

DOCUMENT RESUME

ED 138 112

FL 008 537

AUTHOR Duong Quang Ham
TITLE History of Vietnamese Literature.
INSTITUTION Ministry of Education, Saigon (South Vietnam).
PUB DATE 51
NOTE 474p.; In Vietnamese. Not available in hard copy due to marginal legibility of original document.

EDRS PRICE MF-\$0.83 Plus Postage. HC Not Available from EDRS.
DESCRIPTORS Bilingual Education; High School Curriculum;
*Indochinese; Instructional Materials; *Literary History; *Literature; Refugees; *Secondary Education; *Textbooks; *Vietnamese

ABSTRACT

This is the first of a two-volume textbook, covering the official program of the Ministry of Education, of the secondary curriculum for the history of Vietnamese literature. It is divided into three main sections. The first section "First Year of the Secondary Cycle (Grade 11)" deals with (1) popular literature; (2) the influence of China, (3) education and examination regimes, (4) literary forms, (5) the influence of France, and (6) the language: northern and southern dialects. The second "Second Year of the Secondary Cycle (Grade 12)" deals with (1) the influence of Chinese literature, (2) the Ly-Tran period, (3) the Le - Mac period, (4) the North-South Dispute period, and (5) the contemporary period. The final section, "Third Year of the Secondary Cycle (Philosophy and Mathematics)," deals with the following topics: (1) the influence of Chinese modern literature and of French education, (2) the Vietnamese language and new words, (3) the establishment of a modern national literature, (4) the new prose, (5) the evolution of literary forms, (6) plays, (7) critics, (8) translations, (9) reporting, and (10) contemporary poets and writers. A chronological listing of authors and works, from 1067 to 1940 is provided, as well as an alphabetical listing of the authors and works mentioned in the text. (CFM)

* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. Nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions. ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *

ED138112

DO BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

Đã in xong :

Bậc tiểu-học

Học thường thức lớp Ba Ô. Nguyễn-d.-Tĩnh. 0\$00

Bậc trung-học

Học lớp đệ Tứ Ô. Ô. Nguyễn-hữu-Tài. 0\$00

Học lớp đệ Ngũ Nguyễn-diệu-Phủ. 4,00

Học lớp đệ Lục — nt — 5,00

Học lớp đệ Thất — nt — 8,50

Học lớp đệ Tứ Nguyễn-hữu-Tài. 10,00

Học lớp đệ Thất — nt — 7,00

Ấn Thi Văn Hợp Tuyển (Dương-Quảng-Hàm)

Ấn thứ hai. 14,00

Ấn ba bậc Tiểu-học. 2,00

Ấn ba bậc Trung-học đệ Nhất cấp. 3,00

Ấn ba bậc Trung-học đệ Nhị cấp. 3,00

Sắp in xong (in lần thứ hai):

Bậc tiểu-học

Sách học Quốc-văn lớp Ba. 3\$50

Sách học Quốc-văn lớp Tư. 5,00

Sách học Quốc-văn lớp Năm. 6,00

Vệ-sinh lớp Tư và lớp Năm. 1,50

Dương in:

Bậc trung-học

Vật-lý học lớp đệ Ngũ Ô. Nguyễn-hữu-Tài (in lần thứ nhất).

Vật-lý học lớp đệ Lục Ô. Nguyễn-hữu-Tài (in lần thứ nhất).

Bậc tiểu-học

Sử Việt-Nam lớp nhì Ô. Bùi-diệu-San (in lần thứ nhất). 10,00

Nhà in Văn-Hùng - 31, Hàng Bông, Hà-Nội

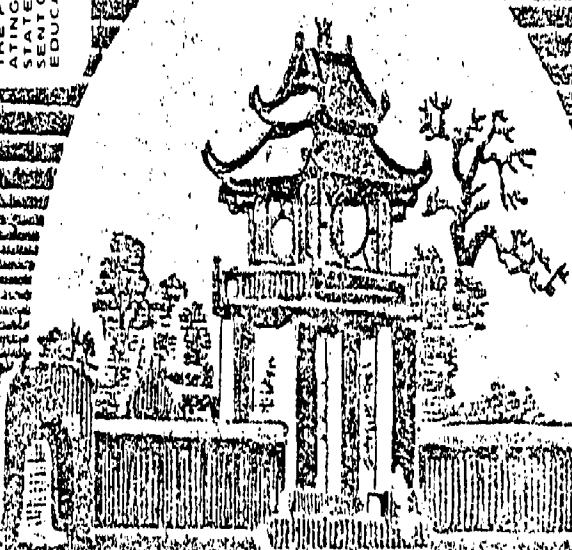
DUYNG
QUANG
HAM

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỰ-YÊU

1951

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH,
EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF
EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY



DUYNG-QUANG-HAM

Phân phối theo chương trình học Trung-học
in lần đầu ngày 27-8-1949

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

In lần thứ hai 1951

CHÍNH-PHỦ GIỮ BẢN QUYỀN

GIÁ BÁN BẮT BUỘC: 23

DƯƠNG-QUANG-HÀM

BEST COPY AVAILABLE

Việt-Nam Văn-Học Sử-Yếu

(Trung-Học Việt-Nam)

IN LẦN THỨ BA

1951

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
XUẤT-BẢN

Best Copy
Available

Biên tập đại ý

Quyển này gồm có hai phần:

- 1°) Phần lược-khảo về văn-học lịch-sử nước Việt-Nam nhan là «Việt-Nam văn-học sử-giếu»,
- 2°) Phần trích lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn dễ dùng trong khoa giảng văn nhan là «Việt-Nam thi-văn hợp-luận».

Việc khảo cứu về văn học lịch-sử nước Nam

AI cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch-sử nước ta: không nói gì những sách tham-khảo tinh-trường cho các học-giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh-thoảng có những bài nghiên-cứu về một tác-giả, một tác-phẩm hoặc một vấn-đề thuộc về văn-học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo-cứu người Pháp đã dịch những tác-phẩm của ta ra Pháp-văn hoặc theo các tài-liệu trong sử-sách của ta mà viết những thiên chuyên-khảo về văn-lịch nước ta. Nhưng các bài khảo-cứu ấy còn tản-mán ở các sách, các báo và chưa thành thống-hệ gì. Lại có nhiều vấn-đề vì còn thiếu tài-liệu đề cập nên chưa thể giải-quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiên soạn ra quyển «Việt-nam văn-học sử-giếu» này, cũng tự biết là làm một việc quá bọ và chắc rằng tác-phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu-thốn, phải đợi công cuộc khảo-cứu tre-làm của các học-giả sau này mà bổ-khuyết dần. Dù sao chăng nữa, trong việc biên-lập, chúng tôi

đã hết sức cần-thận. Khi xét về vấn-đề nào trước hết sưu-tập các tài-liệu tán mản ở các sách các báo, rồi khảo-sát, suy nghĩ: điều gì xác-thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để hy-vọng, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên-cứu thêm mà quyết-định. Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng, không khi nào dám lấy ý riêng mà giải-quyết một nghi-vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp-tấp theo liền những ý kiến thông thường nhiều khi sai-lầm hoặc thiên-lệch. Bởi thế, mỗi việc quan-trọng kể ra, mỗi cái chứng-cớ dẫn ra, thường có chưa rõ xuất-xứ. Cuối mỗi chương, đều có kê rõ các tác-phẩm về kê-cứu và các bản in, bản dịch để độc-giả có thể theo đó mà kiểm-điểm những điều đã chép ở trên.

Về mỗi tác-giả nói đến trong sách (trừ những tác-giả còn sống), chúng tôi có kèm theo một cái tiểu-truyện: những điều nói trong tiểu-truyện này (năm sinh, năm mất, năm đỗ, quê quán v. v. . .), chúng tôi đã kê-cứu cần-thận ở các sử-ký liệt-truyện, đăng khoa-lục, v. v. . .

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, hoặc trích ở những tác-phẩm đã xuất-bản, hoặc tự chúng tôi biên dịch ra để độc-giả được hiểu rõ một vấn đề quan-trọng đã nói đến ở trong chương.

Ở cuối sách, có một bản liệt kê tên các tác-giả và các tác-phẩm theo thứ-tự A B C; sau mỗi tên có chưa số trang trong sách đã nói đến tác-giả hoặc tác-phẩm ấy để độc giả tiện sự tra-cứu.

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích-lục.

Việc học Văn-học sử phải căn-cứ vào các tác-phẩm; học-trò không những cần biết những điều cốt-yếu về thân-thể và văn-nghệ của mỗi tác-giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác-giả ấy mới có thể lĩnh-hội được cái khuynh-hướng về

tư-lương và cái đặc-sắc về văn-lí của tác-giả ấy. Bởi thế phần thứ nhì quyển này, « Việt-Nam thi-văn hợp-tuyển » vừa là một tập hợp-thái những bài thơ văn hay dễ dàng trong khoa giảng quốc-văn, vừa là một tập khảo-chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần « Văn-học sử-yếu ». Nên, muốn cho tiện việc đối-chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác-giả lại với nhau và sắp-đặt các tác-giả theo thứ-tự thời-gian, trừ các ca-dao và các tác-phẩm vô-danh để lên đầu sách.

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú-ý đến những bài không những có giá-trị về đường tư-lương và đường văn-lí mà lại có thể làm tiêu-biểu cho công-trình trí-thuật của tác-giả.

Việc khảo-sát, căn-giải, chú-thích các thơ văn trích-lục

Trước khi trích-lục một tác-phẩm trường-thiên nào chúng tôi có tóm-tắt đại-ý và lược-thuật các tình-tiết trong tác-phẩm ấy để học-trò được biết ý-nghĩa của toàn-thiên mới hiểu rõ các đoạn trích-lục ở sau.

Các bản in quốc-ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đang-đăng do các học-giả chủ-trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý-nghĩa nguyên-văn, nên chúng tôi đã so-sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản nôm cũ để khảo-sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác đều in ở dưới bài để tiện việc khảo-cứu, trừ những bản hiển-nhiên là sai-lầm (hoặc in sai, hoặc phiên-âm sai) không kê; ở một vài chỗ, chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ văn thường thấy.

Trong nguyên-văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển-cổ hoặc chữ khó nào, đều có chú-thích kỹ-lưỡng. Những từ-ngữ gốc ở Hán-tự đều có chưa chữ nho bên cạnh và giảng nghĩa đến từng chữ để học-trò được hiểu rõ.

Đó là những phép-lắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyển sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh-bạch làm trọng: đoạn-mạch cốt sắp-dặt rõ ràng, lời văn vụ bình-thường giản-dị, vậy dù quyển sách này còn có nhiều chỗ thiếu-thốn sơ-học sau này cần phải bổ-khuyết hoặc giải-làch thêm, chúng tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản-đồ giản-ước theo đó các bạn thanh-niên biết được phương-hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn học của nước ta, ngõ hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ, quả quý hiện nay còn ẩn-khuất trong đám cảnh lá rậm-rạp, thì thật là hân-hạnh cho chúng tôi lắm.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1911

D. Q. H.

Những chữ viết tắt

- BA. Bibliographie annamite [Việt-Nam văn-tịch khảo] par Gaspardone (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome XXXIV, N° 1-2, pp. 1-174).
- BAVII. Bulletin des Amis du Vieux Hué [Đồ-thành hiệu cổ hội tập-san].
- BEFEO. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient [Pháp-quốc Viễn-dông học-viện tập-san].
- BESI. Bulletin de la Société des Etudes indochinoises à Saigon [Đông-Pháp học-hội tập-san].
- BSEMT. Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel au Tonkin [Bắc-kỳ Tri-tri hội tập-san].
- c. ch. th. câu chú-thích.
- Chap. bibl. Les chapitres bibliographiques de Lê-Quí-Đôn et de Phan-Huy-Chú [Nghệ-văn chí của Lê-Quí-Đôn và Văn-tịch chí của Phan-Huy-Chú] par Trần-Văn-Giáp (Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, nouvelle série, tome XIII, N° 1). L = Lê-Quí-Đôn : P = Phan-Huy-Chú.
- CM. Khâm-dinh Việt-sử thông-giám cương-mục 欽定越史通鑑綱目.
- DDTC. Đồng-dương tập-chí.
- Ed. Edition (Bản in).
- h. huyện.
- Hch. Lịch-triều hiến-chương loại-chỉ 歷朝憲章類誌 của Phan Huy-Chú 潘輝註

Handwritten signature: Hoàng Sơ Văn Học Sử Yếu

CHƯƠNG DẪN DẦU

- KTĐTTS. Khai tri tiến đức tập-san (Bulletin de l'AFIMA).
- l. ch. lời chú.
- nouv. sér. nouvelle série (lập mới).
- NP. Nam-phong tập-chí.
- p. phủ.
- pp. pages (những trang).
- pp. et ss. pages ... et suivantes (từ trang ... trở đi).
- PQVDHIV. Pháp quốc Viễn-dông học-viện (dịch chữ Ecole française d'Extrême Orient; thường gọi là Trường Viễn-Dông Bắc-cô).
- PQVDHIV. thv. Pháp quốc Viễn-Dông học-viện thư-viện.
- q. quyền.
- Sources Première étude sur les sources de l'histoire d'Annam par Pelliot et Cadière (Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, tome IV, pp. 617-671).
- t. tập (hoặc) tome (tập).
- Tht. Toàn Việt thi lục 全越詩錄 của Lê Quý-Đôn 黎貴惇.
- Tht. Hoàng Việt thi tuyển 皇越詩選 của Bùi Huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).
- ttr. trang.
- r ... ld. từ trang ... trở đi.
- trg. trong.
- Vt. Hoàng Việt văn tuyển 皇越文選 của Bùi Huy-Bích 裴輝璧 (bản in năm 1825).
- x. xem.
- xb. xuất-bản.

Văn-chương bình-dân. — Ở nước ta, cũng như ở các nước khác, trước khi các nhà học-thức viết những bài văn theo khuôn phép hẳn-hoi, thì người bình-dân trong nước đã biết đem tư-tưởng tình-tình mà diễn thành những câu tục-ngữ, những bài ca-dao theo giọng điệu tự nhiên. Văn-chương bình-dân ấy tuy không theo phép-tắc nhất định như văn-chương bác-học, nhưng cũng có nhiều áng hay, đời đời do sự khẩu truyền mà lưu tại đến nay, rất phong-phú; lại biểu lộ tình-tình phong-tục của dân ta một cách chắt-phác, chân-thực; thật là một cái kho tài-liệu quý-hóa cho ta. Vậy ta phải xét trước tiên nền văn bình-dân ấy (chương thứ I).

Ảnh-hưởng của người Tàu. — Dân tộc ta, sau khi chiếm lĩnh đất Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ và tự tổ chức thành xã-hội — lúc ấy dân ta còn ở vào trình độ bán-khai — thì bị nước Tần chinh-phục và đô-hộ trong hơn một nghìn năm (từ 207 tr. Tây-lịch đến 939 s. T. L.). Trong thời-kỳ ấy, dân ta chịu ảnh-hưởng của người Tần về cả các phương-diện: chính-trị, xã-hội, luân-lý, tôn-giáo, phong-tục. Riêng về đường văn-học, dân ta học chữ nho, theo đạo Nho, thâm-nhập dần tư-tưởng và học thuật của người Tàu. Bởi thế ta phải xét đến cái ảnh-hưởng ấy và những duyên-do khiến cho văn-học Tàu truyền sang nước ta; đó là chủ-đích các chương thứ II, III, IV, V và VI.

Các chế-độ: phép học, phép thi. — Cái ảnh-hưởng của người Tàu rất là sâu-xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự-chủ về đường chánh-trị mà về đường tinh-thần, thứ nhất là đường văn-học, dân ta vẫn phụ-thuộc vào nước Tàu.

Trong sách này, những chữ « Xem phần thứ nhì, bài số ... » là nói về những bài thơ văn in ở phần thứ nhì nhan là « Việt-nam thi văn hợp-tuyển ».

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế-kỷ thứ XIX), trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn, chữ nho vẫn được coi làm chữ của chánh-phủ dùng: học-linh, thi cử, luật-lệ, dụ sắc, giấy tờ việc quan đều dùng chữ nho; các sĩ-phu trong nước vẫn học các kinh truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn tác-phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trù thuật cũng viết bằng chữ nho. Bởi vậy ta phải xét các chế-độ do các triều vua đặt ra để qui định việc học, việc thi, và khuyến khích việc văn học trong nước thế nào; đó là chủ-dịch các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn. — Tuy các sĩ-phu học chữ nho, thi chữ nho, viết văn chữ nho, nhưng một đôi khi, do cái bản tính thiên-nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn nói và vẫn nghe, mà đem giải bày tư-tưởng, tình-linh bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mối cảm xúc hẳn khoản ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều-dinh sùng-sóc đến, lại nhiều khi bị phái nhà-nho khinh bỉ coi là « nôm-n amích-quê », mà vẫn sản-xuất ra văn-chương; không những thứ văn bình-dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn-Thuyên (hạ bán thế-kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học-giả theo gương ông mà kế-tiếp viết nhiều văn nôm. Thành ra, không kể những tác-phẩm viết bằng Hán-văn, nay ta còn có nhiều tác-phẩm viết bằng Việt-văn của các tiền nhân để lại.

Tuy nhiên, ngay trong những tác-phẩm viết bằng Việt-văn ấy, các tác-giả cũng vẫn không thoát-ly ảnh-hưởng của văn chương Tàu. Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các thể văn là phỏng theo của Tàu. Đề mục, văn-liệu, điển-tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng Nam ấy cũng sự ghép các bộ phận của chữ nho mà đặt ra; tức là chữ nôm. Vậy ta phải xét các thể văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ nôm: đó là chủ-dịch các chương thứ XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh-hưởng của người Pháp. — Dân-lộc ta chịu ảnh-hưởng duy-nhất của người Tàu mãi đến thế-kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo-sĩ, phải kể ông cố người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông-thạo ngôn-ngữ, phong-tục, lịch-sử của nước ta lắm. Các giáo-sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La-Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản-liền: tức là chữ quốc-ngữ. Nhờ có sự sáng tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy củ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc-văn gần đây mới thành lập được. Bởi thế ta phải xét vấn-đề ấy trong chương thứ XVII.

Vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự. — Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc-văn một ngày một phát-dạt, vậy ta phải xét đến vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc tiếng Nam, để nhận rõ nguyên-do, thế cách sự khác nhau ấy và tìm phương bổ-cứu, ngõ-hàn một ngày kia tiếng ta thành nhất-tri và có chuẩn-dịch, khiến có thể trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn được. Đó là chủ-dịch chương thứ XIX.

THIỀN THỨ NHẤT

VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Văn-chương truyền khẩu

Văn-chương truyền-khẩu. — Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn-chương bác-học, đã có một nền văn chương bình-dân truyền-khẩu. Văn-chương truyền-khẩu ấy tức là tục-ngữ và ca-dao. Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

§ 1. — TỤC-NGŨ

Định nghĩa những chữ tục-ngữ, ngôn-ngữ, và phương ngôn. — Tục-ngữ 俗語 (tục: thói quen có đã lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn-ghe và có ý nghĩa lưu-hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là ngôn-ngữ 言語 vì chữ ngôn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại. Còn phương-ngôn 方言 (phương: địa-phương, vùng) là những câu tục-ngữ chỉ thông-dùng trong một vùng chữ không lưu-hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục-ngữ. — Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục-ngữ ra làm hai loại:

1.) Những câu vốn là tục-ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác-dáng, lời nó gọn-ghe, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền lời bây giờ, đến nay, ta không biết tác-giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2.) Những câu vốn là thơ ca mà sau biến thành tục-ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác-giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền tụng đi mà làm thành một câu tục-ngữ. Thí-dụ: Câu tục-ngữ « Thương người như thể thương thân » vốn là một câu trong tập Gia-huân ca của Nguyễn-Trãi.

Hình-thức của tục-ngữ. — Xét về hình thức, tục-ngữ có thể chia làm hai loại:

1.) Những câu không vần, có ít. Những câu này có hai cách đặt:

a.) Hoặc đặt lấy đối: một câu chia làm hai đoạn đối nhau. Thí-dụ: « Giơ cao đánh sấm ». — « No nên bực, đói nên ma ».

b.) Hoặc đặt không đối, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi. Thí-dụ: « Mật ngọt chết ruồi ». — « Ăn quả nhớ kẻ trồng cây ».

2.) Những câu có vần, rất nhiều. Vần trong các câu tục-ngữ thường là gieo-vần 腰韻 (yêu: lưng) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh-thoảng mới có cước-vần 脚韻 (cước: chân) nghĩa là vần ở cuối câu. Thí-dụ: « Ăn cây nào, rào cây ấy ». — « Nói ngọt lọt đến xương ». — « Khôn cho người dãi, dại cho người thương dơ-dở ương-ương, lổ người ta ghét ».

Ý nghĩa các câu tục-ngữ. — Tục-ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý. Tựu-trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau:

1.) Những câu thuộc về luân-lý. Những câu này:

a) Hoặc dạy đạo làm người. Thí-dụ: « Tốt danh hơn lành áo ». — « Giấy rách giữ lấy lề ». — « Sống đục sao bằng thác trong ».

b) Hoặc cho ta biết những kỹ-sự đương-nhiên. Thí-dụ: « Khôn sống, mống chết ». — « Mạnh được yếu thua ».

Hoặc dạy khôn dạy ngoan. Thí-dụ: « Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau ». — « Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở ». — « Ăn no nằm ngủ, chó bầu-chủ mà lo ».

Nền luân-lý trong tục-ngữ là một nền luân-lý bình-thường, tuy không có tính-cách cao-siêu, nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương-thiện và không đến nỗi khờ dại dễ người khác lường-gạt được.

2) Những câu thuộc về tâm-lý người đời. Những câu này tả thể-thái nhân-tính, nhờ đó mà ta biết được tâm-lý của người đời. Thí-dụ : « Của người bồ-lát, của mình lại buộc », — « Yên tay áo xô, đốt nhà tăng giấy », — « Yên nên tốt, ghét nên xấu », — « Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen ».

3) Những câu thuộc về phong-tục, nhờ đó mà ta biết các tập-tục, tín-ngưỡng ở nước ta. Thí-dụ : « Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp », — « Vô vọng bắt thành quan », — « Cao năm ẩm mồ », — « Sống về mồ mà, không sống về cả bát cơm ».

4) Những câu thuộc về thường-thức. Những câu này :

a) Hoặc nói về thời-tiết. Thí-dụ : « Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa », — « Tháng bảy, heo may, chuồn - chuồn bay thì bão ».

b) Hoặc nói về việc canh-nông. Thí-dụ : « Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa », — « Lúa giỗ, ngã mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng ».

c) Hoặc nói về thổ-sản. Thí-dụ : « Dưa La (1), cà Làng (2), nem (gỏi) Bàng (3), tương Bần (4), nước mắm Vạn Vân (5), cá rô Dầm Sét (6) ».

d) Hoặc nói về lễ-phép, thù-ừ. Thí-dụ : « Ăn trông nồi, ngồi trông hướng », — « Ăn miếng chả, trả miếng nem », — « Có đi có lại, mới loại lòng nhau », vân vân...

(1) La: tức là tổng La-nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà-Dông.

(2) Làng tên nôm của làng Yên-lãng, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-dông.

(3) Bàng có lẽ là làng Đình-bàng, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh.

(4) Bần: tên nôm của làng Yên-nhân, phủ Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên.

(5) Vạn Vân (vạn: làng bên thuyền chài): tức là tổng Vân-hải, huyện Hoàn-hồ, tỉnh Quảng-yên.

(6) Dầm: tên nôm của làng Diêm-khê, huyện Mỹ-dức, tỉnh Hà-dông—Sét: tên nôm của làng Giáp-lục, huyện Thanh-tri, tỉnh Hà-dông.

Những câu này là do những điều kinh-nghiem của cổ-nhân đã chung đúc lại, nhờ đây mà người dân vô-học cũng có một cái tri-thức thông-thường để làm-ăn và cư-xử ở đời.

Thành-ngữ. — Thành-ngữ 成語 là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập-thành sẵn, ta có thể mượn để diễn-đạt một ý-tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn. Trong những câu người ta thường gọi là tục-ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành-ngữ chứ không phải là tục-ngữ thật. Thí-dụ : « Đốt đặc cày mai », — « Nói toạc móng heo », — « Miệng hùm nọc rắn », — « Tiền rừng bạc bể ».

Sự khác nhau của tục-ngữ và thành-ngữ là ở chỗ này: một câu tục-ngữ tự nó phải có một ý-nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì; còn như thành-ngữ chỉ là những lời nói có sẵn, để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc tả một trạng-thái gì cho có màu-mực.

Câu ví. — Trong số các thành-ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so-sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh-lượng ở ngoài: những câu ấy tức là câu ví. Thí-dụ : « Dắng như bờ hòn », — « Trắng như trứng gà bóc », — « Láo nháo như cháo với cơm », — « Nhòn-nhờ như con dỉ đánh hồng », — « Thăng như ruột ngựa », — « Nói như đóng danh vào cột », — « Trông như trông mẹ về chợ ».

§ 2. — CA DAO

Định nghĩa. — Ca-dao 歌謠 (ca: hát; dao: bài hát không có chơng khúc) là những bài hát ngắn lưu-hành trong dân-gian, thường tả tình-tính phong-tục của người bình-dân. Bởi thế ca-dao cũng gọi là phong dao 風謠 (phong: phong tục) nữa, Ca-dao cũng như tục-ngữ, không biết tác-giả là ai; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm-xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền-tung mãi đến bây giờ.

Thề vãn. — Ca-dao viết theo mấy thề vãn này :

1) Thề lục bát chính-thức (câu 6 câu 8 kế-tiếp nhau hoặc thề lục bát biến-thức (thỉnh-phoảng có xen những câu dài hơn 6 chữ hoặc 8 chữ) Thí dụ :

Thề lục bát chính-thức :

Tò-vò mà nuôi con dện (nhện),

Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi.

Tò-vò ngồi khóc tí-tí :

« Dện ơi ! Dện hỡi ! Mày đi đặng nào ? »

Thề lục bát biến-thức :

Công anh đắp nếm, trồng chanh,

Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam.

Xin đừng ra da bắc nam,

Nhất nhát bắt kiến như tam thu hề.

Huống tam thu như bát kiến hề,

Dường kia, nỗi-bộ như chia mỗi sâu.

Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,

Câu tre vững dịp hơn cần thương-gia.

Bắc thang lên thử hỏi trăng-già,

Phải rằng phân gái hạt mưa sa giữa trời.

Mày ra gặp được giếng khơi,

Vừa trong vừa mát lại nơi thanh-nhân.

Chẳng may số-phận gian-nan,

Làm than cũng chịu phần nan cùng ai.

Đã yên nhau, giả thu bắt luận tài !

2) Thề song thất lục bát chính-thức hoặc biến thức

Thí dụ :

Thề song thất chính-thức :

Bác mẹ già phở-phở dầu bạc,

Son chàng còn tròng-mườe thơ-ngây.

Cò hay chàng ở dẫu đây,

Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

Thề song thất biến-thức :

Trông-tranh như nón không quai,

Như thuyền không lái như ai không chèo.

Gái có chồng như gồng đeo cổ,

Gái không chồng như phần gỗ long danh.

Phần long danh anh còn thừa được,

Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.

Không chồng khổ lắm, chị em ơi !

3) Thề nói lối : câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai hoặc chữ cuối câu dưới. Thí dụ :

Lạy trời mưa xuống,

Lấy nước tôi uống,

Lấy ruộng tôi cày,

Lấy bát cơm đây,

Lấy khúc cá to.

4) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thề trên. Thí dụ :

Quả cau nho nhỏ,

Cái vó vằn-vằn,

Nay anh học gần,

Mãi anh học xa.

Anh lấy em từ thuở mười ba,

Đến năm mười tám thiếp đã năm con,

Ra đường thiếp hãy còn son,

Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết-cấu. — A) Theo cách kết-cấu 結 對 (kết : tết lại ; cấu : gài thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý-từ cho thành một bài vãn, thì ca-dao chia làm ba thề :

1) Thề phú : phú 賦 nghĩa là phở bày, mô tả ; trong thề này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy việc ấy. Thí dụ :

Ngang lưng thì thắt bao vàng.

Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài,

Một tay thì cắp hỏa-mai,
 Một tay cắp giỏ, quan sai xuống thuyền.
 Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
 Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Hoặc:

Đường vô xứ Nghệ quanh-quanh,
 Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ.
 Ai vô xứ Nghệ thì vô.

2a) *Thề li*: li là nghĩa là vì, so sánh; trong thể này, muốn nói ý gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ-nghữ để người nghe ngầm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong. Thí dụ: Bài « Tò vò mà nuôi con dện » đã dẫn ở trên. Hoặc:

Bầu ơi! thương lấy bí cùng;
 Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3a) *Thề hừng*: hừng là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm-xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thể này, trước tả một vật gì làm câu khai-mào, rồi mượn đấy mà tiếp-tục xuống ý mình muốn nói. Thí dụ: Bài « quả cau nho nhỏ » đã dẫn ở trên. Hoặc:

Trên trời có đám mây xanh,
 Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
 Ước gì anh lấy được nàng,
 Thời anh mua gạch Bát-tràng về xây.
 Xây dọc, rồi lại xây ngang,
 Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.

B) Cũng có khi một bài kiêm nhiều thể, như:

1a) *Phủ và tỉ*. Thí-dụ:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
 Lá xanh bông trắng, lại chen nhị vàng.
 Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
 Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài này vừa tả hoa sen (*phủ*), vừa vì người quân-tử với hoa sen (*tỉ*).

2a) *Phủ và hừng*. Thí-dụ:

Quán cầu ngả nón trông cầu,
 Cầu bao nhiêu dịp, em sầu bấy nhiêu.

Bài này vừa tả cái cầu (*phủ*), vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình (*hừng*).

3a) *Hừng và tỉ*. Thí-dụ:

Dao vàng bỏ đầy kim-nhung,
 Biết rằng quân-tử có dùng ta chăng?

Trong bài này, có mượn con dao vàng để nói đến tình mình (*hừng*), vừa vì mình như con dao vàng (*tỉ*).

4a) *Phủ, hừng và tỉ*. Thí-dụ:

Sơn-bình Kê (Sơn không xa,
 Cách một cái quán, với ba quãng đồng,
 Bên dưới có sông,
 Bên trên có chợ.
 Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
 Tre già để gốc cho măng.

Toàn bài là thể *hừng*; bốn câu đầu là thể *phủ*; câu cuối là thể *tỉ*.

Ý-nghĩa. — Ca-dao nước ta thật là phong-phủ và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau:

A) Các bài hát của trẻ con (đồng-dao). Thí-dụ bài: « Thằng Bờm » (Xem Phần thứ hai, bài số 2).

B) Các bài hát ru trẻ. Thí-dụ: Bài « Bao giờ cho đến tháng ba... » (Xem Phần thứ hai, bài số 3).

Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn-
thiên không có ý-nghĩa gì, chỉ là một mở chữ sắp thành câu
có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh-từ
về các vật thường dùng. Thí-dụ :

Ông giăng ông giăng,
Xướng chơi với tôi.
Có bầu có bạn,
Có vùn com xôi,
Có nồi com nếp,
Có nếp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bảm đù,
Thằng cù xi xoá,
Bắt trai hổ giò,
Cái đồ âm em,
Di xem đánh cá,
Có rá vo gạo,
Có gáo múc nước,
Có lược chải đầu,
Có trâu cày ruộng,
Có muống thả ao,
Ông sao trên trời...

C) Các bài hát của con nhà nghề. Các người lao-động,
những lúc làm ăn vất-vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên
nỗi mệt nhọc và được vui-vẻ mà làm ăn. Bởi thế, những người
cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nhàn-
ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy
xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau, cần phải mượn
câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có
những bài hát của con nhà nghề. Thí-dụ :

1) Bài hát của người thợ cấy :

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, biển lặng mới yên tâm lòng.

2) Bài hát của người chèo đò (Xem Phần thứ hai, bài
số 4).

3) Bài hát của người tiễn-phu (Xem Phần thứ hai, bài
số 5), vùn vùn.

D) Các bài thuộc về luân-lý. Thí-dụ : Xem phần thứ hai,
bài số 6, 7, 8.

E) Các bài tả tâm-lý người đời. Những bài này :

1) hoặc tả thế-thái, nhân-tình. Thí-dụ : Xem phần thứ
hai, bài số 9, 10.

2) hoặc tả tư-cách các hạng người.

a) bậc quân-tử. Thí-dụ : Bài « Trong đầm gì đẹp bằng
sen, » đã dẫn ở trên ;

b) bậc anh-hùng. Thí-dụ :

Làm trai cho đáng nên trai,
Xướng đồng đồng tể-thần, lên đoàn đoàn tạp.

c) bậc nhân-tản : Thí-dụ :

Nghêu-ngao vui thú yên-hà.
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

d) người biết tự-lập. Thí-dụ :

Làm trai có chí lập-thân,
Rời ra gặp hội phong-vân cũng vờn.
Nên ra tay kiếm, tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

e) người khôn. Thí-dụ :

Người khôn dòn trước rào sau,
Để cho người dại biết dân mà dò.

f) kẻ lười. Thí-dụ :

Chửa tối đã vờn đi nằm,
Lắm coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.

g) người ăn chơi. Thí-dụ :

Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiên vãi di.

h) kể *nét khoe*. Thí-dụ :

Ở dàu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên-lôi.
Xưa kia ta ở trên trời,
Đứt gãy rơi xuống làm người thế-gian,
vân vân.

f) Các bài có *linh cách xã-hội*. Những bài này :

1) hoặc tả *linh-cảnh các hạng người trong xã-hội*; thứ nhất tả người dân bà và người nhà quê. Thí-dụ : Xem Phần thứ hai, bài số 11, 12.

2) hoặc tả các *phong-lục, tập-quán, tín-ngưỡng, di-đoan* của người bình-dân nước ta. Thí-dụ :

— Dân ông quan lắt thì chầy.
Đàn bà quan lắt nửa ngày nên quan.
— Mồng bốn cá di ăn thề,
Mồng tám cá về, cá vượt Vũ-môn.
— Chẳng thiêng ai gọi là Thần,
Lối ngang đường tắt, chẳng gần ai đi ?
— Mồng năm, mười bốn, hăm ba (7).
Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buồn.

G) Các bài *day những điều thường-thức*. Những bài này nói về :

1) *canh nóng*. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, số 13.

2) *sản vật*. Thí-dụ :

Ai lên Đồng-linh, Huê-cầu (8) :
Đồng-linh bán thuốc, Huê-cầu nhuộm thâm.
Dù ai đi chợ Thanh-lâm (9),
Mua anh một áo vải thâm hột rền.

(7) Ba ngày ấy, trong lịch Tàu, gọi là « nguyệt kỳ 月忌 » nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

(8) Đồng-linh : tên một làng thuộc huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-Ninh; — Huê-cầu : tên cũ của làng Xuân-cầu, cũng thuộc huyện ấy.

(9) Thanh-lâm : tên một làng thuộc huyện Lang-tải, tỉnh Bắc-Ninh.

3) *Thiên-văn*. Thí-dụ :

Mồng một lưỡi trai (hoặc : không trăng),
Mồng hai lá lúa (hoặc : không trăng),
Mồng ba cầu liềm,
Mồng bốn lưỡi liềm,
Mồng năm liềm gặt.
Mồng sáu thật trắng,
Mười rằm trăng náu,
Mười sáu trăng treo,
Mười bảy say giường chiếu,
Mười tám trăng lẹm,
Mười chín dụn-dụn,
Hai mươi giắc tối,
Hăm một nửa đêm,
Hăm hai bằng đầu,
Hăm ba bằng tai,
Hăm bốn ở dàu (hoặc : bằng râu),
Hăm nhăm ở dấy (hoặc : bằng cảm),
Hăm sáu dũ vậy,
Hăm bảy làm sao,
Hăm tám thế nào,
Hăm chín thế ấy.
Ba mươi không trăng.

4) *Thời-liết*. Thí-dụ :

Thăm đồng, hồng tây, dựng may (10),
Ai ơi, ở lại ba ngày hằng di.

5) *Sóng núi*. Thí-dụ :

Đi bộ thì khiếp Ai Vân (11),
Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi (12).

(10) Phương đông thì đen, Phương tây thì đỏ, gió may bắt đầu thổi : ta cho đó là triệu-chứng trời sắp mưa to gió lớn.

(11) Ai Vân : tức là đèo Hải-Vân, ở chỗ giáp giới tỉnh Thừa-Thiên và tỉnh Quảng-Nam.

(12) Sóng thần hang Dơi : Phía bắc chân núi Hải-vân sát tới hồ có Bức-cốc 壩 (Hang Dơi) hoặc gọi là Tiều-châu (Bãi Chuối). Trong truyền khỉ xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lắm (Đại-Nam nhất-thống chí).

6.) *Tương người*. (Thí-dụ :

Những người li-hi mắt lươn.

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

II) *Các bài hát phong-linh*, nghĩa là những bài tả những cuộc linh-duyên của trai gái : từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói trộm, đến khi thề-nguyền gắn-bó, giãm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn-tụ, biệt-ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca-dao đều tả cả. Phần này là phần giàu nhất trong ca-dao mà cũng là phần có văn-chương lý-thú nhất. Thí-dụ : Xem phần thứ hai, bài số 15, 16, 17, 18, 19.

LỜI-CHỦ. — Chính những bài hát phong-linh này đã dùng làm tài-liệu cho các cuộc hát trống quân và hát quan họ hoặc hát đúm (13).

1.) *Các bài hát có liên-lạc đến lịch-sử*. Có nhiều bài ca-dao ám-chỉ đến một việc trong lịch-sử, hoặc nhắc một việc trong lịch-sử đã xảy ra mà làm nền. Thí-dụ :

Nhờ em, anh cũng muốn vô,

Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-giang (14).

Phá Tam-giang ngày rày đã cạn.

Trường nhà Hồ, Nội-tán cấm nghiêm.

(13) Cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung-thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây đề lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai cái cọc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hỏi có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình : đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải. — Tục hát quan họ thịnh-hành ở vùng Bắc-Ninh (các huyện Võ-giàng, Tiên-du, Yên-phong), và Bắc-Giang (huyện Việt-yên). Nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy họp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng-hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v.v., coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lời đáp với một bọn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

(14) Trường nghĩa là rừng. Trường nhà Hồ-tức là Hồ-xá-lâm ở huyện Vĩnh-linh, tỉnh Quảng-trị; vùng này xưa lắm giặc cướp, ai đi qua đây

Bài này ám-chỉ ông Nguyễn-khoa-Đặng, làm Nội-tán đời chúa Hiền-tôn (1691-1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Trường nhà Hồ.

Câu đố. — Trong số các bài ca-dao, có nhiều bài là những câu-đố, hoặc tả một người một vật gì để người nghe đoán ra, hoặc đặt thành những câu hỏi liên-tiếp đổ nhau về nhiều việc. Thí-dụ :

Ngồi lưng cho thẽ-gian nhờ.

Vừa êm, vừa ấm, lại ngờ bất-trung.

Tức là cái phản.

Bài hát đố : Xem phần thứ hai. Bài số 20.

Kết luận. — Tóm lại mà nói, tục ngữ ca-dao chiếm một địa vị quan-trọng trong văn-học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài-liệu để ta khảo cứu về tinh-tinh, phong-tục, ngôn-ngữ của người nước ta và là một nền văn rất phong-phủ trong đó đủ cả các kỹ-thuật về khoa tu-lữ như li-ngữ 比語 (nói ví ý này ý kia; thí-dụ : « Cà vú lấp miệng em ». — « Có bột mới gột nên hồ »), phản-ngữ 反語 nói trái lại ý mình muốn nói; thí-dụ : Ở đời Kiệt, Trụ (15) sừng sào ! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn (16) khổ thay ! Giếng đào mà uống, ruộng cấy mà ăn », điển-tích 典故 (đặt những chữ có ám-chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa; thí-dụ : « Ai về nhẩn họ Hì, Hì là (17), Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh », lộng-ngữ 弄語 (hỡn chữ;

cũng sợ. — Phá nghĩa là lạch hiền, Tam-giang là ba con sông. Phá Tam-giang là cái lạch hiền ở huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên, về phía tây-nam có ba ngọn sông (Tả-giang, Hữu-giang, Trung-giang) chảy vào, rồi đổ ra cửa bể Thuận-an. Vùng ấy xưa nhiều sông lớn, thuyền bè qua đây rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc-hải 鰲海 (hồ cạn) (Theo Đại Nam nhất-thống chí).

(15) Kiệt (1818-1783), Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tán có tiếng là dâm dòn, tàn bạo.

(16) Nghiêu (2357-2257) Thuấn (2255-2201) là hai bậc thánh-quân ở bên Tán.

(17) Hì, Hì : vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

thí-dụ : Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non », nhân hóa 人化 (làm cho các vật vô-trí có tính cách như người ; thí-dụ : « cơm lên mẹ ruột », — « Gầm đau, con sót », cụ thể hóa 具化 (làm cho các ý trừu-lượng hóa thành vật có hình-thể ; thí-dụ : « Miệng mật, lòng dao » — « Nợ bạc đâm toạc tờ giấy », v.v...

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÈ CỬU

- 1) Phạm Quỳnh, *Tục ngữ ca-dao*, N. P. I. VIII, số 46, tr. 253-272.
- 2) Phan Khôi, *Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học*, Tao đàn tạp chí, I. I, số 9-10, tr. 769-775, số 11, tr. 871-877.
- 3) Hoàng Ngọc Phách, *Xét tâm lý người thôn quê bằng những câu hát*, N. P. I. XV, số 88, tr. 311-322.
- 4) Minh-Trúc, *Hát quan họ*, Trung Bắc tân văn, số ngày 4, 5, 6, 10, 12, 14, 18, 20 mars 1937.
- 5) Nguyễn-văn-Huyền, *Chants alternés des garçons et des filles en Annam*, Paris, Gentilner, 1934.
- 6) G. Cordier, *Essai sur la littérature annamite : La chanson*, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi.
- 7) Phạm-Quỳnh, *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire*, Nam-phong lung-thur, Đông-kinh ấn-quán, Hanoi.

CÁC BẢN SƯU-TẬP HOẶC GIẢI-THÍCH

- 1) Nguyễn-văn-Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, lập trên và tập dưới, Việt văn thư xã, Vinh-hưng-long thư-quán, Hanoi 1928.
- 2) Đoàn-duy-Bích *Gương phong-tục* D.D.T.C. lập mới số 161-163.
- 3) Nguyễn-văn-Mai, *Việt nam phong-sử* N.P. I. VII, số 31, tr. 415-425.
- 4) Đông-chân và Đỗ-nam, *Việt nam tổ-quốc tùy ngôn*, N.P. I. XXX, số 169, 170, 171, 172, 173, — I. XXXI, số 174, 177, 178, 180, — I. XXXII, số 181, 183, — I. XXXIII, số 187, 189, 191, — I. XXXIV, số 193, 198, — I. XXXVI số 201, 203, 210.
- 5) Phạm-quang-Sán, *Nam ngôn trích cầm*, Mạc-dinh-Từ Hanoi
- 6) Phạm-quang-Sán, *Bài phú phương ngôn*, N.P., I. VII, số 42, tr. 482-497.
- 7) Paulus Cua, *Tục ngữ cổ ngữ gia-ngôn*, Sài-gòn, 1907
- 8) Paulus Cua, *Recueil de chansons populaires*, Saigon 1901.
- 9) Nguyễn-văn-Vĩnh, *Trẻ con hát, trẻ con chơi*, Từ dân văn uyên, số 1.
- 10) Nguyễn-Can-Mộng, *Ngạn-ngữ phong dao*, Từ dân văn uyên, số 16, 18, 20, 22.

THIÊN THỨ HAI

ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ HAI

Văn-chương cổ-diễn

Những điều giản-yếu về các sách giáo-khoa cũ đề học chữ nho

(Thứ nhất là cuốn Tam-tự-kinh)

Như chương đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi. Trước khi học đến từ thư, ngũ kinh, Bắc-sử, cổ-văn, thì người học chữ nho phải học qua các sách giáo-khoa thông-thường để có được cái học-lực khá-khả mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục-dịch và phương-pháp sự học chữ nho. — Trước hết ta nên nhận rằng mục-dịch sự học chữ nho của ta ngày xưa không những là học chữ cho thông hiểu văn-tự, mà thứ nhất là học cương-thường, đạo-nghĩa. Ta đã có câu : « Tiên học lễ, hậu học văn 先學禮, 後學文 » (Trước hẵng học lễ-phép, sau mới học văn chương), đủ chứng rõ cái khuynh-hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục-dịch chủ-trọng về luân-lý ấy, nên cách dạy không vụ sự mãn-tiếp khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những phương-pháp sư-phạm như « do thiên nhập thâm », nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân-lý, mà dạy một

chữ, một câu tức là dạy một điều đạo-nghĩa, cương-thường, nên không kể gì tuổi và trình-độ của học trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa-lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn *Tam tự kinh* đã nói đến thiên-tính người ta là một vấn-đề triết-học rất cao mà hiện nay các nhà tư-tưởng còn tranh-luận chưa ngã ngũ ra sao.

Chữ nho vốn là thứ chữ « tượng hình 象形 », mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào: học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi; lại thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ-tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân-tích 分析 (phân: chia, tích: chắp; chia tách ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ cũng vì thế ở phần nhiều người nước ta, khiêu nhớ rất mờ-màng mà trí phán-đoán, phê-bình có kém, và trong nền học-thuật của ta, phần « hấp thụ » của người thi -hiếu mà phần « sáng tạo » của mình thì rất ít. Ấu cũng là một cái-kết-quả không hay của phương-pháp dạy học của ta ngày trước.

§ 1. — Sách của người nước Nam làm

Trong các sách xưa dùng dạy chữ nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ của người Tàu làm. Sách của ta làm có mấy cuốn sau này:

Nhất thiên tự 一 千 字. — Tên sách nghĩa là « một nghìn chữ », nhưng thực ra có 1015 chữ, đặt theo thể ca-lục bát, cứ một chữ nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự gì và các câu không có ý nghĩa gì. Trích lục mấy câu đầu:

Thiên 天 trời, địa 地 đất, vân 云 mây,

Vũ 雨 mưa, phong 風 gió, trú 住 nghỉ, dạ 夜 đêm,

Tinh 星 sao, lộ 露 móc, trường 長 diêm,

Hưu 休 ngơi, khánh 慶 phúc, tăng 增 thêm, đa 多 nhiều...

Tam thiên tự 三 千 字. — Tên sách đặt thế, vì cuốn ấy có « ba nghìn chữ ». Chữ và nghĩa kể tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì.

Trích lục một đoạn đầu:

Thiên 天 trời, địa 地 đất, cử 舉 cử, tồn 存 còn,
tử 子 con, tôn 尊 cháu, lục 六 sáu, tam 三 ba,
gia 家 nhà, quốc 國 nước...

Ngũ thiên tự 五 千 字. — Cuốn này, theo như tên đặt, có « năm nghìn chữ ». Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca-lục bát như cuốn *Nhất thiên tự*, nhưng các chữ đều sắp thành từng mục như những mục thiên-văn, địa-lý, quốc-chính, luân-thường, tư-dân, âm-thực v.v...

Trích lục mấy câu đầu:

Thừa 承 nhân, nhân 問 vắng, hạ 暇 rồi,
Cần 乾 trời, khôn 坤 đất, tài 裁 bồi, trồng 培 vun,
Tích 昔 xưa, tự 字 chữ, do 猶 còn,
Quan 觀 xem, soạn 撰 soạn, viên 圓 tròn, thiên 添 thiên...

Sơ học văn tần 初 學 問 津. — Nhan sách nghĩa là « bắt đầu học hỏi bến » (hỏi bến nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học). Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần:

a) phần thứ nhất (130 câu): tóm-tắt lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo-quang (1821-1850) nhà Thanh;

b) phần thứ hai (64 câu): tóm-tắt lịch-sử nước Nam từ đời Hồng-bàng đến triều Nguyễn;

c) phần thứ ba (76 câu): lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần thứ hai :

其在四子，古語地業；唐改安南，漢得南越。
竹葉四此，及字分月；西漢陽王，號鴻臚氏。

Âm. — Kỳ tại quốc bản, cò hiệu Việt-thường: Đường cải An-nam, Hán xưng Nam-Việt. Thần-nông tứ thế, thức-tử phân phong; viết Kinh dương-Vương, hiệu Hồng-Bàng thị.

NGHĨA. — Ở nước ta, xưa gọi là Việt-thường; nhà Đường đổi làm An-nam, nhà Hán gọi là Nam-Việt. Cháu bốn đời vua Thần-nông, (vốn là) con thứ, được phong (làm vua ở xứ ta), gọi là vua Kinh-dương, hiệu là họ Hồng-Bàng.

Ấu học ngũ ngôn thi 幼學五言詩. — Nhan sách nghĩa là « thơ năm tiếng (dễ) trẻ học ». Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc-thú và kết-quả của sự học và tả cái mộng-trưởng của một người học trò mong thi đậu trạng-nguyên, bởi thế cuốn ấy cũng gọi là Trạng-nguyên thi 狀元詩.

Trích lục một đoạn :

通子全滿庭，何如教一經。姓名書桂籍，朱子列朝卿。
養子教詩書，書中有金玉。一子受皇恩，全家食天祿。

Âm. — Di tử kim mãn doanh, hà như giáo nhất kinh. Tính danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư: thư trung hữu kim ngọc. Nhất tử thụ hoàng-ân, toàn gia thực thiên-lộc.

NGHĨA. — Đề cho con dạy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ vì thi đỗ thường gọi là bẻ quế), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc công-khanh trong triều. Nuôi con mà biết dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chọn ưu vua, cả nhà được ăn lộc trời.

§ 2. — Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ nho thì có cuốn Thiên tự văn 千字文 (1) trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn Hiển kính 孝經 của TĂNG-TỬ (2) chép lời đức Khổng-Tử dạy về đạo-hiếu; nhưng thông-dụng hơn cả là những cuốn Minh tâm bảo giám, Minh-đạo gia-huấn và thứ nhất là cuốn Tam tự kinh.

Minh tâm bảo giám 明心寶鑑. — Nhan sách nghĩa là « tấm gương ban soi sáng cõi lòng ». Sách này sưu-lập các câu cách-ngôn của các bậc thành hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20' liên.

Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên « Kể thiện 維善 ».

子曰：為善者天報之以福。

為不善者天報之以禍。

Âm. — Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); vi bất thiện giả, thiên báo chi dĩ họa.

NGHĨA. — Đức Khổng-tử nói rằng: « Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều chẳng lành thì trời lấy và báo cho ».

尚書云：作善降之百祥。

作不善降之百殃。

Âm. — Thượng-thư vân: Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện giáng chi bách ương.

NGHĨA. — Sách Thượng-thư chép rằng: « Ai làm điều lành, trời giáng cho trăm điều phúc; ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều và ».

(1) Cuốn này do Chu-Hưng-Tự 周興嗣 làm quan đời nhà Lương soạn ra.

(2) Tăng-Tử: tên là Sâm 參 tự là Tử-dư 子與 học trò đức Khổng-tử.

莊子曰：一日不念善，終身自是。

Am. — Trang-tử diết: « Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giạt tự khởi ».

NGHĨA. — Ông Trang-tử nói rằng: « Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dấy lên ».

Minh-đạo gia-huấn 明道家訓. — Nhan sách nghĩa là « sách dạy trong nhà của Minh-dao ». Minh-dao tức là Trình-Hiến 程顥 (3), một bậc danh-nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vần, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân-thường đạo-lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách-ngôn được người ta truyền-tụng. Thí dụ :

Khải quyền hữu ích. Chí giả cánh thành (câu 71-72).

開卷有益. 志者竟成.

(Mở sách có ích. Người có chí thì nên.)

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn (câu 114-115).

積穀防饑; 積衣防寒.

(Trữ thóc phòng đói; trữ áo phòng rét.)

Giáo phụ sơ lai; giáo tử anh-hài (câu 194-195).

教婦初來; 教子嬰孩.

(Dạy vợ lúc mới về; dạy con lúc còn thơ.)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc (câu 200-201).

女勿貪財; 男勿貪色.

(Gái chớ tham của; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiêm; phú nhi vô kiêu (câu 252-253).

貧而無錦; 富而無驕.

(Nghèo mà không nịnh; giàu mà không kiêu.)

(3) Trình-Hiến: tự Bá-thuần 伯諤, anh Trình-Dĩ 迪 頤, học-trò Chu Dân-Dĩ 周敦頤, đỗ Tiến-sĩ, làm quan về đời Tống-Thần-Tôn (1068-1080), có soạn những sách Định-lĩnh 定性, và Thái-cực đồ-thuyết 太極圖說. Đến lúc mất, Văn Ngâm-Bác 文彥博 đề ở mộ, gọi là Minh-đạo liên-sinh 明道先生, bởi thế người đời sau vẫn dùng danh-hiệu ấy để gọi ông.

Nhân tham tài tử; điều tham thực vong (câu 204-205).

人貪財死, 鳥貪食亡.

(Người tham của thì chết; chim tham ăn thì mất).

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sĩ (câu 266-267).

饑寒切身, 不顧廉耻.

(Đói rét thiết đến thân, không đoái tới liêm-sĩ).

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân (câu 268-269).

自先責己, 而後責人.

(Trước tự trách mình, rồi sau trách người).

Hàm huyết phun nhân, liên ô ngũ khẩu (câu 270-271).

含血噴人, 先污我口.

(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta).

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác (câu 276-277).

積善逢善, 積惡逢惡.

(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác).

Cận châu giả xích; cận mực giả hắc (câu 327-328).

近朱者赤, 近墨者黑.

(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen).

Dĩn hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng (câu 435-436).

但患無才, 不患無用.

(Chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng).

Tam tự kinh 三字經. — Nhan sách nghĩa là « sách ba chữ » vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trước lại đổi sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do Vương Ứng-Lân 王應麟, người đời nhà Tống, soạn ra (4).

(4) Vương-Ứng-Lân, tự là Bá-hậu 伯厚, người đời Khánh-nguyên (1105-1201) nhà Tống:— Đến đời nhà Thanh, Vương-Tân-Thăng 王晉升 có làm bài giải thích sách Tam-tự-kinh, nhan là Tam-tự-kinh huấn hớ 訓語 trong bài tựa đề năm Bình-ngọ niên hiệu Khang-Hi (1666), cũng nói là sách ấy do Vương-bá-Hậu soạn ra. Nhưng các nhà khảo-cứ gần đây lại cho sách ấy là do Khu-Thích-Tử 興通子, người cuối đời Tống, làm ra.

Sách có 353 câu, chia làm bảy đoạn đại-ý như sau :

1-) Đoạn thứ I : Nói về tính người và sự dạy-dỗ ;

2-) Đoạn thứ II : Lễ-ngôi, hiền-dễ, bốn-phận của trẻ con ;

3-) Đoạn thứ III : Các điều thường-thức : kể rõ các số-mục giải thích thế nào là tam-tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giềng : vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành : thủy, hỏa, mộc, kim, thổ), ngũ thường (năm nề thường : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa), lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình (bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu lộc (chín đời trong họ), thập nghĩa (mười điều nghĩa).

4-) Đoạn thứ IV : Các sách học : Hiên kinh (sách dạy về đạo hiên), tứ thư (bốn cuốn sách gốc trong đạo Nho), ngũ kinh (năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết-học), chư sử (các sách sử) ;

5-) Đoạn thứ V : Kể các triều vua trong lịch-sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều ;

6-) Đoạn thứ VI : Kể gương các người chăm-học đời xưa để khuyến-khích học trò ;

7-) Đoạn thứ VII : Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển-vinh.

Trích lục một đoạn :

養不學，父之過。教不嚴，師之惰。子不學，非所宜。幼不學，長成難。玉不琢，不成器。人不學，不知理。

ÁM. — Dưỡng bất học, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi non. Tử bất học, phi sở nghi. Ấu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trúc, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý.

NGHĨA. — Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, là do sự lười của ông thầy. Người con mà không học là lỗi tạo làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa, không thành được đồ dùng. Người ta không phải học, không biết được lẽ phải.

Kết-luận. — Tất cả các sách kể trên này, xét về phương-diện sư-phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con, vì quyền nào cũng ngay tự chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý-nghĩa, hoặc về mặt chữ. Nhưng ta cũng phải nhận rằng, từ ba quyển trên chỉ là những sách dạy tiếng một đất, thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đến có chú-ý dạy trẻ biết luân-thường đạo-nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa-lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ-vạc thâm-thía các nghĩa lý ấy mà coi những câu ấy như những câu chấp-ngón đề tu thân xử thế, thật rất có ảnh-hưởng về đường tinh-thần luân-lý vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ - CỬU

Phạm-Quỳnh, *Les anciens manuels annamites pour l'étude des caractères chinois*, B.G.I.P., t. X, No 4, Partie scolaire, pp. 243-249.

CÁC BẢN IN, DỊCH VÀ CHÚ-THÍCH

Nhất thiên tự, Bản in (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh, Hà-nội.

Tam thiên tự, Bản in, (có dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-thịnh, Hà-nội.

Ngũ thiên tự, Bản in (do Nguyễn-văn-Chiến và Vũ-Dũng dịch ra quốc-ngữ và chữ Pháp) hiệu Quảng-Thịnh Hà-nội.

Thiên tự giải âm ca, dịch chữ quốc-ngữ, diễn nghĩa chữ Pháp mấy tiếng Quảng-dông, Petit vocabulaire chinois - annamite - français composé d'un vocabulaire annamite versifié contenant mille caractères, transcrit en quốc-ngữ annamite et chinois, traduit en français, accompagné de divers index par Edmond Nordemann, 2^e édition, Huế 1907.

Minh tâm liên giám, Le précieux miroir du cœur, texte en caractères traduit et annoté en annamite par P.J.M. Trương-vinh-Kỷ, Saigon, Imprimerie de l'Union Nguyễn-văn-Giễn, 1921.

Tam tự kinh ou 'le Livre des phrases de trois caractères avec le grand commentaire de Vương-tôn-Thăng. Texte, transcription annamite et chinoise, explication littéraire et traduction complète par Abel Des Michels Publications de l'École des langues orientales vivantes, Paris, Ernest Leroux, 1882.

CHƯƠNG THỨ BA

Công dụng của văn-học Tàu

Xét qua bộ Tử thư

(Thứ nhất là cuốn Luận-ngữ và cuốn Mạnh-tử)

Công-dụng của văn-học Tàu. — Như Chương dẫn đầu đã nói, dân tộc Việt-nam, ngay từ khi thành-lập, đã chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu. Cái văn-hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do văn-học, tức là nhờ sự học chữ nho và các sách chữ nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn-học của người Tàu ấy đã chi-phối tư-tưởng, học-thuật, luân-lý, chánh-trị, phong-tục của dân-tộc ta.

Trong các trào-lưu tư-tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh-hưởng sâu xa đến dân-tộc ta nhất là Nho-giáo. Các sách làm gốc cho Nho-giáo là Tử thư và Ngũ kinh; các sách ấy vừa là kinh điển của các môn-đồ đạo Nho, vừa là những tác-phẩm văn-chương tối-cô ở nước Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ Tử thư 四書 (bốn sách) gồm có Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ và Mạnh-tử.

Đại học 大學. — A) Cuốn này là sách của bậc « đại học » cốt dạy cái đạo của người quân-lữ.

Sách chia làm hai phần:

1-) Phần trên gọi là Kinh, chép lời đức Khổng-lữ (1), có 1 chương;

(1) Khổng tử 孔子 (551-479), chính tên là Khâu 丘, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn đông, trước làm quan Đại-tư khấn (coi việc hình) ở nước Lỗ,

2-) Phần dưới, gọi là Truyện, là lời giảng-giải của Tăng-lữ (2) là môn-dệ của Khổng-lữ có 10 chương.

B) Mục-dịch bậc đại-học hay cái tôn-chỉ của người quân-lữ, đã tóm ở câu đầu sách là: « Đại-học chỉ đạo, tại minh minh-đức, tại thân dân, tại chí chí-thiện. 大學之道, 在明明德, 在親(1)民, 在止於至善 » nghĩa là: Cái đạo của người theo bậc đại-học là cốt làm sáng cái đức sáng (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí-thiện. Vậy người quân-lữ trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí-thiện làm cứu cánh.

C) Mục-dịch đã như vậy, phương-pháp phải thế nào? phải sửa mình trước (tu thân 修身), rồi mới chỉnh đốn việc nhà (tề gia 齊家), cai trị việc nước (trị quốc 治國), và làm cho cả thiên-hạ được bình-yên (bình thiên hạ 平天下).² Cái phương-pháp ấy là tuần tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt-yếu nhất là việc sửa mình, nên trong Đại học có câu: « Tự thiên-tử dĩ chí u thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. 自天子以至於庶民, 壹是皆以修身爲本 », nghĩa là: Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

D) Nay muốn sửa mình, phải thực hành theo cách nào?

sau được cất lên nhiếp tướng sự. Sau vị vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu-du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v...) trong 14 năm nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn lui về nước Lỗ dạy học trò, sau dịch các Kinh, làm sách Xuân-Thu để bày tỏ cái đạo của Ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói: « Thuật nhi bất tác 述而不作 », ngài chỉ thuật lại đạo-giáo của cổ nhân mà không sáng-tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền đời thượng-cổ mà phát huy ra và lập thành thống-hệ để truyền cho đời sau; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của nho-giáo.

(2) Tăng-lữ: xem lời chú số (2) ở Chương thứ hai.

n) chính là chữ 親, sau Tống Nho chữa làm chữ 親 tuy vẫn có nghĩa nhưng không bằng chữ 親, nghĩa bao quát hơn, Vương-dương-Minh đã bàn rõ lắm.

Trước hết phải *cách vật* (3) nghĩa là thấu lý mọi sự vật, rồi phải *tri tri* (4) nghĩa là biết cho đến cùng cực, thành ý (5) nghĩa là ý phải cho thành thực, *chánh tâm* (6) nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải theo thứ-tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi sẽ được nhàn, trị được nước và hành được thiên hạ, mà làm trọn được cái đạo của người quân-tử.

Trung dung (7). — Cuốn này là gồm những lời tâm-pháp (8) của đức Khổng-tử do học-trò ngài truyền lại, rồi sau Tử-Tư là cháu ngài chép lại thành sách, gồm có 33 chương.

«Ông Tử-Tư dẫn những lời của Khổng Phu-tử đã giảng về đạo trung-dung. Ngài nói rằng: Trung-hòa là cái tình-tình tự nhiên của trời đất, mà trung-dung là cái đức-hành của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào; dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường (9). Đạo trung-dung thì ai cũng có thể theo được, thế mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vị. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đức là *tri*, *nhân* và *dũng*. Tri là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiền điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cương kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

«Ông Tử-Tư lại dẫn lời đức Khổng Phu-tử nói về chữ thành (10): «Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người» (11). Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí-thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho sâu, biện-biệt điều phải trái cho rõ, và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành ra sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí-thành. Ở trong thiên-

(3) *Tâm pháp* (12) (tâm: lòng; pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy răn truyền thụ cho nhau.

(4) *Trung dung* là đạo người quân-tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. Chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.

(5) *成者天之道也; 至之者人之道也* (Trang-dung. XX).

hạ duy có bậc chí-thành tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tình của Trời; biết rõ cái tình của Trời, thì biết được rõ cái tình của người; biết rõ cái tình của người, thì biết được rõ cái tình của vạn vật; biết rõ cái tình của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy...

« Sách Trung-dung nói cái đạo của thánh-nhân căn bản ở Trời, rồi giải-diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính-cần trong khi hành-dộng và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân-nghĩa, để khiến cho cả thiên-hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh-diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh-thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao. » (Trần-Trọng-Kim. *Nho-giáo*, q. 1, tr. 279-285).

Luận-ngữ (13) — A) Luận-ngữ (nghĩa đen là *bản nói*) là cuốn sách chép các lời đức Khổng-tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương-thời về nhiều vấn-đề (luân-lý, triết-lý, chánh-trị, học-thuật) do các môn-dệ ngài sưu-tập lại.

Sách ấy chia làm hai quyển (thượng, hạ) gồm có 20 thiên (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các chương không có liên lạc thống-hệ gì với nhau.

B) Sách *Luận-ngữ* cho ta biết những điều gì? — Sách *Luận-ngữ* có thể coi là cuốn sách dạy đạo người quân tử một cách thực-tiễn và mô-tả tinh-tinh, cử chỉ, đức-dộ của đức Khổng-tử như phản-hoạ ra một cái mẫu-mực hoạt-dộng cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được:

1) Nhấn câu cách-ngôn xác-dáng về đạo người quân-tử.

2) Phẩm cách cao-thượng (hồn hậu, thành-thực, khiêm-cung, khoáng hoạt) của đức Khổng-tử hiển-lộ ra trong những chuyện ngài nói với học trò.

3.) Cảm tình phong-phủ và lòng ái-mỹ của ngài.

4.) Khoa sư phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm-lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích-hợp với trình-độ cảnh-ngộ của mỗi người. Có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư-chất và chí-hướng của từng người. (Xem bài đọc thêm số 1).

Manh-tử 孟子. — A) Đó là tên một cuốn sách của Manh-tử (6) viết ra.

Sách gồm có 7 thiên. Các chương trong mỗi thiên thường có liên-lạc với nhau và cùng bàn về một vấn-đề.

B) Tư tưởng của Manh-tử. — Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư-tưởng của Manh-tử về các vấn đề sau này:

1.) Về luân-lý. — a) Ông xướng lên cái thuyết linh-thiện để đánh đổ cái thuyết của người đương thời (như Cáo-Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiện-linh người ta vốn thiện, vì như tinh nước vốn chảy xuống chỗ thấp; sơ dĩ thành ác là vì làm trái thiên-tính đi, vì như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy. (Xem Bài đọc thêm số 2).

b) Tính người vốn thiện, nhưng vì tập-quán, vì hoàn-cảnh, vì vật-dục làm sai-lạc đi, hư-hằng đi, vậy cần phải có giáo-dục để nuôi lấy lòng thiện, giữ lấy bản-linh. Mấy điều cốt-yếu trong việc giáo-dục ấy là: đường-linh 養心 (A) (giữ lấy thiện-linh), tôn-tâm 存心 (giữ lấy lòng lành), tri-chí 致知 (cầm lấy

(6) Manh-tử (372-289) tên là Kha Jí, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn-dông), ở về đời Chiến-quốc, học trò Tư-Tư (cháu đích-tôn Khổng-tử). Ông hiểu rõ đạo của Khổng-tử, lại có tài hùng-biện, thường đi du-lịch các nước chư-hầu (Tề, Lương, Tống, Đằng), muốn đem cái đạo của thánh-nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già, thấy cái đạo ấy không thể thực-hành được, ông về nhà dạy học-trò và soạn ra sách Manh-tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho-giao và bành-vực đạo ấy để chống với các học-thuyết khác về đời Chiến-quốc, nên vẫn được coi là bậc á-thánh (gần bậc thánh).

(A) Trong sách 孟子 về thiên 盡心 có câu: 存其心 養其性 所以事天也

chí-hướng cho vững), đường khí 養氣 (nuôi lấy khí-phách cho mạnh).

c) Ông thường nói đến phẩm-cách của người quân-tử mà ông gọi là đại-trượng-phu hoặc đại-nhân: bậc ấy phải có đủ bốn điều là: nhân 仁, nghĩa 義, lễ 禮 và trí 智.

2.) Về chính-trị. — Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng nhân-nghĩa chứ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến-tranh (Xem Bài đọc thêm số 3).

3.) Ông cũng lưu-tâm đến vấn-đề kinh-lễ lắm. Ông nói: người ta có hằng-sản 恆産, rồi mới có hằng-tâm 恆心, nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung-túc thì mới sinh-ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bốn phận kẻ bề trên là phải trừ tình sao cho tài-sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương-lược mà các bậc vua chúa phải theo để làm cho việc canh-nông, mục-súc, công-nghệ của dân được phát-dạt.

C) Văn-lit trong sách Manh-tử. — Manh-tử không những là một nhà tư-tưởng lỗi-lạc, lại là một bậc văn-gia đại-tài. Văn ông rất hùng-hồn và khúc-triết: ông nói điều gì, cãi lẽ gì, thật là rạch-ròi, góc-cạnh. Ông hay nói thí-dụ: muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí-dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể ngụ-ngôn hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư-tưởng cho người nghe vui thích và dễ nhận cái thâm-y của ông (Xem Bài đọc thêm số 4).

Kết luận. — Bộ tử-thư là bộ sách: gồm những điển cốt yếu của Nho-giao, ai muốn hiểu rõ đạo-giao ấy tất phải nghiên-cứn bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách-ngôn xác-dáng, nhiều chân-lý đượ-nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời-dại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ-ích về đường tinh-thần, đức-hành của ta vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Thế nào là hiếu?

Mạnh Ý-tử (7) hỏi thầy đấng thần thế nào gọi là hiếu? Đức Không nói rằng: «Thờ đấng thần mà không ngang trái là hiếu».

Thầy Phán-tri (8) ngự xe cho đức Không, đức Không bảo cho rằng: «Họ Mạnh-lôn (8) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng: «Không ngang trái». Thầy Phán-tri hỏi rằng: «Lời ấy là ý bảo thế nào?» Đức Không nói rằng: «Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lễ phải. Người con thờ đấng thần, khi đấng thần còn thì phụng dưỡng cho phải lễ; khi đấng thần mất thì tổng tang cho phải lễ; khi tế đấng thần thì lễ cho phải lễ».

Mạnh Vũ Bá (9) hỏi điều hiếu. Đức Không nói rằng: «Cha mẹ chỉ chăm lo về tật bệnh người con».

Thầy Tử-du (10) hỏi điều hiếu. Đức Không nói rằng: «Đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyển mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính, thì có khác gì!»

Tử-Hà (11) hỏi điều hiếu. Đức Không nói rằng: «Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nơi mặt hòa vui. Nếu kẻ dè dặt chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ-huynh, và có rượu cơm mời ngai xơi, những điều ấy có lẽ là hiếu đâu!»

Luận ngữ (Thiên VI chính thứ hai, Chương V-VIII)

Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục dịch

Luận ngữ quốc-văn giải thích

(Đông kinh ấn quán, Hà-nội)

2. — Cái thuyết «tình thiên» của Mạnh-Tử.

Cáo-lư (12) nói rằng: «Tinh người ta cũng như nước chảy quanh vậy, khi sang phương đông thì chảy phương đông, khi

(7) Mạnh Ý-tử: quan đại-phu nước Lỗ, họ Trọng-lôn, tên là Hà-Ky.

(8) Phán-tri: học trò đức Không, tên là Tu. Mạnh-lôn: tức Trọng-lôn.

(9) Mạnh Vũ Bá: con Mạnh Ý-tử, tên là Trắc.

(10) Tử-du: học trò đức Không, họ Ngón, tên là Yên.

(11) Tử-Hà: học trò của đức Không, họ là Bôn, tên là Thương.

(12) Cáo-lư: người đồng thời với thầy Mạnh.

sang phương tây thì chảy phương tây; tinh người không phân-biệt thiên với bất-thiên, cũng như nước không phân-biệt phương đông với phương tây vậy».

Thầy Mạnh nói rằng: «Nước đánh là không phân-biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân-biệt chỗ cao chỗ thấp vậy ư? Tinh người ta vốn thiên, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp; tinh người ta không có người nào là chẳng thiên nước không có nước nào là chẳng chảy chỗ thấp. Nay nước kia đập mà cho bắn lên, có thể khiến vượt qua trần; ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi; ấy hà phải cái nguyên-tinh của nước thế đâu, vì cái thế nó bị đập bị ngăn thì nó mới thế vậy; người ta mà khả khiến làm điều bất-thiên, vì cái tình nó bị vật-dục che lấp cũng như nước bị người đập hay ngăn đi vậy».

Mạnh-tử (Thiên Cáo-tử thượng, Chương 11)

Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục dịch

Mạnh-tử quốc-văn giải thích

(Trung-Bắc tân-văn Hanoi xuất-bản)

3. — Ông vua phải lấy nhân-nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết-kiến vua Huệ-vương nước Lương. Vua hỏi: «Cụ chẳng quân xa-xôi nghìn dặm mà đến đây, chẳng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chăng?»

Thầy Mạnh thưa: «Nhà vua hà-lắt phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân-nghĩa mà thôi. Nếu vua xưng lên mà nói rằng làm thế nào lợi cho nước ta, thời các quan Đại-phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta; kẻ trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn thặng đồ, lắt là cái nhà thiên-thặng; cái kẻ giết vua thiên-thặng đồ, lắt là cái nhà bách-thặng. Khi xưa đấng liên-vương chia đất: trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phần thiên; trong phần thiên, quan Đại-phu đã được phần bách; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho tghĩa là hoãn mà bỏ lại sau, cho lợi là kịp mà xưng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không

biết thế nào là đủ. Chưa thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ; chưa thấy kẻ có nghĩa mà trễ-nãi việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi, hà-tất phải nói đến lợi!

Mạnh-tử (Thiên Lương Huệ-vương, thượng, Chương I)
Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục dịch
(Sách đã kể trước)

4. - Vợ chồng người nước Tề

Một người nước Tề đang ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rất với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: « Chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng: đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi những đâu. » Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lên đi theo người chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đồng, chỗ có người đang cải mả, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại ghé lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả về nói với người vợ lẽ rằng: « Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay dè-hu như thế đấy. » Người vợ cả nói cái xấu-xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hơn-hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân-tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi dạt, mà thế thiếp không xấu-hổ và không khóc với nhau, là ít có vậy.

Mạnh-tử (Thiên Ly-Lân, hạ, Chương XXXII)
Lê-thần Trần Trọng-Kim dịch
Nho-giáo Quyển I
(Trung-Bắc tân văn Hanoi)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KẾ-CỨU

- 1) Phan Kế Bính, *Việt Hán văn khảo*, Etudes sur la littérature sino-annamite, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn 1930.
- 2) Phạm Quỳnh, *L'idéal du Sage dans la philosophie confucéenne* (cái quan-niệm người quân-tử trong triết học đạo Khổng) avec traduction annamite, Nam-phong tùng thư, Hanoi, Đông kinh ấn-quán x. b, 1928.
- 3) Lê-thần Trần Trọng-Kim, *Nho-giáo*, Quyển I, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1930.
- 4) Nguyễn Hữu-Tiến, *Học thuyết thầy Mạnh*, N. P. I. XXXII, số 133 tr. 340-350.

CÁC BẢN DỊCH

- 1) Đại-học, Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm Thượng-Vân, Đặng Đức-Tô cùng dịch, Tân-Đà tu thư cục tùng thư, Hà-nội, Nghiêm-Hàm ấn-quán.
- 2) Trung-dụng, Hà Tu-Vị và Nguyễn Văn-Đang cùng dịch, Hà-nội nhà in, Tân-dân, 1933.
- 3) Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, *Luận-ngữ quốc-văn giải thích*, Quyển thượng, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán 1935.
- 4) Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, *Mạnh-tử quốc-văn giải thích*, Hanoi, Editions du Trung-Bắc tân-văn, 1932.
- 5) Từ thư, *Quatre livres classiques*, en caractères chinois et en annamite. N° 1. Đại-học, Grande étude, N° 2. Trung-dụng, Juste et invariable milieu. Texte en caractères avec transcription en quốc-ngữ, signification mot à mot, et en regard traduction littérale. Traduction en bon annamite et analyse raisonnée en langue vulgaire par P.-J.-B. Trương Vĩnh-Kỳ, Saigon, Rey et Curriel, 1889.
- 6) *Doctrine de Confucius ou Les quatre livres de philosophie morale et politique de la Chine*, traduits du Chinois par M. G. Pauthier, Paris Lib. Garnier frères.
- 7) *Sên chon*, Les quatre livres, Texte chinois avec traduction en latin et en français par F. S. Couvreur, S. J. Ho Kienfou, Imp. de la Mission catholique, 1895.

- 8) Đại học, Trung-dụng, Lê-Chi-Thiếp dịch, Saigon, Ed. Lê-Chi, 1941.

CHƯƠNG THỨ TƯ

Những điều giản-yếu về Kinh Thi, tập ca-dao cổ của người Tàu

Nói qua về Ngũ kinh. — A) Ngũ kinh 五經 (năm cuốn sách), cũng như Tứ thư, là những sách gốc của Nho giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự dốt sách của Tần Thủy hoàng (246-209), một kinh là Kinh Nhạc 樂 (âm nhạc) mất đi (1).

B) Ngũ kinh là:

1) Thi 詩 (thơ), do đức Khổng-tử sưu-tập và lựa chọn, sẽ nói rõ sau.

2) Thư 書 (nghĩa đen là ghi chép), do đức Khổng-tử sưu-tập, trong chép diễn, mô, huấn, cáo, thẻ, mệnh (2) của các vua đời Hán Tâu từ đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông-Chu (từ năm 2357 đến năm 771 tr. T.L.).

3) Dịch 易 (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách lượng-số dùng về việc bói toán và sách lý-học cổ giải-thích lẽ biến-hóa của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục-Hi 伏 義 (4130-4365) đặt ra bát quái 八 卦 (tám quẻ, tức là tám hình vẽ); tám quẻ ấy lại lần lượt đặt vòng lên nhau thành ra 64 trigram 六 十四 卦 (quẻ kép); mỗi trigram quẻ có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu-thị lẽ dương 陽, hoặc vạch đứt biểu-thị lẽ

(1) Chỉ còn lại có một thiên, sau đem vào sách Lễ-ký, đặt là thiên Nhạc-ký.

(2) Diễn 詁: pháp tắc; mô 模: mẫu bản, kẻ sách; huấn 訓: lời dạy dỗ; mệnh 命: lời truyền bảo; thẻ 箴: lời răn bảo tương tự; mệnh 命: mệnh-lệnh.

âm 陰) gọi là hào, thành ra 384 hào 爻. Đức Khổng-tử mới nhân đây mà giải-nghĩa các quái, các trigram-quái và các hào.

4) Lễ ký 禮 記 (chép về lễ) là sách chép các lễ nghi trong gia-đình, hương-dang và triều-dinh. Hiện cuốn Lễ-ký còn truyền lại đến giờ phần-nhiên là văn của Hán nho, chữ chính-văn do đức Khổng-tử san-định về đời Xuân-thu không còn mấy.

5) Xuân-thu 春 秋 (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử-ký nước Lỗ, do đức Khổng-tử san-định lại, chép công việc theo thể biên-niên từ năm đầu đời Lỗ Ân-công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai-công (từ năm 722 đến năm 481 tr. T. L.), cộng là 243 năm.

Lược sử kinh Thi. — A) Kinh Thi vốn là những bài ca-dao ở nơi thôn quê và nhạc-chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời Thương-cổ. Các thiên trong « Thương-tụng » (xem ở dưới) có lẽ làm từ đời nhà Thương (1783-1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc-sư sưu-tập và đem hát trong khi cỗ yến-tiệc và tế-lễ.

B) Nguyên trước có đến ba ngàn thiên, sau đức Khổng-tử lựa chọn lấy hơn ba trăm trang và, theo ý nghĩa các thiên, sắp đặt thành bốn phần.

C) Đến đời Tần Thủy-hoàng, kinh Thi, cũng như các kinh khác, bị đốt, nhưng có nhiều nhà nho còn nhớ.

D) Đến thế-kỷ thứ II tr. T. L., về đời nhà Hán, có bốn bản kinh Thi xuất hiện, đại-thể giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mao-Công (tức Mao Trường 毛 亨).

Nội-dung của kinh Thi. — Kinh Thi có bốn phần gồm 305 thiên (bài thơ), trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề-mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều chương. Bốn phần trong kinh Thi là: Quốc phong, Tiên nhã, Đại nhã và Tung.

A) Quốc phong 國 風. — Quốc nghĩa là nước (lấy là các nước chư-hầu về đời nhà Chu); phong nghĩa đen là gió; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung-dộng các

vật. Vậy quốc phong là những bài ca-dao của dân các nước chư-hầu mà đã được nhạc-quan của nhà vua sưu-tập lại.

Quốc phong chia làm 3 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có :

1) *Chính phong* 正風 (hai quyển *Chu-nam* 南風 và *Thiệu-nam* 南風) (3) gồm những bài hát tự trong cung-diện nhà vua truyền ra khắp thiên-hạ.

2) *Biến phong* 變風 gồm những bài hát của 13 nước chư-hầu khác.

B) *Tiền-nhũ* 前風. — Nhũ nghĩa là chinh-dinh, gồm những bài hát dùng ở nơi triều-dinh. *Tiền-nhũ* chỉ những bài dùng trong những trường-hợp thường như khi có yến-liệc.

Tiền-nhũ gồm có 8 thập 什, mỗi thập có 10 thiên.

C) *Dại-nhũ* 大風. — Dại-nhũ chỉ những bài hát dùng trong những trường-hợp quan-trọng như khi thiên-tử họp các vua chư-hầu hoặc tế ở miếu-đường.

Dại-nhũ gồm có 3 thập, mỗi thập có 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D) *Tụng* 頌. — Tụng nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu-đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm :

1) *Chu tụng* 周頌 : 31 thiên (3 quyển đầu) ;

2) *Lỗ tụng* 魯頌 : 4 thiên (quyển thứ 4) ;

3) *Thương tụng* 商頌 : 5 thiên (quyển thứ 5)

Thơ văn trong kinh Thi. — A) Các bài trong kinh Thi viết theo thể *thơ 4 chữ* (thỉnh thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ).

(3) *Chu-nam*, *Thiệu-nam* : Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ-sơn tỉnh Thiểm-tây) ; nam là nước chư-hầu ở phương nam. Đất Chu, đất Thiệu nguyên là cố-ấp của nhà Chu. Đến đời Chu Văn-vương mới chia cho 2 người con là Dán và Thích : Dán được ấn phần đất Chu nên gọi là Chu-công, Thích được ấn phần đất Thiệu nên gọi là Thiệu-công.

B) Cách kết-cấu các bài làm theo ba thể :

1) *Thể phủ* 賦 (Xem bài đọc thêm số 1) ;

2) *Thể tỉ* 比 (Xem bài đọc thêm số 2) ;

3) *Thể hứng* 興 (Xem bài đọc thêm số 3).

Ba thể ấy đã giải-thích rõ trong Chương thứ I (mục nói về *Ba thể văn trong ca-dao*).

Luận-lý trong kinh Thi. — A) Dưc-Không-tử đã nói : « Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết : Tư vô là. 詩三百一言以蔽之曰：思無邪 », nghĩa là : Cả ba trăm thiên kinh Thi, chỉ một câu có thể trùm được, là : Không nghĩ bậy (*Luận ngữ : Vi chính, II*). Vậy người đọc Kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều xấu-bậy, dâm-là để có được những tình thật trong sạch : đó là bài học luân-lý của sách ấy, mà cũng là chủ-ý của dưc-Không-tử khi ngài san-định kinh ấy.

B) Ngài lại nói : « Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viên chi sự quân, đa thức-ư diên thi, thảo mộc chi danh, 詩可以興, 可以觀, 可以群, 可以怨, 興之謂賦, 觀之謂比, 群之謂興, 怨之謂比, 興之謂賦, 觀之謂比, 群之謂興, 怨之謂比 », nghĩa là : Xem kinh Thi, có thể phấn-khởi được ý-chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muôn, cỏ, cây. (*Luận-ngữ : Dương Hóa, XVII*). Đó là sự lợi-lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì ? — Đọc kinh Thi, ta biết được tình-tình, phong-tục của người dân và chánh-trị các đời vua cũng các nước chư-hầu ở nước Tàu về đời Thương-cổ. Thi-dụ :

Đọc *Mân phong*, ta biết được tục cầu-kiếm của người dân nước ấy ;

Đọc *Vệ phong*, ta biết được tục đánh-hòn của người dân nước ấy ;

Đọc *Tần phong*, ta biết được sự hối-quá của người dân nước ấy ;

Đọc Đại-nhũ, Tiên-nhũ, ta biết được chánh-trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh-hưởng kinh thi đối với văn-chương nước Tàu và nước Nam. — A) Kinh-Thi là một cái nguồn thi-hiến: các thi-sĩ thường mượn đề-mục ở đây.

B) Kinh Thi lại là một cái kho điển-lịch: các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đây. Ta cứ đọc Truyện Kiều thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở kinh Thi.

Kết-luận. — Kinh Thi, cũng như ca-dao của ta, là cái nền thơ tối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô tả tình-tình, phong-tục dân Tân một cách-chất-phác, hồn-nhiên, thật là một cái kho tài-liệu cho ta khảo-cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1

Rau quyền nghiêng giò còn voi,
Hải rau lòng nhữn nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ-thần lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kin vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi;
Ngựa chồn, tứ mệt, ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho kim-ay-khòai hồi ngâm-ngủ nhớ thương.

Thơ này là bà Hân-phi (vợ Chu Văn-ương) tự làm ra xem mà cũng đủ thấy cái tình-tình trịnh-lĩnh và chuyên nhất. Ấy hoặc là đương những khi vua Văn đi châu, đi hội, đi đánh dẹp ở các nơi, hay trong lúc phải ngồi ở Cữu-lý (4) mà bà Phi ở nhà làm ra chàng? nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc-phong, Chu-nam, Quyền-nhĩ)
Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm Thượng-Vân
Dạng Dực-Tổ cùng dịch,
Kinh Thi, Quyền thứ nhất
(Nghiêm Hanh ấn-quan, Hà-nội)

(4) Cữu-lý là chỗ vua Trụ giam vua Văn phải ngồi tù ở đó (lời chú của dịch giả).

2

Gió đông phong,
Gió hòa mưa thuận.
Độc một lòng,
Có giận nhau chi!

Kìa như phong phi rau kia,
Hải rau sao có kẻ gì cưỡng rau.
Tiếng-lâm trong sạch trước sau,
Sống cùng nhaut, thác cùng nhau với mảy.

Đây là thể tỷ. — Rau phong, rau phi, ngon và cưỡng đều ăn được cả mà cưỡng nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon. — Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình-thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng-gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận-dữ. Lại nói như hải rau phong rau phi, không nên lấy vì cái cưỡng nó không ngon mà bỏ cả cây rau; vợ chồng với nhau, không nên vì nhau-sắc kềm xưa mà có phụ nhau vậy. Tiếng-lâm giữ được trong sạch thời, cũng đáng cùng mảy cho đến thác, chứ sao.

Thi kinh (Quốc-phong, Bội-phong, Cốc-phong,
Chương thứ 1)

Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm Thượng-Vân,

Dạng Dực-Tổ cùng dịch
(Sách đã kể trên)

3

Kìa trông con ẹt nó bay,
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia.
Giữ kia bước chân ra về,
Ta tiền mình về, đến quăng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc ròng-ròng như mưa.

Đây là thể hững. Già kia là nói vào nàng Dải-vỹ, về là về hẳn như bố mẹ đẻ. -- Bà Trang-Khương không có con, lấy con của người Dải-vỹ (người con gái nước Trần, cũng lấy về vua Tần) đẻ ra, tên là Hoàn, làm con mình. Vua Trang-Khương lên ngôi, bị Chiêu Hu (con của một người thợ rèn) giết. Vì nên Dải-vỹ về hẳn như (nước Trần) và Trang-Khương đi liền làm ra thơ này.

Kìa trông con ớn nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Già kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy dấu mà,
Một mình thơ-thần đứng mà khóc thương.

Đây là thể hững.

Kìa trông con ớn nó bay,
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Già kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lông lạ yơ-vấn ai làm,
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Đây là thể hững. -- Tiễn sang nam là vì nước Trần ở phía nam nước Tần.

Thi kinh (Quốc-phong, Hội-phong, Yếu-yên,
Chương I, II, III)

Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm Thuật-Văn,
Đặng Đức-Tô cùng dịch.
(Sách đã kê trên)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỬ

Phạm Kế-Binh, Văn học cổ đại Trung Quốc, Tập 1, Chương thứ ba.

CÁC BẢN DỊCH

1) Kinh Thi, Quyển thứ nhất (Chu-Nam, Thiệu-Nam, Bội, Đông, Vê, Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm Thuật-Văn, Đặng Đức-Tô cùng dịch, Tân-Dã tu-thư các tăng-thư, Hà-nội, Nghiênn Hâm Ấn-quân, 1923)

2) Chư kinh, Texte chinois avec traduction par P. S. Couvreur S. J. 2^e édition, Hien hien, Imprimerie de la Mission catholique, 1916.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu

Sự truyền bá Hán-học ở nước ta trong thời-kỳ Bắc thuộc -- Từ khi nước ta nội-thuộc nước Tàu (111 tr. T. L.), chữ nho cùng Hán-học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền bá ấy nhờ mấy duyên-cớ này :

A) Các lương-lại Tàu đã có bụng tốt mở-mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này :

1) Tích Quang 積光 làm thái-thủ quận Giao-chi về đời Hán Bình-dế (1-5), dạy dân lấy điều lễ-nghĩa (CM. tiền-hiên, q. 2, tờ 9b).

2) Phạm Diên 潘延 làm thái-thủ quận Cửu-chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá-thủ (CM., tiền-hiên, q. 2, tờ 9a).

3) Sĩ Nhiếp 士貳 làm thái-thủ quận Giao-chi từ năm 187 đến năm 226. Ông là một người có văn-học, lại chăm mở-mang việc học, nên vẫn được suy-tôn là « Nam bang học tổ 南邦學祖 » (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ nho sang dạy dân ta; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền-bá Hán-học ở xứ ta thôi.

4) Đỗ Tuệ-Độ 杜季度 làm thái-sứ Giao-châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế-kỷ thứ V), chăm việc mở trường dạy dân học (CM. tiền-hiên, q. 3, tờ 21b).

B) Các sĩ-phu Tàu chạy loạn sang nước ta.

1) Về đời Vương Mãng (1) (8-23), có nhiều quan-lại và

(1) Vương Mãng : nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình-dế mà lên ngôi vua, sau bị vua Hán Quang-vũ giết chết.

sĩ-phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm-nghịch, chạy sang đất Giao-chỉ theo Tích Quang, rồi khuyến-khích và giúp đỡ quan Thái-thủ trong việc truyền-bá văn-hóa Tàu ở xứ ta. Theo H. Maspéro, BEFEO, XVIII, số 3, tr. 12).

2) Lại sau khi vua Hán Linh-đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao-chỉ là yên-ôn, bởi thế bấy giờ có nhiều người thanh-vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P. Pelliot (T'oung-pao, 1918-1919, tr. 263).

Xem hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội-thuộc nước Tàu, có nhiều học-thuật người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền-bá Hán-học ở đây.

C) Các nhà sư Tàu (sẽ nói rõ trong Chương sau).

D) Các học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu; đó là vấn đề ta sẽ xét ở đoạn

Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu

A) Nguyên-nhân. — Tuy các nhà cầm quyền người Tàu có lo đến việc dạy dân ta học chữ nho thật, nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình-độ thiên-cận: mục-dịch chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại-thuộc ở các ti, các nha, chứ không phải là để đạo-tạo nhân-tài. Vì thế những người tuần-lũ trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B) Các người hiền-đạt và nổi tiếng. — Trong số các người sang du-học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiền-đạt và nổi tiếng là những người này:

1) Trương Trọng 張重 đi du-học ở đất Lạc-dương (nay thuộc tỉnh Hà-nam) về đời Hán-Minh-đế (58-75), sau được bổ làm quan thái-thủ ở Kim-thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam-bắc) (Theo Chu Bội-Liên, tựa sách Thánh-mô hiền-phạm của Lê Quý Đôn).

2) Lý Tiến 李進 được bổ làm thứ-sử ở Giao-chỉ năm 187 (Hán-linh-đế, Trung-hình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao-chỉ được bổ làm quan như người ở trung-châu bên Tàu.

Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu-tài (2) hoặc hiếu-liêm (3) được làm lại-thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung-châu.

3) Lý-Cầm 李堪 làm túc-vệ trong điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý-Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng-lương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao-chỉ đỗ mậu-tài làm quan lệnh ở Hạ-dương, và một người đỗ hiếu-liêm làm quan lệnh ở Lục-hợp. Sau Lý-Cầm làm quan đến Tư-lộ hiệu-úy. (CM., tiền-biên, q. 2 tờ 26).

4) Khương Công-Phu 公輔 ở về đời Đường Đức-tôn (789-804), đậu tiến-sĩ, làm quan đến chức bình-chương (An-nam chỉ nguyên, bản in PQVDHX, tr. 178-180).

Ảnh-hưởng về việc học-sinh ta sang du-học bên Tàu. — Việc học-sinh ta sang du-học ở Tàu có ảnh-hưởng đến sự truyền-bá Hán-học ở nước ta. Cái ảnh-hưởng ấy phát-triển ra có hai cách:

a) Các học-sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng bang.

b) Cái gương các học-sinh thành tài được hiền-đạt, vinh-dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm-chỉ học-tập, nhờ đó mà Hán-học càng ngày càng lan rộng trong dân-gian.

CÁC TÁC- PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

(1) Nguyễn-Bá-Trắc, Bàn về Hán-học, N. P. VII, số 40 tr. 324-336.

(2) Lê Thuộc, L'Enseignement des caractères chinois; Exr: de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp. d'Extrême-Orient.

(1) Mậu-tài: tức là tú-tài. Sau vì vua Hán Quang-Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

(2) Hiếu-liêm: vua Hán Vũ-đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu-liêm; các đời sau cũng theo lệ ấy; châu thì cử tú-tài, quận thì cử hiếu-liêm.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Sự truyền-bá Phật-giáo và Đạo-giáo

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học-thuyết Nho-giáo là cái đạo-giáo được dân Việt-Nam tôn-sùng nhất. Nhưng trừ Nho-giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh-hưởng của hai tôn-giáo khác nữa là Phật-giáo và Đạo-giáo, mà cả hai tôn-giáo ấy cũng từ nước Tàu, hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét qua chủ-nghĩa hai tôn-giáo và sự truyền-bá hai tôn-giáo ấy trong nước ta thế nào.

§ 1. — Phật-giáo 佛教

Phật-tổ. — Người sáng-lập ra Phật-giáo (hoặc Thích giáo 佛教) là Tất-Đạt-Da 悉達多 (Siddhārtha) họ Cồ-đàm 瞿曇 (Gotama), thuộc dòng Thích-ca hoặc Thích-già 釋迦 (Śākya); bởi thế ta thường gọi ngài là Thích-già mâu-ni 釋迦牟尼 (Śākya mouni) (mâu-ni: tịch-mịch, lặng lẽ). Ngài sinh ở thành Già-lì-la 迦毘羅 (Kapilavastu) ở phía bắc Ấn-độ, vào thế kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm 480 tr. T. L, nghĩa là cũng ở dòng thời với đức Không-tử. Ngài là con một nhà quý-lộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ-sở của người đời, bỏ cả quyền-vị phú-quê, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh-ngộ, tự xưng là Như-lai 如來 (1), rồi đi thuyết-pháp các nơi để truyền đạo-giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là Phật (2) và tôn ngài là ông tổ Phật-giáo.

(1) Như-lai: Bản giác vi như, kim giác vi lai 本覺為如,今覺為來 nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lai (Đạo viên tập).

(2) Phật 佛, hoặc Phật-dà 佛陀, hoặc Bồ-đề 菩提 (chữ Phạm là Bond-

Chủ-nghĩa của đức Thích-ca. — A) Đức Thích-ca nhận thấy cuộc đời là *khô-khỏi* 苦 (tức là biến khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v. v.), mà người ta bị *trần-luân* 輪 轉 nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu, mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng *luân-hồi* 輪 迴 nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái *ngiệp* 業 ta chịu kiếp này là cái *quả* 果 của công việc là về kiếp trước mà những công việc của ta ở kiếp này lại là cái *nhân* 因 của nghiệp ta về kiếp sau: thế là ta cứ phải chịu sự *ngiệp-báo* 業 報 (karma) ấy mãi.

B) Cái nguyên-nhân của sự khổ là gì? Chính là lòng tham muốn của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh.

C) Vậy muốn *diệt khổ* 滅 苦 nghĩa là dứt hết nỗi khổ-não thì phải tiêu-trừ lòng tham muốn, không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu-hành, *chánh-lâm theo đạo* để cắt dứt những cái *nhân duyên* 因 緣 nó ràng buộc mình ở trần-thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được *giải-thoát* 解 脫 nghĩa là ra khỏi vòng luân-hồi, nghiệp-báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi *Niết-bàn* 涅槃 (Nirvana).

Tóm lại, đức Phật-tổ cho đời người là khổ và mục-dịch lập giáo của ngài là cứu-dộ chúng sinh cho *thoát khỏi nỗi khổ* nào (Xem Bài đọc thêm số 1 và số 2).

Sự bành-trướng của Phật-giáo. — Sau khi Phật-tổ mất, Phật-giáo dần dần lan rộng:

A) Trong nước Ấn-độ, thoát tiên ở khu-vực sông Hằng-hà (Gange) là nơi sinh-trưởng của Phật-tổ rồi đến khắp cả nước Ấn-độ (thế kỷ thứ III tr. T. L.).

B) Ra các nước ngoài do hai đường:

dharma nghĩa là giác (biết): một là tự giác (tự mình tỉnh-ngộ), hai là giác tha (thuyết-pháp để cứu-dộ người khác), ba là giác hành-viên-mãn (sự biết và làm đều trọn-vẹn).

1) Do đường bộ, sang các nước Trung-hoa (thế-kỷ thứ I về đời nhà Hán), Cao-ly (thế-kỷ thứ IV), Nhật-bản (thế-kỷ thứ VI), các xứ ở Trung-Á như Tây-Tạng, Mông-cổ (thế-kỷ thứ VII);

2) Do đường thủy sang đảo Tích-lan (Ceylan), Nam-dương-quần-đảo (Indes. néerlandaises) v.v.

Sự truyền bá Phật-giáo ở nước Nam. — Phật-giáo truyền sang nước ta do hai cách :

A) Nhờ các vị sư Tàu sang tránh nạn ở Bắc-kỳ, sau khi vua Hán Lich-dế mất (189) trong khi nước Tần có nội loạn (cuối thế-kỷ thứ II và đầu thế-kỷ thứ III);

B) Nhờ các vị sư người Thiên-trúc 天竺 (Inde), Khang-cư 康居 (Sogdiane) (3), Nguyệt-thị (a) 月氏 (Indoseythe) (4) sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế-kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật-giáo truyền sang ta hoặc theo cách trực-tiếp từ Ấn-độ sang, hoặc theo cách gián-tiếp từ bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh-hưởng Phật-gáo Tần mạnh hơn, nên nay Phật-giáo ở bên ta cũng theo phái Đại-Thừa (5) như ở bên Tàu vậy.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước Nam. — Có thể chia ra làm ba thời kỳ :

A) Thời-kỳ truyền-bá (từ cuối thế-kỷ thứ II đến cuối thế-kỷ thứ VI, từ lúc nội thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều) : nhờ có các vị sư Tàu và thứ nhất là vị sư Ấn-độ mà

(3) Khang-cư (Sogdiane) : tên cũ một xứ ở châu Á, nay là xứ Boukhara thuộc Turkestan russe.

(4) Nguyệt-thị (Indoseythe) : giống người ở phía bắc Ấn-độ, phía trên sông Indus bây giờ.

(5) Vào khoảng thế-kỷ thứ II sau T.L., Phật-giáo chia làm hai phái : một là Tiểu-thừa 小乘 (nghĩa đen là xe nhỏ ; chữ phạm là Hinayāna), hai là Đại-thừa 大乘 (nghĩa đen là xe lớn ; chữ phạm là Mahāyāna) ; về giáo-lý thì Tiểu-thừa giữ được chính-truyền của Phật-tổ hơn. Về sau các nước thuộc về Nam tôn 南宗 (như Tích-lan, Xiêm-la, Miến-điện, Cao-miên) theo phái Tiểu-thừa, còn các nước thuộc về Bắc tôn 北宗 (như Tây-tạng, Trung-hoa, Cao-ly, Nhật-bản, Việt-Nam) theo phái Đại-thừa.

(a) Tục gọi là Nhục-chi.

Phật-giáo dần dần truyền trong dân-gian, nhưng chưa có tổ-chức gì.

B) Thời-kỳ phát-dạt : (từ thế-kỷ thứ VII đến thế-kỷ thứ XIV—từ lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần) : trong thời kỳ này, có ba Thiên-phái (6) kế-tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1) Từ năm 580, vị sư người Tây-trúc tên là Ti-Ni-Da-Lưu-Chi 曇摩流支 (Vinītaruci) đến ở chùa Pháp-vân (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) lập một Thiên-phái thứ nhất ở nước Nam truyền được 19 đời (580-1216) trong có các vị Pháp-Hiền 法賢 (+ 626), Bồ-pháp-Thuận 法順 (+ 990), Vạn-Hạnh 萬行 (+ 1018), Từ-Đạo-Hạnh 慈道行 (+ 1122).

2) Từ năm 820, vị sư người Tần tên là Vô Ngôn-Thông 無言通 đến ở chùa Kiến-sơ (ở làng Phù-đồng, huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh) lập một Thiên-phái thứ hai truyền được 14 đời, (820-1221) trong có các vị sư Ngô Chân-Lưu 吳真流 (+ 1011) và vua Lý-thái-Tôn (1000-1054).

3) Đến thế-kỷ thứ XI, vị sư Tần tên là Thảo-Đường 草堂 được phong làm quốc-sư lập một Thiên-phái thứ ba truyền được 5 đời (1069-1205), trong có các vị vua nhà Lý : Thánh-tôn (1023-1072), Anh-tôn (1136-1175), Cao-tôn (1173-1210).

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc-giáo : triều-dinh đặt chức quốc-sư, mở khoa thi tam-giáo (Nho, Phật, Lão) ; nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C) Thời-kỳ suy-đời (từ thế-kỷ thứ XV lúc là từ đời Hậu-Lê trở về sau) : Phật-giáo bị phái nhà Nho công-kích không được nhà vua săn-sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn-giáo của dân

(6) Thiên-phái 禪派 hoặc thiên tôn 禪宗 (École du dhyāna) : một phái của Phật-giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ-đề đạt-ma 菩提達摩 (Bodhi-dharma - mất năm 528), người Thiên-trúc, sang đất Quảng Châu bên Tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiên nghĩa là thanh-lĩnh ; phái này cốt đem lòng thanh-lĩnh để tu luyện cho thành phật, không cần văn-tự nên cũng gọi là tâm-tôn 心宗.

chúng, không có tổ-chức thống-hệ gì nữa. Các tăng-ni phần nhiều là người vô-học-thức, bày ra các mối dị-doan, các lễ-nghi phiền-phức, để cho bọn hạ-lưu (thứ nhất là dân bần) đua theo còn các giáo-lý cao-thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

§ 2. — Đạo giáo 道教

Lão tử. — Người sáng lập ra Đạo-giáo là Lão-Tử 老 子 (hai chữ này chỉ là danh-hiệu và nghĩa là ông thầy giáo, nhưng thân thế của ông, ta không biết rõ. Theo sách *Sử-ký* của Tư-mã-Thiên (7) thì ông họ là Lý 李, tên là Nhĩ 耳 tự là Bá-dương 伯 陽, thụy là Đàm 聃, người huyện Hỷ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An-Huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr. T.L. (nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng-Tử, nghĩa là vào thế-kỷ thứ VI tr. T.L. vì *Sử* chép rằng năm 522 Khổng-Tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan lưu hạ-sử (quan giữ công-văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi về phía tây (Cam-túc), không biết rồi ra thế nào. — Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão-Tử chính tên là Dương-bá-Phủ ở vào thế-kỷ thứ VIII tr. T.L., chứ không phải là Lão Đàm ở đời Xuân-thu nói trên.

Dù sao chăng nữa, ông có viết ra *Đạo-đức kinh* 道德經 (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn-chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng-lập ra là Đạo-giáo.

Về sau lại có Liệt-Tử 列 子 và Trang-Tử 莊 子 (9) cũng làm sách để diễn-giải và truyền-bá cái tôn-chỉ của ông và bài-bác các học-thuyết khác, tài nhất là Nho-giáo.

(7) Tư mã Thiên: Một đại sử-gia nước Tấn ở vào thế-kỷ thứ I tr. T.L. về đời nhà Hán.

(8) Liệt tử: họ Liệt, tên là Ngự-Khẩn 禦 寇 người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà-nam) ở về đời Chiến-quốc, vào quãng thế-kỷ thứ V, thứ IV tr. T.L. Các môn đệ của ông chép những lời ông dạy thì có chữ *Liệt-tử* gồm có 8 thiên.

(9) Trang tử: tên là Chu 莊 người đất Mông (nay thuộc tỉnh An-huy), ở về đời Chiến-quốc, vào thế-kỷ thứ IV tr. T.L. soạn ra sách *Trang-tử* gồm hơn mười vạn lời nói.

Tôn-chỉ của Lão-tử. — A) Về triết-lý. — Lão-tử cho Đạo là một nguyên-lý rất huyền-diện do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương; âm dương sinh ra trời, đất và khí; trời, đất và khí sinh ra muôn vật. Muôn vật sinh ra khắp cả thế-gian, rồi lại quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến-cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự-nhiên.

B) Về luân-lý. — Người ta muốn theo đạo thì nên « thanh-tĩnh vô vi 清 靜 無 為 », nghĩa là phải tuyệt kết cái hung nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả tính-nhà đi để lòng được trong sạch yên-lặng mà không hành-dộng gì cả, cứ; hờ hững tự-nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ-sở, lo nghĩ, là vì phải hành-dộng mà nguồn gốc của sự hành-dộng là dục-tính; bởi thế, nếu dứt hết dục-tính thì không phải hành-dộng, không phải lo-nghĩ, khổ-sở mà lòng được thư-thải, thân được an-nhàn. Cho nên trong nhân-loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh-ubi mà người có nhiều đức cũng hồn-nhiên như đứa bé con vậy.

Đạo-giáo biến đổi đi thế nào? — Tư-tưởng của Lão-tử là một nền triết-học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn-giáo có nhiều dị-doan và ảo-thuật. Người ta tôn Lão-tử làm Thái-thượng Lão-quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc tráng-sinh bất-tử), thuật số, phù-thủ v.v...

Sự truyền-bá Đạo-giáo sang nước ta. — Đạo-giáo truyền sang ta từ đời Bắc-thuộc, nhưng không có môn-phái thống-hệ gì.

Bực thượng-lưu học-thức xem sách của Lão-tử và của các môn-đồ Đạo-giáo như Liệt-tử, Trang-tử thì nhiệm những tư-tưởng tiên-diệu phóng-khoảng, chán đường công-danh phú-quý, cầu sự an-nhàn tự-do.

Còn họa thường-dẫn thì tin các dị-doan về thân-tiền, về phỉ-thủy và theo các ho-thuật như bùa-bèn, ám-quyết, v.v...

Ảnh-hưởng Phật-giáo và Đạo-giáo đối với văn chương của ta. — Không kể phương-diện tin-ngưỡng và dị-doan, Phật-giáo và Đạo-giáo rất có ảnh-hưởng đến văn-chương của ta. Trong tác-phẩm cũ của ta, bao nhiêu như g tư-tưởng phóng-khoảng, nhân-tân, yếm-thiế, là do ở Đạo-giáo mà ra. Thí-dụ, trong tập thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn Công-Trừ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh-hưởng của Đạo-giáo cả.

Còn những tư-tưởng về khổ-hải, trầm-luân, nhân-quả, nghiệp-báo, là do Phật-giáo mà ra cả. Ta cứ xem khúc Cung oán (đoạn nói về cuộc đời khổ-sở) và truyện Kiều thì thấy nhiều ý-tưởng đã thoát-thai ở Phật-giáo mà ra.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Phật thuyết-pháp lần thứ nhất về « tứ diệu đế »

« Nay các thầy sa-môn, ở đời có hai sự thái-quá, người tu đạo phải lánh cho xa. Hai sự thái-quá là gì ? một là đam mê trong vòng sắc dục : như thế thì hèn-xấu, trái với đạo-lý, ường cũng không đáng. Nay các thầy sa-môn, hai sự thái-quá ấy, Như-lai đều lánh xa cả. Như-lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-lỗ, được sáng-suốt, được tới cõi nít-bàn. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà Như-lai đã tìm được ấy, con đường để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được thông-lỗ, được sáng-suốt, được tới cõi nít-bàn ấy, là gì không ? Con đường thần-diện ấy gọi là đường

« bát chính » (八正道) : 1) Chính-kiến (正見 samyaksadrshti), nghĩa là thành-thực mà tin đạo ; 2) chính-tư-duy (正思 samayasankalpa), nghĩa là thành-thực mà suy-xét ; 3) chính-ngữ (正語 samyakvākram), nghĩa là thành-thực mà nói năng ; 4) chính-nghiệp (正業 samyaksamanta), nghĩa là thành-thực mà làm việc ; 5) chính-mệnh (正命 samyakjvara), nghĩa là thành-thực mà mưu sinh ; 6) chính-tinh-tiến (正進 samyakyāyāna), nghĩa là thành-thực mà mong tới ; 7) chính-niệm (正念 samyaksmti), nghĩa là thành-thực mà tưởng nhớ ; 8) chính-định (正定 samyaksamādhi), nghĩa là thành-thực mà vào nghỉ. — Nay các thầy sa-môn, ấy đó là con đường trung đạo. Như-Lai đã phát-mình ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh-thần được bình-tĩnh, được sáng-suốt, được tới cõi nít-bàn.

« Nay các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự khổ : sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền-miên trong ngũ-trọc là khổ (10).

« Nay các thầy sa-môn, đây là phép mầu về nguyên-nhân sự khổ : nguyên-nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân-hồi sinh-tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (11).

« Nay các thầy sa-môn, đây là phép mầu về sự diệt khổ : diệt khổ phải tiêu trừ lòng tham-dục, phải giải-thoát cho hết lòng tham-dục, không để cho còn một chút nào (12).

(10) Đây tức là đệ-nhất diệu-đế (第一妙法). — « Ngũ-trọc » hay là « ngũ-nhân » (五因 pañcaskandha) là năm cái nguyên-tố hợp lại làm thành ra thân-thể tâm-thần người ta : 1) sắc-nhân (色身 rūpaskandha), là hình thể người ; 2) thọ-nhân (受身 vedaskandha), là sự cảm giác ; 3) tưởng-nhân (想身 saṃjaskandha), là sự tưởng-tượng ; 4) hành-nhân (行身 saṃskāra-skandha), là sự hành-vi ; 5) thức-nhân (識身 vijñānaskandha), là sự ý-thức.

(11) Đệ-nhị diệu-đế.

(12) Đệ-tam diệu-đế.

« Nay các thầy sư môn, đây là phép màu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát-chính : chính-tâm, chính-tư-duy, chính-ngữ, chính-nghiệp, chính-mệnh, chính-tình-tiền, chính-niệm, chính-dịnh (13). . . »

Phạm Quỳnh

Phật giáo lược-khảo

(Nam-phong tạp-chu, t. VII, số 40, tháng 10-1920)

2. -- Nát-bản là gì ?

- Thuộc về Nát bản, các học giả Âu-châu nghị-luận cũng đã nhiều. nhiều người lấy cái lý tưởng riêng của Âu-châu mà bình-phẩm, đại-khải trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô lịch-diệt làm cứu-cánh cho đời, một tôn-giáo như thế thời không như thế không bổ-ích gì cho quần-sinh, mà lại có thể di-hại cho-xã hội. Nay không muốn nói gót các học-giả Âu-châu mà phân-bình bao-biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự « khổ » làm tiền-đề thời phải lấy sự « diệt » làm hậu-kết, đời cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy-nhất lý-luận không có mâu-thuân. Vậy rút lại vấn đề chỉ ở một câu: ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công - nhận rằng sống là khổ, và nước mắt ở đời vì đem tích lại thời sinh với nước mắt bề khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thời phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ nhưng khổ là liên với thân, khổ là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy...

Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sự: nếu mãn-kiếp tu-hành, hết sức học đạo mà cứu-cánh chỉ đến tiêu-nhập vào chốn hư vô, thời kinh-hải biết đường, nào Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn-đề cứu-cánh cũng giữ một thái-độ như không

(13) Dị từ diệt-dề. -- Bốn điệp-dề trong sách Tây-thượng nói tóm lại chữ là khổ, tập (hay là nhân), diệt, đạo 苦 集 滅 道 (hay là 苦, 集, 滅, 道).

phu-từ đối với quý-thần vậy: không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề-cập đến, vẫn có ý thoái-thác. Không-từ thời môn-đề hỏi đến việc quý-thần, đến sự chết, trả lời rằng: « Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quý-thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì ? » Phật-tử thời đề-từ hỏi « cõi cứu-cánh có phải là cõi hư-vô không, và linh-hồn đến khi nhập nát-bản còn có gì nữa không, bèn dùng cách từ-đặt mà hỏi lại rằng: « Ta hỏi: nay có một người bệnh thập-tử nhất-sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì ? Như-lại thấy chúng-sinh trầm-luân trong bể-khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu-thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnh: bệnh nặng, thuốc sẵn, cứ việc uống, còn hỏi gì ? » Xưa nay những bậc triết-nhân quân-tử, đã sang-suốt muốn tế đã thần hiên mọi sự muốn ra tay tế độ cho quần-sinh, thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền-bà ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh-trang nguy mà không dám nói rõ cho bệnh-nhân biết vậy. Phật-tử cũng vậy: chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh-hồn sau khi tịch-diệt rồi là vào cõi tịch-mịch hư-vô, chứ chẳng phải nơi thiên-đàng cực-lạc gì; nhưng không hề thuyết-minh cho ai biết bao giờ, là sợ có kẻ chưa thoát sạch trần-lục, nhân thế mà ngũ lòng tu đạo chẳng vì những sự biết như thế là sự biết « chết người » vậy. Bởi thế nên dầu các nhà bác học, tìm khắp trong kinh-sách, cũng không hề giải được nát-bản là thế nào. Ông Oldenberg đã phải chịu thua thật rằng: « Chúng tôi đã hết sức nghiên-cứu mà kết-quả cũng lạ thay: chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát-bản là cõi hư-vô, hai rằng nát-bản là nơi cực-lục, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn ». (14)

Phạm Quỳnh

Phật-giáo lược-khảo

(14) Le résultat de ces recherches est d'ailleurs assez singulier : les deux systèmes qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans l'ancienne communauté, le nirvāṇa devait être conçu soit comme le néant, soit comme la béatitude suprême, il s'est trouvé que ni l'une ni l'autre n'avait tout à fait raison » (Oldenberg, p. 274). Tự số (10 đến số 14): (b) chủ thích câu tác giả.

3. — Đạo là gì?

Đạo là gì mà tự nhiên sinh ra? Lão-tử cho là thoát kỳ-thủy thì không có gì cả 夫道者自然之理 (15), bởi cái không mà thành ra cái có, rồi từ cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự-nhiên thành ra một vật độc-nhất trong khoảng không-gian; do vật độc-nhất ấy mà sinh ra muôn vật trong thiên-hạ.

Vật độc nhất, đó gọi là gì? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ Đạo 道 不 可 名, 字 之 曰 道 (16). Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chữ ấy trước thì không sao mà tả rõ được, vì rằng 道 可 道, 非常道; 名 可 名, 非常名 (17), cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái đạo thường biết, giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được, thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.

Đạo là một vật tự-nhiên hỗn thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt mịt, im lặng một mình trong khoảng không-gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy-suy, chut nào mà muốn vật trong vũ trụ cũng biết đi mà sinh ra cả 有物混成, 先天地生, 寂兮寥兮, 獨立而不改, 周行而不殆, 可以為天下母 (18).

Đạo lại là một giống vật lạ, mà không có hình thể gì cả 大 道 無 形 (19), Trong không gian là ở được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được 道 之 在 天, 不可言, 不可見, 不可言, 不可見 (20), mệnh-mệnh 1-một, dần dần suy-diễn đến dần cũng không biết được, mà bao giờ cũng loan tu, cái Đạo vẫn là đơn-nhất, nghĩa là chỉ có một mà thôi, chứ không có hai ba mà cả. Nên có cái tinh thần, hay gọi là thần ra có bất tử và muôn vật 道 生 一, 一生二, 二生三, 三生萬物 (21).

- (15) Đạo đức kinh, chương thứ 25.
(16) Đạo Đức kinh, chương thứ 25.
(17) Đạo Đức kinh, chương thứ 25.
(18) Đạo Đức kinh, chương thứ 25.
(19) Đạo Đức kinh, chương thứ 25.
(20) Đạo Đức kinh, chương thứ 25.
(21) Đạo Đức kinh, chương thứ 42.

nghĩa là, do cái tinh đơn nhất của Đạo mà sinh ra âm-dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Cái đơn nhất ấy thực là linh-hoạ. Trời có được cái tinh đơn nhất ấy mới sáng, đất có nó mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh-sản ra mãi mãi 夫道者, 天地之始, 萬物之母, 天地之所以生, 萬物之所以成, 皆賴之 (22).

Trần-trong-Niên

Đạo - giáo

(Nam-phong Tạp-chí t. XII, số 5, tháng giêng 1923)

4. — Lễ sinh-tử theo Trang-Tử

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này, chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sinh-tử là cái lối đi ra đi vào của vạn-vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ-nhàng, dễ-dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo, làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cái tay của trời, bắt cái tai áo của trời, làm trái với mệnh trời, thì làm sao được. Ta nên dễ mặc cái cương trời lúc dương lúc trũng, cái tai áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên-tiếp, vừa thông-thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng ở cả trong quăng thái-hư mà thôi 夫生也死之徒, 死也生之始, 孰知其然, 莫知其然, 莫知其然 (23).

Sự sống chết là thể thì việc gì mà ta lo sợ. Chúng ta mình lo sợ cái mình chưa biết ra thể nào, chỉ biết dựa vào thay đổi của tạo hóa là một sự hay. « Ngồi xưa người con gái đẹp, dặt Lẻ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kèn khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ một điền sung-sướng, lúc ấy mới hỏi sự mình đã kèn khóc ». Thế thì biết đến người chết rồi lại không hỏi lúc trước mình đã cầu sống. Thường đem của chôn-bào

(22) Đạo đức kinh, chương thứ 29.

(23) Trang tử: Trích-hoàn

uống rượu, sáng dậy có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm-bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui vẻ, nghĩa là sự chiêm-bao và sự thực không giống nhau. Dương lão minh chiêm-bao mình không biết là chiêm-bao, mà trong lúc chiêm-bao mình vẫn đoán việc chiêm-bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm-bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm-bao lớn mà thôi, còn người ngu thì chiêm-bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ-tể được cái tâm-trí ấy (24)...

Thường giấc mộng mơ-màng ấy là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc ~~chân-nhân~~ cái-tự-nhiên-nhi-nhiên, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp vào lúc chết mà chết là thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết là cỡi cái dây ấy mà xuống. Cũng thế dù như củi với lửa: Củi là hình-hài, lửa là cái tính-thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. Nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được: lửa tắt là vì hết củi đó thôi, 古者謂帝之懸解, 指窮於為薪, 火傳也不知其盡也 (25).

Trần Trọng-Kim

Đạo giáo II

(Nam-phong tạp-chí t. XII, số 58, tháng hai 1923)

CÁC TÁC-PHẨM DỀ KÈ-CUU

1) Phạm-Quỳnh, *Phật-giáo đại-quan*, Nam-phong tùng-thư, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quan x.b.

2) Trần Trọng-Kim, *Đạo-giáo*, Nam-phong tạp-chí, t. XII, tr. 21-32 và 103-113; t. XIII, tr. 113-127 và 197-203; — *Phật học*, Hanoi, Imp. du Nord 1910.

3) *Đại-nghĩa kinh tạng truyền* 大義經傳, Nam-phong tạp-chí t. XXI, Phần chữ Hán, trang 27-30, 44-44, 54-57.

(24) *Trung-tử*: Tề vật.

4) *Phật-giáo nam lai khảo* 佛敎南來考, Nam-phong tạp-chí t. XII, Phần chữ Hán, tr. 46-48.

5) Trần-van-Gláp, *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XVII^e siècle* BEFFÉO, tr. XXXII fasc. 1, pp. 191-268.

6) Oldenberg, *Le Bouddha. Sa vie, sa doctrine, sa communauté*, traduit de l'allemand par A. Foucher, Bibliothèque de philosophie contemporaine, 3^e édition française, Paris, Lib. Félix Alcan 1921.

7) René Grousset, *Histoire de la philosophie orientale, Inde-Chine-Japon*, Bibliothèque française de philosophie, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.

8) Le P. Léon Wiegier, *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours*, Hokiên fou, Imp. de la Mission catholique, 1917.

9) Le P. Léon Wiegier, *Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis l'origine jusqu'à nos jours*, Hokiên fou, Imp. de la Mission catholique, 1906.

THIỀN THỨ BA

CÁC CHẾ-ĐỘ VỀ VIỆC HỌC VIỆC THI

CHƯƠNG THỨ BẢY

Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự
Cách tổ chức việc học

§ 1. — Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn-tự

Dân tộc ta, trước khi nội-thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không : đó là một vấn-đề hiện nay không thể giải-quyết được, vì không có di-tích, tài-liệu mà khảo-cứu.

Duy từ khi nước ta tự-chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo-hộ, thì trong khoảng hơn chín thế-kỷ ấy, triều-đình vẫn lấy chữ nho làm quốc-gia văn-tự : các luật lệ, dụ chỉ của nhà vua, công-văn, án-tử của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ nho cả. Trong dân-gian, các khế-mớ, chúc-thư, khoán-lệ, sổ-sách cũng dùng chữ nho.

Chỉ có hồi đời Nguyễn-Ánh còn xưng vương, chưa bình-định xong Nam-Bắc, là có dùng tiếng nôm làm các dụ sắc và công-văn, vì bấy giờ trong nước loạn-lạc, việc học việc thi chữ nho khoảng-phải đã lụi, không có người văn-học để dùng ; và các trường-tá, quan-nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng nôm cho tiện. Hiện nay còn truyền lại một tập công-văn viết bằng tiếng nôm về hồi ấy (Xem Bài đọc thêm số 1).

Vậy ta phải xét cách tổ chức việc học chữ nho ở nước ta trong các triều vua thế này.

§ 2. — Cách tổ-chức việc học chữ nho.

Xét về vấn đề này, ta có thể phân-biệt ra hai thời kỳ.

Việc học chữ nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ (từ đầu thế-kỷ thứ X đến giữa thế-kỷ thứ XI). — Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, phần vì ngắn-ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự-chủ được vững, nên chưa có thời giờ tổ-chức việc học chữ nho. Trong thời-kỷ ấy, việc dạy chữ nho phần nhiều do các nhà sư đảm-nhận, vì Phật-giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm-thần học cả. Xem như năm 986 (Thiên-phúc thứ 7), có sư nhà Tống sang, vua Lê Đại-hành sai ông sư Đỗ Pháp-Thuận 杜法順 đi đón, lại sai ông sư Ngô Chân-Lưu 吳真流 làm bài từ để tiễn sứ Tàu ; lại xem như Sư chép vua Lý Thái-tổ thờ nhỏ học ông sư Vạn-Hoah 萬和 衍 thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ nho và dự một phần lớn trong việc truyền-bá Hán-học.

Việc học chữ nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (từ giữa thế-kỷ thứ XI đến cuối thế-kỷ thứ XX). — Trong thời-kỷ này, việc học chữ nho đã được Triều-đình tổ-chức để các sĩ-phu có nơi học-tập.

A) Lý. Năm 1070, vua Lý Thanh-Tôn dựng văn-miên ở Thăng-long (nay là văn-miên Hà-nội) để thờ đức Khổng-tử và các vị tiên-hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn-sùng Nho-giáo. Ngai lại sai Hoàng-tử đến học ở đấy.

Năm 1076, vua Lý Nhân-Tôn đặt ra Quốc tử giám 國子監 chọn các quan có văn-học hồ vào dạy các việc giảng-day.

B) Trần. — Năm 1236, vua Trần Thái-Tôn đặt quan đề diện Quốc-tử viện 國子院 để cho con em các quan văn vào dạy học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc tử giám. Năm 1252, ngài cho con thường-dân người nào tuấn-tu được theo học với con các quan ở Quốc-tử giám.

Năm 1253, ngài lập Quốc-học viện 國學院 để giảng từ thư, ngữ kinh.

Năm 1397, về đời vua Trần Thuận-tôn, Hồ Quý-Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh-dô ra, còn ngoài chưa hề tổ-chức, bèn hạ lệnh đặt ở các lộ, phủ, châu các học-quan coi việc dạy-dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) Lê. — Vua Lê Thái-Tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền tru-ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập Quốc-tử giám ở kinh-dô để dạy con cháu các quan và các người thuần-tử trong dân-gian; còn ở ngoài thì đặt nhà Lộ-học để chọn con em các lương-gia trong dân sung làm Lộ-hiến-sinh và bổ thay để dạy-dỗ.

Năm 1483, vua Lê Thành-Tôn mở rộng thêm nhà Thái-học (tức là Quốc-tử giám), làm các phòng cho các sinh-viên ở và kho Bí-thư để chứa sách.

Sau khi nhà Lê trung-hưng, thì việc học cũng phỏng theo đời Tiền Lê. Ở Quốc-tử giám thì đặt quan tể-tử và quan tư-nghiệp để làm giảng-quan, mỗi tháng một lần đến-tập, tức là tháng một lần đại-tập. Năm 1734 đời vua Thuấn-tôn, Trịnh Giang lại sai khắc in các sách Kinh Truyền phả ra để đem để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) Nguyễn. — Năm 1803, vua Gia-Long dựng nhà Quốc-học ở kinh-dô (Huế). Ngài lại đặt chức đốc-học ở các trấn, giáo-thụ, huấn-đạo ở các phủ, huyện để coi việc dạy học.

Năm 1821, vua Minh-Mệnh đổi tên nhà Quốc-học gọi là Quốc-tử giám, dựng thêm một giảng-dường, một tuần-dường cùng hai học-xá ở bên tả bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học-phòng bên tả bên hữu, mỗi bên một cửa gian để làm chỗ sinh-viên học-tập.

Cách học tập ở các trường công hồi xưa. — Cách học-tập ở các trường công ngày xưa thường tổ-chức như sau:

A) Sự giảng sách. — Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học-trò tề-tụ ở học đường, rồi các quan đốc-học, giáo-huấn giảng nghĩa các kinh-truyện cho học trò nghe.

B) Sự tập văn. — Mỗi tháng lại định những kỳ làm văn. Đến hôm ấy, các giáo-quan ra đầu bài cho học-trò đem về nhà làm; cũng có khi làm ngay ở trường trong một ngày phải

xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc (1)). Học trò làm xong văn nộp quyền; học-quan, khi đã điểm-duyet xong, hợp các sinh-viên lại mà bình các quyền văn hay. Một đôi khi cũng phát những giải thưởng nữa (1).

Kết-luận. — Trong cách tổ-chức việc học ở nước ta hồi xưa, Triều-đình chỉ chú-trọng đến một trường đại-học ở kinh-dô và đặt các giáo-chức ở lộ, phủ để cho các học-trò đến chỗ học tập mà dự các khoa-thí. Còn việc học ở dân-gian như nay gọi là học «tiểu-học» thì Triều-đình không tổ-chức, cứ để các tư-gia đón thầy dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình-dân cũng được phổ-cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các «ông-dờ», trong có các học hữu-quan, các nhà khoa-mục, được người trong nước một lòng tôn-trọng.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một đạo dụ viết bằng quốc-văn về đời đấng Nguyễn-Ánh

Lời dụ ban cho trường-sĩ trong khi duyệt binh ở Gia-dịnh ngày 26 tháng ba năm Canh-thân (1800).

«Cơn bất loạn chẳng lo sao dặng, năm sáu phen dặng-

(1) Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can-thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam-kỳ (1862 và 1867) thì bãi việc học việc thi chữ nho ở trong ấy mà tổ-chức nền Pháp-Việt. Còn ở Trung Bắc kỳ thì Chính phủ Bảo-hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương lượng với Nam-triều lập ra Hội-đồng cải lương học-vụ để sửa đổi lại phép học phép thi. Ngày 31 tháng năm năm 1906, Chính-phủ ban hành một đạo dụ về việc ấy. Về phép học thi chia làm ba bậc: 1) Ấu-học dạy ở các trường tổng-phủ, huyện (giáo-thụ, huấn-đạo) và các trường qui-thức ở tỉnh lý, lấy bằng Khố-sinh làm tốt-nghiệp; 2) Tiểu-học dạy ở các trường tỉnh (đốc-học) để luyện học-trò đi thi hương. Chương trình học văn lấy chữ nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách-tri, sử-ký, địa-dư, toán-pháp bằng chữ quốc-ngữ và một ít chữ Pháp.

định, để muốn chi qua-giúp biển-đá; hội trung-hưng phải quyết mới xong muôn nghìn dặm thu công, bao nỗ để sinh-linh đồ-thần.

« Thời dĩ chí, khả rường vôi tướng; cơ khả thừa, vậy phải sớm loan.

« Ta nay: Gặp hội trung-vi, dựng nền tái-tạo. Tám chín phủ giương sơn (đỏ-s), dựng chỗ này là chỗ khác, thu 16-tôn dân dấm ngu i lòng; mười ba thu tướng-sĩ nhọc-nhần, đánh trận nọ qua trận kia, đạo thần-tử trước đã gắng sức. Vậy năm ngoài thu thành Bình-định, rất đời cần-lao; tướng năm nay nghỉ chốn Đông-nai, yên bề hưu-tức. Song liên chiến thể nó, tướng phải, bình tâm, hạ lãng, thương phở, dù chẳng đánh cũng hư; nhân tình lại việc ta đồn quân, lịch hướng, chủ sáng, lãng thuyên, phải sắm thêm mới mạnh.

« Nên nói: theo đường phủ liêm: nặng việc công-sưu. Dân thời cung-cống lương tiền, nhện mề, nhện ăn, tật khổ ta dần không rõ; quân thời tán-cần chinh-dịch, gắng công gắng sức, huấn-bao ta vốn không quên.

« Trước tuy nhứt xục kinh doanh; vậy đã sẵn rồi chiến-cự. Cũng muốn đường uy sức nhuệ, trời Già-dịnh nghĩ-ngợi cho khỏe, ngõ chư quân đến được lạc-sinh; nào ngờ cũng-khẩu xươg-cường, lữ Bà-xà đến rấn vào vậy, bởi nghịch-tặc tự lại lũng-tử.

« Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại-viện lãng-sự, trường thành thất hiêm, tại phân-sào đã quyết từ nay; mà ta lương thì đủ, quân thì rủng, sẵn có tướng tài qui-phụ, chư quốc liên binh, thế phủ trúc chờ bao thuở nữa.

« Cớ ấy: vôi vàng trực-bắc, hàm-hử bình tây. Trước là lo tôn-xã mà phục thù, kéo lạng làm một trời man-mác; sau là vị thần dân mà tức phẫn, kéo thương-sanh khắp chốn than-van. Cơ-hội này ai nữ dặng thời; công danh ấy người du phải gắng.

« Rày mới vui lòng sư-lữ, mở tiệc cáo-lao. Muốn cho dặng lăm lòng chung, tôn-ti nhất thể; vậy phải phò bầy lời thật, minh-thể lam quân. Quan thời nợ nước lo đến, khoán-thiết thơ son đánh tạc đó: quân thì thù trai đóc trả, công dân, lên cở phỉ nguyên xira, Liêng (những) người tiên-kiến, hương-minh, chót đã lập công, chớ để Trần-Bình riêng Quở Hán; những kẻ hậu lai, qui-thuận, đều cho báo-hiến, mưa-như-ông-Kinh. Dực ngời đời Đường. Phép vô-lư chẳng khước một ai, dân bỏ khước thiên-ty, có công ắt thưởng; quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân-thần quí-thích, phạm tội nào dưng. Trên dưới tua dóc chí cần vương; tướng-hiệu cũng một lòng dích-khải. Thành Qui-nhon chỉ bắc, đập phá trùng vi; đồ Thuần-hóa rung cở, dẹp yên đảng nguy. Công tru-bạo gắng rồi mới thuở, phúc thái-bình đều hưởng nghìn năm. Ai tướng cần chủ qui thần vinh mà phụng-thị tại triều, quan ắt dặng tên đề trúc-bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui-hiến tại dã, quân thời xá tội linh chi nh-diệu. Trên đã bày lời, dưới tuân tỏ ý.

« Khâm-tai đức dụ ».

An-khê sao-lực

(Nam-phong tạp-chí, t. XIV số 80, Février 1921)

2.— Vua Lê Thánh-tôn sửa lại nhà Thái-ho

Lúc buổi đầu: Quốc-triều (tức là nhà Lê), nhà Thái-học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui-chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng đức thứ 14, 1483), vua soi mở rộng ra: trước nhà Đại-học, dựng điện Đại-thành của Văn-miền để thờ tiên-thánh, đồng-vn tay ru để chia thờ các bậc tiền-hiền, tiền-ôho, điện Canh-phục (thay đồ mặc) để làm chỗ tức-chực, một kho chứa đồ lễ-và một buồng bếp. Dàng sau, dựng cửa nhà Thái-học. Minh-luân đường, Dàng Tây giảng đường để giảng dạy học-trò. Lại đặt thêm kho Bi-thư để chứa các văn in sách, Phía đông, phía tây đều có 3 dãy

nhà ở cho 3 hạng « xá sinh » (2). mỗi dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui-mô thực là to-lát rộng-rãi.

Dương Quảng-Hàm dịch

(theo Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục,
q. 23, tr. 38b-39a)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KIẾU

- 1) Nguyễn Bá-Trắc, *Bản-vệ Hán-học* N.P., t. VII số 40, tr. 324-336.
- 2) Lê Thuở, *L'enseignement des caractères chinois*, Exl. de la Revue Indochinoise; 1921, Hanoi, Imp. d'Extrême-Orient.
- 3) Aurousseau, *Le Temple de la littérature de Hanoi*, Revue Indochinoise nouvelle série; t. XX, Juillet-Décembre 1913, pp. 4-12.
- 4) Quốc-tử giám-khảo 國子監考, N.P., t. X, số 59, phần chữ Hán, tr. 172-176.

(2) Xá sinh 舍生: Về đời vua Lê-thánh-Tôn, các giám-sinh ở Quốc-tử giám họp lại thi. Ai trúng tam-trưởng được sung « thượng xá sinh », ai trúng nhị-trưởng được sung « trung xá sinh », ai trúng nhất-trưởng được sung « hạ xá sinh »; mỗi xá lấy 100 tên; tiền lương tháng thì thượng-xá-sinh được cấp một quan, trung-xá-sinh được 2 liên, hạ-xá-sinh được 8 liên (theo C.M. q. 23, tr. 39b-40a).

CHƯƠNG THỨ-TAM

Nhà nho. Khoa-cử: lịch-sử khoa-cử ở nước ta

Nhà nho. — A) Thích nghĩa. — Nho 學 nghĩa đen là học-giã. Nhà nho là người đã theo Nho-học, hiểu đạo-lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư-xử cho phải đạo và, nếu được đặc-dạng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) Địa-vị trong xã-hội. — Tùy theo cảnh-ngộ, nhà nho có thể chia làm hạ-hạng:

1°) *Hiền nho* là những người đã hiển-dật, thị đồ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền-hành, địa-vị cao-qui trong xã-hội.

2°) *Ẩn nho* là những người tuy có học thức tài-trí mà không muốn ra gánh-vác việc đời, ẩn-náu ở nơi sơn-lâm hoặc chốn thôn-dã để vui thú an-nhàn.

3°) *Hàn nho* là những người cũng theo nho-học, nhưng không đỗ-dạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v. v. để lấy kế sinh-nhai.

Nhưng dù cảnh-ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư-cách và một chí-hướng chung, đều muốn bồi-dắp cho trong-thường, giữ-gìn lấy chính-giáo, hoặc lấy sự-nghiệp mà giúp vua giúp dân, hoặc lấy phẩm-hành mà làm mẫu-mực cho người đời, hoặc lấy giáo-hóa mà tác-thành bọn hậu-tiến, nên đều được xã-hội tôn-trọng, dù chẳng được triều-đình ban cho chức-vị, bổng-lộc, cũng được dân-chúng quý-mến phục-tòng (Xem Bài đọc thêm số 1).

C) Cách tuyển người làm quan. — Xã-hội ta xưa tổ-chức theo khuôn-phép Nho-giáo, nên người cầm quyền trong nước dễ giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am-hiếu đạo-lý của Nho-giáo. Bởi thế quân-trưởng ở nước ta ngày xưa là do *nho-phái* xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là *khóa-cử*. Vậy ta phải xét lịch-sử và chế-độ khóa-cử ở nước ta hồi xưa thế nào.

Lịch sử khóa-cử ở nước ta. — Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, triều-dinh chưa kịp tổ-chức việc học việc thi, mãi đến đời nhà Lý thì việc khóa-cử mới bắt đầu qui-định.

A) Lý (1009-1225). — Năm 1075, vua Lý Nhân-Tôn mở khoa thi *Tam trường* 三場 để kén người minh-kinh-bác-học (rõ nghĩa sách và học rộng); nước ta bắt đầu có khóa-cử tự đây. Song trong triều nhà Lý, khóa-cử chưa có thường-lệ, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi; trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao-Tôn mở khoa thi *Tam giáo* 三教 tức là: Nho-giáo, Phật-giáo, Đạo-giáo; xem đây đủ biết Phật-giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho-giáo.

B) Trần (1225-1400), phụ nhà Hồ (1400-1407). — Đến đời nhà Trần thì khóa-cử đã có thường-lệ và hai khoa thi chính, là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1) Thi hội. — Năm 1232, vua Trần Thái-Tôn mở khoa thi *Thái-học-sinh* 太學生 (tức sau này là *tiến-sĩ*) và đặt ra *tam giáp* 三等, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp; đệ nhị giáp, và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra *tam khôi* 三魁 (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng-nguyên 狀元 (trùm đầu), lang-nhơn 榜眼 (mắt lang) và thám-hoa 探花 (thăm hoa). Đến năm 1301, vua Trần Anh-Tôn đặt thêm tên *Hoàn-y-giúp* 還元助 để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1371, vua Trần Duệ-Tôn mở khoa *dinh-thi* 經筵 (thi ở sân vua) lấy *tiến-sĩ* 進士. Tên «*tiến-sĩ*» bắt đầu có từ đây.

Nhưng mãi đến năm 1112 đời Lê Thái-tôn mới chuyên dùng chữ «*tiến-sĩ*» mà bỏ hẳn chữ «*thái-học-sinh*». Năm 1396, vua Trần Thuận-Tôn qui-định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau thi hội 會: tên «*thi hội*» bắt đầu có từ đây.

Còn kỳ-hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái-Tôn định cứ 7 năm một khoa. Đến năm 1401, Hồ Hán-Thương định cứ 3 năm một khoa, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực-hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh-tôn, lệ ấy mới theo.

2) Thi hương. — Năm 1396, vua Trần Thuận-Tôn đặt ra thi hương lấy cử nhân: thi hương bắt đầu có từ đây.

3) Thi tam giáo. — Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 1247, vua Trần Thái-Tôn cũng có mở khoa thi tam giáo.

C) Hậu Lê (1428-1527); phụ nhà Mạc (1527-1592). — Buổi đầu vua Lê Thái-Tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường-lệ, ngài chỉ mở những khoa bất thường: khoa *minh-kinh* 明經 (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa *hoành-lữ* 弘武 (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Đến năm 1431, vua Lê Thái-Tôn mới xuống chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh-tôn) mới thực-hành được.

1) Thi hội. — Về khoa thi hội năm 1442, các *tiến-sĩ* cũng chia làm *tam giáp* và cũng lấy tựa *tiến-sĩ* như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân-Tôn chia *tiến-sĩ* làm *cấp* - đệ 一, 二, 三, 四, 五, 六, 七, 八, 九, 十, 十一, 十二, 十三, 十四, 十五, 十六, 十七, 十八, 十九, 二十, 二十一, 二十二, 二十三, 二十四, 二十五, 二十六, 二十七, 二十八, 二十九, 三十, 三十一, 三十二, 三十三, 三十四, 三十五, 三十六, 三十七, 三十八, 三十九, 四十, 四十一, 四十二, 四十三, 四十四, 四十五, 四十六, 四十七, 四十八, 四十九, 五十, 五十一, 五十二, 五十三, 五十四, 五十五, 五十六, 五十七, 五十八, 五十九, 六十, 六十一, 六十二, 六十三, 六十四, 六十五, 六十六, 六十七, 六十八, 六十九, 七十, 七十一, 七十二, 七十三, 七十四, 七十五, 七十六, 七十七, 七十八, 七十九, 八十, 八十一, 八十二, 八十三, 八十四, 八十五, 八十六, 八十七, 八十八, 八十九, 九十, 九十一, 九十二, 九十三, 九十四, 九十五, 九十六, 九十七, 九十八, 九十九, 一百. Tên «*tiến-sĩ*» bắt đầu có từ đây.

lông-trọng). (Xem Bài đọc thêm số 2) và lệ vinh qui 榮貴 (về về nguyên-quân). Năm 1434, ngài lại định lệ khắc bia tiến-sĩ: tên các ông tiến-sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn-miến Hà-nội (hiện nay hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến-sĩ từ khoa 1412 là khoa đầu tiên giữ xuống.

1) Thi hương. — Năm 1462, vua Lê Thánh-Tôn chia các người đỗ thi hương làm hương cống 香貢 (tức là cử-nhân trước) và sinh-dồ 生廋 hai tên « hương-cống » và « sinh-dồ » bắt đầu có từ đây.

Năm 1462, sau khi lên ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cũ của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước.

D) Lê trung-hưng (1533-1789). — Sau khi nhà Lê trung hưng mãi đến năm 1551, vua Lê Trung-Tôn mới mở khoa thi. Ban đầu thỉnh-thoảng mở một chế khoa 制科. Rồi đến năm 1591, lại mở thi hội; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiên-Lê. Nhưng cách thi-cử còn sơ-lược; đến năm 1651 đời vua Lê Huyền-tôn, Trịnh-Tạc mới định lại qui-thức thi hội. Còn chế hương thi đến năm 1678, đời Lê Hi-tôn, mới định lại điều lệ rõ ràng.

Trừ thi hội thi hương thi hội, trong đời Lê trung-hưng, lại mở những khoa thi bất-thường (khoa sĩ-vọng 士望, khoa đặng-các 登各, khoa hoành-tử 橫子 và khoa tuyên-cử 宣取).

Năm 1651 thi-cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiên-Lê. Năm 1750 đời Lê Hòa-Tôn, vì th. nước thiếu thốn 1.1 triệu lạng (tức 1.100 nghìn lạng) để thi hội ba quinqu thi được 1.1 triệu lạng, phải phải là 1.100 nghìn lạng. Thành ra những người học không đủ tiền nộp thi phải nộp tiền vào thi; rồi lại nộp tiền để được thi tại ngôi tam bái, kẻ thực học mà nghèo thì không được thi.

Đ) Nguyên triều. — Trong triều nhà Nguyễn chỉ có khoa-cử lấy chức-thuộc theo triều Hàn-Lê, vẫn có hai khoa thi

thường-lệ là thi hương và thi hội; thỉnh-thoảng lại có mở các khoa bất-thường nữa.

1) Thi hội. — Trong đời Gia-long, chưa có thi hội. Mãi đến năm 1822, vua Minh-mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên: các tiến-sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê; lệ hương danh, vinh qui, khắc bia cũng theo như trước (tức bia tiến-sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn-miến trong kinh đô Huế). Năm 1829, Minh-mệnh thứ 10, dưới hực tiến-sĩ, lại lấy thêm phó-bảng 副榜 (bảng phụ viết tên các ông này, đối với hành-cảng viết tên các ông tiến-sĩ); danh hiệu « phó-bảng » bắt đầu có từ đây.

2) Thi hương. — Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia-long thứ 6. Trước con định ở năm một khoa, rồi đến năm 1825, Minh-mệnh thứ 6, lại định ba năm một khoa, cứ các năm 19, 22, 25, 28, 31, 34, 37, 40, 43, 46, 49, 52, 55, 58, 61, 64, 67, 70, 73, 76, 79, 82, 85, 88, 91, 94, 97, 100, 103, 106, 109, 112, 115, 118, 121, 124, 127, 130, 133, 136, 139, 142, 145, 148, 151, 154, 157, 160, 163, 166, 169, 172, 175, 178, 181, 184, 187, 190, 193, 196, 199, 202, 205, 208, 211, 214, 217, 220, 223, 226, 229, 232, 235, 238, 241, 244, 247, 250, 253, 256, 259, 262, 265, 268, 271, 274, 277, 280, 283, 286, 289, 292, 295, 298, 301, 304, 307, 310, 313, 316, 319, 322, 325, 328, 331, 334, 337, 340, 343, 346, 349, 352, 355, 358, 361, 364, 367, 370, 373, 376, 379, 382, 385, 388, 391, 394, 397, 400, 403, 406, 409, 412, 415, 418, 421, 424, 427, 430, 433, 436, 439, 442, 445, 448, 451, 454, 457, 460, 463, 466, 469, 472, 475, 478, 481, 484, 487, 490, 493, 496, 499, 502, 505, 508, 511, 514, 517, 520, 523, 526, 529, 532, 535, 538, 541, 544, 547, 550, 553, 556, 559, 562, 565, 568, 571, 574, 577, 580, 583, 586, 589, 592, 595, 598, 601, 604, 607, 610, 613, 616, 619, 622, 625, 628, 631, 634, 637, 640, 643, 646, 649, 652, 655, 658, 661, 664, 667, 670, 673, 676, 679, 682, 685, 688, 691, 694, 697, 700, 703, 706, 709, 712, 715, 718, 721, 724, 727, 730, 733, 736, 739, 742, 745, 748, 751, 754, 757, 760, 763, 766, 769, 772, 775, 778, 781, 784, 787, 790, 793, 796, 799, 802, 805, 808, 811, 814, 817, 820, 823, 826, 829, 832, 835, 838, 841, 844, 847, 850, 853, 856, 859, 862, 865, 868, 871, 874, 877, 880, 883, 886, 889, 892, 895, 898, 901, 904, 907, 910, 913, 916, 919, 922, 925, 928, 931, 934, 937, 940, 943, 946, 949, 952, 955, 958, 961, 964, 967, 970, 973, 976, 979, 982, 985, 988, 991, 994, 997, 1000, 1003, 1006, 1009, 1012, 1015, 1018, 1021, 1024, 1027, 1030, 1033, 1036, 1039, 1042, 1045, 1048, 1051, 1054, 1057, 1060, 1063, 1066, 1069, 1072, 1075, 1078, 1081, 1084, 1087, 1090, 1093, 1096, 1099, 1102, 1105, 1108, 1111, 1114, 1117, 1120, 1123, 1126, 1129, 1132, 1135, 1138, 1141, 1144, 1147, 1150, 1153, 1156, 1159, 1162, 1165, 1168, 1171, 1174, 1177, 1180, 1183, 1186, 1189, 1192, 1195, 1198, 1201, 1204, 1207, 1210, 1213, 1216, 1219, 1222, 1225, 1228, 1231, 1234, 1237, 1240, 1243, 1246, 1249, 1252, 1255, 1258, 1261, 1264, 1267, 1270, 1273, 1276, 1279, 1282, 1285, 1288, 1291, 1294, 1297, 1300, 1303, 1306, 1309, 1312, 1315, 1318, 1321, 1324, 1327, 1330, 1333, 1336, 1339, 1342, 1345, 1348, 1351, 1354, 1357, 1360, 1363, 1366, 1369, 1372, 1375, 1378, 1381, 1384, 1387, 1390, 1393, 1396, 1399, 1402, 1405, 1408, 1411, 1414, 1417, 1420, 1423, 1426, 1429, 1432, 1435, 1438, 1441, 1444, 1447, 1450, 1453, 1456, 1459, 1462, 1465, 1468, 1471, 1474, 1477, 1480, 1483, 1486, 1489, 1492, 1495, 1498, 1501, 1504, 1507, 1510, 1513, 1516, 1519, 1522, 1525, 1528, 1531, 1534, 1537, 1540, 1543, 1546, 1549, 1552, 1555, 1558, 1561, 1564, 1567, 1570, 1573, 1576, 1579, 1582, 1585, 1588, 1591, 1594, 1597, 1600, 1603, 1606, 1609, 1612, 1615, 1618, 1621, 1624, 1627, 1630, 1633, 1636, 1639, 1642, 1645, 1648, 1651, 1654, 1657, 1660, 1663, 1666, 1669, 1672, 1675, 1678, 1681, 1684, 1687, 1690, 1693, 1696, 1699, 1702, 1705, 1708, 1711, 1714, 1717, 1720, 1723, 1726, 1729, 1732, 1735, 1738, 1741, 1744, 1747, 1750, 1753, 1756, 1759, 1762, 1765, 1768, 1771, 1774, 1777, 1780, 1783, 1786, 1789, 1792, 1795, 1798, 1801, 1804, 1807, 1810, 1813, 1816, 1819, 1822, 1825, 1828, 1831, 1834, 1837, 1840, 1843, 1846, 1849, 1852, 1855, 1858, 1861, 1864, 1867, 1870, 1873, 1876, 1879, 1882, 1885, 1888, 1891, 1894, 1897, 1900, 1903, 1906, 1909, 1912, 1915, 1918, 1921, 1924, 1927, 1930, 1933, 1936, 1939, 1942, 1945, 1948, 1951, 1954, 1957, 1960, 1963, 1966, 1969, 1972, 1975, 1978, 1981, 1984, 1987, 1990, 1993, 1996, 1999, 2002, 2005, 2008, 2011, 2014, 2017, 2020, 2023, 2026, 2029, 2032, 2035, 2038, 2041, 2044, 2047, 2050, 2053, 2056, 2059, 2062, 2065, 2068, 2071, 2074, 2077, 2080, 2083, 2086, 2089, 2092, 2095, 2098, 2101, 2104, 2107, 2110, 2113, 2116, 2119, 2122, 2125, 2128, 2131, 2134, 2137, 2140, 2143, 2146, 2149, 2152, 2155, 2158, 2161, 2164, 2167, 2170, 2173, 2176, 2179, 2182, 2185, 2188, 2191, 2194, 2197, 2200, 2203, 2206, 2209, 2212, 2215, 2218, 2221, 2224, 2227, 2230, 2233, 2236, 2239, 2242, 2245, 2248, 2251, 2254, 2257, 2260, 2263, 2266, 2269, 2272, 2275, 2278, 2281, 2284, 2287, 2290, 2293, 2296, 2299, 2302, 2305, 2308, 2311, 2314, 2317, 2320, 2323, 2326, 2329, 2332, 2335, 2338, 2341, 2344, 2347, 2350, 2353, 2356, 2359, 2362, 2365, 2368, 2371, 2374, 2377, 2380, 2383, 2386, 2389, 2392, 2395, 2398, 2401, 2404, 2407, 2410, 2413, 2416, 2419, 2422, 2425, 2428, 2431, 2434, 2437, 2440, 2443, 2446, 2449, 2452, 2455, 2458, 2461, 2464, 2467, 2470, 2473, 2476, 2479, 2482, 2485, 2488, 2491, 2494, 2497, 2500, 2503, 2506, 2509, 2512, 2515, 2518, 2521, 2524, 2527, 2530, 2533, 2536, 2539, 2542, 2545, 2548, 2551, 2554, 2557, 2560, 2563, 2566, 2569, 2572, 2575, 2578, 2581, 2584, 2587, 2590, 2593, 2596, 2599, 2602, 2605, 2608, 2611, 2614, 2617, 2620, 2623, 2626, 2629, 2632, 2635, 2638, 2641, 2644, 2647, 2650, 2653, 2656, 2659, 2662, 2665, 2668, 2671, 2674, 2677, 2680, 2683, 2686, 2689, 2692, 2695, 2698, 2701, 2704, 2707, 2710, 2713, 2716, 2719, 2722, 2725, 2728, 2731, 2734, 2737, 2740, 2743, 2746, 2749, 2752, 2755, 2758, 2761, 2764, 2767, 2770, 2773, 2776, 2779, 2782, 2785, 2788, 2791, 2794, 2797, 2800, 2803, 2806, 2809, 2812, 2815, 2818, 2821, 2824, 2827, 2830, 2833, 2836, 2839, 2842, 2845, 2848, 2851, 2854, 2857, 2860, 2863, 2866, 2869, 2872, 2875, 2878, 2881, 2884, 2887, 2890, 2893, 2896, 2899, 2902, 2905, 2908, 2911, 2914, 2917, 2920, 2923, 2926, 2929, 2932, 2935, 2938, 2941, 2944, 2947, 2950, 2953, 2956, 2959, 2962, 2965, 2968, 2971, 2974, 2977, 2980, 2983, 2986, 2989, 2992, 2995, 2998, 3001, 3004, 3007, 3010, 3013, 3016, 3019, 3022, 3025, 3028, 3031, 3034, 3037, 3040, 3043, 3046, 3049, 3052, 3055, 3058, 3061, 3064, 3067, 3070, 3073, 3076, 3079, 3082, 3085, 3088, 3091, 3094, 3097, 3100, 3103, 3106, 3109, 3112, 3115, 3118, 3121, 3124, 3127, 3130, 3133, 3136, 3139, 3142, 3145, 3148, 3151, 3154, 3157, 3160, 3163, 3166, 3169, 3172, 3175, 3178, 3181, 3184, 3187, 3190, 3193, 3196, 3199, 3202, 3205, 3208, 3211, 3214, 3217, 3220, 3223, 3226, 3229, 3232, 3235, 3238, 3241, 3244, 3247, 3250, 3253, 3256, 3259, 3262, 3265, 3268, 3271, 3274, 3277, 3280, 3283, 3286, 3289, 3292, 3295, 3298, 3301, 3304, 3307, 3310, 3313, 3316, 3319, 3322, 3325, 3328, 3331, 3334, 3337, 3340, 3343, 3346, 3349, 3352, 3355, 3358, 3361, 3364, 3367, 3370, 3373, 3376, 3379, 3382, 3385, 3388, 3391, 3394, 3397, 3400, 3403, 3406, 3409, 3412, 3415, 3418, 3421, 3424, 3427, 3430, 3433, 3436, 3439, 3442, 3445, 3448, 3451, 3454, 3457, 3460, 3463, 3466, 3469, 3472, 3475, 3478, 3481, 3484, 3487, 3490, 3493, 3496, 3499, 3502, 3505, 3508, 3511, 3514, 3517, 3520, 3523, 3526, 3529, 3532, 3535, 3538, 3541, 3544, 3547, 3550, 3553, 3556, 3559, 3562, 3565, 3568, 3571, 3574, 3577, 3580, 3583, 3586, 3589, 3592, 3595, 3598, 3601, 3604, 3607, 3610, 3613, 3616, 3619, 3622, 3625, 3628, 3631, 3634, 3637, 3640, 3643, 3646, 3649, 3652, 3655, 3658, 3661, 3664, 3667, 3670, 3673, 3676, 3679, 3682, 3685, 3688, 3691, 3694, 3697, 3700, 3703, 3706, 3709, 3712, 3715, 3718, 3721, 3724, 3727, 3730, 3733, 3736, 3739, 3742, 3745, 3748, 3751, 3754, 3757, 3760, 3763, 3766, 3769, 3772, 3775, 3778, 3781, 3784, 3787, 3790, 3793, 3796, 3799, 3802, 3805, 3808, 3811, 3814, 3817, 3820, 3823, 3826, 3829, 3832, 3835, 3838, 3841, 3844, 3847, 3850, 3853, 3856, 3859, 3862, 3865, 3868, 3871, 3874, 3877, 3880, 3883, 3886, 3889, 3892, 3895, 3898, 3901, 3904, 3907, 3910, 3913, 3916, 3919, 3922, 3925, 3928, 3931, 3934, 3937, 3940, 3943, 3946, 3949, 3952, 3955, 3958, 3961, 3964, 3967, 3970, 3973, 3976, 3979, 3982, 3985, 3988, 3991, 3994, 3997, 4000, 4003, 4006, 4009, 4012, 4015, 4018, 4021, 4024, 4027, 4030, 4033, 4036, 4039, 4042, 4045, 4048, 4051, 4054, 4057, 4060, 4063, 4066, 4069, 4072, 4075, 4078, 4081, 4084, 4087, 4090, 4093, 4096, 4099, 4102, 4105, 4108, 4111, 4114, 4117, 4120, 4123, 4126, 4129, 4132, 4135, 4138, 4141, 4144, 4147, 4150, 4153, 4156, 4159, 4162, 4165, 4168, 4171, 4174, 4177, 4180, 4183, 4186, 4189, 4192, 4195, 4198, 4201, 4204, 4207, 4210, 4213, 4216, 4219, 4222, 4225, 4228, 4231, 4234, 4237, 4240, 4243, 4246, 4249, 4252, 4255, 4258, 4261, 4264, 4267, 4270, 4273, 4276, 4279, 4282, 4285, 4288, 4291, 4294, 4297, 4300, 4303, 4306, 4309, 4312, 4315, 4318, 4321, 4324, 4327, 4330, 4333, 4336, 4339, 4342, 4345, 4348, 4351, 4354, 4357, 4360, 4363, 4366, 4369, 4372, 4375, 4378, 4381, 4384, 4387, 4390, 4393, 4396, 4399, 4402, 4405, 4408, 4411, 4414, 4417, 4420, 4423, 4426, 4429, 4432, 4435, 4438, 4441, 4444, 4447, 4450, 4453, 4456, 4459, 4462, 4465, 4468, 4471, 4474, 4477, 4480, 4483, 4486, 4489, 4492, 4495, 4498, 4501, 4504, 4507, 4510, 4513, 4516, 4519, 4522, 4525, 4528, 4531, 4534, 4537, 4540, 4543, 4546, 4549, 4552, 4555, 4558, 4561, 4564, 4567, 4570, 4573, 4576, 4579, 4582, 4585, 4588, 4591, 4594, 4597, 4600, 4603, 4606, 4609, 4612, 4615, 4618, 4621, 4624, 4627, 4630, 4633, 4636, 4639, 4642, 4645, 4648, 4651, 4654, 4657, 4660, 4663, 4666, 4669, 4672, 4675, 4678, 4681, 4684, 4687, 4690, 4693, 4696, 4699, 4702, 4705, 4708, 4711, 4714, 4717, 4720, 4723, 4726, 4729, 4732, 4735, 4738, 4741, 4744, 4747, 4750, 4753, 4756, 4759, 4762, 4765, 4768, 4771, 4774, 4777, 4780, 4783, 4786, 4789, 4792, 4795, 4798, 4801, 4804, 4807, 4810, 4813, 4816, 4819, 4822, 4825, 4828, 4831, 4834, 4837, 4840, 4843, 4846, 4849, 4852, 4855, 4858, 4861, 4864, 4867, 4870, 4873, 4876, 4879, 4882, 4885, 4888, 4891, 4894, 4897, 4900, 4903, 4906, 4909, 4912, 4915, 4918, 4921, 4924, 4927, 4930, 4933, 4936, 4939, 4942, 4945, 4948, 4951, 4954, 4957, 4960, 4963, 4966, 4969, 4972, 4975, 4978, 4981, 4984, 4987, 4990, 4993, 4996, 4999, 5002, 5005, 5008, 5011, 5014, 5017, 5020, 5023, 5026, 5029, 5032, 5035, 5038, 5041, 5044, 5047, 5050, 5053, 5056, 5059, 5062, 5065, 5068, 5071, 5074, 5077, 5080, 5083, 5086, 5089, 5092, 5095, 5098, 5101, 5104, 5107, 5110, 5113, 5116, 5119, 5122, 5125, 5128, 5131, 5134, 5137, 5140, 5143, 5146, 5149, 5152, 5155, 5158, 5161, 5164, 5167, 5170, 5173, 5176, 5179, 5182, 5185, 5188, 5191, 5194, 5197, 5200, 5203, 5206, 5209, 5212, 5215, 5218, 5221, 5224, 5227, 5230, 5233, 5236, 5239, 5242, 5245, 5248, 5251, 5254, 5257, 5260, 5263, 5266, 5269, 5272, 5275, 5278, 5281, 5284, 5287, 5290, 5293, 5296, 5299, 5302, 5305, 5308, 5311, 5314, 5317, 5320, 5323, 5326, 5329, 5332, 5335, 5338, 5341, 5344, 5347, 5350, 5353, 5356, 5359, 5362, 5365, 5368, 5371, 5374, 5377, 5380, 5383, 5386, 5389, 5392, 5395, 5398, 5401, 5404, 5407, 5410, 5413, 5416, 5419, 5422, 5425, 5428, 5431, 5434, 5437, 5440, 5443, 5446, 5449, 5452, 5455, 5458, 5461, 5464, 5467, 5470, 5473, 5476, 5479, 5482, 5485, 5488, 5491, 5494, 5497, 5500, 5503, 5506, 5509, 5512, 5515, 5518, 5521, 5524, 5527, 5530, 5533, 5536, 5539, 5542, 5545, 5548, 5551, 5554, 5557, 5560, 5563, 5566, 5569, 5572, 5575, 5578, 5581, 5584, 5587, 5590, 5593, 5596, 5599, 5602, 5605, 5608, 5611, 5614, 5617, 5620, 5623, 5626, 5629, 5632, 5635, 5638, 5641, 5644, 5647, 5650, 5653, 5656, 5659, 5662, 5665, 5668, 5671, 5674, 5677, 5680, 5683, 5686, 5689, 5692, 5695, 5698, 5701, 5704, 5707, 5710, 5713, 5716, 5719, 5722, 5725, 5728, 5731, 5734,

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Chức vụ của nhà Nho

Cái tên "nhà nho" không những là dễ chỉ người biết chữ, học đạo thần tiên trong Nho-giáo; lại là chỉ một giai-cấp trong xã hội, tức là hạng thượng-lưu trí-thức trong nước. Vì xưa kia người nho-học không có cái học nào khác nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo nho có cái địa-vị độc-tôn, nên hẳn thành như một tôn-giáo; mà thực ra cũng chính là cái quốc-giáo của nước Nam xưa đến giờ.

Những người phụng-sự cái quốc-giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học-hành, biết chữ-mực. Nhà nho là bậc thức-phủ xã-hội trong nước; nhà nho là tâm-đồ của cái tôn-giáo đó không. Về đường xã-hội, về đường hành-trí, về đường tri-thức, tinh-thần đều có một cái địa-vị đặc-biệt, đối với một cái chức-vụ đặc-biệt.

Chức-vụ này cao-quí, có thể gọi là một thiên-chức được, vì là chức vụ hướng-dạo cho quốc-dân, làm tiền-biểu cho cả nước. Xã-hội nước ta chỉ có hai giai-cấp lớn: một hạng bình dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học-thức, tức là nhà nho. Hạng bình-dân coi hạng học-thức là thầy dạy bảo, là người của đường, văn-lộng-si-ức-tổng, không có đố-ky. Hạng học-thức cũng tự nhận cái chức-trách đó, không lạm-dụng, không kiêu-căng, vì coi mình như kẻ giáo-sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên-hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhờ cái dư-cải của tôn-giáo mới khiến cho mình có một địa-vị tôn-trọng vậy. Muốn cho xứng-tầm với địa-vị đó, thời như ông linh-mục tuyên-giáo đạo-giáo, phải đem cái đạo của thánh-tiên, cái học của tiên-nho mà truyền dạy trong dân-gian, làm thân tiền-biểu cho danh-giáo, hộ-vệ cho đạo-dức. Mà thật thì; nhà nho chân chính thực là chức linh-mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông-tương; một đạo không có gì là siêu-nhiên thần-bí, cho nên những

người tuyên-truyền phụng-sự cũng không cần phải phát-nguyên to-hành gì. Sự công cái chức-vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì của giáo-sĩ chức-linh-mục của các đạo khác vậy.

Phạm-Quỳnh

Nhà nho

(Nam-phong tạp-chí, LXXX, số 172, tháng 5-1932)

2. — Lễ xướng-danh trong khoa thi-hội về Bản-triều.

Ngày xướng-danh gọi là ngày truyền-lô. Hôm đó, bày nghi-vệ ở tiền-bờ đền Thái-hòa, các quan mặc đồ triều-phục, chia ban đứng chờ, phụng Hoàng-thượng ra ngự-diện, rồi quan Khâm-dụng tôn lại việc thi, quan Giám-thi hỏi tên các tân-khoa tiến-sĩ vào nhà công-văn, phụng mệnh vua ra ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến-sĩ quỳ lạy rồi, qua lễ-bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng, rồi quan Truyền-lô cầm sổ theo thứ-tư mà xướng-danh. Ban đầu mời treo bảng ở trước lầu Phú-văn ba ngày.

Ban khi ra bảng, ban ăn yến tại đình Lễ-bộ và ban cho mỗi người một cành kim-trâm. Sáng hôm ấy, các quan-trưởng và các tân-khoa tiến-sĩ mặc đồ triều-phục, tụ-vọng tại ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân-khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan lễ-bộ lại dẫn các quan Giám-thi và các ông tân-khoa vào vườn Ngự-yên xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều-phục, cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành-dông mà đi diễu x. các phố xá.

Phan-kế-Bình

Việt-nam phụng-tục

(Đồng-dương tạp-chí, tập mới, số 41)

8 — Cách-thức thi hương về Văn-triều

Dại-dè phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc-học các tỉnh phải sát-hạch học-trò, ai-dò hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học-trò dò hạch và những từ, âm phải nộp quyền trước cho quan Đốc-học bán-hạt, mỗi người nộp ba quyền, mỗi quyền độ một hai chuc tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyền đề họ tên, niên-cam, quán-chi và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà mình. Quan Đốc sai lễ-sinh thân quyền, rồi đóng hòm từ-lễ, làm danh-sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường.

Quan trường thì do tự Bộ cử ra một ông Chánh-chủ-khảo, một ông Phó-chủ-khảo, còn mấy ông Giám-khảo, Đề-Điền, Phán-khảo, Giám-sát, Phức-khảo, Sơ-khảo thì tùy trạng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, Phó chủ khảo giữ quyền ra đầu bài, chấm quyền lần sau cùng và lấy rưỡi đồ; Phán-khảo có quyền xét lại những quyền hỏng; Giám, Sơ, Phức thì chỉ được phép chấm quyền ba lần trước mà thôi. Đề-Điền Giám-sát thì coi về việc giữ quyền và kiểm xét sự gian-phi của quan trường và của học-trò. Lại phải vài chuc người lại-phòng để coi việc nhận quyền, làm sổ sách, viết bằng văn và.

Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào trạng thì gọi là ngày liễn-trường. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm-cẩn, cấm không ai được tự-liện ra vào nữa.

Hôm học-trò vào trường thi chia làm bốn vị hoặc tám vị, mỗi vị có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học-trò biết.

Học-trò mỗi người vào một bộ lều chiến, có đeo ống quyền, bầu nước, và đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm.

Tan bả hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông vãng lạng ra một cửa: quan Chánh ra cửa giáp, quan Phó ra cửa ải, quan Phán, quan Giám ra hai cửa tả, hữu, mỗi cửa

Tốt hai cây đu-hiệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đai măng ngồi trên ghế chéo, sai lại-phòng xướng danh, giao quyền cho học trò vào trường.

Học-trò vào đóng lều đầu dãy, sáng rõ thì có đầu bài. Học-trò phải tỉnh-thức mà làm văn. Đến trưa phải đem quyền vào nhà-thập-dạo lấy đầu *nhật-trung*. Tối làm văn xong thì nộp quyền. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà-thập-dạo, học-trò nộp quyền rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Phan-kế-Bính

Việt-Nam phong-lục

(Đồng-dương lập chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÈ CỤP

- 1) Phạm Quỳnh, *Nhà Nho*, N. P., t. XXX, số 172, tr. 449-458.
- 2) Tuyết-huy, *Khảo cứu về sự thi ta*, N. P., t. IV, số 23, tr. 373-385.
- 3) Nghĩa-viên Nguyễn-văn-Dào, *Hoàng Việt khoa cử lịch* 皇越科舉史, N. P., t. VIII, Phần chữ nho, tr. 60-61, 97-100, 138-143, 225-227; t. IX, tr. 59-62, 167-168, t. XIV, tr. 85-89, 105-107; t. XV, tr. 12-15, 23-26.
- 4) *Hch*, q. 26-28. *Khoa mục-chỉ* (đã in trong N. P., t. XXVIII).
- 5) Trần-văn-Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu-ngọ (1918)*, KTTDTS., số 2 và 3, tr. 41. tr.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Các lỗi văn cử-nghệp viết bằng chữ nho:
kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, biểu v.v.

Trong Chương trước, ta đã xét chương-trình các khoa thi chữ nho xưa. Trong các lỗi văn dùng về việc thi-cử, trừ lỗi thơ và lỗi phú là hai thể văn văn các văn-sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lỗi khác như kinh-nghĩa, văn-sách, chiếu, chế, biểu chỉ là những lỗi văn ứng thi dùng trong trường-đề; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể-thức mấy lỗi ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa-cử-của ta xưa thế nào?

Kinh-nghĩa 經義. - A) Định nghĩa. - Kinh nghĩa đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. Kinh nghĩa là một bài văn giải-thích ý-nghĩa một câu trích trong kinh truyện, bởi thế cũng gọi lỗi ấy là tính nghĩa 性義 (tính: làm rõ).

B) Phép làm kinh-nghĩa theo lối « bát cổ ». - Lối kinh-nghĩa thông dụng nhất là lối « bát cổ » 八股 (tám vế). Lối này là một lối biên văn 編文 (hiện: hai con ngựa chạy song đôi) không có văn mà có đối.

Các đoạn-mạch trong một bài kinh-nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

- 1) Phủ đề 起: mở đầu 2 câu (Lời kính nói)
- 2) Thừa đề 承: nối theo đoạn phủ, văn ba câu (không phải đối) (Từ đoạn sau gic đi phải thay lời người xưa mà nói).
- 3) Khai giảng 起: khai giảng đầu tiên (bắt hay thông đối)

1) Sẽ nói ở Chương Thứ XIII và XIV.

- Bát cổ (Tám vế)
- 4) Khai giảng 開講: mở ý đầu bài (cười đoạn này có một câu Hoàn đề 完題 nhắc lại câu đầu bài).
 - 5) Trung cổ 中股: thiếp thực rõ nghĩa đầu bài.
 - 6) Hậu cổ 後股: nghị luận rộng ý đầu bài.
 - 7) Kết cổ 結股: đóng ý đầu bài lại (cười đoạn này có một vài câu kết đầu bài lại gọi là thúc đề 束題).
- Bên đoạn này đến một đoạn chia làm hai vế đối nhau

Văn-sách 文章 - Định-nghĩa. - Sách nghĩa là mưu-hoạch. Văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài về tổ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Văn-sách là một thể văn không có văn, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B) Văn-sách mục và văn-sách đạo. - Theo cách ra đầu bài, văn-sách chia làm hai loại:

1) Văn-sách mục. - Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn-đề hoặc nhiều vấn-đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-định bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài gọi là đề-án 題案, rồi ở dưới dẫn các lời trong kinh truyện và các việc trong lịch-sử có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về thời-sự cũng thuộc về đề-mục ấy.

2) Văn-sách đạo. - Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) Cách làm bài văn-sách. - Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện-lý, dẫn chứng, giải-thích sao cho rõ-ràng gãy-gọn. Lúc khi dẫn bài hỏi lăng-lin, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo lộn vào xáo trộn, liệu cách mà gỡ lìn từng mối, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu 詔制表. - A) Định-nghĩa. - Chiếu là lời của vua ban-bổ hiệu-lệnh cho thần dân. Chế là lời của vua phong thưởng cho công-thần. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu 賀表), hoặc tạ ơn (lạ biểu 謝表), hoặc bày tỏ điều gì.

B) Cách làm chiếu, chể, biểu, theo lối « tứ lục ». —

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là *cổ-thể* 古體 (thể xưa); từ đời nhà Đường, mới làm theo lối tứ lục gọi là *cận-thể* 近體 (thể gần đây). *Tứ lục* 四六 (bốn sáu) cũng là một lối biến-văn, lối ấy gọi thể vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn: một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ.

1.) *Cách đặt câu*. — Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai vế. Mỗi vế chia làm hai *đoạn*, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ ấy cũng được. Thí dụ:

Sớm chiếu lo so, một lòng kính cần ban đầu :

Công việc thì lành, trăm mối thù lo cắt đứt.

(Trích trong Bài chiếu của vua Minh-nghĩa khuyên răn thần dân về việc dân nam.)

2.) *Niệm*. — *Niệm* 念 (nghĩa đen là dính) là sự liên-lạc về âm-hệ của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niệm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niệm với bằng, trắc niệm với trắc theo thứ tự này :

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng.	} Câu 2 niệm với câu 3.
Chữ cuối câu thứ 2 là trắc.	
Chữ cuối câu thứ 3 là trắc.	} Câu 4 niệm với câu 5.
Chữ cuối câu thứ 4 là bằng.	
Chữ cuối câu thứ 5 là bằng.	

văn văn...

Lời chú. — Thể tứ lục còn dùng để làm những bài *Sắc* 勅 (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần), *cáo* 告 (lời của vua tuyên-bố một chủ-nghĩa hoặc kết-quả một công-kuộc gì cho dân biết), *hịch* 檄 (bài của vua, tướng, hoặc người lãnh-tu một đảng kẻ tội kẻ thù để khuyến-khích tướng-sĩ và nhân-dân), *trưng* 啓 (bài văn chúc tụng về dịp thượng-thọ, hoặc thăng quan, hoặc phong tước v.v.).

Kết-luận. — Trong các lối văn dùng về việc khoa-cử kể trên đây thì lối *kính-ngữ* cổ xem xét học trò có thuộc và hiểu

nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể-thức riêng và thay lời người đời xưa và giải thích sao cho đúng ý của cổ-nhân, chứ không được bày tỏ ý-kiến riêng và lời phẩm-bình của mình. *Chiếu, chể, biểu* là lối văn ứng-thể, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối *văn-sách* dùng để bày tỏ kiến-thức, kế-hoạch của mình còn có thực-dụng, nhưng cũng phải là những người có lịch-duyet nhiều, có học-thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá-trị.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài kính-nghia làm mẫu

DẦU BÀI

Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng

BÀI LÀM

(Phủ đề). -- Nối! nhỏ tuổi riêng cùng mẹ, muốn sao muốn khéo lạ-lùng thay !

(Thừa đề). -- Phủ, lấy chồng chỉ sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi-chỉ-ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngửa nghề sớm sao !

(Khởi giảng). -- Trông khi năn-ni cùng mẹ rằng :

Nhất âm nhất dương ; nãi thiên địa cổ kim chỉ đạo, mà nghĩ gia nghi thất, thực thể-giàu duyên-kiếp chỉ thường. Sa chân bước xuống cõi phù-sinh, đó ai giữ được tiếng trinh trên đời, Thôn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm-thư mẹ hay,

(Khải giảng). -- Con nghĩ rằng xuân xanh thắm-thoắt, người ta như cỏ lúa chỉ mướt ; phòng hôn-giã chỉ cấp thời, tức chồng loan vợ phụ-giã chỉ duyên, cũng quang-thái u môn-mi chỉ rặng-cỏ.

Con lưỡng lự bỏ dở như nhằng, phận những chân lông đánh chỉ vắn : ngấm thanh dần chỉ bắt tại, tức chớp bề mưa nguồn chỉ hội, cũng buồn tình tr mai xuyến chỉ tr-thơ.

(Hoàn đề) — Sự này mẹ đã hay chưa? Nay con lưỡng những ngân ngọc về chồng.

(Trưng-cô). — Kia những kẻ son phai phấn nhạt (lạt), cuộc phong-trần lưỡng đã chán-chường xuân. Nay con lấy một hoa mây liễu chỉ dùng nghi chính dương độ tuần rằm chỉ bóng nguyệt: bởi vì ai dở-dang phận-bạc, dịp chưa thông á Chưc chi ô kien. Khúc khoát rỗng mảy, lực không muốn chắt: khát khao cả nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tr-lưỡng khích thừa long, chái phi-thủy suốt năm canh trần trọc. Ngồi với bóng lại thú than với bóng: mẹ ơi! con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ-nần chi không?

Kia những kẻ liễu-yên đào thơ, tình vắn vữa, hầy còn rấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chỉ phẩm giá, dẫu ngoài vòng dãi lấm chỉ xuân xanh: bởi vì ai ngăn đón gió dòng, đàn cựa gảy chàng Putrag chi Hoàng khước. Ước ao sứt điệp, phấn chồng ngấn tở: mong mỗi lần ông, vòng không muốn chắt. Ngỡng vãng-mư thanh duyên bậc phượng, gỏi nguyên-ương thâu sắc khác: bởi hồi. Bởi vì trau ngọc ngân vì thu: mẹ ơi! con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt rớt vào cho con

(Hàn-cô). — Mẹ chúng xem: trên trời chim lía chỉ liên cánh, dưới đất cày nọ chỉ liên cánh: cánh vật ấy có dơ bóng ân-ái. Nay con túi lá chín bồ lén, giữ đầu xanh ấy một buồng không. Nào người tích-lự, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phi nguyên tắc-hợp? Mẹ ơi! Có chồng kẻ đón người ứa, không chổng đi sớm về trưa mặt lóng. Bể mình lại ngân cho mình, tình cánh ấy mẹ hay chăng là?

Mẹ chúng xem: Bức lý kẻ nọ chỉ nghênh thế, Nạn lán người kia chỉ lóng nỡ: người ta từng nào nước đồng lảy. Nay

con hồ là phận thuyền quỳên, mang mà phận nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thờ, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi! Đón ngồi cửa sổ chạm rồng, chân lan đêm quế không chồng cũng hư. Tội phận mà than với phận tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

(Kết-cô). — Sau đầu tráo đảo là thắm, sự chấp nổi kia bẻ tại trăng già.

Song le chị Tán, tr Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

(Thúc-ê). — Mẹ nghĩ sao?

2. — Một bài văn tứ-lục làm mẫu Tần cung-nữ oán Bải-công-văn.

(Khi nhà Tần mất nước, Bải-công — tức Hán Cao-tổ sau này — đem quân vào đất Quan-trung là kinh đô nhà Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đây. Nhưng bấy tôi là Phan-Khôi ya Trương-Lương lấy le vua nhà Tần vì say đắm sắc-dục mà mất nước khuyên ông không nên lưu lại đây. Bải-công nghe thế, đem quân về Bả-thượng để chống với Hạng Vũ. — Bài văn này làm thay lời cung-nữ nhà Tần oán-trách Bải-công đã bỏ họ nhà về Bả-thượng.

Tác-gia bài này không biết đích là ai: người thì cho là NGUYỄN-HỮU-CHÍNH (xem tiểu-truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ X, Bài thứ 3) người thì bảo là DẠNG-TRẦN-THƯỜNG (xem tiểu-truyện ở Phần thứ nhì trước Bài số 89, chưa biết thuyết nào là đúng).

Khởi lửa cung A: — mây luôn (1) đồn Bá.

Xuân-tín hồng gửi (2) cùng điệp-sứ: — phương tâm đánh (3) then với long-nhan.

Thầu (4) tuổi xanh xây gập bụi hồng, thuyền ngư-phủ chẳng (5) đưa vào dòng biếc (6): — khách mà đồ thường đeo phận bạc, dây nguyệt ông nên (7) đứt lại lần sen.

Vẻ vang chưa (8)! một liếng cung-nhân (9): — ngao-ngân (nhẽ)! mười nguyên thất-nữ.

BẢN CHÉP RIÊNG. — (1) lộng. — (2) muốn ngộ. — (3) e. — (4) Nợ — (5) bóng. — (6) biếc. — (7) chỉ ông tr đánh. — (8) thay. — (9) phi. —

Cần thuộc (11) giậm tiếng hát (12), tựa sấm, xô-bò dưới
nguyệt gót kim-liên; — gác phượng chen bóng hội (13) đường
mây, nhấp-nhính trong gương da bạch-ngọc.

Thềm ngọc (14) nọ trôi trôi với bóng (15); gốc (16) thủy
kia lại ở cùng hoa.

Nét mây xanh từ cái lá cũng ghen, cây kiêu-hùng dành
chân dòng nước chảy; — lần mới đỏ đến (17) con chim còn
ghé (18); giấc thừa-ân qua buổi (19) bóng trăng tà.

Ngâm thân (20) duyên tương (21) nước mắt thắm; —
nghĩ (22) thế sự những (23) đồ mờ-hội.

Cung Dữ (24) — thủy tức nữ-non tiếng dế, trường thu-phong
lạc bạc (25) quần huyền xưa; — cửa Hàm-quan khi phất phới
(26) ngọn đào, rèm là (27) nguyệt ố (28) màu la-ý ca.

Quả ngau nhũ! cửa (29) bạch-câu một nháy (30); nước
cười (31) thấy! tranh thương-cầu trâm hình.

Cơn buồn bạch-nhũ lạc loài đầu, hoa cỏ ngậm-ngùi vườn
thương-nguyên; — cái chén tam-thiên ngọc-ngân đỏ (32), mây mưa
bất ngãi dềnh Vu phong.

Sương đã lìa môi (33) tóc kim-sinh; chứa dàu nhuộm
mỏi (34) tơ lai thế.

Vì (35) thân đã rời (36) hương Cẩm-dịch, vỏ Ly-sơn dành
lấp tóc (37) môi; — bởi phận còn quyền (38) là Ngự-cần, trảng
Vị (39) — thấy bấy cầm hình bóng lại.

Kiếp (40) — nư xương của im dòng (41); tiếng chân
nhân gió đã đưa ra.

(10) mặt. — (11) tiếng. — (12) gót. — (13) hội. — (14) thềm ngọc. — (15) nguyệt. —
(16) gốc. — (17) lần. — (18) ghé. — (19) buổi. — (20) ngâm thân. — (21) duyên tương. — (22) nghĩ. —
(23) thế sự. — (24) Cung Dữ. — (25) lạc bạc. — (26) ngọn. — (27) rèm. — (28) nguyệt ố. — (29) cửa. —
(30) nháy. — (31) nước cười. — (32) chén. — (33) môi. — (34) nhuộm. — (35) vì. — (36) thân. — (37) tóc. —
(38) phận. — (39) vị. — (40) kiếp. — (41) xương.

Đông Đào đường róc-rách dưới (11) sông Lưu, mù Xà (42)
khóc bên đường nghệ cũng lui; mây Mang-lĩnh chôn-vơn về
đất (43) Bãi, chị trĩ theo trong núi nghĩ mà thương.

Thấy bóng (44) cô ai chẳng rầu để mừng; — nghe nhạc
ngựa người đều dân (45) sáo nước.

Bên Chỉ-duo xe với ngựa phượng, trộm thấy lòng bất-nhẫn
cũng mừng thắm (46); — trước Kim-lâu xiêm bụi áo (47) bản
vàng (48) biết ý dục-lưu càng (49) khép nép.

Ngâm (50) khi sắc đã (51) nên nằm về; — cảm cơ (52) duyên
âu cũng (53) ba-sinh.

Bất-kỷ mà nương bóng (54) rồng bay, thả mây phủ mưa
dẫn cho dằng số (55); — giải cầu phông l' m (56) hơi khi tắm,
nổi hoa bay nước chảy (57) cũng oan tình.

Hàn quan-gia (58) mà cò (59) dạ ái-nhân; — thời thánh
thề nữ (60) để ai oán-nữ.

Ấu ca thử về cùng (61) Thuần, Vũ, Cao Dao Hân Tắc (62)
nào ngăn; — huyền-hoàng khi đến với (63) Thang, Văn, Y Doãn
Châu-công hà (64) cấm.

Nay trong trường (65) chưa một lời mở (66) mắt; mà ngoài
sân đã (67) lặn tiếng vang (68) lại.

Quả ngau thay l Nắng chẳng thương hoa; mưa (69) nào
xót nguyệt.

Ngọn xích-xi ủa-ủa về Bá-thượng, mưa tuôn nước xiết
(70) lật-lẻ thay tình; — mà (71) Lam-diên đặc đặc đến (72)
Quan-trung, phẫn cuốn hương phai (73), bở bàng bấy (74) phận.

(43) bãi. — (44) bóng. — (45) dân. — (46) bất-nhẫn. — (47) xiêm. — (48) bản. — (49) khép. — (50) ngâm. — (51) sắc. — (52) cảm. — (53) ba-sinh. — (54) nương. — (55) dằng. — (56) cầu. — (57) chảy. — (58) hàn. — (59) cò. — (60) thề. — (61) cùng. — (62) ấu. — (63) đến. — (64) cấm. — (65) trường. — (66) mở. — (67) lặn. — (68) tiếng. — (69) mưa. — (70) xiết. — (71) mà. — (72) đặc. — (73) phai. — (74) phận.

Như thời những đeo sầu ngậm tủi (75); nói ra tuồng (75)
ép dầu nói thương.

Túp (77) bánh xe là bởi lại (78) Lữ Tư, nào ai đem nhất
tiền khuyêch thàah, mà đương Vũ (79) như vong Tần chơ
dàng; -- giờ rồi (80) ngựa ấy khoe (81) danh châu Hậu (82)
lấy ai đủ thấp phần phụ quốc, mà thấy nhỏ rằng trợ Kiệt nên
lin (83).

Trương (84) con người nào (85) ngậm cuộc tang thương; --
nón dầu (86) lưỡi bông rồi (87) duyên phần-dị.

Mặt buồn thì mới ưa duyên năm nọ (88) chẳng qua bình
(89) di no danh ghen thay; -- tây (90) cặp đôi loan (91) mất
vua-ngôg xru, hẳn còn vị (92) chúa minh gây (93) giận mãi.

Sắc bao nả cũng hăm-hăm dưới bệ (94); trung với (95)
ai mà thổ lộ bên màn?

Nếu vì chưng tiền tốt bạc rông (96), ngân nước (97) đôi
phủ ông thời cũng phải; song những kẻ hoa cười nguyệt nói
(98) dứt tâm lòng du-tử thế cho đang.

Ngay (99) dòng-rư lòng liễu sắc sao chiều (100)? -- nay
tây nhập sắc (101) hữu vì mà cảm.

Một là bởi giắt mình cửa quện (102) dần lên ra dành (103)
dội trường quân vào; -- hai là loan theo gót (104) năm hồ, sẽ
nửa-lại từ đem (105) Tây-tử bước (106).

Đã cưu dăng (107) một liễu thuốc độc; -- lại dở dang (108)
ba tắc lưỡi mềm.

(74) với. -- (75) chúc nỡ. -- (76) -- đương. -- (77) rắp. -- (78) lại. -- (79)
Khoát. -- (80) Theo gót. -- (81) nói. -- (82) loan. -- (83) cho c. m. -- (84)
Trên. -- (85) không. -- (86) tá. -- (87) chỉ giếm. -- (88) trước. -- (89)
vì. -- (90) gươm. -- (91) làm. -- (92) c. cũng bởi. -- (93) lấy. -- (94) mà chun
lên dưới ch rông. -- (95) cũng. -- (96) giữ như bài hươu nội lỵn đồng
-- (97) giờ. -- (98) dần dần nỗi nhơn sa cũ lặn. -- (99) Thưa. -- (100) sở
hiếu nào chun -- (101) thế -- (102) Hay là hín nức hơi chín quện. --
(103) phải lính va mã. -- (104) hay là vì rơi thả. -- (105) dành lần lại
đề tha. -- (106) bước. -- (107) Miệng dòng nghét. -- (108) tại chưa le. --

Bởi rúl ro vì chúl phạn bình-bồng, vòng kim-giáp (109)
dễ hơi hương chẳng thẩu; vì may mắn nhấm duyên (110) ai
cơ triều, giọt minh (111) -- y cho (112) chúl bụi nào rơi.

Lượng khoan-dung bao nả (113) hẹp-hoài; -- tư minh-đạt
dễ dầu lằm lỏi (114).

Nào thuở trước dưới (115) rừng cây, nghe nhạc ngựa, thấp
thoảng bóng dừ dăng (116) kiện, những than dài (117) chỉ cả
trương-phu; -- mà đến nay (118) ngồi bệ (119) ngọc ngậm
tranh người, xôn xao dầu mã gót hải, lại làm khoanh (120)
ngôi sang (121) Hoàng-đế.

Gương trong đước sáng mặt lòng trên; -- cỏ ủ hoa sầu
đánh phạn dưới.

Nơi hang kín phòng hời đương còn thẩu, ắt trong nước
ai chẳng thần-thiếp, lại phòng tiền cung quế cũng cam lòng; --
chốn non kinh dần về ngọc còn lưu, thời dưới trời dầu chẳng
giang-sơn, ầu cửa trúc nhà tra h còn mất mặt.

Số là bởi tình chung mới nói; -- hà rằng vì phạn mếch
mà thừa.

Xin chớ cười người khách thơ-ngây; -- dám gửi tay đức
ông khoát-đạt.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1) Phan-kế-Bình, Việt Hán văn-khảo (sách đã kê trước).
- 2) Trần-thiên-Bái-Kỷ, Quốc văn cụ-thể, Hà-nội, Tân Việt-nam thư-xã, 1932
- 3) Nguyễn Đồng-châu, Cổ xuy nguyên-âm. Lời văn thơ nôm, cuốn thứ
nhị, Hà-nội, Đông-Kinh ấn-quan, 1918.

(109) Bởi lạc loài là phạn béo mẩy, cửa cấm thẩu. -- (110) như. -- (111)
nét bích. -- (112) chẳng. -- (113) nhơn dầu cỏ. -- (114) hoạt-đạt lẽ nào sót
lạc. -- (115) Chẳng nhớ lúc nấp. -- (116) lằm giâm. -- (117) khẹn thăm. --
(118) nay bây giờ. -- (119) chiếu. -- (120) nghênh. -- (121) cao.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

Vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-Dàn

triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh-Tôn 聖宗 là đời
bất. Ngài lại lưu-tâm đến việc văn học và khuyến
c trư-thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời ngài.

Lê Thánh-Tôn (1412-1497). — Ngài tên là Tư-Thành
là Thiên-Nam Động-Chủ 天南洞主, là ông vua thứ
Lê, trị-vị từ năm 1460 đến năm 1497. Trong 38
vua, ngài đánh thua Chiêm-Thành để mở mang bờ
về miền nam; lại sửa-sang chính-trị, san-dịnh luật-
phong-tục (ngài đặt ra 24 điều giáo-hóa cho dân
đọc để giữ lấy luân-thường và phong-hóa tốt).

Ngài lưu-tâm đến việc văn-học lắm. Chính ngài đặt
g danh và khác ba tiền-sĩ để tưởng-lễ các sĩ-phu
c. Năm 1479, ngài sai tìm các tác-phẩm của Nguyễn-
ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô Sĩ-Liên biên-tập bộ
-kỷ toàn-thư (sẽ nói ở năm thứ hai, chương thứ bảy).
ngay thật là một bậc anh-quân về triều Hậu Lê vậy.

Tao-dàn. — Vua Lê Thánh-Tôn có tài thơ văn và thích
nên ngài có lập ra Hội Tao-dàn 騷壇 (tao : lao-nhã
g ; đàn : nèn) chọn 28 người văn-thần sung vào gọi
bát tử 二十八宿 (28 chòm sao). Ngài làm Tao-dàn
元帥 và cử Thân Nhân-Trung 申仁忠 và Đỗ-
làm phó nguyên-sứ 副元帥. Ngài cùng với thân-
ân-học sách vở và xướng họa thơ văn.

-nam dư-hạ tập. — Năm 1483, vua Lê Thánh-tôn sai
-Trung, Quách Đình-Bảo 郭廷寶, Đỗ-Nhuyễn, Đào-
âm-văn-lê, 辛文雅 biên tập bộ Thiên-nam dư-hạ tập

天南餘暇集 (thiên-nam : trời nam ; dư-hạ : nhàn rỗi). Cứ
theo sách *Lịch triều hiến chương* (văn lịch chí) của Phan
Huy-Châu thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế-độ, luật-lệ, văn-
hàn, sách-cáo, đại-lược, theo sách hội-diễn nhà Đường, nhà
Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung-bưng đã tản mất
nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại
tập thơ của vua Lê Thánh-tôn cùng với các nhân viên trong
Hội Tao-dàn xướng họa như *Minh lương cầm tù*, *Quỳnh nguyên*
cửa ca, *Cổ lâm bách vịnh*, *Xuân văn thi tập*, *Văn minh cổ-xung*.
(sẽ nói ở Năm thứ hai, Chương thứ V) và các tập sau này :

1) *Chinh tây kỷ hành* 征西紀行 (ghi việc đi đánh phía
Tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh-Tôn đi
đường vào đánh Chiêm-Thành (1470-1471).

2) *Chinh Chiêm-thành sự-vụ* 征占戎事務 (Công việc
đánh Chiêm-thành) soạn năm 1470.

3) *Thiên hạ bản-dồ kỷ số* 天下版圖紀數 liệt kê các xứ,
phủ, huyện, châu cũng số 'àng về đời Hồng-Dức (niên hiệu
vua Lê Thánh-tôn từ năm 1470 đến năm 1497).

4) *Quan chế* 官制 chép về số ngạch, phẩm chức các quan
văn võ trong ngoài.

5) *Điều luật* 條律 chép các đạo luật ban-hành trong đời
vua Lê Thánh-tôn từ năm 1460 đến năm 1497.

Kết-luận. — Hội Tao-dàn do vua Lê Thánh-tôn lập ra có
thể coi là một hội văn-học đầu tiên ở nước ta. Bộ *Thiên nam*
dư-hạ tập thất-lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì
bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình-hình chính-trị và văn-hóa về
đời Lê Thánh-tôn là một đời thịnh-trị nhất trong triều Hậu Lê.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-LƯU

1) Emile Gaspardone, *Bibliographie annamite*, N° 10 (B. E. F. E. O.
I. XXXIV, Fasc I, pp. 37-41).

2) Trần Văn Giáp *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn, et de*
Phan Huy Chú, chap. bibliog. de Lê Quý Đôn, No 11 (Bul. de la Soc. des
Études indo-chinoises, Nouv. Sér., t. XIII, No 1, pp. 49-50).

THIỆN THƯ TU

CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

Chữ nôm

Dân tộc ta, trước khi nội-thuộc nước Tàu, có thứ chữ tiếng để viết tiếng Nam hay không : đó là một vấn đề, hiện nay vì không có di-tích và thiếu tài liệu, không thể giải-quyết được. Duy có một điều chắc là đến khi các bậc học-giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ viết, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta : tức là chữ nôm là thứ chữ đã dùng để viết các tác-phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc-ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế-tác thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì ? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên-hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ ? — A) Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra, đó là một vấn đề chưa thể giải-quyết được. Nhiều người thấy Sử chép : Hàn-Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc-âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đánh rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm ; nhưng biết đâu chữ ấy lại chỉ có tự trước đời Hàn-Thuyên rồi ư ? Ta

chỉ có thể vin vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế-kỷ thứ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về gốc-tích chữ nôm, chỉ có hai điều sau đây là xác thực :

1° Theo Sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (791), Phùng Hưng là người nước ta nổi lên đánh thua quan Đô-hộ Tàu và giữ việc cai-trị trong ít lâu ; sau ông được dân trong nước tôn lên là « Bồ cái đại-vương 布盖大王 » (1). Hai chữ bồ cái là tiếng Nam thuần-túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh-hiệu cho một vị chủ-tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm ; vậy có lẽ chữ nôm đã có từ cuối thế-kỷ thứ VIII rồi.

2° Người ta đã tìm thấy ở Hộ-thành sơn 護城山 thuộc tỉnh Ninh-bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Du-lập, Thiệu-phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm : đó là cái tự-tích chắc-chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế-tác chữ nôm. — A) Tiếng Nam ta gồm có :

1° Những tiếng gốc ở chữ nho mà cách đọc :

a) hoặc giống hẳn âm chữ nho. Thí dụ : dân 民, tình 情 ;

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí dụ : cỏi (do chữ cỏ 草), cuộc (do chữ cục 局).

2° Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm đã sai-lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí dụ : nhà (với gia 家), ghé (với kỷ 紀).

3° Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hẳn hoặc na-nà với âm một chữ nho. Thí dụ : một (chỉ số) đồng âm với chữ 沒 (nghĩa là mất) ; là, âm na-nà với chữ la 拉.

4° Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với một chữ nho nào. Thí dụ : đến, nói, trời.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết ; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường thường cũng dùng một chữ nho ; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

(1) Bồ là cha ; cái là mẹ.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau:

1° Dùng nguyên-hình chữ nho để viết:

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi.

Thí dụ: tài; mệnh;

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. Thí dụ: 才 (cò) = còi, 才 (cò) = cuội;

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác hẳn, chỉ có nghĩa là giống. Thí dụ: 欠 (kỷ) = ghé; 券 (quyền) = cuốn;

d) Những tiếng khác hẳn nghĩa nhưng đồng-âm với chữ nho ấy. Thí dụ: 戔 một, 戔 qua.

e) Những tiếng khác hẳn âm nhưng cùng nghĩa với chữ nho ấy. Thí dụ: 味 (vi) = mùi, 戔 (dịch) = việc.

2° Ghép hai chữ nho, thành một dấu-hiệu riêng.

a) Thông lệ. — Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông-lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ ý và một phần chỉ âm. Thí dụ:

Chữ 𨾏 đến gồm có chữ 辵 (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ 堦 (đọc là diên) là phần chỉ âm;

Chữ 𨾏 năm gồm có chữ 𠂔 (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ 𠂔 (nghĩa là năm) là phần chỉ ý;

Chữ 𨾏 trăm gồm có chữ 𠂔 (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ 𠂔 (đọc là lâm) là phần chỉ âm.

Còn cái địa-vị của hai phần ấy thì không nhất-định: khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất); khi thì phần ấy ở bên phải (thí dụ thứ hai); khi thì phần ấy ở trên (thí dụ thứ ba).

Lời chú. — Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí-dụ trên), có khi là những chữ bộ trong tự-diễn Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Thí dụ: chữ 𨾏 nói có bộ 口 (nghĩa là miệng) chỉ ý và chữ 𨾏 (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là:

人, hoặc 亻, nhân (người)	木, mộc (cây).
口, khẩu (miệng).	艸, thảo (cỏ).
土, thổ (đất).	月, nguyệt (thịt).
手, thủ (tay).	火, hỏa (lửa).
水, thủy (nước).	糸, mịch (lụa).

Biết-lệ. — Trái với thông-lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. Thí dụ: chữ 𨾏 trời có hai phần là chữ 天 thiên (nghĩa là trời) và chữ 上 thượng (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả.

3° Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm). Thí dụ: chữ 𨾏 nhời hoặc lời do chữ 口 là chữ nho nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ 𨾏 là chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết-diểm của chữ nôm. — Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì chữ ấy không phải là không có phép tắc. Nhưng chữ nôm chưa thành được một thứ văn-tự hoàn-toàn vì còn mấy khuyết-diểm sau này:

1° Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau: một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống chữ nho. Thí dụ: chữ 𨾏:

a) Có khi đọc là vốn, như trong câu: « Vốn dòng họ Hoan danh gia 本淵戶侯名家 » (Truyện Kiều).

b) Có khi đọc là bản, như trong câu: « Bản sự rồi cũng đến sau 本師來拱聖主 » (Truyện Kiều).

2° Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau. Thí dụ: tiếng đến có thể viết:

a) 𨾏 gồm hai phần: chỉ 辵 (nghĩa là đến) chỉ ý và 堦 diên chỉ âm.

b) 𨾏 gồm hai phần: 辵 chỉ (nghĩa là đến) chỉ ý, và 𠂔 chỉ âm.

3° Có nhiều chữ nho dùng làm phần chỉ ý lại không viết nguyên-hình mà viết tắt. Thí dụ: chữ 𨾏 thì viết tắt là 𨾏 để ghép thành những chữ 𨾏 người, 𨾏 ngày.

4o) Các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nôm, thành ra chữ nôm thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na-ná thôi. Như trong chữ nôm không có hai phụ-âm G và R cùng những nguyên âm kép AU, EO, EN, ON, v.v.

5o) Số thanh trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nôm, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi, muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nôm, có người thêm ở góc trên tay phải chữ ấy cái dấu nháy (') hoặc ở góc trên tay trái chữ khẩu nhỏ ㄹ.

Vì các khuyết-diểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc-chắn lắm.

Kết-luận. — Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết-diểm và chưa có chuẩn-dịch, là vì xưa kia chữ ấy không được triều-định công-nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy-cử nhất-định, chỉ phó mặc người thường muốn viết thế nào thì viết, thành ra mỗi người mỗi ý, không được nhất-tri. Vì khiến có người am-hiểu thanh-âm nhân đó mà sửa đổi quy-định các thể-thơ phân-minh, rồi soạn ra một trật tự-vị ai nấy cứ theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ ấy có thể thành ra thứ văn-từ hoàn-toàn không khác gì chữ Hòa-văn 和文 của Nhật-bản cũng là mượn các bộ-phần của chữ nôm mà đặt ra.

CÁC TÁC- PHẨM ĐỀ KÊ-CÚT

1o) G. Cordier, *Les trois écritures utilisées en Annam: chữ nôm, chữ nôm et quốc-ngữ*, Conférence faite à l'École coloniale à Paris le 28 mars 1925, in *Bul. de la Soc. d'enseignement mutuel du Tonkin*, t. XV No 1, pp. 113-122.

2o) Nguyễn-văn-Tổ, *Langue et littérature annamites. Notes critiques*, I, Ext. du B.E.F.E.O., t. XXX, Nos 1-2, pp. 144-145 (4-5).

3o) P. Midan, *L'union merveilleuse de Kim et de Thach*, Introduction, *Bul. de la Soc. des Etudes indochinoises*, Nouv. Sér., t. IX, Nos 1-2, pp. 8-12.

4o) Dương Quảng-Hàm, *Le chữ nôm ou écriture démotique. Son importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite*, in *Bulletin général de l'Instruction publique*, mars 1912, partie générale, pp. 277-286.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

Hàn Thuyên và các nhà mô-phỏng ông.

Như Chương dẫu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc-văn ở nước ta chỉ có tục-ngữ ca-dao, nghĩa là loại văn bình-dân và truyền-khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc-âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác-học có theo qui-cử nhất-định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi-xướng lên và các nhà đã mô-phỏng ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên. — A) Tiểu-truyện. — Ông vốn họ Nguyễn 阮, người huyện Thanh-lâm (nay là phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương), đậu thái học-sinh về đời vua Trần Thái-tôn (1225-1257).

Theo lời Sĩ chép (*Cm.*, q. 7, tr. 26a) mùa thu tháng tám năm 1282 (Trần Nhân-tôn, Thiệu-bảo thứ 4), ông đương làm hình-bộ thượng-thư, có con ngựa-ngư (cá sấu) đến sông Phú-lương (tức sông Nhị-hà). Vua sai ông làm bài văn vớt xuống sông: 爲文投之江. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ 韓愈 bèn Tàn (1), nên cho ông đổi họ là Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hàn-văn hay Việt-văn; vậy ta cũng không nên vội cho — như ý kiến thông-thường — rằng bài ấy là một bài văn-lễ và viết bằng tiếng nôm. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên-văn bài ấy mới giải-quyết được vấn-đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) Hàn luật. — Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, Sĩ chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc ngữ; người đời ấy

nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc-âm gọi là Hàn luật là vì thế 吾國詩賦，人多效之，後為國音詩曰韓律者以此。

Ta phải nhận rằng Hàn luật không phải do ông sáng-tác ra; đó chỉ là Đường luật (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng-dùng vào việc làm thơ phú quốc-âm thôi. Tuy vậy công-ông không phải là nhỏ, vì có ông biết theo Đường luật làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà nên văn nôm ở nước ta mới thành-lập từ đây.

C) Tác phẩm. — Theo sách *Hch.* (mục Văn-lịch chi) q. 43 thì ông có làm *Phi sa tập* 披沙集 (phi sa: phân cát ra; do câu: Phi sa giản-kim 披沙揀金, bới cát chọn vàng) trong đó nhiều bài thơ bằng quốc-âm; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mộ-phong Hàn Thuyên. — Việc ông làm gây thành một cái phong-trào: đời bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ văn bằng quốc-âm, tiếc rằng sách không ghi chép tường tận. Hiện nay, chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này:

A) Nguyễn-sĩ-Cổ 阮士固 (2). — Theo sử chép (*Cm.*, q. 8, tr. 41a), ông có tài làm thơ phú quốc-âm và khéo khôi-hài, người đương-thời vì ông với Đông-phương-sắc (3).

B) Chu-An 朱安 (?-1370) (4) — Theo *Hch.* (q. 43) thì ông có làm Quốc-ngữ thi tập 國語詩集.

(2) Ông làm nội-thị học-sĩ đời vua Trần-thanh-Tôn (1258-1278) và thiến-chương học sĩ đời vua Trần-minh-Tôn (1293-1313) coi việc giảng Ngũ-kinh.

(3) Đông Phương-Sắc: người nhà Hán bên Tàu, khéo khôi-hài, hoạt-khê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào-phúng chửi lòi cho vua.

(4) Chu An: một bậc danh nho đời nhà Trần, hiệu Tiên-An 仙安, người xã Quang-liệt, huyện Thanh-dân (nay là xã Thanh-liệt, huyện Thanh-tri, Hà-đồng). Đời vua Trần Minh-Tôn (1314-1319), ông làm Quốc-tử giám tư-nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái-tử; ông còn soạn sách *Tứ thư thuyết ước* 四書說約. Đến đời Dụ-tôn (1311-1368), ông dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (*Thất trảm sớ* 七斬疏) vua không nghe,

(5) Hồ-quí-Ly là người tiếm ngôi nhà Trần làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nôm. Theo sử chép (*Cm.* q. 11, tr. 3b), năm 1387 đời Trần-dế-Nghiễn, Thượng-hoàng (tức là Nghệ-tôn) cho Quý-Ly một thanh gươm trên có đề: « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức 文武全才，君臣同德 ». Ông làm thơ quốc-ngữ đề tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê-thái-Tôn muốn xem thủ-chiếu và thơ văn của họ Hồ. Nguyễn-Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên thơ văn quốc-ngữ dâng lên ngài xem (*Th.*, q. 11, tr. 38a) Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng quốc-âm.

Kết luận. — Hàn-Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc-âm, thực đã mở đường cho các nhà viết văn nôm của nước ta sau này. Tiếc rằng tác-phẩm của ông cùng mấy nhà kể trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nôm buổi phối-thuê thế nào.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU.

1. *B. A.*, Nos 49, 53.
2. *Chap. bibl.*, t. 26, 28.
3. *Sources*, Nos 32, 20.

ông bèn từ chức, về nghỉ ở huyện Chí-linh (Hà-dương). Từ bấy giờ đi, ông không chịu nhận quan-chức gì nữa, chỉ làm thơ văn và dạy học trò, nhiều người hiền-dại (như Phạm Sư-mạnh, Lê Bá-Quát v. v.) Sau khi ông mất, vua ban tên thụy là Văn-trình, cho tâng lỵ ở Văn-miếu,

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

Các thể văn của Tàu và của ta. Thi-pháp
của Tàu và âm-luật của ta.

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường-luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc-âm một ngày một phát đạt : các văn-sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tắc các thể văn ấy.

§ 1. - Các thể văn của Tàu và của ta

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta. - Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại : một là những thể văn mượn của Tàu ; hai là những thể văn riêng của ta.

A) Những thể mượn của Tàu có thể chia làm hai hạng :

- 1) Vận-văn 韻文 là văn có vần ; thơ 詩, phú 賦 (văn lễ) (文祭).
- 2) Biền văn 駢文 là văn không có vần mà có đối : câu đối, từ lục 四六, kinh nghĩa 經義 (lời bát cô).

B) Những thể riêng của ta là : lục bát, song thất và các biến-thể của hai lối ấy (hát nói, sấm, lý, hề, diễn, v. v.) ; nói lối (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối văn xuôi của Tàu (như tự, bạt, truyện, ký, bi, luận) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc-âm. Còn các lối văn xuôi mới (như tiền-thuyết, luận-thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch) thì mãi gần đây ta chịu ảnh-hưởng của Tây-học mới biết dùng đến.

Lời chú. - Một điều khiến ta phân-biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần

a) Những thể văn của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo ở cuối câu. Thí dụ : trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối các câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là cước vận 脚韻 (cước : chân), vừa gieo ở lưng-chứng câu gọi là yêu-vận 腰韻 (yêu : lưng). Thí dụ : trong lời lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận).

Ta sẽ lần-lượt xét phép-tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

§ 2. - Thơ Đường luật

Thi-pháp của Tàu và âm-luật của ta. - Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép-tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương-tự tiếng Tàu (cũng là thứ tiếng đơn-âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc), nên thi-pháp của ta tức là thi-pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả.

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn. - Thơ (chữ nhỏ là thi 詩) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo số chữ trong câu, thơ cổ có hai lối chính.

- 1) Ngũ ngôn 五言, mỗi câu năm chữ ;
- 2) Thất ngôn 七言, mỗi câu 7 chữ.

Thơ cổ phong và thơ Đường-luật. - Theo cách làm, thơ chia làm hai thể :

- 1) Cổ phong 古風 hoặc cổ thể 古體 là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất-dịnh ;
- 2) Đường luật 唐律 hoặc cận-thể 近體 là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất-dịnh.

Thơ tứ tuyệt và thơ bát cú. — Theo số câu, thơ Đường luật chia làm hai lối:

1-) *Tứ tuyệt* 四 句, mỗi bài bốn câu;

2-) *Bát cú* 八 句, mỗi bài tám câu.

Lối Đường-luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép-lắc lối ấy trước.

I. — BÁT CÚ

Trong lối thơ Đường-luật, có năm điều này phải xét: 1-) vần; 2-) đối; 3-) luật; 4-) niêm; 5-) cách bố cục.

Vần thơ. — A) *Định nghĩa.* — Vần (chữ nho là vận 韻) là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu vần để hưởng-ứng nhau.

B) *Cách gieo vần.* — 1-) Thơ Đường-luật thường dùng vần bằng; gần-hoặc mới dùng vần trắc.

2-) Suốt bài thơ Đường-luật chỉ hiệp theo một vần, tức là theo lối *độc vận* 獨 韻.

3-) Trong một bài bát cú có 5 vần gieo ở cuối câu đầu và cuối các câu chẵn.

C) *Lạc vận và cưỡng áp.* — Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là *lạc vận* 落 韻 (lạc: rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp tâm thì gọi là *cưỡng áp* 強 押 (dắt gượng), đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ — A) *Định nghĩa.* — Đối là đặt hai câu đối song-dôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân-xứng với nhau.

1-) *Đối ý* là làm hai ý-trường cân nhau mà đặt thành hai câu song-nhau.

2-) *Đối chữ* thì vừa phải đối thanh tức là bằng đối với-trắc, trắc đối với-bằng, vừa phải đối loại của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một tự-loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh-từ, hoặc động-từ, v.v.).

3-) Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú. — Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu-5 đối với câu 6.

Luật thơ. — A) *Định nghĩa.* — Luật thơ là cách sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) *Tiếng bằng và tiếng trắc.* — Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân-biệt tiếng bằng và tiếng trắc. Bằng (chữ nho là bình 平) là những tiếng lúc phát ra bằng-phẳng đều-đều. Trắc 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những tiếng khi phát ra hoặc từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có tám thanh thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong cái biểu sau này:

Loại thanh	Tên các thanh	Điểm chỉ thanh	Chưa thêm
Bằng	Phụ-bình thanh Trầm bình thì.	Không có dấu Huyền (˘)	
Trắc	Phụ-thượng th. Trầm-thượng th. Phụ-khứ th. Trầm-khứ th. Phụ-nhập th. Trầm-nhập th.	Ngã (ˊ) Hỏi (ˇ) Sắc (ˋ) Nặng (ˋ) Sắc (ˋ) Nặng (ˋ)	ing cho các tiếng đang sau có phụ- âm e, ch, p, t.

C) *Luật bằng và luật trắc.* — Thơ có thể làm theo hai luật:

1-) *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;

2-) *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) *Các luật thơ.* — Nay liệt kê các luật thơ thông-dụng như sau (b = tiếng bằng; t = tiếng trắc; v = tiếng vần; — những chữ in lối chữ nghiêng là phải theo đúng luật; những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được, theo cái lệ « bất luận » sẽ nói sau):

I. — LUẬT BẰNG

A. — Văn bằng

1o) Ngũ ngôn bát cú

I	: b b t t b (v)
II	: t t t b b (v)
III	: t t b b t
IV	: b b t t b (v)
V	: b b b t t
VI	: t t t b b (v)
VII	: t t b b t
VIII	: b b t t b (v)

2o) Thất ngôn bát cú

I	: b b t t t b b (v)
II	: t t b b t t b (v)
III	: t t b b b t t
IV	: b b t t t b b (v)
V	: b b t t b b t
VI	: t t b b t t b (v)
VII	: t t b b b t t
VIII	: b b t t t b b (v)

B. — Văn trắc

Ngũ ngôn bát cú

I	: b b b t t (v)
II	: t t b b t (v)
III	: t t t b b
IV	: b b b t t (v)
V	: b b t t b
VI	: t t b b t (v)
VII	: t t t b b
VIII	: b b b t t (v)

II. — LUẬT TRẮC

A. — Văn bằng

1o) Ngũ ngôn bát cú

I	: t t t b b (v)
II	: b b t t b (v)
III	: b b b t t
IV	: t t t b b (v)
V	: t t b b t
VI	: b b t t b (v)
VII	: b b b t t
VIII	: t t t b b (v)

2o) Thất ngôn bát cú

I	: t t b b t t b (v)
II	: b b t t t b b (v)
III	: b b t t b b t
IV	: t t b b t t b (v)
V	: t t b b b t t
VI	: b b t t t b b (v)
VII	: b b t t b b t
VIII	: t t b b t t b (v)

B. — Văn trắc

Thất ngôn bát cú

I	: t t b b b t t (v)
II	: b b t t b b t (v)
III	: b b t t t b b
IV	: t t b b b t t (v)
V	: t t b b t t b
VI	: b b t t b b t (v)
VII	: b b t t t b b
VIII	: t t b b b t t (v)

E) *Bất luận và khó đọc.* — Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ *bất luận* 不 論

(không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1) Trong bài thơ ngũ - ngôn thì chữ thứ nhất và thứ ba không cần đúng luật : tức là *nhất, tam bất luận* 一 三 不 論.

2) Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần đúng luật : tức là *nhất, tam, ngũ bất luận* 一 三 五 不 論.

Tuy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì, trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ thành, ra *khô độc* 苦 讀 (khô độc) không được. Những trường-hợp ấy là :

1) Trong bài thơ ngũ-ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là *khô độc*.

2) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẻ đáng bằng mà đổi ra trắc là *khô độc*.

F) *Thất luật.* — Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại thế thì gọi là *thất luật* 失 律 (sai mất luật) không được.

Niềm. — A) *Định nghĩa.* — *Niềm* 粘 (nghĩa đen là dính) là sự liên-lạc về âm-luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường-luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) *Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú.* — Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các-luật thơ ở trên), những câu sau này niêm với nhau : 1 với 8. — 2 với 3. — 4 với 5. — 6 với 7. — 8 với 1.

C) *Thất niêm.* — Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định, thì gọi là *thất niêm* 失 粘 (mất sự dính liền) không được.

Cách bố-ục. — Một bài thơ bát cú có bốn phần :

1o) Đề gồm có *phá-đề* 破題 (câu 1) là mở bài và *thừa-đề* 承題 (câu 2) là nối với câu phá mà vào bài.

2o) Thực 實 hoặc *trạng* 狀 (hai câu 3-4) là giải-thích đầu bài cho rõ ràng.

3o) *Luận* 論 (hai câu 5-6) là bàn-bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4o) *Kết* 結 (hai câu 7-8) là tóm ý-nghĩa cả bài mà thắt lại.

II. - TỬ TUYỆT

Định nghĩa. - Tử 四 là bốn, tuyệt 絕 là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tử tuyệt là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Các cách làm thơ tử tuyệt. - Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tử tuyệt:

1o) Ngắt 4 câu trên, thành ra bài thơ ba vắn hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thi-dụ:

Con voi

(so-sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Xông pha bốn cõi bề chông gai,

Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.

Phép nước gọi là to, chỉ buộc,

Sức này nào quân bủa riu lay. } (đối nhau)

LÊ THANH-TÔN (?)

2o) Ngắt 4 câu giữa, thành ra bài thơ 2 vắn, cả bốn câu đối nhau. Thi-dụ:

Khóm gừng tôi

(so-sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Lớn-chóm vài hàng tôi,

Lơ-thơ mấy khóm gừng. } (đối nhau)

Về chi là cảnh tạo,

Mà cũng đến tang thương. } (đối nhau)

ÔN NHƯ-HẦU

3o) Ngắt 4 câu dưới, thành ra bài thơ hai vắn, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thi-dụ:

Đề chùa Vô-vi

(so-sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Vất-vẻo sườn non Trao,

Lơ-thơ mấy ngọn chùa.

Hỏi ai là chủ đó?

Có bán, lơ xin mua. } (đối nhau)

VÔ DANH

4o) Ngắt 2 câu đầu và 2 câu cuối, thành ra bài thơ 3 vắn, cả 4 câu không đối. Thi-dụ:

Cải pháo

(so-sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Xác không, vốn những cớ tay người,

Bao nả công-trình, tạch cái thời!

Kêu lắm, lại càng tan-tác lắm,

Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

NGUYỄN HỮU-CHÍNH

5o) Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6, thành ra bài thơ 3 vắn, hai câu cuối đối nhau. Thi-dụ:

Con cóc

(so-sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật trắc vần bằng ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,

Chồn, nghlem thăm-thăm một
mình ngồi.

Tép miệng năm ba con kiến gò,

Nghiến răng chuyên-dộng bốn
phương trời. } (đối nhau)

LÊ THANH-TÔN

3. — Thơ cổ-phong

Số chữ và số câu trong lối thơ cổ-phong. — Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-dịnh (hoặc ngũ-ngôn, hoặc thất-ngôn); ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có niêm, luật, không phải đối (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu: cứ từ 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi-gia thường cũng hay làm mỗi bài 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú), nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Những bài thất-ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là trùng thiên (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ-phong. — Lối thơ cổ-phong có thể cả bài dùng nguyên một vần (độc vận), hoặc dùng nhiều vần (liên vận 連韻). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đôi vần (lối này phải dùng vần liền chầu 連珠, mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đôi dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đôi dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đổi vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng vừa vần trắc.

Những bài thơ cổ-phong làm mẫu:
(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần-bình-Trọng

Giới thay Trần Bình-Trọng!
Dòng-dội Lê Đại-hành.
Dành giặc dư tài mạnh.
Thờ vua một tiết trung.
Bắc-vương sống mà nhục,
Nam-qui-thác cũng vinh.
Cứng-cỏi lời trung-nghĩa.
Ngân thu tỏ đại-danh.

PHAN KẾ-BÍNH

Thất ngôn bát cú

Để đuổi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi.
Trời sinh để đuổi cũng chơi-chơi.
Ngán cảnh lên trời bay chẳng thối,
Cổ tay vạch đất cũng khoe tài.
Mira sa nước chảy lên cao ở,
Lửa đỏ dầu sôi nhảy tới chơi.
Quản-lữ có thương xin chờ phụ,
Lắm-lắm bay nhảy để mà coi.

TÚ QUI

Ngũ ngôn trùng-thiên (liên vận)

Bài ghi trên chỗ ngồi

Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen.
Lâm ân chớ nên nhờ,
Chịu ân chớ nên quên.
Đời khen không đủ miễn,
Duy lấy nhân làm nền.
Chữa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì.
Dừng để danh quá thực,
Thánh ở trong ngu-si.
Giữ mình cốt trong-trẻo,
Ánh sáng lộ lý-ty.
Mềm mỏng được bền dai,
Lão-dam khỏe mới kỳ.
Hàm-hàm nết kẻ hèn,
Khoan-hòa người lượng cả.
Nói cần, ăn có chừng,
Biết vâng, không tại vạ.
Cứ thế được mãi-mãi,
Thơ-tho cũng thỏa dạ.

THỜI TỬ-NGỌC — PHAN KẾ-BÍNH dịch nôm

Việt Hán văn khảo

(Éditions du Trung-Bắc tân-văn)

Thất ngôn tràng-thiên (liên-vận)

Ông Lã-Gia

Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà,
 Quan đời vua Triệu ông Lã-Gia.
 Ngồi cao quyền trọng đầu râu bạc,
 Hai vai gánh vác một sơn-hà.
 Giặc ngoài ngập-nghê, vua Hùng nhỏ,
 Nước đỏ, thành nghiêng, một mu già.
 Cù-hậu, sứ-thần trong nửa tiệc,
 Quét sạch hôi-tanh, tan nát hơn.
 Con trưởng vua Minh dựng nổi dòng,
 Hai nghìn vào cõi tình đã xong.
 Gối cô tiết Hán dễ mất ải,
 Báo nơi hiểm-yếu dân canh-phòng.
 Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang.
 Chín chục chết theo cơ-nghiệp Triệu.
 Chưa chắc loạn-thần hay trung-trinh,
 Vững-vững nghìn-thủ không kẻ hiền.

NGUYỄN-KHẮC-THIÊN

Khởi thanh con

(Quyển thứ nhất — Đồng-kinh ăn-quán, Hà-nội)

§ 4. — Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường-luật và cổ-phong vừa kể trên là những lối thông-dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt-kê sau đây thì 5 lối trên là bắt buộc của Tàu, 3 lối sau riêng của ta có; còn hai thể dưới, hợp vận và liên-ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi-gia Tàu và ta.

Thử vi ngâm. -- Thử vi ngâm 試 凡 吟 (thử: đầu; vi: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau.

Thí-dụ:

Tết

Anh em đừng nghĩ Tết tới nghèo,
 Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiền.
 Rượu cúc nhẩn đêm, hàng biếng quây;
 Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu.
 Bánh đường sắp gói, e nồm chảy;
 Giò lợn toan làm, sợ nắng thiêu.
 Thôi thế thì thôi, dành Tết khác,
 Anh em đừng nghĩ Tết tới nghèo.

TRẦN-TẾ-XUÔNG

Liên hoàn. -- Liên hoàn 聯 環 (liên: liền; hoàn: vòng) là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

Thí-dụ:

Hủ-nho tự trào (bốn bài)

I

Ngán nỗi nhà nhỏ bọn hủ ta,
 Hủ sao hủ gồm hủ ghê mà!
 Thơ suông nước ế còn ngâm vãng;
 Rượu bự non chai vẫn chén khà.
 Múa mếp rõ ra văn chú chiệc;
 Dài lưng quen những thói con nhà.
 Phen này chỉ hủ xưa đi hết;
 Cừ dễ cười nhau hủ mãi a?

II

Cừ dễ cười nhau hủ mãi a?
 Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
 Trót quen nhơ nhĩ dần khăn lượt,
 Hóa kềm văn-mình cổ áo là,
 Khó vậy làm em, giàu đã chi;
 No thì nên bự, đói ra ma.
 Nay đương buổi học ganh đua mới,
 Còn giữ lễ xưa mãi thế mà!

III

Còn giữ lễ xưa mãi thế mà !
 Trông gương ta lại tức cho ta.
 Ngâm câu đã già, đôi rung này ;
 Ngó chữ a b, mắt quáng lòa.
 Tai mắt cùng vui đình-đám hội ;
 Mây rêu riềng thẹn nước non nhà.
 Ai ơi ! giấc ngủ sao mê quá !
 Mưa gió năm châu rộn tiếng gù.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gù,
 Cái hồn văn-tự tình dần ra.
 Trống khua giáo-dục kêu vang nước ;
 Đuốc rọi văn-minh sáng rực nhà.
 Khai hóa đã dành thay lối cũ ;
 Cái lương còn phải tỉnh đường xa.
 Anh em nghĩ lại sao không cố,
 Ngán nỗi nhà nho hèn hủ ta.

TÌNH SI TỬ

Thuận nghịch đọc. — Thuận nghịch đọc 順逆讀 (thuận : xuôi ; nghịch : ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả ; có khi đọc xuôi thành thơ quốc-âm mà đọc ngược thành thơ chữ Hán.

Đền Ngọc-Sơn (Hà-nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây :
 Nước chầu, hoa rào, một khóa mây.
 Xanh biếc nước soi, hồ lộng bóng ;
 Tim bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
 Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng ;
 Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
 Thành-thị tiếng vang đồn cảnh thắng ;
 Rành-rành nọ bút với nghiêng này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiêng với bút nọ rành rành ;
 Thắng cảnh đồn vang tiếng thị thành.
 Bay ngát xạ đưa khi vắng khách ;
 Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh.
 Xoay tròn đá mọc rêu bầm tim ;
 Bóng lộng hồ soi nước biếc xanh.
 Mây khóa một rào hoa chầu nước ;
 Đây là thật nổi tiếng uy-linh.

VÒ DANH

Yết-hậu. — Yết-hậu 歇後 (yết : nghỉ ; hậu : sau) là lối thơ có bốn câu trên đủ chữ, còn bốn câu dưới chỉ có một chữ.
 Thí dụ :

Lươn

Cứ nghĩ rằng mình ngắn,
 Ai ngờ cũng dài đườn.
 Thế mà còn chề trách :
 Lươn !

VÒ DANH

Lục ngôn thể. — Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào vài câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí dụ :

Cảnh nhàn

Lọ là thành-thị, lọ làm-loàn,
 Được thù thì hơn miễn phận nhân,
 Vung, bắt tài nên kém bạn, } (lục ngôn thể)
 Già, vô-sự ấy là tiên.
 Đồ-thư một quyển nhà làm cửa ;
 Phong-nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.
 Dù nhàn chê khen, dù miệng thế.
 Cơ-mẫu tạo-hóa mặc tự-nhiên.

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

Tiệt hạ. — Tiết-hạ 下 (tiệt : ngắt ; hạ : dưới) là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt bứt ở cuối, nhưng ý-nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ :

Thác bực rēm chân chợt thấy mà... !
 Chẳng hay người gác có hay đã... !
 Nét thu dọn sóng bình như thề...
 Cung-nguyệt quang minh nhấc ngõ là...
 Khuôn-khở ra chiều người ở chốn...
 Nét-na xem phải thời con nhà...
 Dở-dang nhấc gỏi xin thời hãy...
 Tình ngàn tình dài chút nữa ta...

VÔ DANH

Vĩ tam thanh. — Vĩ tam thanh 尾三聲 (vĩ : đuôi ; tam : ba ; thanh : tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ :

Tai nghe gà gáy tẽ tẽ tẽ,
 Bông áo vĩa lên hẽ hẽ hẽ.
 Non một chông cao von vọt vọt,
 Hoa năm sắc nở lỏ lỏ lỏ.
 Chim tình bầu-bạn kia kìa kìa,
 Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ.
 Danh lợi mặc người tí tí tí,
 Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khỏe.

VÔ DANH

Song điệp. — Song điệp 雙疊 (song : đôi ; điệp : trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp] điệp-tự (chữ lặp lại). Thí-dụ :

Vất-vất vơ-vơ cũng mực cười !
 Cầm-cầm cái-cái có hơn gì ?
 Nay còn chị-chị anh-anh đó,
 Mai đã ông-ông mẹ-mẹ rồi.
 Có có không không, lo hết kiếp ;
 Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
 Chỉ bằng lão-lão, lơ lơ vầy,
 Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi.

VÔ DANH

Họa vận. — Họa vận 和韻 (họa : hòa theo ; vận : vần) là bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước tức là bài xướng 唱 (khai lên) để đáp lại ý-nghĩa bài trước, hoặc hiệp đồng tình hoặc phản đối lại. Thí dụ :

Tôn phu-nhân qui Thục

Bài xướng

Cột ngựa thanh gươm vẹn chữ lòng,
 Ngàn thu rụng tiết gái Giang-dông.
 Lũ Ngô bìn-rịn chòm mây bạc ;
 Về Hán trau-tria mảnh má hồng,
 Sơn phần thà cam dày gió bụi ;
 Đá vàng chi dễ thẹn non sông.
 Ai về nhắn với Chân Công-Cần :
 Thà mất lòng anh được bụng chồng.

TÔN THỌ TƯỜNG

Bài họa

Cải trâm xóc no vẹn câu lòng,
 Mặt ngà trời chiều biệt cõi Đông.
 Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng ;
 Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
 Hai vai tơ-tóc bền trời đất ;
 Một gánh cương-thường nặng núi sông.
 Anh hỡi ! Tôn Quyền ! anh có biết ?
 Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

PHAN VĂN-TU

Liên ngâm hoặc liên cú. — Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯句 (liên : liền ; ngâm : đọc ; cú : câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí-dụ :

Cảnh Hồ Tây

(Bài này do bà LIÊU-HÀNII cùng với ông PHÙNG-KHẮC-KHOAN, một ông họ LÝ, một ông họ NGÔ đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành).

Liêu: Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,

Lý: Bát-ngát từ mùa rộng mắt coi.

Cổ ngọc xanh-xanh làng phía cạnh,

Phùng: Trầu vàng hiêng-biểu nước vàng khơi.

Che mưa nhả lợp và gian cỏ,

Ngô: Chèo gió ai bơi một chiếc chài.

Giàu thùng chò đưa dân sũa tiếng,

Lý: Trời hôm bếp thời khói tuôn hơi.

Mơn-mơn tay lái con chèo quế,

Phùng: Xàn-xạt mình đeo chiếc áo tơ.

Thuyền Phạm phất-phơ chơi bề rộng,

Ngô: Bè Trương thấp-thoảng thả sông trời.

Đò đưa bãi lác tai dòn-dã,

Lý: Giọng hát bờ lau tiếng thanh-thời.

Cò xuống đưa qua vùng cát dậu,

Phùng: Điều bay sẽ liêng đám mây chơi.

Khúc ca trong đục âm bên nước,

Ngô: Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời.

Dầu gối lộng hà lai-láng chuyện,

Lý: Tay soi tiền giáp lá-loi cười,

Chốc sen ngả nón chứa rau búp,

Phùng: Dãy nước dim phao bắt cá tươi.

Có lúc kẻ hoa bày tiệc rượu,

Ngô: Họa khi tựa bóng đứng đầu mui,

Say rồi, cỡi áo quăng dòng mát,

Lý: Tắm đoạn, xoay quần hòng gió phơi.

Trẻ mục Nền hoa bày tiệc rượu,

Phùng: Lũ tiên Thương-nguyên hẹn lời dai.

Bắt cò cỡi vừng ngồi rình bụi,

Ngô: Mỏ ngọc khen ai khéo lặn ngòi,

Tay lưới thề-thần khôn mắc vướng,

Lý: Lưới câu danh-lợi nhẹ tham mồi.

Hạ rồi bến mát còn yêu nắng,

Phùng: Đông hết thành xuân chưa thấy mai.

Thú cảnh yên-hà sang dễ độ,

Ngô: Sóng lòng trần-lục dạ đầy vui.

Xe sẵn Vị-thủy tha hồ hỏi,

Lý: Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.

Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó,

Liêu: Trăng tròn soi một bóng tiên trôi.

(Nguyên-văn chữ nôm trong Truyện Liêu-chúa.

PHAN KẾ-BÍNH dịch nôm, trong Việt-Hàn văn khảo).

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỬU

- 1.) Phan Kế-Bính, Việt Hàn văn khảo (sách đã kê trước).
- 2.) Ưu-thiên Bùi Kỳ, Quốc văn cự thế (sách đã kê trước).
- 3.) Đông-châu, Cổ-xúy nguyên-âm. Lối văn thơ nôm, Cuốn thứ nhất. Đông kinh ấn quán, Hà-nội.
- 4.) Ôn-như Nguyễn-văn-Ngọc. Nam thi hợp tuyển, Quyền nhất, Vĩnh hưng long thư-quán, Hà-nội.
- 5.) Huyền-mặc đạo-nhân Dương Mạnh Huy, Đường thi hợp tuyển, Cuốn thứ nhất (Có dạy luật phép làm thơ), Liêu-viên thư-xã, Sài-gòn.
- 6.) Chương dân thi thoại, Nhà in Đắc-lập, Huế.
- 7.) Phạm Quỳnh, Văn-học bình luận. Bàn về thơ nôm. N. P. t. 1, số 5, tr. 293-297.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta : phú, văn-tế.

§ 1. — Phép đối.

Phép đối trong văn Tàu và văn ta. — Một cái đặc-tính của văn-chương Tàu và ta là *phép đối* (chữ nho là *đối ngẫu* 對偶, đối : sòng nhau ; ngẫu : chẵn, đôi) : không những là *văn vần* (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các *biên-bản* (câu đối, tứ lục, kinh-nghĩa) và đến cả *văn xuôi* nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thể nào là đối ? — Đối là đặt hai câu đi sòng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải *đối ý* vừa phải *đối chữ*.

A) *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sòng nhau.

B) *Đối chữ* thì phải xét về hai phương - diện : thanh của chữ và loại chữ.

1) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tuy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực-tự* 實字 hay chữ nặng như : trời, đất, cây, cỏ, và *hư-tự* 虛字 hay chữ nhẹ như : thế, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải *cùng thuộc về một tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (spécificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbes), v.v..

Nếu có đặt chữ nho thì phải chữ nho đối với chữ nho.

Khi đối, nên chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt sòng nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái-nhau như đen với trắng, béo với gầy, v.v. . thì gọi là *đối chọi*.

§ 2. — Câu đối

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn-toàn ứng-dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép-lắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định nghĩa. — *Câu đối* (chữ nho là *doanh-thiệp* 對聯 hoặc *doanh liên* 對聯) (Doanh : cột ; thiệp : mảnh giấy có viết chữ ; liên : đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thể nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau.

Cách làm câu đối. — Một lời câu đối có hai câu đi sòng nhau, mỗi câu là một vế, vế trên vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu, và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây :

1) *Câu liên đối* là những câu tự 4 chữ giờ xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ :

Tôi tôi với ;	Bác bác trưng.
b b b	l l l

Bằng không đối được thể thì chữ cuối vế trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối vế dưới. Thí dụ :

O ! qua tha gà (b) l Xà l rắn bắt cóc (l) !

2) *Câu đối thơ* là những câu làm theo thể thơ ngũ-ngôn hoặc thất ngôn. Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc

của hai câu thơ hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ :

Áo đỏ lấm phân trâu ; t t t b b ;
 Dù xanh che dải ngựa. b b b t t .
 Ba vạn anh hùng dè xuống dưới ; t t b b b t t ;
 Chín lần thiên-tử dỗi lên đầu. b b t t t b b .

3) Câu đối phú là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phú :

a) Lối câu song quan 雙關 (hai cửa) là những câu tự 5 chữ giờ lên, 9 chữ giờ xuống đặt thành một đoạn liền.

b) Lối câu cách cú 隔句 (cách : ngăn ra ; cú : câu) mỗi vế có hai câu : một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.

c) Lối câu gối hạc hoặc hạc lất 駝 駝 là những câu mỗi vế có tự ba đoạn giờ lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lối câu đối phú thì chỉ kể chữ cuối vế và chữ cuối đoạn (gọi là chữ đầu câu). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn giờ lên (như lối cách cú, gối hạc), hễ chữ cuối vế là bằng thì các chữ đầu câu phải là trắc ; trái lại, hễ chữ cuối vế là trắc thì các chữ đầu câu phải là bằng. Thí dụ :

Song quan	Con ruồi đậu mồm xôi đậu (t) ; Cái kiến bò đĩa thịt bò (b).
Cách cú	Ngồi đồ lợp nghê (b), l lợp trên dè lợp dưới (t) ; Đá xanh xây cổng (t), l hòn dưới nong hòn trên (b) Quan chẳng quan thi dân (b), l chiếu trung đình ngất-ngưỡng ngồi trên (b) ; l nào linh, nào cả, nào bàn ba (b), l xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao (b) ; l thủ lợn nhìn lâu trợ cả mắt (t).
Gối hạc	Già chẳng già thi trẻ (t), l dân tiền-tử nhấp-nhò đứng trước (t) ; l này phú, này thơ, này đoạn một (t), l bằng là thể, trắc là thể, lẽ lối là thể (t) ; mắt (t) gá đeo mồi mồi bèn tai (b).

(1) Có nhẽ không phải chữ mắt vì cuối vế trên đã có chữ ấy.

§ 3 — Phú

Định nghĩa. — Phú 賦 (nghĩa đen là bày tỏ, mô-tả) là một thể văn có vần dùng để tả cảnh-vật, phong-tục hoặc tình-tính.

Phú cô-thể và phú Đường-luật. — Theo cách làm, phú có thể chia làm hai lối :

1) **Cô thể** 古體 (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần ; lối sau này gọi là lối phú lưu thủy 流水 (nước chảy) (Xem bài đọc thêm số 1).

2) **Đường luật** 律 là thể phú đặt ra từ đời nhà Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui-cử nhất-định và là lối phú thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép-tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường-luật. — Cách hiệp vần có thể theo :

1) **Lối độc-vận** : từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần ;

2) **Lối liên-vận** : một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai cách :

1) **Hạn vận** 限韻 (hạn-chế các vần), tức là ra sẵn một câu làm vần, mình phải theo thứ-tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần cho đủ và không được gieo vần khác vào ;

2) **Phóng vận** 放韻 (phóng : thả, cho tự-do), nghĩa là mình muốn gieo vần gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai vế thì vần gieo ở cuối vế dưới.

Cách đặt câu trong lối Đường-phú. — Trong lối Đường-phú, có mấy cách đặt câu như sau :

1) **Câu tứ tự** 四字, mỗi vế bốn chữ ;

2) **Câu bát tự** 八字 mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau ;

3) **Câu song quan** (Xem trên : § 1) ;

4) *Câu cách cú* (Xem trên: § 1);

5) *Câu gói hạc* (Xem trên: § 1).

Luật bằng trắc trong lối Đường-phú. — Về luật bằng trắc, như trên đã nói, chỉ kể những chữ cuối vế và những chữ *dầu câu*.

1) Nếu mỗi vế chỉ có *một đoạn* (tứ-tự, song-quan) thì chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế. Thí dụ:

Tứ tự { Đau quá dòn *hắn* (b);
Rất hơn lửa *bằng* (l).

TRẦN TẾ-XUÔNG
(Bài phú hồng thi)

Song quan { Năm vua Thành-thái mười hai (b);
Lại mở khoa thi Mỹ-trọng; (l).

(Cũng bài ấy)

2) Nếu mỗi vế có *nhiều đoạn* (bát tự, cách cú, gói hạc) thì ở vế trên chữ cuối vế là bằng thì chữ đầu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí dụ:

Bát tự { Nghiện chè-nghiện rượu (l), nghiện cả cào-lầu (b);
Hay hát hay chơi (b), hay nghề xuống-lông (l).

Cách cú { Thấy chắc hân-xân-chương có mực (l), lễ thành xem
giỗ (b).
Cỏ mừng thăm mả ảo đến tay (b), gặp người nói
mộng (l).

(Cũng bài ấy)

Gói hạc { Áo vải thô nặng-trịch (l), lạnh làm mềm, nực làm
gối (l), bốn mùa thay đổi bấy *nhiều* (b);
Khăn lau giặt, gó *lôm* (b), giặt *lăn* chiều, vận làm
quần (b), một hồ an chơi quá *thú* (l).

NGUYỄN CÔNG-TRU
(Hàn-nho phong-uj phú)

Cách bố cục trong bài Đường-phú. — Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài Đường-phú cũng tựa như bài thơ:

1) *Lung* 龍 là đoạn mở bài, nói bao-quát cả ý-nghĩa đầu bài;

2) *Biện nguyên* 辨原 là đoạn nói nguyên-ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài;

3) *Tích thực* 積實 là đoạn giải-thích rõ ý đầu bài;

4) *Phủ diễn* 發揮 là đoạn bày tỏ cho rộng ý đầu bài;

5) *Nghị-luận* 議論 là đoạn bàn bạc về ý-nghĩa đầu bài;

6) *Kết* 結 là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi *đoạn phú* hoặc mỗi *văn phú* (trong các bài phú liên-vận thì các câu hiệp theo một vần hợp lại thành một *văn phú*), thường đặt vài bốn câu *tứ tự* hoặc *bát tự* trước, rồi đến một ít câu *song quan*; sau đến ít nhiều câu *cách cú* hoặc *gói hạc*. Thí dụ: Đoạn «Lung» trong bài phú *Không-từ mộng Chu-công* của Nguyễn-Nghiêm.

(Tứ-tự) Cơ mậu vận chuyên; -- Lòng thực cảm thông.

(Song quan) Khắc thuở diêm xửa Thiên-hậu; -- Lại chứng giác mộng Cao-lông.

(Cách cú) Gánh cương thường nhậm lấy một mình, khi lặn Phú-từ; --
Thuở mộng mị đường bằng có ý, động thấy Chu-công.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu bốn chữ: lối này có thể gọi là lối *phú tứ tự* (Xem Bài đọc thêm số 2).

§ 4. -- Văn tế

Định nghĩa. — Văn tế (chữ nhỏ là tế-văn 祭文) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể thành-nết công-dức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng thương-tiếc của mình.

Các lối văn tế. — Văn tế có thể làm theo nhiều lối:

1) *Lối văn xuôi*: Thí dụ: Văn tế chi của Nguyễn-Hữu-Chính (xem *Việt-văn giáo-khoa thư bác Cao-dăng tiền học*, tr. 66).

2) *Lối lán* 𠄎 (1), mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối hoặc không đối (Xem Bài đọc thêm số 3);

3) *Lối phú cổ-thể* hoặc *lưu-thủy* (Xem § 3);

4) *Lối phú Đường-luật*. Lối này là lối thông-dụng nhất. Thí-dụ: Văn tế Vũ Tinh và Ngô Tùng-Châu (Xem Phần thứ nhì, Bài số 79).

5) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo thể song thất lục bát (sẽ nói ở Chương thứ XV, § 2). Thí-dụ: Bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn-Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường-phú. — A) *Cách hiệp vần* (thường dùng *độc-vần*), *cách đặt câu và luật bằng trắc* theo đúng như thể-thức lối phú Đường-luật đã nói trên (Xem § 3).

B) *Các đoạn mạch*. — Một bài văn tế thường chia làm các đoạn sau này:

1) *Đoạn mở bài* (bắt đầu bằng hai chữ «Thân ôi!» hoặc «Thân rằng» hoặc «Thương ôi!»): trước đặt một câu cách cú hoặc gổi hạc, rồi đến một câu song quan.

2) *Đoạn kể đức-linh công-nghiệp người chết* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Nhớ cha xưa» hoặc «Nhớ bạn xưa, v. v.»): trước đặt vài câu tứ tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan, gổi hạc, nhiều ít tùy ý.

3) *Đoạn than tiếc người chết* (thường bắt đầu bằng chữ «Ôi!»): cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4) *Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế* (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Con nay» hoặc «Bản-chức nay», v. v.): cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ *Thượng hưởng* 尙 享 (ước mong hưởng cho) là hết.

(1) Tán là bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh công-dec một người.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài phú lưu-thủy

Bài phú sông Bạch-Đàng

Khách có kẻ: Chèo bè bơi trăng, buồm mây giương gió. Sớm ngọn Tương kia, chiều hạc Vũ nọ. Vững vằng Giang, Hổ; liêu-dao Ngô; Sĩ. Di cho biết đây, di cho biết đó. Châm Vân-mộng chứa ở trong kho tư-tưởng, đã biết bao nhiêu; mà cái trí khi từ phương, vẫn còn hăm-hở!

Mới học thời Tử-trường; bốn bề, ngạo-du. Qua cửa Đại-thần, sang bến Dòng-Triều; đến sông Bạch-Đàng, đứng-dính phiếm-chu. Trông xa sông kinh muôn dặm; xanh ri dòng ác một màu. Nước trời lộn sắc, phong cảnh vừa thơ. Ngàn lau quanh cỗi, bến lách đìu-hiu. Gió gập đầy sông, cội khô đầy gò. Ngâm-ngủ đứng lặng ngắm cuộc phù-du. Thương kẻ anh hùng đầu vắng tá, mà đây dấu vết vẫn còn lưu.

Kia kia bên sông, phụ lão người dân. Lơng trong bụng ta, chẳng có sở cầu. Hoặc gáy trống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vài tạ mà thừa rằng: Đây là chỗ chiến-địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cớ-chân của vua Ngô phá quân Lưu đây.

Dương khi: Muôn đôi thuyền bày, hai quân giặc chỉ. Gươm lướt sáng lóe, cờ bay đỏ khê! Tương Bắc quân Nam đối bên đối lũy. Đã nổi gió mà bay mây, lại kinh thiên mà động địa. Kia Nam-Hán nó mưu sâu, nọ Hồ-Nguyên nó sức khỏe. Nó bảo rằng: phen này dẹp dỏ nước Nam, tướng chẳng có đề.

May sao: Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khắc nào như quân Tào-Tháo bị vỡ ở sông Xích-bạch khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp-phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ, há những một thời; mà cái công tái-tạo của ta lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang-san. Trời đặt ra nơi hiểm-trở, người tình lấy cuộc tồn-an. Hội nào bằng hội Mạnh-tân, như vương-sĩ họ Lã; trận nào bằng trận Dục-thủy, như quốc-sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch-Dũng này mà đại-thắng, bởi chàng Dục-vương coi thế giặc nhàn. Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn, Nhớ ai sa giọt lệ, hồ mình với nước non!

Khi xưa đi vừa hát rằng:

Sông Dàng một dải dài ghê!

Luồng to sóng lớn dòn về bề Đông.

Trời Nam sinh kẻ anh-hùng,

Tăm kèn yên lặng, non sông vững-vàng

Khách vừa đi vừa hát rằng:

Vua Trần hai vị thánh-quân.

Sông kia còn dấu tay trần giáp-bình.

Nghìn xưa găm cuộc thăng-bình.

Tài dân đất hiểm, bởi mình dục cao.

Nguyễn-văn chữ nhỏ của

Trương - hàn - Siên

Đông - châu dịch

Khôn về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-yên
(Nam-phong tạp-chi, t. XIV số 81, tháng 6-1924)

2. - Một bài phú tứ tự

Bài phú tài-bản

(Lam.) Tài-bản, tài-bản! Ai sinh ra chàng? Trăm hai mươi quân, phu ba họ hàng. Cũng con, cũng sách; cũng chỉ, cũng thang. Neo an nào đánh, muốn dọc muốn ngang. Có gì lạ đâu; là-bản-một-phương. Có khác gì đâu; khác chốn lưng khảm. Từ khi mới sang, vào một nghề ngang. Đi đâu theo đó, sum họp thành làng.

(Biện nguyên) Nguyễn người ở đâu? - Người ở bên Tàu. Tên người ai đặt? Họ người ai đặt? - Trong phường dệt gấm chủ chiệp bản đầu.

(Thích thực hai vắn) Vài mươi năm trước, qua nước Nam-việt. Xưa chưa biết ai, nay ai cũng biết, Càng quen thuộc lắm, chơi bởi càng riết, Kề mặt làng chơi, tình sao cho xiết.

Thím khách, cô tũ; bác thông, cậu ký. Thầy giáo, thầy nho; cụ lòng, cụ lý. Ông cả, bà lớn; bố cụ, mẹ đỡ. Đến cả sãi chùa, càng dần trẻ bé. Rằng buồn, ông chơi; thấy vui, cháu kẻ.

(Pha điền hai vắn) Nơi thời: lầu hồng gió cuốn, gác lila trắng, soi. Đèn pha-lê thấp, sập vân-mẫu ngồi. Kề hầu bậc-nóc, đưa chực cửa bài. Trăm nghìn không kể, chơi lấy kéo hoài.

Nơi thời: Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. Điều thuốc, miếng giầu; câu thơ, văn phú. Ngày hũy còn dài, ta chơi cho bõ.

(Nghị luận hai vắn) Lại kìa: mấy cậu dẹo trai, mấy ả mày ngài. Đồng hồ túi áo, kim-cương hoa tai. Ma-đam, me-sir; giắt lưng cổ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.

Lại kìa: nhà tranh rếch-rác, giường tre lếch-lạc. Thằng quần lông bàn, đưa khăn mảnh bát. Xỏ lá một phường, bọm kéo một loạt. Thuốc khét rần ngò, nước bung chè hạt. Người mười đồng xu, bài một cổ nát. Ngọn đèn lơ-mơ, năm canh xào-xac.

(Kết) Thời thời thời thời: Chú tài, thím tài; ông bản, bà bản! Xin xuống tay trước cả nước tôi van!

Nê-giang Nguyễn-Thiện-Kế.

3. - Một bài văn tế làm theo lối tán

Văn tế một vị công-chúa

Thanh thiên nhất địa văn, 青天一赤雲

Hồng lô nhất diêm tuyết, 洪爐一焰雪

Thượng nguyên nhất chi hoa, 上苑一枝花

Đao trì nhất phiến nguyệt, 瑤池一片月

Y! Vân tản, tuyết tiêu. 雲散雪消
 Hoa tàn, nguyệt khuyết! 花殘月缺

Mạc-Dĩnh-Chi (?)

Dịch nghĩa. — Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÈ CỬU

- 1.) Phan-Kế-Binh, *Việt-Hàn văn khảo* (sách đã kê trước).
- 2.) Chu-Thiên-Bái-Kỷ, *Quốc-văn-cụ-thể* (sách đã kê trước).
- 3.) Đông-châu, *Cổ-xúy-nguyên-dm*. *Cuốn thứ nhì* (sách đã kê trước).
- 4.) Thái-phong-Vũ-khắc-Tiếp, *Phủ-nôm*, lập trên và lập dưới, *Việt-văn-thư-xã*, Vĩnh-lương-long-thư-quán, Hà-nội.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Các thể văn riêng của ta : truyện,
 ngâm, hát nói.

§ 1. — Truyện

Lục bát và biến thể lục bát. — Truyện là nền-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể : 1. Lục bát ; 2. Biến thể lục bát.

1. — THỂ LỤC BÁT

Số chữ trong thể lục bát. — Lục bát 六八 nghĩa đen là sáu, tám, vì theo thể này cứ lần-lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn dài dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải đứng lại ở cuối câu tám.

Cách hiệp vần trong thể lục bát. — Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần : một yên-vận ở chữ thứ sáu và một cước-vận ở chữ thứ tám. Thí dụ : (yv = yên-vận ; cv = cước-vận) :

Thành tây có cảnh Bích-câu,

Cỏ hoa hợp lại một bầu (yv) xinh sao (cv) !

Dưa chen thu cúc, xuân đào,

Lựu phun lửa hạ, mai chào (yv) gió đông (cv) !

(Bích-câu kỳ-ngộ)

Luật bằng trắc trong thể lục bát. — Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ-tự này :

Câu sáu : b b t t b b

Câu tám : b b t t b b t t

(b = bằng ; t = trắc ; những chữ in nghiêng không bắt buộc phải theo đúng luật, theo lệ « nhất, tam, ngũ bất luận ».)

Lời chú. — I. — Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng không được cùng một thanh, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phủ-bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm-bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí dụ : (pbt = phủ-bình thanh ; tbt = trầm-bình thanh) :

Lạ phun lửa hạ, mai chào (tbt) gió đóng (pbt).

Cỏ lan lối mục, rêu phong (pbt) dấu tiều (tbt).

(Bích-câu kỳ-ngộ)

II. — Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được. Thí-dụ :

Dù một lạ, đã lòng quen.

(Bích-câu kỳ-ngộ)

II. — BIẾN-THỂ LỤC BÁT

Biến thể lục bát. — Biến thể 變體 nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh-thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tình-cách bình-dân như Quan-thể-âm, Phạm-công Cúc-hoa, Lý-công, v.v...

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến-thể lục bát. — Nay lấy mấy câu trong truyện Lý-công làm mẫu :

Câu sáu : Khoan-khoan chân bước lên đường,

— tám : Thấy chàng họ Lý ngồi ở ngấn mây.

— sáu : Dầu thời đội nón cỏ may,

— tám : Mặt võ mành gầy, cầm sách giờ lười.

— sáu : Dưới đất có bốn rồng chầu,

— tám : Kiện vàng tâu-tia trên đầu hào quang.

— sáu : Thị Hương xem thấy rõ ràng,

— tám : Bước lối vội vàng, chào Lý thánh-Quan.

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in chữ nghiêng là thuộc về biến-thể lục bát.

1. Một điều biến đổi là ở cách hiệp vần : chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chữ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính-thức.

2. Một điều biến đổi nữa là ở luật bằng trắc :

a) Luật của câu tám : vì chữ yêu-vần trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến-thể lại bắt đầu trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là :

t t b b t t b b

b) Luật của câu sáu. — Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này :

t t b b t t

Thí-dụ :

Thuở ấy có vua Bão-vương,

Siết ra công-chúa phi-phương lạ-lùng.

(Lý-công truyện)

§ 2. — Ngâm.

Song-thất lục-bát. — Ngâm 吟 là một bài văn vần là những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm-khúc trong văn ta làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là song-thất.

Số chữ trong câu của thể song-thất. — Song thất lục bát 變體六八 nghĩa đen là « hai bảy, sáu tám ». Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ, cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là lục bát giản thất 變體六八 nghĩa là câu sáu câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song thất. — Chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một yêu-vần và một ước-vần. Thí dụ: Tám câu đầu trong *Chinh phụ ngâm*:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi (cvt)

Khách má hồng nhiều nỗi (yvt) truân chiến (cvb).

Xanh kia thăm thẳm từng trên (cvb),

Vì ai gây dựng cho nền (yvb) nổi này (cvb) 1.

Trống Trường-thành lung-lay (yvb, 1) hồng nguyệt (cvt, 2).

Khôi Cam-loan mờ-mịt (yvt, 2) thướt mây (cvb, 3).

Chín lần gương báu trao tay (cvb, 3),

Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb, 3) xuất chinh (cvb, 4).

Luật bằng trắc trong thể song thất. — Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy thì có đoạn đầu *trắc trắc*; đến câu bảy dưới thì lại *bằng bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này: (0 = chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể; những chữ *in nghiêng* không cần theo đúng luật, theo lệ «nhất, tam, ngũ bất luận» đã nói trước):

Câu bảy trên: 0 1 1 b b 1 1

— bảy dưới: 0 b b 1 1 b b

— sáu: b b 1 1 b b

— tám: b b 1 1 b b 1 b

Lời chú. — Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu song nhau hoặc đối, hoặc không đối, thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2, 3) theo lệ phải đặt *trắc trắc* có thể đổi làm *bằng bằng* được. Thí dụ:

XV. — CÁC THỂ VẦN HIỆP CỦA TÀI TRUYỀN, NGÂM, HÁT NÓI 141

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,

Thiếp thì về hương cũ chiều chân.

(đối nhau)

(Chinh phụ ngâm)

Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm,

Mùi hoặc là thanh đạm mà ngon.

(đối nhau)

(Cung oán ngâm khúc)

Chàng từ đi vào nơi gió cát,

Đêm trăng này, nghĩ mát phượng nao?

(không đối)

(Chinh phụ ngâm)

§ 3. — Hát nói

Hát nói. — Hát nói là một lối trong các lối hát ả-dào hay đào-nương ca (1). Hát ả-dào gồm những lối ca trù ợ ợ do đào-nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối hát trai hay Hà-nam do giáp-công, (hoặc kép) hát.

Hát ả-dào kể có nhiều lối như *dáng hương*, *giáo trống*, *gửi thư*, *thét nhạc*, vân vân. Nhưng chỉ có *lối hát nói* là thông-dụng nhất và có văn-chương lý-thú nhất.

Hát nói có thể coi là một *biến thể* của hai thể lục bát và song thất.

Dủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ. — Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là *khổ bài*. Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể:

1) *Dủ khổ* là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính-thức.

2) *Đôi khổ* là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa).

3) *Thiếu khổ* là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

(1) Đào nương (ợ) ợ: nàng Đào. Xưa có người dân bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người hát xướng là Đào-nương, ả-dào hay cô-dào, thường đọc trại là cô-dầu (Việt-nam tự-diễn).

Hai thể sau là biến-thể.

1. -- DỮ KHỔ

Các câu trong bài *dữ khổ*. -- Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài *dữ khổ* có tên riêng là:

Khổ đầu: hai câu 1-2 là *lả dằn*; hai câu 3-4 là *xuyên thưa*.

Khổ giữa: hai câu 5-6 là *thơ*; hai câu 7-8 là *xuyên mau*.

Khổ xếp: câu 9 là *dồn*; câu 10 là *xếp*; câu 11 là *keo*.

Số chữ trong câu hát nói. -- Số chữ không nhất định. Thường đặt những câu 7, 8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 đặt thành hai câu *thơ* thì phải theo thể *thơ ngũ ngôn* (5 chữ) hoặc *thất ngôn* (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể *thơ* và có số chữ so le cũng được. Thí dụ: (hai câu 5-6 trong bài *Rõ mặt tu mi* của Nguyễn Công-Trứ):

Đổ kỹ sả chi con Tào,

Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói. -- Cách gieo vần phải theo các lệ sau này:

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần: *vần bằng* và *vần trắc*. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *giao-vận* và *cước-vận*. Những câu ấy là các câu *chun*, trừ câu thứ sáu là câu *thơ* nên chỉ có *cước-vận* thôi.

2. Trong mỗi khổ, *cước-vận* của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, *cước-vận* của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. Còn *giao-vận* của câu thứ hai thì dùng *tiếng trắc* mà của câu thứ tư thì dùng *tiếng bằng* để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3. *Giao-vận* gieo vào chữ cuối đoạn thứ nhì (về sự chia đoạn, xem rõ Mục sáu).

Luật bằng trắc trong bài hát nói. -- Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ in nghiêng không cần theo đúng luật, theo lệ (*nhất, tam, ngũ bất luận*)):

Câu thứ nhất: *t t b b t t*

— thứ nhì: *b b t t b b*

— thứ ba: *b b t t b b*

— thứ tư: *t t b b t t*

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú. -- 1. *Khổ xếp* chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên.

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành câu *thơ*, thì phải theo đúng luật *thơ ngũ ngôn* hoặc *thất ngôn*.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng-dụng luật ấy, phải chia làm ba đoạn con, mỗi đoạn 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những câu 4, 5 chữ chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí dụ: Câu đầu bài *Chơi thuyền Hồ Tây* của Nguyễn-Khuyến:

Thuyền lai nhờ như

b b t t

Câu đầu bài *Cái thư say rượu* của Nguyễn-Công-Trứ (?):

Say chưa? say mới thôi

b b o t t

5. Những câu lấy chữ sẵn không theo đúng luật bằng trắc. Thí dụ: Câu thứ hai của khổ xếp trong bài này *Mộng sự với chân thân* của Cao-Bà-Quát (?):

Quán bất kiến Hoàng-hà chi thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẵn ở trong bài *Tương kiến lưu* của LÝ-BẠCH).

Lời chú. — Lệ gieo vần và luật bằng trắc tuy như đã kể trên, nhưng một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là câu đặt có thể hát được lưu-loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu: *Nợ nam nhi của Nguyễn-Công-Trừ* (0 = chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; yv = yêu vận; ev = ước vận; | hết một đoạn);

I : Tang bồng hồ thi nam nhi trái.
b b t t b b t (cv) } (theo luật thơ)

II : Cái công danh | là cái | nợ nần.
0 b b t t (yv) b b

III : Năng nề thay đời chữ | « quân thân » !
0 b b t | t b b (cv)

VI : Đạo vi tử. | vi thân | đâu có nhẹ.
0 t t b b (yv) 0 t t (cv)

V : Cũng rập diên viên vui tước nguyệt.
t t b b b t t (cv) } (theo luật thơ)

VI : Trót đem thân-thể hen tang bồng.
b b t t t b b (cv)

VII : Xếp bát ngiên | theo việc | kiếm cang.
0 b b t t b b (cv)

VIII : Hết hai chữ | « Trinh trung » báo quốc,
0 t t b b t t (cv)

IX : Nghiêng mình những | vì dân vì nước.
0 t t b b t t (cv)

X : Tài kinh-luân từ trước | để về sau,
0 b b t t (yv) 0 b b (cv)

XI : Nghìn thu | một tiếng : | công hầu.
b b t t b b (cv)

II. — DÔI KHỔ

Cách làm bài hát nói đôi khổ. — Trong những bài đôi khổ, khổ đầu, vẫn ở trên, khổ xếp vẫn ở dưới, còn khổ giữa thì làm đôi ra thành hai ba khổ hoặc nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ: *phong cảnh Hương-sơn* của Chu Mạnh-Trình (xem Phần thứ nhì, Bài số 133).

III. — THIẾU KHỔ

Những bài thiếu khổ. — Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu. Thí dụ:

Tiến-biệt

Ngán cho nỗi xoay vần thế cực,
Sum-hạp này chớ bỏ lúc phân ly.
Hỡi ông tơ! Độc-độn làm chi!
Bắt kẻ ở người đi mà nỡ được!
Thôi đã trót cùng nhau nguyện-ước,
Duyên đôi ta chớ trước thì sau.
Yêu nhau nhớ lấy lời nhau!

CUNG THỨC-TUỆM.

IV. — MƯỖU

Định-nghĩa. — Mưỡu là những câu làm theo thể lục bát đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên (mưỡu đầu), hoặc ở dưới (mưỡu hậu).

Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu; có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Mưỡu đầu. — Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (mưỡu đơn) hoặc hai cặp câu lục bát (mưỡu kép).

Những câu mưỡu đầu hao giờ cũng đặt trum trên bài hát nói. Câu mưỡu cuối không phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí dụ:

Mưỡu đơn: Đồng tiền

Hội tanh chẳng thú vì gì.

Thế mà ai cũng kể vì, người gét.

Tạo-vật bất thị vô đề sự,

造物不是無底事

Bùn chài ra một thứ quấy chơi.

Đi vòng tròn tượng Đất, tượng Trời,

Khảm họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt.

Chốn kim-môn nơi tử-thất.

Mặc phao tuồng không kẻ phòng nhân.

Dương ọm-sòm chớp giắt, sấm ran,

Nghe xóc-xách, lại gió hòa mưa ngọt.

Kẻ tái-bộ đã vào phũ trong vịnh đại,

Không người, cùng ai với cỏ cây.

Người yêm yêm dành một phần trăm mai.

Có già, lại trở ra sừng gạc.

Độc đây tôi, mặt Nguyễn nang ngộ-ngác,

Trông đầu giương, gan trắng-sĩ lâu-bào.

Đề đoan âm-à câu-nhân,

Khiến lũ tài-danh vô-vân.

Khả quái tâm-thường «a-dô-vật»,

可怪尋常何諸物

Khước giao đảo đề đại thần-linh.

却教利底大神靈

Dương đồ ai chẳng chuộng gia-huynh,

Thủ thế, kẻ lấy làm đệ nhất.

Tiếng xông-xanh đây trong trời đất,

Thần cũng thông, hướng nữa là ai?

Long-dô nghĩ cũng nực-cười.

NGUYỄN-CÔNG-TRƯ

Mưỡu kép: Hồ Hoàn Kiếm

Lênh-dênh dưới nước trên trời,

Quanh thuyền trắng gió một vài ông thơ.

Bút nghiêng đề sấm bao giờ,

Dề câu tuyết-diệu, còn chờ

Thu phong thu nguyệt,

Cảnh Kiềm-hồ bao xiết về phong-quang.

Soi biếc bao, lợi-lầu danh-trường.

Kia vãn-câu mảnh gương còn mãi đó.

Nước biếc khôn tìm gương Thái-tổ,

Đá xanh hầu mọc chữ Phương-dinh.

Chẳng quản chi người chi nhạc, kẻ chi vinh.

Lấy sơn thủy hữu tình làm kẻ hữu.

Khi bình hạc, khi đổi tửu.

Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta?

Chơi đi kéo hũn mà già.

HOÀNG-CÁNH-TUÂN

Mưỡu hậu. — Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn. Mưỡu hậu thường đặt ở câu xếp và câu keo; nhưng cũng có khi đặt ở dưới câu keo, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì câu lục phải ăn vần với câu xếp ở trên, mà câu bát phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí dụ: Cầm kỳ thi túc của Nguyễn-Công-Trứ (xem phần thứ nhì, Bài số 102).

Một bài hát nói có thể vừa có mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Thí dụ:

Vịnh Tiền Xích-bích

Gió trắng chita một thuyền đầy,

Cửa kho vô tận biết ngày nào vơi.

Ông Tô-lữ qua chơi Xích-bích,

Một đon thuyền với một túi thơ.

Gió hiu-hiu mặt nước như tờ,

Trắng chềch-chềch đầu non mới ló.

Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch-lộ,

Buồng chèo hoa len-lỏi chốn sơn-cương.

Ca rằng:

Quả trạo hề lan trong,

何 分 分

Khi không hề tổ lưu quang,

何 分 分

Diễn-diễn hề

何 分 分

Vọng lên nhất phương,

何 分 分

Người hát, khúc cung thương,

Tiếng kêu ran tiếng ca vang đáy nước.

Sự nhờ kẻ quay ngọn giáo vịnh cầu thơ thuở trước

Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù-du.

Dành hay trời đất dành cho,

Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.

Còn trời, còn nước, còn non.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ-CỬU

- 1) Phan Kế-Binh, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kê trước).
- 2) Ôn-thiên-Bất-Kỳ, *Quốc văn cụ-thể*, Tân Việt-nam thư-xã Hà-nội.
- 3) Đông-châu, *Cổ-xuất nguyên-cm*, cuốn thứ nhì (sách đã kê trước).
- 4) Ôn-như Nguyễn Văn-Ngọc, *Đào-ngưng ca*, Tập I, Hát nói và hát múa, Việt văn thư-xã, Vinh-hưng-long thư-quán, Hà-nội.
- 5) Phạm Văn-Duyệt, *Hát ở đảo*, Q. thứ nhất, Imp. du Trung-Bắc tân-văn Hà-nội.
- 6) Hoàng Tăng-Bử, *Văn ca trích cảm*, 200 bài hát ở đảo, Tân-dân thư-quán, Hà-nội.
- 7) Phạm Quỳnh, *Văn chương trong hát ở đảo*, VN, t. XII, số 69, tr. 171-188.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SAU

Ca Huế và hát bội

§ 1. — Ca Huế

Các lối ca khúc của ta. — Các lối ca khúc 歌 (những bài hát hòa với âm-nhạc) của ta rất nhiều. Nhưng đại-thể ta có thể phân làm hai loại:

1) Các biến-thể của hai thể *Lục bát* và *Song thất*: cái đặc-tính của các lối này là vừa có yên-vận vừa có cước-vận. Trừ lối hát nói ta đã xét rõ phép-tắc trong chương trên, còn có các lối *xẩm* (xẩm nhà trò, xẩm chợ), *hề*, *điên*, *đờ* đưa cũng chêm-chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những Bài đọc thêm số 1, 2, 3, 4, 5).

2) Các biến-thể của thơ có cái đặc-tính là chỉ có cước-vận, mà không có yên-vận. Các lối này gọi chung là *ca Huế* hoặc *hát lý*. Nay ta phải xét qua thể-cách các lối này.

Nguồn gốc các lối ca Huế. — Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết:

1) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các ca-khúc của người Chiêm-Thành mà đặt ra.

Nay xét trong Nam-sử, thấy chép hai việc sau này: Năm 1044 (Thiếu-cầm thánh-vũ nguyên niên), vua Lý Thái-tôn đi đánh Chiêm-thành, chém vua Chiêm là Sa-dân, rồi vào thành Phật-thệ ở (pay xã Nguyệt-biên, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung-nữ của vua Chiêm biết múa hát khúc *Tây-thiên* 西天 về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung-nữ ấy ở (CM, q. 3, tờ 8, 9, 10).

Lại năm 1202 (Thiên-gia bảo-hựu nguyên niên), vua Lý Cao-tôn sai nhạc công soạn ra nhạc-khúc mới gọi là *Chiêm-thành âm* 占成音, tiếng sâu oán thương xót, nghe đến phải khóc (CM, q. 5, tr. 23a).

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp-xúc với ca nhạc của Chiêm-thành và chịu ảnh-hưởng của nền ca nhạc ấy. Sau này, khi dân-tộc Chiêm-thành đã mất nước, nổi buồn rầu, lòng cảm-cự thò-lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều vẻ não-nùng ai oán truyền sang ca-nhạc của ta.

2) Có người lại cho rằng các ca-khúc của ta là phỏng theo các *ca-khúc của Tàu* mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ-khúc của Tàu, chỉ có cước-vận và đã thành *thai câu* ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại : một là những điệu hát Nam (tự phương Nam lại), giọng réo-rắt, như các điệu *Nam-ai*, *Nam-thương*, *Nam-bình*, *Vọng-phu* v. v.; hai là những điệu hát Bắc (tự phương Bắc lại), giọng vui-vẻ như các điệu *Cổ bản*, *Kim-tiền*, *Từ-dại-cảnh*, *Phú-lục*, *Lưu-thủy*, *Hành-vân*, v. v. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh-hưởng của ca-khúc Chiêm-thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phỏng theo từ-khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế. — Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau:

4) *Cổ bản* 古本 (bản cũ, điệu cũ) có 6 khổ, 6 vần. Thí-dụ:

Tự tình

Số câu Số chữ

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | 9 | Duyên thâm duyên càng dướm, vì giống da tình. |
| 2 | 7 | Thềm nhiều ngáy, mạn nồng càng xinh. |
| 3 | 7 | Bực khuyh thành thực là tài danh. |
| 4 | 9 | Song duyên kia đừng phụ, nào trách chi mình. |
| 5 | 7 | Chỉ non thề nguyệt, cùng trời xanh, |
| 6 | 5 | Lòng dặn lòng cho đành. |
| 7 | 3 | Nối kết mình (kết mình). |

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | 6 | Thư nhận đưa tin (đưa tin) tháng ngày, |
| 2 | 7 | Nguồn ân-ái dăm đầu voi đầy. |
| 3 | 7 | Thương càng bận, làm bận lòng đây, |
| 4 | 6 | Vấn-vương tình-lự vì đây, |
| 5 | 7 | Tơ hồng khéo xe, thực là may! |

- | | | |
|---|---|----------------------|
| 1 | 4 | Trăng rơi thềm hoa, |
| 2 | 4 | Làn ngọc sáng lóa. |
| 3 | 4 | Hương thơm ngát nhà, |
| 4 | 3 | Khắp gần xa |
| 5 | 4 | Tiếng đàn hòa ca. |

- | | | |
|---|---|---------------------------|
| 1 | 5 | Ngâm vịnh mấy chén quỳnh, |
| 2 | 4 | Say-sưa cùng mình. |

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | 3 | Sách tay vai |
| 2 | 4 | Nhân-ngãi (nhân-ngãi) lâu dài, |
| 3 | 6 | Thực là vui, dăm nào phai. |
| 4 | 8 | Tâm đầu ý hợp, như rứa mấy người. |
| 5 | 7 | Ngọc vô-hà, Biện-hòa mới hay. |
| 6 | 9 | Một ngày tương-tri tình-si, ấy là ai. |
| 7 | 8 | Muôn vạn không ngại, mưa ngay tiếng cười, |
| 8 | 5 | Gọi mười người như mười. |

- | | | |
|---|----|--|
| 1 | 7 | Anh-hùng có đầu, có là đầu. |
| 2 | 11 | Thời thời đừng, thời đừng nam-ai suy nghĩ |
| 3 | 3 | Mặc ai đầu, [thêm sáu. |
| 4 | 4 | Lại hân thương yên, |
| 5 | 4 | Mặn nồng bao nhiêu. |
| 6 | 3 | Đường còn lối, |
| 7 | 3 | Chút tình sâu, |
| 8 | 8 | Vui lòng ưng ý, danh li chi cầu! |

2) *Kim-tiền* 金錢 có hai khổ, hai vần. Thí-dụ:

Trại gái tự tình

- | | | |
|---|---|-------------------------------|
| 1 | 5 | Xa-sôi gửi lời thăm, |
| 2 | 7 | Lúc nhẵn nhe đôi bạn sắt-cầm, |

3	5	Mong kết-nghĩa đồng-tâm
4	4	Với người tri-âm.
1	6	Thương nhau hoài nhớ nhau mãi.
2	8	Thương nhau hoài, ai chớ phụ tình ai.
3	4	Duyên vì trúc mai,
4	8	Trúc mai hòa-hợp, cùng bạn lâu dài.
5	4	Dặng dài lâu dài.
6	6	Thương thì xin dờ dưng phai (thương thì xin dờ dưng phai).
7	8	Ấy ai tình-tự, tạc dạ (tạc dạ) chớ phai.
8	6	Chớ phai, hỡi người tình-tự!

3) Từ đại cảnh có bảy khổ. Thi-dụ :

Gặp anh hùng

1	11	Con phong trần, tay khi vũ, nay mới tỏ (mới tỏ) tài-tinh.
2	7	Thôi thôi thực gặp buổi (đanh) giương danh.
3	3	Ngắm trời xanh,
4	4	Mở hội hoàn-doanh.
5	4	Bầy cuộc đua ganh.
1	3	Xui nặn chuyện
2	3	Vang châu huyền.
1	4	Lắm chuyện kỳ thay!
2	7	Ai là kẻ hào-kiệt (tay) ra tay?
3	3	Nay mừng thay!
4	4	Cờ mở gió bay.
5	4	Trống đồng trời tay.
1	3	Trông ra dạng
2	3	Nguy-nga trạng.
1	4	Chức trọng quyền cao.
2	7	Nghiêng trời bề lừng-lẫy (bao) xiết bao!
3	7	Xưa phỉ nguyện rày ước mai ao.
4	4	Ngày khát đêm khao.

1	5	(Người) người dân tung-hoành thế?
2	6	Mời buy, biết tay anh-hùng.
3	3	Luống những mong
4	4	Lượng bề bao-dong.
5	4	Phận liễu đoái trông,
6	3	Lòng lòng mong,
7	5	Ấn-tình thăm, có xong.
8	4	Có xong chẳng là?
1	10	Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rươm-rạp (rươm-rạp xuân) thêm xuân.
2	6	Tư-quân mấy phen chung-tinh.
3	7	Tin xét đến có chứng ấy chuyện.
4	7	Xin ghi tạc có từng ấy câu.

4) Lưu-thủy 流水 (nước chảy) có bốn khổ. Thi-dụ :

Gửi tình-nhân

	5	Kê từ ngày (từ ngày) gặp nhau.
2	7	Trao lời hẹn chơ vèn vàng thau.
3	7	Dây tơ mảnh xe chắt lấy nhau;
1	7	Xe không dặng, đem tình thương nhỏ,
2	7	Cắm thương người, ngâm-nghĩ ba thu.
3	7	Xa cách nhau đem năm vắn thấy;
4	5	Thấy là thấy (là thấy) chiêm-bao.
5	7	Biết bao lại vắn vương bên mình.
6	5	Mình giết mình (giết mình) đôi con.
1	7	Biết bao lại quan sơn một đường,
2	6	Tình (tình) thương, tơ vương mọi đường,
3	5	Xin cho tròn (cho tròn) cương-thường.
1	7	Ai đơn-bạc thì mặc lòng ai.
2	5	Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc mai
3	4	Trăm năm lâu dài.

Hình-vân 兮 2 (mây đi) có bốn khổ, bốn vắn. Thi-du :

Nhân tri-âm

- | | | |
|---|----|---|
| 1 | 3 | Một đôi lời, (một đôi lời), |
| 2 | 4 | Nhấn bạn tình ơi ! |
| 3 | 7 | Thề non nước, giao-trúc kết đôi, |
| 4 | 4 | Trăm năm tạc đá. |
| 5 | 10 | Dầu xa cách, song tình thương chờ phụ thi
[thời. |
| 1 | 7 | Niềm tròn niềm, xin đừng xao-nhãng. |
| 2 | 6 | Trời kia đình nợ ba-sanh, |
| 3 | 3 | Đẹp duyên lành, |
| 4 | 7 | Trọn niềm phụ phụ bậc tài-danh (tài-danh). |
| 1 | 6 | Dầu tiên có tại non Bồng, |
| 2 | 4 | Kết mối tơ hồng, |
| 3 | 3 | Ấy thời trông (thời trông). |
| 1 | 3 | Nghĩa sắt cầm, |
| 2 | 4 | Hòa-hợp trăm năm. |
| 3 | 10 | Bởi vì xa cách, nhấn-nhe cùng bạn tri-âm. |

6*) Nam-ai 兮 2 (nam : phương Nam ; ai : thương) có ba khổ, ba vắn. Thi-du :

Khuyến hiếu

- | | | |
|---|----|--|
| 1 | 10 | Khuyến ai gần bỏ báo đền công-trình thầy mẹ. |
| 2 | 8 | Ăn nết nhường sông, nghĩa chất non cao. |
| 3 | 5 | Ôn cù-dục cũ-lao, |
| 4 | 6 | Sinh thành lo sự kết bao, |
| 5 | 5 | Lo cơm bữa nhường nao, |
| 6 | 4 | Âm hồng (vào) ra vào. |
| 1 | 8 | Nàng nua bù mớm đêm ngày, xem tây vàng |
| 2 | 8 | Hay thay hay đi, lúc nắng lúc mưa. [ngọc |
| 3 | 4 | Từ xưa đến giờ, |
| 4 | 4 | Lúc bây còn thơ. |

- | | | |
|---|---|----------------------------|
| 5 | 3 | Đến bây giờ, |
| 6 | 3 | Chịu nhuốc nhor. |
| 1 | 4 | Biết bao nhiêu mà. |
| 2 | 5 | Trông năm trọn ngày qua, |
| 3 | 6 | Đa mỗi lúc bạc mây xa. |
| 4 | 5 | Khuyên trong cõi người ta, |
| 5 | 4 | Thảo ngày mới là. |

7*) Nam-thương có ba khổ, ba vắn. Thi-du :

Tìm bạn

- | | | |
|---|----|--|
| 1 | 10 | Tay mang khăn gói băng ngàn, vô hàng tìm
[bạn. |
| 2 | 9 | Nguyên đồng-học ngày xưa, cách trở mấy
[năm; |
| 3 | 5 | Nay nhớ bạn tri-âm. |
| 4 | 6 | Băng ngàn bất quản sơn lâm. |
| 5 | 5 | Nay nhớ nghĩa tình thâm. |
| 6 | 5 | Xui trong dạ (thần) thương thâm. |
| 1 | 8 | Non cao suối hiểm, không nài (không nài)
[khó nhọc: |
| 2 | 10 | Trông cho gặp thai-huynh, kéo trong dạ
[tư lang |
| 3 | 4 | Trăng kia xế tàn. |
| 4 | 3 | Núi hàn san, |
| 5 | 3 | Khôn thờ than; |
| 6 | 3 | Nhớ bạn vàng, |
| 7 | 4 | Khó nổi hời-han, |
| 8 | 5 | Nên chi tôi băng-ngàn. |
| 9 | 7 | Nay băng ngàn cũng vì nhớ bạn, |
| 1 | 5 | Nay anh gửi thư ra, |
| 2 | 6 | Thần hành bất quản đường xa, |
| 3 | 6 | Xui trong dạ tôi bồn ba |
| 4 | 4 | Phút đầu tới nhà. |

8) Nam bình 七 hoặc Nam bằng có ba khổ, ba vần. Thí dụ

Tình lý biệt

- | | | |
|---|----|---|
| 1 | 11 | Ồi tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ. |
| | | [non nước] |
| 2 | 4 | Ngân dậm chơi-vơi, |
| 3 | 7 | Mấy lời, nào dễ sai lời |
| 4 | 7 | Ai ơi chớ đem dạ dối đời, |
| 5 | 7 | (Ứng tình ưa ý), ứng tình thêm càng ưa ý. |
| 6 | 5 | Thiệt là đáng mấy người, |
| 7 | 3 | Lại sai lời. |
| 1 | 9 | Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vi. |
| 2 | 6 | Nhớ khi cuộc rượu câu thi, |
| 3 | 8 | Thêm càng thương tiếc, phong-lưu ai bi. |
| 1 | 11 | Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ, |
| | | [rằng ai] |
| 2 | 4 | Buộc lại người sinh, |
| 3 | 4 | Lời hẹn ba sinh, |
| 4 | 4 | Văn vương tơ tình. |

Thề cách các lời ca Huế. — Đại-khái thề-cách các lời ca Huế như sau:

A) Số câu và số nhịp. — Số câu trong bài không nhất-dịnh. Mỗi bài chia làm nhiều khổ, mỗi khổ từ hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đôi vần.

B) Số chữ trong câu. — Số chữ trong câu không nhất-dịnh, ngắn từ ba chữ, dài đến 11, 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung-bậc của bài đàn.

C) Cách gieo vần. — Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần. Vần bao giờ cũng gieo ở cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh-thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia.

Vần thường dùng vần bằng, gián-hoặc dùng vần trắc.

§ 2. — Hát bội

Các lối kịch của ta. — Văn kịch của ta chia làm hai lối: một là hát bội hoặc tuồng; hai là chèo.

1) Hát bội hoặc tuồng. — Chữ tuồng có người cho là bởi chữ *trưng* 征 mà ra. Trưng nghĩa là hình-trạng hiển-hiện ra. Vay tuồng là hình-dung, dáng-dấp, cử-chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự-tích oanh-liệt hoặc sâu thâm, lời-lẽ trang-nghiêm, hùng hồn để làm cho người xem cảm-dộng.

2) Chèo. — Chữ chèo có người cho là do chữ *trào* 嘲 mà ra. Trào nghĩa là giễu-cợt. Lối chèo thường diễn những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi-hài, bông-lơn để người xem buồn cười.

Cách kết-cấu một bản tuồng của ta. — A) Lối tuồng của ta không theo phép *tam nhất-tri* 三一致 (tam: ba; nhất-tri: thu vào một mối) như lối bi-kịch của người Pháp. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều nơi và trong một thời-gian khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình-tiết trong bản tuồng cũng phiến-phức, chứ không tập-trung vào một việc chính để đi tới chỗ kết-cục.

B) Cách dàn xếp cũng không tách-bạc ra từng hồi, từng cảnh như lối bi-kịch Pháp. Vì cách bài-trí trên sân khấu rất sơ-sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bài-trí), nên một bản tuồng chỉ chia ra làm hồi, chứ không chia ra làm cảnh. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn-xếp các bi-kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ-ràng.

Các thẻ văn trong lối tuồng. — Trong lối tuồng, dùng ba thẻ văn:

1) Thẻ nói lời dùng để viết các câu nói chuyện, kể việc. Thẻ này là thẻ văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.

2) Các thẻ văn vần, hoặc của ta như song thất, lục bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).

3) Thề vắn xuôi dùng để đặt những câu đệm-lọt thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.

Các thể vắn vắn ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thề nói lời.

Nói lời. — A) Định nghĩa. — Nói lời là những câu nói có cách, có lối, có văn.

B) Cách đặt câu. — Những câu nói lời từ 4 chữ đến 8 chữ đặt thành hai vế đi song đôi nhau, hoặc đối, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới vần với chữ cuối hoặc một chữ lưng chừng của vế trên câu tiếp theo sau. Về luật bằng trắc thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng); mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đối thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, vắn vắn. Thí dụ :

- { Vế trên : Bên trong (b) thông hơi gió (l);
 - { — dưới : Trước mặt (l) nức mũi hương (b).
 - { Vế trên : Hay là (b) tuệ nhân (l) đao quang (b);
 - { — dưới : Lân mẫu (l) ngu tình (b) sở nguyện (l);
 - { — trên : (Ấn là) đầu rút trâm (b), tay cỡi xuyên (l);
 - { — dưới : Chân thay dép (l), gót dõn húi (b).
 - { — trên : Bầy giờ (b) vui rặng dĩa (l) dõn cây (b);
 - { — dưới : Chẳng còn trướng (l) lầu son (b) gác-tia (l).
- (Sơn hậu)

Lời chú. — Thể « nói lời » không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu tục-ngữ, nhiều bài ca-dao và những bài vè (một thể vắn vắn có hình-cách trào-phúng để chế-giễu một nhân-vật hoặc một thói rúm nết hư nào). Thí dụ :

a) Mấy câu tục-ngữ đặt theo thể nói lời :

Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

Rắn già rắn lột, người già người chết.

Ăn cây nào, rào cây ấy.

Biết sự trời, mười đời chẳng khó.

Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông nhất nông nhì sĩ.

Đi học thầy đành, đi gánh dầu vại, nếm dãi nhận đời.

b) Một bài ca-dao đặt theo thể nói lời :

Con công hay múa ;

Nó múa làm sao.

Nó rụt cổ vào,

Nó xòe cánh ra,

Nó dõ cánh da.

Nó kêu riu-riu ;

Nó dõ cánh mlt.

Nó kêu vệt chẻ ;

Nó dõ cánh tre,

Nó kêu hề muống ;

Nó dõ dõ rịn,

Nó kêu tầm vông.

Con công hay múa . . .

c) Một bài vè : Vè đánh bạc (trích-lục mấy câu đầu) :

Nghe vè nghe vè.

Nghe vè đánh bạc.

Đầu hôm xao-xác,

Bạc tốt như tiền.

Đêm khuya không liễn,

Bạc như chim cú.

Cái dầm sù-sù,

Con mắt trôm lơ.

Hình đi phất phơ,

Như con chó dõ,

Chân đi cà khỏi,

Dạo xóm dạo làng.

Quần rách lang thang.

Lấy lay mà tùm.

Các cách điệu trong lối tuồng. — Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách : một là cách nói, hai là cách hát.

A) Cách nói. — 1) Cách nói có hai điệu :

a) Thường là những câu chính, thét to, đặt theo thể nói lời.

b) Tân là những câu phụ để đệm xuống dưới những câu hướng cho ý được liên-liếp, cần-xất, bởi thế cũng gọi là « hân » những câu này nói nhỏ và đặt theo thể vắn xuôi, dài ngắn tùy ý.

2.) Cách nói dùng vào những câu sau này :

a) *Giáo đầu* là câu của trâm phượng tuồng nói trước khi diễn trò để chúc tụng và kể đại ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí dụ :

Câu giáo đầu bản tuồng *Giàng-tả cầu hôn* :

Ấu vàng rực rở,

Dược ngọc lâu lâu.

Trên châu lân sánh gót Đường Ngưu,

Dưới trâm họ vui lòng Hoài Cát.

Gặp ngày khương-cát,

Diễn tích người xưa :

Truyện Chu Du khéo đặt mưu-mô,

Dùng Quận-chúa để làm mối cá.

Câu lấy Kinh-châu thiên-hạ,

Làm cho Lưu Bị cõn thần.

Phải Khổng-minh nhập quỷ xuất thần,

Cho Triệu-tử cầm-nang diện-kế.

Ở cũng thế mà về cũng thế,

Chối không xong mà bắt không xong.

Ngô-hầu nổi trận đùng-đùng,

Dò-dốc nát gan vàng đá.

Thế mới là :

Chu-lang diện kế an thiên-hạ,

Bồ liên pha-nhân hựu chiết binh.

Câu giáo đầu của vai Lương Diệc-Thương trong bản tuồng *Tân diễn Dệ bát tãi-tử hoa tiên kỹ của Hoàng Tăng-Bý*.

Trời Nam khai thái-vân,

Đất bắc nha tân-trào.

Dòng Tiên Long miền duệ trường lưu,

Hội Âu Á văn-minh tiến bộ.

Cối Tô-châu trú ngụ,

Tôi biểu tự Diệc-Thương;

Tự nghiêm-quân chấp binh trung đường,

Nương từ-khôn độc thư cổ lý.

(Như tôi), đương đợi thuở giao đặng phụng khi,

(Nền chi) chưa vầy duyên lữ yến trú canh.

(Tôi nghĩ lại) : nếu chầy Lam-kieu không gặng sức thư

Thời động Vu-giáp để gặp người tiên-nữ!

(Phải phải), vào bầm còng từ-mẫu.

Xin du học viễn phượng;

Họa may giải cứu là duyên,

Ngõ đặng sắt cầm phỉ nguyện (a)

b) *Xưng danh* là câu của một vai nói họ tên, chức nghiệp của mình. Thí dụ

Phù Tề-thất tổ-tiên khai-sáng,

Mỗ tnh Phán, biểu-hiệu Định-công;

Chỉ hiềm hai chữ hiến trung,

Giữ vững một câu nghĩa khí.

(Sơn hậu)

Phụng thành-chỉ binh nhung,

Ngã Diệc-Thanh nguyên-suy.

(Tống Diệc-Thanh)

c) *Câu nói* là những câu nói chuyện hoặc kể việc. Thí dụ :

Trại ba

Ngà vắn sắc biến,

Hốt thánh tâm kinh,

Có đầu nên nổi sự tình.

(Ở thời l) hân đã ra lòng khi chi (rời).

(Phu quân ở l) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,

Lệ-nan can, lệ-nan can;

(Phu-quân ở bở em mà đi-răng đánh),

Nữ phụ thể hích-thủy thanh-san,

Mà tềch dậm sơn-nhai hải-giác (cho đánh),

(Như Phu-quân tôi), bạc nên quả bạc,

Chồng hời là chồng l

(Em đây dậm hời) : rượu giao-hoan mùi đã mồm nồng,

Tình phàn ngoại cơ sao bạc bẻo ?

(Khi nào) phù quân nói cùng em: một ở Đơn, hai ở Đơn,
ba bốn cũng ở Đơn.

Dây dưới nguyệt đã đánh đàn-diêu.
Chim ven trời dôi đoạn cao bay (là cao bay muôn rặng cho
đánh, phù-quân ơi!).

(Ồi thôi!) xô duyên thay chót phận thuyền-quyên!
Bất tình lấy cho người quan-tử!

(Ai đi), bỏ vợ dơ không giữ, mà tôi giận đã hết khôn;
(Như tôi bây giờ), mắt chồng đi theo nói iền chôn, mà tôi
thương đa qua đại.

Hay là tôi theo chân? Người ta không tưởng tôi mình,
mình còn theo mà làm chi? nhưng rĩa mà nếu không
theo thì mất chồng đi chứ (chẳng không); đó đã đành
phận nghĩa.

Dây hà dăm vòng tình.

Gieo vó lừa chi dăm non xanh,

Cấp bảo-kiếm dò lần dặm tía.

(Tổng Dịch-Thanh)

b) *Cách hát*. — Cách hát chỉ làm điệu hát Nam và điệu
hát Bắc.

1) *Điệu hát Nam*. — Điệu hát Nam là những điệu đặt theo
hai thể song thất và lục bát là những thể văn riêng của người
Nam ta.

a) *Hát Nam*. — Một bài hát Nam thường có những câu sau
này:

Hai câu đầu đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6
chữ và nhắc lại mấy chữ ở « câu nói » cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu Nam đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu vía hoặc giữa câu vía và câu
nam có xen vào những câu tía.

Tổng nhà nghề gọi câu vía là câu *sống*, câu nam là câu
mất và câu tía là câu *con*.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu văn tức là những
câu hát tiếp với câu nói. Thí dụ: sau đoạn « câu nói » của
Trại-Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu « văn » theo điệu hát
Nam này:

Trại-Ba văn viết:

(Vía) Bảo-kiếm dò lần dặm tía.
Nguyễn theo chồng vẹn nghĩa tông phu.
Hữu-tình mà hóa vô-tình,
Bơ-vơ nổi thiếp, lênh-dềnh dự chàng.
(Nam) Cờng-thường một gánh nặng vai,
Cũng nguyên sông trái non treo mà thôi.

(Tổng Dịch-Thanh)

b) *Hát Nam tầu mã*. — Hát Nam còn có một điệu nữa gọi
là điệu Nam tầu mã. Tầu mã là ngựa; điệu
này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể
lục bát, lúc hát thêm những tiếng *à à* vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói
khi một vai tuồng chạy hoặc đi dẫu nhanh. Thí dụ:

TRINH - KIỂM

Chừ bỗng nghe đấng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa
Sầm-châu, ầu ta thử ruồi con ngựa hồ tới đó nên
Hát Nam tầu mã: [chẳng?]

Ehen ai tỏ nẻo đura chừng (à à).

Cho ta lặn suối (à à) phá rừng đến đây (à à).

NGUYỄN - THÚC - KIỂM

(Nguyên-chiến phù Lê hoàng. IV. — N.P. số 117)

2) *Điệu hát Bắc*. — Điệu hát Bắc hoặc bát khách là những
điệu đặt theo thể thơ, thể phú (lời câu song quan hoặc các
cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

a) *Hát Bắc*. — Hát Bắc dùng để đặt những câu sau này:

1. — Bạch là những câu của một vai nói khi mới ra trò
những câu này làm theo thể thơ (ngũ - ngôn hoặc thất ngôn).
Thí dụ:

VÕ TÁNH bạch viết :

Gia-định tam hừng đệ nhất hùng,
Tri trung nan cứu khuất thần tông.
Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,
Đắc chí phi đằng đảo cửu không.

HOÀNG-THÁI-XUYỀN

Tượng ký khi xa, Hồi I, Đoạn I, cảnh I
(Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

II. — Loạn là những câu đề hồ ý hoặc thi hành câu nói;
những câu này làm theo thể thơ hoặc thể phú (lỗi câu cách
cú). Thí dụ :

Loạn đặt theo thể thơ :

NGUYỄN CHUÁ viết :

(Chư tướng) ta cùng chư tướng, đại giá thân
chinh, do hải đạo kiếm trinh, vọng Qui-nhân tấn phát (a).

Đồng loạn viết :

Vạn lý binh xa cấp khái hành,
Thử lại chỉ vị cứu cô thành.
Tha thần cộng tế gian nan nghiệp,
Y cự thanh cao sập ngự binh.

Tượng ký khi xa, Hồi II, Đoạn I, Cảnh II

Loạn đặt theo thể phú :

NGUYỄN-TẤN-HUYỀN viết :

(Dạ).

Đoạn viết :

Ngã vũ duy dương, viễn tái cảm tri tam tiếp chí;
Vương-sư mạc dịch, tiền đồ giao vọng nhất diện khai.
(Tượng ký khi xa, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

III. — Xướng hoặc trần tình 是 詩 là những câu kẻ rõ đầu
đuôi việc gì; những câu này làm theo thể phú (cách cú) có
xen những câu lốt bằng văn xuôi. Thí dụ :

NGUYỄN CHUÁ xướng viết :

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm vương cũng có lòng tử tế,
cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta
khi đi đến Long-Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên)
binh bại Long hồ, (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm)
lòng thử Xiêm nhân hoàn diện khứ. (Khi rửa chùi ta cùng
lương-quân Nguyễn văn Thành qua đây là cốt về Phú-quốc
để mà tìm thám mẫu-thần), địa tiền Phú-đảo, (chẳng may đi
đến đây lại gặp giặc đó mà), cự kỳ Diệp thạch hăm trùng vi.
(Tượng ký khi xa, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II)

LƯU KHÁNH trần tình viết :

(Số là): La-hải cao tài dĩ đoạt liễu Tiên-gia bảo bối;
Nguyên-nhung hữu mệnh, sử hạ-thần Đon-quốc cầu-binh
(Tống Dịch-Thanh)

IV. — Than là những câu tỏ tình bi-ai sâu-thẳm, đặt theo
thể thơ (từ tự hoặc thất ngôn). Thí dụ :

Than đặt theo thể thơ tứ tự :

VÕ TÁNH than rằng :

(Hiền huynh ôi!) Ai là không thác, đạo phải cho tròn.
Thương thay hiền hữu, lòng đỏ như son.
Vi nổi vì giống, vì nước vì non.
Ấu nghin năm nữa, bìa miệng không mòn.
(Tượng ký khi xa, Hồi II, Đoạn II, Cảnh V)

Than đặt theo thể thơ thất ngôn :

NGUYỄN CHUÁ than rằng :

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,
Một nhà mẫu tử rẽ đôi nơi.
Những mong nghiệp chúa còn đem lại,
Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi!

(Tượng ký khi xa, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II)

V. — Ngâm 吟 là những bài thơ của một vai làm và đọc
đề tả tình ý của mình. Thí dụ :

NGUYỄN CHỨA ngâm viết :

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình-dịnh
 cũng đã lâu ngày, sắp mà không có tin tức gì đó mà)
 Nhận không tin tức cả không thơ, (Bối vạy cho nên)
 Thôn-thức lòng ta lưỡng lự chờ. (Nhưng rửa mà xem
 ra lòng người còn hãy tư cụ đó mà)
 Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ,
 Mong cho nghiệp chúa lại như xưa.

(Tượng-kỷ khi xa, Hồi II, Đoạn I, Cảnh II)

b) *Hát Bắc tần mã*. — Diên hát Bắc cũng có lối hát tần mã
 hát theo thể thơ hoặc thể phú (cách cũ). Thí dụ:

Hát Bắc tần mã theo thể thơ:

(DUONG THIÊN-HỒ giả làm quân mọi, lọt vạy mà ra)
 rồi nói: Thấu địch vi, may đã thoát thân; vọng kinh-diạ, kịp
 snau tiến bộ (a)!

Hát tần mã:

Giang sơn niệm trọng cố thân khinh,
 Trường lộ huy tiền khoái mã hành.
 Báo trạch tam quân ca địch khái,
 Kháng dung xú loại tự tung hoành.

(Tân diễn đệ bát hồi tử tử hoa tiên kỹ, Hồi thứ nhì)

Hát Bắc tần mã theo thể phú:

TRAI-BA hát tần mã:

Bạch nghĩa vô tình, đông vãng tây chinh hình dắc ảnh.

DỊCH-THANH hát tần mã:

(Còn chưa mà cho tôi đi phen này là): đại á bắt tận
 địa dung thiên-tải cầm hà thềm.

TRAI-BA hát tần mã:

(Lưu-Khánh mây hể mây): quái nể thất-phu, đoạn ngã
 thất sinh đạo-ái

LƯU-KHANH hát tần mã:

(Nguyên-soái theo tôi, tôi đồ bà): cầm lai ác phụ, xung
 khai vạn lý trường đồ.

(Tống Dịch-Thanh)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách nói lối và các
 điệu hát Nam và hát Bắc; gần đây, trong lối « tuồng cải lương »
 người ta mới thêm vào các lối Ca Huế và Ca Sài-gòn.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài xẩm nhà trò

Ôm cầm

(Bên thì trời), chi em ai lận-dận bên thì trời,
 Non cao nước chảy ấy ai người tri-âm.
 Lúc đêm thanh ngồi dậy ôm cầm,
 Lòng tơ tơ-lướng âm-thầm liếng lơ.
 Khúc dân này vẫn khúc ngày xưa,
 Mà người đời khúc bấy giờ đâu xa?
 Nhớ dẫu xanh còn đương độ mười ba,
 Cười trắng bóng xế thương hoa thu tàn.
 Thế mà cái phận hồng-nhân!

NGUYỄN-KHẮC-MIẾU

Khởi tình con, Quyền thứ hai
 (Nhà in Văn-minh, Hải-phòng)

2. — Một bài xẩm chợ

Sông kia nước chảy đôi dòng,
 Đèn khêu đôi ngọn, ánh trông ngọn nào?
 Muốn tầm môt lên ngọn sông Đào,
 Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.
 Đôi tay vịn cả đôi cành,
 Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng;
 Ba bốn năm nay, anh đi ở trên rừng,
 Chím kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.
 Sa chân lỡ bước xuống đò,
 Giơ mình xuống sập còn lo nói gì?
 Gặp nhau thiên tử nhất thì.

VÔ DANH

3. — Một bài hề.

Con chim xanh

Con chim xanh, tang tình em ơi, nó lặn ; còn cá vàng nó
rạch, phù lý nọ lên non.

Cô Thúy-Kiều, xưa kia còn, mà phần mới son ;

Lầu xanh chưa mãn, cô mới dũ lại bon sang & chùa.

Cái phận dân bà, em ơi, nghĩ đến thế mà lo ;

Là thân bây giờ con gái, sao cho phù lý nọ sớm chồng.

Sự trăm năm, ông trời kia, đã kết cô dãi đồng ;

Dù duyên dù nợ cái dãi tam-lưng em cũng phải cho ngoan.

Lấy chồng bây giờ, em ơi, gánh lấy mà giang-san ;

Mẹ cha trông xuống chữ dề thế gian có trông vào,

Mặc ai tối muộn mai dào.

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(Sách kể trên)

4. — Một bài diễn (bài Kinh)

Ào ào gió thổi,

Liêng liêng cỏ bay,

Hay hời là hay !

Lạ ơi là lạ !

Giữa rừng rừng lá rơi hồng,

Cắm thương con chim nhện ở rừng bắc nam,

Mặt-mở khỏi lờ động Lam,

Triết-vương khuất mặt, cô-âm lạnh-lung.

Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng,

Phương này có sông, sông Nhị-hà, sông Nhị-hà, sông kêu
[dồn-dã.

Phương này có núi, núi Ba-vi, núi Ba-vi, chuất ngả lầy lầy.

Dây mong chồng, cho dây nhớ vợ.

Dây mong chồng, cho dây nhớ vợ.

Mảnh chung tình phân trở đối trời.

Đôi nơi chung dưới một trời ;

Lúc sâu, lúc oán, lúc giận, cười, ôi hời lại tươi.

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(Sách kể trên)

5. — Một bài hát đồ đưa

Sóng-thu ngược gió xuôi thuyền,

(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho phiên lòng anh.

(Ta trôi) trôi nhau xuống thác lên ghềnh,

Trăm năm đời chữ chung-tình ai chữ quên.

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

Khởi (lưu) con, Quyền (lưu) nhát

(Nhà in Văn-minh, Hải-phong — Hà-nội)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỨU

1o) Phan Kế-Binh, Việt-Hán văn-khảo (sách đã kể trước).

2o) L. Thiên Bồi Kỳ, Quốc-văn cụ-thể (sách đã kể trước).

3o) Nguyễn Thúc-Khiêm, Khảo về hát tuồng và hát chèo, N. P., t. XXV
số 111, tr. 461-472.

4o) Phạm-phương nữ-sử, Luận khảo về tuồng hát An-nam, N. P., t. XIII
số 111, tr. 303-307.

5o) P. Midan, L'union parvillense de Kim et de Thợ, Traduction en
français avec une introduction et des commentaires, Bulletin de la Soc. des
Etudes indochinoises, Nouv. sér., t. IX, Nos 1-2.

6o) Đoàn Nồng, Sự tích và nghệ thuật hát bội, Hà-nội, Mai-hinh v. b. 1911.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BẢY

Tính-cách-chính của các tác-phẩm về văn-chương : các điển-cổ.

Trong một chương sau (Năm thứ nhì, chương thứ nhất), ta sẽ xét chung về các tính-cách của văn-chương Tàu và ta cả về đường linh-thần và đường hình-thức. Trong chương này, ta xét về một cái tính-cách đặc-biệt của văn Tàu và văn ta là sự dùng điển-cổ.

Các văn-sĩ Tàu và ta, khi viết văn, thường mượn một sự-tích xưa hoặc một câu thơ, câu văn cổ để diễn linh ý của mình, nhưng không kể rõ việc ấy hoặc dẫn ra nguyên-văn, mà chỉ dùng một vài chữ để ám-chỉ đến việc ấy hoặc câu văn ấy. Cách làm văn ấy có thể gọi chung là dùng điển-cổ. Nhưng nói tách-bạch ra thì có hai phép : một là dùng điển ; hai là lấy chữ.

Cách dùng điển. — A) Định nghĩa. — Điển 典 (nghĩa đen là việc cũ) là một chữ hoặc một câu có ám-chỉ đến một việc cũ, một sự-tích xưa khiến cho người đọc sách phải nhớ đến việc ấy, sự-tích ấy mới hiểu được ý-nghĩa và cái lý-thú của câu văn. Dùng điển chữ nhỏ gọi là dụng điển 用典 hoặc sử sự 用事 (nghĩa đen là khiến việc) ý nói sai khiến việc đời xưa cho nó có thể ứng-dụng vào bài văn của mình. Thí dụ :

Trong *Truyện Kiều*, tác-nàng Kiều bảo ơn bà Giáo-Duyên, nàng nói (câu 2317-2318)

« Nghìn vàng gọi chết lẽ thường.

« Mã-lông Xiêu-mẫu mấy vàng cho cần ».

Hai chữ « nghìn vàng » và « Xiêu-mẫu » ứng-nhau mà thành điển, những chữ ấy nhắc đến một việc chép trong sử Tàu : Lúc Hồn-Tin còn hàn-vi, một hôm dôi bà Xiêu-mẫu cho ăn một bữa cơm ; về sau, Tin làm nên phú-quí, trả ơn bà một nghìn vàng (*Sử-ký*).

B) Điển lấy ở đâu ra ? — Các điển có thể ám-chỉ đến các việc thực chép trong sử, truyện (thí-dụ trên), hoặc đến các việc hoang-dường kỳ-dị chép ở các truyện cổ-tích, thần-tiên, tiên-thuyết văn-văn. Thí-dụ :

Chữ « Xích-thằng » hay « chỉ-hồng » dùng để nói đến việc hôn-nhân :

Dù khi là thắm chỉ hồng (*Truyện Kiều*, câu 333)

Nàng rằng : « Hồng-diệp xích-thằng (*Truyện Kiều*, câu 459).
là do ở tích Vi-Cổ chép trong *Tinh-sử*.

Cách lấy chữ. — Lấy chữ là mượn một vài chữ ở trong câu thơ hoặc câu văn cổ để đặt vào câu văn của mình, khiến cho người đọc phải nhớ đến câu thơ hoặc câu văn kia mới hiểu được cái ý mình muốn nói. Thí-dụ :

Trong *Truyện Kiều*, tác-giả, tả cái sắc đẹp của nàng Kiều, viết câu (câu 27) :

Một hai nghiêng nước, nghiêng thành.

Bốn chữ « nghiêng nước nghiêng thành » là lấy ở hai câu ca của Lý-diên-Niên : « Nhất cổ khuynh nhân thành, tái cổ khuynh nhân quốc. 一 鼓 傾 人 城 , 再 鼓 傾 人 國. » (Ngoảnh lại một cái làm nghiêng thành, ngoảnh lại cái nữa làm nghiêng nước).

Lại trong bài *Vua tế trận vong tướng-sĩ*, nói đến cái chết của các tướng-sĩ, có những câu : « năm lòng hồng theo đạn lạc tên bay ;... phong da ngựa mọc hờn trời sông vô ». Mấy chữ « năm lòng hồng » là lấy ở câu của Tư-mã-Thiên : « Người ta ai cũng phải một lần chết, nhưng có cái chết nặng như núi Thái-sơn, có cái chết nhẹ như lông chim hồng » ; còn mấy chữ « phong da ngựa » là lấy ở câu nói của Mã-Việt : « làm tài tui nên chết ở chốn biên-thủy, lấy da ngựa bọc thây mà chôn mới là đáng trọng ».

Công-dụng của sự dùng điển, lấy chữ. — Sự dùng điển, lấy chữ có nhiều công-dụng trong văn-chương.

A) Dùng điển, lấy chữ khéo làm cho câu văn *gọn gàng*, ít chữ mà nhiều ý. Tỉ như hai chữ « *Niên-mẫu* » trong câu truyện Kiều đã dẫn trên dùng để nói đến một bậc ân-nhân đã có lòng cứu giúp kẻ cũng khôn thì thật là *gọn* mà bao-hàm được nhiều ý nghĩa.

B) Nhiều khi làm văn, nên dùng lời nói thường mà diễn đạt ý-tưởng thì lời văn *nhạt nhẽo vô-vị*; bằng khéo dùng một điển gì hoặc một chữ gì khiến cho người đọc phải nhớ đến một sự-tích xưa hoặc một câu văn cũ thì lời văn thành ra *đậm đà lý-thú*. Như trong Truyện Kiều, Kim-Trọng muốn nói ý mình vẫn ước ao được nghe tiếng đàn của nàng Kiều mà hạ câu (câu 464) : « *Nước non hững hờ lẳng tại Chung Kỳ* » để nhắc lại việc Chung-lữ-Kỳ, bạn tri-âm của Bá-Nhạ là một tay danh cầm đời Xuân-thu, khi nghe tiếng đàn của bạn mà biết được rằng trong tri bạn đang nghĩ đến nước hoặc núi, thì lời văn *kinh-diào* và có ý-vị biết chừng nào !

C) Làm văn có khi phải nói đến những việc khó nói, nên dùng lời thường thì hoặc thô-lược, hoặc sỗ-săng. Gặp những chỗ ấy mà khéo dùng điển, lấy chữ, thì tuy ý-lời vẫn được rõ ràng mà lời văn lại thành *trang nhã*. Như trong Truyện Kiều, khi nàng Kiều thấy Kim-Trọng có ý là lời, nàng nói mấy lời này để cự-tuyệt (câu 501-508) :

Thưa rằng : « *Dùng lấy làm chơi* »

« *Đề cho thừa hết mọi nhời là nao* !

« *Về chi một đóa yểu đào* »

« *Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh* !

« *Đã cho vào bực bổ kinh* »

« *Dạo tông phàm, lấy chữ Trinh làm đầu* »

« *Ra tuồng trên Bội, trong đầu* »

« *Thì con người ấy ai cần làm chi* ! »

Dùng chữ « *yểu đào* » để nói cái thân mình là một người con gái trẻ tuổi, chữ « *chim xanh* » để nói đến người tình nhân, chữ « *bổ kinh* » để nói đến đạo làm vợ, chữ « *trên Bội, trong*

dầu » để nói đến thói dâm-bôn thì thật là lời nói *kinh-diào* nhã-nhận biết chừng nào !

D) Điển-cổ nhiều khi lại là *chứng-cớ* trong văn-chương nữa. Tục ngữ đã có câu : « *Nói có sách, mách có chứng* ». Làm khi làm văn, cần phải dẫn lời nói hoặc sự-tích xưa để chứng minh cái lý của mình. Dùng điển, lấy chữ cũng là một cách dẫn chứng, tuy không dẫn nguyên cả câu văn cổ hoặc kể rõ hẳn một việc cũ, nhưng cũng làm cho người đọc phải nhớ đến câu ấy, việc ấy mà thừa-nhận cái ý-tưởng của mình. Như khi Thúc-sinh muốn lấy nàng Kiều làm thiếp, nàng còn e nói vợ cả ghen mà nói :

« *Thế trong dù lớn hơn ngoài* »

« *Trước hàm sư tử gửi người dăng la...* »

(Truyện Kiều, câu 1349-1350)

thì hai chữ « *sư-lữ* » nhắc đến hai câu thơ của Tô Đông-Pha gien một người bạn sợ vợ (Hồi văn Hà-dông sư-lữ hồng. Trụ trượng lạc thủ tâm mang-nhiên, 却聞河東獅子吼. 拄杖落手心茫然. Chợt thấy sư-lữ Hà-dông rống, tay rơi gậy chông bụng rối beng) làm cho cái ý của nàng muốn nói mạnh lên nhiều.

Kết-luận. — Tóm lại mà nói sự dùng điển-cổ có công-dụng lớn trong văn-chương. Tuy vậy, cách dùng điển-cổ nên cho *vừa phải*, không nên lạm dụng quá mà làm cho lời văn vì thế thành ra *tối nghĩa*; phải cho *đích đáng*; nghĩa là lời xưa hoặc việc xưa mình lấy làm điển-cổ phải hợp với ý mình muốn nói, phải cho *tự nhiên*, không nên câu-nệ-câu-kỳ quá; lại phải cho *thích-hợp* với lời văn : giọng văn, vì có chỗ dùng chữ thường lại hay hơn dùng điển-cổ, phải cho *mới mẻ biến-hóa*, không nên dùng nhiều những chữ sáo. — Lại một điều nữa là trong nền văn cũ của ta, không những văn chữ Hán mà cả đến văn nôm, các cụ thường lấy điển và chữ ở các thơ, văn, sử, truyện của Tàu, mà ít khi lấy ở các *sử sách và tục ngữ, ca-dao của ta*, để cho người đọc vừa dễ hiểu vừa nhớ đến lịch-sử văn-chương của nước ta : đó cũng là một khuyết-diểm đáng tiếc vậy.

BÀI ĐỌC THÊM

Cách dùng điển trong quốc-văn ngày nay

Nay ta xét xem cách dùng điển trong-quốc-văn bây giờ nên thế nào? Xưa kia các cụ làm thơ văn thường dùng điển-cổ lấy trong các thư, văn, sử, truyện, tiền-thuyết của Tàu. Điều đó cũng là lẽ tự nhiên, vì xưa kia các cụ học chữ nho, đọc các sách vở văn-chương của người Tàu, lúc làm văn nôm cũng đã dùng điển cổ trong sách Tàu, nên lúc làm văn nôm cũng lấy các điển-cổ ấy mà diễn ý đại thể. Nhưng hiện nay tình-thế có khác, chữ nho ít người học mà thứ nhất là ít người có đủ sức để hiểu được các điển cổ ấy, vì các điển-cổ ấy không những là lấy ở kinh truyện và chính sử mà phần nhiều lại lấy ở các ngoại thư, các tiền thuyết, phi những người học rộng xem nhiều không thể hiểu hết được. Và chàng nay ta đã biết lấy-quốc-văn làm trọng, thì lẽ có cái gì phát-huy được cái hay cái đẹp trong quốc-văn, ta cũng nên để ý đến, mà một cách phát-huy cái hay của văn chương tức là cách dùng điển-cổ, vì làm cho người ta phải nghĩ ngợi, nhắc nhở đến câu thơ câu văn xưa mà chứng-minh rằng văn-chương nước mình có điển-cổ. Danh rằng văn nôm của ta không được phong-phu bằng văn Tàu, nhưng ta cũng có nhiều câu tục ngữ sách-rời chi-lý không kèm gì các câu cách-ngôn của Tàu, những bài ca-dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi; lại có được ít thơ văn, ca, truyện có thể làm điển-cổ cho ta dùng. Ta lại có một cuյe lịch-sử mấy nghìn năm, trong sử sách thể-lên gì những chuyện hay tích lạ, những việc liệ-t-nghĩa, gương hiệ-u-hành, những bậc trung thần liệ-t-nữ, danh-sĩ giá-ti-nhân. Ta cũng nên đem ra mà dùng làm điển-cổ, cũng là một cách làm rõ-rệt cái công-danh của tiên-nhân mà người xem dễ hiểu, dễ nhớ, chẳng hay hơn không?

Vậy về cách dùng điển-cổ trong quốc-văn sau này, đánh rằng không thể bỏ được các điển-cổ ở sách Tàu, vì các điển-cổ ấy, các cụ xưa đã đem dùng vào thơ văn nôm và vì những lời nói

hay, những công việc hay thì dù ở nước nào ta cũng nên biết; nhưng ta cũng nên lấy tục-ngữ thơ ca của ta, công việc sự việc chép trong sách ta mà dùng làm điển cổ.

Hải-lượng (Dương Quảng-Hàm)

Việc dùng điển trong thơ văn

Văn học tạp chí, số 2, Jun 1932

CÁC TÁC-PHẨM DẪN KÉ-CỬ

1) Hải-lượng (Dương Quảng-Hàm). Việc dùng điển trong thơ văn, Văn-học tạp-chí, số 2, 1, 19-25.

2) Phan-Khôi, Sự dùng điển trong thơ văn, Văn-học tạp-chí số 4 tr. 9-31.

3) Le P. Corentin Pétilion, S.J., Allusions littéraires (Variétés sinologiques, N° 8) Chang-hai, Imp. de la Mission catholique, 2^e éd., 1909.

THIÊN THƯ NĂM

ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÊN

Các giáo-sĩ. Cỗ Alexandre de Rhodes. Việc sáng-tác chữ quốc-ngữ

Như hai lần đã đi nói, nước ta xưa kia chỉ tiếp-xúc với các dân tộc Ấn-độ, về phía nam các dân tộc theo văn-hóa Ấn-độ (Chăm-thành, Chàm-lạp) và tất nhiên là về phía bắc với dân-tộc Trung-hoa, nên ảnh-hưởng của văn-hóa Tàu đối với dân ta rất là sâu-xa. Mỗi đến thế-kỷ thứ XVI, người châu Âu bắt đầu tràn sang Á-đông như cơn bão mà cái văn-minh Âu-tây cũng dần-dần thâm-nhiễm vào đất nước ta. Một việc sẽ có ảnh-hưởng lớn đến nền văn-học nước ta sau này là việc sáng-tác chữ quốc-ngữ được các giáo-sĩ người Âu đặt ra. Vậy ta phải xét vấn đề này trong chương này.

Các giáo-sĩ người Âu sang nước ta. — Vì thế-kỷ thứ XVI, lúc nước ta chưa bị Địch-trần (trai Lê, chúa Trịnh) và Nam-hoa (chúa Nguyễn) chia cắt, các đường giao-thông trên mặt biển từ châu Âu sang Á-đông đã mở-mang, các người châu Âu bắt đầu sang nước ta, mà đầu tiên là các giáo-sĩ truyền đạo Thiên-Chúa.

A) Các giáo-sĩ đầu tiên đến nước ta. — Cũ theo sách *Vietnam* (t. 3), từ ông thủ lĩnh Đàng ngoài (Bắc-kỳ), năm đầu Nguyễn-biên đời vua Lê Trang-tôn (1533), có người Âu tên

Ta I-Nê-Khu (A. Nê-Khu) đi đường biển vào giảng đạo ở các làng Ninh-cường, Quần-anh thuộc huyện Nam-chân (nay là Nam-trực, tỉnh Nam-dinh) và làng Trà-lũ thuộc huyện Giảo-thầy (nay thuộc phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-đ).

Theo sách Nam-sử (*Cours d'histoire annamite*) của ông Trương Vĩnh-Kỷ thì năm 1596 đời chúa Nguyễn Hoàng có giáo-sĩ người Tây-ban-nha tên là Diego Adverte (1) đến Đàng trong (Trung-kỳ) trước tiên, nhưng được ít lâu phải bỏ đi.

B) Các giáo-đoàn trong thế-kỷ thứ XVII. — Tuy trong thế-kỷ thứ XVI đã có giáo-sĩ người Âu đến nước ta rồi, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì các giáo-sĩ mới ở hẳn lại trong nước. Giáo-đoàn Đàng Trong (*Mission de la Cochinchine*) do cố Francesco Busomi lập ra năm 1615 và Giáo-đoàn Đàng Ngoài (*Mission du Tonkin*) do cố Alexandre de Rhodes lập ra năm 1627.

Các giáo-sĩ sang truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta hoặc thuộc về Dòng Tên (*Ordre des Jesuites*) là một tu-đo hội lập ra năm 1534, hoặc thuộc về Hội truyền giáo ngoại quốc (*Société des Missions étrangères*) lập ra ở Paris năm 1663 và là người của nhiều nước: Pháp, Ý, Nhật, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nh...

C) Sự cấm đạo. — Vì quan-niệm về tôn-giáo khác nhau, nên các vua chúa nước ta, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh, tuy lúc đầu có dạn, nhưng sau đến cấm việc truyền đạo Thiên-Chúa và người Âu các giáo-sĩ cũng các giáo-đo. Tuy thế mặc lòng, các giáo-sĩ vẫn tiến vào trong nước và đi truyền đạo mà số người theo đạo cũng càng ngày càng đông.

Cố Alexandre de Rhodes (1591-1660). — Ông người đất Avignon (nay thuộc nước Pháp) và thuộc về Dòng Tên. Cuối năm 1621, ông được cử sang sang vào Giáo-đoàn Đàng Trong. Trong sáu tháng trời, ông học tiếng Nam và nói được rất sôi. Vì thế, ông được cử đi Đàng Ngoài lập một Giáo-đoàn mới. Ông ở đấy hơn ba năm, từ năm 1627 đến năm 1630, du

(1) Hoặc Diego Adverte theo Cũ MAYBON, *Histoire moderne du Pays d'Annam*, tr. 28, (lời chú 1).

được nhiều giáo-dồ. Sau bị chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đuổi, ông sang ở Macae nhưng kẻ có dịp, ông lại sang nước ta, cứ đi đi lại lại mấy lần. Đến năm 1615, ông phải dời nước ta hẳn trở về châu Âu.

Trong hơn bảy năm trời ông ở nước Nam, ông nghiên-cứu phong-tục, tình-tình, lịch-sử người Nam rất là am-tường. Ông viết nhiều sách có giá trị như cuốn sử xứ Bắc-kỳ bằng chữ la-tinh có dịch ra chữ Pháp, cuốn tự-diễn tiếng Nam dịch ra tiếng Bồ đào-nha và tiếng la-tinh (sẽ nói rõ ở mục sau) và cuốn Sách giảng đạo nhân là *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn (muốn) chịu phép rửa tội (rửa tội) mà vào (vào) đạo thánh đức Chúa Trời (trời)* (Xem Bài đọc thêm số 1).

Việc sáng-tạo chữ quốc-ngữ. — A) *Chữ quốc-ngữ là gì?* — Chữ quốc-ngữ là một thứ chữ dùng tự màn (chữ cái) La-mã để phiên-âm tiếng annam. Quốc-ngữ là chữ dùng để nói của nước: vậy cái từ-ngữ ấy dùng để gọi thứ chữ mới đặt ra đây, kẻ thì không dùng, vì đó là một thứ chữ chứ không phải là một thứ *tiếng*; nhưng từ-ngữ ấy đã dùng quen rồi, không thể đổi được nữa.

B) *At đặt ra chữ quốc-ngữ?* — Các giáo-sĩ người Âu, khi đến nước ta truyền giáo về đầu-kỷ thế XVII, thấy ở xứ ta chỉ có chữ nôm là thứ chữ dùng để viết tiếng Nam nhưng chưa có chuẩn-dịch và học lại mất nhiều công-phu, nên mới mượn các tự-mẫu La-mã mà đặt ra chữ quốc-ngữ để tiện việc dịch sách, soạn sách cho con cháu xem.

Việc sáng-tạo chữ quốc-ngữ ở ta là một công-tiệc chung của các giáo-sĩ, trong đó có các giáo-sĩ người Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lu-lay. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố Alexandre de Rhodes vì chính ông là người đầu tiên đem ra những sách bằng chữ quốc-ngữ. Trước nhất là một cuốn từ-biển, *Viết cho người sau cho biết từ-mã học và kẻ-đầu* (Xem Bài đọc thêm số 2). Vậy ta phải xét về cuốn tự-diễn chữ này. (Xem sau).

C) *Cuốn tự-diễn của cố Alexandre de Rhodes.* — Cuốn này chính tên là *Dictionarium annamiticum, lusitanum et*

latinum (nghĩa là Tự-diễn An-nam Bồ-đào-nha và La-tinh), in ở La-mã (Rome) năm 1651; nhân sự in cuốn ấy, nhà in của Giáo-hội thành La-mã đúc chữ quốc-ngữ lần đầu tiên.

1) Theo bài tựa của tác-giả thì các nguyên-thư tác-giả đã xem để làm cuốn ấy là:

a) Tự-vựng An-nam Bồ-đào-nha của cố Gaspar de Amaral, người Bồ-đào-nha;

b) Tự-vựng Bồ-đào-nha An-nam của cố Antoine de Barbosa, người Bồ-đào-nha. Hai cuốn này đều viết bằng tay và nay không còn truyền lại nữa.

2) Cuốn ấy chia làm ba phần:

a) Tự-diễn;

b) Mục-lục để tra bằng tiếng La-tinh;

c) Phần giảng qua về mẹo tiếng An-nam.

3) Theo cuốn tự-diễn ấy tại âm-vận tiếng ta và cách viết chữ quốc-ngữ hồi ấy (giữa thế-kỷ thế XVII) có khác nay ít nhiều.

a) Về âm-vận tiếng ta, ta nhận thấy:

1. — có vài âm khác nhau:

phụ-âm *b* ngày xưa nay đọc ra *v*. Thí dụ: *bua* = *vua*; *bô* ngựa = *vô* ngựa;

phụ-âm *d* ngày xưa nay đọc ra *nh*. Thí dụ *dê* = *nhê*.

H) Có vài phụ-âm mất hẳn:

gì. Thí dụ đổi *bl* = *đôi* già;
bl on = *già* on;
 phụ-âm *bl* hay đổi làm *l*. Thí dụ *blau* = *tàu* lúc-lắc;
 tr. Thí dụ *tr. blai* = *trái* nải;
blai = *trái* nải.

phụ-âm *ml* hoặc *mh* nay đổi làm *l* hoặc *nh*. Thí dụ: *chém* một *mlat* = *chém* một *lát* (*nhát*); *mlê*, *mhê* = *kê*, *nhê*; *mlôi*, *mhôi* = *lôi*, *nhôi*;

phụ âm *ll* nay đổi làm *l*. Thí dụ: ăn *lhom* = ăn *trộm*; làm *con lla* = làm *con trâu*.

b) Về cách viết chữ quốc-ngữ, ta nhận thấy vài cách viết khác bây giờ:

oô (xưa) = *ong* (nay). Thí dụ: *saô* = ; *song*; *chôô* = *chông*; *lloô* = *trong*;

oũ (xưa) = *ông* (nay). Thí dụ: *coũ* = *công*; *sôũ* = *sống*; *dôũ* = *đồng*; *lloũ* = *trông*;

ũ (xưa) = *ung* (nay). Thí dụ: *cũ* = *cung*;

uôn (xưa) = *uôn* (nay) Thí dụ: *muôn* = *muôn*;

uang (xưa) = *uong* (nay) Thí dụ: *huang* = *huống*;

uâng (xưa) = *ương* (nay). Thí dụ: *tường* = *tường*;

nhường = *nhường*; *xường* = *xương*, v.v.

Cuốn tự-diễn của cố Alexandre de Rhodes không những là một bằng-chứng về ta khảo-cứu âm-vận tiếng ta và hình-thể chữ quốc-ngữ về bản-thể-kỹ-thuật XVII, mà lại là một cuốn sách gốc để các nhà ngữ-học về sau kê-cứu mà làm các tự-diễn khác về tiếng ta.

Kết luận: Các giáo-sĩ người Âu đặt ra chữ quốc-ngữ, chủ-y là có được một tài-chữ để biết tiếng ta cho tiện và dùng trong việc truyền-giáo cho dễ. Không ngờ rằng, vì hình-thể lịch-sử xui nên, tài-chữ ấy nay thành thư-văn-tự-phổ-thông của cả dân-tộc Việt-Nam ta. Dành rằng cũng như các công-trình do người ta sáng-tạo ra, tài-chữ ấy cũng còn có một vài khuyết-diểm, nhưng ta nên nhận rằng ở trên hoàn-cầu này, không có thứ chữ nào tiện-lợi và dễ học dễ biết bằng tài-chữ ấy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Một bài văn viết theo lối chữ quốc-ngữ hồi

tiền-bản-thể-kỹ-thuật XVII

(Trong bài này, những chữ in lối chữ đứng trong hai cái ngoặc đơn (...) là chưa theo cách viết ngày nay).

Phép giảng lại ngày. Ng... hết nhit (nhất)

Ta cần cũ (1) (cùng) đĩc chĩa bĩc (trời) giúp sức cho ta biết tĩc trường (trường) đạo chĩa là nhưỡng (nhường) nào. vì bây (vây) ta phải ăn ở thĩ này chẳng có ai sũ (sống) lâu; vì chưng kĩ đến bây tam, mĩc (tuổi) chẳng có nhĩc (nhĩc). Vì bây (vây) ta nên : đĩc nào chĩc đĩc sũ (sống) lâu, là kiĩm (kiĩm) đĩc sũ (sống) : thật là việc người cần (quan)-lĩc khĩc phép thĩ-g... , dù mà làm cho người đĩc phú-quĩ sũ (song) le chĩc... đĩc cho ta ngày sau khĩc làm tĩc-nhĩn (nhĩn) khĩc... đĩc (vây) ta chẳng phải học (học) đạo cho ta đĩc... thĩ này. Vì chưng tĩc đạo thĩc đĩc chĩa bĩc (trời) đĩc... Người thĩc sự đĩc này bĩc đĩc thĩ hay, mĩc (lĩc) đĩc... đĩc cho kĩ chĩc đĩc bĩc-bĩc (vĩc vẽ) đĩc sau thĩ khĩc... Cho đĩc bĩc đĩc đĩc (ĩc), đĩc (trĩc) đĩc phải hay loĩc người ta cĩ hĩc sự : một là xác, lại là lĩc-hĩc, xác bĩc chĩc mĩc ra cĩ xĩc (xĩc), cĩ mĩc, cĩ thĩ, đĩc nĩc hay mĩc, sũ (song) le lĩc-hĩc là lĩc thĩc chẳng hay nĩc, chẳng hay nĩc, chẳng hay chĩc, chẳng phải bĩc chĩa mĩc ra, thĩc bĩc bĩc (trĩc) mĩc cĩ, lĩc-hĩc như chĩa nhĩc, xác như tĩc là hay là đĩc (đĩc) tĩc vĩc thĩc lĩc-hĩc như chĩa, vì chưng đĩc (ĩc) tĩc cũ (1) (cùng) tĩc là làm chĩa nhĩc, hay là chĩa nhĩc làm tĩc tĩc, thĩc lĩc-lĩc cũ (cũ) chẳng phải mĩc (lĩc).

Sũ (song) ta xĩc ta lo đĩc (trĩc) cho đĩc (đĩc) tĩc, hay là cho chĩa nhĩc? Thật là ta làm đĩc (trĩc) cho chĩa nhĩc, san lo cho đĩc (ĩc) tĩc thĩc mĩc phải. Cũc rĩc đĩc đĩc đĩc, những việc thĩc đĩc (ĩc) là việc về xác. Có kĩ đĩc đĩc đĩc mĩc đĩc lĩc nhĩc (nhĩc). đĩc (trĩc) kĩc, đĩc kĩc qua đĩc này một nhĩc lĩc đĩc (đĩc) đĩc cũ (cũ) chẳng đĩc đĩc. Có kĩ đĩc đĩc-hĩc chĩa chĩa tĩc (vĩc) chĩa mĩc đĩc lĩc quan đĩc lĩc lĩc-hĩc ra khĩc xác, những sự đĩc (ĩc) thĩc phải bĩc, đĩc đĩc chẳng đĩc đĩc đĩc. Có mĩc (lĩc) rĩc đĩc: kĩc lĩc ra chẳng cĩ mĩc (ĩc) một đĩc (đĩc) mà lại kĩc chĩa cũ (cũ) chẳng cĩ cĩc một đĩc (đĩc) mĩc đĩc. Vì chưng người ta ở thĩ này chẳng ai khĩc sự đĩc (ĩc), thĩc phải học (học) đạo thĩc về đĩc sau, cho ngày sau chẳng lo đĩc sũ (sống) lâu : cũ (1) (cùng).

(Trích trong sách *Phép giảng tám ngày...* của cố Alexandre de Rhodes in ở thành La-mã năm 1651. — Theo bản lục đăng trong bài Khảo về chữ quốc-ngữ. N. P., t. XXI, số 122.

2. — Văn-dề sáng-tác chữ quốc-ngữ

Thuở về vấn-đề cội-rễ chữ quốc-ngữ, nhà sử học Maybon thuật lịch-sử của cố Alexandre de Rhodes rồi, có phán-đoán như sau này :

« ... Cách dịch-âm ấy là do các cố đạo Tây chẻ ra, điều đó đã chắc hẳn rồi, nhưng người nào là người chẻ ra đầu tiên thì khó mà biết được. Thiên-hạ cũ quen miệng nói là chính các cố đạo người Bồ-đào-nha đặt ra chữ quốc-ngữ ; có lẽ cái ý-kiến đó cũng là một điều trong vô-số điều sai lầm mà ở Đông-Pháp thiên-hạ cứ theo nhau mà truyền đi, không xem xét cho kỹ. Vì sở-dĩ thành ra cái ý-kiến đó là bởi thấy trong lối dịch-âm của chữ quốc-ngữ có nhiều vần đọc giống như vần tiếng Bồ-đào. Nhưng phải biết rằng tiếng Bồ-đào là tiếng thông-thương chung của các người Tây giao-thiệp với người An-nam từ thế-kỷ thứ 17. Không những nhà buôn các nước cùng những thông-ngôn của họ gọi là *jarabas* thông-dung thứ tiếng ấy, mà các cố đạo cũng dùng, cố đạo người Bồ-đào thì đã cố nhiên rồi, nhưng cả cố đạo Ý-pho-nhơ, Ý-đại-lợi hay Pháp-lan-tây nữa. Như vậy thì tiếng Bồ-đào có ảnh-hưởng trong việc chẻ-tác ra chữ quốc-ngữ, điều đó thật không lấy gì làm lạ... Vậy thôi nên cứ theo ý-kiến thông-thường mà cho chữ quốc-ngữ là tự các cố Bồ-đào chẻ ra, thật không lấy gì làm bằng cứ vậy. Chữ quốc-ngữ chắc là do nhiều người cùng nhau nghĩ đặt ra, chứ không phải một người Bồ-đào mà thôi. Có một điều dịch hẳn, là khi nhà in ở Âu-châu, — đây là vở in của Hội Truyền-giáo ở La-mã, do giáo-bà-vương Urbain thứ XIII bịp ra năm 1627 có đủ thứ chữ các nước, — mới bắt đầu dùng chữ quốc-ngữ, thì là chủ ý để in các sách của một ông cố người Pháp... »

(1) Chữ cũ (cứng), nguyên còn có dấu huyền (˘), chông lên trên dấu ngã (ˊ) nữa, nhưng hiện không có sẵn hai dấu chông nhau như thế nên phải bỏ khuyết một dấu.

Nói tóm lại thì chữ quốc-ngữ là do các cố Tây sang giảng đạo bên nước Nam đặt ra vào đầu thế-kỷ thứ 17, các cố đó người Bồ-đào có, người Ý-đại-lợi có, người Pháp-lan-tây có, chắc là cùng nhau nghĩ đặt, chằm-chằm, sửa-sang trong lâu năm, chứ không phải một người nào làm ra một mình vậy. Duy đến khi in ra thành sách thì là một ông cố người nước Pháp, Alexandre de Rhodes, in một bộ tự-diện và một bộ sách giảng đạo bằng chữ quốc-ngữ trước nhất. Vậy thời hai bộ sách đó là hai quyển sách quốc-ngữ cổ nhất còn lưu-truyền đến nay.

Phạm Quỳnh

Khảo về chữ quốc ngữ

(Nam-phong tập chí, t. XXI, số 122)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ CÚC

1) Charles B. Maybon. *Histoire moderne du Pays d'Annam* (1592-1820), étude sur les premiers rapports des Européens et des Annamites et sur l'établissement de la dynastie annamite des Nguyen, Paris, Plon-Nourrit et Cie, 1919 (Chapitre II, pp. 27-50).

2) Trần Trọng-Kim, *Việt-nam sử-lược*, Hanoi, Imp. du Trung-bắc tân văn, 1920 Tập thư nhì, Chương VII, tr. 79-84.

3) Phạm Quỳnh. *Khảo về chữ quốc ngữ*, N. P., t. XXI, số 122, tr. 327-339.

THIÊN THƯ SÁU

VẤN-ĐỀ NGÔN-NGỮ VĂN-TỰ

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

Những sự khác nhau về thổ-âm trong tiếng Việt-Nam

(tiếng Bắc và tiếng Nam)

Sự nhất-trí của tiếng Việt-Nam. — So với tiếng nói của nhiều nước (như nước Trung-Hoa) thì tiếng Việt-nam có thể coi là một thứ tiếng có nhất-trí. Có hai tang-chứng hiển-nhiên về sự nhất-trí ấy:

1° Khi nói, miễn là nói cho thông-thả, rõ ràng, người ba kỳ (1) vẫn hiểu nhau,

2° Khi viết thì các báo chí sách vở xuất-bản ở một xứ nào, người xứ khác xem vẫn hiểu cả.

Một vài điều khác nhau về thổ-âm. — Tuy vậy, vì phong-thổ mỗi nơi một khác và thứ nhất là vì sự giao-thông xưa không được tiện-lợi, người ba kỳ thường cách-biệt nhau, nên có một vài điều khác nhau về ngôn-ngữ văn-tự, nhưng chẳng qua cũng chỉ là những điều *liền-dị* trong sự *dại-dồng*, chứ không hề vì thế mà người các xứ trong nước ta không hiểu nhau được.

Về phương-diện ngôn-ngữ khác nhau này, đại-khái có thể chia nước ta ra làm hai khu-vực: Bắc (Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ) và Nam (Nam-kỳ và phía nam Trung-kỳ). Trung

ở Trung-kỳ, cũng có vài âm thanh và tiếng dùng khác với Bắc-kỳ (1) và Nam-kỳ (2). Nay ta phải xét về các điều khác nhau ấy.

Khi xét về vấn-đề này, ta nhận thấy rằng những điều khác nhau ấy có thể chia làm hai loại: 1° những điều khác nhau do sự nói sai viết sai mà ra; 2° những điều khác nhau hẳn vì phong-thổ mỗi xứ.

Những điều khác nhau vì nói sai viết sai. — Tiếng Nam xưa kia không được coi làm tiếng của chính-phủ dùng, nên ở các trường không dạy, các học giả không dễ tâm-nghiên-cứu, ai nấy cứ theo thói quen từ thuở nhỏ mà nói, cứ thuận miệng mà đọc, không chịu dần-đo cẩn-thận, nên có những âm thanh vì thế mà sai lạc đi, thành ra nơi này khác với nơi nọ. Những sự khác nhau về loại này chia làm hai hạng:

A) Sai cả cách nói lẫn cách viết.

1° Sai về âm.

a) Ngoài Bắc (nhất là Bắc-kỳ) thường nói và viết sai những phụ-âm (consonnes) ở đầu các tiếng:

âm *tr* lẫn với âm *ch*. Thí-dụ: *tra* khảo lẫn với *cha* mẹ.

âm *d*, *r* lẫn với âm *gi*. Thí-dụ: *dời* chỗ lẫn với *giời* đất; *rời-rã* lẫn với *con giời*.

âm *s* lẫn với âm *x*. Thí-dụ: *sá* xuống lẫn với *xa*-xôi.

b) Trong Nam (nhất là Nam-kỳ) thường nói và viết sai những phụ-âm ở cuối các tiếng:

âm *e* sai thành âm *l* $\left\{ \begin{array}{l} ae = al. \text{Thí-dụ: } \text{vác cuốc sai thành vác cuố; } \\ ae = al. \text{Thí-dụ: } \text{cần nhắc sai thành cần nhét; } \\ ae = al. \text{Thí-dụ: } \text{phàng-phác sai thành phàng-phát; } \\ uoe = uol. \text{Thí-dụ: } \text{mua chuốc sai thành mua chuốt; } \\ troc = trof. \text{Thí-dụ: } \text{dại học sai thành đại học v.v...} \end{array} \right.$

Trái lại:

âm *l* sai thành âm *e* $\left\{ \begin{array}{l} al = ae. \text{Thí-dụ: } \text{nhất gan sai thành nhấc gan; } \\ al = ae. \text{Thí-dụ: } \text{dắt trâu sai thành dắc trâu; } \\ al = ae. \text{Thí-dụ: } \text{ngắt đi sai thành ngắt đi; } \\ uol = uoe. \text{Thí-dụ: } \text{thăng tượt sai thành thăng tước; } \\ trof = troc. \text{Thí-dụ: } \text{lũ lụt sai thành lữ học v.v...} \end{array} \right.$

âm *n* sai thành âm *ng* { an = ăng. Thí dụ: Phan Thanh-Giân sai thành Phan Thanh-Giăng;
 ăn = ăng. Thí dụ: cấn bôn sai thành cẳng bôn
 iên = iêng. Thí dụ: kiền nhân sai thành kiềng nhân
 uôn = uông. Thí dụ: tuôn nước sai thành tuông nước; v.v...

Trái lại:

âm *ng* sai thành âm *n* { ang = an. Thí dụ: ngang dọc sai thành ngan dọc.
 ăng = ăn. Thí dụ: cằng vải sai thành cấn vải;
 iêng = iên. Thí dụ: tham viêng sai thành thām viēn
 uông = uôn. Thí dụ: buông thả sai thành buôn thả; v.v...

2) Sai về thanh. — Trong Nam thường lẫn dấu hỏi (?) với dấu ngã (ˆ). Thí dụ: kết-quả sai thành kết-quã.

Trái lại, lẫn:

dấu ngã (ˆ) với dấu hỏi (?). Thí dụ: gương vỡ sai thành gương vớ.

Lời chú. — Hiện nay, các nhà học-thức đã biết phân-biệt và viết đúng các âm-thanh trên này, cứ xem các báo chí sách vở xuất-bản gần đây thì rõ.

B) Viết đúng mà đọc sai.

2. Ở vùng Huế:

phụ-âm nh đọc như gi. Thí dụ: nhà cửa đọc như già cửa;

2. Trong Nam-kỳ:

phụ-âm v đọc hầu như d. Thí dụ: vợ chồng đọc hầu như dợ chồng.

Những điều khác nhau hẳn vì phong thổ.

A) Về âm.

1) Nguyên âm (voyelles). — Trong ít nhiều tiếng, Nam và Bắc dùng nguyên-âm khác nhau nhưng vẫn tương-tự khiến cho người xứ khác nghe lĩnh cũng hiểu ngay. Dưới đây, liệt kê một ít tiếng làm thí dụ:

Bắc	Nam
băn	bôn
căn	dân
nhân	nhơn
này	nầy

ngệnh	mạng
sinh	sanh
tính	tánh
hoàn	hươn
hoạt	hượ
quốc	quắc
dầu	dầu
vũ	vô
gửi	gởi
cưỡi	cỡi
thư	thơ
bực	bặc
mình	mằng
cục	cuộc
phúc	phước
sỏi	soái
thừa	thờ
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	trào
v.v...	

Lời chú. — Một cơ khiến cho nguyên-âm tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau là sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần, thánh. Thí dụ:

Tiếng *tùng* ngoài Bắc thường đọc là *tông* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng); tiếng *cang* thường đọc là *cương* cũng vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Cang).

Trong Nam thì tiếng *hoàng* đọc là *huỳnh* vì kiêng tên một chúa Nguyễn (Nguyễn-Hoàng); tiếng *phúc* đọc là *phước* vì kiêng một chữ thuộc về chữ họ của bản triều (họ Nguyễn Phúc); tiếng *hoa* đọc là *huê* vì kiêng tên bà Hoàng-qui-phi về đời Thiệu-trị; tiếng *hồng* đọc là *hường* vì kiêng tên vua Tự Đức (Hồng-Nhậm).

Cũng vì sự kiêng tên ấy mà có nhiều chữ nhỏ ta đọc sai chính âm đi, như chữ *tông* 宗 đọc là *tôn*, chữ *thật* 實 đọc là *thiệt* hoặc *thực*, chữ *thị* 時 đọc là *thời*, v.v.

2) *Phụ-âm (consonnes)*. — Trong ít nhiều tiếng, ngoài Bắc dùng phụ-âm này thì trong Nam lại dùng phụ-âm khác. Thí-dụ :

Bắc	Nam
GI	TR
giời	trời
giống	trồng
gio	tro v. v.
D	NH
diện	nhện
động	nhộng
duộm	nhuộm v. v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	lanh v. v. .

LẶT VẬT

ngân	vân
cánh	nhánh

Lời chú. — Sự khác nhau về âm-hoặc nguyên-âm, hoặc phụ-âm này không làm cho người Nam kẻ Bắc không hiểu nhau được vì các âm tuy khác nhưng vẫn tương-tự, nên người nghe hơi tỉnh một chút có thể nhận ra ngay ; và chẳng, cũng có nhiều âm đã thông-dùng cả trong Nam ngoài Bắc rồi, như *trời với giời, lẽ với nhẽ, nhuộm với duộm* v. v. Vậy sự khác âm này không phương-hai gì đến sự nhất-trị của tiếng Nam ta.

B) Về *tiếng dùng*. — Có một ít tiếng ngoài Bắc dùng mà trong Nam ít dùng hay không biết hẳn, hoặc trái lại thế. Sau đây liệt kê mấy tiếng làm thí-dụ :

Bắc	Nam
hoa	hông
quả	trái

hào	cáo
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
liều	xì
được	đặng
nghiện	ghiền
(bán) buồn	(bán) si
(đi) tìm	(đi) kiếm, v. v. .

Kết-luận. — Xét kỹ các điều khác nhau trong tiếng Việt-Nam đã kể trên này, thì về loại thứ nhất là những điều khác nhau vì nói sai viết sai, sau này nhờ sự học tiếng Nam phổ-thông và tình huống sẽ mất hẳn đi. Còn về loại thứ nhì là những điều khác nhau vì phong-thổ thì sau này nhờ sự giao-thông tiện-lợi, kẻ Nam người Bắc gặp nhau luôn, lại nhờ các sách vở báo chí lưu-thông trong ba kỳ, người Bắc sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở trong Nam, mà trái lại, người Nam cũng sẽ hiểu và dùng các tiếng vốn có ở ngoài Bắc. Như thế, tiếng ta lại thêm giàu ra, vì nếu có hai tiếng để nói một ý một vật thì, trong việc làm thơ-văn, các thi-sĩ văn-gia sẽ được rộng rãi mà lựa chọn. Hiện nay ta xem sách vở báo chí xuất-bản ở ba kỳ (1), đã thấy các tác-gia biết tham-dụng cả tiếng Nam Bắc thì ta có thể tin rằng ngôn-ngữ văn-tự nước ta có ngày sẽ bước tới chỗ hoàn-toàn nhất-trị vậy. Miền là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết chữ quốc-ngữ, nên thận-trọng và chịu khó suy xét tra cứu cho khỏi lầm lẫn thì tức là giúp vào việc nhất-trị tiếng ta một phần lớn vậy.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỂ KÈM-CỨ

1) Phan-lê Bình, *Việt-Nam phong-tục*. Chương XXXV. *Thanh-âm ngôn ngữ*, Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 47, tr. 2316-2319.

2) Nguyễn-Đức-Lăng, *Tiếng Nam Bắc khác nhau* (Tự-vưng Hà-nội — Sài-gòn) N.P., t. XXVII, số 152, tr. 56-69.

3) Lê-vinh-Lợi, *Việt Nam chính-tả tự-vị* (*Dictionnaire orthographique de la langue annamite*). Hanoi, Imp. Thụy-ký, 1927.

4) Trần-mạnh-Vân, *Quốc-ngữ định-ngôn*, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quán, 1934.

CHƯƠNG DẪN ĐẦU

Chương-trình Việt-văn năm thứ nhất, như trước đã nói, cốt xét về các nguyên-tố có ảnh-hưởng đến nền văn-học Việt-nam. Chương-trình Việt-văn năm thứ nhì mới xét đến những tác-phẩm của các nhà trí-thuở nước ta từ đầu đến cuối thế-kỷ thứ XIX: đó tức là lịch-sử văn-học nước ta trước khi có phong trào quốc-văn mới.

Hán-văn và Việt-văn.— Khi xét về văn-học nước nào, thường ta chỉ cần xét các tác-phẩm viết bằng tiếng nước ấy. Nhưng khi xét đến văn-học nước ta, thì không những phải xét đến các tác-phẩm viết bằng tiếng Nam, tức là *văn-nôm*, mà lại phải xét cả đến các tác-phẩm của người Nam ta viết bằng chữ nho, tức là *Hán-văn*. Vì tình-hình lịch-sử gây nên, hồi xưa, như trước đã nói (xem *Năm thứ nhất, Thiên II và III*), các văn-gia nước ta học chữ nho, thì chữ nho, lúc làm quan lại viết các công-văn bằng chữ nho, nói tóm lại, lấy chữ nho làm « chữ ta », nên khi các nhà ấy muốn diễn-dạt tư-tưởng tình-cảm của mình, muốn bàn-bạc ghi-chép điều gì, cũng thường dùng chữ nho. Vì thế, những tác-phẩm viết bằng Hán-văn của các bậc tiền nhân nước ta lại nhiều hơn số tác-phẩm viết bằng văn-nôm, mà phần nhiều những sách có quan-hệ đến văn-hóa nước ta (như chính-trị, lịch-sử, địa-chí, phong-tục, lễ-ngiht v.v.) lại viết bằng Hán-văn. Bởi vậy, khi xét đến văn-học nước ta, ta không thể không xét đến Hán-văn được.

Các thời-lại lớn trong lịch-sử văn-học nước ta. — Xét về lịch-sử văn-học nước ta từ đầu đến cuối, thế-kỷ thứ XIX, có thể chia làm bốn thời-kỷ.

1) *Thời-kỷ Lý, Trần (thế-kỷ XI đến XIV).*— Trong thời-kỷ này, Hán-học đã đào-tạo nên những bậc nhân-tài: hoặc những bậc mẫn-tướng (như Lý-thường-Kiệt, Trần-quốc-Tuấn) đem tài thao-lược ra đánh giặc cứu nước; hoặc các bậc hiền-thần như (Tô-hiến-Thành, Nguyễn-trung-Ngạn) lấy lòng trung-trực để giúp vua trị-dân; hoặc các bậc danh-nho (như Chu-An) đem đạo học ra dạy dỗ người đương thời.

Trong thời-kỷ ấy, về phần Hán-văn, tuy chưa có những tác-phẩm quan-trọng (trừ *Sử-ký*) xuất-hiện, nhưng đã có những thơ-văn của các bậc danh-tướng hơng thần làm ra mà phần nhiều đều có ý-nghĩa thiết-thực, vụ *đạo-lý* hơn là *từ-chương*. Một cái tình-cách đặc-biệt nữa của thời-kỷ ấy là Phật-học còn thịnh, được cùng với Nho-học mà tiến-hành, nên có nhiều vị cao-tăng tinh-thâm Hán-học và trứ-tác ra thơ văn; lại có nhiều tác-phẩm hoặc chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, hoặc giải-thuyết về đạo-lý của Phật-giáo.

Về phần văn-nôm thì từ khi Hàn-Thuyên xướng lên cái phong-trào làm thơ phú bằng quốc-âm, các văn-gia cũng phỏng theo ông mà ngâm vịnh, trứ-tác. Tiếc rằng các tác-phẩm ấy hầu hết thất truyền, nên ta không thể xét được tình-cách nền Việt-văn lúc phối-thai ấy.

2) *Thời-kỷ Lê, Mạc (thế-kỷ XV và XVI).*— Trong thời-kỷ này, Nho-học, nhờ có triều-dinh cồ-vô và trường-lý, nên dần dần ít cả Phật-học mà chiếm địa-vị ưu-thắng.

Các tác-phẩm về Hán-học đã có phần phong-phú: có nhiều thơ văn sách vở xuất-hiện. Nhưng tuy về đường *từ-chương* có tiến mà về đường *đạo-lý* ngày một kém dần; trừ những bộ sử-kỷ và sách trưên-kỷ, hầu hết các tác-phẩm đều là thơ văn ngâm-vịnh cả.

Văn-nôm thì, sau thời-kỷ phối-thai của đời Trần, một ngày một phát-dạt, nhưng nền văn-ấy còn chịu ảnh-hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ nho; mượn đề-mục, thi-từ, cảnh-sắc ở thơ văn Tàu).

3) *Thời-kỷ Nam Bắc phân tranh (thế-kỷ XVII và XVIII).*— Thời-kỷ này là thời-kỷ rối-loạn nhất trong lịch-sử nước Nam; các cuộc chiến-tranh kế-tiếp nhau không dứt, hết cuộc

Nguyễn Trãi phân tranh, đến việc nhà Tây-sơn nổi nên đánh chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh, sau đến cuộc dức Nguyễn-Ánh đánh nhà Tây-sơn để nhất-thống Nam Bắc.

Văn-học cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh lịch-sử ấy. Về Hán-văn, thơ văn ngâm-vịnh có phần ít hơn; trái lại; ta thấy những tác-phẩm trong đó các văn-gia ghi chép những điều mắt thấy tai nghe theo thể « tùy bút » hoặc thể « ký sự ».

Văn-nôm trong thời-kỳ này rất phát-đạt; nền văn ấy dần dần thoát-ly ảnh-hưởng của văn Tàu mà có tính cách tự-lập. Có nhiều tác-phẩm có quan hệ mật-thiết với hoàn-cảnh xã-hội lúc bấy giờ hoặc do các nhân-vật có liên-lạc đến lịch-sử soạn ra (Đào Duy-Từ, Nguyễn Hữu-Chính, Nguyễn Huy-Lương v.v.), hoặc lấy những công việc tình-trạng đương-thời làm đề-mục (*Thỉnh phụ ngâm*, *Hoài Nam khúc*).

40) Thời-kỳ cận-kim : Nguyễn-triều (thế-kỷ thứ XIX). — Trong thời-kỳ này, Nho-học vẫn được tôn-sùng như ở đời Hậu-Lê. Về phần Hán văn thì, trừ những sách chép về sử-ký, địa-chí, hiến-chương, còn phần nhiều cũng vẫn là thơ văn ngâm-vịnh. Vì lối học cử-nghiệp càng ngày càng tệ, nên phần từ-chương cũng càng ngày càng thịnh mà phần đạo-lý càng ngày càng suy.

Văn nôm thì, nhờ công trứ-tác của những bậc có biệt-tài : Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Kuyên, Trần Tế-Xương v.v. nên có những tác-phẩm trường-thiên (*Hoa-tiên*, *Kim vân Kiều*, *Lục Vân-Tiên*, v.v.) và những thơ ca có giá-trị xuất-hiện, khiến cho Việt-văn có cơ-sở vững-vàng, nhờ đó mà nền Quốc-văn hiện-thời mới thành-lập được. Về cuối thế-kỷ thứ XIX, những việc xảy ra ở trong nước (thứ nhất là việc can-thiệp của nước Pháp) có ảnh hưởng đến thơ văn : các văn-gia hoặc mượn đề-mục ở những việc đã xảy ra, hoặc nói đến cảm-trông của mình đối với những việc ấy (cuộc xướng họa của Tôn Thọ-Tường và Phan Văn-Trị, *Chính khai ca*, *Hạnh thực ca*, v.v.)

THẦN THỦ NHẤT

ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU

CHƯƠNG THỦ NHẤT

Tính-cách phổ-thông của văn-chương Tàu và văn-chương Việt-nam.

Văn-chương nước ta chịu ảnh-hưởng của văn chương Tàu rất sâu xa, nên cũng có những tính-cách phổ-thông như văn-chương Tàu. Vậy trong chương này, ta xét chung về tính-cách của hai nền văn ấy. Trước hết xét về phương-diện tư-tưởng rồi sau xét về phương-diện văn-từ.

§1. — Tư-tưởng

Chú-trọng về luân lý. — Các văn-sĩ Tàu và ta xưa ấn-định cho văn-chương một cái mục-dịch giáo-huấn, nghĩa là muốn dùng văn-chương để răn dạy người đời; ngay những nhà có tư-tưởng phóng khoáng, lãng mạn, cũng không quên cái chủ-nghĩa ấy. Bởi vậy, trong thơ văn, thường nói đến cương-thường đạo-nghĩa hoặc tả thế-thái, nhân-tình; cũng nhiều khi nói đến ái-tình, nhưng chủ-y đề khuyên răn người đời hơn là tả những cuộc tình-duyên éo-le, trắc-trở.

Cũng do cái quan-niệm ấy nên nhiều tác-phẩm, kể về phương-diện văn-chương thuần-túy, thì rất hay mà vẫn bị liệt vào hạng « đàm-thư » và những sách như tiên-thuyết, kích-bản vẫn coi là « ngoạn-thư » không được đem ra giảng đọc ở học-đường.

Trọng lý-tưởng, không vụ tả-thực. — Đã chú-trọng về luân-lý, nên văn-chương thường khuynh-hướng về mặt lý-tưởng mà không vụ sự tả-thực. Trong thơ văn, các tác-giả thường đem một lý-tưởng gì mà diễn-giải ra, một tâm trạng nào mà biểu-lộ ra, mà ít mô-tả các ngoại-cảnh, các thực-sự. Tả cảnh thì thường tả những cảnh tưởng-tượng ra (như cảnh thần-tiên, mộng ảo); hoặc có tả cảnh thiên-nhiên thì hay tả cảnh nào hợp với tình-tình của tác-giả hoặc của các vai chủ-động trong truyện, nghĩa là tả cảnh để mà tả tình vậy. Những việc kể ra cũng thường là việc bày đặt cho hợp với lý-tưởng của mình, chứ ít khi là những việc thực đã từng quan-sát. Trong cách mô-tả, nhiều khi mung-lang, phiêu-diêu, ít có xác-thực, rõ-ràng, có cái tinh-cách của một bức tranh phá-bút khiến cho người đọc mơ-màng trong cõi mộng; hoặc chỉ vẽ vài nét chính, không có tỉ-mỉ, rậm-rap, để cho người xem lấy trí tưởng-tượng và đem những ký-ức của mình mà tô-diểm thêm vào.

Tôn-kính cổ-nhân. — Các văn-sĩ Tàu và ta lấy các bậc thánh hiền xưa làm mẫu-mực, các căn-danh-ngôn cổ làm chuẩn-dịch, nên trong thơ văn thường mượn lại các đề-mục của cổ-nhân, phụ-diễn các tư-tưởng của cổ-nhân và dẫn các lời nói của người xưa làm bằng-cớ. Cũng vì thế nên văn-chương ít có *tinh-cách cá-nhân*, ít có *độc-sắc*. Những cách tả người, tả cảnh, kể câu, tự-thuật thường theo khuôn sáo cũ mà ít có phần mới lạ đột ngột.

Tinh-cách cao-quí. — Các văn-sĩ Tàu và ta là những bậc tri-thức (nhiều người lại có chức-vị danh-vọng cao), tự liệt mình vào hàng thượng-hưu trong xã-hội, nên lúc viết văn cũng cố để cho những kẻ cao-sang, người học-thức xem, chứ không phải để cho hạng bình-dân xem. Bởi thế văn-chương thường có tinh-cách cao-quí. Các tác-giả thường tả cuộc đời của các bậc phong-hưu, quyền-quí, các phong-cảnh hùng-vĩ, thanh-tao (núi sông, hoa cỏ, danh-lam thắng-cảnh), chứ ít khi tả đến cuộc sinh-hoạt của kẻ bình-dân, người lao-động, và những cảnh vật thông-thường hàng ngày trông thấy ở quanh mình (cảnh đồng-àng, chợ búa, cây bừa, cấy gặt). Tuy một đôi kh-

cũng có đem những người, những việc tầm-thường làm đề-mục cho thơ văn, nhưng tác-giả không phải chủ-y muốn mô-tả người ấy, việc ấy, mà chỉ cốt mượn người ấy, việc ấy làm *tượng-trưng* (1) cho các nhân-vật cao-quí như ông vua, ông tướng, hoặc cho các công việc lớn-lao như trị dân, giúp nước (thi-dụ những bài thơ nôm như: *Thằng mõ*, *Người ăn mày*, *Đại vãi* (của vua Lê Thánh-Tôn?). *Tất nước* (của Trần Tế-Xương).

Cũng vì thế nên văn-chương có tinh-cách *chủ-quan* (2) hơn là khách-quan (3) vì các tác-giả thường đem những cảnh-ngộ, tình-tình, quan-niệm của mình làm đề-mục, chứ không lấy trí quan-sát mà nhận xét tình-trạng của các hạng người khác, của các hoàn-cảnh khác. Cũng bởi thế nên văn-chương ít có tinh-cách *xã-hội*, nghĩa là ít nghiên-cứu về các vấn-đề có liên-lạc đến cuộc sinh-hoạt và sự hạnh-phúc của kẻ bình-dân, người nghèo khổ trong xã-hội.

§ 2. — Lời văn.

Diễn-cổ. — Chính vì sự tôn-kính cổ-nhân và tinh-cách cao-quí ấy, nên văn-chương Tàu và ta hay dùng diễn-cổ (xem lại năm thư nhất, *Chương thư XVII*), khiến cho lời văn thêm uẩn-sắc, nhưng cũng chỉ có các bậc-già đủ từng học rộng xem nhiều mới hiểu thấu và thưởng-thức được. Lời văn thường hoa-mỹ, cao-kỳ, ít khi bình-thường, tự-nhiên và sáng-sủa.

Âm-diệu. — Văn-chương Tàu và ta rất chú-trọng về âm-diệu, nghĩa là lời văn đặt sao cho êm ái, nhịp-nhàng, khiến cho khi đọc, khi ngâm, được vui tai, sướng miệng. Bởi thế không những trong văn vần, mà cả trong văn xuôi, cũng

(1) *Tượng-trưng* 象 征 (tượng : hình ; trưng : chứng cứ) là một vật hữu-hình dùng làm dấu-hiệu cho một ý-tưởng, một sự vật vô-hình. Thi-dụ : lá cờ là tượng-trưng của tổ-quốc ; cái đèn là tượng-trưng của sự công-bình.

(2) *Chủ-quan* 主 觀 (chủ : người chủ, mình ; quan : xem) : lấy mình làm chủ mà xem xét ngoại-vật, chỉ nhận có chân-tượng của mình và bất-hết thấy các cái uốn theo cái chân-tượng ấy.

(3) *Khách-quan* 客 觀 (khách : người ngoài) : coi mình là khách mà xem xét ngoại-vật, theo chân-tượng vật ấy mà nhận tính-chất của nó, không để cái bản-ngã của mình can-thiệp vào.

chú-trọng đến âm-luật, nghĩa là các tiếng bằng, trắc, các thanh phủ, trầm phải sắp đặt cho khéo để câu văn khỏi trúc-trắc khó nghe; lại hay dùng *phép đối* (biền ngẫu) nhiều khi văn thường đặt thành hai đoạn đối nhau, hoặc hai câu đối nhau; ngay trong một câu văn, cũng thường có những đoạn con đối nhau và những chữ đơn, chữ kép phải sắp đặt sao cho cân-cẩn và không so-le thì đọc lên mới được êm-ái dễ nghe.

CHƯƠNG THỨ HAI

Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng
lớn nhất đến văn-chương Việt-Nam:
Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch.

Trong chương thứ nhất (năm thứ nhì) nói về tình-cách phổ-thông của văn-chương Trung-hoa và Việt-nam, ta đã nhận ra rằng văn-chương nước ta, không những Hán-văn mà cả Việt-văn, chịu ảnh-hưởng văn Tàu sâu xa lắm. Vậy trong hai chương sau đây, ta phải xét về mấy thi-sĩ và văn-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến các nhà trữ-tác ở nước ta. Trong chương này, ta nói về các thi-sĩ, trong chương sau, ta sẽ nói về các văn-sĩ.

Trong các thi-sĩ Tàu, ba nhà đã nổi tiếng và tiền-biểu cho ba trào-lưu tư-tưởng khác nhau là Khuất Nguyên, Đào Tiềm, và Lý Bạch.

§ 1. — Khuất Nguyên 屈 原

Thân-thế. — Ông chính tên là Bình 平; biệt hiệu là Linh-quân 靈 君 đồng-dời qui-tộc nước Sở (1) sống về đời Chiến-quốc vào khoảng cuối thế-kỷ thứ IV và đầu thế-kỷ thứ III tr. T.-L (2) làm chức Tam-lữ đại-phu, được vua Sở Hoài-vương

(1) Nước Sở ở vào trung-lưu và hạ-lưu sông Dương-lũ, nay là địa-phận các tỉnh Hồ-bắc, Hồ-nam, Giang-tây, Giang-tô, Chiết-giang và phía nam Hà-nam.

(2) Năm ông sinh và năm ông mất mỗi sách chép một khác. Theo LƯƠNG KHAI-SIÊU thì có lẽ ông sinh năm 338 và mất năm 288 tr. T.L., theo SÙNG NIEN-HSU thì có lẽ ông sinh năm 343 và mất năm 290.

(328-297) trọng dụng. Nhưng vì bọn thượng-quan gièm-pha, vua Sở sợ ông. Sau vua Hoài-vương vì không nghe lời ông khuyên can bị nước Tần đánh thua rồi chết ở đất Tần. Vua Tương-vương lên ngôi, bọn phản-đối ông càng đặc chi, ông bị đày ra đất Giang-nam (phía nam sông Dương-tử). Ông buồn bực, dầm đầu xuống sông Mịch-la (1) chết vào ngày mồng năm tháng năm.

Tác-phẩm. — Theo *Hán-thi*: văn-ngệ chỉ thi tác-phẩm của ông tất cả có 25 thiên, nhưng một nhà học-học Tàu gần đây (Lou Kan Jon) chỉ cho có 11 thiên là đích xác của ông: *Ly-lao* (1 thiên), *Cửu chương* (9 thiên), *Thiên-vấn* (1 thiên).

Ly-lao 離騷 — Theo *Tứ-mã Thiên* thì hai chữ này tức là « ly ưu 離憂 » nghĩa là gặp nỗi lo buồn; theo *Ban Cố*, thì chữ ly cũng nghĩa là « 憂 ưu », thành ra cả hai chữ nghĩa là buồn rầu bối-rối. Bài này, làm sau khi ông bị sợ, là một bức tranh truyền-thần tâm-trạng ông lúc bấy giờ: trước kể gia-thế, tư-tướng, phẩm-cách, lòng trung-nghĩa của ông; sau kể nỗi buồn-rầu vì cơ ông bị sợ và phải bỏ đi; rồi thuật một cuộc mộng-du lên trời. Nhưng tuy ông buồn bực, ông vẫn thương vua nhớ nước, chỉ mong vua hồi tỉnh lại mà biết dùng mình. Bài này xưa nay các thi-sĩ Tàu đều cho là một áng văn tuyệt-tác và là nguồn gốc thể thơ là tình sâu-thắm.

Cửu chương 九章 (chín chương). — Gồm có chín thiên (như những thiên *Tích tụng* 積謗 tức [vua mà] độc), *Thiếp giang* 涉江 (qua sông), *Ái sinh* 哀生 (thương sự sống), *Tư mỹ-nhân* 思美人 (nhớ người đẹp), *Tích vãng-nhật* 惜往日 (tiếc ngày cũ) v.v... Mấy thiên này ông làm sau khi bị đày xuống Giang-nam để tỏ lòng nhớ vua thương nước.

Thiên-vấn 天問. — Trong thiên này, ông kể sau khi bị đày, vợ-văn nơi núi đầm, thấy nước Sở có miếu thờ đức Tiên-vương cùng từ-đường công khanh, trong có tranh vẽ trời, đất, núi, sông, thần linh, nhân viết lên vách đề hỏi.

(1) Sông Mịch-la ở h. Tương-âm; tỉnh Hồ-nam bây giờ, đổ vào sông Tương là con sông lớn ở Hồ nam chảy vào hồ Động-dinh.

Tinh-tinh, tư-tướng. — Ông là người có tư-tướng cao-thượng, tinh-tinh thanh-khiết, trí-tưởng-tượng phong-phú, yêu cảnh-vật đẹp-đẽ của tạo-hóa, nhưng cũng thiết-tha đến nỗi đau khổ của người đời. Ông thấy xã-hội nước Tần gặp lúc rối loạn, muốn giúp vua để lo hạnh-phúc cho dân: Sau dù bị bỏ bị đày, mà lòng vẫn quyến-luyến đến đất nước, chỉ mong vua biết tỉnh-ngộ lại. Đến khi biết là không thể thực-hành được chí mình, thì chết một cách trong sạch, chứ không chịu a-dua với bọn gian-nịnh để cầu sự phú-quí (X. *Bài đọc thêm số 1*). Ông thường tự ví mình như một người hết lòng yêu tình-nhân (vua, xã-hội) mà tình-nhân phụ-mình (X. thiên *Tư mỹ-nhân*).

Văn-chương. — Về phương-diện văn-chương, ông vẫn được coi là ông tổ thi ca của nước Tàu; vì trước ông chỉ có các bài ca-dao vô-danh chép trong *Kinh Thi*, lối văn thường dặt bốn năm chữ một câu. Đến ông đặt ra lối *Sổ-từ* 楚辭 (lối của nước Sở) mỗi câu dài đến bảy tám chữ. Về sau, do lối *Sổ-từ* mà thành ra lối thơ thất ngôn, cũng như do văn *Kinh-Thi* mà thành ra lối thơ ngũ ngôn.

§ 2. — Đào Tiềm 陶潛

Thân-thế. — Đào Tiềm (372-427), tự là Nguyên-lượng 元亮, hiệu là Uyên-minh 淵明, biệt-hiệu là Ngũ-liên-tiên-sinh 五柳先生, ở về đời Đông-Tấn. Ông tính người cao-thượng; năm 405 (Tân-An-đế, Nghĩa-hi nguyên-niên) ông đương làm quan lệnh (tri huyện) ở Bành-trạch; nhân trên quận sử quan đốc-hữu đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai để ra đón. Ông than rằng: « Ta có thể vì năm đấu gạo (chỉ số lương) mà phải gò lưng ru ! » Thế rồi ông bỏ quan-chức về. Từ bấy, ông cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo, say mồi đạo, thường uống rượu chơi cờ, thảng-thích tự-nhiên. Sau triều-dinh khuyết chức trước-tác-lang, nhớ đến ông là bậc danh-sĩ, triệu ông, nhưng ông không chịu ra. Người đương-thời khen ông mà gọi (kêu) là Tinh-tiết-tiên-sinh 靖節先生.

Tác-phẩm. — Ông làm nhiều thơ-văn, người đời sau sưu-tập lại thành *Đào Uyên-minh thi văn tập* 陶淵明詩文集 8 quyển.

Tĩnh-tĩnh, tư-tướng. -- Ông là người có phẩm-cách cao-quí và ưa sự tự do. Thấy chánh-sự trong nước bấy giờ đổi-bại không thể cứn vẫn được, ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch giá trong. Thân đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó-buộc mà treo ấn từ quan về (X. Bài đọc thêm số 2).

Ông sinh-hoạt theo cảnh tự-nhiên và diêm-dạm: ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngâm sông núi cỏ cây đã khuây khỏa nỗi buồn chán về việc đời (X. Bài đọc thêm số 3.)

Cách cư-xử của ông hợp với Khổng-giáo mà tư-tướng tĩnh-tĩnh có chịu ảnh-hưởng đạo Phật, đạo Lão.

Văn-từ. -- Lời thơ ông bình-thường diêm-dạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngâm nghĩ kỹ mới thấy thú-vị đậm-dà.

§ 3. -- Lý Bạch 李白

Thân-thể. -- Lý Bạch (701-762), tự Thái-bạch 太白, hiệu Thanh-liên cư-sĩ 青蓮居士, d-ong-dôi Lý-Quảng (một bậc danh-trưởng đời nhà Hán đã có công đánh Hung-nô) là người đất Xương-minh, nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên), ở về đời nhà Đường. Ông rất mực thông-minh: năm 12 tuổi đã biết làm thơ (người đương-thời gọi ông là « Trích-tiên 謫仙 » (tiên d-ầu xuống trần), lại đọc nhiều sách; từ năm 20 tuổi, đi du-lịch các nơi. Năm 742 (Đường Huyền-tôn, Thiên-bảo nguyên-niên) nhờ có người tiến-cử, ông được vua Huyền-tôn yêu dùng, cho làm quan trong viện Hàn-lâm. Nhưng sau vì có kẻ gièm pha, vua có ý nhạt-nhẽo: ông bèn xin lui về. Từ bấy, ông cứ lang thang đây đó và mộ theo đạo Lão. Năm 755 (Đường Túc-tôn, Chi dưc nguyên-niên), một ông Hoàng-thần là Vĩnh-vương Lân làm phản, ép ông làm quân-sư. Năm sau, ông Hoàng thua, ông bị bắt giam; nhờ có Quách-Tử-Nghị xin cho, nên ông được tha, nhưng phải đi đày đến năm 759. Vì ông đau dạ-lâu, nên năm 762 ông mất. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng trăng ở dưới sông đẹp muốn ôm lấy, nên đắm đầu xuống nước chết, nhưng đó là một câu chuyện bịa-dặt ra.

Tĩnh-tĩnh, tư-tướng. -- Ông là một thi-sĩ có thiên-tài khác thường, nhưng vì thế mà có vẻ thần-bí. Nhất sinh, ông rất ưa rượu, uống rượu vào là thơ ra, nên người ta vẫn cho ông là một thi-sĩ ca-lung thần-rượu (X. Bài đọc thêm số 4). Nhưng phải biết ông là một người yếm-thế. Trong thơ, ông thường nói đến ba nỗi-nỗi khiến cho ông chán đời: 1-) đời người ngắn-ngủi, người ta chóng già, cái chết sắp đến; 2-) các cuộc vui thú không được lâu, cảnh phú-quí không được bền; 3-) người đời độc ác, xấu bụng. Suốt đời, bất kỳ lúc nào, ngay những lúc ở trong cảnh sung-sướng vui thú, cũng có nỗi sầu theo đuổi và hình-tích sự chết ám-ảnh ông, nên ông mới mượn thú uống rượu ngâm thơ để tiêu nỗi sầu muộn.

Văn-từ. -- Lời thơ ông mạnh-mẽ, thông-thiết, có cái giọng ngông-cuồng, có vẻ buồn thảm-thiã. Ông đã được cùng với một thi-sĩ đương-thời là Đỗ Phủ coi là thi-bá trong buổi Thịnh-Đường.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. -- Thiệp giang 涉江

(Qua sông)

Khuất Nguyễn

Ta thuở nhỏ ưa mặc đồ lụa hề (4).

Tuổi đã già mà chưa thôi.

Đeo gươm dài chỉ (5) lấp-lánh hề.

Dội mũ «thiết-vân» chi cao lời.

Châu «minh-nguyệt» hề ta đeo.

Ngực «bổ-lo» hề ta có.

Đời đục vẫn mà không ai biết ta hề.

Ta cứ ruồi mau mà chẳng ngó.

Cưỡi con «thanh-câu» hề kèm con «bạch-ly».

Ta cùng với ông Trùng-hoa (6) hề chơi ở Dao-phố.

(4) Chữ «hề» là một tiếng đệm câu.

(5) Chữ «chi» là một tiếng đưa lời.

(6) Trùng-hoa là vua Đê-Thuấn.

Trèo lên núi Côn-lôn hề,
 An cánh hoa tươi.
 Sánh tuổi thọ với trời đất hề,
 Tranh sáng cùng mặt trăng mặt trời!
 Thương dân mọi chi không biết ta hề,
 Sớm mai ta sẽ vượt sông Thương.
 Dừng bến Ngạc mà quay đầu trông lại hề,
 Ao-ào nổi tiếng gió chi bi-thương.
 Rubi ngựa ta hề chốn Sơn-cai,
 Đậu xe ta hề đất Phương-lâm.
 Bơi chiếc thuyền hề lên sông Nguyễn,
 Dền tay chèo hề sông vô rằm.
 Thuyền lừng-thững mà không đi hề,
 Nước chảy quanh nên khó sang.
 Sớm đi từ Uông-chữ hề,
 Chiều nằm ở Thôn-thang.
 Nền bụng ta chi ngay thẳng hề,
 Dù xa quanh co hà phương.
 Vào bến Tị ta còn dùng-dùng hề,
 Ta chưa biết ở vào đâu.
 Rừng sâu thẳm chi tối mờ hề,
 Toàn là hang vượn cùng hang hầu.
 Núi cao voi chi ngất trời hề,
 Dưới âm-thầm mưa mưa đầu.
 Tuyết rơi-bớt chi khắp gần xa hề,
 Mây đen-dùn mù kéo mau.
 Thương cái sống của ta chi buồn-bực hề,
 Một mình ở trong núi sâu.
 Ta không hay đổi lòng mới theo tục hề,
 Danh ta trọn đời mà ồm sâu.
 Kia Tang họ (7) còn phải đi trần hề,
 Tiếp-dư (8) còn phải tội gọt đầu.
 Người trung dữ chắc gì được dùng hề,
 Người hiền dữ hẳn gì ai cầu.
 Người xưa mà còn như thế hề,

(7, 8) Tang-họ, Tiếp-dư là hai người hiền đời xưa. (Tị số 4 đến số 5 là lời chú của dịch giả)

Ta còn oán gì người sau,
 Ta cứ vững một lòng mà giữ đạo hề,
 Thời chẳng quản gì buồn rầu!

Phan Kế-Binh dịch

Việt Hán văn khảo

(Đồng-Dương tập chí, lớp mới, số 169)

Qui-khứ-lai từ 歸去來辭

Đào Tiềm

Đi về sao chúng về đi,
 Ruộng hoang vườn rậm còn chi không về.
 Dem tâm đề hình kia sai khiến,
 Còn ngậm-ngùi than-vãn với ai.
 Ăn-năn thì sự đã rồi,
 Từ đây nghĩ lại biết thời mới là.
 Lối đi lạc chữa xa là mấy,
 Nay khôn rồi chẳng đại như xưa.
 Con thuyền thuận nẻo gió đưa,
 Gió hây-hây áo, thuyền lơ-lửng chèo.
 Hỏi hành-khách lối nào đi tới;
 Bóng mập-mỡ trời mới rạng đông;
 Miền quê nẻo trước xa trông,
 Chân hăm-hở bước đường mong tới nhà.
 Chạy đón chủ năm-ba dặm-tô.
 Dừng chờ ông mấy đứa trẻ con;
 Rậm-rì ba khóm con con,
 Mấy cây tàng cúc hầy còn như xưa,
 Tay dắt trẻ vào nhà mừng rỡ,
 Rượu đầu đà sẵn chứa đầy vò;
 Thoát ngồi tay đã nghiêng hồ,
 Cười nom sân trước thấp-tho mấy cánh.
 Ngồi giễu cợt một mình trước sò,
 Khéo cũng hay vừa chỗ rung đùi;
 Thăm vườn dạo thú hóm mai,
 Cửa dù có, vẫn then cài như không.

Chông gậy dạo quanh vườn lại nghỉ,
 Ngắm cảnh trời khi ghé trông lên;
 Mây đùn mây dăm tự nhiên,
 Chim bay mỗi cánh đã quen lối về.
 Bóng chiều ngả bốn bề bát-ngát,
 Quanh gốc tùng tựa mát thành thoi;
 Từ đây về thực về rồi,
 Thối xia từ-tuyệt với người vắng-lai.
 Vì ta đã với đời chẳng hiệp,
 Cần chi mà giao-thiệp với ai.
 Chuyện-trò thần-thích mấy người,
 Bận cũng đèn sách khi vui đỡ buồn.
 Người làm ruộng ôn-tồn hỏi chuyện,
 Tôi xuân rồi sắp đến việc ta;
 Hoặc truyền sấm sửa căn xa,
 Hoặc khi đứng-đỉnh thuyền ra coi đồng.
 Dưới khe nọ nước vòng uốn-éo,
 Bên đường kia gò kéo gấp-ghenh;
 Cỏ cây mơn mẩn màu xanh,
 Suối lòn róc-rách bên ghềnh chảy ra.
 Ngắm muôn vật đương mùa tươi-lốt,
 Ngán cho ta thời trôi già rồi.
 Thối còn mấy nổi ở đời,
 Khử lưu sao chẳng phóng-hoài tự-nhiên.
 Cớ chi nghĩ thêm phiền tức dạ,
 Dị dẫu mà lắt-tả với chi;
 Giàu sang đã chẳng thiết gì,
 Cung tiền chưa để hẹn kỳ lên chơi.
 Chi bằng lúc chiến trời êm-à,
 Việc điền-viên vật-vả mà vui;
 Lên cao cắt một tiếng dài,
 Xuống dòng nước chảy ngâm vai bốn cầu.
 Hình-thẻ này mặc dầu tạo-hóa,
 Tôi lúc nào hết cả thì thời;
 Lòng ta phó với mệnh trời,
 Đừng ngờ chi nữa cứ vui về hoài.

Từ-Long dịch

(Nam-phong tạp chí, A. XXXI số 179, tr. 556)

3. — Bài văn tự tế mình

Đào Tiềm

Duy, năm Đinh-mão (Nguyễn-gia năm thứ tư, 427), đúng luật Vô-dịch (tháng chạp), trời rét, đêm dài, phong-khí xò-xạc; hồng nhan vẫn-vơ, cỏ cây lác-đác; Đào-tiềm sắp từ bỏ nơi nghịch lý, trở về nơi bản-trạch. Cổ-nhân đều xót thương, đêm nay cùng tiễn biệt; bày thức rau ngon, rót chén rượu sạch; đợi khi lất nghỉ, nghe hơi đã tịch; than ôi thương thay!

Mòng-mệnh khởi đầu, lạng-lẫy bầu trời; sinh ra muôn vật, ta được làm người; ta sinh làm người, nghèo kiệt cả đời; rá không bầu can, áo rách tả tơi; rượu sòng nước lã, hát ngao đi cày; cửa sài, hẻo-lánh, vui ta đêm ngày.

Xuân thu thay đổi, chăm việc canh-nông; trồng cây đắp nấm, tươi tốt những mong; sách vui thú sẵn, đàn võ dịp không; đóng hong bóng nắng, hè lấm suốt trong; cần-lao chẳng quản, nhân rồi chơi ngông; vui trời yên phận, trăm năm là cùng.

Trăm năm cõi đời, ai cũng ham chơi; sợ không thành nghiệp, bỏ phí đời người; trăn-trọng tham liếc, chết còn hỏi ới! Song ta chẳng thể, khác hẳn mọi người; vinh ta cũng mặc, nhục ta chẳng giấy; ngắt-ngưỡng số nhà, thơ rượu lị say.

Dẫu hay vận-mệnh, ai chẳng quỵến-luyến; ta nay thác đi, đành không ăn-hận; thọ gần trăm tuổi, thân vốn ăn-dọa; già rồi chết đi, nào có tham luyến.

Rét nặng thay đời, chết khác lúc còn; họ-hàng thương viếng, bè-bạn thăm nom; chôn ra giữa đồng, để yên cái hồn; ta đi yên giấc, cựa mộ lồi om; dờ nể xa-xỉ, quách đã đem chôn (9); bị thời kiếm quá, táng trần Vương-Tôn (10).

(9) Người Hoàn Khôi nước Tống sai làm cái quan-quách bằng đá, làm đến ba năm mà vẫn chưa xong. Không-Từ chê là xa-xỉ.

(10) Sách Hán thư chép truyền Vương-Tôn khi sắp mất, dặn con chôn trần để giữ lấy bản-thân của mình bảo làm cái túi vải cho thây xé vào, đưa dút xuống cái hang đất sâu bảy thước, rồi tự dâng chân rút cái túi ra để táng trần.

Thời đã lịch diết, cõi đời đã xa : chẳng cây chẳng nãi,
ngày lun tháng qua ; danh-dự chẳng thiết, thiết gì văn-cải ;
kiếp sinh khó thật, kiếp tử sao mà ? Than-ôi ! thương thay !

Nguyễn Hữu-Tiến dịch

Một nhà Đạo-sĩ nước Tần : Đào-Nguyên-Minh
(Nam-phong tạp-chí, t. XXI, số 170)

Trương Thiên Hữu 將進酒

(Sắp kéo rượu)

Lý Bạch

Biết chẳng ai ! Sông Hoàng-hà ngọn nước tại lưng trời,
luôn đến bể khôn với lại được.

Biết chẳng nữa ! Dài gương mái tóc bạc, sớm như tơ, mà
lỗi đã như sương.

Nhân sinh khi đắc ý nên càng,

Khốn nở dễ chén vàng trở với nguyệt.

Tài hien dụng, nhẽ trời ầu phải quyết ;

Nghìn vàng kia, khi hết lại còn.

Lúc vui chơi nào nhấm mũi ngon,

Ba trăm chén cũng nên dồn một cuộc.

Cụ Sầm rử cụ Đan khuyển chầu :

Rượu nâng lên, chớ nỡ dưng tay.

Vì người hát một khúc này,

Xin người sẽ lắng tai nghe lấy.

Tiệc chung cò ngọc vàng là mấy,

Hãy nên say, say mãi lĩnh chưa mà !

Thánh hiền xưa cũng vắng xa,

Chỉ có rượu với người danh là vẫn ở.

Tiệc Bình-lạc xưa kia cũng thế,

Mười nghìn chuông mặc thích vui cười,

Tiền chủ-nhân bao quản ngắn dài,

Cũng mua nữa cùng người khuyển rót.

Ngựa hoa tốt, mà áo cừu cũng tốt.

Gọi đồng ra đời lấy rượu ngon.

Cùng người giải vọn kiếp buồn.

Vô Danh dịch

CÁC TÁC- PHẨM ĐỂ KÈ-CỨU

1. Khảo về Khuất-Nguyễn, Nguyễn văn của Lương Khải-Siêu, Đông-châu lược dịch, trg. NP., t. XXI, tr. 4 td.

2. Nguyễn Hữu-Tiến, Một nhà đạo sĩ nước Tần : Ông Đào Nguyên-minh, trg. NP., t. XXI, tr. 660 td.

3. Ngô Tất-Tổ, Đường thi. Phiên dịch và khảo cứu thơ Đường, Tủ sách Tao đàn, Nhà x. b. Tân dân, Hà-nội, 1940.

4. D'Hervey-Saint-Denys, Poésies de l'époque des Tang, (VIIe, VIIIe et IXe siècles de notre ère), Paris, Amyot, 1862.

5. Sung-nien Hsu, Anthologie de la littérature chinoise des origines à nos jours, Paris, Delagrave, 1933.

CHƯƠNG THỨ BA

Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn
nhất đến văn-chương Việt-nam :

Hàn-Dũ, Tò-dông-Pha

§ 1. — Hàn-Dũ 韓愈

Thân-thế. — Hàn-Dũ (768-823), tự Thới-chi 退之, được truy-phong trước Xương-lê-bá 昌黎伯, người Nam-Dương, châu Đẳng (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc), ở về đời nhà Đường. Ông mồ-côi cha sớm, được người chị dâu nuôi cho ăn học. Đầu liễn-sĩ năm 25 tuổi (792, Đường-dức-Tôn, Trinh-nguyên thứ 8), làm giám-sát ngư-sĩ, sử-quản tu-soan, bình-bộ thi-lang (817). Bấy giờ vua Đường-hiển-Tôn (806-820) chuộng đạo Phật, cho người đi lấy xương Phật (819); ông dâng biểu bài-xích đạo Phật và xin đốt xương Phật (X. Bài đọc thêm số 1), nhân thế bị giáng chức làm thứ-sử Triều-châu (nay thuộc tỉnh Quảng-dông). Ở đây, nhân có con cá sấu đến làm hại dân-sự, ông bèn soạn bài văn-tế cá-sấu để đuổi cá đi. Sau ông lại được triệu về kinh, làm lại-bộ thi-lang, rồi làm kinh-triệu-doãn.

Tư-tưởng. — Đời bấy giờ, ở bên Tàu, đạo Phật và đạo Lão đương thịnh, ông cho hai đạo ấy có hại đến cương-thường luân-lý, bèn đứng lên bài-xích hai đạo ấy để duy-tri lấy đạo Nho. Ông có viết thiên Nguyên-lạo 原道 (X. Bài đọc thêm số 2) để bênh-vực cái chánh-dạo của Khổng, Mạnh. Ông lại viết thiên Nguyên-linh 原性 để bàn về tính người. Theo ông thì tính người ta có ba phẩm là thượng, trung, hạ; thượng-phẩm

thì thiện, hạ-phẩm thì ác và trung-phẩm thì có thể đem đến thượng-phẩm hoặc hạ-phẩm được. Ông tuy không phải là một học-giải uyên-thâm, nhưng ông cũng đã có công đem cái thực-học mà chữa cái học hư-vấn của người đương-thời.

Văn-chương. — Ông vừa làm thơ vừa viết văn xuôi. Văn xuôi của ông phần nhiều chép trong bộ Cổ-văn 古文 và bộ Đường Tổng văn thuần 唐宋文粹. Về đường văn-chương, cũng như về đường tư-tưởng, ông cũng có công chấn-chỉnh: từ đời Đông-Hán về sau, văn-chương nước Tàu sinh rầy-mị, câu-ký chỉ chuộng lối từ-chương, biền-ngẫu; ông chống lại thói ấy, viết văn đơn-giản mà mạnh-mẽ, nhờ đó mà văn Tàu lại phần-khởi lên được.

§ 2. — Tò-dông-Pha 蘇東坡

Thân-thế. — Tò-dông-Pha (1036-1101) chính tên là Thúc 軾 tự là Tử-chiêm 子瞻, người Mi-sơn (quy thuộc tỉnh Tì-xuyên), con Tò-Fuấn, anh Tò-Triệt, cả ba cha con đều là đại văn-gia đời Tống. Đương-thời vẫn gọi (kêu) là (Tam Tò).

Năm 20 tuổi (1056, Tống-nhân-Tôn, Gia-hựu Nguyên niên), cùng với em thi đỗ tiến-sĩ, vua Tống-nhân-Tôn (1010-1063) đã phải khen tài. Đời vua Anh-Tôn (1064-1067), ông làm quan trong Sử-quán. Đến đời Thần-Tôn (1067-1085), Vương-an-Thạch lên cầm-quyền, thi-hành việc cải cách chánh-trị, cấm không ai được bài-bác. Vì ông công-kích dự-án cải cách, nên năm 1079 phải cách chức và biếm ra đất Hoàng-châu (nay là Hoàng-giang, thuộc tỉnh Hồ-bắc). Ở đây ông làm nhà ở Đông-phá (sườn núi phía đông), tự hiệu là Đông-phá cư-sĩ; bởi thế người đời sau gọi ông là Tò-dông-phá. Năm 1086, vua Triết-tôn (1086-1100) lên ngôi, mới triệu ông về kinh, làm Hàn-lâm học-sĩ, Bình-bộ thượng-thư. Vì bọn Trinh-Di ghét ông, nên năm 1089, ông lại phải giáng xuống làm tri-châu Hàng-châu (nay thuộc tỉnh Chiết-giang).

Tư-tưởng. — Ông vốn có thiên tài, lại được bà mẹ hiền dạy-dỗ, lớn lên được theo cha đi du-lịch nhiều nơi, nên tài học càng ngày càng cao. Ông ham xem văn của các bậc đại văn-gia như Giả-Nghị Lục-Tri, thơ của các bậc thi-hào, như

Đào-Tiền, Lý-Bạch, Đỗ-Phủ, lại rộng xem các sách của Lão-Tử, Trang-Tử, cùng chơi thân với các bậc cao tăng, nên không những ông tinh thông đạo-lý của Khổng, Mạnh, lại chịu ảnh-hưởng của Lão-giáo, Phật-giáo : bởi vậy trong văn ông, thường có tư tưởng tiên-sãi, phóng-khoảng.

Văn-chương.— Ông vừa là một thi-sĩ có tài, một văn-gia lỗi-lạc (văn ông có chép trong Cổ-văn và Đường, Tống văn thu), lại là một tay viết chữ có tiếng. Thơ ông hoặc có cảm-khải mạnh-mẽ như thơ Lý Bạch hoặc có vẻ thanh-thích bình-dam như thơ Đào-Tiền. Còn văn ông thì thực là văn của một đại bút gia : vừa mạnh-mẽ, sâu-xa, vừa trôi-chảy, thần-diệu đọc lên thật là khoái-trả.

Kết-luận.— Hàn Dũ ở đời Đường (thế-kỷ thứ VIII) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho chân-chánh lấy sự phù-vệ đạo-lý của Khổng Mạnh làm nhiệm-vụ của mình, nên tư tưởng thiết-thực, văn-chương đơn-giản mà mạnh-mẽ. Tô Đồng-pha ở đời Tống (thế-kỷ thứ XI) làm tiêu-biểu cho phái nhà nho có chịu ảnh-hưởng của Lão Trang, nên tư-tưởng phóng-khoảng, văn-chương thần-diệu mà bay-bồng. Tuy mỗi người có một tính-cách riêng mà cả hai đều là những bậc đại văn-gia của nước Tàu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Bài biểu can sự đón xương Phật (Trích một đoạn)

Hàn Dũ

...Tự Hoàng-dế cho đến vua Vũ, vua Thương, vua Văn, vua Vũ đều hưởng thọ lâu đời trăm họ yên vui mà thuở ấy chưa có Phật vậy. Đến đời vua Minh-dế nhà Hán mới có Phật pháp về sau các loạn-lạc mỗi các vua trị vì chẳng được bao lâu. Nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương, nhà Trần cùng nhà Nguyên-Nguyễn thờ Phật càng ngày càng thêm kính-cần thế mà niên-dại

rất chóng. Duy có vua Vũ-dế nhà Lương ở ngôi được 48 năm, ba kỳ xả thân đi làm tăng, sau bị giặc Hầu-Cảnh bực phải chết đói. Thờ Phật cầu phúc mà lại phải vậy. Lấy đó mà xem, thờ Phật không nên tin cũng khá biết vậy. Phật là người cõi-ngoài không biết cái nghĩa vun bồi, cái ân cha con. Giỗ như còn sống, Bê hạ dung-nạp tiếp kiến ở điện Tuyên-chính, chẳng qua bày ra một tiệc khách-lễ, ban cho một bộ áo, rồi mới về phương tây, đừng để làm mê-hoặc nhân-chúng. Huống chỉ cái xương khô ấy há nên để trong cung-cấm. Xin đem cái xương ấy giao cho hữu-lì ném xuống chỗ nước lều để đoạn-tuyệt cái lòng mê-hoặc của người đời sau. Nếu Phật có thiêng, phạm những điều họa ương, xin để một mình tôi chịu.

Lê-thần Trần Trọng-Kim dịch.

Nho-giáo, Quyển III

(Bản in Trung-Bắc Tân-văn, Hanoi)

2. — Nguyên-dạo (Trích một đoạn)

Hàn Dũ

Rộng lòng yên gọi là nhân, làm mà phải gọi là nghĩa, noi con đường ấy mà đi gọi là đạo, đủ ở trong mình không đợi ở ngoài gọi là đức. Từ xưa nay gọi là đạo-đức là hợp nhân với nghĩa mà nói vậy. Bậc đế và bậc vương danh-hiệu có khác nhau, nhưng làm bậc thành thì cũng như nhau. Mùa hạ mặc áo cát, mùa đông mặc áo cừu, khát thì uống, đói thì ăn, sự tuy khác nhau nhưng làm cái chí thì như nhau. Nay kẻ kia lại nói rằng sao chẳng bắt chước như đời thái-cổ mà làm việc vô-vi vô-sự. Ấy khác nào trách kẻ mùa đông mặc áo cừu, mà nói rằng sao chẳng mặc áo cát, trách kẻ đói bụng tìm ăn, mà nói rằng sao chẳng uống nước. Sách Đại-học nói rằng : đời xưa muốn sáng cái đức-sáng với thiên-hạ thì trước hết phải trị nước ; muốn trị nước thì trước hết phải tề-gia ; muốn tề-gia thì trước hết phải tu thân ; muốn tu thân thì trước hết phải chính tâm ; muốn chính tâm thì trước hết phải thành ý. Thế thì đời xưa bảo chính tâm thành ý đó có phải là vô-vi đâu là toàn-hữu vi vậy. Nay kẻ kia muốn trị cái tâm, mà

lại để cái làm ra ngoài sự thiên-hạ quốc-gia làm tuyết-diệt mất cái đạo của Trời, làm con mà chẳng coi cha là cha, làm tôi mà chẳng coi vua là vua, làm chồng mà chẳng coi vợ là vợ, làm vợ mà chẳng coi chồng là chồng, làm học trò mà chẳng coi thầy là thầy, làm bạn mà chẳng coi bạn là bạn, làm dân mà chẳng coi việc sĩ, nông, công, cò là việc mình, thì mấy nỗi mà chẳng hóa ra rợ mọi vậy. Ôi ! nói rằng giáo-hóa của tiên-vương là thế nào ? Về văn-chương thì kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Xuân thu ; về phép-lễ thì lễ nhạc và hình chũm ; về việc dân thì sĩ, nông, công, cò ; về trật-tự thì quân thần, phụ tử, sư sinh, bằng hữu, lân chủ, huynh đệ, phu phụ ; về đồ mặc thì tơ gai ; về chỗ ở thì nhà cửa ; về đồ ăn thì thóc gạo, rau quả, cá thịt. Cái đạo ấy dễ hiểu, cái giáo ấy dễ làm. Cho nên lấy đó để sửa mình thì thuận và rõ, lấy đó để giúp người thì thiện mà công. Lấy đó để trị cái tâm thì hóa mà bình, lấy đó để làm việc thiên-hạ quốc-gia thì đối với điều gì mà chẳng xứng đáng. Cho nên sống thì vui được cái tình thực, chết thì hết được lẽ thường. Tế Giao thì Trời và thần chứng, lễ nhà miếu thì tổ-liên hưởng. Đạo ấy là đạo gì ? Là đạo xưa nay ta gọi là đạo, chứ không phải là đạo kẻ tiền-vong kia gọi là đạo vậy...

Lê-thần Trần Trọng-Kim dịch
(Sách kể trên)

2. — Bài tựa tiền Lý Nguyên về đất Bàn-cốc.

Hàn Dũ

(Hồi đó Lý Nguyên làm Tiết-dộ-sứ trấn Võ-ninh, bị cách chức, bèn về ẩn ở nơi Bàn-cốc, cho nên tác-giả làm bài này để tiễn về).

Phía nam núi Thái-hàng có đất Bàn-cốc (1). Trong Bàn-cốc, suối ngọt mà đất thì tốt, cây cối xanh um, người ở đơn thura. Có người nói rằng : đất quanh trong khoảng hai dãy núi, cho nên gọi rằng Bàn-cốc ; có người lại nói rằng : đó là cái hang núi, trong đó sâu thẳm mà hình-thể hiểm-trở là nơi nương-náu của người đi ẩn. Bạn ta là Lý Nguyên vốn ở đây.

(1) Đất Bàn-cốc này thuộc về huyện Tế-nguyên, phủ Hoài-khinh, tỉnh Hà-nam (Lời chú của dịch-giả).

Lý Nguyên có nói rằng : Người ta gọi là đại-trượng-phu, ta đã biết rồi. Nghĩa là có ơn huệ thấm-thía đến người, có danh tiếng lừng lẫy ở đời. Ngồi nơi miếu-đường thì có quyền cất bỏ trăm quan, giúp thiên-l tử để truyền hiệu-linh. Làm quan ngoài thì cò giống trống mỗ, cung tên dòn mắt, quân lính đi tiền hô, kẻ hầu người hạ rợp đường cái. Người cung cấp phục dịch, đều phải khiêng vác chạy ngược chạy xuôi. Mìnng ai thì có thưởng, giận ai thì có phạt. Bạc tài-luân đầy trước mặt, chỉ bàn việc xưa nay mà tán-lụng công-dức của mình, rừm lại mà vẫn không chán. Những người mà đào mả liêu, tiếm trong lãnh-lãnh, mình nhẹ thành-thành, là lượt thướt-tha, son nồng phấn đậm, & xen lẫn nhau từng nhà, ghen tương nhau mà tranh lấy sự thương yêu. Đó là đại-trượng-phu gặp thời, nhờ ơn thiên-l tử đã ứng ở đời thì theo cách đó. Ta không phải ghét sự ấy mà đi ẩn, vì có số mệnh, không phải ai ai cũng gặp may được.

Ở chốn hang sâu, trú nơi đồng-nội, lên núi cao để trông ngóng, ngồi dưới gốc cây mát cho trọn ngày. Làm rừa nơi suối trong cho sạch-sẽ, hái rau ở núi mà ăn, câu cá ở sông mà chén, khi thức khi ngủ, chẳng cứ thì giờ nào, qui hồ thích thì chơi. Dẫu có tiếng khen về trước, chẳng tha không có tiếng chê về sau ; dẫu có sự vui sướng trong thân, chẳng tha không có sự lo-lắng trong bụng. Xe ngựa áo xiêm chẳng bước được mình, gươm giáo cũng không động tới mình. Cuộc đời tri hoặc loạn chẳng lường, nhân-tài thăng-hoặc giáng chẳng hay. Đó là đại-trượng-phu không được gặp thời theo cách đó, ta làm vậy.

Còn như luồn-lọt ở cửa công-khanh, bốn-xu về đường thế-lợi. Chán muốn bước lên nhưng còn rụt-r, miệng muốn nói ra nhưng lại ngập-ngọng, ở vào đám dơ-dây mà không biết xử-hồ, làm những sự trái phép để mang lấy tội, cầu sự may-mắn trong việc bất-kỷ, đến giờ đời mới chịu tội, người đó hay dở thế nào, chẳng nói tưởng ai cũng biết.

Hàn Xương-lê nghe lời ấy, lấy làm phải làm, bèn mời chén rượu mà hát rằng :

Nơi Bàn-cốc nhà người ở đây,
Đất trong hang cây cối dễ sao !

Suối kiu tắm rửa ào-ào,
 Này nơi xa vắng ai nào muốn tranh,
 Hang sâu thẳm, thành danh rộng-rãi,
 Đường quanh-co qua lại thấp-trùng.
 Cảnh hóng vui thú lạ-lùng,
 Hầm bao lạnh vết, rần rờn gợn thân.
 Sự quai-gở quý thần giúp hộ,
 Vui ăn chơi cho đỡ tuổi già.
 Ta về sắm ngựa xe ta,
 Theo vào khe đá la-cà cùng người.

Phan Kế-Binh dịch

(Đông-Đương tạp-chí, Lớp mới, số 74)

4. — Bài phú Tiền Xích-bích

Tô Đông-Pha

(Xích-bích 𣪠 𣪡 là tên một dãy núi ở h. Gia-ngư, tỉnh Hồ-bắc, trên bờ sông Dương-tử. Năm 13 niên hiệu Kiến-an (208), Tào Tháo tự điệt Giang-lăng đuổi đánh Lưu Bị; Bị cầu cứu ở Tôn Quyền. Trương Quyền là Chu-Du dùng lối hòa-công đánh, thuyền (ghe) của Tháo bị cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành khói đỏ, nên gọi (kên) là « Xích-bích » (vạch đỏ). Tô Đông-pha, tác-giả bài phú này, một lần bị triệch ở đất Hoàng-châu. Hoàng-châu nay là h. Hoàng-cương cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa h. Gia-ngư. Ở Hoàng-châu có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích-bích. Ông Tô đi chơi dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này; nhân vì trùng tên, nên ông nhớ đến việc Tào Tháo, Chu-Du hát xưa mà hỏi đến ở trong bài).

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm-luất (2), Tô-tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích-bích. Hây-hây gió mát, sóng lặng như tờ. Cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh-nguyệt và hát một chương Yếu-diệu (3). Một lát, một trống mọc lên trên núi Đinh-sơn, di lưư-thường ở trong khoảng hai sao Ngưu, Dâu. Khi đó, sương tỏa trên mặt sông, về

(2) Tức là năm thứ tư niên hiệu Nguyên-phong nhà Tống (1082).

(3) Chương Yếu-diệu là một chương ở thơ Minh-nguyệt trong kinh Thi. Thơ ấy có ý chê người quên-thế, không ưa người hiền mà chỉ ưa người đẹp.

nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mỏng-mảnh muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cưỡi gió đi trên không mà không biết là đi đến đâu; hơn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

Thung-thắng thuyền quế chèo lan,
 Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong.
 Nhớ ai canh-cánh bên lòng,
 Nhớ người quân-tử (4) ngóng trông bên trời.

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nào-nùng rền-rì, như sâu, như thẳm, như khóc như than. Tiếng dư-âm hây còn lạnh-lãnh, nhỏ tí lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao-long (thường-lưỡng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mệnh, người đàn-bà thủ-tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-tử buồn-rầu sắc mặt, thu vật áo ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng: Làm sao lại có tiếng nào-nùng làm vậy?

Khách đáp rằng: Cầu « Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi » (nghĩa là trăng sáng sao thưa, qua bay về nam), chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh-dưc (5) đó ư?

Dương khi Tào Mạnh-dưc phá đất Kinh-châu, xuống thành Giang-lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cỏ lán rạp trời, rột chền rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá kiếm củi ở trên bên sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi-bơi với hiền nai, bơi một chiếc thuyền nho-nhỏ, nhấc chén rượu đề mời nhau, gửi

(4) Quân-tử ở đây chỉ về những người cũng làm quan với mình trong triều, ý là như bạn.

(5) Tào Mạnh-dưc tức là Tào Tháo, vì trông thấy cảnh Xích-bích, cho nên nhớ chuyện Tào Tháo đánh nhau với Chu-Du (Tỷ số 3 đến số 5 là lời chú của dịch-giả).

thân phù-du (còn vò) ở trong, trời đất xem ta nhỏ-nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương-cho sự sống của ta không bao lâu, mà khen cho con sông này dài vô-cùng. Vậy mà muốn được đất liền bay dề chơi cho sung-sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy, cho nên nảy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-lữ nói: Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biển đời mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biến đổi mà xem thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả. Cần gì phải khen dân! Và lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải là của ta thì dầu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng là vầng trăng sáng ở trong núi, tại ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô-lận của Tạo-hóa, và là cái thú chung của bác với của tôi.

Khách nghe vậy, mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhấm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vầng trăng đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế-Binh dịch

(Đồng-dương tạp-chí, Tập mới số 63)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CUU

1. Phan Kế-Binh, *Việt Hán văn khảo* (sách đã kê trước), tr. 82, 84 td.
2. Trần Trọng-Kim, *Nho giáo* (sách đã kê trước), Q. III, tr. 124 td.
3. Tăng-vân, *Danh-nho lược Túc: Hán Lữ*, N. P. I, XXV, tr. 166 td.
4. *Lịch sử và sự nghiệp Tô Đông-phá*, Nguyễn Hà văn của Tôn Dục-Tô, Đông-châu dịch, N. P. I, XXVI, tr. 344, 482 td.

THIÊN THU HAI

THỜI-KỲ LÝ, TRẦN

(thế-kỷ thứ XI đến XIV)

CHƯƠNG THỨ TƯ

Các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần

Trong chương này, ta xét về các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần.

Thi-gia đời Lý. — A) Trong triều nhà Lý (1009-1225), tuy chưa có tác-phẩm nào quan-trọng xuất hiện, nhưng đã có nhiều nhân-tài do nho-học xuất-thân, hoặc đem tài thao lược để đánh dẹp các nơi, hoặc đem tài kinh-luân để giúp vua trị dân. Các ông ấy, trong khi hành-động hoặc trong lúc thư-nhàn, có ngâm vịnh một vài bài thơ nay còn truyền lại. Như Lý Thường-Kiệt 李常傑 (1036-1105) (1) là một bậc danh-tướng triều Lý đã có công đánh quân nhà Tống (1075-1078), khi-

(1) Lý Thường-Kiệt, người phường Thái-hóa, thành Thăng-long (nay thuộc thành phố Hà-nội), tài kiêm văn-võ. Năm 1069, theo vua Lý Thánh-lôn đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chế-cử. Năm 1075, nhà Tống sửa soạn sang đánh nước Nam, vua Lý Nhân-tôn sai ông cùng với Tôn-Dần sang đánh phủ ba châu Khâm, Liêm (nay thuộc Quảng đông) và Ung (Quảng-tây); năm 1076, lại chống nhau với tướng nhà Tống là Quách Qui ở sông Như-nguyệt (nay là sông Cầu). Năm 1104, Chiêm-thành lại khởi loạn, ông lại sang đánh và bắt phải hàng phục. Năm 70 tuổi ông mất, được phong Quốc-công.

chống nhau với quân địch, có làm một bài thơ đề khuyến-khích tướng-sĩ, lời-lẽ thật là khảng-khải (xem *Bài đọc thêm số 1*).

B) Đạo Phật trong triều nhà Lý rất thịnh: các vị sư đều là những người thâm nho-học; nên có nhiều vị làm thơ nay có truyền lại, như sư Thánh-Hỷ 慶喜 (1067-1142) (2) có *Ngô đạo thi tập* 吾道詩集 (ngô đạo: hiểu đạo); sư Bảo-Giác 寶覺 (1080-1151) (3) có *Viên thông tập* 圓通集.

Thi-gia đời Trần. — Đến đời nhà Trần (1225-1400), đã có nhiều tác-phẩm xuất-hiện. Các thi-gia đều có thi-tập để lại.

A) Các vua triều Trần: Thái-Tôn (1218-1277), Thánh-Tôn (1240-1290), Nhân-Tôn (1258-1308), Minh-Tôn (1300-1357), Nghệ-Tôn (1321-1394), đều có *Ngự-tập* 御集 của. Vua Anh-Tôn (1267-1320) có soạn ra *Thủy văn thủy bút ngự-tập* 水雲隨筆御集 (thủy văn: nước và mây).

B) Ngoài ra lại có tập thơ của các bậc danh-thần danh-nho đời bấy giờ như *Lạc đạo tập* 樂道集 (vui về đạo) của Trần Quang-Khai 陳光啟, (4) *Tiểu ẩn thi tập* 雅隱詩集 của Chu An 朱安 (5), *Giới-hiền thi tập* 介軒詩集 của Nguyễn

(2) Sư Khánh-hỷ, họ Nguyễn, người Cổ-giao, huyện Long-biên (nay có lẽ Cổ-diên, huyện Thanh-Tri, Hà-dông), tu ở chùa Từ-liêm, huyện Vĩnh-khang (nay có lẽ là xã Từ-liêm; huyện Phong-dan, Nam-dịnh), Thọ 76 tuổi.

(3) Sư Bảo-giác, chính tên là Nguyễn Nguyên-Ưc 阮元岳, người làng Cổ-diên (hiện nay có hai làng Cổ-diên, một làng thuộc phủ Thường-tín, một làng thuộc huyện Phú-xuyén đều ở Hà-dông), đỗ đầu khoa thi Tam-giáo năm 1097 (Lý Nhân-tôn, Hội-phong thứ 6), được phong làm lang-dạo năm 1108 (Lý Nhân-Tôn, long-phủ nguyên-hóa thứ 8) rồi đến Viên-thông-quốc-sư, Thọ 72 tuổi.

(4) Trần Quang-Khai (1241-1294), con thứ ba vua Trần Thái-tôn, tước Chiêu-minh đại-vương, là một bậc danh-tướng đời Trần, có công trong việc đánh quân nhà Nguyên (Trần Chương-dương). Ông học rộng, thông hiểu cả tiếng các phiên.

(5) Xem tiểu-truyện ở Năm thứ nhất, Chương thứ XII, Lời chú(4)

Trung-Ngân 阮全齊 (6), *Hiệp-thạch tập* 協石集 của Phạm-sư-Mạnh 范師孟 (7), *Băng hồ ngọc hác tập* 冰壺玉鑿集 (bình-băng, ngòi-ngọc) (8), của Trần-nguyên-Dán 陳元旦 (9), *Nhi-kê tập* 泥溪集 của Nguyễn-phi-Khánh 阮希康 (10), *Thảo-nhân hiện lần tập* 詩閑效顰集 của Hồ-tôn-Thước 胡宗武 (11);

(6) Nguyễn-trung-Ngân (1289-1370), hiệu Giới-hiền, tự Bang-trực 邦直, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thị (nay là huyện An-thị Hưng-yên), đỗ Hoàng-giáp năm 16 tuổi (1304, Trần-anh-Tôn, Hưng-long thứ 12), trải thơ-ba đời vua (Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), có dự vào việc đánh giặc ở đạo Đà-giang (1329) và việc đánh Ai-lao (1334), làm quan đến Thượng-thư, hữu-bật, trụ-quốc, tước Khai-luyện-bá, Thọ 82.

(7) Phạm-sư-Mạnh tự Nghĩa-phu 義夫, hiệu Uy-trai 畏齋, biệt-hiệu Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, huyện Hiệp-sơn (nay là phủ Kinh-môn, Hải-dương), học trò Chu-An, trải thơ-ba đời vua (Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), làm quan đến Nhập-nội hành-khiển, sung khu-mật viện, có sang sứ Tàu năm 1345 (Dụ-tôn, Thiệu-phong thứ 5)

(8) Chữ lấy trong câu thơ của Vương-xương-Linh: « Nhứt phiến băng làm tại ngọc hồ 一片冰心在玉壺 ». (Một tấm lòng băng ở bình ngọc), ý nói tấm lòng trong sạch.

(9) Trần-nguyên-Dán (1320-1390) hiệu Băng-hồ, là tăng-tôn của Trần-quang-Khai và là ngoại-tổ của Nguyễn-Trãi, làm quan về đời vua Trần-phế-đế. Năm 1385 (Phế-đế, Xương-phủ thứ 9) biết Hồ-Quy-Lý sắp tiến ngôi, ông lui về ở núi Côn-sơn (Hải-dương) và thường cùng với vua Nghệ-tôn ngâm vịnh thơ ca.

(10) Nguyễn-phi-Khánh, chính tên là Ưng-long 應龍, hiệu là Phi-Khánh, nguyên quê ở Chi-Ngãi, huyện Phượng-sơn (nay là huyện Chi-linh Hải-dương), đến ở làng Nhi-kê, huyện Thượng-phước (nay là phủ Thường-tín, Hà-dông), đậu Thái-học-sinh năm 1374 (Trần-duyệt-Tôn, Long-Khánh thứ 1), vì có lấy một người trong Hoàng-tộc là con gái Trần Nguyên-dán nên không được bổ-dụng. Khi nhà Hồ cầm quyền, ông ra làm quan đến chức Trung-thư thị-lang, kiêm Quốc-tử giám tư-nghiệp. Khi nhà Hồ thua, ông bị quân nhà Minh bắt giải về Tàu, rồi chết ở bên ấy.

(11) Hồ-tôn-Thước, người Thổ-hàn ở Diên-châu (Nghệ-an), ở xã Vô-ngại, h. Đường-lão (nay là p. Mỹ-hào, Hưng-yên), đậu Thái-học-sinh. Đời vua Trần-nguyên-Tôn, có sang sứ Tàu. Năm 1386 (Trần-phế-đế, Xương-phủ thứ 10), ông được bổ làm học-sĩ phụng-chỉ, kiêm thăm-hành viện-sư. Đến khi nhà Hồ tiến ngôi, ông lui về, uống rượu làm thơ. Ông có viết hai bộ sử: *Việt-sử cương-mục* 越史綱目 và *Việt-Nam thế-chị* 越南世誌.

C) Trong đời nhà Trần, đạo Phật hãy còn thịnh, nên có những tập thơ của các vị sư viết ra, như *Ngọc-liên tập* 玉琰集 (doi ngọc) của sư Huyền-Quang 玄光 (12).

Tiếc rằng các tập thơ ấy đều bị nhà Minh thu lấy đem về Tàu cả, thành ra nay không còn tập nào là nguyên-vẹn. Mỗi thi-gia chỉ còn lại một ít bài chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê-quí Đôn (13) hoặc bộ *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi-huy-Bích (14). Cừ những bài còn truyền lại mà xét, thì các thi-gia đời Trần hoặc lấy những việc đương-thời (việc đánh quân Nguyên, việc chống nhau với quân Minh) làm đề mục, hoặc vịnh các cảnh vật thiên-nhiên, hoặc tả các danh-lam thắng- tích đã tỏ ra là những người biết quan tâm đến việc nước việc đời, có cảm tình với tạo-vật, lại nhiều khi có tư-tưởng về Phật-giáo (nhiều bậc vua, quan nhà Trần, lúc đã thoái vị hoặc về tri-sĩ, thường mộ đạo Phật và vui cảnh Thiền; vùng Yên-tử sơn ở huyện Yên-lương tỉnh Quảng-yên xưa là nơi tu-hàn¹ của mấy vua nhà Trần). Tóm lại, thơ đời Trần là một lối thơ chất-phức, trong yề đạo-lý hơn là từ-chương (Xem các Bài đọc thêm số 2-7).

Văn-gia đời Trần. — A) Trước hết phải kể các bài văn của các bậc danh tướng, trung thần làm ra mà có liên-lạc đến các việc trong lịch-sử:

1.) *Hịch tướng-sĩ văn* 檄將士文 (bài hịch truyền cho tướng-sĩ của Trần-quốc-Tuấn 陳國俊 (15). — năm 1284 (Trần-nhân-Tôn, Thiệu-bảo thứ 6), ông thống-lãnh các đạo quân đánh

(12) Sư Huyền-quang người làng Vạn-lữ, đất Vũ ninh (nay thuộc huyện Gia-bình Bắc-ninh); năm 9 tuổi đã biết làm thơ văn; năm 19 đi tu. Ông là ông tổ thứ ba trong phái Trúc-Lâm ở nước ta.

(13) (14) Xem Chương thứ IX.

(15) Trần-quốc-Tuấn (? 1300) là con An-sinh vương Liễn (anh vua Trần-Thái-Tôn). Khi quân phá Nguyên sang đánh nước ta (1281-1285 và 1287-1288), ông được vua Trần Nhân-Tôn cử làm Tiết-chế thống-lãnh chư quân, có công lớn trong việc đánh phá quân Mông-cổ, được phong là Hưng-dạo đại vương 興道大王. Ông làm quan đến đời vua Anh-tôn thì xin về tri-sĩ ở Vạn-kiếp (nay là xã Vạn-yên, huyện Chi-linh, Hải-dương), rồi mất ở đấy.

nhau với quân Mông-cổ thua, phải lui về Vạn-kiếp. Nhân ông phát cuốn *Bình-thư yếu-học* 平書要略 (tóm những điều cốt-yếu về các sách binh) do ông soạn ra cho các tướng-sĩ, ông làm bài hịch này, trong đem các gương trung-nghĩa đời xưa để khuyến-khích tướng-sĩ phải gắng sức luyện-tập để đánh đuổi kẻ thù mà cứu nạn cho nước; lời văn rất là hùng-hồn, thống-thiết (Xem Bài đọc thêm số 8).

2.) *Thất trăm sớ* 七折疏 (bài sớ xin chém bảy người) của Chu An (5). — Về đời vua Trần Du-tôn (1341-1369), ông đương làm quan tại triều, thấy chánh-sự bại-hoại, bèn dâng sớ xin chém bảy người quyền thần.

3.) *Vạn ngôn thư* 萬言書 (bức thư muôn lời nói) của Lê Cảnh Tuân 黎景詢 (16). — Nguyên lúc nhà Minh sang đánh họ Hồ, có hứa sẽ lập lại con cháu nhà Trần. Họ Hồ thua, tướng nhà Minh bèn chiếm lấy nước ta, ông mới viết bức thư này để nói rõ việc quan tướng nhà Minh bội lời ước cũ. Nhà sử-học Lê Tung, trong cuốn *Việt giám thông-khảo tông-luận*, đã khen hai bài văn kể trên như sau: « Thất trăm chi sớ, nghĩa động can khôn; vạn ngôn chi thư, trung quân nhật nguyệt. 七折之疏,義動乾坤;萬言之書,忠貫日月 » nghĩa là: bài sớ xin chém bảy người, nghĩa khi động đến trời đất; bức thư một muôn-lời nói lòng, trung quân đến mặt trời mặt trăng.

(16) Lê Cảnh Tuân tự Tịch-mưu 子謀, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay thuộc phủ Bình-giang, Hải-dương). Ông làm Hạ-trai học-sinh 下第學生 về đời nhà Hồ. Năm đầu Hưng-khánh (1407) ông làm bức Vạn-ngôn thư đưa cho quan Tham-ngự Bùi Bá-kỷ 裴伯奇 (Kỷ nguyên là bảy tôi nhà Trần, sau khi Hồ Quý-Ly lên ngôi, chạy trốn sang Tàu, sau theo tướng nhà Minh là Trương-Phy về nước, đánh nhà Hồ, được bổ làm tham nghị). Đến khi người Minh nghĩ Kỷ là có dị tâm sai bắt đưa về Kim-lăng và sai khám nhà, tìm thấy bức thư ấy, bèn sai tróc-nã ông bắt ông và con là Thái-Diên 太顯 đem về Kim-lăng hạ ngục (1411), sau đều mắc bệnh chết. (Theo C.M., q. 12, tờ 34b-35b).

B) Thứ đến các bài văn hay của các bậc danh nho đời Trần:

1-) *Ngọc linh liên phú* 玉井蓮賦 (bài phú hoa sen ở giếng ngọc) của Mạc Dĩnh-Chi 莫挺之 (17). — Năm 1304 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 12), ông đi thi, trúng cử trạng-nguyên. Vua hiềm người nhỏ bé xấu-xi, ông bèn làm bài phú này tự ví mình như bông sen ở dưới giếng ngọc là giống sen quý nhưng phải có người sành mới biết thưởng-thức. Vua xem bài ấy khen ông và bổ ông làm quan (Xem *Bài đọc thêm số 10*).

2-) *Bạch-dăng giang phú* 白藤江賦 (bài phú sông Bạch-dăng), *Linh-tế tháp ký* 靈濟塔記 (bài ký tháp Linh-tế) (1343) và *Quan-nghiêm tự bi-văn* 關嚴寺碑文 (bài văn bia chùa Quan-nghiêm) của Trương Hán-Siêu 張漢超 (18). — Trong bài thứ nhất, ông tả cảnh sông Bạch-dăng (19), rồi nhắc đến cái công đánh quân Mông-cổ của vua tôi nhà Trần mà ngụ ý khuyến khích người trong nước nên biết giữ lấy giang-sơn. (Xem *Năm thứ nhất*, Chương XIV, *Bài đọc thêm số 1*). Còn trong bài văn bia ghi việc dựng lại tháp Linh-tế (20) và bài văn

(17) *Mạc Dĩnh-Chi*, tự Tiết-phu 節夫, người làng Lương-dộng huyện Chí-linh (nay thuộc phủ Nam-sách, Hải-dương), đậu trạng nguyên năm 1304. (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 12), trải thờ ba đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến-tôn), làm quan đến chức Đại-liêu-ban tả bộc-sự, có song sức bền lâu, ông là ông tổ bảy đời của Mạc Đăng-Dung.

(18) *Trương Hán-Siêu* († 1351), tự Thăng-phủ 升甫, người làng Phúc-thành, huyện An-ninh (nay ở làng Phúc-am, huyện Gia-khánh, Ninh-bình) trước làm môn khách của Trần Hưng-dạo đại-vương. Năm 1308 (Trần Anh-tôn, Hưng-long thứ 16) được bổ làm học-sĩ, trải thờ bốn đời vua (Anh-tôn, Minh-tôn, Hiến-tôn, Dụ-tôn), làm quan đến chức tham tri chính-sự.

(19) *Bạch-dăng*: tên một chi-lưu của sông Thái-bình chảy qua địa-hạt tỉnh Quảng-yêu, đả ra của Nam-Triều; vua Ngô-Quyền đánh quân Nam-Trần và Trần Quốc-Tuất đánh thua quân Nguyên ở đây.

(20) *Linh-tế*: tên một ngọn tháp xây trên núi Dục-thủy (tục gọi là núi Non nước, ở tỉnh-lý Ninh-bình bây giờ). Nhân vì sự trụ-trì ở đây xây lại ngôi tháp, nhờ ông làm bài ký này. Tháp ấy nay đã đổ, nhưng bài ký khắc vào sườn núi do chữ lạc-giả viết, nay lấy còn.

bia ghi việc xây lại chùa Quan-nghiêm (21), ông bài-bác đạo Phật, đạo Lão và nói cái tư-tưởng phóng-khoảng của ông (Xem *Bài đọc thêm số 11*).

C-) Phật-giáo về đời Trần còn thịnh-lâm, nên có nhiều *lập văn* nói về giáo-lý đạo Phật.

1-) Vua Trần-thái-Tôn cũng như nhiều vị vua khác đời Trần, sau khi thoái vị, đi tu và nghiên-cứu Phật-học. Ngài có soạn ra cuốn *Khóa hư lục* 虛錄 (dạy về đạo hư-không) (22).

2-) Sư Pháp-Loa 法螺 (23) có viết cuốn *Đoạn sách lục* 斷集 (đoạn sách: chặt gãy hoặc gãy gãy) (24).

D) Văn *Truyện-ký* về đời nhà Trần cũng có mấy lập:

1-) *Viết-diện u-linh tập* 越甸幽靈集 (Việt-diện: đất nước Việt; u-linh: thiêng-liêng), nhất thuyết là của Lý-tế-Xuyên 李濟 (người đời Trần (25), nhất thuyết là của một tác-giả đời Lý.

(21) *Quan-nghiêm*: tên một ngôi chùa ở tỉnh Bắc-giang. Trong bài văn bia ông viết, có câu rằng: «Chùa nát mà xây lại đã không phải ý ta. Bia dựng mà khắc việc gì ta nói. Ngay gặp Thánh-triều, muốn mở mang phong-hóa (tức, để sửa lại tục đời bại. Dĩ doan phải trừ bỏ, vương-dạo nên phục-hưng, làm là kẻ sĩ đại-phu, nếu không phải đạo của vua Nghiêu, vua Thuấn thì không nên bày tỏ; nếu không phải đạo của ông Khổng, ông Mạnh thì không nên trứ thuật. Xem đó thì biết ông thường bài-bác đạo Phật.

(22) Quyển này do vị sư Thận Trai 慎齋 (pháp-hiệu: Tuệ-linh 慧精, tự Vô-dật 無逸, ở vào giữa thế-kỷ thứ XVII về đời nhà Lê) dịch ra quốc-ngôn và đã khắc in năm 1830 (Minh-mệnh thứ 21).

(23) Sư *Pháp-loa* (1284-1330) họ Đồng 同, người Cửu-la hương (nay là xã Đồng-pháp, phủ Nam-sách Hải-dương), tu ở núi Yên-tử. Năm 1308, vua Trần Nhân-tôn mất ở nhà ông. Ông là ông Tổ thứ nhì của phái Trúc-lâm ở nước ta.

(24) *Gãy-gãy*: mỗi vị sư có một gậy gọi là *kim sách*; đây tác giả khiêm tốn nói mình chỉ có cái gậy gãy. — *Chặt gãy* nghĩa bóng là đoạn-tuyệt sự liên lạc với trần-lục.

(25) *Lý-tế-Xuyên*: tiểu-truyện ông không được rõ lắm. Theo tờ mặt cuốn sách thì ông làm Thủ-thư-tàng-thư, Hòa-chính-chương. Trung-phẩm phụng ngự, An-liệm lộ chuyên-vận sử 府書藏書,火正掌,中品奉御安運路特運使.

sau Tể-xuyên chỉ viết nối thêm vào. Hiện nay tập ấy có 27 truyện, chia làm ba mục: 1) *Nhân-quân* (các vị vua) trong có các truyện Sĩ-nhiếp, Phùng-Hưng, Triệu-Quang-Phục, Lý Phật tử, Hai bà Trưng, Mi-ê; 2) *Nhân-thần* (các bầy tôi) trong có các truyện Lý-Quảng, Lý-Ông-Trọng, Lý Thường-Kiệt, Phạm Cự-Lương, Lê-Phụng-Hiểu, Lý-Phục-Man, v. v. . . 3) *Hạo-khi anh-linh* (khi lớn thiêng-liêng) trong có các truyện Thần núi Đồng-cổ, Thần Bạch-Mã, Thần núi Tản-viên v. v. . . Phần nhiều là những truyện hoang-dường, linh-dị. Tập ấy sau lại có nhiều người về đời Hậu Lê tục-biên, thành ra bản « Tân đính 新訂 » (mới sửa lại) có bài tựa đề năm 1774, gồm 4 quyển và 41 truyện.

2) *Thiền uyển tập anh* 禪苑集英 (hợp hoa đẹp trong vườn Thiền) hoặc *Dại Nam-thiền uyển truyên đăng lập lục* 大南禪苑傳燈輯錄 (hợp chép việc truyền đèn trong vườn Thiền ở nước Đại Nam) trong chép sự-trạng các vị cao-tăng ở nước ta (cả người Tán và người Nam) từ đời đương đến đời Trần; tác-giả ở về đời Trần, nhưng tên không truyền lại (26).

Kết-luận. — Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lý, Trần, ta thấy lúc đầu hai phái nho-học và Phật-học đều ngang nhau mà tiến-hành; rồi sau Phật-giáo bị các nhà nho công-kích phải thoái bộ dần mà nhường chỗ cho Nho-giáo. Trong việc trị-tác, các vị sư cũng chiếm một địa-vị quan-trọng. Còn các nhà nho thì phần nhiều đều có công-nghiệp với xã hội và có phẩm-cách thanh-cao; trong thơ-văn thường trọng đạo-lý hơn là từ-chương, chưa nhiệm phải cái thói chuộng hư-văn vậy.

(26) Hiện nay có bản in lại 刻 năm 1715 (Lê-vĩnh-Thịnh thứ 11) và một bản nữa do Hòa-thượng Phúc-diên 福田 chùa Liên-tôn (tức là chùa Liên phái ở làng Bạch-mai, huyện Hoàn-long, Hà-dông) sửa và khắc lại 訂正.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Bài thơ của Lý Thường Kiệt làm khi chống nhau với quân nhà Tống

Nam-quốc sơn hà Nam-đế cư,

南國山河南帝居

Tiết-nhiên định phận tại thiên thư.

截然定分在天書

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?

如何逆虜來侵犯

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

汝等行看敗敗虛

Dịch nghĩa

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở. Rõ-ràng phận đã định ở trong cuốn sổ của trời. Lầm sao bọn giặc lại lấn cướp (đất của ta)? Chúng mày rồi xem sẽ bị thua hại hết.

2. — Theo vua về kinh-dô

Trần Quang-Khải

(Bài này ông làm khi đã lấy lại được thành Thăng-long trước kia bị quân Nguyên chiếm giữ).

Doạt sáo Chương-dương độ,

奪劔章陽渡

Cầm Hồ Hàm-tử quan.

擒胡咸子關

Thái bình tu nô (27) lực.

太平須努力

Vạn cổ thử giang san.

萬古此江山

(27) Có bản chép là: tri 致.

Dịch nôm

Chương-dương (28) cướp giáo giặc,
Hàm-tử (29) bắt quân thù
Thất-bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng-Kim dịch
Việt-Nam sử lược.

3. — Sơ hạ

Chu An

Sơn vũ liên-liên-trú mộng hồi,
山宇寥寥雲夢回
Nộn lương nhất tuyến khởi đình mai.
畝稼一線起庭梅
Yến lằm cổ lũy tương tương khứ;
燕鷺長梁相將去
Thiên yết tân thanh lục-lục lai.
埤明新聲綠綠來
Diêm thủy khê liên vô lục thái;
澁水溪光無綠態
Xuã lý trúc duân bất phạm tài.
出綠竹筍不犯苔
Cử ngộ tỉnh cực hoàn thành lân;
杯酒醒極還成鄰
An thượng tân thư phòng tự khai.
安上殘書窗自開

(28) Chương-dương: tên xã, nay thuộc phủ Thường-lưu, Hà-dông.

(29) Hàm-tử: tên xã, nay thuộc phủ Khôi-châu, Hưng-yên.

Dịch nôm

Đầu mùa hè

Trại non chợt lĩnh giấc mùa hè,
Hơi mát đưa qua chiếc bóng mai.
Tìm lối lũy hoang xao-xác vắng;
Dầy đường tiếng mới náo nùng ve.
Nhấp-nhỏ sen nước xa mùi lục;
Ngay thẳng mặng đồng át giọt tre.
Lặng dựa cánh ngó người tựa biếng,
Giờ đâu giờ sách ý khôn đề.

Đinh-văn-Chấp dịch

Dịch thơ đời Lý và Trần

(Nam phong tập chí L. XX, số 114, 115, 116)

4. — Thần đầu cảng khẩu hiệu bạc

神投港口曉泊

Nguyễn-trung-Ngạn

(Thần-đầu là tên một cái cửa biển cũ ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-Bình (h. Yên-mô) và tỉnh Thanh-hóa (h. Nga-sơn). Đời Lê đổi là Thần-phủ 神符. Cuối đời Lê, cửa ấy bị cát bồi lấp cả. Nay ở h. Yên-mô, có một tổng tên là Thần-phủ).

Ba đạo nhất cước tân hà hồng,
波接日散霞紅
Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung.
無限漁家落照中
Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc;
一水白從天上落
Quần sơn thanh đảo hải môn không.
羣山青到海門空

Long qui động khản tình sinh vụ;
龍歸動慘情生霧

龍歸港口晴生霧

Kinh phún triều đầu mộ khởi phong.

踪噴潮頭暮起風

Độc phiếm-lan chu quan hao dăng.

獨泛蘭舟觀浩蕩

Hốt nghi thân tại lan ngân cung.

忽疑身在欄銀宮

Dịch nôm

Đò thuyền bến Thần-dầu buổi sáng.

Sóng-lay bóng ác dằng lung-linh.

Mấy xóm thuyền chài bóng bọc quanh.

Nước đầu lụng trời rời diêm, trắng ;

Non trèo mặt bèo lạt màu xanh.

Rồng mai về đông mù che nắng ;

Cá tồ ra khơi gió chuyền ghềnh.

Cưỡi sóng thử buông thuyền một lá,

Thân này e đứng cỏi Bồng-doanh.

Dinh-văn-Chấp dịch

(Tác phẩm kể trên)

5. — Chu trung tứ sự 舟中卽事

Phạm-sur-Manh

Sĩ hoàn tam triều bị tỉnh quan.

仕宦三朝備省官

Thường đầu bạch-phát vị hoàn sơn.

蒼頭白髮未還山

Mộng hương toạ đối Nhị-hà nguyệt.

夢香坐對斗河月

Trù tường yên khê hiệp thạch gian.

惆悵烟溪峽石間

Dịch nôm

Ngồi thuyền tức sự

Ba triều dài lĩnh lam ngôi quan,

Đầu bạc chưa mua được chữ nhàn,

Hương đốt ngồi trông trăng bến Nhị,

Khe mù ghềnh đá dạ bản-hoàn.

Dinh Văn-Chấp dịch

(Tác phẩm kể trên)

6. — Cúc hoa 菊花

Sư Huyền-Quang

Vong thân vong thế dĩ đô vong.

忘身忘世已都忘

Toạ cửu tiên-nhiên nhất tháp lương.

坐久蕭然一榻涼

Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật.

歲晚山中無曆日

Cúc hoa khai xir tức trùng-dương.

菊花開處卽重陽

Dịch nôm

Hoa cúc

Thân-thế nào hay có với không,

Một giường lạnh ngắt kẻ ngồi trông.

Giữa non năm cuối quên ngày tháng,

Mạch liết trùng-dương cúc nở bông.

Dinh Văn-Chấp dịch

(Tác phẩm kể trên)

7. — Thuật hoài

(Đặng Dung 鄧容, con Đặng Tất 鄧悉, người huyện Thiên-lộc, Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh), sau khi vua Hậu-Trần Giản-dinh dễ giết cha ông, ông đón Trần Quý-Khoách lập lên làm vua, đánh nhau với quân Minh nhiều trận, sau bị quân địch bắt, ông tử-tiết).

Thế sự du-du nại lão hà!

世事其悲奈老何

Vô cùng thiên địa nhập hờn ca,

無窮天地入悲歌

Thời lai, đồ diều thành công dị;

時來易為成功事

Vận (30) khứ, anh-hung âm hận đa.

運去英雄恨更多

Trí chủ hèn hoài phú địa-trực;

地主有財其地拙

Tây binh vô lý vẫn thiên hà.

西方無禮天何容

Quốc tài vì phú địa tiên bạch,

國財為富地先白

Kỷ độ long-toàn đai nguyệt ma.

紀度龍泉帶月馬

Diệt nôm

Việc đời bối-rối tuổi già vay?

Trời đất vô cùng, một cuộc say

Bắn-tiền gặp thời, lên cũng dễ;

Anh-hung lỡ bước, ngàn càng cay.

(30) Có bản chép là: Sự. 事

Vai khiêng trái đất mong phò chúa:

Giáp gột sông trời khó vạch mây.

Thù trả chưa xong dầu đã bạc,

Giơm mài bóng nguyệt biết bao rày!

Phan Kế-Bích dịch

Đại Nam nhất thống chí

(Đông-Dương tạp chí tập mới, số 110)

8. — Hịch tướng-sĩ văn

Trần Quốc-Tuấn

(Trích đoạn cuối)

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc-sĩ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc dễ hiến nguy-sĩ mà không biết cấm; hoặc lấy việc trọi gà làm vợ dùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm liên khề, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về sủng bần mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cậy gà-trống sao cho dăm thúng được ào giáp, mợ cờ-bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dầu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ biu con dúi, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của dàu mà mua cho được dàu giặc; chó sủa thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai. Khi bấy giờ chẳng những là thái-áp của ta không còn, mà đồng-lộ của các người cũng hết; chẳng những là gia-quyển của ta bị đuổi, mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu ấy còn mãi mãi, mà gia-thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người đâu muốn vui-vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn-thận như nơi củi lửa, nên giữ-gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân-sĩ, luyện-tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng Mông và Hạng-Nghệ (31), thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-áp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng-lộc; chẳng những là gia-quyển của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ-vang, mà các người cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển; chẳng những là một mình ta được sung-sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm-tho; đến bây giờ các người đâu không vui-vẻ, cũng tự khắc được vui-vẻ.

Nay ta soạn hết các binh pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là « Binh thư yếu lược ». Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần-tử; ngược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch-thù.

Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên cũng ta, là kẻ thù không đội trời ở chung, thế mà các người cứ diễm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân-t, khác nào như quyn ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sào trận Bình-lỗ (32) mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài bích này để cho các người biết hung ta.

Trần Trọng-Kim dịch

Việt-Nam sử lược

(31) Bàng Mông và Hạng-Nghệ: hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời nhà Hạ ở bên Tàu.

(32) Bình-lỗ: tên thành ở tỉnh Thái-nguyên, ông Lý Thường Kiệt phá quân Tống ở đây.

9.—Vạn ngôn thư

Lê Cảnh - Tuấn

(Đại lược)

Nước Minh đã có sắc cho Các-hạ theo quân đánh dẹp, để đợi khi họ Hô bị bắt thì chọn con cháu nhà Trần lập lên làm vua. Nay lại đặt ra ti Bổ-chánh và ban tước cao cho Các-hạ mà chỉ cho người giữ việc quét dọn Miếu nhà Trần. Vậy Các-hạ nếu có thể lâu rõ rằng con cháu nhà Trần chưa tuyệt mà xin tuyên chiến lại phong nhà Trần làm vua; đó là kẻ trên hết. Nếu không thể làm như thế, thì xin búi chức của Các-hạ và xin làm quan giữ đền thờ nhà Trần: đó là kẻ giữa. Ngược bằng quỵến-luyến chức cao, tham-lam bổng-lộc: đó là kẻ dưới cùng. Nếu theo được kẻ trên, thì tôi đây xin như nhân-sâm, chỉ-xác, trần bì xung vào trong giỏ thuốc, để Các-hạ sử dụng. Nếu theo kẻ giữa, thì tôi xin cầm cái biễn cái đầu bôn-tầu ở trong, cũng để Các-hạ sai khiến. Nếu theo kẻ dưới thì tôi đi câu cá, cày ruộng để trọn những năm sống thừa mà thôi.

Đương Quảng-Hàm dịch

(Theo CM., q. 12, tr. 34b-35b)

10.—Ngọc tỉnh liên phú

Mạc Đĩnh - Chi

Đương khi lửa hạ, khách cao trai thư-thả, tới dòng nước biếc, vịnh khúc phù-dung, đến bến ao trong, nghe câu nhạc-phủ. Bồng hồng ai, áo trắng mũ vàng, phất-phơ đẹp-cốt xương-tiền, hớn-hở tinh-thần khác tục. Khách hỏi: từ đâu mà lại? Thưa rằng: từ núi Hoa-san. Khách kéo ghế mời ngồi vồn-vã, này đưa ngon quả qui bày ra. Chuyện gần thôi lại chuyện xa, nói cười lợi-lả, tiệc họa toi bởi. Chuyện xong, mời hỏi khách rằng: Khách đây quân-tử ái liên chăng là? Tiễn đây sẵn có giống nhà, vẫn từng gìn giữ năng-niêu

hoa vàng. Nọ đào lý bĩ thổ còn kềm, kẻ trức mai đơn lạnh còn xa; nào phải giống lừng phòng cân-kỷ, nào phải phường lạc-thổ mẫu-đơn, cũng chẳng phải đồng-ly đào-cúc, mà cũng không cứu nyễn linh-lan; chính là một giống sen thần, đầu non núi Hạc, giếng vàng sinh ra. Khách nghe nói: Khen thay qui lạ! Phải chăng giống hoa cao mười trượng, ngó cong như thuyền, lạnh giá như băng, ngọt ngọt tựa mật, xưa từng nghe tiếng, nay được thục trông. Nghe qua, đạo-sĩ vui lòng hoa trong tay áo giữ liền tặng đưa. Khách trông thấy trong lòng hồi-hộp bút ngũ-lang tay thảo nên ca. Ca rằng:

Thủy-tinh làm mối cung đình,
Lưu-li lục đề nên hình cung-môn;
Pha-lê nạt nhỏ làm bùn,
Mình-chân làm mốc trên cành trối cây,
Hương thơm bay thấu từng mây,
Bích thiên âu cũng mê say lúc lòng;
Quế xanh khoe vụng tửu thâm,
Tổ-Nga hưởng những mười phần giận thân.
Cổ đạo hời chốn Phương-tân,
Sông Tương trông ngóng mỹ-nhân dải-dầu.
Giữa dòng lo-lắng vì đâu?
Non sông đất cũ cứ sao chẳng về?
Đành nơi lưu-lạc quản gì,
Thuyền-quyên lỡ bước làm bề gian-truân.
Một lòng trung kính nghĩa nhân,
Lo chi mưa gió, phong-trần, tuyết sương!
Chấn e lạt phấn phai hương,
Tháng ngày thấm thoắt, mỹ-nhân al-hoài.

Nghe xong, đạo sĩ than rằng: nói chi ai oán thiết-tha! Kia chẳng xem dĩa tử-vi nở trên ao phượng, hoa thược-độc mọc trước bệ vàng, cũng là địa-vị thanh-cao, thanh-

danh hiên-hách, ơn trên thánh-chúa, mưa móc đời dào. Vội chỉ tui phần hồn duyên, nước non lần-thần loan bề đi đàn? Khách nghe ra như thanh như cảm, đem lòng kính mộ xiết bao. Khúc trái-dinh tay tiên đề vĩnh, thơ phong-dầu giọng ngọc ngâm-ngà. Nỗi lòng xin giải gần xa, kính dâng một phở hải-hà xết xoi.

C... D... dịch
trong Văn-dân bảo-giám, Quyền thư hạ
Trần Trung-Viên sao lục
(Nam kỷ thư quán, Hà-nội)

11. — Linh-tế tháp ký

Trương Hán-Siêu

Làng ta có nhữn bằng-cánh, thửa nhỏ du-lâm, vết chân ta đi gần khắp, thường khi từ dưới thuyền bước lên núi này, vô cái bia ở sườn núi cạo rên đi, nhận đọc ra mới biết cái tháp cổ kia là dựng ra từ năm Tân-múi niên-hiệu Quảng-hựu thứ bảy (1091) triều nhà Lý. Đến khi lên đến trên đỉnh núi, chỉ thấy ngôi-tàn nền đổ, bỏ vùi rập ở trong sỏi đá bụi rậm, không ngờ ngôi-ngôi thờ dài: có sao hưng, vong, thành, bại, mới độ hai trăm vài mươi năm nay, mà đã thành ra nơi trần-tịch! Hay từ đây mà ma-diệt đi chăng? Hay lại có người tu-tạo lại chăng? Từ khi có vũ-trụ, đã có núi này, những kẻ dâng-lâm cúng về dần hết cả, không biết là bao nhiêu người vậy. Về sau ta đi khách-du bốn phương, làm quan trong triều, bị vị nơi đài-tĩnh, thời chốn cựu-ân ở bên trời chỉ mơ-màng chơi trong giấc mộng mà thôi.

Dương khi nhà vua mới lên ngôi, mùng đông mùng thứ hai (33), ta ở kinh-dò, có người sơn-tàng là Tri-như đến báo ta rằng: « Mới dựng lại cái bảo-tháp từ tháng chạp năm Đinh-Su»

(33) Tức là năm Thiệu-phong thứ hai đời vua Trần-du-Tôn (1342).

niên-hiệu Khai-lưu (1337), sáu năm nay bây giờ mới xong, xin ông làm cho bài ký, công-dữc nguy-nga, không thể lường được...

Ta bảo rằng ông Thích-già Lão-tử lấy tam-không chứng đạo chân-tu, khi diệt rồi, đến lúc đời cuối nhiều người phụng thờ đạo Phật để cô-hoặc chứng-sinh, trong thiên hạ ba phần, chùa chiếm ở một phần, bỏ rớt luân-thường, hao-tồn của-báu, ngày-ngày mà chơi, ngân-ngân mà theo, mà không hóa làm yêu-quỉ gian-tà, ấy cũng ít vậy, và còn làm ác nữa sao nên. Dẫn thế, nhà sư là học trò ông Phổ-thệ, học được phép Phật-tổ Trúc-lâm, tu-thần khổ-hạnh, cũng thật đáng khen. Và lại giỏi nắm tay không, thành thủ-đoạn lớn, bắm rễ mây, chổng nắm đá, do từ một lác mà lên đến thước, đến nhận, bước liền một bước, tròng cao một tròng, cho đến lúc nguy-nga độc-lập, hình-thể ngất lưng trời, thêm vẻ tráng-quan cho non nước, sánh với tạo-vật cũng đồng công, không phải những lũ tăng-đạo tầm thường sánh nổi. Than ôi! sau này nữa lại vài trăm năm, chớp mắt biến diệt, chỉ thêm nỗi thở dài cho ta, không còn thấy lũ sư Nhu nữa, thì còn chắc gì?

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp giữa dòng sông, chiếc thuyền buổi chiều mát, liêu-diêu ở dưới sông, nâng mái bồng lên mà ngao-nghe, gõ khoang thuyền mà hát thơ Thương-lăng (34); bóng gió mát ông Tử-lăng (35) rủ cần câu cá, thăm rước cũ ông Đào Chu (36) đi chơi năm hồ, cảnh ấy tình kia, chỉ ta với non sông này biết mà thôi.

(34) *Thương-lăng*: tên một con sông ở bên Tàu. Khuất Nguyên, trong bài *Ngu phú* từ, có câu hát rằng: «Thương-lăng chỉ thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương-lăng chỉ thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã lúc. 滄浪之水清兮可以濯我纓, 滄浪之水濁兮可以濯我足. (Nước sông Thương-lăng mà trong, có thể giặt được găng mũ của ta; nước sông Thương-lăng mà đục, có thể rửa được chân ta).

(35) *Tử-lăng*: tự của Nghiên-Quang, người đời Đông-Hán, lúc nhỏ cùng-đu-học với vua Quang-vũ; khi vua Quang-vũ lên ngôi, ông dời họ lên đi ẩn, không chịu nhận quan chức của nhà vua.

(36) *Đào Chu*: tức là Đào Chu-công, hiệu của Phạm-Lãi, người đời Xuân-thu.

Năm Quý-mùi, niên hiệu Thiệu-phong thứ ba (1343), mùa hạ Nhập-nội hành-khiển, Tử-tư thị-lang, kiêm Lạng-châu lộ kinh-lược-sứ, Độn-tầu Trương Hán-Siêu Thăng-phủ ký.

Đồng-Châu dịch

theo sách *Tang thương ngữ lục*.

Tồn-cổ lục, III: *Danh-lam thắng-cảnh*, Núi Dục-thủy.

(*Nam-phong tạp chí*, t. IV, số 24, Juin 1949)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

1. B. A., 40-43; 46-47; 50-52; 54-58; 61; 63; 64.

2. *Chap. Bibl.*, L 4; 7; 28; 31; 34; 35; 53-55; 57; 91; 96; — P 93; 98; 161.

3. *Hsch.*, q 6-7, N. P., t. XIX, phần chữ nho, tr. 3-9; 23-29; q. 9-N. P., t. XX, Phần chữ nho, tr. 1-4; q. 11, N. P., t. XXI. Phần chữ nho tr. 37; q. 12; N. P., t. XXII, Phần chữ nho, tr. 55-56.

4. *Nam-hải*, 8, 10, 17, 18.

5. Nguyễn-trọng-Thuyết, *Bình luận về sách Khóa-hư*, N. P., t. XXXIII, tr. 315.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. Đinh-văn-Chấp, *Dịch thơ đời Lý và Trần*, N. P., t. XX, tr. 146-157; 238-244; 340-347.

2. *Hịch tướng-sĩ văn*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đỗ Nam, trong N. P., t. XXVI, tr. 606-608; bản dịch theo thể văn song thất của Phan-kế-Bình trong *Việt-Hán văn khảo* (sách kể trước), tr. 38-39.

3. *Ngọc lĩnh liên phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của C...D., trong *Văn-tàn bảo-giám* (sách kể trên), tr. 66-70.

4. *Bạch đằng giang phú*: nguyên văn chữ nho và bản dịch của Đồng-châu trong N. P., t. XIV, tr. 470-472.

5. *Lĩnh tế tháp ký*: nguyên văn chữ nho trong *Tang thương ngữ lục*, q. hạ, tr. 39b-42a.

THIÊN THƯ BA

THỜI KỲ LÊ MẠC

(Thế kỷ thứ XV và XVI)

CHƯƠNG THƯ NĂM

Các nhà viết thơ-văn chữ nho trong triều Hậu-Lê (phụ nhà Mạc)

Trong triều Hậu Lê (1428-1527) và triều nhà Mạc (1527-1592), vì trên được triều đình cổ-vô tướng-lệ, dưới thì sĩ-phu nô-nữ học-tập, nên Nho-giáo ở nước ta át cả Phật-giáo mà chiếm địa-vị ưu-thắng; các tác-phẩm chữ nho xuất-hiện cũng nhiều hơn bại triều Lý, Trần.

Thi-gia. — A) Lời ngậm vịnh về đời Lê rất thịnh.

1) Lê-sơ, trứ Nguyễn-Trãi ta sẽ nói riêng ở chương sau, còn có các thi-gia sau này:

Trình-Thanh 程 淸 hoặc Hoàng-Thanh 黃 淸 (1), tác-giả Trúc-khê tập 竹 溪 集.

(1) Trình Thanh (1413-1463), nguyên họ Hoàng, sau đổi họ Trình, rồi lại lấy họ Hoàng, tự Trục-Khánh 竹 軒, hiệu Trúc-khê, người xã Lơng-xá, huyện Chương-dực (nay là Chương-mỹ, Hà-dông), ngụ ở xã Trung Thanh-oai, huyện Thanh-oai (nay là phủ, huyện Hà-dông), đỗ khoa Hoành từ năm 19 tuổi, (1431, Lê Thái-Tổ, Thuận Thiên thứ 4), trải qua 4 đời (Thái tổ, Thái tôn, Nhân tôn, Thành tôn), làm quan đến Tham tri Hối tày đạo quân dân bạ-tịch, có sang sứ Tàu hai lần, năm 1443 và 1459.

Doãn-Hành 尹 衡 (2), tác-giả Văn-biểu tập 文 表 集 (bầu mây).

Nguyễn Vinh-Tích 阮 永 錫 (3), tác-giả Tiên-sơn tập 仙 山 集 (núi tiên ở).

2) Về đời vua Lê Thánh-Tôn (1460-1497) là đời văn-học rất thịnh thì tác-phẩm lại nhiều hơn.

Vua Lê Thánh-Tôn (4) cùng với các văn-thần trong hội Tao-dân (Xem Năm thứ nhất, Chương thứ X) xướng họa rất nhiều, nay còn truyền lại mấy tập thơ (phần nhiều chép trong Thiên-Nam dư-hạ tập). Dưới đây là những tập chính:

1) Minh lương cửn từ 明 良 集 lời gấm vóc (ý nói lời thơ) của vua sáng lời hay, soạn vào dịp ngãi đi đánh Chiêm-thành năm 1470-1471, trong vịnh phong-cảnh các cửa biển ngãi đã đi qua.

II) Quỳnh nguyên cửu ca 璿 苑 九 歌 (chín bài hát ở vườn quỳnh) có bài tựa của vua Thánh-tôn viết năm 1491. Cửu ca đây là chín đề-mục; 1° Phong 豐 (được mùa); 2° Quân đạo 君 道 (đạo làm vua); 3° Thần-tiết 臣 節 (đạo làm tôi); 4° Minh lương 明 良 (vua sáng tôi hay); 5° Anh hiền 英 賢 (bực hiền tài); 6° Kỳ khí 奇 氣 (khí lạ); 7° Thư thảo 書 草 (phép viết); 8° Văn nhân 文 人 (kẻ văn-chương); 9° Mai hoa 梅 花 (hoa mai). Cứ mỗi đề-mục có một bài thơ của vua Thánh-tôn và các bài họa lại của 28 văn-thần trong hội Tao-dân.

III) Xuân vân thi tập 春 雲 詩 集 (tập thơ mây mùa xuân) soạn năm 1496. Phần nhiều các bài trong tập này vịnh phong-cảnh các núi, sông, biển, động ngãi đã thường lăm, như những bài « Dăng-Dục-thủy sơn 登 岳 水 山 » (lên núi Dục-thủy), — « Hà-hoa-giống khẩu khai thuyền 河 花 江 口 開 船 » (Dì thuyền từ

(2) Doãn-Hành, tự Công-thuyền 公 諤, hiệu Mộc-trai 木 齋, người huyện Thượng-phước (nay là phủ Thường-lin, Hà-dông), đậu khoa Hoành từ năm 1431 (Lê Thái tổ, Thuận Thiên thứ 4), làm quan đến Quốc-tử giám học-sĩ.

(3) Nguyễn Vinh-Tích, người huyện Thượng-phước (nay là phủ Thường-lin, Hà-dông), đậu tiến-sĩ năm 1448 (Lê Nhân-tôn, Thái-hòa thứ 6), làm quan đến Hàn-lâm-giận thừa-chủ.

(4) Xem tiểu-truyện ở Năm thứ nhất, Chương thứ X.

cửa sông Hà-hoa), — « Đông tuần quá An-lão 東週過安老 » (Đi tuần du phía đông quá An-lão), — « Bình than dạ bạc 平潭夜泊 » (Đêm ghé bến Bình-than), v. v.

3) Về đời nhà Mạc, một thi gia nổi tiếng nhất là Nguyễn Bình-Khiêm 阮平謙 (5) tức Trang-Trình. Sau khi ông về tri-sĩ, ngâm vịnh rất nhiều, có soạn ra *Bạch-vân am tập* 白雲庵集. Theo bài tựa của tác-giả, tập ấy có một ngàn bài thơ vịnh phong-cảnh thiên-nhiên và linh-thanh của tác-giả; lời văn bình đạm, rõ ra một bậc nhân-tân, thanh-cao.

B) Lời thơ vịnh sử (đem các nhân vật, sự trạng trong lịch sử làm đề-mục) cũng bắt đầu có từ đời Hậu Lê. Vua Thánh-Tôn cùng Hội Tao dân có tập *Cổ làm bách vịnh* 古來百咏 (trăm bài thơ về trăm lòng đời xưa) lấy đề-mục ở sử sách Tần. Tập này mở đường cho lời thơ vịnh sử ở nước ta.

Kể đó, Đặng Minh-Khiêm 鄧明謙 (6) lấy đề-mục trong sử Nam soạn thành *Viết giám vịnh sử thi tập* 題監詠史詩集 (tập thơ vịnh sử về gương nước Việt), có tựa của tác-giả đề năm 1520 (Lê Chiêu-tôn, Quang-thiệu thứ 5), mỗi bài có kèm một tiểu-truyện. Lê Quý-Đôn có khen tập thơ ấy rằng: « Khen, chê, lấy, bỏ, thật có ý sâu, đáng gọi là danh bút ». Tập ấy là tập thơ vịnh Nam-sử đầu tiên ở nước ta.

C) Trừ các tập do các thi-gia tự soạn ra, về đời Hậu Lê, có nhiều nhà *sưu-tập các thơ đời trước*, soạn thành những thi tập rất tiện cho người đời sau nghiên-cứu. Các tập ấy kê như sau:

(5) Xem tiểu-truyện ở Chương thứ VIII.

(6) Đặng Minh-Khiêm tự Trình dự 阮平謙 Thoát hiên 阮平謙 đồng đời Đặng-Tất, Đặng-Dang, nguyên tổ-tiên là người huyện Thiên-lộc (nay là Cao-lộc, Hà-Tĩnh), sau dời ra ở xã Mạo-phả, huyện Sơn-vi (nay là huyện Thanh-ba, Phú-tho), đỗ tiến-sĩ năm 1487 (Lê Thánh-Tôn, Hồng-dức thứ 18), làm quan đến thượng-thư bộ Lễ, hai lần sang sứ Tàu: năm 1501 (Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 4) và 1509 Lê Tương-dục Hồng-thuận nguyên-niên. Năm 1522, theo vua Chiêu-Tôn chạy trốn, rồi mất ở Hoa-châu, Thọ hơn 70 tuổi.

1) *Viết am thi tập* 題音詩集 (tập thơ tiếng Việt) của Phan Phú-Tiên 潘孚先 (7) sưu-tập và viết tựa năm 1433 (Lê Thái-Tổ, Thuận-Thiên thứ 6), sau có Chu Xa 朱沙 (8) sưu-tập thêm. Tuy tên đặt thế; sách ấy sưu-tập các bài thơ chữ nho, chia làm 6 quyển: ba quyển trên gồm thi-sĩ đời Trần, ba quyển dưới gồm thi-sĩ nhà Lê; cuối cùng phụ lục thơ của Trần Ich-Tắc (9), Lê Tắc (10) và 19 thi-sĩ Tàu.

2) *Cổ kim thi-gia tinh tuyển* 古今詩家精選 (chọn kỹ các thi-gia xưa nay), nhất danh là *Tinh tuyển chữ gia thi tập* 題諸家詩集 (Tập thơ của các nhà đã lựa kỹ) do Dương Đức Nhun 楊德顏 (11) sưu-tập, và Lương Như-Hộc 梁如岳 (12)

(7) Phan Phú-Tiên tự Tín thần 潘孚先 hiệu Mạc-hiền 默軒 người xã Đông-ngạc, huyện Tư-hiền (nay là phủ Hoài-Dức, Hà-dông), đậu Thái-học-sinh năm 1396 (Trần Thuận-Tôn, Quang-thái thứ 7), lại đậu khoa Minh kinh năm 1429 (Lê Thái-Tổ, Thuận-Thiên thứ 2). Dưới vua Lê Nhân-tôn, ông làm Tri quốc-sư viện, vàng mệnh soạn bộ *Dự Việt sử ký lục biên* (Xem Chương thứ VII).

(8) Chu Xa, tự Khi-phả 朱沙, người huyện An-phủ (nay là An (còn) phong, Bắc-ninh), đỗ khoa sách thi năm 1433 (Lê Thái-Tổ, Thuận-Thiên thứ 6) sung phó-sứ sang sứ Tàu năm 1432 (Lê Nhân-tôn, Thái-hoa thứ 10).

(9) Trần Ich-Tắc 陳一澤, nước Chăm-quốc vương, con vua Trần Thuận-tôn, Nam 1235, ông làm thượng-thư Nguyên, rồi sang Tàu ở. Ông có soạn *Cung cực lục ngâm tập* 宮極六吟集.

(10) Lê Tắc 黎澤, tự Cảnh-cao 景高, người Ai-châu (Thanh-hóa) đồng-dời Nguyễn-Phu, thi-sĩ Giao-châu về đời Đông-Tân, được người cậu tên là Lê-Phụng nuôi, mới dời lấy họ Lê, làm quan-mưu cho Chương hiên hầu Trần-Kiến 陳堅 阮阮 (cháu nội vua Trần Thuận-tôn) sung chức Trấn-thời Nghệ-an. Năm 1285 (Trần Nhân-tôn, Trần-phung nguyên niên), khi trường nhà Nguyễn là Toa-dô tự Chiêu-thành kéo ra Nghệ-an, Trần-Kiến cùng Lê Tắc ra hàng. Sau Lê-Tắc sang Tàu; được vua Tàu phong cho quan hàm, rồi đến ở Hải-dương (tên gọi tỉnh Hà-bắc). Ông có soạn quyển *An-nam chí lược* 安南志略.

(11) Dương Đức-Nhun, người xã Hải-dương, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-hảo, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 1468 (Lê Thánh-tôn, Quang-thuận thứ 1) làm quan đến Hình-bộ tả thị-lang, trước Dương-xuyên hầu.

xem lại. Tập này (5 quyển, 472 bài) sưu tập các thơ của 13 thi-gia về cuối đời Trần, đời Hồ và đời Lê, có chú-thích.

3) *Trích điểm thi tập* 摘點詩集 (tập thơ trích những bài hay) của Hoàng Đức-Lương 黃德良 (13) sưu-tập thơ đời Trần và Lê sơ.

4) *Thương còn châu ngọc tập* 商存珠玉集 (tập hạt châu ở biển xanh và hạt ngọc ở núi Côn) do Nguyễn Giản-Thanh 阮簡清 (14) sưu-tập, trong trích-lược thơ các danh-gia Tàu và ta, chia ra làm nhiều loại.

Văn-gia.— A) Không-kể các tác-phẩm của Nguyễn-Trãi (sẽ nói ở Chương VI), các tập văn còn truyền lại là :

1) *Chuyết am văn tập* 拙菴文集 của Lý Tử-Tấn 李子晉 (15).

(12) *Lương Nhữ-Hộc*, tự Trường-phủ 梁若叔, người xã Hồng-liều, huyện Trường-lâm (nay là xã Thanh-liều, huyện Gia-lộc, Hải-dương, đậu thi-huà năm 1442 (Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3) làm quan đến Đô-ngự-sứ, sang sứ Tàu hai lần: năm 1443 và 1459. Thọ 82 tuổi. Theo sách *Hải-dương phong vật chí*, ông là người đầu tiên đem nghề khắc ván in ở bên Tàu sang ta và các làng làm nghề ấy (như làng Liễu-tràng, huyện Gia-lộc) vào thời ông làm tiền-sư. Ông cũng có soạn một tập thơ nôm nhan là *Hồng châu quốc ngữ thi tập* 紅洲國語詩集 (Hồng-châu: tên đất cũ, nay thuộc Hải-dương), vua Lê Thái-tôn có chế tập ấy thường thất lạc (Tth. q. 42, tr. 13).

(13) *Hoàng Đức-Lương*, nguyên quê ở xã Cấn-cro, huyện Văn-giang (nay là phủ Thuộc Bắc-ninh), sang ở xã Ngạc-khieu, huyện Gia-lâm (nay là xã Ngạc cấn, huyện Văn-tân, Hưng-yên) đậu tiến-sĩ năm 1478 (Lê Thánh-Tôn, Hồng-dực thứ 9) làm quan đến Hộ-bộ thị-lang, có sang sứ Tàu năm 1489.

(14) *Nguyễn Giản-Thanh*, người xã Ông-nội, huyện Đông-nguyên (nay là xã Hương-nội, phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), đậu tiến-sĩ năm 28 tuổi (1506, Lê Uy-Mục; Hoan-khinh thứ 4), trước thờ nhà Lê, sau thờ nhà Mạc, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, trước Trung-phụ bá.

(15) *Lý Tử-Tấn* (1378-1451?) nguyên họ Lê, sau đổi làm họ Nguyễn (vì vợ đến nhà Lê), các người họ Lý đều phải đổi là Nguyễn), chính tập là *Tân 訥* tự Truật, hiệu Chuyết-am, người xã Triều-dòng, huyện Thượng-phước, (nay là phủ Thượng-lâm Hà-tĩnh), đậu Thái-học-sinh năm 21 tuổi (1409, Hồ Quý-Lý, Thái-nguyên, a nguyên niên), theo vua Lê-Lợi, giúp việc văn-báo, trên thờ ba triều: Thái-tổ, Thái-tôn, Nhân-tôn), làm quan đến Hữu-lâm-viện học-sĩ. Thọ 89 tuổi.

2) *Sư-tiên-tập* 師天集 và *Bối-khê tập* 北溪集 (trong có cả thơ) của Nguyễn-Trực 阮直 (16).

3) *Tùng-hiến văn tập* 桐軒文集 của Vũ Cấn 武幹 (17) trong có những bài ký, thuyết, minh, luận, truyện, biện, v.v.. bàn về lịch sử, địa-dư và sự sinh hoạt trong xã-hội.

B) Ngoài ra lại có các tập văn do các nhà sưu-tập như sau :

1) *Cổ kim chế từ tập* 古今制詞集 (tập chế từ xưa nay) do Lương Nhữ-Hộc (18) sưu-tập.

2) *Quần hiên phú tập* 群仙賦集 (tập phú của các bậc hiền) do Hoàng Sẩn Phu 黃善夫 (19) sưu-tập (có tựa đề năm 1457) của Nguyễn Thiên-Túng 阮天頌 (20), trong có các bài phú làm về đời Trần mạt, Lê sơ.

3) *Từ lục bị lãm* 四六備覽 của Vũ Cấn (21) sưu-tập, trong có các bài văn từ lục.

C) Về văn truyện ký thi trong triều Hậu Lê có những bộ này :

(16) *Nguyễn-Trực* (1417-1473) tự Công-dĩnh 公景, hiệu Sư-tiên người xã Bối-khê, huyện Thanh-Oai (Hải-dông), đậu Trung-nguyên năm 26 tuổi (1442 Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 9), trải làm hai đời (Lê Nhân-tôn, Lê Thánh-tôn), làm quan đến Hữu-lâm-viện thừa-chức, kiêm Quốc-lư giám tế-lưu, có sang sứ Tàu. Thọ 57 tuổi.

(17) *Vũ Cấn* (1475-?), hiệu Tùng-hiến, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), con Vũ-Quyên, đậu tiến-sĩ năm 27 tuổi (1502, Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống thứ 5), có sang sứ Tàu năm 1510 (Lê Thương-dực, Hồng-thiên thứ 2), làm quan đến Lễ-bộ Thượng-thư trước Lê-dụ bá, sau lại làm quan cho nhà Mạc.

(18) Xem tiền-truyện ở trên, lời chú (12).

(19) *Hoàng Sẩn* (hoặc Tân)- *Pán* (1414-?), người xã Tiền-liều, huyện Vĩnh-phước (nay là xã Sơn-thôn, huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hoa), đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1442, Lê Thái-tôn, Đại-bảo thứ 3), làm quan đến Hoàng-môn thị-lang.

(20) *Nguyễn Thiên-Túng*, hiệu Đông-giang 東江, người huyện Đông-nguyên (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) đậu Khoa-thanh-khinh năm 1429 (Lê Thái-tổ, Thuận-thiên thứ 2) làm quan đến Quốc-lư giám trợ giáo.

(21) Xem tiền-truyện ở trên, lời chú (17).

1) *Truyện kỳ man lục* 奇異傳 (nhặt lấy những việc lạ ở đất Lĩnh-Nam) do một tác-gia vô-danh soạn từ trước, sau hai ông Vũ-Đôn (22) và Kiều-Phủ (23) hiệu-chỉnh và để tên (tên này) năm 1192; tựa Kiều-Phủ đề năm 1193. Tập này, theo quyển *Việt-diện u-linh tập* về đời Trần, góp nhặt những chuyện thần-linh, có tích ở nước ta, như những truyện đồng-hạng, những truyện Bạch-trĩ (trĩ trắng), 1) Tân-lưu (can), Tây-quá (địa hân), Bình-châu, thiên-vương, Ông-Trọng, Chử-dông tử, Tư-Dao-tam, Hoàng-Không-lô, Ngư-tinh (tinh cá), Hồ-tinh, Hai bà Trưng, Thần-Tân-viên, v.v... Chỉ xem những đề-mục ấy thì biết quyển ấy có đẹp-lục xấp xỉ tập *Việt-diện u-linh* kể trên. Cứ theo hai bài tựa nói trên thì nguyên quyển ấy có 22 truyện, nhưng người đời sau cứ tục thêm mãi vào, càng ngày càng nhiều.

2) *Truyện kỳ man lục* 奇異傳 (chép rỗng các truyện lạ truyền bá) của Nguyễn-Dư 余 (24) tựa là *Tân biên truyện kỳ man lục* 新編奇異傳 lục 奇異傳 lục, thì sách ấy có 1 quyển, mỗi quyển có 5 truyện

(1) Vũ-Đôn (22) 武敦, Thái-tả 太師, đến Địch-hải 狄海 và Yên-tam 淹潭, ở đất Lĩnh-Nam, trước Trần, nay là phủ Bình-xương, Bình-tân, tỉnh Vĩnh-phong, năm 1175, là Thành-tôn, Hồng-đức, con thứ ba của Thái-tả (Phạm-tôn, Thận-tôn, Tác-tôn, Uy-mục đế, Thận-tôn, v.v.), làm quan đến Tả-quốc-thư (Ông viết một bài ghi về Tổ-chiêu-tiêu-tiêu ở đất Lĩnh-Nam, và còn soạn ra quyển *Dại Việt lịch triều bản* 大越歷朝本, đời Trần VII).

(2) Kiều-Phủ, làm Biên-lý 編理, ở đất Lạp-hy, huyện Ninh-xoa (nay là phủ Quảng-xương, Sơn-chi) địa-từ 地志, năm 22 tuổi (1175), là Thành-tôn, Hồng-đức (tên thứ 6), làm quan đến Tham-chính.

(3) Nguyễn-Dư, người xã Đỗ-Tân, huyện Thuận-hải (nay là xã Đỗ-Tân, huyện Bình-tân, Hà-tĩnh), con Nguyễn-trưởng-Phiên, làm Bình-tân, huyện Bình-tân, Hồng-đức, năm 25, ở về đất Thái-bý, đời XVI, làm hương-chức (văn-chức) làm tri-huyện Thanh-toàn (?), xin về quê nuôi mẹ, rồi hương-lâm nghĩ soạn ra sách *Truyện kỳ man lục*.

(25) đều là truyện thuộc cận-kim thời-dại; cũng có khi vai chủ-động trong truyện là một nhân-vật trong lịch-sử, như Hồ-Tôn-Thôn (truyện thứ 1), Trần Phế-đế và Hồ Quai-Lý (truyện thứ 15), Li Hưu-Chi, tướng vua Giản-dịnh đế (truyện thứ 17).

Hai bộ sách kể trên tuy chép những chuyện hoang đường quái đản, nhưng cũng là những tài-liệu quý để ta khảo cứu về phong-tục và tín-ngưỡng của dân ta.

Kết-luận. — Xét Hán-học nước ta trong hai triều Lê, Mạc, ta nhận thấy Nho-học toàn thịnh mà Phật-học suy hãm. Các tác-phẩm kể về phần lượng thì nhiều hơn hai triều Lý, Trần, nhưng kể về phần phẩm thì tuy có tiến về mặt từ-chương mà đã thấy kém về đường đạo-lý vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Động Hồ-công

Lê Thành-Tôn

Động Hồ-công 湖公洞 ở núi Xuân-dải, xã Thọ-vực, h. Vĩnh-lộc (Thanh-hóa), phía trước ngách vào sông Mã. Trong động có hai tượng đá. Tục truyền: khi xưa, có một ông già và một thằng nhỏ đi bán thuốc ngồi nghỉ ở đó, rồi tự-nhiên

(25) *Q. thứ I:* 1. Chép câu chuyện ở đền Hùng-vương; — 2. Truyền người dân bà có nghĩa ở Khoai-châu; — 3. Truyền cây gạo; — 4. Truyền Trà-Dòng giáng sinh; — 5. Truyền gặp gỡ tại lăng ở Lạc-lý; — *Q. thứ II:* 6. Chép việc dời-tung ở Long-dinh; — 7. Chép việc nghiệp-oan của Đào-thị; — 8. Truyền việc phẫn-sự ở đền Tân-viên; — 9. Truyền Từ Thúc lấy Liêu; — 10. Chép việc Phạm-Tử-Hư-lên chơi Thiên-lão; — *Q. thứ III:* 11. Chép việc yên-quái ở Xương-giới; — 12. Chép việc tiên-phu ở núi Na-trả-lôi; — 13. Truyền ngôi chùa ở hoàng-vệ đời nhà Trần; — 14. Truyền nàng Thủy-liêu; — 15. Truyền bữa tiệc đêm ở Dạ-giang; — *Q. thứ IV:* 16. Truyền người dân bà ở Nam-xương; — 17. Truyền Lý Vương-quân; — 18. Truyền Lê vương; — 19. Cuộc đời truyện thơ ở Kim-hoa; — 20. Truyền viên thổng-soái bộ Dạ-xoa.

biến mất; người ta cho là hậu-thần ông Hồ-công và Pái Trạng Phong (26), bởi vậy khắc tượng để thờ... Vua Lê Thánh-tôn cho dựng ấy là động thứ nhất trong 36 động nước Nam. (CAO XUÂN-DUYC: Đại Nam nhất-thống-chí, Thanh-hóa. — PHAN KẾ-BINH dịch, trg. ĐDTG: lớp mới, số 132).

Thần chú quý tạc vạn trung sơn,

神泉聖岳萬中山

Hư thất cao song vũ-tru khoan,

虛室高窗宇宙寬

Thế thượng công-danh vô thị mộng;

世上功名都是夢

Hồ trung nhật nguyệt bất nhân,

湖中日月不為人

Hoa dương long, hòa huyền chân trụ;

花陽龍, 花玄珠

Bích lạc tuyên lưu bạch ngọc hàn,

碧落宣流白玉寒

Ngã dục thăng phong lãng tuyết linh,

我欲升風浪雪靈

Vong cũng vân hải hiện vô gian,

望窮雲海現無間

(26) Hồ-công: Liệt-tên-truyền-chép: Khoảng đời Tây-Hầu có ông Hồ-công, ban thuộc ở chợ Trại-an, do một cái hồ ở bên làng, đến tối thì vào trong hồ nằm nghỉ. Ông Pái Trạng-Phong 裴長房 lấy thế làm lạ, hàng ngày đi qua bên cạnh ông Hồ-công. Một hôm kêu với ông Hồ-công xin cùng vào trong hồ, thấy trong hồ lâu-lai rồi là trắng-tuyết, người hầu-hạ rất là lịch-sự, có như cảnh Hòn-vây. Pái Trạng-Phong lấy làm kinh-ngạc nói rằng: «Không ngờ đây lại چشم một cảnh tiên-khôn». Hồ-công nói: «Ta vốn là tiên bị trục xuống trần, nên tạm ở đây». Trạng-Phong nói: «Tôi muốn theo ngài học phép tiên-tiên có được không?». Hồ-công liền dẫn vào trong núi dạy phép tu luyện. Khi từ biệt, Hồ-công trao cho cái gậy trúc, từ đây được phép rời đất. Một hôm ném cái gậy trúc ấy ở xứ Cát-bì hóa ra rồng mà bay đi mất (THIỆN-DINH, tác-phẩm kể trên).

Đản dịch

Khuôn thiêng khắc tạc núi muôn trùng,
Cửa động thánh-thành gió dễ thông.
Cuộc thế công-danh mơ-hưởng hão;
Bầu tiên phong nguyệt thú vui cùng.
Hạt châu rơi dứt nghĩ rồng hòa;
Giọt ngọc tuôn trời rõ suối trong.
Muốn cười gió lên chơi đỉnh núi,
Trông mây trông nước ắt từng không.

Thiện-Dinh dịch
Tây-Bổ tháng 11
(N.P. L. XXVII, số 160)

2 — Phong-thổ An-bang

Lê Thánh-Tôn

(An-bang 安邦 nay là tỉnh Quảng-yên và đạo Hải-ninh)

Đài thượng cao phong quần ngọc lập,

海上高峯羣玉立

Tỉnh la kỳ hổ thủy tranh-vanh,

星羅棋布翠峰瑤

Ngư diêm như thổ dân xu lợi;

魚鹽如土民趨利

Hòn đạo vô diên thuốc bạc chinh,

水伯無田稅青鯉

Ba hướng sơn-binh dễ xử dưng;

波向山屏低戛湧

Chu xuyên thạch-bích kích trung-bành,

舟穿石壁隙中行

Biên mạnh cửa lạc thừa bình hòa,

邊城久寧/年十北

Từ thập dư niên bất thục bình,

四十餘年不識兵

Bản dịch

Tron von ngọc chuốt ngát cao-phong.
 Lu-liệt như sao núi trập-trùng.
 Cả muối lời dân nghề sấm có ;
 Chiếm mùa thuê ruộng nhẹ như không.
 Lơ-lỏi con thuyền kèm đá thông.
 Hơn bốn mươi năm nhuần đức hóa.
 Thừa-bình nào biết cuộc binh-nhung.

Đông-Châu dịch

Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh Quảng-giảng
 (N.P., t. XIV, số 84)

3. — Cảm hứng

Nguyễn Bình-Khiêm

Thái hòa vũ-tru bất Nga, Chu,
 泰和宇宙不康周
 Hồ chiến giao tranh tiểu lưỡng thù.
 互或交爭笑兩讎
 Xuyên huyết sơn hải tủy xứ hữu ;
 川血山骸髓究有
 Uyên ngư từng tước vị thủy khu.
 淵魚嘗雀爲誰驅
 Trùng-hưng dĩ bặc độ giang mã ;
 重興已卜渡江馬
 Hậu-hoan ưng phòng nhập thất khố,
 後患應防入室竅
 Thế-sự đảo đầu hươu thuyết trước,
 世事到頭休說著
 Tùy ngâm trách bạn nhậm nhân du.
 醉吟譴伴任間遊

Bản dịch

Nón sông nào phải buổi binh thời.
 Thù đánh nhau chỉ khéo nực cười !
 Cá vược, chìm rìng, ai khiến đuối ?
 Núi xương, sông huyết thấm đầy vơi.
 Ngựa phi chắc có hồi quay cỏ (27) ;
 Thù dốt nên phòng lúc cần người (28).
 Ngán ngẫm việc đời chỉ nói nữa,
 Bên đăm say hát nhớn-nhờ chơi !

Phan Kế-Bình dịch

Nam-hải di-nhân liệt truyện
 (Imprimerie Tonkinoise, Hanoi)

4. — Ngụ ý

Nguyễn Bình-Khiêm

Danh toại công thành hưu hĩ hưu,
 名遂功成休矣休
 Đẳng, nhân thế-cổ nhất hư châu.
 等閒世故一虛舟
 Phong lai giang quán lương nghi hạ ;
 風來江館涼宜夏
 Nguyệt đào thư-lâu minh chính thu.
 月到書樓明正秋
 Hồng nhật đồng thăng tri đại hải ;
 紅日東升知大海
 Bạch vân tây vọng thị thần châu.
 白雲西望是神州
 Khê sơn diệc túc cung ngộ lạc,
 溪山亦足供吾樂
 Nhân phụ tiền minh vạn lý âu.
 忍負前盟萬里愁

(27) Ưng về sau nhà Lê khôi phục được nước (Lời chủ của dịch giả).

(28) Ưng về sau nhà Trịnh lại giữ quyền nhà Lê (Lời chủ của dịch giả)

Dịch nghĩa

Như thế cũng gọi là công toại danh thành rồi đấy, thôi thế cũng nên thôi,

Việc đời phó mặc cho con thuyền vơi-vơi nọ lênh-dênh muốn đến đâu thì đến mà ta tìm lại cái thú vui của ta.

Khi cơn gió mát thổi vào cái quán chõ ta ngồi bên sông ọ, ấy là mùa hạ ;

Lúc bóng trắng soi vào cái lầu chõ ta ngồi xem sách kia, ấy chính mùa thu.

Ta trông thấy vầng hồng mọc lên ở đằng đông thì ta biết đó là nơi đại hải ;

Ta trông thấy mây trắng phủ ngất ở đằng tây thì ta biết đó là chỗ thần châu.

Ấy cái thú nước non như thế cũng đủ cho ta vui.

Vậy dân hồ-nông ngoài bể khơi muốn dậm mà trước ta đã thề cùng với chúng kết làm bạn « vong cơ », thì nay ta nở lòng nào mà phụ-phàng với thề xưa cho dặng,

Đỗ Nam dịch

Danh-nhân Hải-dương, VII.

(Nam-phong tạp-chí, t. XXVIII, số 160)

Thơ vịnh chùa Thầy (Sai-sơn Sơn-lây)

Nguyễn-Trực (1417-1474)

寒山转苍翠

Đột ngột vào gần tư

人生幾何過

Nhân sinh kỷ độ qua

相看試登舟

U nhâm-làng Phật lịch

峭壁倚窗家

Tiến bích ý lằng gia

北遠飛塵少

Địa viễn phi trần thiểu

山高得月多

Sơn cao đắc nguyệt đa

上人留客宿

Thượng nhân lưu khách túc

綠芋又烹茶

Ôi vạ hựu phanh trà

Dịch nghĩa

Chùa kia chót vót lẫn tầng mây.

Mấy lúc đời người dễ tới đây.

Kèm đã còn in chân dẫm Phật.

Sườn non vẫn lưu mãi sư Thầy.

Đất xa gió bốc hơi trần tít.

Đỉnh ngất trắng lên ánh sáng đầy.

Giữ khách đường xa đêm nghỉ lại.

Sư vào pha nước với lụi khoai.

Nguyễn-quảng-Xương dịch

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ CỬU

1-) BA., 29, 31, 48, 66, 63-74, 76-78, 80-83, 90, 92, 94, 99, 128, 130.

2-) Hch., q. II (NP. I, XXI. Phần chữ nho, tr. 38 td ; bản dịch của Đồng-châu tr. NP., I, IX, tr. 308 td, 423 td) ; q. 43, 44, 45.

3-) Nguyễn-Trực-Thuyết, *Danh-nhân Hải-dương*, NP, tập XXVII tr. 378 td., XXVIII, tr. 115-116, 231 td.

4-) Chap. 1601., 25, 36, 38, 39, 41, 44, 45, 47, 50, 51, 56, 60, 62, 64, 66, 68, 69, 72, 73, 97, 101 ; P 91.

5-) Trúc-khê, Nguyễn-Đức với « Truyền-ký một hội », Nước Nam tuần báo, số 108 và 109.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1) Trong *Thl.* có chép thơ của Trình Thanh, Doãn Hành (6 bài), Nguyễn Vĩnh-Tích (20 bài), vua Lê Thánh-Tôn (100 bài), Lý Tử-Tấn (72 bài), Nguyễn Trục.

2) Trong *Thl.* có in thơ của Trình Thanh, Doãn Hành (2 bài), Nguyễn Vĩnh-Tích (7 bài), Lý Tử-Tấn (8 bài), Nguyễn Trục.

3) Trong *Dư-hạ* có chép những tập *Minh-hương cầm lữ*, *Quyển uyển cầm ca*, *Xuân văn thi tập*.

4) *Bách-văn am tập*, bản in của Học-hải-đường, về đời Gia-long, PQVDHIVThv., A1350.

5) *Viết giùm vịnh sử thi tập* bản in của Học-văn-Đường, QVDHIVThv., A1483.

6) *Viết âm thi tập* bản in năm 1729, PQVDHIVThv., A1925.

7) *Cổ kị thi-gia linh tuyển*, bản in PQVDHIVThv., A574.

8) *Quần hiền phú tập*, bản sao bản in năm 1728, PQVDHIVThv., A 575.

9) *Tân biên Truyền kỳ nan lục*, bản in năm 1763 của Nguyễn-Bích.

10) *Truyền kỳ nan lục*, Trúc-khê dịch, Hà-nội, nhà Xuất-bản Tân dân, 1943.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Nguyễn Trãi. Tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông. Quyển Gia-huấn ca.

Trong các văn-gia buổi Lê-sơ, một người nổi tiếng nhất và có nhiều tác phẩm hơn cả là Nguyễn-Trãi. Vậy ta phải xét riêng về ông trong chương này.

Tiểu-truyện. — Nguyễn-Trãi 李 賡 (1380-1442), hiệu Ưc-trai 抑 齋, người xã Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thương-lin, Hà-đông). đậu Thái-học-sinh năm 21 tuổi (1400 Hồ Quý-Li, Thành-nguyên năm đầu), làm Ngự-sử đài chánh-chưởng. Sau khi nhà Minh đánh thua họ Hồ và bắt chạ ông là Nguyễn Phi-Khanh (1) đem về Tàu, ông theo vua Lê Lợi và, trong mười năm binh-dinh, ông giúp mưu hoạch và giữ việc từ mệnh. Khi binh-dinh xong, ông được đổi lấy họ vua (Lê Trãi), phong tước hầu và làm Nhập-nội hành-khiêm (thủ-tướng). Năm 60 tuổi (1439), ông về tri-sĩ ở Côn-sơn (thuộc huyện Chi-linh, Hải-dương). Năm 1442, vì cái án Thi Lộ (2), ông phải tội, bị giết cùng với cả họ, thọ 63 tuổi.

(1) Xem Tiểu-thuyết ở Chương IV, Lời chú (10)

(2) Sử CM (q, 17 tờ 22 23, Đại-bảo thứ ba (1442) tháng 7) chép về cái án ấy rằng: « Vua Lê Thái tôn đi tuần du phương đông, duyệt võ ở Chi-linh, Lê-trãi đón mời xa-giá, vua bèn đến chơi chùa Côn-sơn là chỗ ông ở. Xưa người thiếp Nguyễn Trãi là Nguyễn-thị-Lộ có nhan sắc và có văn tài, vua nghe tiếng, triệu cho làm Lê-nghị học-sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh, phân công với nàng Hiền-cận. Đến khi Đông-tuần, xa-giá về đến vườn lệ chi 荔枝 (cây vải), xã Đại-lai, huyện Gia-dinh (nay là Gia-binh) thì vua mắc bệnh sốt 發 熱. Lộ suốt đêm hầu, rồi vua mất. Các quan giữ bí mật, lên

b) Các bài ca viết theo thể lục bát, nhiều khi đặt xen những câu bảy chữ.

c) Chủ-ý tác-giả là đem các điển cốt-yếu trong luận-thường diễn ra lời nói cho dân bà trẻ con đọc.

d) Lời văn bình-thường giản-dị, lưu-loát êm-ôi. Nếu tập ấy thật của Nguyễn Trãi soạn ra, thì văn nôm ta về đầu thế-kỷ thứ XV cũng không khác nay mấy, chỉ thỉnh thoảng có một vài chữ nay ít dùng (Xem Phần thứ nhì, Bài số 45, 46).

Kết-luận.— Nguyễn Trãi không những là một bậc khai-quốc công-thần đã giúp vua Lê Thái-Tổ đánh đuổi quân Minh để khôi phục lại nền tự-chủ cho nước Nam, mà lại là một bậc văn-hào buổi Lê-sơ đã đem tài học mà trừ-thuật ra những tác-phẩm rất có giá-trị: ông thực là một bậc nho-gia chân-chính vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1.— Côn-sơn ca

(Côn-sơn là tên một trái núi thuộc địa-phạt xã Chi-ngại huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương, nguyên là chỗ vị cao-lăng nhà Trần Huyền-quang 玄光 tự-hành và là chỗ Bàng-hổ tướng-công Trần Nguyên-Dán 元旦 về tri-sĩ. Nguyễn Trãi, sau khi về tri-sĩ, cũng về ở đây).

Côn-sơn có suối nước trong.

Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.

Côn-sơn có núi lân-vân.

Mưa tuôn dãi sạch ta ngồi ta chơi.

Côn-sơn thông bát ngát trời.

Ngủ-nghiêng dưới bóng ta ngồi tự do.

Côn-sơn trúc mọc đầy gò,

Lá xanh bóng rợp tha-hồ liêu-đào.

Sao không về phất đi nào,

Dời người vương-vất xiết bao cái ~~lâm~~ !

Cơm rau nước lã an thân,

Muốn chung nghìn quí có cần quyền chi.

Sao không xem : gian-là những kẻ xưa kia,

Trước thì họ Đồng (9), sau thì họ Nguyễn (10).

Dòng thì mấy vực kim-tiền,

Nguyễn hồ-liêu chứa mấy nghìn muôn cân.

Lại chẳng xem : Di, Tề (11) hai đáng thành-nhân.

Nằm trên núi Thủ-nhìn ăn đến già.

Nào ai khôn dại du mà,

Chẳng qua chỉ lại lòng ta sở-cần.

Trăm năm trong cuộc bể dâu,

Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.

Khóc, cười, mừng, sợ xôn-xao,

Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần !

(9) Đồng : tức là Đồng Trắc, 同 澤 người đời Đồng Hán bên Tàu. Đời vua Linh-dế (168-189) làm tiền tướng-quân ; khi vua mất, đem quân vào triều, bỏ vua Thiệu-dế, lập vào Hiến-dế (190-307), giết bà Hà Thái-hậu ; bọn Viên Thiệu dấy quân đánh Trắc. Trắc đem vua sang Tráng-an, tự làm Thái-sư, càng ngày càng tàn ác, sau vua Tư-dế Vương Doãn mặt dụ tướng Trắc là Lã Bố giết chết.

(10) Nguyễn : tức là Nguyễn Tãi 阮 瑤 nhưng chưa rõ là người ở về đời nào.

(11) Di, Tề : tức là Bì Di và Thái Tề, hai người con vua Cô-trúc đời nhà Ân bên Tàu. Khi cha sắp mất, dặn lại lập Thái Tề. Cha mất rồi, Thái Tề nhường cho Bì Di. Bì Di nói : «Mệnh cha như vậy», bèn trốn đi. Thái-Tề cũng không lên ngôi và trốn đi. Khi vua Chu Vũ-vương đánh nhà Ân, hai ông giữ trong ngục cầm lại ; đến lúc Vũ-vương đánh thua nhà Ân, làm vua trong thiên-hạ, hai ông lấy việc ở tù nhờ nhà Chu làm xâu-hồ, đi ở núi Thủ-dương, hái rau vì mà ăn, sau chết đói.

Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngân nhà ngói trâm năm còn gì.
Sáo, Do (12) hai bạn tương-trì,
Vào Hun (13) lờ đờ cho nghe bài này.

Đồ nam-tử Nguyễn Trọng-Thuật diễn nôm.
(Nam-phong tạp-chí, t. XXVI, số 148)

2. — Bình Ngô đại-cáo (1427)

NGUYỄN TRÁI

(Bài này là sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho Nguyễn Trãi soạn ra đề bài-cáo công mười năm bình-dinh cho thiên-hạ biết).

Tượng mạng :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân ; quân điếu-phạt chỉ vì khải báo. Như nước Việt ta từ trước ; vốn xưng văn-hiến đã lâu. Sơn-hà cương-bực đã chia ; phong-tục bắc nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nên độc-lập ; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, từng cứ một phương. Dân cường nhược có lúc khác nhau ; song hao kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên : Lạc-Lương sự vụ mất vía ; Triệu-Oa nghe tiếng dật mình. Cửa Nam từ giờ trở lại ; Tôn-Đò ; sông Bạch-dòng bắt sống Ô-Mã. Sét xé mìn cỏ tích ; đã có minh-trưng.

Vừa rồi, vì họ Hồ chành sự phiên-hỗ ; để trong nước nhân dân oán-bận. Quân cường Minh đã thừa cơ từ ngược ; bọn gian tà còn bán nước của vua. Núi Ngang dấy lên ngọn lửa hung-tan ; tại con đống xương dưới chân ai-bà. Chước dối đủ muôn nghìn kẻ ; ở chốn ngút hạn mười năm. Bại nhân-nghĩa nát cả văn-khôn ; nặng khốn khổ vì không sơn-trị n. Nào lên rừng

(12) Sáo, Do, hai bạn là bạn thân của Nguyễn Trãi. (13) Hun, tên của một người bạn của Nguyễn Trãi, mà Nguyễn Trãi đã cho đi sứ cho vua Minh.

(14) Tên của vua Minh.

đào mỏ, nào xuống bể mò châu ; nào hồ bầy hươu đen, nào lưới dõ chim chắt. Tàn hại cả cùn-trùng thảo-mộc ; nhẹ nhõm thây l quan quả diên-liên. Kẽ há miệng, đũa nhe răng, mìn mỗ bấy l ae nề chầu chầu ; nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục-dịch cho vira. Nặng nề về những nỗi phu-phận ; bắt bỏ mắt cả nghề canh cửi. Độc ác thay ! trúc-rừng không ghi hết tội ; do bần thay ! nước-bể khôn rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho ; ai bảo thần-nhân nhìn được.

Ta đây : núi Lam-sơn dấy-nghĩa ; chốn hoang dã nương mình. Ngắm non sông căm nổi thể thù : Thê sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng rức óc, chóc li mười mấy nắng mưa ; nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh ; ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế dần đo càng kỹ. Những trăn-trọc trong cơn mộng mị ; chỉ băn-khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên ; chính lúc quân thù đang thịnh. Lợi ngọt vì : Tuấn kiệt như sao buổi sớm ; nhân tài như lá mùa thu. Việc bần-lâu thiếu đỡ đỡ ; nơi duy-ác thiếu người bần-bạc. Đôi phen vịnh vịnh, vẫn dăm dăm con mắt dục-dòng ; mấy thuở đợi chờ, tưởng đứng đống cỏ xe-hư-lả. Thê mà trông người người càng vắng, vẫn mặt mũi như kẻ vọng dương. Thê mà tư ta tư phải lo toan, thêm tội vã như khi chứng-nịch. Phần thì giận hung-dỗ ngang dọc ; phần thì lo quốc-bộ khô-khẩn. Khi Linh-sơn hơng-kết nấy tuần ; khi Khôi-huyền không quân một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách-chiết thiên-ma ; cho tên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất-sinh thập-tử. Mưa dầm gây ngọn cờ phấp-phất, ngóng vắn-nghe bốn cõi dân-hồ ; mở tiệc quân chén-rượu ngọt ngào, khắp tướng-sĩ một lòng phụ-tử. Thê giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi ; quân giặc nhiều, ta ít mà ta được nhiều.

Đạn hay : đem đại-nghĩa để thắng hung-tàn ; lấy chí nhân mà thay cường-bạo. Trận Bồ-dòng sấm vang sét dậy ; miền

Trà-mỹ trúc phá tro bay. Sĩ khal đã hăng; quân thanh cũng mạnh.
 Trần Trĩ, Sơn Thọ mất vta chạy tan; Phương Chính, Lý An
 Am đường trốn tránh. Đánh Tây-kinh phá-tan thế giặc; lấy
 Đông-dò thu lại cỡi xưa. Dưới Ninh-kieu máu chảy thành sông;
 bên Tuy-dòng xác đầy người nôi. Trần Hiệp đã thiệt mạng; Lý
 Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lương; Mã Anh
 khôn đường cứu đỡ. Nó đã trệ cùng lực kiệt, bỏ tay không biết
 tỉnh sao; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người
 chịu khuất. Từong nó đã thay lòng đổi dạ, biết lẽ lợi lui; ngờ
 dân còn kiếm tể tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cậy mình là
 phải, chỉ quen đồ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỏ
 bày trò giờ nhuốc. Đến nỗi đưa trẻ con như Tuyên-đức, nhằm
 võ không thôi; lại sai đồ dút-dắt Thanh, Thăng, đem dần chữa
 chấy. Năm丁-mùi tháng chín, Liễu Thăng tự Khâu-ôn tiến
 sang; lại năm nay tháng mười, Mộc Thạnh tự Vân-nam kéo
 đến. Ta đã điều binh thủ hiểm, đề ngăn lối Bắc-quân; ta lại sai
 tướng chen ngang, đề tuyệt đường lương-dạo. Mười tám, Liễu
 Thăng thua ở Chi-lãng; hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã-gén.
 Hai mươi năm, Lương Minh trận vong; hai mươi tám, Lý
 Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đương sắc; ngựa giặc giặc phải
 lui. Lại thêm quân bốn mặt vây thành; Hen đến rằm tháng
 mười diệt tộc. Sĩ tốt ra oai li-hồ, thần-thực đủ mặt trao-nha.
 Giặc-mai mới đi, dũ-mùi cũng mòn; với uống nước, nước sông
 phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc; đánh hai trận
 tan-tác chim muông. Cơm giỗ to trút sạch là khô; lò kiến hồng
 sụt toang-dé cũ. Thối Tả phải quì mà xin lối; Hoàng Phúc tự
 trời đề ra hàng. Lạng-giang, Lạng-sơn, thây chết đầy đồng;
 Xương-giang, Bình-thanh, máu trôi đỏ nước. Ghè góm thay l
 sắc phong-vân phải đổi; thắm-dạm thay l sắc nhật nguyệt
 phải nới. Bình Vân-nam nghèo ở Lê-hoa, sợ mà mất mặt; quân
 Mộc Thạnh tan chưng Cầm-trạm, chạy đề thoát thân. Suối máu
 Lãng-câu, nước sông rền-rĩ; thành xưa, Lan-xá, cỏ nội
 đầm-đìa. Hai mặt cầu bình, cầm đầu trốn chạy; các thành

cùng khải, cỡi giáp xuống dần. Bát lương giặc mang về, nó đã
 vẩy dưới phục tội; thế lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiền
 sinh. Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho dăm trăm chiếc thuyền,
 ra đến bờ chưa thôi trống ngược; Vương Thông, Mã Anh, phát
 cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tân còn đồ bò-hỏi. Nó đã sợ chết
 cầu hòa, mở lòng thủ phục, ta muốn toàn quân làm cốt, cả nước
 nghỉ-ngơi. Thế mới là mưu kế thật khôn; và lại suốt xưa nay
 chưa có. Giang-sơn từ đây mở mặt; xã-tắc từ đây vững bền.
 Nhật nguyệt hồi mà lại mình; kiên khôn bị mọi lại thái. Nền
 vạn thế xây nên chẵn-chẵn; then nghia thu-rửa sạch lâu-lâu.
 Thế là nhờ trời đất tỏ-tôn khôn thiềng giúp đỡ cho nước ta vậy.

Thon đi! Vây-vùng một mảnh nhung-y, nên công đại-
 đình; phẳng lặng bốn bề thái-vũ, mở hội vĩnh-thanh. Bả cáo
 xa gần; ngỏ cùng nghe biết.

Bài Kỷ dịch

Quốc văn cụ thể

(Tân Việt-Nam thư-xã Hà-nội)

3. — Hồi ở bán chầu

Nguyễn-Trãi

(Tục truyền (xem Công-dư liệp ký, Sự tích Nguyễn-Trãi
 — Bản dịch của Ed. Nordemann trong Chrestomathie annamite,
 tr. 25 td.) Nguyễn-Trãi một hôm đi chầu về, giữa đường, gặp
 một người con gái đẹp lắm gánh chiếu bán. Ông bèn đọc
 bốn bài thơ này. Người con gái họa lại. Ông thấy người
 ấy thông-minh, hỏi tên là gì; người ấy nói tên là Thị-Lộ,
 ông mới lấy làm nàng hầu).

À ở đâu nay bán chiếu gon?

Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?

Xuân-thu nay độ bao nhiêu rồi?

Đã có chồng chưa, được mấy con?

Bai họa lại

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon,
 Nỗi chi ông hỏi hết hay còn ?
 Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
 Chồng còn chưa có, có chi con !

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ CỨU

- 1^o BA, 24, 25.
- 2^o Chap. bibl., tr. 43, l. ch. 1; L. 42, 43.
- 3^o Sources, 75, 134.
- 4^o Hch. q. 7 (NP. I. XIX, tr. 30-44); q. 43.
- 5^o Nam-hải, 11.
- 6^o Nguyễn Ưc-trai luận, NP. I. XXV, Phần chữ nho tr. 114.
- 7^o Trúc-Khê, Nguyễn Trãi, Hà-nội, Nhà xuất-bản Tân-Dân 1944.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

- 1^o Ưc-trai tập, bản in năm 1868 (xem trong bài), PQVDHV. Thv. A 139.
- 2^o An-nam Vũ-công, (bản chép tay), PQVDHV. Thv. A 225.
- 3^o Nguyễn Trãi gia huấn ca, transcrit en quốc ngữ et publié par Xuân-Lam, Imp. Lib. Van-minh Hải-phong - Hà-nội, 1re éd., 1941.
- 4^o Thiện-Dĩnh, Ưc-trai di tập, Các thư trãi của cụ Nguyễn Trãi thảo thuy lời cho vua Lê-Lợi, NP. I. XXV, tr. 473 và.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Các bộ Nam-sử đầu tiên. Bộ Đại Việt sử-kỷ (cùng học với cuốn Việt-sử ca)

Trong các tác-phẩm viết bằng Hán-văn, sử-kỷ chiếm một phần quan-trọng mà cũng là những tài-liệu quý để ta khảo-cứu về việc dĩ-vãng của nước ta. Bởi thế ta phải xét về các bộ Nam-sử đầu tiên làm về đời Trần và đời Lê.

Nói qua về việc làm sử và cách chép sử ở nước ta. —

A) Chánh-sử và dã-sử. — Các sách chép về lịch-sử ở nước ta có hai loại : một là chánh-sử 正史 gồm những bộ sử do Sử-quan 史官 hoặc Sử-quân 史館 (sở coi việc chép sử) soạn ra ; hai là dã-sử 野史 (dã : đồng nội, quê mùa) gồm các sách chép những việc có liên-lạc đến lịch-sử do các văn-gia trong nước theo những điều kiến-văn của mình mà chép ra.

Xưa nay, người nước ta chỉ biết trọng và đọc chánh-sử mà có ý khinh thường dã-sử. Thực ra, dã-sử cũng quan-trọng bằng chánh-sử, vì nhiều khi có thể nhờ đấy mà sửa lại được những điều sai lầm hoặc thiên-lệch của những bộ sử do sử-thần có khi vì sự lấy-vị hoặc thế-lực áp-bách mà chép sai đi. Một lẽ nữa là chánh-sử thường chỉ chú-trọng về việc nhà vua và việc triều-dinh, nhiều khi chép cả những việc không quan-trọng lắm ; trái lại, thường bỏ khuyết hoặc chép rất sơ-lược những việc có liên-lạc đến cách sinh-hoạt của dân-chúng, tình-hình xã-hội, kinh-lẽ trong nước, cũng phong-tục, tín-ngưỡng của người dân. Vậy muốn bỏ những khuyết-diểm ấy, nhiều khi phải tra-cứu ở các dã-sử mới thấy.

B) *Cách chép sử*. — Trong các bộ chính-sử của ta, thường theo hai phép chép việc :

1-) *Phép biên niên* 編年. Các việc điều chép theo thứ-tự thời-gian : khi chép một việc nào, trước hết chép niên-hiệu nhà vua, rồi đến mùa, tháng, có khi cả ngày, rồi dưới mới chép đến việc xảy ra trong khoảng thời-gian đó. Cách chép việc ấy nhiều khi làm cho một việc tiếp-tục trong một thời-gian khá lâu thành ra gián-đoạn, khiến người đọc khó nhận được duyên-do, chi-liết và kết-quả việc ấy.

2-) *Phép cương mục* 綱目. Nhiều bộ sử (như bộ *Khâm-dịnh Việt-sử* sẽ nói ở *Chương XVI*) lại theo cả phép cương mục. *Cương* nghĩa đen là giếng (giường), tức là dây cái của cái lưới ; *mục* nghĩa đen là mắt lưới. Trong phép chép sử, cương là tóm đại-y việc định chép trong một đoạn hoặc một câu ngắn để nêu lên như một tiêu-dề vậy ; còn mục là lời tự-sự rõ-ràng cho công-việc đã xảy ra. Ta thường gọi hôm cương là *bài cái*, mục là *bài con*.

C) *Các sách phụ vào chính-sử*. — Trừ những bộ chính-sử ra, còn có nhiều sách giúp cho việc khảo-cứu lịch-sử là những sách này :

1-) *Ngọc-diệp* 玉牒 hoặc *Ngọc-phả* 玉譜 (diệp, phả : sổ) là sách ghi chép thế-hệ (dong-dối) của họ nhà vua, cũng như gia-phả của tư-gia vậy. Thí-dụ : *Hoàng Lê Ngọc-phả* 皇朝玉譜.

2-) *Thực-lục* 實錄 (chép việc thật) là sách chép rõ công-việc của một vị vua đã làm hoặc dẫn dưới một việc quan-trọng gì đã xảy ra. Thí-dụ : quyển *Lam-sơn thực-lục* (xem *Chương IX*) chép rõ việc vua Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân Minh và bộ *Đại Nam thực-lục* (xem *Chương XVI*) chia làm nhiều kỷ, mỗi kỷ chép rõ công-việc của một vị vua triều Nguyễn.

3-) *Liệt-truyền* 列傳 (chép truyện) là sách chép các tiểu-truyện của những danh-nhân trong nước (danh-thần, danh-nho, hiền-lữ, liệt-phu, v.v.). Thí-dụ : bộ *Đại Nam liệt-truyền* (xem *Chương XVI*) chép tiểu-truyện các bậc danh-nhân ở triều Nguyễn.

4-) *Thông-chế* 通制 (phép chung), *Đại-diễn* 大典 (phép tắc lớn) hoặc *Hội-diễn* 會典 (tập các phép-tắc) là những sách chép

các chế-độ, pháp-lệnh, luật-lệ trong một đời vua hoặc một triều. Thí-dụ : *Quốc-triều thông-chế* 國朝通制 soạn năm 1230 về đời vua Trần Thái-tôn ; *Hoàng-triều đại-diễn* 皇朝大典 của Trương Hán-Siêu và Nguyễn Trung-Ngạn vâng mệnh vua Trần Dụ-tôn soạn, chép các điển-lệ triều Trần ; *Quốc-triều hội-diễn* 國朝會典 làm xong năm 1776, chép các điển-lệ triều Lê ; *Đại Nam hội-diễn sự-lệ* 大南會典事例 chép các điển-lệ triều Nguyễn.

Bộ Đại Việt sử-ký. — A) *Lịch-sử bộ Đại Việt sử-ký*. — thường dùng cái nhan « *Đại Việt sử-ký* » để gọi chung các bộ chính-sử làm trong hai triều Trần, Lê, trước bộ *CM* soạn về đời nhà Nguyễn, nhưng thực ra thì cái nhan ấy bao gồm nhiều bộ sử đã soạn trong nhiều thời-kỳ khác nhau. Vậy ta phải xét qua cái lịch-sử của những bộ ấy.

1-) *Đại Việt sử-ký* 大越史記 của Lê văn Hưu 黎文休 (1). Bộ này ông phụng mệnh vua Trần Thái-tôn soạn ra, đến năm 1272 (Trần Thánh-tôn, Thiệu-long thứ 15) thì làm xong và dâng lên vua xem.

Bộ ấy gồm 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ-đế (207 tr. TL.) đến đời Lý Chiêu-hoàng (1224).

Theo bài tựa của Ngô Sĩ-Liên trong bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư* thì bộ ấy là một bộ « trùng tu 重修 » (dọn lại) : ý chừng Lê văn Hưu theo các sử liệu đương-thời và các điển-lệ-truyền mà chép ra bộ ấy.

Bộ ấy đã mất, nhưng Ngô Sĩ-Liên đã theo đó mà chép bộ *Đại Việt sử-ký toàn-thư*, hiện trong bộ sau này còn có mấy đoạn dẫn-lời Lê văn Hưu.

2-) *Đại Việt sử-ký lục-biên* 大越史記續編 của Phan Phù-Tiên.

(1) Lê văn Hưu người Phả-li, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa), đậu bằng-hiến năm 18 tuổi (1247, Thiên-ưng chính-bình thứ 16), làm quan đến Bình-bộ-thượng-thư, tước Nhân-uyên-hàn. Khi ông phụng mệnh soạn bộ *Sử-ký*, ông sung Hàn-lâm-viện học-sĩ, kiêm Quốc-sử-viện giám-tu.

(2) 洪武先. Năm 1455, ông phụng mệnh vua Lê Nhân-tôn làm ra bộ này, gồm có 10 quyển, chép tiếp vào bộ *Dại Việt sử-ký* kể trên, từ đời Trần Thái-tôn (1225) đến lúc người Minh về Tàu (1427).

Bộ này, cũng như bộ trên, đã mất, nhưng Ngô Sĩ-Liên cũng đã tra cứu ở đó để viết bộ *Toàn-thư* và thỉnh-thoảng có dẫn lời Phan Phu-Tiền.

3) *Dại Việt sử-ký toàn-thư* 大越史記全書 (toàn thư: sách đủ) của Ngô Sĩ-Liên 吳士連 (3). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Thánh-tôn soạn. Năm 1479 (Hong-dức thứ 10), ông viết bài tựa và dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 15 quyển, chia làm hai phần:

a) *Ngoại-kỷ* 外紀 (phần chép ngoài): từ họ Hồng-bàng đến khi hết Nội-thuộc (938), 5 quyển;

b) *Bản-kỷ* 本紀 (phần chép chính): từ đời Ngô Quyền đến khi vua Lê Thái-tổ lên ngôi (939-1428), 10 quyển.

Sự chia ra ngoại-kỷ và bản-kỷ này bắt đầu từ ông trước; rồi các sử-thần đời sau cứ theo mãi.

Theo *Phẩm lệ* (lệ 1) của ông, thì « sách này làm ra, vốn do hai bộ *Dại Việt sử-ký* của Lê Văn-Hưu và Phan Phu-Tiền, lại tham-khảo *Bắc-sử*, *dã-sử*, các bản truyện, chí, cùng những điều đã được truyền thu, thấy, nghe, tra xét, so sánh, biên-tập mà thành ». Vậy về một phần lớn trong bộ sử này từ đời Triệu Đà đến hết thời-kỳ thuộc Minh (*Ngoại-kỷ*, q. 2-5, và *Bản-kỷ*), ông chỉ nhân hai bộ sử trước mà bổ-trì, chữa sửa lại cùng thêm lời bàn. Còn phần sáng-tác của ông chỉ là quyển thứ 1 về *Ngoại-kỷ* chép về họ Hồng-bàng và nhà Thục (trước đời Triệu Vũ-đế), ông theo *dã-sử* và các truyện-ký (như *Việt-diên* 越甸記 và *Linh-nam trích quái*, v. v) mà chép thêm vào.

(2) Xem tiền truyện ở Chương V. Lời chú (7).

(3) Ngô Sĩ-Liên, ở phủ Châu-bi, huyện Chương-lực (nay là Chương-mộ, Hà-dong), được ông tiền vương năm 1412 (Lê Thái-tôn, Đại-hào thứ 3, làm quan đến Lễ bộ thị-lang, kiêm Sử-viện tu-soạn. Thọ 93 tuổi.

4) *Dại Việt thông-giám thông khảo* 大越通鑑通考 (thường gọi tắt là *Việt giám thông khảo*) của Vũ Quỳnh 武瑄 (4). Bộ này ông phụng mệnh vua Lê Tương-dực soạn năm 1510 (Hong-thuận thứ 2); năm 1511 ông dâng lên vua xem.

Bộ này gồm có 26 quyển, cũng như bộ *Toàn thư* của Ngô Sĩ-Liên, chép từ đời Hồng-bàng đến năm đầu đại-dinh vua Lê Thái-tổ (1428) và cũng chia làm ngoại-kỷ và bản-kỷ, nhưng khác với bộ *Toàn-thư*, ông cho Bản-kỷ bắt đầu từ đời Đinh Tiên-hoàng (968), chứ không từ đời Ngô Quyền (939). Sự thay đổi ấy, các sử-thần đời sau sẽ theo mãi.

Bộ này hiện nay không còn nguyên-bản, có lẽ cũng đã sáp-nhập vào bộ *Dại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành sau này (sẽ nói rõ ở mục B dưới này).

Bộ này viết xong, vua Lê Tương-dực sai Lê Tung 黎嵩 (5) viết một bài tổng-luận (bản chung) về bộ ấy để tóm-lắt những điều cốt-yếu. Bài ấy viết năm 1514 (Hong-thuận thứ 6) và nhan là *Dại Việt thông-giám tổng-luận* 大越通鑑總論 hoặc *Việt giám thông-khảo tổng-luận* 越鑑通考總論. Bài ấy vì ngắn nên còn truyền lại, nay còn in trong bản *Dại Việt sử-ký toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành sau các bài tựa và mục-lục (22 to).

5) *Dại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục* 大越史記本紀實錄. — Từ năm 1479 là năm Ngô Sĩ-Liên soạn xong bộ *Dại Việt sử-ký toàn-thư* đến năm 1665 là năm Phan Công-Trừ soạn bộ *Dại Việt sử-ký bản-kỷ thực-biên* (sẽ nói ở mục dưới), các là các sử-thần các đời vua nhà Lê đã chép tiếp vào bộ sử của Ngô Sĩ-Liên

(4) Xem tiền truyện ở Chương V. Lời chú (22).

(5) Lê Tung (1452-?), nguyên tên là Dương Bang-Bân 陽邦本, người xã An-cư, huyện Thanh-liêm (nay thuộc huyện Ý-yên, Nam định), đầu tiên 33 tuổi (1484, Lê Thánh-Tôn, Hồng-dức thứ 15). Vua Lê Thánh-tôn cho ông lấy họ nhà vua là Lê và đổi tên ông là Tung. Làm quan trong năm đời vua (Thánh-tôn, Hiến-tôn, Túc-tôn, Uy-mục, Tương-dực) đến Lê bộ Thượng-thư, Đông-các đại-học sĩ, kiêm Quốc-tử giám tế-tửu, trước Đôn-thư bá, có sang sứ Tàu ba lần (năm 1493, 1507, 1509).

tự đời Lê Thái-tổ đến đời Lê Cung-hoàng (tự năm 1428 đến năm 1527); phần ấy tức là phần nhan là *Dại Việt sử-kỷ bản-kỷ thực-lục* gồm những quyển 11-15 và một phần quyển 10 từ năm 1428 đến năm 1433 trong bộ *Dại Việt sử-kỷ toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành, nhưng tiếc rằng ta không có đủ tài-liệu để định rõ là những ai đã biên tập ra phần ấy.

6. *Dại Việt sử-kỷ bản-kỷ lục-biên* 大越史記本紀續編. — Bộ này là công cuộc của hai bọn sử-thần kế-tiếp nhau làm ra.

a) Năm 1663 (Lê Huyền-tôn, Cảnh-trị năm đầu), chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Phạm Công-trừ 范公恕 (6) cùng nhiều người nữa sửa và add lại (định khảo 訂考) quốc-sử tự họ Hồng-hàng đến đời Lê Cung-hoàng, lại sai biên tiếp (lục-biên 續編) tự đời Lê Trang-tôn đến năm Vạn-khánh đời Lê Thần-tôn, tức là từ năm 1533 đến năm 1662. Năm 1665, ông viết tựa và dâng lên vua xem. Theo bài tựa ấy, về ba phần *Ngoại-kỷ toàn-thư* (trước triều Đinh), *Bản-kỷ toàn-thư* (trước đời Lê Thái-Tôn) và *Bản-kỷ thực-lục* (từ đời Lê Thái-Tôn đến đời Lê Cung-hoàng), ông theo những điều chép ở các sách trước; ông lại tham cứu đã sử của Đặng Bình càng lược lấy các sách của người đương-thời còn sót lại, chép tiếp từ đời Trang-tôn đến đời Thần-tôn, thêm vào Quốc-sử, mệnh danh là *Dại Việt sử-kỷ bản-kỷ lục-biên*, chia tất cả làm 23 quyển. Xem đó thì biết phần sáng-tác của Phạm Công-Trừ chỉ có từ đời Lê Trang-tôn (cả sử nhà Mạc từ 1527 đến 1532) đến hết đời Lê Thần-tôn là năm 1662, tức là các quyển 16-18 và phần phụ-biên của quyển 15 chép về nhà Mạc trong bộ *Dại Việt sử-kỷ toàn-thư* do Quốc-tử giám ấn-hành.

Bộ sử của Phạm Công-Trừ khảo-duyet và lục-biên ấy có sai khác ico, nhưng việc chưa xong, mười phần mới được in, sáu.

(6) Phạm Công Trừ (1600-1675), người xã Liêu-xuyên, huyện Đường-hào (nay là phủ Mỹ-huê, Hưng-yên) đậu đồng tiến-sĩ năm 29 tuổi (1628, Lê Thần-tôn, Vĩnh-tộ thứ 10), làm quan đến chức tham-tán cơ-vụ, giữ việc sáu bộ. Thọ 76 tuổi.

b) Đến năm 1697 (Lê Hi-tôn, Cảnh-hòa thứ 18), chúa Trịnh (Trịnh Căn) sai Lê Hi 黎 氏 (7), Nguyễn Quý-Dực 阮 貴 勳 (8) cùng nhiều người khác soạn thuật tự đời Lê Huyền-tôn đến đời Lê Gia-tôn, tất cả là 13 năm, cũng gọi là *lục-biên*. Sách xong, dâng lên, bèn sai khắc tất cả để ban hành. Vậy phần sáng-tác của bọn ông Lê-Hi là từ năm 1663 đến năm 1675, tức là quyển 19 trong bộ *Dại Việt sử-kỷ toàn-thư* do Quốc-tử quán ấn-hành.

B) *Hiện-tình bộ Dại Việt sử-kỷ toàn-thư*. — Vậy bộ *Dại Việt sử-kỷ toàn-thư* bắt đầu do Lê văn Hưu đời Trần soạn ra, qua tay Ngô Sĩ-Liên tăng bổ và định-khảo lại, rồi đến bọn Phạm Công-Trừ và Lê-Hi duyệt lại và lục-biên, đến năm 1697 thì hoàn-thành và xuất-bản. Bản in đầu tiên ấy đến nay rất hiếm.

Hiện nay có ba bản in này còn lưu-hành :

1. Bản in (mộc bản) của Quốc-tử giám ở Huế. Bản in này, gồm có 21 quyển (Ngoại-kỷ : 5 q.; Bản-kỷ : 19 q.), chia làm 4 phần.

a) Trên bốn phần ấy, có các bài này :

- 1) *Dại Việt sử-kỷ lục-biên* tự, của Lê Hi (1697);
- 2) *Dại Việt sử-kỷ ngoại-kỷ toàn-thư* tự, của Ngô Sĩ-Liên (1479);
- 3) *Nghĩ-tiên Dại Việt sử-kỷ toàn-thư* [biên], của Ngô Sĩ-Liên (1479);
- 4) *Toàn-tu Dại Việt sử-kỷ toàn-thư phạm-lệ*;
- 5) *Dại Việt sử-kỷ lục-biên thư*, của Phạm Công-Trừ (1665);
- 6) *Dại Việt sử-kỷ kỷ-niên mục-lục*;
- 7) *Việt-giám thông-khảo tổng-luận*, của Lê-Tung (1514).

(7) Lê Hi (1616-1702), người xã Thạch-khê, huyện Đông-sơn (Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 19 tuổi (1644, Lê Huyền-tôn, Cảnh-trị thứ 2), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, lược Lai-sơn hà. Thọ 57 tuổi.

(8) Nguyễn Quý-Dực (1618-1720) người xã Thiềm-mê, huyện Từ-liêm (nay là xã Tây-mô, phủ Hoài-lục, Hà-dông), đậu đồng tiến-sĩ năm 29 tuổi (1676, Lê Hi-tôn, Vĩnh-trị năm đầu), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, lược Liêm-quận-công, có sang sứ Tàu năm 1690. Thọ 73 tuổi.

b) Nội dung bốn phần như sau :

I. — Đại Việt sử-ký ngoại-kỷ toàn-thư, q. 1-5 : Hồng-bàng — Ngô (đến năm 967) ;

II. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ toàn-thư, q. 1-9 : Đinh — Thuộc Minh (968-1417) ;

III. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, q. 10-15 : Lê Thái-Tổ — Lê Cung-hoàng (1418-1532) ;

IV. — Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên, q. 16-19 : Lê Trang-tôn — Lê Gia-tôn (1533-1675).

2o Bản in (hoạt bản) năm 1881 của Hikida Toshiaki 日比谷 俊明 người Nhật-bản, theo một bản chép tay, trong có nhiều chỗ khuyết.

3o Bản in năm 1800 (Nguyễn Quang-Toản, Cảnh-thịnh thứ 8) về cuối đời Tây-sơn do Sử-quán vàng mệnh biên-dinh 編定 và Bác-Thành [Hà-nội] học-dường 北城學堂 khắc in (nhưng không nói rõ tên các người đã coi việc sau-dinh và khắc in).

Bản in này khác với bản in năm 1697 về đời Lê ở mấy điều sau này :

a) Nhan: Bộ này nhan là Đại Việt sử-ký tiền biên 大越史記前編. Các như cái nhan có kèm hai chữ « tiền biên » này thì có lẽ Sử-quán đời Tây-sơn còn muốn ban hành một bộ « tục-biên » tiếp với bộ ấy và chép nối lịch-sử nước ta đến hết triều Hậu-Lê. Nhưng vì không bao lâu (1802) nhà Tây-sơn mất, nên việc ấy không làm xong.

b) Cách bố-tri: Bộ này chỉ chép từ đời Hồng-bàng đến năm 1127 (tức là cái thời-kỳ chép trong bộ Đại Việt sử-ký toàn-thư của Ngô Sĩ-Liên) và cũng chia làm ngoại-kỷ, từ Hồng-bàng đến Thập nhị sứ-quân, và bản-kỷ, từ Đinh Tiên-Hoàng đến hết nội-thuộc nhà Minh, nhưng phần ngoại-kỷ chia làm 7 quyển (chứ không chia làm 5 quyển như trong bản in năm 1697), còn bản-kỷ thì chia làm 10 quyển.

c) Nội-dung: Đại-thể cũng giống bộ Toàn-thư của Ngô Sĩ-Liên, chỉ có những chỗ thiếu-thiếu khác và có thêm nhiều lời

chú cùng lời bản của Ngô Thi-Sĩ 吳時仕 (9) và Nguyễn-Nghiêm 阮毅 (10).

Vậy bộ ấy chỉ là bộ Đại Việt sử-ký toàn-thư của Ngô Sĩ-Liên mà các sử-thần nhà Tây-sơn đã sửa lại ít nhiều.

C) Việc tục-biên Quốc-sử năm 1775. — Bộ Đại Việt sử-ký toàn-thư in năm 1697 chỉ đến năm 1675 là hết. Nền đến năm 1765 (Lê Hiến-tôn, Cảnh-hưng thứ 36) chúa Trịnh (Trịnh Sâm) sai Nguyễn-Hoàn 阮煥 (11), Lê Quý-Đôn 黎貴惇 (12) và Vũ-Miền 武綿 (13) biên-tập Quốc-sử từ đời Lê Ý-Tôn, tức là từ năm 1676 trở về sau. Nhưng sử không chép rõ việc ấy rồi sau ra sao. Hiện nay chỉ có những bản chép tay nhan là Đại Việt sử-ký tục-biên 大越史記續編 hoặc Đại Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên 大越史記本紀續編, hoặc Việt-sử tục-biên 越史續編 chép.

(9) Ngô Thi-Sĩ (1726-1780) ; tự Thế-lộc 世祿, hiệu Ngô-phong 牛翁 và Nhị thanh cư sĩ 二清居士, người xã Tả Thanh-oai, phủ Thanh-oai (Hà-dông), đậu tiến-sĩ năm 41 tuổi (1766, Lê Hiến-tôn, Cảnh-hưng thứ 27), làm quan đến Đốc-trấn Lạng-sơn, mất tại chức. Ông là một văn-gia có tiếng thời bấy giờ (xem Chương IX), có những tập thơ văn để lại: Anh-ngôn thi tập 鶯言詩集, Ngô phong văn tập 牛翁文集, Nhị thanh động tập 二清動集 phần nhiều trong Ngô gia văn phái 吳家文派, là một tác-phẩm của nhà họ Ngô.

(10) Nguyễn Nghiễm (1708-1775), tự Hi-tư 希愚, hiệu Nghi-biên 毅軒, người xã Tiên-diên, huyện Nghi-xuân (Hà-tĩnh), đậu tiến-sĩ năm 24 tuổi (1731, Lê Thuần-tôn, Vĩnh-khánh thứ 5), làm quan đến Thượng-thư, sung chức tham-lộng, có công đánh dẹp nhiều nơi, được phong tước Xuân quận công. Thọ 68 tuổi.

(11) Nguyễn Hoàn (1713-1792) : người xã Lan-khê (nay là Phụng-khê, huyện Nông-cống (Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1743, Cảnh-hưng thứ 4) làm quan về đời Lê Hiến-tôn đến Lại-bộ thượng-thư. Khi vua Lê Chiêu-Thống chạy sang Tàu (1789), ông không đi theo và ra về nhà Tây-sơn. Thọ 80 tuổi.

(12) Xem tiểu-truyện ở Chương IX, § 2.

(13) Vũ Miên (1713-1788), người xã Xuân-lam, huyện Lạc-lâm (Bắc-ninh) đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1748, Lê Hiến-tôn, Cảnh-hưng thứ 9), làm quan đến Lại-bộ thị-lang, làm Quốc-tử giám-tể-thư và Quốc-sử tổng-tái trước Liên Khê hầu. Thọ 75 tuổi.

rồi, sai lữ chúng tôi xét sửa sử cũ : điều gì sai thì chữa lại, điều gì đúng thì chép lấy ; còn như thể-thứ (thứ-tự các đời), phạm-lệ (các lệ theo đề chép sử), niên-biên (biên kê năm), đều theo đúng như trước đã chép ; lại sưu-tầm bút-tích cũ, tham-khảo các sử, chép việc thực tự Cảnh-trị năm đầu đời vua Huyền-tôn (1663) đến Đức-nguyên năm thứ hai đời vua Gia-lôn (1675), cộng là 13 năm, cũng đặt tên là Bản-kỷ tục-biên. Sách xong, dâng lên vua xem, bèn sai thợ khắc ván in, ban-bố trong thiên-hạ, khiến cho cái công cuộc chưa xong tự nghìn năm về trước đến nay thành được...

Dương Quảng-Hàm dịch
(theo TT, quyển 1-3)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỬ

1. Sources.
2. BA, 77-82.
3. Chap. I et II, L. 12, 37, 53, 59, 92 ; P. 37, 38, 110, 147.
4. Heli, q. 8 (NP. Phần chữ Hán, L. XX, 4r, 57, 60, 69) ; q. 1 (NP. L. XXI, 1r, 55) ; q. 42 ; q. 43.
5. Tiểu-ngọc Trần văn Giáp, *Mi-lâm ra sách Đại nam Quốc-sử diễn ca?* B-SMNT, t. XIV, số 3, Jan.-Sept. 1954, tr. 128-137.

CÁC BẢN IN

1. Đại Việt sử-lý toàn-thư (bản in của Quốc-lưu-quan, Huế) PQVDH, Th. 1, A 3.
2. Đại Việt sử-lý (bản in năm 1896 ở Tô-Tây-say, PQVDH, Th. 1, A 2).
3. Đại Việt sử-lý 1 an thư (bản in năm 1834 của người Việt-bản) PQVDH, Th. 1, A 7.
4. Đại Nam quốc-sử diễn ca, bản in năm Tự-đức thứ 31 (1881) của Tri-tung-thường Hà-nội.
5. Đại Nam quốc-sử diễn ca (Bản in của Văn Xá dịch ra quốc-ngữ là thơ chữ Nôm, Saigon, Imprimerie de l'Indochine, 1875).
6. Đại Nam quốc-sử diễn ca, bản in tại thư viện của Viện Quảng-thôn (Hanoi), 1922.

CHƯƠNG THỨ TÂM

Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam.

Đời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XVI).

Thơ của Nguyễn Bình-Khiêm tức-Trạng Trình

Từ đời nhà Trần đặt ra Hàn luật (Xem lại Năm thứ nhất, Chương thứ XII), các văn-gia nước ta theo gương ông mà làm các tác-phẩm bằng tiếng Nam càng ngày càng nhiều. Trong chương này, ta xét về các tác-phẩm ấy trong hai triều Trần, Lê (phụ triều Mạc), thứ nhất là thơ thời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XV) và thơ của Nguyễn Bình-Khiêm (thế-kỷ thứ XVI).

Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam (đời Trần). — Trong đời nhà Trần, cứ theo Sử chép thì người đồng thời với Hàn-thuyên bắt chước ông làm thơ văn quốc-ngữ nhiều. Sau đời ông, chắc cũng có nhiều nhà theo gương ông trù-tác nữa. Nhưng hiện nay sử sách chỉ còn gọi tên các tác-gia sau này : Hàn Thuyên (*Phi sa tập*), Nguyễn Sĩ-Cổ, Chu An (*Quốc-ngữ thi tập*), Hồ Quý-Lý (Xem lại Năm thứ nhất, Chương thứ XII). Theo rằng thơ-văn của các tác-gia ấy đến nay đều thất truyền, nên ta không thể xét được hình-cách nền văn nôm buổi phôi-thai ấy là thế nào.

Nay còn lưu lại một tập thơ nôm vô-danh truyền là của đời nhà Trần (1) trong đó phần nhiều bài lấy tích Chiếu-quân công Hồ làm đề mục. Xem trong Nam (CM, q. 8, tr. 11a).

(1) Tập này có đăng trong Đông-thanh tạp chí, số 2 và các số sau.

chép rằng : Năm 1396, đời vua Trần Anh-tôn, đem bà trần công-chùa gả cho vua Chiêm-thành. Nhiều văn-nhà soạn việc vua nhà Hán gả Chiêu-quần cho chúa An-thời để chỉ-trích việc ấy. Nhưng Sử không chép rõ năm hay thời gian. Kê đề mục các bài trong tập thơ bị trần công-chùa với việc chép trong sử : Không biết tập thơ thực là tập thơ làm tự đời Trần không ? Nếu đúng thế, thì tập ấy là tập thơ nằm cổ nhất ở nước ta còn lại (2).

i theo sử CM (q. 12, tr. 36b-37a) thì « năm Trưng-quang
113), mùa hạ, tháng tư, tướng nhà Minh là Trương-Pu
bình Nghệ-an, vua Qun-Khoách 3. 3 chạy vào Hòa-

Bản thảo năm thứ ba của văn kiện này truyền là của Trần Khôi-Dư,
cong phu nhà Trần về đời vua Trần Nhân Tông (1279-1293), nay xét
phẩm là của ông, mà là con một bậc di thần của chúa Nguyễn.
NĂM, trên cuốn *Tập thơ ngụ ngôn lục* (t. đườn. t. 6) chép
như sau như vậy: "Lúc chúa Nguyễn mất nước, có một
đàn chim bay đến chợp rì lan quán, lấy ngón bàn thêu lác kể sự
vận mệnh của họ Nguyễn. Họ Hoàng Lão quân thấy Hoàng
cổn Tuấn, tức là ban bị, nên tổ chức một hội thơ nôm lấy đề mục là
Thiên Quốc và một bài thơ như bản thảo này."

[illegible][illegible]

Nguyễn Thị Xuân là một nữ thanh niên, là Gili La, Nghệ An (Guyana), b. Lassen, p. Dư-dang, t. Hà Tĩnh, cựu-thuộc-sinh đời thứ nhất, được Diên-tiến thăng-sĩ.

châu... sai người bày tôi là Nguyễn Biều 阮彪 (3) đi cầu
phong, đem phương-vật đến Nghệ-an dâng. Phu giữ ông
lại, ông giận mắng rằng: « Trong thì mưu kế đánh lấy nước
người, ngoài thì phò-trương là quân nhai nhũ; trước nói
rằng lập con cháu nhà Tần, nay lại chia đất quận huyện;
không những cướp-bạc của người, lại còn tàn hại sinh-dân; thật
là đồ ngược-lạc! Phu giết đem giết đi ». Cuối *Tập Nghĩa-sĩ
truyện* 義士傳 của Hoàng Trùng 黃宗 (4) chép sự-trạng Nguyễn
Biều, có phụ-lục năm bài văn nôm: 1-) Bài thơ vua Trần
Trùng-Quang tặng Nguyễn Biều lúc đi sứ; 2-) Bài thơ Nguyễn
Biều họa lại; -- 3-) Bài thơ Nguyễn Biều làm lúc ăn cơm đầu
người; (5); -- 4-) Bài văn-tế của vua Trần Trùng-quang làm
sau khi được tin Nguyễn Biều chết; -- 5-) Bài kệ của vị sư
chùa Yên-quốc (chỗ Nguyễn Biều chết) khen cái chí-khi của
Nguyễn Biều (6). Nếu mấy bài văn nôm ấy dịch thực là của
các nhân-vật kể trên hẳn ra, thì cũng là những áng văn nôm
rất cổ ở nước ta (xem phần thứ nhì. Bài số 39 và 40).

Còn cuốn-truyện *Trinh thử* 貞試 (xem phần thứ nhì, Bài số 41 và 42, các bản năm cũ có đề là « Trần-truyền xử-sĩ Hồ Huyền-Quỳ biên-sinh soạn », lại xét lời văn có dùng nhiều tiếng cổ (như, những tiếng *thử*, *chung*, *khửng*, v. v.) là những tiếng hiện nay ít dùng, thì cuốn này cũng là một tác-phẩm về cuối đời Trần. Tiếc rằng sử sách không ghi gì về tác-giả cả.

(4) Hoàng Trại: người xã Bình-Hoà, h. Lạc-Lý (nay là xã Xuân-Hoà, h. Lạcson, Hà Tĩnh), cháu ông Nguyễn Bội, em Hoàng giáp năm 1909 (tức Thìn-Tân). Cảnh (Phong thư 2) làm quan đến chức Đồng các, Lễ bộ, là thi-lang.

(5) *Nghị-hà-sĩ* truyền chép rằng: «Giặc [Trương Phi] dấy lên, bắt một đầu người [mười ông] làm lễ xơi sớt. Ông Qáo tức thì lấy đầu, khỏa máu mặt, chôn vào giẫm nát dưới chân.»

(c) Bản *Nghĩa-sĩ truyện* và các bản còn nằm rải rác đều lạc in trong bộ *Nghĩa-sĩ truyện*. Một gương mặt *Nghĩa-sĩ* và một bài văn thơ cuối đời Trần của Đ. QUANG MẠN-HÀN đang trong *Khoá tri kiến* đặc tập số 2 và 3, tr. 3 và 4.

Thơ nôm đời Hồng-dức. — Buổi Lê-sơ, không có tác-phẩm nôm nào là quan-trọng, trừ tập *Gia huấn ca* (tương-truyền là của Nguyễn Trãi (đã nói ở chương thứ VI)). Đến đời vua Lê Thánh-tôn (1460-1497) là một đời văn-học rất thịnh, thì có nhiều thơ nôm truyền lại.

A) **Tác-phẩm của vua Lê Thánh-tôn (1442-1497) (7).** — Hiện nay còn truyền lại vài chục bài thơ nôm vẫn cho là của vua Lê Thánh-tôn, nhưng xét kỹ đề-mục và lời văn thì ta nhận rằng trong tập ấy có hai loại :

1) Những bài *dịch* xác là của ngài (như *Thơ cho sứ-thần, hoa sen*), vì lời văn cổ-kinh và dùng nhiều chữ nho thật là khác hẳn với giọng thơ kim.

2) Những bài *không chắc* là của ngài làm ra. Những bài này hoặc vịnh các hang người hiền-hạ (*Thắng mỹ* — *Thắng ẩn mông*) hoặc các vật tầm-thường (*Cải nôm* — *Cải chồi*) mà lời văn chải-chuốt không khác gì lời thơ kim. Xưa nay ta vẫn cho những bài ấy là của ngài, vì phần nhiều những bài ấy tuy vịnh nhân-vật tầm-thường mà trong ngụ-ý là chỉ-khi, thái-độ một ông vua hoặc một ông tướng, hình như khâu-khi một bậc đế-vương. Nhưng biết đâu những bài ấy lại chẳng phải của hậu-nhân làm ra mà đem gán-cho vua Lê Thánh-tôn, chăng ?

B) **Hồng-dức quốc-âm thi tập** 洪德國音詩集. — Tập này có chừng 300 bài, không truyền lại tên các tác-giả, nhưng chắc là của các bậc văn-thần đời Hồng-dức (1470-1497) là một niên-hiệu của vua Lê Thánh-tôn. Tập ấy chia làm bốn mục : 1) *Thiên địa môn* 天地門 (trời đất) ; 2) *Nhân-đạo môn* 人道門 (đạo làm người) ; 3) *Phân vật môn* 分物門 (các đồ vật) ; 4) *Nhân ngâm chư phẩm* 人吟諸品 (các bài làm khi nhàn rồi). Thường một đề-mục, có một bài xương và nhiều bài họa theo.

Thơ làm theo thể *thất ngôn* thường xen những câu 6 chữ (thể câu lục ngôn này là một thể riêng về đời Trần, Lê). Có nhiều cách dùng chữ đặt câu nghe hơi lạ tai :

(7) Xem *Tiền-truyền ở Nam thứ nhất, Chương thứ X*.

Xem tập thơ này, ta nhận thấy thơ nôm đời Hồng-dức còn chịu ảnh-hưởng của thơ Tàu rất sâu : có nhiều cảnh và từ mượn ở thơ Tàu mà một đôi khi không hợp với nước ta. Lại thấy có nhiều câu ngợi khen cuộc thái-bình thịnh-trị trong đời bấy giờ (xem *Phần thứ nhì, Bài số 49-52*).

Nguyễn Bình-Khiêm tức Trạng Trình. — Trong thế-kỷ thứ XVI, dưới chánh-quyền nhà Mạc, có một thi-gia nổi tiếng là Nguyễn Bình-Khiêm.

A) **Tiền-truyền.** — Nguyễn Bình-Khiêm 阮平謙 (1491-1585), tự là Hanh-phủ 衍甫, hiệu là Bạch-vân cư-sĩ 白雲居士 người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương), đỗ trạng-nguyên năm 1535 (Mạc Đăng-Danh, Đại-chánh thứ 5), làm quan đến Lại-bộ tả thị-lang, kiêm Đồng-các đại-học-sĩ ; ở triều tám năm, dâng sớ hạch mười tám người lộng-thần. Năm 1542 (Mạc Phúc-Hải, Quảng-hòa thứ 2), ông xin về tri-sĩ, làm nhà ở làng gọi là *Bạch-vân am* 白雲庵 để ở, rồi chỉ đi chơi những nơi núi non sông biển để thưởng-ngoạn phong-cảnh và ngâm vịnh thơ văn.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc vẫn tôn-trọng lắm, có công việc to vẫn hỏi đến. Hai năm sau, được phong tước Trình-tuyên hầu 程宣侯, sau lại được thăng Lại-bộ thượng-thư và phong tước Trình-quốc-công 程國公 (bởi thế tục thường gọi là *Trạng-Trình*). Ông thọ 95 tuổi.

B) **Tác-phẩm.** — Về phần chữ nôm (8), hiện nay còn truyền lại một tập : *Bạch-vân quốc-ngữ thi* 白雲國語詩 gồm non một trăm bài không có đề-mục. Những bài ấy hoặc vịnh cảnh nhân-tâm, hoặc tả thế-thái nhân-tình để ngụ-ý khuyên-răn người đời. Lời thơ bình-dạm mà có ý-vị ; những bài vịnh cảnh nhân-thi phóng-khoảng, thanh-tạo, rõ ra phẩm-cách một bậc quân-tử đã thoát vòng danh-lợi mà biết thưởng-thức cảnh vật thiên-nhiên ; còn trong những bài răn đời thì có giọng trào-phúng nhẹ-nhàng, kín đáo, rõ ra một bậc triết-nhân đã từng-trải việc đời và am-hiểu tâm-lý người đời. Thật là một lối thơ đặc-biệt trong nền văn nôm của ta. Thơ viết theo thể thất-ngôn có xen những câu lục ngôn (Xem *Phần thứ nhì, Bài số 51-55*).

(8) Tác-phẩm chữ nho đã nói trong *Chương thứ V*.

Các nhà viết văn nôm khác trong đời Lê, Mạc. — Trong đời Lê, Mạc, trừ những tác-giả kể trên, sử sách còn ghi tên mấy nhà viết văn nôm sau này :

Đỗ Cận 杜近 (9), tác-giả *Kim-lãng ký* 金陵記 ;

Nguyễn Hằng 阮恒 (10), có soạn ra mấy bài phú nôm : *Dại-dông phong-cảnh phú* 大東風景賦, *Tam ngưng đông phú* 三凝東賦, *Tịch cư ninh thê phú* 寂居寧謐賦 (Xem Phần thứ nhì Bài số 50).

Hoàng Sĩ-Khai 黃仕佳 (11) tác-giả những tập : *Sứ Bắc quốc-ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲, *Tứ thời khúc* 四時曲, *Tiểu độc học phú* 小學集賦.

Kết luận. -- Văn nôm phôi-thai từ đời Trần, đến đời Lê, Mạc, đã ngay một phát-dạt và tiến-bộ. Nếu đem tập *Bạch-vân quốc-ngữ thi* so-sánh với tập *Hồng-dức quốc-âm thi* thì ta nhận thấy thơ nôm về thế-kỷ thứ XVI đã tiến hơn thế-kỷ thứ XV nhiều. Trong tập thơ *Hồng-dức*, câu đặt nhiều chỗ nặng-nề, chữ dùng còn nhiều Hán-lự, chưa thoát-ly ra ngoài khuôn sáo thơ Tân; đến tập-thơ *Bạch-vân*, thì câu đặt uyển-chuyển, ít dùng chữ pho, rõ ra lời thơ nôm đã thuần-thục vậy.

(9) *Đỗ Cận* : tự Hân-khac 杜近, hiệu Phò-sơn 扶山, người xã Thống-thượng, h. Phổ-yên (Thái-nguyên), đậu tiến-sĩ năm 1478, Lê Tương-tái, Hồng-dức (thứ 9), làm quan đến chức Thượng-thư; năm 1483, có sang sứ đến Tàu.

(10) *Nguyễn Hằng* : tự Hân-khac 阮恒, người xã Xuân-lung phủ Lâm-thảo, trấn Sơn-tây (nay thuộc tỉnh Phú-thọ), ở vào khoảng cuối Lê, đầu Mạc, đỗ hương-cống đời Lê. Sau khi nhà Mạc tiếm-ngôi, ông không chịu ra làm quan, đến ẩn cư ở xã Đại-dông (thuộc phủ Yên-bình, tỉnh Tuyên-quang). Nhà Lê, sau khi trung hưng có phong cho ông làm Thao-nạo đặt-sĩ (người họ-trò ăn-dật ở nơi có tranh).

(11) *Hoàng Sĩ-Khai* : hiệu Lân-thái 黃仕佳, người xã Lai-xá (nay là hai xã Lai-tê và Lai-dông), h. Lai-thái (Bắc-ninh), đỗ tiến-sĩ năm 1511 (Mạc Phúc-lỗi, Quảng-hạo thứ 4), làm quan đến Bộ-bộ Thượng-thư, được phong tước Vĩnh-kien hầu 永堅侯.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỤC

1. *ĐL.*, 99, 89, 101.

2. *Chap bibl.*, L 75, 81.

3. *Hch.*, q. 11, p. 43.

4. Nguyễn van Tố. *Langue et littérature annamite. Notes critiques* (sách đã kê trước).

CÁC BẢN IN

1. *Hồng-dức quốc-âm thi tập*, trg. NP., t. V, tr. 425, 53; VI, tr. 62, 158, 251, 268, 446, 533; VII, tr. 60.

2. *Bạch-vân am thi văn tập*, *Sở-công van-khố*, Quốc-học tùng-san, đệ nhất tập, Hà-nội, Nam-ký thư-quán, 1939.

3. *Tịch cư ninh thê phú*, trg. NP., t. XVI, tr. 283.

4. *Tứ thời khúc*, trg. NP., t. XIX, tr. 553.

THIỀN THƠ TU

THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN TRANH
(thế-kỷ thứ XVII và XVIII)

CHƯƠNG THỨ CHÍN

Hán-văn trong thời-kỷ Lê Trung-hưng

Thời-kỷ Lê trung-hưng (1592-1789) là thời-kỷ Nam Bắc phân-tranh trong lịch-sử nước ta. Nước Nam bấy giờ chia làm hai khu vực: Đàng Ngoài (khu-vực vua Lê chúa Trịnh) và Đàng Trong (khu-vực chúa Nguyễn). Trước thì chúa Nguyễn đánh nhau với Chúa Trịnh; sau thì họ Tây-sơn nổi lên đánh đổ cơ-nghiệp của Chúa Nguyễn, rồi lại dứt nhà Lê và nhà Trịnh. Bởi vậy, văn-chương trong thời-kỷ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh; có nhiều tác-phẩm do các nhân-vật có liên-lạc với lịch-sử viết ra, hoặc lấy các việc đương-thời làm đề-mục.

Trước hết ta xét chung về các văn-gia thi-sĩ trong thời-kỷ ấy, rồi ta xét riêng về một tác-gia đã trứ-thuat nhiều nhất là Lê Quý-Dôn.

§ 1. - Các tài-gia, văn-gia và sử-gia.

Thi-gia và văn-gia. — A) Ở Đàng Ngoài. — Phần nhiều các tập thơ xuất-hiện trong thời-kỷ ấy là những tập của các thi gia làm trong khi đi sứ Tàu, như: *Phùng-công thi tập* 冯公诗集 hoặc *Nghị-trai thi tập* 阮客诗集 của Phùng Khắc-Khoan 阮克宽 (1) trong có nhiều bài thơ tác-gia làm khi sang sứ Tàu

(1) Phùng Khắc-Khoan (1528-1613), tự Hoàng-phu 弘夫, hiệu Nghi-trai 阮客, người xã Phùng-xá (nay là Phùng-thôn), h. Thạch-thất (Son-

(lựa của tác-gia viết năm 1586), của sử Cao-ly Lý Tỏi-Quang 李睟光 viết năm 1597 và của Đỗ Ưông 杜 弘 viết năm 1599) *Trúc-ông phụng sứ tập* 祝翁奉使集 (tập thơ đi sứ của Trúc-ông) của Đặng Thuy 邓瑞 (2); *Nguyễn-trung-nguyên phụng sứ tập* 阮狀元奉使集 (tập thơ đi sứ của ông trạng-nguyên họ Nguyễn) của Nguyễn Đăng-Dạo 阮登道 (3); *Tinh-sài thi tập* 星厓詩集 (tập thơ bè sao) (4) của Nguyễn Công-Hằng 阮公沅 (5), *Đạo-dinh sứ tập* 埽亭使集 (tập thơ đi sứ của Đạo-dinh) hoặc *Hoa-trình khiển hứag* 華情遣興 (lựa năm 1779) của Hồ Sĩ-Dũng 胡士棟 (6).

(thý). Lúc nhà Mạc tiếm ngôi, ông vào Thanh-hóa, thi đậu Hương-cống và theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi (1580, Lê Thế-tôn, Quang-hưng thứ 3), ông đậu tiến-sĩ, làm quan đến Hộ-bộ Thượng-thư, trước Mai quận-công, có sang sứ Tàu năm 1597. Thơ 86 tuổi. Ông có soạn *Ngư-phủ nháp đảo-nguyên truyện* 漁父入桃源傳 (truyện người đánh cá vào suối hoa đào) bằng quốc âm.

(2) Đặng Thuy (1619-1735), tự Đình-tương 廷相 hiệu Trúc-ông 祝翁; hoặc Trúc-trai liên-ông 祝齋仙翁, người xã Lương-xá h. Chương-dực (nay là h. Chương-mỹ, Hà-dông) đậu tiến-sĩ năm 22 tuổi (1670, Lê Gia-tôn, Cảnh-trị thứ 8), có sang sứ Tàu năm 1697, làm quan đến Đại-tư-mã, Quốc-lão. Thơ 87 tuổi.

(3) Nguyễn Đăng-Dạo (1651-1719) sau đổi tên là Đăng-Liên 登連, người xã Hoài-bảo (nay là Hoài-ân), h. Tiên-du (Bắc-ninh), đậu trạng-nguyên năm 38 tuổi (1683, Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 4), làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, được phong trước bá, có sang sứ Tàu năm 1697. Thơ 69 tuổi.

(4) Tinh-sài (bè sao): diễn lấy trong *Kinh Sở tước thời kỳ*; Trương-Khiên cuối bè tìm nguồn sông Hồng-hà.

(5) Nguyễn Công-Hằng (1680-1732), tự Thái-thanh 泰亭 hiệu Tinh-an 荇安, người xã Phù-chân, huyện Đông-nguyên (nay là p. Từ-sơn, Bắc-ninh) đậu tiến-sĩ năm 21 tuổi (1700, Lê Hi-tôn, Chính-hòa thứ 21), làm quan đến Lại-bộ Thượng-thư, có sang sứ Tàu năm 1718. Năm 1732, bị biếm và bắt phải tự-tấn. Thơ 53 tuổi.

(6) Hồ Sĩ-Dũng (1739-1785), sau đổi tên là Sĩ-Dũng 士棟 tự Long-cát 龍吉 hiệu Long-phủ 龍府, đồng-dân Hồ Tôn Thước, người xã Hoàn-hộ, h. Quỳnh-lưu (Nghệ-an), đậu tiến-sĩ năm 34 tuổi (1782, Lê Hiến-tôn, Cảnh-hung thứ 33), làm quan đến Thượng-thư, trước Đạo-dinh Lầu, có sang Tàu năm 1777. Thơ 47 tuổi.

Ngoài ra, phải kể *Tuyết-trai thi tập* 雪齋詩集 và *Nam trình liên vịnh tập* 南程聯詠集 (tập liên vịnh một cuộc di chơi phương Nam) của Ngô Thi-Üc 吳時億 (7); *Chinh-phụ ngâm* 征婦吟 (khúc ngâm của vợ một người lính) của Đặng-Trần Côn 鄧陳琨 (8) *Kiên-nguyên thi tập* 乾元詩集 (kiên nguyên: quẻ đầu trong kinh Dịch chỉ trời) (trong vừa có thơ chữ Hán và thơ nôm) của Trịnh Doanh 鄭瑄 (9); *Tâm-thanh tồn duy tập* 心聲存肆集, tiếng cỗi lòng giữ gìn và luyện tập) (10) *Nam tuần ký-trình* 南週記程 (ghi việc đi tuần phương Nam) và *Tây tuần ký trình* 西週記程 (ghi việc đi tuần phương Tây [Thanh-hóa] của Trịnh-Sâm 鄭森 (11) (cả ba tập này đều vừa có thơ chữ Hán vừa có thơ chữ Nôm); *Anh ngôn thi tập* 鸛言詩集 (tập thơ vẹt nói) và *Ngọ phong văn tập* 午義文集 của Ngô Thi-Sĩ 吳時仕 (12); *Nghệ-an thi tập* 義安詩集, *Tồn am văn tập* 存庵文集 (13) và *Lữ-trung tạp thuyết* 旅中雜說.

(7) Ngô Thi-Üc (1690 - 1736) hiệu Tuyết-trai 雪齋, cha Ngô Thi-Sĩ người xã Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai (Hà-đông), đậu hương-cống, đi thi hội hỏng, ở nhà không ra làm quan... Tập thơ thứ nhì, ông làm khi đi chơi huyện Đông-quan (nay thuộc tỉnh Thái-bình).

(8) Đặng-Trần-Kôn, người xã Nhân-mục (tên nôm là Mộc) huyện Thanh trì (Hà-đông), ở vào khoảng tiền bán thế-kỷ thứ XVIII, làm tri-huyện Thanh-oai (Hà-đông) năm 1740 đời Lê Hiền-tôn. Ông còn soạn một quyển tiểu-thuyết nhan là *Bích-câu kỳ ngộ* 碧溝奇遇.

(9) Trịnh Doanh (1720-1767): tức là Minh-đô vương 明都王, làm chúa tự năm 1740 đến 1767.

(10) Tập thơ này ông soạn ra từ khi còn làm thế-tử đến năm 1769 chia làm 4 mục: 1. Thủ-phụng; 2. Ban-tử; 3. Cảm-hứng; 4. Đề-vịnh.

(11) Trịnh-Sâm (1734-1782): tức là Tĩnh-đô vương 靖都王 làm chúa tự năm 1767 đến năm 1782.

(12) Xem tiểu-truyện ở Chương 11, Lời chú (9).

(13) Tập văn này chia làm ba loại: 1. Lệ ngữ loại (loại văn có đối); 2. Tản-văn (loại văn xuôi); 3. Thư-từ (loại thư-từ).

(chuyện vật trong khi đi đường; — hai quyển, tựa của tác-giả năm 1789) của Bùi Huy-Bích 裴輝壁 (14). Bùi tiên-sinh lại sưu-tập các thơ cổ ở nước ta soạn thành sách *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 (6 q., có bài dẫn của tác-giả viết năm 1788 và đã khắc in năm 1825) và các văn cổ soạn thành sách *Hoàng - Việt văn tuyển* 皇越文選 (8 q., cũng khắc in năm ấy).

B) Ở Đàng Trong. — Ở Đàng Trong (khu vực Chúa Nguyễn) thì có hai thi-gia có tiếng:

1. Mạc Thiên-Tịch 鄭天錫 (15) tác-giả *Hà-tiên thập vịnh tập* 河仙十詠集 (tập thơ vịnh mười cảnh Hà-tiên) (16) trong có cả các bài họa lại của các thi-g, a Tàu và Ta (tựa năm 1739).

(14) *Bùi Huy-Bích* (1744-1818) tự Hi-chương 希章, hiệu Tồn-am 存庵 và Tồn-ông 存翁, tước Kế-liệt hầu, người xã Định-công, huyện Thanh-tri, Hà-dòng, ở xã Thịnh-liệt (nay là tổng, thuộc Hà-dòng), đậu nhị-giáp tiến-sĩ năm 26 tuổi (1769, Lê Hiến-tôn, Cảnh-hưng thứ 30), làm đốc-dồng Nghệ-an từ năm 1777 đến năm 1781. Năm 1786, ông đem quân đi chống với quân Tây-sơn, bị thua trận. Năm sau, khi vua Lê Chiêu-thống lên ngôi ông cáo bệnh về lánh ẩn trong vùng Sơn-tây, Hải-dương. Đến khi vua Gia-long lên ngôi, ông trở về Hà-nội, nhưng không ra làm quan. Thọ 75 tuổi.

(15) *Mạc Thiên-Tịch* (+ 1780), nguyên là Mạc-Tứ 鄭賜, sau mới đổi là Mạc Thiên-Tịch; tự Sĩ-lân 士麟 con Mạc-Cầm 鄭攻, làm đô-đốc trấn Hà-tiên từ năm 1735. Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định-vương phải bỏ thành Phú-xuân chạy vào Gia-định, ông đi theo giúp. Đến khi Định-vương bị quân Tây-sơn bắt (1777), ông chạy sang Tiêm-la, rồi sau tự tử ở bên ấy. Khi ông còn ở Hà-tiên, ông có họp các văn-nhân lập thành Chiêu-anh các 招英閣 để cùng nhau xướng họa.

(16) Mười cảnh ấy là: 1. 金輿爛熳 (sông lớn Kim-dữ); 2. 屏山課翠 (cây rậm Bình-san); 3. 蕭寺晨鐘 (chuông sớm chùa Tiêu); 4. 江城夜鼓 (trống khuya Giang-thành); 5. 石洞吞雲 (Thạch động nuốt mây); 6. 珠岩落鷲 (cỏ sa Châu-nham); 7. 東湖印月 (trăng in Đông hồ); 8. 南浦澄波 (nước sông Nam phủ); 9. 鹿崎村居 (xóm ở núi Lộc); 10. 駿溪漁泊 (bến cá khe Lư).

2. Nguyễn Cư-Trình 阮居貞 (17) thường cùng với Mạc Thiên-Tịch lấy thơ văn tặng đáp nhau. Ông có họa lại mười bài *Hà-tiên thập vịnh* và có *Đạm-am văn tập* truyết lại.

C) *Truyện-ký*. — Văn truyện-ký thì có những sách:

1. *Công dư tiếp ký* 公餘捷記 (những truyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan) của Vũ Phương-Đề 武芳提 (18) trong chép tiểu truyện các danh nhân theo phương-diện địa-lý (tựa năm 1774) (19). Quyển ấy sau có nhiều người tục-biên thêm.

1. *Tục truyền ký* 續傳奇 (nối vào quyển *Truyền-ký*) hoặc *Truyền ký tân phả* 傳奇新譜 (quyển *Truyền-ký* mới) của Đoàn Thị-Điền 段氏點 (20) trong có sáu truyện (21) tức là sách tiếp với sách *Truyền-ký mạn lục* của Nguyễn-Dữ (xem *Chương IV*).

(17) *Nguyễn Cư-Trình* (1716-1767), hiệu Đạm-am 澹庵; tổ-tiên vốn người phường Phú-lưu, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-lĩnh), sau dời vào ở xã An-hòa, huyện Hương-trà (Thừa-thiên), đỗ hương-liến, làm quan trong hai đời chúa (Võ-vương và Định-vương) đến Lại-bộ kiêm Tào-vận Sứ. Có tài thao-lược và có công trong việc đánh rợ Thạch-bích ở Quảng-ngãi và việc đánh Chân-lạp. Thọ 52 tuổi.

(18) *Vũ Phương-Đề*, tự Thuận-phủ người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 39 tuổi (1736, Lê Ý-lôn, Vĩnh-hựu thứ 2) làm quan đến Đồng-các học-sĩ.

(19) Theo sách *Hịch*, q. 45, quyển *Công dư tiếp ký* có 43 truyện chia làm 12 loại: 1. Thế-gia; 2. Danh thần; 3. Danh nho; 4. Tiết nghĩa; 5. Chí khí; 6. Ác báo; 7. Tiết-phụ; 8. Ca-nữ; 9. Thần-quái; 10. Âm phần dương-trạch (mở mả nhà ở); 11. Danh-thắng (cảnh đẹp); 12. Thú loại (loại thú).

(20) Bản in sách *Tục truyền-ký* năm 1811 (Gia-long thứ 10) ở Lạc-thiên đường có đề *Truyền ký tân phả*, bà Phu-nhân họ Đoàn, hiệu Hồng-hà người Văn-giang làm 文江紅霞段夫人著, có lời phê-bình của anh, hiệu Tuyết-am 雪庵 tự Đạm-như-phủ 淡如甫. Lại theo sách *Nam-sử tập biên*, q. 5, thì bà là em ông giám-sinh Đoàn-Luân 段輪, người xã Hiến-phạm, huyện Văn-giang (Bắc-ninh). Vậy bà chính họ là Đoàn nhưng vì bà lấy chồng họ Nguyễn, nên có sách chép là Nguyễn-thị-Điền và cho bà là em gái ông Nguyễn Trác-Luân.

3. An-nam nhất thống chí 安南一統志 hoặc Hoàng Lê nhất thống chí 皇黎一統志 của Ngô Thi-Chi 吳時志 (22). Sách này, trái với nhan đề, không phải là sách địa-chỉ, mà là một quyển lịch-sử tiểu-thuyết viết theo lối truyện «Tam quốc diễn nghĩa» của Tàu, chia làm 7 hồi, chép công việc nhà Hậu Lê từ đời Trịnh Sâm đến lúc nhà Trịnh mất nghiệp Chúa, tức là từ năm 1767 đến năm 1787. Một bản tục-biên (hồi 8-17) chép tiếp từ lúc vua Lê Chiêu-thống chạy trốn sang Tàu đến lúc đem di-hải ngài về táng ở Ban-thạch (Thanh-hóa): theo *Ngô-gia thể phả*, Ngô Du 吳悠 (23) có chép 7 hồi: không biết có phải ông này soạn 7 hồi không?

4. *Thượng Kinh kỷ sự* 上京紀事 (chép việc lên Kinh-dô) của Lê Hữu-Trác 黎有卓 (24).

Sử-gia.— Trừ các ông Phạm Công-Trứ, Lê-Hi đã nói trong *Chương thứ V*, các sử-gia trong thời-kỳ Lê Trung-hưng còn có

người h. Dương-Hào, Hải-dương (nay là h. Mỹ-hào, Hưng-yên). Bà lấy là ông Nguyễn-Kiều 阮旭 đậu tiến-sĩ năm 1715 (Lê Du-tôn, Vĩnh-Thịnh thứ II), người h. Từ-liêm (nay là p. Hoài-đức, Hà-dông).

(21) Sáu truyện ấy là: Bích cầu kỳ ngộ 碧溝奇遇; Hải-khẩu linh-tử 海口靈祠; 3. Hoành-Sơn tiên cục 橫山仙局; 4. Văn-cát thần nữ 雲葛神女; 5. An-áp liệt-nữ 安邑烈女; 6. Nghĩa khuyến khuất miên 義夫屈強.

(22) Ngô Thi-Chi, tự Học-tôn 學遜, hiệu Uyên-mật 淵密, con Ngô Thi-Sĩ, làm quan đời Lê mạt, theo vua Lê Chiêu-thống chạy đến Chi-linh (Hải-dương). Vua sai lên Lạng-sơn tụ-tập đồ-dang; đi đến h. Phượng-nhơn (nay thuộc Bắc-giang), ông ốm, rồi mất ở h. Gia-bình, nay thuộc Bắc-ninh). Ông có soạn những tập thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái* 吳家文派.

(23) Ngô Du là Trung-phủ 徵甫, hiệu Văn bác 文博, đệ-tử của Ngô Thi-Sĩ. Xem *Chương V*, lời chú (9). Ông làm đốc-học Hải-dương. Thọ 69 tuổi. Có viết thơ văn chép trong *Ngô-gia văn-phái*.

(24) Lê Hữu-Trác: nhất danh là Lê Hữu-Huân 黎有熏, hiệu Lãn-ông hoặc Hải-thượng Lãn-ông 海上懶翁, tục gọi là Chiêu Bầy (vì ông là con thứ bảy quan thượng-thư Lê Hữu-Kiều 黎有喬), người xã Liêu-xách, Đường-hào (nay thuộc Yên - mý, tỉnh Hưng-yên), năm 1782 (Lê Hiến-tôn Cảnh-hưng thứ 43).

1.) Hồ Sĩ-Dương 胡士揚 (25) làm lại (trùng-tu 重修) sách *Lam sơn thực lục* 藍山實錄 (25 bis) chép việc vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa đánh quân Minh (3 q.; tựa năm 1676) và soạn ra sách *Lê-triều đế vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục* 黎朝帝王中興功業實錄 chép công việc xảy ra từ đời vua Lê-Lợi đến năm vua Lê Gia-tôn mất (1675), thứ nhất là việc nhà Mạc chiếm ngôi và việc nhà Lê trung-hưng (3 q.; tựa năm 1677).

2.) Nguyễn Nghiễm 阮鑑 (26) soạn ra sách *Việt-sử bị-lãm* 越史備覽 (xem đủ sử nước Việt) trong ông cải-chánh lại những chỗ sai lầm của sử cũ (7 q.).

3.) Ngô Thi-sĩ 吳時仕 (27) soạn ra sách *Việt-sử tiêu-án* 越史標案 (nêu lên những điều phán-đoán về sử nước Việt) là sách khảo-sát, phê-bình các bản sử Nam cũ (đến năm 1418) và *Hải-dương chí-lược* 海陽誌略 hoặc (*Hải-dông chí lược* 海東誌略) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-dương.

Ông đương ở xã Tinh-diêm h. Hương-sơn (nay thuộc Hà-tĩnh) thì chúa Trịnh-Sâm triệu ông ra Kinh-dô (Hà-nội), nhân đó ông soạn tập kỷ-sự trên. Ông là bác danh nho và danh-y đời bấy-giờ, ông có soạn mấy bộ sách thuốc: *Lãn-ông y tập* 懶翁醫集 hoặc *Hải-thượng y-tổng tâm-lĩnh toàn-trai*, 63 q. + dân + q. cuối là tập *Thượng Kinh kỷ sự* nói trên (theo bản khắc in lại năm 1885).

(25) Hồ Sĩ-Dương (1621-1681): đồng-dời Hồ Tôn-Thước, người xã Hoàn-hậu, h. Quỳnh-lưu (Nghệ-an) đậu tiến-sĩ năm 1652 (Lê Thần-tôn, Khánh-đức thứ 4) làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, Quốc-sử tổng-tái, có sang sứ Tàu năm 1673 và có dự vào việc biên-tu bộ *Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên* năm 1663-1665 do Phạm Công-Trứ đứng làm tổng-tái (xem *Chương VII*).

(25 bis) Nguyên sách này vua Lê Thái-tổ sai làm từ năm 1431 (Thuận thiên thứ 4), nhưng về hồi nhà Mạc chiếm ngôi, sách ấy bị đốt cháy hầu hết, nên đến niên-hiệu Vĩnh-trị (1676-1679) đời vua Lê Hi-tôn, mới sai ông cùng với mấy sử-thần nữa làm lại. Nhưng theo *Văn-ngệ chí* của Lê QUY-DỠN thì ông thay đổi thêm bớt nhiều quá đến mất cả nguyên-văn đi.

(26) Nguyễn-Nghiễm: xem tiểu truyện ở *Chương V*, lời chú (10).

(27) Ngô Thi Sĩ: xem tiểu truyện ở *Chương VII*, lời chú (9).

4. Nguyễn-Hoàn 阮完 (28) soạn ra *Đại-Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (29) liệt kê danh-sách các người đỗ đại khoa (thái-học-sinh, tiến-sĩ, v.v.) theo thứ tự các-khoa thi từ năm 1075 về đời nhà Lý đến năm 1787 về đời Hậu-Lê, mỗi tên người đỗ có kèm theo một tiểu truyện ngắn (1 q.; tựa năm 1779; in lại về đời Tự-dức) (30).

5. Phan Huy-Ôn 潘輝猷 (31) soạn ra sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* 天南歷朝列縣登科備考 trong chia ra từng huyện mà chép về các người đậu tiến-sĩ trong các triều vua (32). Sách này khảo-cứu rộng và xác thực, có nhiều sử-lệu hơn sách *Đăng Khoa lục* trên và thuyết-hoảng có phê-bình nữa. Ông lại soạn ra quyển *Khoa bảng tiểu ký* 科榜標奇 (nêu những điều lạ trong việc

(28) Nguyễn-Hoàn xem tiểu-truyện ở *Chương VII, Lời chú* (11).

(29) sách này ông cùng soạn với các ông Vũ Miên 武綿 xem tiểu truyện ở *Chương VII, Lời chú* (13), Phan Trọng-Phiên 潘仲藩 và Ông Sĩ-Lãng 汪仕朗.

(30) Về triều Nguyễn danh-sách các tiến-sĩ và phó-bảng chép trong bộ *Quốc-triều đăng khoa lục* 國朝登科錄 (hoặc *Quốc-triều Khoa bảng lục* 國朝科榜錄 của CAO-XUÂN-DỤC, chép từ năm 1822 đến năm 1892 (3 q.; tựa năm 1893, in năm 1891); và danh-sách các cử-nhân trong *Quốc-triều hương-khoa lục* 國朝鄉科錄 cũng của CAO-XUÂN-DỤC 高春育 chép từ năm 1707 đến năm 1891 (5 q.; in năm 1893).

(31) Phan Huy-Ôn (1755-1786); trước tên là Huy-Uông 輝汪, tự Trọng-dương 仲洋 hiệu Nhữ-hiến 祖軒 sau đổi là Huy-Ôn, tự Hòa-phủ 和甫 hiệu Chỉ am 止庵 người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, Hà-tĩnh) đậu tiến-sĩ năm 1780 (Lê Hiền-tôn, Cảnh-hưng 41), làm đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên bá.

(32) Sách này gồm có 6 tập: 1. Kinh-bắc (Bắc-ninh) Bắc-giang, Phúc-yên; 2. Sơn-nam (Hà-dông, Hưng-yên, Hà-nam, Nam-dịnh, Thái-bình); 3. Sơn-tây (Sơn-tây, Hà-dông, Vĩnh-yên, Phú-tho); 4. Hải-dương (Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Phú-tho), Thuận-hóa (Xung-kỳ) An-quang (Quảng-yên và các vùng lân cận) Phụng-thiên (Hà-nội); 5. Thanh-hóa và Ninh-bình; 6. Nghệ-an và Hà-tĩnh.

thi đồ), trong chia ra nhiều mục chép về các ông tiến-sĩ đỗ trẻ, các ông đỗ đầu, các ông cùng một họ mà kế-tiếp nhau đỗ hoặc đồng-thời đỗ một khoa.

§ 2. — Lê Qui-Đôn; tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông.

Tiểu truyện.— Lê Qui-Đôn 黎貴惇 (1726-1781), tự Doãn-hậu 允厚, hiệu Quế-dường 桂堂, người xã Duyên-hà, h. Duyên-hà (Thái-bình), con cả Trung-hiếu công Lê Phú-Thứ (1694?-1781?, đậu tiến-sĩ năm 1721, Lê Dụ-tôn, Bảo-thái thứ 5, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư). Ông nổi tiếng thông-minh tự thuở nhỏ; năm 18 tuổi đậu giải-nguyên; năm 27 tuổi (1752, Lê Hiền-tôn, Cảnh-hưng thứ 23), đậu bảng-nhôn (tam-nguyên).

Ông làm quan về đời vua Lê Hiền-tôn, bắt đầu bỏ Hán làm viện thị-thư (1753), rồi làm quan đến Công-bộ Thượng-thư (1781 là năm ông mất). Khi thì ông làm quan ở trong triều, khi thì ông làm quan ở các trấn. Năm 1760-1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các văn-sĩ Tàu và sứ-thần Cao-ly xướng họa, được họ khen ngợi; lại đưa các sách đã soạn cho các danh-sĩ Tàu xem và đề tựa. Năm 1769-1770, ông có dự vào việc đánh đồ-dăng Lê Duy-Mật ở Thanh-hóa, Nghệ-an có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng-tài về việc thực-biên Quốc-sử với Nguyễn Hoàn (xem *chương VII*) Thọ 59 tuổi.

Tác-phẩm viết bằng Hán-văn.— Ông học-thức rộng, kiến văn nhiều, lại khi sang sứ Tàu, được xem nhiều sách lạ; nên ông trứ-thuật rất nhiều. Có thể chia các tác-phẩm của ông ra làm năm loại như sau:

A) Các sách bàn giảng về kinh, truyện:

1.) *Dịch kinh phụ thuyết* 易經附說 (lời bàn nông-nổi về kinh Dịch), 6 quyển.

2.) *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 (giảng nghĩa kinh Thư) 3 q., có tựa của tác-giả đề năm 1772 và có khắc in.

B) Các sách khảo-cứu về cổ-thư.

1) *Quần thư khảo-biên* 群書考辨 (xét bàn các sách) có khắc in và có tựa của tác-gia đề năm 1757 cùng với Chu Bội-Liên 朱佩蓮 (người Tàu) và Hồng Khải-Hi 洪啟禧 (sử Cao-ly đề năm 1761).

2) *Thánh-mô hiền-phạm lục* 聖模賢范錄 (chép về mẫu mực các bậc thánh-hiền), 12 q., cũng có tựa của Chu Bội-Liên và Hồng Khải-Hi đề năm 1761, trong có dẫn các câu cách-ngôn, danh-ngôn trích ở các sách Tàu.

3) *Văn đài loại ngữ* 芸臺類語 (Lời nói, chia ra từng loại, ở nơi đọc sách) (33), 4 q., có tựa của tác-gia đề năm 1773. Sách chia ra làm 9 mục (34), mỗi mục lại chia làm nhiều điều; Trong mỗi mục, tác-gia trích dẫn các sách Tàu (cổ-thư, ngoại-thư) nhiều quyền hiếm có, rồi lấy ý riêng của mình mà bàn. Coi sách này thì biết tác-gia đã xem rộng đọc nhiều.

C) Các sách sưu-tập thi văn:

1) *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (chép đủ thơ nước Việt) 15 q.

Sách này ông phụng-chỉ biên-tập, dâng lên vua xem năm 1768 (Lê Hiền-tôn, Cảnh-hưng thứ 29) trong sưu-tập thơ của các thi-gia nước ta từ đời Lý đến đời Hậu Lê, gần hai trăm nhà, mỗi nhà đều có một tiền truyện ngắn: thật là một quyển sách qui về khảo-cứu về tiền-sử và tác-phẩm của thi gia.

(33) Văn là một thứ có dùng để giữ nhậy khỏi cần sách. Bởi thế gọi sách là *văn biên* 芸編 và gọi thư-viện hoặc nơi đọc sách là *văn-đài* 芸臺.

(34) Chín mục ấy là: 1. Lý khí 理氣 (lý khí trời đất), 48 điều; 2. Hình-tượng 形象 (hình tượng trăng sao, núi sông), 38 điều; 3. Khu vũ 區宇 (địa-dư) 93 điều; 4. Diên-vượng 典彙 (diễn-lệ), 120 điều; 5. Văn-ngệ 文藝 (văn-chương), 48 điều; 6. Âm-tự 音字 (tiếng và chữ) 111 điều; 7. Thư-tích 書籍 (sách vở), 107 điều; 8. Sĩ-quì 士規 (phép làm quan) 7 điều; 9. Phẩm vật 品物 (đồ dùng và vật loại), 320 điều, cộng là 951 điều.

2.) *Hoàng Việt văn hải* 皇越文海 (Bể văn ở nước Việt của nhà vua), trong sưu tập các bài văn hay.

D) Các sách khảo về sử-ký địa-chi:

1.) *Lê triều thông sử* 黎朝通史 hoặc *Đại Việt thông sử* 大越通史. Theo bài tựa của ông đề năm 1789 (Lê Hiền-tôn, Cảnh-hưng thứ 10) thì chủ-ý ông muốn chép một bộ sử theo thể kỷ-truyện 紀傳 (35), trong có *Đế kỷ* 帝紀 (chép việc nhà vua) từ Lê Thái-tổ đến Lê Công-hoàng (từ năm 1418 đến năm 1527) chỉ có phần Bản-kỷ này là theo phép biên-niên; rồi đến các *Chi* 志 là những thiên chuyên khảo về các vấn-đề quan trọng và *Liệt truyện* 列傳 chép tiểu truyện các n.ân vật; hậu phi, thế-hệ; công-thần; tướng văn; tướng võ; nho gia; tiết nghĩa; cao-sĩ; liệt-phụ; phương-kĩ (những người có phương lạ thuật khéo), ngoại thích (người họ nhà vợ vua); ninh thần; gian-thần; nghịch-thần; tử di (các nước mọi-rợ ở xung quanh nước ta). Đó là theo lời ông đã nói trong bài tựa, nhưng không rõ ông đã kịp làm xong bộ sách ấy chưa. Dù sao chẳng nữa, hiện nay chỉ còn truyền lại mấy phần như sau:

a) *Đế-kỷ* 帝紀, 2 q., từ năm vua Lê-Lợi khởi nghĩa (1418) đến năm Thuận-thiên thứ 6 (1433).

b) *Nghệ văn chí* 藝文志 (chuyện chép về sách vở văn-chương) 1 q.

(35) Cách chép sử của Tàu hồi xưa có hai thể: 1. *biên-niên* (chép các việc theo năm tháng); 2. *kỷ-truyện* (chia làm kỷ chép công việc của nhà vua và truyện chép liệt truyện của các nhân vật). Thể biên-niên bắt đầu từ sách *Tả truyện*; thể kỷ-truyện bắt đầu từ bộ *Sử-ký* của Tư mã Thiên, một sử gia đời Hán. Bộ này chép từ đời Hoàng-đế đến đời Hán Vũ-đế, chia làm *Kỷ* 紀 để chép về các đế-vương, *niên biểu* 年表 để kê năm tháng, *thư* 書 để chép chính sự, *thế-gia* 世家 để chép về công hầu, *liệt truyện* 列傳 để chép về sĩ thứ. Một bộ Sử lớn nữa của Tàu cũng chép theo thể-kỷ-truyện là bộ *Tổng-sử* của Thào-Khắc-Phác đời Nguyên phụng sắc vua soạn, gồm có *bản-kỷ* 本紀, *chi* 志, *biểu* 表, *Liệt truyện* 列傳. Theo đây thì biết Lê-Quý-Đôn muốn phỏng theo bộ *Tổng-sử* mà chép bộ *Lê triều thông sử* của ông.

c) *Liệt truyện* 列傳, có mấy quyển: hoàng-tử; danh thần (dời vua Lê Thái-tổ); nghịch thần (từ cuối đời Trần đến nhà Mạc; tiền-sử các vua nhà Mạc từ Mạc Đăng-Dung trở xuống, 1527-1677, đều chép ở phần này) (36).

2.) *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 (Chép lẫn-lộn về chính-trị cõi biên - thủy), 6 q., tựa viết năm 1767. Sách này, ông soạn khi được phái vào làm Hiệp-dồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-hóa, Quảng-nam năm 1776, là một bộ sách chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư, chính-trị, phong-tục của hai đạo ấy tức là các tỉnh phía giữa Trung-kỳ ngày nay (37).

3.) *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (Chép đủ việc sang sứ Tàu) 4 q., tựa năm 1763, trong ông chép các công-văn, thư-từ, nghị-sông, đường-sá, chuyện trò, ứng đối trong khi sang sứ Tàu (1760-1762).

4.) *Kiến văn tiền lục* 見聞小錄 (chép vặt những điều thấy nghe), 12 q., tựa làm năm 1777, ghi chép những điều ông thấy trong khi đọc các sách và thuộc về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời Trần đến đời tác-giả, trong có rất nhiều tài-liệu để kê-cứu (38).

(36) Theo sách *Hch*, q. 42, thì Lê Qui-Đôn còn soạn bộ *Quốc sử lục biên* 國史附編, 8 q., chép sử từ năm vua Lê Trang-Tôn trung-hưng (1533) đến hết đời vua Lê Gia-tôn (1673), nhưng hiện nay bộ ấy không thấy truyền lại; có lẽ sáp nhập bộ *Đại Việt sử ký lục biên* (Xem Chương VI) chăng?

(37) Sách *Phủ biên tạp lục* có các mục sau này: 1. Lịch-sử việc khai thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cũng liệt kê tên các phủ, huyện, xã; 2. Núi sông, thành-trị, đường-sá; 3. Ruộng đất, thuế khóa; quan-chế, binh-chế, trấn-dinh; 4. Việc cai trị đất thượng-du; thuế đò; thuế chợ; kim-khoáng; vận-tải; 5. Danh-nhân; thi-văn; 6. Thổ-sản; phong-tục.

(38) Các mục trong bộ *Kiến văn tiền lục*: là *Châm cảnh* 咸景 (khuyến-ran) (q. 1); *Thể lệ* 體例 (q. 2-3); *Thiên-chương* 篇章 (thiên và chương nói về thơ-văn) (q. 4); *Tài phẩm* 才品 (những bậc có tài đức) (q. 5); *Phong-vực* 封域 (bờ cõi) (q. 6-8); *Thiên dật* 天逸 (những bậc ẩn-dật ở nơi chùa chiền) (q. 9); *Linh dật* 靈逸 (những bậc ẩn-dật đi tu-tiền) (q. 10); *Phương thuật* 方術 (các phép thuật) (q. 11); *Tùng đàm* 叢談 (những câu chuyện gom góp) (q. 12).

E) Các thơ văn.

1.) *Quế đường thi tập* 桂堂詩集 các bài thơ đều có chú thích.

3.) *Liên châu thi tập* 聯珠詩集, 4 q., trong có hơn bốn trăm bài thơ của ông cùng các thi-gia khác và những bài trả lời của các thi-sĩ Tàu và Cao-ly làm khi ông sang sứ Tàu.

3.) *Quế đường văn tập* 桂堂文集, 4 q.

Tác - phẩm viết bằng Việt - văn. — Về văn nôm nay chỉ có bài thơ nhan là « Rắn dần biếng học », bài kinh - nghĩa đề-mục là « Vãng chi nữ gia, tất kinh tất giới, vô-vi phu - tử 往之女家, 必敬必戒, 無違夫子 » (Mấy về nhà chồng phải kính phải rắn, chớ trái lời chồng) và bài văn sách hỏi về câu: « Lấy chồng cho đáng lắm chồng, bỏ công tô-diềm mà hồng răng đen », văn truyền là của ông soạn ra, nhưng không được chắc lắm.

Kết luận. — Lê Qui-Đôn thật là một nhà bác-học về đời Lê mạt: một tay ông đã biên-tập, trù thuật rất nhiều sách. Tuy tác-phẩm của ông nay đã thất-lạc mất ít nhiều, nhưng những bộ còn lưu lại cũng là một cái kho tài-liệu để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa dư và văn hóa của nước ta.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1— Loạn Kiều binh (39)

(Nguyên chúa Trịnh là Trịnh Sâm 鄭森 (1767-1782) bỏ con cả là Trịnh Khải 楷 (con thái-phụ Dương Ngọc-Hoàn) mà lập con thứ là Trịnh Cán 檡 (con Đổng thị Huệ, sau phong làm Tuyên-phí) làm thế-tử. Ngày 13 tháng 9 năm Lê Cảnh-Hưng

(39) *Kiên-binh*: quân lính kiên-căng. Từ khi họ Trịnh làm chúa, các quân túc vệ ở kinh đô chuyên dùng lính ba phủ ở Thanh hóa và 12 huyện ở Nghệ-an gọi là *trụ binh* (bởi thế lính ưu binh ở Thanh, Nghệ cũng gọi chung là *lính tam phủ*). Bọn lính ấy thường cậy công, kiêu - hãnh, làm nhiều điều trái phép, nên gọi là *kiên-binh*.

thứ 43 (1782). Sầm mất, đề di-chiếu lập Cán làm chúa và Huy-quận-công Hoàng Đình-Bảo 群郡公黃廷寶 làm phụ-chánh. Đảng Trịnh-Khai bèn mưu với quân tam phủ nổi loạn đề lập Khai lên.

Bấy giờ đang ngày 24 tháng mười năm Nhàn-dần (1782), quận Huy đã nghe biết, nói khắp ở trong triều rằng :

— Ngày mai sinh biến, tôi sắp chết, nhưng tôi chết cũng có năm ba người chết theo. . .

Bấy giờ có người khuyên quận Huy mang chúa Cán trốn đi với quân ngoài đề bắt đảng gian ; có người khuyên mang dâng-sĩ khi-giới vào trong phủ đề giữ mình.

Quận Huy rằng :

— Lúc nay lập tục thường hay đồn sảng, vị tất đã có sự ấy ; phỏng có sự ấy, tôi cũng cứu ra, chẳng trốn đâu được ; nếu sự kịp lắm, thì ta là Phụ-chính đại-thần chỉ có cái chết mà thôi.

Đến tối vào nằm trong phủ, đầy tớ hầu vẫn như thường không dùng quân giữ-gìn gì. Ngày hôm sau, lễ diện buổi sớm vừa xong, các quan lui ra chợt nghe trống trong phủ đùng ba hồi chín tiếng. Các quan trông nhau sợ-hãi. Quận Huy lập tức sai người đóng cửa gác, bắt được biện Bàng (40), muốn sai đem chém ngay. . .

Thùg trung (41) nói rằng :

— Nó làm mưu ấy, hẳn không phải một người, bây giờ chém nó, sợ lữ gian nó lọt ra lười phép, không bằng giao giam cung tra, cho tiết góc loạn đi.

Quận Huy cũng nghe.

(40) Biện Bàng : tức là Nguyễn-Bàng, làm biện-lại đội quân Tiệp-oánh, người làng Nam-hồ, huyện Nam-đương, xứ Nghệ-an, là người thủ xướng việc khởi loạn, được bọn kiêu-binh tôn làm mưu-chủ.

(41) Thùg trung : tức là Tạ Danh-Thùg, hoạn quan, người xã Khương thượng huyện Yên-mô (nay thuộc huyện Yên-khánh, Ninh-bình).

Lại nói các quân nghe được trống hiệu ai cũng nhảy-nhót cầm binh-trượng tranh nhau vào phủ, thấy cửa gác đóng, tiếng reo rầm trời đất.

Quận Huy lập tức đòi Quận Châu (42) bảo rằng :

— Cậu chức giữ quân lĩnh, đề cho nó vô phép như thế mà không cấm được, tôi lâu chúa đề lấy đầu cậu đi.

Quận Châu sợ hãi mà ra.

Quận Huy mới nói với Chúa Cán rằng :

— Tôi chịu việc chúa trước phó-thác cho tôi bảo-hộ chúa, bây giờ ba quân nó sinh biến, tôi xin đem quân ra đánh, được thì nhờ oai lĩnh chúa, thua thì tôi xin chết theo chúa trước. Vậy tôi xin lĩnh thanh bảo kiếm đề đánh.

Quan thị đưa gươm ra. Quận Huy quì lĩnh lấy gươm cười voi ra đánh. Quận Châu đứng trong cửa gác, cách tường bảo các quân rằng :

— Quân phải có lễ-phép, bây giờ quân chúa còn quân trong phủ, không nên kinh động, có muốn nói gì, hãy về làm một tờ khải, tôi xin đề-đặt họ lên.

Các quân hết to rằng :

— Cậu cũng lùn phũ với quận Huy ư ? Cửa này không mở cậu không giữ được đầu đầu !

Quận Châu mới sợ, mở ngay cửa ra. Các quân chen vai nhau mà vào. Bấy giờ Quận Huy đã cười voi ra giữa sân, cầm gươm trở ra nói rằng :

— Ba quân bay không được rúc lác, phải đầu về đây, không thì tao chém đầu chúng bay !

Các quân vẫn sợ thanh-thể Quận Huy, coi thấy cười voi dữ-dội, đều ngồi xuống cả, không dám nói gì. Một chốc mọi người đứng dậy cả.

Quận Huy bảo rằng :

— Đưa nào đừng dấy thì chém !

(42) Quận Châu : tức là Lê Đình-Châu.

Bấy giờ một nửa ngồi một nửa đứng, những người đứng xông lên trước đầu voi, rồi những người ngồi cũng đứng dậy. Quận Huy thúc voi ra đánh, các quân tránh ngã voi, chạy chung quanh, người thì lấy gươm mà chém, người thì lấy gạch ném voi. Voi cuốn voi phục xuống gầm lên, không dám cuốn người. Quận Huy dưng cung bắn ra, dấy cung đứt. Bỏ đạn vào súng thì lửa tắt. Các quân mới lấy câu-liêm lòi quân lương xuống mà chém. Con voi đứng dậy, các quân đi quanh chân voi. Quận Huy phóng lao ra trúng phải mấy người, các quân đến càng đông, lại có một toán quân từ cửa Tuyên-vô vào, đứng sau voi. Voi chật đường không động được nữa, các quân mới lòi Quận Huy xuống đánh chết đi, mổ bụng lấy gan ăn, bỏ thầy ngoài cửa Tuyên-vô.

Em Quận Huy là Trung-Vũ nghe tiếng đến cứu. Mời đến cửa chùa Báo-thiên, các quân bắt lại, lấy gạch ở đường đánh chết, vất xuống hồ thủy-quân. Anh em Quận Huy chết rồi, các quân vui reo như sấm. Đến nhà Tử-xuyên cũng đem Trịnh Khải ra giữa phủ đường, đề lên trên voi. Các quan đứng chung quanh. Bấy giờ voi vàng, chưa có sắp ngồi, đề tạm lên trên mâm thờ tám người đội, lấy tay đỡ mâm đề lên trên đầu, lúc cao lúc thấp, hình như rước tượng đất. Một hồi cao hơn đầu, một hồi lại thấp, các quân đều vỗ tay reo mừng. Quận Châu cầm cờ phất ở trên phủ đường, đánh trống thu quân hơn một trống canh mới yên.

Ngô Thi-Chi

Hoàng Lê nhất thống chí (lời thứ hai)

Cát-Thành dịch

(Cát-thành thư-quán Hà-nội)

2.— Phủ chúa Trịnh ở Thăng-long

Tôi liền sắm khăn áo ra lên bồng đề đi vào trong phủ. Bấy giờ người dịch-mục đi trước hết đường, bồng thì kiềng chạy như ngựa lồng, tôi bị nó làm xóc-xáo một mẻ nhọc mệt đến khổ. Vào cửa hậu rồi theo người đưa đi qua hai lần cửa nữa, theo con đường bên tay tả mà đi, rồi ngừng dần lên trông thì thấy

từ phương bất diện chỗ nào cũng những cây cối rườm rà chìm kèn diu-dit, những đoá danh-hoa đua nở, gió thoảng đưa hương qua những dãy hành-lang, cầu lớn khúc chiết, bực nọ liền với bực kia, hai bên cầu đối như một; những tên gác cửa truyền bảo dọn-dũ, người làm việc đi lại đông như mắc cửi, lính thị-vệ thì canh giữ cửa cung, ai ra vào phải có thẻ.

Đi được độ vài trăm bước, qua mấy lần cửa ngăn mới đến cái điểm Hậu-mã quán túc-trực 後馬軍宿直店, điểm làm ở bên một cái hồ lớn, có những thứ cây lạ-lùng và những đũa non-bộ kỳ-quái, kiểu điểm thì cột với bao-lơn lượn ra ngoài vào xem có một cách kỳ-xảo. Quan Chánh-đường (43) khi nào thoai triều thì ra nghỉ ngơi ở đấy đề túc-trực; thấy tôi đến, ông bảo quan Truyền-chỉ rằng: « Chiều hôm qua tội đã tâu rồi, Thánh-thượng ngự ban cho ông này vào châu và xem mạch cho đờ Dông-cung thế-tử (44) » Nói rồi, ông đi với quan Truyền-chỉ, bảo tôi đi tùy hành và cho mấy tiền-hoàng-môn đi theo. Đi đến một cái cửa lớn, lính thị-vệ thấy tôi ăn mặc lạ con mắt thời giữ lại, quan Truyền-chỉ nói: « Có Thánh-chỉ tuyên triệu » họ mới cho đi. Đi sang dãy hành-lang mà tây qua một cái nhà rất cao lớn rộng-rãi, hai bên bày hai cỗ ngự - kiệu, những đồ nghi-trượng thiếp vàng nuốt cả; gian giữa kê một cái sập ngự thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều, đằng trước sập và hai bên tả hữu thời bày tinh những kỷ án và đồ chơi mà nhân-gian ta chưa từng thấy bao giờ. Tôi chỉ liếc mắt trông qua rồi cúi đầu mà đi. Lại qua lần bích - môn nữa đến một cái gác vừa cao vừa rộng, trong gác ấy bao nhiêu giường cột từ trên

(43) Quan chánh đường: tức là Huy quận công Hoàng Đình-Bảo, trước tên là Đàng-Bảo, sau đổi là Tổ-lý, lại đổi là Đình-Bảo, người xã Phụng-công, huyện Văn-giang (Bắc-ninh), diệt của Hoàng Ngũ-phúc, đậu hương tiến, lại đậu tạo sĩ, lấy con gái chúa Trịnh là Trịnh Doanh; năm 1777 làm trấn thủ Nghệ-an; năm 1778, được Trịnh-Sâm tin dùng cho coi việc phủ chúa và lĩnh chức trấn thủ Sơn-nam; sau khi Sâm mất, giữ chức phụ-chánh, bị quân tam phủ nổi loạn giết chết (xem bài trên).

(44) Thế tử: tức là Trịnh Cán, con Trịnh Sâm và Đặng-thị-Huê.

dưới đèn sơn son vẽ vàng cả. Tôi hỏi nhỏ quan Truyền-chỉ, ông nói: «Cái nhà đao gác vừa mới đi qua là Đại-đường 大堂 mà đây là Tử-các 紫閣, nay được Thế-lữ đến ở đây để ngự trà», cho nên gọi là phòng trà; vì kiêng gọi thuốc mà gọi là trà».

Lê Hữu-Trác

Thượng Kinh ký sự

Nguyễn Trọng-Thuật dịch

(trong Một tập du-ký của cụ Lãn-ông)

(Nam-phong tạp-chí, t. XIII, số 78)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỬU

1. Sources.
2. BA.
3. Chap. bibl.
4. Hch, q. 8, 11, 42, 44.
5. Lt., Bản dịch của Phan-Kế-Bình trg. DDTC, Lớp mới: Nguyễn Cu-Trình, tr. 42; Mạc-Cửu và Mạc-Tiên-Tử, tr. 45.
6. Đồng-hồ, Hà-tiên Mạc thị sử, NP., t. XXV, tr. 322 td.
7. Nguyễn Trọng-Thuật, Một nhà danh nho và danh-y của nước ta ngày xưa: cụ Lãn-ông, NP., t. XII, tr. 191 td., 290 td.
8. Lê-Quế-đương liên-sinh tiên-sử NP., t. XXV, Phần chữ nho, tr. 46 td., 58 td.

CÁC BẢN DỊCH

1. Bùi-Huy-Bích Lữ trung tập thuyết, Tuyết-trang Trần Văn-Ngoan trích dịch trong mục Tồn cổ lục (NP., t. IV, tr. 53 td).
2. Hoàng-Lê nhất-thống-chỉ diễn nghĩa, traduit en quốc-ngữ par Cát-thành, Hà-nội, Cát-thành thư quán, in lần thứ hai.
3. Lê Hữu-Trác, Thượng Kinh ký sự, Bản dịch của Nguyễn-Trọng-Thuật: Một tập du-ký của cụ Lãn ông. Thượng Kinh ký sự (NP., t. XIII, 69, 459, d., — t. XIV, tr. 37, 122, 313, 416, td., — t. XV, tr. 61, 226 td.)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

VIỆT-VĂN TRONG THỜI-KỲ LÊ TRUNG-HƯNG

Trong đời Lê Trung-hưng, Việt-văn phần nhiều cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh; hoặc là thơ văn do những nhân vật có liên-lạc đến lịch-sử soạn ra, hoặc là tác-phẩm lấy những công việc, tình-trạng đương-thời làm đề-mục. Trước hết ta xét chung về nền văn nôm trong thời-kỳ ấy, sau ta sẽ xét riêng về ba tác-phẩm tương-thiên là Chính-phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc và Hoa-tiên truyện.

§ 1.— Các nhà viết văn nôm và các tác-phẩm

Các nhà viết văn nôm.— Trong các nhà viết văn nôm về thời-kỳ ấy, ta phải kể:

1.) Nguyễn-Bá-Lân 阮伯麟 (1), rất giỏi về nghề phú, có soạn ra những bài Giai cảnh hưng thịnh phú 佳景興盛賦, Ngũ-ha Hạc phú, Trương-Lưu-hầu phú 張留侯賦 (?)

2.) Đoàn-Thị-Điểm (2) dịch khúc Chính-phụ ngâm (nguyên-văn chữ nho của Đặng Trần-Còn; (xem Chương thứ IX) ra lời ca song thất (sẽ nói rõ ở mục sau).

3.) Nguyễn-Hữu-Chỉnh 阮有整 (3), một nhân-vật có liên-

(1) Nguyễn Bá-Lân (1701-1785): người xã Cổ-dò, h. Tiên-Phong (nay thuộc p. Quảng-oai, Sơn-tây), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi (1731; Lê-Duy-Phương Vĩnh-khánh thứ 3), làm quan đến thượng-thư, được phong tước hầu.

(2) Đoàn-Thị-Điểm: xem Tiểu-truyện ở Chương IX, Lời chú (20).

(3) Nguyễn-Hữu-Chỉnh: (+ 1787): người xã Đông-hải, h. Châu-phúc (nay là h. Nghi-lộc, Nghệ-an), đậu hương cống năm 16 tuổi nên thường gọi

lạc mặt-thiết với lịch-sử nước ta về buổi Lê mặt, cũng là một tay hay nôm; ông có soạn một tập thơ khi còn hàn-vi nhan là *Ngôn ần thi tập* 言隱詩集, tập *Cung oán thi* 宮怨詩 và bài *Quách Tử Nghi-phủ* 郭子儀賦 (4).

4.) Nguyễn Gia-Thiều 阮嘉韶, tước Ôn-như-hầu 溫如侯 (5), tác-giả *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

5.) Nguyễn Huy-Tự 阮輝似 (6) tác-giả *Hoa-liên truyện* 花箋傳 (sẽ nói rõ ở Mục sau).

là Cống-Chỉnh; sau lại học võ; năm 18 tuổi, thi võ, vào được hạ kỳ. Trước theo Hoàng Ngũ-Phúc (trông của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bề có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng Đình-Bảo. Năm 1782, quân tam-phủ nổi loạn giết Đình-Bảo, ông sợ va lây, vượt bể trốn vào Qui-nhơn theo Nguyễn-Nhạc, bày mưu cho Tây-sơn ra đánh ngoài Bắc, Nhạc cho ông làm hữu-quân dó-đốc theo Nguyễn-Huệ ra đánh lấy phủ-xuân (Huế), rồi ông lại xui Nguyễn-Huệ ra đánh Bắc-Hà, giết Trịnh-Khai (1786). Lúc Tây-sơn rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ-an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiệp chế nhà vua; vua Lê Chiêu-Thống mặt triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được phong làm Đại-tự đà-Bằng-trung-công, cầm binh quyền, giữ quốc chảnh. Nhưng Nguyễn-Huệ nghe tin ấy sai tướng là Vũ Văn-Nhậm ra đánh, bắt được ông rồi đem giết (1787).

(4) Có người cho bài *Tần cung nữ oán Bài công văn* (xem nguyên văn ở năm thứ 1, Chương XI. Bài đọc thêm số 2) cũng là của Nguyễn Hữu-Chỉnh soạn ra, nhưng chưa được chắc.

(5) Nguyễn Gia-Thiều (1741-1798): người xã Liễu-ngạn huyện Siêu-loại (nay là phủ Thuận-thành Bắc-ninh). Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu-uy; sau đi đánh giặc có công được thăng chỉ úy đồng tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa. Ông tuy sinh ở nơi quyền quý mà không ham công danh, phú quý, thường nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng các bạn hữu uống rượu làm thơ. Đến khi nhà Tây-sơn ra đánh lấy Bắc-Hà, ông đi ẩn, không chịu ra làm quan. Thọ 58 tuổi. — Thơ chữ nho của ông có *Tiền hậu thi tập* 前後詩集 về văn nôm còn có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集 và *Tứ trai thi tập* 四齋詩集.

(6) Xem tiểu truyện ở dưới, *Lời chú* (9).

6) Nguyễn Huy-Lương 阮輝 (7), trước thờ nhà Lê, sau thờ Tây-sơn. Ông có soạn bài *Tụng Tây-hồ phú* 頌西湖賦 trong ông mô-tả và ngợi khen phong-cảnh Tây-hồ (Hà-nội) và kết lại lời tụng công-dức nhà Tây-sơn.

7) Phạm Thái 范泰 (8), vốn có chí khôi-phục nhà Lê, sau khi được xem bài phú trên, bèn theo đủ 85 vần của bài ấy mà làm bài *Chiến Tụng Tây-hồ phú* 戰頌西湖賦 để công-kích thái-dộ của Nguyễn Huy-Lương. Ông còn soạn nhiều văn thơ nôm và một cuốn truyện nôm nhan là *Sơ kinh tàn trang* 經殘章 lược gương kiết mới; (soạn năm 1801) trong ông kể cuộc tình-duyên trắc-trở của ông với nàng Trương Quỳnh-Như.

Các tác-phẩm có liên-lạc với lịch-sử. — Trừ các văn-gia kể trên, trong thời-kỳ ấy, còn có nhiều tác-phẩm có liên-lạc mật-thiết với lịch-sử lúc bấy giờ.

1) *Ngọa Long-cương* 卧龍方 của Đào Duy-Từ 陶維慈 (9) là bài văn lục bát ông làm khi còn hàn-vi để tỏ chí-hướng

(7) Nguyễn Huy-Lương: trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với Tây-sơn, được phong tước Chương-đĩnh hầu 章鼎侯.

(8) Phạm Thái (1777-1812): người xã Yên Thượng, h. Đông ngạn (nay là p. Yên Thượng, h. Ninh Bình). Ông trước làm quan với nhà Lê, được phong tước Thái-đông hầu, sau khi Tây-sơn đánh nhà Lê, ông chống lại, bị thua. Ông đánh rồi chạy, bị tìm người đồng-chức để bị sự khôi-phục. Vì bị truy nã, ông phải bỏ hình đi tu ở chùa Tiên-sơn (thuộc tỉnh Yên-phong, Bắc-ninh), lấy hiệu là Phổ-chiến thiền-sĩ 普戰禪師. Một người bạn đồng chí là Trương Đăng-Thụ 張登弼 đương làm quan ở Lạng-sơn cho người đưa ông lên đây, nhưng không được bao lâu Thụ mất. Ông ra đến và Thành-nê (thuộc h. Yên, Nam định) là quê Đăng-Thụ, vắng làm việc tại đây của Đăng-Thụ muốn gả người con gái là Trương Quỳnh-Như cho ông, nhưng bà mẹ không ưng. Sau khi Quỳnh-Như chết, ông buồn-sầu chán-nghĩ, chỉ uống rượu li-bì, lấy hiệu là *Chiến-Lý*. Năm 37 tuổi thì mất.

(9) Đào Duy-Từ (1572-1631): người xã Hoa Trại, h. Ngọc sơn (nay là p. Hoa Trại, Vĩnh-phước). Vì là con của một gia đình di thi hương, bị đình học, ông phải chờ đợi ở Đình Hoa Trại dưới lập-cảng. Trước còn ở châu-trấn cho một người cha già ở p. Hoài-như (nay thuộc Bình-định), sau mới có quan làm lý-Trần Đức-Hóa tiến cử với Chúa Sãi, ngài cho làm nội-tam và phong tước Lộc-khê hầu. Trong lần này, ông giúp chúa Nguyễn và có công to trong việc xây

minh muốn đem tài-trí ra giúp chúa Nguyễn, trong tự vì mình như Gia-cát-Lượng bên Tàu khi còn ẩn ở núi Ngọa-long (con rồng nằm) trước khi vua Lưu-Bi với ra làm tướng.

2) *Sãi vãi* của Nguyễn Cư-Trình (10). Năm 1750 (đời Võ-vương), ông đương làm tuần-phủ Quảng-ngãi, có bọn mọi Thạch-bích (Vách đá) làm loạn, ông định đem quân đi đánh, có nhiều người ngại làm-chương hiểm-trở, can ông đừng đi, ông mới soạn bài văn đối-thoại này làm theo thể vè và dùng lời sãi vãi nói chuyện để khuyến-kích bọn đồng-liều không nên ham cảnh yên-vui mà ngại sự gian-nan nguy-hiểm.

3) *Hoài nam khúc* 懷南曲 (khúc hát nhớ phương Nam) của Hoàng Quang 黃光 (11) soạn giữa lúc dục Nguyễn Ánh đương đánh nhau với Tây-sơn ở Gia-dịnh, trước kể công-nghiệp của các chúa Nguyễn đã khai-thác cõi Nam, rồi nhắc lại việc Trương Phúc-Loan chuyên quyền làm bậy, gây nên cái loạn Tây-sơn, cuối cùng nói đến lòng người đương chán ghét nhà Tây-sơn và tưởng nhớ cựu-triều, lời văn rất là bi-ai hùng-tráng. Bài ấy truyền vào trong Nam, dục Nguyễn Ánh sai tuyên-bố cho quan quân được biết.

4) *Bài Văn-lễ vua Quang-trung* và bài văn *Khóc vua Quang-trung* của bà Ngọc-Hàn 玉顔 (12) viết khi chồng bà là Nguyễn Huệ mất (1792).

Thành đáp lụy: chính ông đã đáp cái lụy Trương dục ở h. Phong-lộc (nay là p. Quảng-ninh, Quảng-bình) và lụy Nhật-lệ (của Đông-hò) tác là Định Bắc-trưởng thành mã người ta thường gọi là Lụy Thây.

(10) Nguyễn Cư-Trình: Xem tiền truyện ở Chương IX, *Lời chú* (17).

(11) Hoàng Quang: người xã Thái-hương, h. Hương-trà (Thịa-thiền) có tài văn chương, Nguyễn Huệ nghe tiếng, vời ra cho làm quan, nhưng ông không chịu ra. Năm 1802, khi dục Nguyễn Ánh đã lấy được kinh thành Phú-xuân (Huế) thì ông đã mất, ngài bèn triệu con ông là Hoàn cho làm quan, sau làm đến Lại-bộ hữu-tham-trì.

(12) Ngọc-Hàn công-chúa: con gái vua Lê-Hiến-tôn. Năm 1736, Nguyễn-Huê-kien quân ở trong Nam ra Thăng-long, bắt chúa Trịnh, vào chầu vua Lê-Hiến-tôn, tâu bày cái lễ phủ Lê-diệt-Trịnh; vua bèn phong Huệ làm nguyên-soái và gả bà cho. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng-đế, phong bà làm Bắc-cung hoàng-hậu.

5.) Bài Văn-lễ Phò-mã Chương hậu-quân Vũ-Trình và Lễ-bộ thượng-thư Ngô Tùng-Chu (hai ông tử-tiết ở thành Bình-dinh năm 1801) và Hồi loan khải ca 凱 凱 歌 (khúc hát mừng xe như vua thắng trận trở về) của Đặng Đức-Siêu 鄧 德 超 (13).

6.) Bài Văn-lễ trận vọng tướng sĩ của quan Tiền-quân Nguyễn văn Thành đọc khi lễ các tướng sĩ đã chết trận trong hồi theo vua Gia-long đánh dẹp các nơi. Trong bài, lấy cái cảm-thức một ông võ tướng mà dài bảy công trạng anh-hùng của kẻ đã qua, thổ-lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thông-thiết, giọng văn hùng-hồn, thật là một bài văn-lễ rất hay.

§ 2. — Ba tác-phẩm trường-thiên: Chinh-phụ, Cung-oán, Hoa-tiên

Trong đời Lê-trung-hưng, có ba tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền văn nôm cũ của ta. Vậy ta phải xét riêng mấy tác-phẩm ấy trong mục này.

Chinh phụ ngâm 征 婦 吟. — Nguyên-văn khúc này do Đặng Trần-Côn (14) viết bằng chữ nho vào khoảng tiền-bán thế-kỷ thứ XVIII. Bấy giờ, đương đời vua Lê Hiên-tôn, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian bèn soạn ra khúc này, làm ra lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Cảnh ly-biệt, tình nhớ thương, nỗi lo cho chồng phải xông-pa trận-mạc, nỗi buồn cho mình phải lẻ-loi lạnh-lẽng, bao nhiêu tâm-sự của một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thủ-tiết đều tả rõ cả; rồi kết lại cái ý mong

(13) Đặng Đức-Siêu (?-1810) người h. Bồng-sơn (nay là p. Hoài-nhon, Bình-dinh) Năm 16 tuổi, dựa hương-liên; đời dực-Dực-tôn (Dinh-vương, 1765-1777), làm quan trong viện Hậu-lân. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kéo đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có với ông ra làm quan, nhưng ông không chịu. Sau nghe tin dực Nguyễn Ánh nổi binh ở Gia-dinh, ông tìm vào gặp ông; trong mấy năm binh định, ông rất có công. Sau ông làm quan địa-lễ-bộ thượng-thư.

(14) Xem tiền-truyện ở Chương thứ IX. Lời chú (8).

cho chồng lập nên công-danh và chồng trở về để lại được sum-vầy như xưa. Khúc này viết theo thể thơ «trường đoản cú» (câu dài và câu ngắn xen lẫn nhau, có câu chỉ có 3 chữ, có câu dài đến 11 chữ) trong có nhiều câu mượn ở các bài Nhạc-phủ (15) của Tàu, thứ nhất là của Lý Bạch, vì, chỉ đề-tam-ây, các thi-sĩ nước Tàu và nước ta từng đem ra ngâm vịnh.

Khúc này soạn xong, được nhiều bậc danh-sĩ đương thời khen hay. Có nhiều nhà (như Phan-huy-lêch, Đoàn thị Diễm) đem dịch ra lời nôm. Trong các bản dịch ấy, bản của bà Đoàn thị Diễm (16) hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ. So bản dịch của bà với bản chữ nho thì thấy văn dịch rất sát nghĩa nguyên-văn mà lời văn êm-dềm ảo-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn-bã, nhưng có vẻ thể-lương hơn là vẻ dạn-dấn, không đến nỗi rêu rắt buồn khổ như giọng văn Cung oán; thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Bản dịch viết theo thể «song thất». Có nhiều nhà đặt theo lối «liên hoàn»: những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, thật hợp với tình buồn liên-miên không dứt của người chinh phụ.

Cung oán ngâm khúc 宮 怨 吟 曲. — Khúc này do Nguyễn Gia-Thiền, trưê Ôn-như hậu (1741-1798) viết ra theo thể «song thất». Đề-mục tác-giả chọn đây có lẽ không liên-lạc gì với thân-thể của ông (17) và các việc đã xảy-ra ở trong nước lúc bấy giờ. Duy ta nhận thấy có nhiều thi-sĩ đương-thời cũng đem đề-mục ấy ra ngâm-vịnh (18).

(15) Nhạc-phủ 樂 府: nguyên là tên một số coi về âm-nhạc do vua Hán Vũ-đế lập ra. Sau các nhạc-chương đang trong triều miến đều gọi (kén) là nhạc-phủ. Rồi sau các khúc hát cũng gọi là nhạc-phủ, như bài Đại-phong ca của vua Hán Cao-tổ, bài Cai-hạ ca của Hạng Vũ. Thể «trường đoản cú» ở đời Đường, Tống, thể «Nam Bắc khúc» ở đời Kim, Nguyên cũng là biến-thể của nhạc-phủ (Xem Từ-nguyên, Thâm, tr. 66).

(16) Xem tiền-truyện ở Chương thứ IX. Lời chú (24).

(17) Xem tiền-truyện ở Chương thứ IX. Lời chú (36).

(18) Như Cung oán thi tập của Vũ Trinh (1759-1821), Cung oán thi của Nguyễn Huy-Lượng, Cung oán thi của Nguyễn Hữu-Chính (?-1787).

Tác giả là n ra lời một người cung-phỉ có tài sắc, trước được vua yêu- chuộng, nhưng không bao lâu bị chán bỏ, than thở về số phận mình. Tác-giả đã khéo vẽ nên hai bức tranh : một bức tả những cảnh rúc-rở, vui sướng khi nàng được vua yêu ; một bức tả những nỗi buồn lẻ áu-sầu khi nàng bị vua bỏ. Rồi kết lại câu ý rằng sợ khi vua có lòng nghĩ lại thì giữ sao được nhan-sắc như xưa.

Tác-giả chịu ảnh-hưởng Phật-học rất sâu, nên trong một đoạn khái-luận về thân-thức con người ta ở đời (câu 45-116), tác giả đã đem đặc ý-tướng của đạo Phật mà diễn-dạt ra (câu đời là biến-khổ ; phú-quí vinh-hoa đều như giấc mộng ; muốn được thành-thời sung-sướng, phải dứt mối thất-tình mà đi tu).

Lời văn thì rõ là của một bậc tác-nho uẩn-súc : đặt câu thì gọt giũa, cao-kỳ ; diễn ý thì dùng nhiều chữ bóng bẩy và nhiều điển-cổ. Thứ nhất là trong những đoạn tả nỗi buồn rầu của người cung-phỉ thì giọng văn réo rắt, thật tả hết nỗi đau khổ, bực-rọc của một người đàn bà còn trẻ mà bị giam-hãm trong cảnh lẻ-loi lạnh-lùng. Văn nôm trong cuốn ấy thật đã tới một trình-độ rất cao.

Hoa-tiên truyện 花 變 傳. — Truyện *Hoa-tiên* là do Nguyễn Huy-Tư 阮 輝 序 (19) soạn ra và Nguyễn Thiện 阮 善 (20) nhuận-sắc lại.

Bản truyện nôm là phỏng theo một cuốn tiểu thuyết của Tàu nhan là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký* 第八才子花 變 記 mà soạn ra ; nên có nhiều bản chép tay văn đề nhan truyện ấy là *Đệ-bát tài-tử Hoa-tiên ký* diễn âm. Cũng như hầu hết các tiểu-thuyết cũ của Tàu, truyện ấy tuy là một câu truyện tình, nhưng có chủ-ý khuyên răn người đời về đường luân-thường (Xem

(19) *Nguyễn Huy-Tư* (1743-1790) : người xã Lai-thạch, h. Lã-sơn (nay là h. Cam-hộc, t. Hà-tĩnh) ; con Nguyễn Huy-Qình (tên thụy-hoa năm 1748), đậu hương-cống năm 17 tuổi (1759), làm quan về đời vua Lê Hiến-tôn đến chức Đốc-dòng, được tấp tước là Nhạc-dinh bá.

(20) *Nguyễn Thiện* : người xã Tiên-diễn, h. Nghệ-xuân, t. Hà-tĩnh, cùng họ với Nguyễn Du, đậu hương-cống năm 20 tuổi (1782).

luộc-truyện ở Phần thứ nhì, trước bài số 68). Bởi thế, Cao Bá-Quát, trong một bài tựa chữ Hán, đã có câu rằng : « Trong truyện *Hoa-tiên*, có nhiều ý-lí hay : trước thì trai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu-dương, rồi đến đạo cha con, nghĩa vua tôi, sự bè-bạn, tình anh em ; lớn thì triều-chính, binh-mưu, bao trủng, khuyến-tiết ; nhỏ thì nhân-tình, thế-thái, mây gió, cỏ cây ».

Văn truyện ấy thật là lối văn uẩn-súc, điêu-luyện, dùng rất nhiều điển-cổ : bởi thế cuốn ấy được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập như cuốn *Truyện Kiều*.

Khi ta đọc truyện *Hoa-tiên*, thấy có nhiều câu hoặc giống hẳn, hoặc hơi giống những câu trong *Truyện Kiều* (21) thì biết rằng tác-giả *Truyện Kiều* đã được đọc truyện *Hoa-tiên* và đã chịu ảnh-hưởng của tác-giả truyện ấy.

Kết-luận. — Cả xét các tác-phẩm kể trên thì biết văn nôm về thế-kỷ thứ XVIII đã tiến đến một trình-độ khá cao ; tuy các tác-giả còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn-nhiều, nhưng các nhà ấy đã có công rèn-luyện, trau-chuốt lời văn khiến cho thế-kỷ sau nhờ đó mà sản-xuất được những tác-phẩm có giá-trị đặc-biệt như truyện *Kim Vân Kiều*.

(21) Thí-dụ : những câu giống hần :

Đã gần chỉ có điển xa (H. T., câu 127 ; K., câu 1363).

Nữ non đêm ngủa tình dài (H. T., câu 1233 ; -- K., câu 1367).

Những câu hơi giống :

Tà-là bóng ngả in doanh (H. T., câu 45) ;

Tà-là bóng ngả về tây (K., câu 51).

Thiên-nhiên sẵn dục dầy dầy (H. T., câu 97) ;

Dầy dầy sẵn dục một lón thiên-nhiên (K., câu 1310).

Bụi hồng dặt nẻo chiêm bao đi về (H. T., câu 258) ;

Bụi hồng lẻo dẹo đi về chiêm bao (K., 250).

Tay tiên mưa tấp gió bay (H. T., câu 337) ;

Tay tiên gió tấp mưa sa (K., câu 404).

Tướng bầy giờ là bao giờ, Song-song đôi mặt còn ngờ chiêm bao (H. T., câu 1247-1248) ;

Tướng bầy giờ là bao giờ, Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao (H., câu 3007-3008).

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CẦU

1. Trích khảo Ngô Văn-Triệu, *Khảo biện về khúc Cung oán ngâm*, trg. Văn học tạp chí, t. III, số 29, tr. 436; t. IV, số 30, tr. 19.
2. Nguyễn Hữu-Chương, *Cụ Nguyễn Huy-Tự, tác giả truyện Hoa-tiên*, trg. Văn học tạp chí, số 30, 8.9.1931, tr. 4-5.
3. Nguyễn Văn-Tổ, *Langue et littérature annamites. Notes critiques*, I, in BEFEO, t. XVI, Nos 1-2, pp. 141 et ss.
4. Nguyễn Văn-Tổ *Lê Hoa-tiên de Nguyễn Huy-Tự*, in BSEMT, t. XVI 3-4, Juil.-Déc. 1936, pp. 141 et ss.
5. Nguyễn Trăn-Lân, *Les beautés du Hoa-tiên*, in BAVU, 1938.
6. Hoàng Xuân-Hãn, *Nguồn gốc văn Kiền văn-phái Hồng-sơn*, trg. Thanh-nghị tạp chí, số 29, 30, 31.
7. Đào Duy Anh, *Hoa-tiên truyện*, trg. Trí-tân tạp chí số 86.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

1. *Chuyện Hoa-tiên* (Bản phiên-âm và chữ quốc-ngữ của Đặng Trần-Tiến do ông Nguyễn Văn-Nghị cho đăng) trg. ĐDTG. Lồng mới. Phấn-vân-chương, 1916, tr. 285-141.
2. *Hoa-tiên truyện dân giải* của Đinh Xuân-Hội, Hà-nội, Tân-dân thư-quán v.v., 1929.
3. *Hoa-tiên ký diễn âm* (Diễn bản từ bản in của ó. Nguyễn Văn-Tổ) trg. BSEMT, t. XVI, số 3-4, Juil.-Déc. 1936, tr. 501-141.
4. *Ngân-khê*, I. *Cung-oán—II. Chinh-phly—III. Tự-bà*, Nguyễn Quang-Trạch biên khảo, V. Lê-nam thư-xã, Hà-nội, Vĩnh-hưng-long thư-quán 1930.
5. *Chinh-phly ngâm khúc dân giải*, Nguyễn-Đỗ-Mục biên tập, Hà-nội, Tân-dân thư-quán, 1929.
6. *Chinh-phly ngâm dị từ Pháp-văn*, *Plainte de la femme d'un guerrier*, Poème populaire annamite. Traduction littérale et interprétation française par Ulysse-Léon, in Văn học tạp chí, Nos 2 et ss.
7. Hoàng Xuân-Hãn, *Les plaintes d'une Chinh-phly*, Paris, Ed. du Commerce de France, 1940.
8. Ôn-thư hiếu, *Cung oán ngâm-khúc dân giải* của Đinh Xuân-Hội, Hà-nội, Tân-dân thư-quán 1929.
9. *Cung oán ngâm khúc*, Poème annamite traduit et annoté par G. Cordier, in BSEMT, t. X, 1929 pp. 117 et ss.
10. Nguyễn văn-Tổ *Poésies inédites de l'époque des Lê*, in BSEMT, t. XIV, 1931, pp. 31, 460 et ss.

11. *Phủ-nôm*, Thái-phong Vũ-khắc-Tiếp biên tập, Việt-văn thư-xã Hà-nội, Vĩnh-hưng-long thư-quán, 1930.
12. Nguyễn Hữu-Chỉnh, *Ngôn-ân thi tập*, trg. NP., t. XIII, tr. 79, 164.
13. *Tân-cung-nữ oán Bái-công*, trg. Tân-văn, số 28, 12-10-1925.
14. *Tân-cung-nữ oán Bái-công qui Bái-thượng*, trg. NP., t. XVI, tr. 334-141.
15. *Tân-cung oán*, Phúc-Trung-Ngọc giải-nghĩa và phê-bình. Huế, Imp. Tiếng dân, 1933.
16. *Tân-cung-nữ oán Bái-công văn*, Ông-trung và Ông-Lão sao-học, dân-giải và phê-bình. Huế, Imp. Dục lập, 1933.
17. *Phổ-chiều thiên-sư thi văn tập*, Sở-cường văn-khố, Quốc-học tùng-san, Hà-nội, Nam-kỳ thư-quán xh.
18. Đào Duy-Từ, *Ngọa-long cương-văn*, trg. Văn học tạp chí số 4, tr. 17-141.
19. Nguyễn Các-Trình, *Sử vũi* trg. NP., t. XIII, tr. 128-141; trg. BSEMT 1920 tr. 18-141.
20. A. Chéron, *Sử vũi, Benze et Bonzesse (Dialogue satirique)* in Excursions et Reconnaissances, No 25.
21. Hoàng Quang, *Hoài Nam khúc*, trg. NP., t. XIII, tr. 128, 210, 294-141.
22. Bà Ngọc-Hân, *Khúc vua Quang-trung*, trg. Đông-thanh tạp chí, số 5; trg. Việt-dân tuần-báo, số 19.
23. *Deux oraisons funèbres en annamite publiées et traduites par Phạm Quỳnh: Văn lễ Trần-Dương-trung sĩ. -- Văn lễ Phổ-mã-Chương-hạ quân Vũ-Tĩnh và Lễ bộ-thượng-thư Ngô-Tùng-Chu*, in BEFEO, 1914, No 5 trg. BSEMT, t. V, tr. 317-141.

CHƯƠNG THƯ MƯỜI MỘT

Thời-kỳ Lê-mạt, Nguyễn-sơ.

Những tác-phẩm đặc-biệt của thời-kỳ ấy : sách Tang-thương ngẫu-lục và sách Vũ-trung tùy bút.

Nước ta về thời-kỳ Lê-mạt, Nguyễn-sơ

(cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX)

A) Thời-kỳ ấy, trong lịch-sử nước ta, là một thời-kỳ loạn-lạc; các cuộc chiến-tranh cứ kế-tiếp nhau không dừng; hết cuộc Tây-sơn đánh chúa Nguyễn, đánh chúa Trịnh, đánh quân Tàu, lại đến cuộc đức Nguyễn Ánh đánh nhà Tây-sơn.

B) Trong khoảng hai mươi năm năm trời (từ năm 1778 là năm Nguyễn Nhạc xưng vương đến năm 1802 là năm vua Gia-Long lên ngôi) mà trong nước thay ngôi đổi chủ mấy lần, vì thế lòng người cũng phân-ván. Sau khi Tây-sơn dứt họ Trịnh, bọn cựu-thần nhà Lê và các sĩ-phu ngoài Bắc kẻ thì ra phò tàn-triều, người thì đi ẩn lánh các nơi; trong Nam cũng có nhiều người không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Ngay sau khi vua Gia-Long đã nhất-thống thiên-hạ mà ngoài Bắc cũng còn nhiều người tưởng nhớ nhà Lê không chịu ra thờ triều Nguyễn hoặc miễn-cưỡng phải ra làm quan.

C) Văn-chương trong thời-kỳ ấy cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh : các tác-phẩm buổi ấy phần nhiều ghi chép những điều các tác-giả đã trông nghe thấy theo thể văn «tùy bút 雜著» (theo ngọn bút; ý nói: gặp cái gì chép cái ấy).

Sách « Vũ-trung tùy-bút » của Phạm Đình-Hồ 范廷琥

(1) — Vũ-trung tùy bút 雨中隨筆 nghĩa là « Theo ngọn bút viết trong khi mưa ». Sách này có hai quyển, gồm những bài văn ngắn, mỗi bài xếp về một đề-mục. Các bài có thể chia làm mấy loại như sau này :

A) Tiền truyện các bậc danh-nhân : Phạm Ngũ-Lão, Phạm Trấn, Đỗ Uông, Lê Lợi, Nhà họ Nguyễn ở Tiên-diễn, v. v.

(1) Phạm Đình-Hồ (1768-1839) : tự Tùng-niên 松年 hoặc Bình-trực 平直, hiệu Đông-dã tiều 東野樵, tục gọi là Chiền-Hồ, người xã Đan-loan h. Đường-an (nay là p. Bình-giang, Hải-dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh-lương, trong nước loạn-lạc, nên muốn ẩn-cư. Ông học rộng, có tài nông, thường cùng với bà mẹ Xuân-Hương xướng họa. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), vua ra bắc-tuần, nghe tiếng, vời ông cho làm hành-tầu viện Hàn-lâm; được ít lâu ông từ chức. Năm Minh-mệnh thứ 7 (1826), vua lại triệu cho làm thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tử; năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức. Sau lại vào cung chức, được thăng thị-giảng học-sĩ. Thọ hơn 70 tuổi. — Ông làm rất nhiều sách; có thể chia làm 3 loại :

a) Loại điển-lệ :

1° Lê-triều hội-diễn 黎朝會典 chia làm 6 bộ, chép tường điển-lệ về cuối đời Lê.

2° Bang-giao điển-lệ 邦交典例 (phép-tắc về việc giao thiệp nước này với nước nọ), 1 q.

b) Loại địa-lý :

1° An-nam chí 安南志

2° Ô-châu lục 烏州錄

3° Kiền-khôn nhất lãm (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích-lục các bộ Nhất-thống-chi đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4° Ai-lao sư-trình 哀牢使程 (đường đi Ai-lao).

c) Tập loại :

1° Hi-kinh trắc-lũy 義經測錄 (bản về kinh Dịch).

2° Nhật dụng thường đàm 日用常談 (sách dạy những chữ nhỏ hàng ngày dùng đến khi nói chuyện thường), có dịch nghĩa ra tiếng ta và sắp thành loại mục.

B) Ghi chép các cuộc đấu-lâm những nơi thắng-cảnh : cảnh chùa Sơn tây, cảnh đền Dế-thích, v. v.

C) Ghi chép các việc xảy ra về cuối đời Lê : việc cũ phủ chúa Trịnh, cuộc binh biến trong nhà Giám, các việc tại-dị, các diêm-gỗ, v. v.

D) Khảo-cứu về duyên-cách địa-lý : sự thay đổi tên đất, — xứ Hải-dương, — tên huyện Đường-an, — tên làng Châu-khê, v. v.

E) Khảo-cứu về phong-tục : cách chơi lan, — cách uống chè, — nôm-dội, — quàn-áo, — trộm cắp, — mọng số, — chuyện khách dễ-cùn, — thần hổ, — thần trẻ con, v. v.

F) Khảo-cứu về học-thuật : học-thuật đời Lê-mạt, — các thể văn, — các lối chữ, — âm-nhạc, — dân, — y-học, v. v.

G) Khảo-cứu về lễ nghi : quan (lễ dôi mũ), — hôn, — tang, — tế, — lễ tế giao, — lễ nhà miếu, — lễ sách-phong, v. v.

H) Khảo-cứu về diên-tệ : Khoa cử, — phép thi, — quan chức, v. v.

Sách « Tang thương ngẫu-lục » của Phạm Đình-Hổ và Nguyễn Ân 阮安 (2). — Tang-thương ngẫu-lục 傷別離詩 (nghĩa là : Tình cờ chép về những cuộc đau khổ) (tức là những việc bi n. đời). Sách này đã in năm 1896 chia làm 2 quyển : quyển trên (40 bài) và quyển dưới (50 bài) ; mỗi bài đều có đề rõ tên tự của tác-giả : hoặc Tùng-niên (Phạm Đình-Hổ), hoặc Kinh-phủ (Nguyễn Ân). Các bài trong sách có thể chia làm mấy mục, như sau :

(2) Nguyễn Ân (1770-1815) : tự Kinh-phủ 敬甫, hiệu Ngộ-hồ 悟湖, người Long Du Lâm, h. Đông-nguyên (nay là p. Túc-sơn Bắc-ninh). Ông thông-minh và ham học, xem rập các sách, Nam-Gia-long thứ 4 (1805), ông được vời ra làm quan bổ tri huyện h. Phú-dụng (nay là Phú-cừ, Hưng-yên), nhân có việc dâng tờ quan về Nam-thứ 6 (1807), ông đỗ cử nhân khoa thi hương đầu tiên của Bắc-liên; năm thứ 7 (1808), lại được bổ tri huyện Tiên-minh (nay là Tiên-lãng Kiến-an), sau phải bệnh mất ở chỗ làm quan. Ông có một tập thơ chữ Hán như là Phong-lâm minh-lại thi-tập, 風林鳴鶴詩集.

A) Tiên-truyện các danh nhân : Chu văn An, Nguyễn Trãi, Đặng-trần-Côn, Đoàn-thị-Điểm, v. v...

B) Thắng-cảnh : Núi Dục-Thủy, Núi Phật-tích, v. v.

C) Di-tích : Bia núi Thành Nam, Tháp chùa Báo-thiên v. v.

D) Việc cuối đời Lê : thi hội về đời Lê. — lễ triều bệ đời Lê Cảnh-hưng, — lễ trung-thu trong phủ chúa Trịnh, v. v.

E) Chuyện hay chuyện lạ : Nguyễn Bá-Dương, Hoàng Sầm, Nguyễn văn Giai, v. v.

Kết-luận. — Cả hai bộ sách Vũ-trung tùy-bút và Tang-thương ngẫu-lục đều là những tài-liệu quý để ta khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, diên-tệ, phong-tục về cuối đời Lê.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Việc cũ trong phủ chúa Trịnh.

Trong năm giáp-ngọ ất-mùi (1774-1775), trong nước vô-sự, Thịnh-vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc ngoại-lạc, thường đi ngự chơi các lý-cung ở trên Tây-hồ ở núi Từ-trần, núi Dăng-thủy, việc công-lắc khởi-làm luôn mãi. Mỗi tháng ba bốn lần ngự chơi cùng Thụy-liên trên bờ Tây-hồ, bình hình dân hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội-thần-thi đầu bịt khăn mặt áo đen-bà, dàn bày bách hóa xung quanh bờ hồ để bán. Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ-lục-lại-thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa-vật phục các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc-cồng ngồi trên gác chuông chùa Trấn-quốc hay là ngồi ở bên, cây bên đá nào đó, hòa vài khúc nhạc-đàn.

Khi ấy phẩm bao nhiêu những loài trân-cầm, di thú, cỏ mộc, quả thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian đều sức thu lấy không thiếu một thứ gì... Trong phủ tùy chỗ diêm-

xây dựng bày vẽ ra hình núi non-bộ trông như bên bờ dầm non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn-ào như trận mưa sa gió táp, vỡ lở tan tành, kẻ thức-giả biết là cái triệu bất thường. . .

Phạm Đình-Hồ

Vũ trung tùy bút.

Đồng-Châu dịch

(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 121)

2. — Mẹo kẻ cắp.

Một hôm ở phường Đông-các (phố hàng Bạc), có một bà lớn đi vớng mảnh-mảnh cánh sáo đến đứng vớng trước cửa nhà hàng bạc, đây-tờ linh hầu rậm-rịch, truyền thị tỷ cháu vớng lại đó cho hỏi mua mấy chục nén bạc, mà-cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong vớng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không ngờ, một lát thì những đứa thị-tỷ và linh hầu lên dần đi hết, hai tờ linh khiêng vớng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chẳng thấy con vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước vớng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mảnh-mảnh ra xem thì lạ ra là một mụ lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc cái áo nhiễu điều ngồi chồm-chẽ trong vớng, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói làm sao cả, chỉ bắt được có cái vớng lại cái vớng cũ mà nát, hổ-già không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm-hơi đâu cả.

Phạm Đình-Hồ

Vũ trung tùy bút

Đồng-Châu dịch

(Nam Phong tạp chí, t. XXI, số 121)

3. — Bà liệt-phụ họ Đoàn

Phụ-nhân là vợ thứ hai ông Nguyễn Phúc-Du, con trai một ông tướng võ, lại là nanh vuốt (3) của hầu Du-linh, coi đội tiên-phong về đời Cảnh-hưng; tháng 6 năm Bình-ngọ (1786), đi đánh giặc chết trận. Bà vợ cả thì phải đi tu, phụ-nhân là người thật đẹp, mà không có con, ông coi cũng như vợ cả, đến khi ông phải nạn, phụ-nhân cứ nói cười như không, người nhà ai cũng lấy làm lạ.

Được 11 lần phụ-nhân thu xếp công việc cửa nhà, xong dầu vào đây, giao lại cho con, rồi đến chùa Kiến-sơ làng Phù-đồng làm một tuần chay, lễ độ cho chồng; chùa ấy là chỗ bà vợ cả ra tu ở đây.

Làm chay xong, lại cùng với vợ cả và con chồng, ra bờ sông Thủy-ái (4) là nơi quan tướng đã ngã ngựa cờ, đặt bài-vị làm lễ chiêu hồn, người đến xem đông như kiến. Phụ-nhân mặc quần áo lụa-là, đeo hoa hột chuỗi, một mình chèo chiếc thuyền con, ra giữa dòng sông, đánh cho cát lấp sông vùi. Dân chung quanh đấy, lấy làm thương xót, dựng đèn đề thờ.

Quan huân An-nhân, là Hà Sách-Huân, có câu thơ rằng: «Thương thay nước cũ hai trăm lẻ, giữ vững cương-thường một phụ-nhân. 可憐二百餘年國,天理氏非一婦人». Ai ai đều lấy làm truyền tụng.

Kinh-phủ

trị. Tang thương ngàn học

Tuyệt-trang Trần văn Ngươn dịch

(Nam-Phong tạp chí t. I, số 6)

4. — Miếu Thanh-cầm

Miếu ở xóm Đông-các, huyện Thọ-xương, thờ ông liệt-sĩ đời nhà Mạc, tên họ không rõ. Ông đỗ tiến-sĩ đời Mạc, làm

(3) Nanh vuốt: ông tướng giỏi mà bị thần-thiết (Lời chú của dịch-giả)

(4) Làng Thủy-ái ở gần bến Thanh-tri, huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đồng (cũng thế).

quan đến đài-tĩnh (5). Khi bấy giờ vua Triết-vương đem quân nghĩa-sư ra đánh nhà Mạc, vua nhà Mạc bỏ thành chạy, quân đuổi gần kịp, việc đã kíp quá, ông mặc áo dơ dãi, đi quanh hồ Thái-cực ra trước phủ Đông-các, ung-dung mà nằm lấy cương ngựa chĩa Trình. Chầu Trình rung cương, dừng quân để họp các tướng chằm ông ấy, rồi lại đánh trống đi lên, thời vua nhà Mạc đã sang qua sông rồi, đến khi nghĩa-sư trở về, nhà Mạc lại giữ được Long-biên, chình chỗ ông ấy chết, làm cái miếu để thờ, khói hương nghi-ngút, ngày đêm không tắt...

Tùng-Niên
tr. Tung thương ngẫu lục
Tuyết-trang Trần văn Ngoạn dịch
(Nam-phong tạp-chí, t. II, số 12)

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CÒU

- 1. Ba., 130.
- 2. Chap. bibl., t. 115n ; P. 196n.

CÁC BẢN DỊCH

- 1. Vũ trung tùy bút, Đông-châu dịch, NP., t. XXI, tr. 253, 357, 455, 561 ; t. XXII, tr. 31, 159, 264, 384, 599 t.l.
- 2. Tung thương ngẫu lục, Tuyết-trang Trần văn Ngoạn trích dịch trong mục Tôn cô lục, NP., t. I, tr. 333 ; t. II tr. 135, 219, 371 ; t. IV, tr. 202 Nguyễn Hữu-Tiến dịch tiếp, t. IV, tr. 311, 193 ; t. V, tr. 43 t.l.

(5) Đài tĩnh như là tượng-thư, tổng đốc và ngự-sư (cũng thế).

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

Người Âu-châu đến nước Nam.
Các nhà buôn và các giáo-sĩ. Ảnh-hưởng của
giám-mục Bá đa lôe. Sự bành trướng của chữ
quốc ngữ. Sự phát đạt của nghề in.

Trong Chương thứ XVIII, Năm thứ nhất, ta đã xét về việc các giáo-sĩ người Âu sang truyền đạo Thiên-Chúa ở nước ta và việc các nhà ấy đặt ra chữ quốc-ngữ. Nhưng ngoài các giáo-sĩ còn có các nhà buôn người Âu cũng đến đất nước ta lúc bấy giờ. Vậy trong chương này, ta phải xét chung về vấn đề người Âu-châu đến nước ta trong cận-cổ thời-dại và xét cái ảnh hưởng của họ đối với văn-hóa nước ta thế nào...

Người Âu-châu đến nước Nam. — Bắt đầu từ thế kỷ thứ XV, thuật hàng-hải đã tiến-bộ, các nhà thám-hiệm người Âu đi khắp hoàn-cầu, mở các đường giao-thông mới trên mặt biển ; năm 1492 Christophe Colomb (Kha-luân bố) vượt Đại-tây-dương tìm thấy châu Mỹ ; năm 1497, Vasco de Gama đi vòng quanh châu Phi sang đất Ấn-độ ; năm 1521, Magellan vượt Đại-tây-dương, đi vòng quanh châu Nam-Mỹ sang Thái-bình-dương, rồi đến quần-đảo-Phi-luật-tân (Philippines). Từ đấy, các dân-tộc châu Âu đua nhau đi tìm kiếm thị-trường mới và chiếm-lĩnh các thuộc-địa : năm 1563, người Bồ-đào-nha sang ở đất Áo-môn (Macao) của nước Tàu ; năm 1568, người Tây-ban-nha sang lấy quần-đảo Phi-luật-tân, năm 1596, người Hòa-lan sang lấy Nam-dương-quần-đảo (Indes néerlandaises) ; đến thế kỷ thứ XVII thì người Pháp và người Anh sang chiếm đất Ấn-độ ; thế là đến cuối thế kỷ thứ XVI, người châu Âu đã sang chiếm-lĩnh đất đai ở phía nam châu Á rồi.

Nước Nam ta ở gần đất Phi-luật-tân và Nam-dương quần-đảo, lại ở trên con đường từ châu Âu sang Á-đông (Tàu, Nhật), tất không tránh khỏi người Âu để mắt đến, nên ngay từ thế-kỷ thứ XVI, đã có người Âu sang đất nước ta.

Trong số các người Âu sang bên ta, có hai hạng người : một là các giáo-sĩ sang truyền đạo Thiên-Chúa; hai là các nhà buôn sang thông thương.

Các nhà buôn và các giáo-sĩ. — Về các giáo-sĩ, trong *Chương thứ XVIII, Năm thứ nhất*, ta đã xét rồi. Nay nói về các nhà buôn.

Các nhà buôn bắt đầu biết đến nước ta và ghé vào các hải-cảng nước ta từ thế-kỷ thứ XVI, nhưng đến thế-kỷ sau (XVII) thì việc buôn bán mới có thường. Các nhà buôn ấy phần nhiều là từ các thuộc-địa hoặc các thương-diểm của người Âu ở Á-đông (như Hirado (Nhật-bản), Macao (Tàu), Batavia, Bantam (Java), Madras Surate (Ấn-độ)) sang ta. Bấy giờ nước ta đương chia làm Bắc-triều (vua Lê chúa Trịnh) ở Đàng ngoài và Nam-triều (chúa Nguyễn) ở Đàng trong, hai bên đương tranh đánh nhau.

A) Việc buôn bán của người Âu. — Cứ đại-thể mà nói thì ở Đàng Trong người Bồ-đào-nha đến buôn bán đông và thịnh-vượng hơn cả; họ mở cửa hàng ở Hội-an (tức là Faifo, nay thuộc tỉnh Quảng-nam); Hội-an bấy giờ là một nơi buôn bán sầm-uất, có cả người Tàu, người Nhật đến ở đấy. Năm 1636, người Hòa-lan cũng đến mở thương-diểm ở đấy, nhưng đến năm 1641 họ phải bãi đi. Còn người Pháp và người Anh có đến điều-dinh việc thông-thương nhưng chưa thực-hành được việc ấy.

Ở Đàng Ngoài thì người Hòa-lan chiếm địa-vị ưu-thắng hơn cả; họ lập thương-diểm ở Phố Hiến (gần tỉnh-lỵ Hưng-yên bây giờ) từ năm 1637, mãi đến năm 1700 mới thôi hẳn. Phố Hiến bấy giờ là một nơi đông-hội buôn bán rất vui-vẻ, có cả người Tàu, người Nhật, người Xiêm ở đấy. Bởi vậy, lúc ấy đã có câu tục-ngữ : « Thứ nhất kinh-ký (tức là Hà-nội bây giờ), thứ nhì Phố Hiến ». Năm 1672, người Anh lập một thương-diểm ở đấy,

nhưng đến năm 1697 thì bãi đi. Năm 1680, người Pháp mở một cửa hàng ở Phố Hiến, nhưng không bao lâu lại phải bãi đi. Còn người Bồ-đào-nha thì chỉ có tàu thuyền ra vào buôn bán, chứ không ở hẳn.

Việc buôn bán của người Âu ở nước ta có phần thịnh vượng trong thế-kỷ thứ XVII; đến thế-kỷ thứ XVIII thì các thương-diểm của họ đều bãi đi cả; tuy thỉnh-thoảng cũng có lần của họ ra vào đất nước ta và vài lần họ muốn mở lại thương-diểm, nhưng đều không thành công.

B) Các nhà buôn và việc giúp chúa Nguyễn, chúa Trịnh. — Ở Đàng Trong thì chúa Nguyễn nhờ người Bồ-đào-nha giúp; còn ở Đàng Ngoài thì chúa Trịnh nhờ người Hòa-lan giúp. Phần nhiều họ giúp khi giới, dạy-dược và các nguyên liệu dùng làm thuốc súng, hoặc họ đem lạng, hoặc họ đem bán. Ở Đàng Trong, năm 1614 về đời chúa Sãi, một người Bồ-đào-nha tên là Jean de la Croix lại lập bản ở gần Huế một lò đúc súng, nay người ta còn gọi chỗ ấy là « Phở rồng đúc ».

Còn sự giúp quân lính, tuy các chúa cũng có vài lần nhờ lời yêu-cầu, nhưng họ thường thoái-thác không chịu giúp. Duy có một lần, về cuối năm 1643, người Hòa-lan phải ba chiếc tàu chiến để giúp chúa Trịnh (Trịnh Tráng) đánh chúa Nguyễn (Cộng-thương vương), nhưng bị thua; hai chiếc đắm, còn một chiếc chạy thoát. Có lẽ cũng vì thế mà các chúa trước có ý hoan-nghênh các nhà buôn người Âu, sau thấy họ không chịu giúp mình trong việc binh, nên sinh ra chán ghét mà không hậu-dãi họ nữa, vì thế mà việc buôn bán của họ cũng suy dần đi.

Ảnh-hưởng của Giám-mục Bá-da-lộc. — Sự giao-thiệp của nước ta với người châu Âu bằng đi một dõ. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, sau khi nhà Tây-sơn đã diệt nghiệp chúa Nguyễn ở Đàng Trong, một người đồng-dối nhà Nguyễn là dực Nguyễn-Phước Anh 阮福暎 đương lo khôi-phục cơ-nghiệp của tổ-tiền thì gặp một vị Giám-mục người Pháp là Bá-da-lộc 巴達洛 (1).

(1) Bá da lộc : (1741-1799) chính tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de

rồi nhờ ông sang Pháp cầu-viện. Ông thay mặt Nguyễn-vương ký với Pháp-dinh tờ hiệp-uớc ở Versailles ngày 28 tháng mười một năm 1787, theo đấy vua nước Pháp giúp quân lính, khí-giới cho Nguyễn-vương thu-phục lại đất nước. Nhưng vì nhiều duyên-cớ, tờ hiệp-uớc ấy không thi-hành được. Ông Bá-da-lộc bèn xuất tài-lực đứng-lên mộ người, mua tàu chiến và khí-giới giúp dờ Nguyễn-Anh đánh nhà Tây-sơn. Cái công của Giám-mục Bá-da-lộc trong việc vua Gia-long bình-dịnh và thống-nhất Nam Bắc thế nào, trong Nam-sử đã chép rõ. Ta chỉ cần xét cái ảnh-hưởng của ông đối với văn-học nước ta thế nào. Cái ảnh-hưởng ấy tức là làm cho chữ quốc-ngữ do các giáo-sĩ người Âu dặt ra về thế-kỷ thứ XVII (xem lại *Năm thứ Nhất, Chương thứ XVIII*) có cái hình-thức nhất-dịnh như ngày nay.

Cứ theo họ tự-diễn của cố Alexandre de Rhodes soạn và in năm 1651 thì chữ quốc-ngữ về hạ-bán thế-kỷ thứ XVII còn có nhiều cách phiên-âm khác bây giờ và chưa được hoàn toàn tiện-lợi. Theo cố Cadiere trong một bài-thông-cáo đọc ở Hội-dồng

Béthune, sinh ở Origny en Thiérache; sau khi tốt-nghềp ở Trường-thầy dạy; làm Hội-nghị quốc-truyền giáo, ông được phái sang Viễn-dông; sang vào Giáo-thần Đông-Thang. Năm 1635, ông bị bắt, được cử làm quản-dốc Trường-Thầy Đông ở Bắc-kỳ (gần Bắc-kỳ). Năm 1670, ông được phong làm Giám-mục (Vice-roi d'Annam); năm 1671, bị Giám-mục khu Đông-Trung ở Paris bắt, ông được cử lên thay. Tháng mười năm 1677, ông gặp Đức-Nguyên-vương ở trong kinh thành và giúp cho việc di tản nạn ở Bắc-kỳ. Ông được cử làm Giám-mục, ở kinh thành (ở Bắc-kỳ) và được phong làm Giám-mục, ở kinh thành (ở Bắc-kỳ) và được phong làm Giám-mục, ở kinh thành (ở Bắc-kỳ). Ông cũng phải trốn tránh khi ngôi. Cuối năm 1731, ông gặp ngôi ở Cáo-lao Pondo Parang; sau khi báo bình, Nguyễn-vương phái ông đem Hoàng-tử Cảnh-sang; được cử làm Giám-mục. Năm 1787 ông bị Pháp bắt ở tờ hiệp-uớc Versailles. Năm 1793, ông trở về Pháp, từ chối, bị quân-mục-lộ, giữ việc văn-thư của Nguyễn-vương và thừa, được cử làm Giám-mục. Năm 1793, ông theo Nguyễn-vương ra đánh thành Huế nhưng đang khi vây thành, ông mắc bệnh mất ngay ở đấy, thọ 58 tuổi.

khảo-cổ Đông-Pháp ở Paris (Commission archéologique de l'Indochine) năm 1912 thì các hình-thức hiện-thời của chữ quốc-ngữ chính là do Đức cha Bá-da-lộc đã sửa đổi lại mà thành nhất-dịnh. Đức cha có soạn cuốn *Tự-diễn an-nam-la-tinh*, tuy chưa xong hẳn, nhưng cố Taberd đã kế-tiếp công-cuộc ấy mà soạn ra cuốn *Nam-việt-dương-hiệp-tự-vựng* (Dictionarium annamitico-latinitum), in năm 1838. Trong cuốn này, cách viết chữ quốc-ngữ giống hết bây giờ; mỗi tiếng Nam đều có chữ kèm chữ nôm; cuốn ấy sẽ là một cuốn sách làm gốc cho các tự-liên-tiếng Nam sau này.

Sự bành-trướng của chữ quốc-ngữ và sự phát-đạt của nghề in. — Từ thế-kỷ thứ XVII, sau khi dặt-ra chữ quốc-ngữ, các giáo-sĩ dịch các kinh thánh và soạn các sách truyền-giáo cho tin-dồ xem, mà số tin-dồ cũng mỗi ngày một đông; nhờ thế mà số người biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ càng ngày càng nhiều lên.

Số sách viết bằng chữ quốc-ngữ càng nhiều thì nghề in hoạt-bản dùng thứ chữ ấy cũng theo đấy mà mở-mang ra. Về hạ-bán thế-kỷ thứ XVII, cố Alexandre de Rhodes phải đem cuốn tự-diễn của ông về La-mã mới in được. Đến đời cố Taberd thì ở thành Serampur (thuộc tỉnh Bengale bên Ấn-độ) đã có một nhà in đúc-gỗ cả chữ quốc-ngữ và chữ nôm, nên năm 1838, cuốn tự-diễn của ông in ngay ở đấy, không phải đem về Âu-châu nữa. Kế đấy, ngay cạnh nước Nam, ở thành Yon-g-các (Bangkok) là kinh-dô nước Xiêm, lại có một nhà in của Nhà-Chung-lập nên in được sách quốc-ngữ. Nhà in này xuất-bản rất nhiều sách quốc-ngữ về đạo như Tân-uớc, Cựu-uớc, v.v.

Kết-luận. — Việc Giám-mục Bá-da-lộc và các người Pháp giúp vua Gia-long thật là một dịp may khiến cho người nước ta tiếp-xúc với văn-minh châu Âu và hiểu biết những ưu-điểm của nền văn-minh ấy. Giữa-sơ các nhà cầm quyền nước ta về đầu thế-kỷ thứ XIX biết nhân cơ-hội ấy mà, sau khi đã dẹp yên trong nước, một mặt thì sanh-cải việc nội-chánh ngoại-giao cho hợp thời-thế, một mặt thì đón thầy chuyên-môn ngoại-

quốc đến mở trường dạy các khoa-học, các kỹ-nghệ để chỉnh-đốn việc binh-bị, việc kinh-tế và phái người nước ta sang du-học bên châu Âu để học lấy những khoa thực-dụng, những phương-pháp mới, rồi về chủ-trương việc chánh-trị và việc khai-thác các tài-nguyên trong xứ, thì nước ta cũng có thể trở nên một nước giàu mạnh được. Hiềm vì khi đã bình định xong, Triều-đình nhà Nguyễn và sĩ-phu trong nước lại cứ theo khuôn-phép cũ, không hề canh-cải điều gì, trong thì thủ-cựu, ngoài thì gây những mối thù oán với nước ngoài, khiến cho nước yếu dân nghèo, để cho đến khi hữu sự không thể đối-phó với thời-cục được.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

1. Trần Trọng-Kim, *Việt nam sử lược*, Tập thứ nhì, Chương VII, VIII và XII (Hanoi Impr. du Trung-Bắc tân-văn, 1920)

2. Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* (Paris, Librairie Pion.)

THIÊN THỨ NĂM

THỜI KỲ CẬN-KIM

(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

Các vua triều Nguyễn. Chánh sách. Học qui.
Các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị
và Tự-đức.

Từ khi triều Nguyễn lên cầm quyền, nghĩa là từ năm 1802 trở đi, sự tiến-bộ của khoa-học và cơ-khi đã thay đổi cả cục-diện của thế-giới. Nhờ sự giao-thông liên-lợi và nhanh-chóng, các dân-tộc Âu-châu đi khắp hoàn-cầu tìm kiếm thị-trường để buôn bán và chiếm lĩnh thuộc-địa để khoáng-trương thế-lực của mình. Nước Nam ta, vốn ở giữa con đường từ châu Âu sang Viễn-Đông, không thể tránh khỏi tầm mắt và gót chân người châu Âu. Vậy đối với cái tình-thế mới ấy, các vị vua và triều-đình nhà Nguyễn, trong mấy đời Minh-mệnh (1820-1840), Thiệu-trị (1841-1847) và Tự-đức (1848-1883), sẽ đối-phó ra sao? Ta cứ xét chánh-sách nội-trị ngoại-giao và phép học phép thi trong mấy đời ấy thì có thể hiểu được nguyên-do việc nước Pháp can-thiệp đến nước ta và các việc quan-trọng đã xảy ra trong lịch-sử Việt-nam về cận-kim thời-dại.

Chánh sách. — Trước xét về việc nội-chánh, sau xét về việc ngoại-giao.

A) Về mặt nội-chánh thì theo chủ-nghĩa thủ-cựu. Cách tổ chức quốc-gia và xã-hội nước ta hồi xưa là khuôn theo Nh

giáo, lấy trát-tự lòn-li làm gốc : trên thì có phái nhà nho là những người dủ học đạo Khổng, Mạnh, thì đồ làm quan, giữ các quyền-bính để giúp vua trị dân, biết lấy luân-thường đạo-nghĩa làm trọng ; nhưng phần nhiều chỉ biết chuộng văn-chương, giữ nề-nếp cổ, chứ ít người có con mắt trông rộng nom xa, có trí phát-minh sáng-kiến và thứ nhất là có tài học thực-nghiệm chuyên-môn ; dưới thì bọn thường-dân, phần nhiều chuyên về nghề-nông, tính tình chất-phác, trí-thức hẹp-hòi, chỉ biết làm ăn theo lề-lối xưa, quyến-luyến hương-thôn là nơi có nhiều tục-lệ ràng-buộc, còn ngoài ra các việc công-nghệ, thương-mại không được biết. Cái chế-độ ấy không phải là không có điều hay, cuộc sinh-hoạt ấy không phải là không có vẻ êm-dềm, thực là hợp với một dân-tộc « dĩ nông vi bản » như dân-tộc ta. Nhưng tình-thế hoàn-cầu đã đổi mới, khoa-học đã tiến bộ, việc giao-thông, thương-mại của các nước ngoài đã mở rộng, nên cách tổ-chức xã-hội và kinh-tế ấy không hợp thời nữa. Tuy vậy, triều-đình và sĩ-phu nước ta vẫn không hiểu biết, chỉ lấy văn-minh nước Tàu làm mẫu-mực, nhất-thiết các việc nội-chánh đều theo khuôn phép cũ mà làm, không hề canh-cải điều gì, thứ nhất là đường binh-bị, kỹ-nghệ, thương-mại vẫn y nguyên như cũ, vì thế mà nước không thể mạnh, dân không thể giàu được.

B) Về mặt ngoại-giao thì theo chánh-sách bế môn tỏa cảng, nghĩa là đóng cửa không cho người ngoại-quốc vào và không giao-thiệp với nước ngoài. Tại sao các nhà cầm quyền nước ta lại theo chánh-sách ấy ? Xét ra thì có hai cơ chính :

1- Lòng tự cao : tự coi mình là văn-minh, và trừ nước Tàu ra coi người nước khác là man-di mọi-rợ cả (xem như buổi ấy, trong văn-thư, thường gọi người Âu châu là « Bạch qui » thì đủ hiểu cái tâm-lý ấy). Vì lòng tự cao ấy, nên không muốn giao-thiệp với người nước ngoài.

2- Lòng nghi kỵ : đã không dễ cho người nước ngoài đến đất nước mình, lại không hề cho người mình đi du-học hoặc

buôn bán ở nước ngoài, nên không biết tình-tình, phong-lục của người nước ngoài ; lại thấy họ dùng những máy-móc kỳ-di, nên sinh lòng nghi-kỵ, không dám cho họ vào nước mình, sợ họ có manh-lâm mưu sự xâm-chiếm chúng.

Vì hai cơ ấy, nên triều-đình buổi ấy mới thực-hành cái chánh-sách ngoại-giao theo hai phương-diện này :

1o Không cho người ngoại-quốc vào thông thương. Máy lần nước Pháp và nước Anh sai phái-viên đến xin đặt lĩnh-sự và điều-dinh việc kỳ-thương-vước, triều-đình đều từ-chối cả.

2o Cấm các giáo-sĩ người Âu không được truyền đạo Thiên Chúa, cho rằng các giáo-sĩ ấy đem truyền những tà-thuyết trái với chế-độ, phong-lục trong nước và có ý thâm-thình để mở đường cho sự xâm-lược. Nhiều lần hạ lệnh bắt giam hoặc giết các giáo-sĩ cùng các tín-dồ đạo ấy.

Học-qui. — Sở dĩ các nhà cầm quyền và các sĩ-phu nước ta lúc bấy giờ không biết cải-cách việc nội-chánh và có những ý-lương sai lầm về việc ngoại-giao, chính vì kiến-vân hẹp-hòi, trí-thức khiêm-khuyết, chỉ biết học sách Tàu, hiểu việc nước Tàu, còn ngoài ra, tình-thế thiên-hạ, lịch-sử, địa-dư, văn-minh các nước khác trên hoàn-cầu đều không rõ cả ; chỉ chuyên học về văn-chương, luân-lý, mãi-miệt về lời văn chữ nghĩa mà không hề nghiên-cứu đến các khoa-học thực-dụng, nên không biết rằng cơ-khi, binh-bị, kỹ-nghệ, thương-mại có mặt-thiết quan-hệ đến sự giàu-mạnh sinh-lên của một dân, một nước trong thế-kỷ thứ mười chín. Mà cái cơ khiến cho kiến-vân hẹp-hòi, học-thức khiêm-khuyết thế, là chính vì phép học phép thi ở nước ta không hề thay đổi.

Dành rằng nho-học và khoa-cử ở nước ta cũng đã đảo-lạo được nhiều nhân-tài và giúp cho nước ta thành một nước có văn-hiến, nhưng cái lối học thuần lấy văn-chương, luân-lý, lịch-sử làm gốc không hợp thời nữa. Già-dĩ cái lối học cử-nghiệp càng lâu ngày càng sinh tệ : các sĩ-phu chỉ biết làm chương-trích cũ, dẽo gọt câu thơ câu văn, thành ra cái thói chuộng hư-văn một ngày một tệ thêm.

Cách tổ-chức việc học việc thi trong triều nhà Nguyễn ta đã xét rõ trong Năm thứ nhất, Chương thứ VII và VIII; nay ta nhận kỹ thi phép-lắc ấy cũng là phỏng theo qui-củ đời Hậu Lê:

A) Về việc học thi triều-đình, cũng chỉ tổ-chức một trường lớn ở kinh-đô là Quốc-tử-giám và đặt các chức đốc-học, giáo-thầy, huấn-dạo để trông-nom việc học ở ngoài; còn bậc tiểu học tức là việc học của bình-dân vẫn không tổ-chức đến.

B) Về việc thi thi cũng vẫn có hai khoa chính là thi hương và thi hội và chương-trình thi cũng vẫn có thơ, phú, kinh-nghĩa, văn-sách, lý-lục.

Kết luận. — Vì việc học việc thi ở nước ta không thay đổi cho hợp thời, nên dần trệ không mở-mang mà các bậc sĩ-phu trong nước không hiểu thời-thế. Vì việc nội-chánh không can-tải, nên nền kinh-tế trong nước không được thịnh-vượng, việc binh-bị trong nước không được sung-lúc. Lại thêm việc ngoại-giao thất sách, thành ra gây oán với nước ngoài: đó chính là cái cơ sâu xa về việc người Pháp sẽ can thiệp đến nước ta vậy.

BÀI ĐỌC THIÊN

Triều-đình nước Nam về đời vua Tự-đức

Từ đời Thuận-đinh thứ-kỷ trở đi, văn-minh và học-thuật của thiên-hạ đã tiêu-bộ nhiều, mà sự cạnh-tranh của các nước cũng kịch-liệt hơn trước. Thế mà những người giữ cái trách-nhiệm chính-trị nước mình chỉ chăm việc tân-chương, khéo nghề nghề bút, bàn đến quốc-sự thì phi Nghiêu, Thuấn, lại Hạ, Thương, Chu, việc mấy nghìn năm trước cứ đem làm gương cho thời hiện-tại, rồi cứ nguyền-nghện tự xưng mình là hơn người, cho thiên-hạ là giữ-mam. Ấy là triều-đình nước Nam ta lúc bấy giờ phần nhiều là những người như thế cả. Tuy có một vài người đã đi ra ngoài, trông thấy cảnh-trạng thiên-hạ, về nói lại, thì các cụ ở nhà cho là nói bậy, làm hủy-hoại mất

kỷ-cương! Thành ra người không biết thì cứ một niềm tự-đắc, người biết thì phải làm cảm làm điếc, không thò ra với ai được, phải ngồi khoanh tay mà chịu.

Xem như mấy năm về sau, nhà vua thường có hỏi đến việc phú quốc-cường binh, các quan bàn hết lý nọ lý kia, nào chiến, nào thủ, mà chẳng thấy làm được việc gì ra trò. Và thời bấy giờ, cũng đã có người hiểu thời-thế, chịu đi du học và muốn thay đổi chính-trị. Như năm bình-dần (1866) là năm Tự-đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ-an là Nguyễn Đốc-Hậu (阮 德 后), Nguyễn Trường-Tộ (阮 长 祚), Nguyễn Diêu (阮 尧) đi du học phương tây. Sau Nguyễn Trường-Tộ về làm một bài điều-trần rất dài, kể hết cái tình-thế nước mình và cái cảnh-trạng các nước, rồi xin nhà vua phải mau mau cải-hương mọi việc, không thì mất nước. Vua giao tờ điều-trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình-thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe.

Năm mậu-thìn (1868) là năm Tự-đức thứ 21, có người ở Ninh-bình tên là Đinh Văn-Điền (丁 文 田) dâng tờ điều-trần nói nên đặt doanh-diên, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước phương tây vào buôn bán, luyện tập sĩ-lính, để phòng khi chiến thủ, thêm lương-thực cho quan quân, bớt sưu dịch dân sự, thưởng cho những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương, tăng-tật v. v. Đại đế là như vậy điển tịch quốc lợi dân cả, thế mà đình-thần cho là không hợp thời-thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan di sứ các nơi về lên bày mọi sự, vua hỏi đến đình-thần thì mọi người đều bác đi, cái gì cũng cho là không hợp thời.

Trần Trọng-Kim

Việt-Nam sử-lược, Tập thứ nhất
(Hà-nội, Imprimerie du Trung-bắc Tân-văn)

CHƯƠNG THỀ MƯỜI BỐN

Việc mưu-dô canh-tân, Nguyễn Trường-Tộ
và chương-trình cải cách của ông.

Trong *Chương trước*, xét về chánh-sách nội-trị, ngoại-giao của các vua triều Nguyễn, ta đã nói cái chánh-sách « thủ cựu » và « bế quan » theo lúc bấy giờ là do một nguyên-nhân chính: các nhà cầm quyền và các sĩ-phu trong nước không hiểu rõ tình-thế trong thiên-hạ.

Tuy vậy, không phải hết thấy người trong nước đều mê-muội cả. Cũng có một số ít người, nhờ đã đi ra nước ngoài nên hiểu rõ tình-hình thế-giới, lúc về, muốn đem những điều sở-dĩc mà giúp cho việc cải-cách trong nước. Nhưng vì các nhà cầm quyền không tán-thành, nên các kế-hoạch của họ không được thực-hành.

Trong số các người ấy, xuất sắc nhất là Nguyễn Trường-Tộ.

. Nguyễn Trường-Tộ, 阮長作 (1827-1871). — A) Tiểu-sử. —

Ông người thôn Bửu-chân, h. Hưng-nguyên (nay là phủ), tỉnh Nghệ-an, theo học chữ nho từ thuở nhỏ. Ông cũng có tài về thơ văn, nhưng vì ông chán về lối học từ-chương và có khuyển-hướng về lối học thực-dụng, nên ông không theo đường cử-nghiệp. Ông vốn theo đạo Thiên-chúa, nên nhà dòng ở Tân-ấp mời ông làm thầy giáo dạy chữ Hán : nhân đó, vị Giám-mục Gauthier (Ngô-gia-hậu) dạy ông học chữ Pháp và các khoa-học phổ-thông.

Sau ông theo vị Giám-mục ấy qua Ý rồi sang Pháp, ở lại đây học tập xem xét trong ít lâu. Khi trở về, ông có dừng lại Thượng-cảng.

Khi về nước, giữa lúc người Pháp đang đánh lấy Gia-dinh, ông có giúp việc tư-hàn cho Soái-phủ Nam-kỳ trong ít lâu, chủ tâm để giúp vào việc giảng hòa của hai chính phủ Pháp và Nam; (ông có nói rõ tâm-sự ông lúc này trong bản *trần-tinh khải* 陳情啟 để ngày 20 tháng 3 năm Tự-đức thứ 16 (mồng 7 tháng 5 năm 1863). Rồi ông về quê, đem các điển sớ-dục giúp người đồng-hang về việc khẩn dất, lập ấp và việc kiến-trúc; đồng-thời ông viết những bản-diệu-trần để xin triều đình can thiệp mọi việc.

Năm 1866 (Tự-dĩc thứ 19), ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ-an, Hà-lĩnh. Tháng sáu tây năm ấy, ông được quan tổng-dốc An Tĩnh Hoàng Tá-Việt giao cho việc khám lòi để đào sông *Thiệt-cảng* 鐵坑 (Kênh Sắt). Tháng chín tây năm ấy, ông cùng Giám-mục Gauthier và Nguyễn Diên-sùng-phải-hộ sang Pháp để mượn thợ và mua máy-móc. Nhưng vì việc giao thiệp Triều-dinh ta với soái-phủ Nam-kỳ đương gay go (tháng sáu tây năm 1867, thiếu-tướng de la Grandière đã lấy nổi ba tỉnh phía tây Nam-kỳ), nên đang khi ông lo toan các việc ở Pháp thì nhận được lệnh đình lại các việc mượn người và mua khí cụ mà về nước.

Năm 1868 (Tự-dức thứ 21), có chỉ phái ông sang công-cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được. Năm 1871 (Tự-dức thứ 24), lại có lệnh đòi ông vào Kinh để đem học-sinh ta sang Pháp, nhưng ông dương đầu phải từ-chối. Giữa năm ấy thì ông mất; thọ 41 tuổi. Trước khi ông mất, ông còn viết mấy bản điều-trần nữa.

B) Các bản điều-trần. — Sau khi ông xuất dương về thì chỉ ông đã định : ông muốn đem những điều đã quan-sát hiểu biết được thảo một cái chương trình cải-cách đệ lên các nhà cầm quyền, mong để giúp cho việc phú-quốc-cường-dân đề đối phó với thời-cực. Bởi thế, từ năm 1863 đến năm 1871 là năm ông mất, ông có dâng lên nhà vua hoặc các quan đại-thần nhiều bản điều-trần, trong đó có những bản này là quan trọng:

1. Ngày 11 tháng 2 năm Tự-đức thứ 16 (20-3-1863): Di-
trần về việc tôn-giáo;

2. Tháng 6 năm Tự-dức thứ 19 (12-7 — 9-8-1866): Điều-trần về việc phái học-sinh đi du-học ngoại-quốc.

3. Ngày 23 tháng 7 năm Tự-dức thứ 19 (1-9-1866): Lục lợi từ (Lời bàn về sáu điều lợi);

4. Ngày 25 tháng 7 năm Tự-dức thứ 19 (3-9-1866): Điều-trần thời-sự;

5. Ngày 20 tháng 10 năm Tự-dức thứ 20 (15-11-1867): Tế cấp bát điều (tám điều cần gấp);

6. Ngày 19 tháng 2 năm Tự-dức thứ 21 (12-3-1868): Giao-thông sự-nghi bản minh (Bản rõ về việc nên giao-thiệp với nước-ngoài);

7. Ngày 10 tháng 2 năm Tự-dức thứ 24 (30-3-1871): Điều-trần về việc nên thông-thương với nước ngoài;

8. Mồng 2 tháng 5 năm Tự-dức thứ 24 (19-6-1871): Điều-trần về việc tu-chỉnh võ-bị;

9. Mồng 2 tháng 8 năm Tự-dức thứ 24 (16-9-1871): Điều-trần về tình-thế phương Tây;

10. Ngày 20 tháng 3 năm Tự-dức thứ 24 (4-10-1871): Điều-trần về việc nông-chính;

11. Tháng chín năm Tự-dức thứ 24 (14-10 — 12-11-1871): Học tập trả tài trần-thành tập (tập bày tỏ về việc học-tập để trả tài nhân-tài);

Còn mấy bản sau này không ghi rõ ngày tháng:

12. Điều-trần về đại-thế trong thiên-hạ;

13. Điều-trần về việc ngoại-giao;

14. Điều-trần về việc khai-mở.

Chương trình cải cách của ông. — Nay theo các bản điều-trần kể trên mà xét cải chương-trình cải-cách của ông, ta cũng có thể theo hai phương-diện mà xét 1: ngoại-giao; 2: nội-chính.

A) Ngoại-giao. — Về phương-diện này, ông bàn:

1) Phải hòa với người Pháp, vì lẽ chống-nhau với người Pháp thế nào cũng thua và có hại, chứ nếu kết-giao với nước

Pháp thì ở ngoài có thể chống-lại với cường-quốc khác muốn dòm-dò đất ta, ở trong được bình-yên mà lo việc cải-cách cho nước giàu mạnh lên (Bản thứ 5 và thứ 9. — Xem Bài đọc thêm số 1).

2) Phải giao-thiệp với các cường-quốc, một mặt thì đặt sứ-thần và lĩnh-sự ở các nước ấy để giữ tình giao-hiệp với họ và biết rõ tình-thế trong thiên-hạ, một mặt cho người họ đến thông-thương ở nước mình; như thế nước ta vừa được lợi mà các nước ấy đều có quyền-lợi ở nước ta sẽ tự kiềm-chế nhau không để nước nào xâm-chiếm đất nước ta được (Bản thứ 4 và thứ 6. — Xem Bài đọc thêm số 2).

B) Nội-chính. — Việc nội-chính phải cải cách cho nước mạnh dân giàu. Lần lượt, ông xét các vấn-đề sau này:

1. Cai-trị. — a) Nên giảm số lĩnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô ích thì mới có thể tăng-lương và nghiêm trị sự hối lộ và sự há-lạm.

b) Nên phân-biệt quyền thẩm-phán và quyền cai-trị để cho các quan tư-pháp được biệt-lập mà phân-sử theo lẽ công bằng.

2. Vũ-bị. — a) Nên hậu-dãi quân-lính để cho nghề võ được trọng.

b) Mở trường và đón thầy ngoại-quốc để dạy dỗ và luyện-tập sĩ tốt theo binh-pháp mới.

c) Tổ-chức lại quân-đội: tuyển lính trẻ và mạnh; chọn kỹ các quan võ.

d) Tổ-chức sự phòng-bị: xây pháo-đài; chế khí-giới; tích-trữ vật liệu cần dùng khi có chiến-tranh; sửa sang các đường bộ, đường thủy trong nước.

3. Học-chánh. — Sau khi chỉ-trích những điều sai-lầm và thiếu-thốn của lối học cũ, ông xin:

a) Cải-cách việc học, việc thi trong nước, dạy các khoa thực-dụng: canh-nông, cơ-khí, luật-lệ, thiên-văn; định lại chương-trình các khoa thi; không những chỉ có văn-chương, phải có cả các khoa-học hợp-thời.

b) Dùng quốc-văn (viết bằng chữ nôm ông gọi là « Quốc-âm-lân-từ 國音漢字 ») trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan (ông chỉ-trích sự bất-tiện về việc dùng chữ nôm). (Xem *Bút đọc thêm số 3*).

c) Phát-học-sinh sang da-học ở các nước châu Âu.

l) Dịch các sách ngoại-quốc (thứ nhất các sách về máy-móc) ra tiếng Nam ; in và phát các sách có ích và nhật-trình để dân được biết luật-lệ và công việc của chính-phủ.

4. *Tải-chánh*. — Muốn thực-hành các việc cải-cách trên, phải có tiền. Bởi thế, ông đề-xướng các điền thay đổi sau này cho tải-chánh trong nước được dồi-dào :

a) Bắt mọi người phải chịu thuế ; bỏ cái lệ miễn sưu cho nhiều hạng người (như các khốn-sinh) không có ích gì cho nước mà được hưởng đặc-ân.

b) Đặt thứ thuế đánh vào các nhà giàu là những người được hưởng nhiều ân-huệ của nhà nước và có nhiều quyền-lợi phải bảo-vệ.

c) Điều tra rõ dân số trong nước để đánh thuế cho công bằng.

d) Đề-đian đề định rõ diện-tiền và thuế-ngạch các ruộng đất cho được công bằng và tránh sự gian-lận.

e) Đặt các thuế mới đánh vào các cách ăn chơi xa-xỉ (cờ-bạc, rượu, thuốc-lá (thuốc-phện) để khuyến-khích sự tiết-kiệm và sự điều-dộ.

f) Tăng thuế các hàng nhập-cảng, thứ nhất là xa-xỉ phẩm và các hàng trong nước đã có (như các Tàu, hàng tằm của Tàu) để khuyến-khích sự dưng nôi-hóa và công-ng nghệ bản-quốc.

5. *Kinh-lý* (các bản diễn-trần thứ 3, 10 và 11). — Làm giàu cho công-quĩ chưa đủ, lại phải lo làm cho dân trong nước được giàu. Bởi vậy, ông xin :

a) Tô-chức một số Địa-dư và xê-dịa-dồ để biết hình-thể và tài-sản trong nước, rồi mới theo đấy mà làm các việc công-tác (đường-sá, đê-diều, dẫn thủy nhập điền, v.v.) được.

b) Chấn-hưng nông nghiệp : đặt nông-quan (lấy các cử-nhân, tú-tài cho chuyên học-tập về nông-chánh) và các sở chuyên-môn để cải-lương cách làm ruộng, khai-khẩn ruộng đất bỏ hoang ; kinh-lý việc dẫn thủy nhập điền.

c) Chấn-hưng công-ng nghệ : khuyến-khích và ban thưởng cho những người sáng chế các đồ dùng mới-mẻ và tiện-lợi, hoặc tìm ra cách chế-hóa các đồ ăn, đồ uống cho hương vị tăng lên hay có thể để lâu mà không hư-hỏng.

d) Chấn-hưng thương-nghiep : khuyến-khích và ban thưởng cho những người biết hợp cổ để buôn, hoặc đóng và mua được các tàu biển để thông thương với nước Tàu và các ngoại-quốc.

e) Khai-khẩn các mỏ : về việc này, ông trình-bày các kế-hoạch rất tường-tận. Ông bàn lúc đầu phải cộng-tác với các công-ty khai mỏ người Pháp để họ đứng chủ-trương việc tìm khoáng-mạch trông nom cách khai mỏ và huấn-luyện các thợ chuyên-môn để sau này người nước ta có thể thay họ mà làm các việc ấy được. Ông lại xét cẩn-thận các điều-khoản về bản-hợp-đồng phải ký với các công-ty ấy thế nào cho có lợi và tránh những sự xung-dột về sau.

Kết-luận. — Cứ xem lời lẽ trong các bản diễn-trần thì biết Nguyễn Trường-Tô là một người học-thức rộng, kiến-vấn nhiều, lại có lòng nhiệt-thành yên nước, muốn đem những điều sở-dắc mà giúp-vào việc cải-cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu, nhà vua thấy kế-hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng có ý muốn đem ra thực-hành nên một lần (năm 1856) giao cho ông việc đi tìm mỏ, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy-móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều-thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời-cực, chỉ mọi mực thả-cự, không ai tán-thành các việc ông xin, lại tìm cách bài-bác, công-kịch, nên nhà vua không có chí quả-quyết : bởi thế cái chương-trình của ông đã tốn bao tâm-lực đề dự-thảo mà không được đem ra thực-hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Nền hòa-hiệp với nước Pháp.

... Nếu ta không theo thời mà ứng-biến, nếu ta không chịu nhường một phần đất để giữ lấy nền tự-chủ, nếu chỉ may ta bị thua vỡ tan nát thì ta sẽ mất tất cả đất nước của ta... Các bậc có chí giữ lấy thiên-hạ bao giờ cũng biết dành chịu những điều thiệt nhỏ để giữ gìn lấy cái lớn.

Vậy cái thương-sách của ta bây giờ thì thôi việc chiến-tranh, cắt bỏ đất biên-thùy cho họ, để họ giữ nơi phen giậu cho ta : con hổ mạnh đã ở núi thì dân hồ không dám dòm-ngó nữa. Thế là chỉ nhường một tí đất mà dân được chịu cái ơn vô cùng...

Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền-tài vượt biển ra ngoài, nghiên-cứu các phép đánh giữ của các nước lớn, học - tập những cái khôn khéo của thiên-hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì do dục lòng sức, biết rõ tình-trạng của họ. Học đã tinh thì thành khéo, khéo đã cực thì thành mạnh. Nuôi chứa lấy hơi sức, đợi thời mà hành-động, thì cái một buổi sáng buổi tối-có thể thu lại, cũng chưa muộn gì...

Nguyễn Trường-Tộ

Điều-trần thiên-hạ đại thế

(Nguyên-văn chữ nho in Trung N.P., tr. 47 (4))

2. — Chính-sách ngoại-giao có những lợi gì ?

... Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương nước Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta : thế mà khi tiếp-xúc với người Tây-phương, nước ấy biết linh-ngộ ngay, mà giao-hiệp với nước Anh, nước Tây-ban-nha, nước Bồ-đào-nha, thông-thương với các nước ấy và giữ được quyền tự-chủ. Nước ấy không cần phòng-thủ biên-giới và quyền-lợi mà vẫn được trong nề như liệt-cường. Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải để ý nguyên đất đai cho họ. Tình-thế đặc-biệt ấy, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại-giao mà có, mà sự ngoại-giao ấy lại làm cho nước ấy ngày một giàu mạnh thêm...

Hiện nay ta chỉ có một cách tự-vệ là thuật ngoại-giao và chính-sách đối ngoại. Ta không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không biết quyết-định và hành-động cho mau, thì ta càng hồ-nghì tri-hoãn chừng nào, họ cũng tiến bộ chừng ấy. Khi họ đã tới một trình-độ tiến-hóa quá cao, ta có linh-ngộ cũng quý nhậm mà có phản-động cũng đã muộn rồi.

Nguyễn Trường-Tộ

Điều-trần về sự lợi-lợi của việc giao-thông

(Ngày 20 tháng 2 năm Tự-đức thứ 19, 5 Avril 1866).

3. — Dùng quốc-văn tiện-lợi thế nào ?

Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu. Thế mà nước ta chỉ vì quá trọng một thứ chữ ngoại-quốc, không dám đặt ra một thứ chữ bản-quốc mà dùng. Những chữ nho ta dùng, dù có đọc to lên, cũng chỉ có số ít người hiểu được là bọn nhà nho, mà bọn ấy muốn học và hiểu thứ chữ ấy phải tốn gấp đôi công-lao để học thứ chữ bản-quốc. Nếu có thứ chữ riêng phiên-âm tiếng ta thì việc học ở nước ta sẽ dễ-dàng biết chừng nào mà thì-giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ích hơn...

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó-khăn mà thường các dân trí-hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau...

Ta cũng có những bậc thông-thái có thể sáng-chế ra một thứ chữ dễ phiên-âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nên thay đổi hẳn sợ cả bản dân bỏ-ngờ. Vậy hiện nay cái kế hay nhất là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên-âm đúng những tiếng của ta và ấn-định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm cho những chữ ấy thành ra chữ Nam. Một việc quan-trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hàng, rồi thu-thập lại trong một cuốn tự-điền và phân-phát cuốn tự-điền ấy trong các công-sở, các trường học. Sự học

« quốc-âm hán-tự » ấy sẽ dễ hơn sự học chữ nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo, dùng các chữ đã lập thành ra không được thay đổi tí gì. Các văn-sĩ có thể viết sách bằng chữ nho, nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng thứ chữ bản-quốc do Triều-dinh đã qui-dịnh.

Người nào dịch nổi câu h hay của ngoại-quốc, ta sẽ khuyến họ dịch ngay ra « quốc-âm hán-tự ». Người nào muốn soạn sách mới thích-hợp với tình-giới hiện thời, ta cũng nói với họ viết ngay ra « quốc-âm hán-tự ». Các người hậu-sinh chỉ việc học các sách viết bằng thứ chữ ấy, không cần phải học bằng một thứ chữ khác. Dịch và giảng nghĩa ra tiếng Nam : xem thế thì biết công-de của họ để biết chừng nào. . .

Nguyễn Trường-Tộ

Tể cấp bát điều (Điều thứ tư, Khoản thứ năm).

Đương Quảng-Hàm dịch

CÁC TÁC PHẨM ĐỂ KÈ CỤU

1. Lê Thúc, *Nguyễn Trường-Tộ tiền-sinh tiền-sử*, N.P., t. XVIII, Phần chữ nho, tr. 4 td.

2. Nguyễn Trọng-Huân, *Nguyễn Trường-Tộ trên lịch-sử Việt-Nam*, N.P., t. XXXI tr. 4 td.

3. Đào Duy-Vỹ, *Page historique, Nguyễn Trường-Tộ et son temps*, *Palais national*, No 223 et seq.

4. Tờ-Ngọc Nguyễn-Lân, *Nguyễn Trường-Tộ*, Huế, Nhà in Viễn-Đệ, sb., 1911.

CÁC BẢN IN

1. Nguyễn Trường-Tộ *Thiên-trảm thiên-học đại-thực nghiệm-lập*, N.P., t. XVIII, Phần chữ nho, tr. 47 td.

2. Nguyễn Trường-Tộ *Tiền-sinh di Thôn*, N.P., t. XX, tr. 54 và 66 td. t. XXI tr. 3, 17, 31, 45 td.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Văn-chương triều Nguyễn

Hán-văn trong triều Nguyễn cũng như về đời nhà Lê, rất thịnh về mặt từ-chương, thứ nhất là thơ. Ta có thể chia làm ba thời-kỷ :

1o Thời-kỷ thứ nhất : Buổi Nguyễn-sơ ;

2o Thời-kỷ thứ nhì : Trước khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ.

3o Thời-kỷ thứ ba : Sau khi nước Pháp lập cuộc bảo-hộ.

Thời-kỷ thứ nhất. — Trong buổi Nguyễn-sơ, các thi-giá hoặc là những bậc cự-thần nhà Lê, hoặc là những bậc văn-thần đã có công giúp vua Gia-long trong việc bình-dinh.

A) Các cự-thần nhà Lê hoặc ẩn lánh không ra làm quan, hoặc miễn-cường ra thờ tân-triều, nên trong lời thơ thường thấy thổ-lộ tâm đùng tưởng nhớ nhà Lê, than tiếc cảnh cũ. Hai thi-giá tiêu-biểu cho phái ấy là Phạm Quý-Thích 裴 貴 適 (1), tác-giả *Thảo đường thi tập* 裴 貴 適 集 (thơ 990 bài) và *Lập*

(1) Phạm Quý-Thích (1769-1825) : tự Đức-tạo 裴 貴 適, hiệu Lập-trai 裴 立 才, biệt-hiệu Thảo-duong cư sĩ 裴 貴 適 居 士, người xã Hoa-duong, h. Đường-an (nay là xã Lương-ngọc, p. Bình-giang, tỉnh Hải-dương từ tiền-sử năm 1779) (Lô Bền-lôn, *Cảnh-hung* thứ 40), làm quan về đời nhà Lê đến chức Trị-công-phẩm. Đến khi Tây-sơn lấy Bắc-trí, ông đi ẩn lánh. Năm đầu Gia-long (1802), ông được vời ra bổ Thị-trung học-sĩ, ông xin từ không được. Năm 1811, ông lại được triệu vào Kinh-giá việc chép-sách. Sau ông cáo-bình về. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), lại có chỉ triệu ra làm quan, nhưng ông xin từ vì đương đau. Ông thường dạy học-trò, có nhiều người hiền-dại như các ông Nguyễn văn Lý, Nguyễn văn Siêu.

trai văn tập 止齋文集, Nguyễn Du 阮攸⁽²⁾, tác-giả Bắc-hành thi tập 北行詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1813).

R) Còn về các bậc khai-quốc công-thần thì phải kể Trịnh Hoài-Dức 鄭懷德 (3), tác-giả Cấn-trai thi tập 尺齋詩集 Bắc-sứ thi tập 北使詩集 (tập thơ đi sứ Tàu năm 1802), và Lê Quang-Định 黎光定 (4), một tác-giả trong tập Gia-định tam gia thi 嘉定三家詩 (5).

Thời-kỳ thứ nhì. — A) Trong thời-kỳ này, trước hết phải kể các vua Minh-mệnh (6), Thiệu-trị (7), Tự-dức (8) đều là những bậc hay chữ và có thi-tập củ.

(2) Nguyễn-Du (1765-1820): tự Tố-như 素如, hiệu Thanh-biên 淸軒 (hiệu-biên Đông-sơn Ấp-hồ, 鴻山獄戶 người xã Tiên-dĩ, Nghi-xuân (Hà-Giải). Tố-biên nhà ông đời-dời làm quan với nhà . Ông có khí-tiết, không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Năm Gia-long nguyên niên (1802), ông được triệu ra làm quan, từ chối không được. Năm thứ 12 (1813), thăng Cấn-chánh diện học-sĩ sung làm chánh-sứ sang cống bèn Tàu. Đến khi về, thăng Lễ-bộ hữu tham tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820) lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa đi thì ông mất.

(3) Trịnh Hoài-Dức (1765-1825): hiệu Cấn-trai; tổ tiên nguyên là người tỉnh Phúc-kiến bèn Tàu, sau di cư sang đất Trấn-biên (Biên-hòa) trong Nam-kỳ. Năm 1788, sau khi dức Nguyễn-Anh lấy lại được Gia-định, ngài mở Khoa thi. Ông đi thi đỗ, được bổ dụng và theo giúp ngài có công. Trãi thờ hai triều (Gia-long và Minh-mệnh), làm quan đến Hiệp-biên đại học-sĩ. Năm 1802, có sang sứ Tàu.

(4) Lê Quang-Định (1730-1813): tự Tri-Chữ, hiệu Tấn-trai quê ở h. Phú-vinh (Thiên-thiên), vào ngụ trong đất Gia-định, cùng đỗ một khoa thi với Trịnh Hoài-Dức năm 1783 (xem Lời chú (3) ở trên), được bổ dụng và theo giúp dức Nguyễn-Anh sau làm quan đến chức Thượng-thư. Ông viết tốt, vẽ tài, thi sang sứ Tàu (1802) đi đến đâu thường vịnh thơ vẽ cảnh đến đó, người Tàu đã phải khen.

(5) Tập này gồm có thơ của ba ông Trịnh Hoài-Dức, Lê Quang-Định, và Ngô Nhân-Tĩnh.

(6) Vua Minh-mệnh (1791-1810): trị-vi từ năm 1820 đến năm 1810.

(7) Vua Thiệu-trị (1811-1847): trị-vi từ năm 1811 đến năm 1817.

(8) Vua Tự-dức (1820-1833): trị-vi từ năm 1847 đến năm 1833.

Vua Minh-mệnh có hai tập: Ngự-chế thi tập 御製詩集 và Ngự-chế tiền-bình Nam-kỳ lục-khẩu thi tập 御製嗣平南圻賦苑詩集 (tập thơ vịnh việc dẹp yên giặc-giã ở Nam-kỳ tức là loạn Lê văn-Khôi, 1833-1835).

Vua Thiệu-trị có ba tập: Ngự-chế danh-thắng đồ-hội thi tập 御製名勝圖繪詩集 (tập vịnh các phong cảnh đẹp), Ngự-chế Bắc-tuần thi tập 御製北巡詩集 (tập thơ vịnh việc đi tuần-du ở Bắc-kỳ), Ngự-chế vũ-công thi tập 御製武功詩集 (tập-thơ vịnh công đánh dẹp).

Vua Tự-dức có hai tập: Ngự-chế Việt-sử tổng-vinh tập 御製越史總誦集 (tập thơ vịnh sử nước Việt; — 10 quyển, tựa năm 1074, in năm 1877) và Tự-dức thánh-chế thi văn 嗣德聖製詩文 (8 q.).

B) Kể đến bốn nhà làm thơ văn nổi tiếng đã được khen trong hai câu thơ truyền-tọng: « Văn như Siêu, Quát, vô Tiền-Hán; Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-dương. 文如趙述無前漢, 詩到從樸夫成唐 » (Văn như-văn của Siêu, Quát, thì không còn nhà Tiền Hán; thơ đến thơ của Tùng, Tuy, thì mất cả nhà Thịnh-Dương).

Siêu tức Nguyễn-văn-Siêu 阮文超 (9) tác-giả Phương-dinh thi tập 方亭詩集 (4 q.), Phương-dinh văn tập 方亭文集 (5 q.) Tùng bút lục 隨筆錄 (6 q.) là một bậc văn-sĩ có tài lỗi-lạc.

Quát tức Cao-bá-Quát 高伯達 (10) là một văn-hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ; ông còn một tập thơ truyền lại: Chu-thần thi tập 周臣詩集.

(9) Nguyễn-văn-Siêu (1769-1872) theo truyền-truyền của ông đăng trong NP., t. XXIII, tr. 338 td; — theo Quốc-triều khoa-bảng-lục, q. 10, tờ 11b thì ông sinh năm Bình-thu, (1796): tự Tôn-han 遜庵 hiệu Phương-dinh 方亭, người thôn Dũng-thọ, h. Thọ-xương, tỉnh Kì-nói (nay là phố Ân-sát Siêu ở thành-phố Hà-nội), đỗ phó-bang năm 1838 (Minh-mệnh thứ 19), làm quan đến chức án-sát, xin cáo về dạy học-trò nhiều người phát đạt. Ông có sang sứ Tàu năm 1849.

(10) Cao Bá-Quát (?-1854) hiệu Chu-thần 周臣, người xã Phú-thị, h. Gia-lâm (nay là p. thuộc Bắc-ninh) đỗ cử nhân năm 1831 (Minh-mệnh

Tùng tức Tùng-Thiện Vương 恭善王 (11), tác-giả *Thương sơn thi tập* 香山詩集, *Nep bị tập* 納彼集 và *Tuy tức Tuy-Lý Vương* 妥理王 (12), tác-giả *Vĩ dã hợp tập* 義野合集, (11 q., in năm 1875), đều là hai nhà làm thơ đã nổi tiếng ở đất kinh-dô và đã được các thi-gia Tàu khen ngợi.

(C) Ngoài bốn nhà ấy, còn phải kể Hà Tôn-Quyền 何宗權 (13), tác-giả *Tổn phủ thi văn tập* 吳甫詩文集 và *Mộng dương lập* 夢陽立 hoặc *Dương vọng lập* là tập thơ ông làm khi đi phải-bộ sang Bắc-lăng (ở Nam dương quần đảo); Phan Thanh-Giản 潘清簡 (14), tác-giả *Luơng Khê thi văn thảo* 梁溪詩文集 thứ 12), Nguyễn quan trưởng lấy đồ thư nhì, sau Bộ duyệt lại quyền văn chuất xuống cuối cùng, làm quan đến chức giáo thụ p. Quốc-oi (Sơn-tây), xin cáo về, Năm 1851, nổi loạn (tức hướng gọi là « Giặc Châu-châu »), đưa chết ở trận.

(11) *Tùng-Thiện vương* (1813-1876): tên Miên Thiện 綿善, tự Thận-minh 慎明, hiệu Thạc-sơn 澤山, một con Bệch-không-tử (子) ở con thứ 10 vua Minh-mệnh, có ghe chức Hôn-tôn-chánh và đời vua Tự-dức.

(12) *Tuy lý vương* (1826-1897): tên Miên Trinh 綿貞, hiệu Vĩ-dã 義野, con thứ 11 vua Minh-mệnh, ghe chức Hôn-tôn-chánh và đời vua Tự-dức, sau khi vua Tự-dức mất, vì có người con muốn đánh đồ phe Thiên-tai, Thiên-tai, ông bị quân rồi quân đi đây (1835) ở Quảng-nam. Đến khi vua Đồng-kinh lên ngôi (1835), mới được về Kinh. Khi vua Thành-thái còn nhỏ ông làm Phụ-chính thân-thần. Thọ 69 tuổi.

(13) *Hà Tôn-Quyền* (1768-1839): tự Tử-chân 子真, hiệu Phương-trạch 方澤, 1501, làm Hôn-tôn-chánh ở p. Hà-nam (nay là p.) Thanh-oi (H. Bắc), do liên-sĩ năm 1822 (Thiệu-trị thứ 3), làm quan về gởi Minh-mệnh (tức Lai-lô Thanh-trị, Năm 1832, ông bị khiển-trách, phải xuất dương đi Bắc-lăng để tạ tội.

(14) *Phan Thanh-Giản* (1798-1867): tự Tịch-tá 惕社 và dạm-Như 澹如, hiệu Lương-khê 梁溪, một hiệu Mai-xuyến 梅軒, người xã Bảo-thành h. Bảo-an, tỉnh Vĩnh-thành (nay thuộc quận Ba-trì, tỉnh Sơn-tây), do liên-sĩ năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), trước đó làm ở vua Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-dức, làm quan tới Hôn-tôn-chánh tại học ra. Năm 1842, được cử làm chánh-sứ điều đình và ký tờ hòa-nước với nước Pháp. Năm 1863, sang sứ nước Pháp thương-ghị việc chuyển lại ba tỉnh phía đông Nam-kỳ. Sau khi

(tức năm 1876); Trương Quốc-Dung 張國用 (15), tác-giả *quyển Thoái thực ký văn* 退食紀聞 có tựa đề năm 1851 (16) và Phạm Phú-Thư 范富庶 (17) tác-giả *Giáo-viên thi văn tập* 教員詩文集, và *Tây phủ thi thảo* 西府詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ bên Pháp).

Thời kỳ thứ ba. — Trong thời kỳ này, vì có các việc xảy ra trong lịch-sử, thứ nhất là việc nước Pháp đặt cuộc bảo-hộ ở Trung-Bắc-kỳ, nên thơ văn đương-thời cũng chịu ảnh-hưởng của hoàn-cảnh; có nhiều tác-phẩm nhắc đến những việc đã xảy ra, hoặc tỏ bày các cảm-tưởng của tác-giả đối với những việc ấy. Ta có thể kể mấy nhà sau này: Nguyễn Tư-Giản 阮思堅 (18), tác-giả *Thạch nông thi văn tập* 石農詩文集, *Thạch-nông lung thoại* 石農叢話 và *Yên thiều thi thảo* 燕然詩草 (tập thơ làm khi ông sang sứ Tàu, Yên = tỉnh Trực-lệ

về, sang chức Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía Tây Nam-kỳ. Năm 1867, quân thuyền nước Pháp tiến đến Vinh-long định đánh lấy ba tỉnh ấy, cụ nộp thành-trị cho người Pháp, rồi sống thuộc độc tự tử.

(15) *Trương Quốc-Dung* (1797-1864): tự Di-khách 弋惕 người xã Phong-phủ h. Thạch-hà (nay là p. thuộc Hà-tĩnh), do liên-sĩ năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), làm quan trong hai đời Minh-mệnh, Tự-dức đến Hình-bộ thượng thư. Năm 1864, được cử làm hiệp-thống đánh giặc Tạ Văn-Phụng ở Quảng-yên, chết trận ở đây.

(16) Quyển này gồm 7 phần: 1° Phong-vực 封域 (bờ cõi); 2° Chế-dộ 制度 (phép-tắc); 3° Nhân-phẩm 人品 (phẩm cách người); 4° Kỹ-trung 技中 (thiền-lập); 5° Tập-sự 集事 (việc vật); 6° Vật-loại 物類 (các vật); 7° Cổ-tích, sơn-xuyên 古蹟山川 (vết xưa, núi sông).

(17) *Phạm Phú-Thư* (1820-1881): trước tên là 訖, sau đổi là 庶, tự Giáo-chi 教之, hiệu Trúc-đương 竹堂, người xã Đồng-bàn, h. Diên-phước, t. Quảng-nam, do liên-sĩ năm 1843 (Thiệu-trị thứ 3), làm quan đến Hộ-bộ thượng thư. Năm 1863, ông có sang sứ bên Pháp với Phan Thanh-Giản, nhân đó có viết ra tập Tây hành nhật ký 西行日記.

(18) *Nguyễn Tư-Giản* (1823-1890): trước tên là Văn-Phú 文富 tự Tuấn-thúc 俊叔, người h. Đông-nguyên (nay là p. Từ-sơn Bắc-ninh), do liên-sĩ năm 22 tuổi (1841, Thiệu-trị thứ 4), làm quan trong ba đời Thiệu-trị, Tự-dức, Đồng-kinh đến chức Tổng-đốc. Năm 1857, sau khi đệ bản điều-trình về việc trị-thủy, được cử sang biện lý về chính sự với Bắc-kỳ; năm 1868, sang phó-sứ sang sứ bên Tàu. Ông có dự vào cuộc khảo duyệt bộ C.M.

của Tàu, thiều = xe ngựa); Nguyễn Thông 阮通 (19), tác-giả *Ngoa du sào thi văn tập* 外遊集詩文集 (in năm 1884), *Kỳ xuyên thi văn sao* 淇川詩文抄, *Đôn am văn tập* 遁庵文集, và *Kỳ xuyên công-dộc* 淇川公牘 (công-dộc: thư từ về việc công); Nguyễn Khuyến 阮勳 (20), tác-giả *Quế-sơn thi tập* 桂山詩集; Dương Lâm 楊琳 (21), tác-giả *Dương Lâm văn tập*; Nguyễn Thượng-Hiền 阮尚賢 (22) tác-giả *Nam chi tập* 南枝集.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. — Bài thơ tổng vịnh truyện Kiều.

Phạm Quí-Thích

佳人不見到錢塘
Giai-nhân bất thị đáo Tiền-dương,
半世煙花債未償
Bán thế yên-hoa trái vị thường.
玉面豈應埋水國
Ngọc diện khởi ưng mai thủy-quốc,
冰心自可對金郎
Băng-tâm tự khả đối Kim-lang.

(19) Nguyễn Thông (1827-1894): tự Hi-phân 希汾, hiệu Kỳ xuyên 淇川, biệt hiệu Đôn am 遁庵, người h. Tân-thịnh, t. Gia-dinh, đỗ cử-nhân năm 23 tuổi (1849, Tự-đức thứ 2), làm quan về đời Tự-đức đến chức bố-chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ C.M.

(20) Nguyễn Khuyến (1835-1909): trước tên là Thăng 勝, hiệu Quế-sơn, người xã Yên-dô, n. Bình-lục (nay là p., thuộc Hà-nam), đỗ tam nguyên năm 1871 (Tự-đức thứ 24) làm quan đến chức tổng-dốc, rồi xin cáo về dạy học.

(21) Dương Lâm (1851-1929) hiệu Văn-tri 文池, người xã Văn-dinh, h. Sơn-minh (nay là phủ Ứng-hóa, Hà-dông), đỗ cử nhân năm 1873 (Tự-đức thứ 31), làm quan đến chức thượng-thư...

(22) Nguyễn Thượng-Hiền (1867-?): hiệu Mai-sơn, người xã Liên-bạt, huyện Sơn-minh (nay là p. Ứng-hóa, Hà-dông), đỗ Hoàng-giáp năm 1892 (Thành-thái thứ 4), làm biên-tu Quốc-sử-quan trong ít lâu, rồi từ chức.

斷腸夢裡恨緣了
Đoan trường mộng lý căn duyên liễu,
薄命琴終怨恨長
Bạc-mệnh cầm chung oán-hận trường.
一片才情千古果
Nhất phiến tài tình thiên cổ lựu,
新聲到底為誰傳
Tân thanh đáo đĩ vi thủy thường.

Bản dịch (Xem Phần thứ nhì, Bài số 77)

2. — Dền Trần-vô ở Hà-nội.

Tùng-Thiện Vương

高樓獨上思低徊
Cao lâu độc thượng tư đề hồi,
寂寞寒鐘暮色催
Tịch-mịch hàn chung mộ sắc thôi.
古樹有枝棲夜月
Cổ thụ hữu chi thê dạ nguyệt,
殘碑無字鎖蒼苔
Tàn bi vô tự khóa thương đài.
百年銅像巍然在
Bách niên đồng tượng ngay-nhiên tại,
五代金門半已頹
Ngũ đại kim môn bán dĩ dôi,
只剩西湖水太好
Chỉ thăng Tây-hồ vân thái hảo.
隨風猶憶畫原來
Tùy phong do phất họa liêm lai.

Bản dịch

Lầu cao một chiếc ruột vô tơ.
Trời tối chuông chùa tiếng vắng-vơ.
Cây cổ có ngành treo nguyệt rạng.
Bý lùn mất chữ phủ rêu lơ.

Tương đồng muốn thuở còn tro-troi,
Cửa ngọc năm triều nửa đồ hư,
Lửa có Hồ-Tây mây khá đẹp,
Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

Việt-Ngâm dịch
(Tiếng Dân, ngày 21-9-1935)

3. — Cùng đề-mục trên.

Cao Bá Quát

惜道無時復登樓
Tích ôn vô kế phục dăng lầu,
針伶仃杆望盈流
Tà y lan-can vọng bích lưu,
君亦多情到別水
Quân diệc đa tình đáo yên-thủy,
或謂遊蹤滿五洲
Ngã do di-hân mãn Thính châu.
正計天地與忘憂
Nhật tả thiên địa song bồng mầu,
春有江洲一白鷗
Xuân tạnh giang hồ nhất bạch âu.
遙想當年行樂處
Đao tưởng đương niên hành lạc xứ,
殘花自白及芳頭
Tàn hoa do tự cổ cũng đầu.

Bản dịch

Chưa thể chơi xa lại dựa lầu,
Lau-cen vợi chệch ngàn dòng sầu,
Nước mây đưa khách thêm nguồn cảm,
Đôi bãi riêng ta chắt khối sầu.

Trời đất bóng chiều phơi tóc bạc,
Giang hồ xuân lãng lẽ mình âu.
Trở vui ngày trước là nơi đấy,
Cung cũ hoa tàn trái mấy thu.

Việt-Ngâm dịch
(Tiếng Dân ngày 21-9-1935)

4. — 春日示諸兒 Xuân nhật thị chư nhi

Nguyễn Khuyến

顏乎毛髮漸蒼茫
Đôi hồ mao phát tiệm tham-tham,
不覺年登五十三
Bất giác niên dăng ngũ thập tam.
當世詩書何所用
Đương thế thi thư hà sở dụng,
老來冠帶尚多漸
Lão lai quan đai thượng đa tam.
龍離春色真無惜
Loan-ly xuân-sắc chân vô lại,
要帶人留總不堪
Yêu hộ nhân lưu tổng bất kham.
對此光陰何以慰
Đối thử quang-âm hà dĩ ư?
諸兒請自讀家傳
Chư nhi do tự hữu ca-ham.

Tác - giả tự dịch

Ngày xuân vẫn còn cháu
Tuổi thêm thêm được tác rần phờ,
Nay đã năm mươi có lẽ ba!
Sách vởlech gì cho buổi ấy?
Ào xiêm nghĩ lại thẹn thân già.

Xuân về ngày loạn còn lơ-lão;
 Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ.
 Lăn-thần lấy chi đèn lắc bóng?
 Sao con đàn hát vẫn say-sưa!

Đ. -- Núi Ngũ-hành ở Quảng-nam

Nguyễn Thượng-Hiền

誤入紅塵廿五年
 Ngộ nhập hồng-trần trập ngũ niên.
 蓬萊回首思莊嚴
 Bồng-lai hồi thủ tứ mang-nhiên.
 如今到得藏真洞
 Như kim đáo đắc tàng-chân động.
 掃石拈花禮衆仙
 Tảo thạch niêm hoa lễ chúng tiên.

II

靈應臺高隱翠微
 Linh ứng đài cao ần thủy vi.
 藏真洞古石苔希
 Tàng-chân động cổ thạch đài hi.
 杖風獨倚松間望
 Thu phong độc ỷ tùng-quan vọng.
 不見天涯海鶴飛
 Bất kiến thiên nhai hải hạc phi.

III

飲罷松醪坐翠微
 Âm bãi tùng lao tọa thủy vi.
 仙翁曾此息塵機
 Tiên-ông từng thử tức trần ky.
 故人踪跡君休問
 Cố-nhân tung-tích quân hưu vấn.
 一片閒雲萬里飛
 Nhứt phiến nhàn vân vạn lý phi.

Bản dịch

I

Hai mươi năm lẻ xuống trần-gian,
 Ngảnh lại Bồng-lai gắm dở dang.
 Kla động Tàng-chân nay được đến,
 Dâng hoa quét đá lễ liên-ban.

II

Linh ứng đền xây giữa núi sâu,
 Tàng-chân động cổ đã xưa (thưa) rêu.
 Gió thu giữa cửa Tùng-quan ngấm,
 Hạc biển bay mù chủ thủy dàu.

III

Nón cao mậy chén rượu lòng say,
 Xa lục, tiên-ông ần chốn này.
 Tung-tịch người xưa thôi chớ hỏi,
 Chùm mây muốn dặm tự-do bay.

Việt-Ngâm dịch.

(Tiếng Dân ngày 28-9-1935)

CÁC TÁC- PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1. Đại-nam chính-biên liệt truyện.
2. Phạm Lập-trai tiên-sinh truyện, N.P., t. XXII, Phần chữ nhỏ, tr. 57 td.
3. Phạm Sĩ-Bàng và Lê Thuộc, Truyện cũ Nguyễn-Du, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1921.
4. Cọ Phương-dinh Nguyễn văn-Siên, N. P., t. XXIII ; tr. 328 td.
5. Trần Thanh-Mại, Tuy lý vương, Ung linh x.b., 1938.
6. Hoa-bằng Hà Tôn-Quyền, Nước Nam tuần-báo, số 50 td.
7. Truyện Phan Thanh-Giản, Lục tỉnh tân-văn, số ngày 7-12-1932 td.
8. Chương-dân, Chuyện quan Hiệp-biên Phạm Phú-Thủ, N.P., t. IV, tr. 303 td.
9. Hoa-bằng Nguyễn Thượng-Hiền, Nước Nam tuần-báo, số 24-45.
10. Cao Xuân-Dục, Quốc-triều khoa-băng lục, Long-cương tùng-bản, 1894.
11. Cao Xuân-Dục, Quốc-triều hương-khoa lục, Long-cương tùng-bản, 1893.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

Các bộ sử-ký, địa-chí: Việt-sử cương mục.
Đại-Nam nhất-thống chí. Lịch-sử Bản-
triều: Thục-lục và liệt-truyện.

Trong triều nhà Nguyễn, việc biên chép quốc-sử và địa-chí là chức-trách của Quốc-tử giám do vua Minh-mệnh lập ra. Về mặt sử-ký, có bộ Việt-sử cương mục chép từ đời Hồng-bàng đến hết đời Hậu-Lê và các bộ Thục-lục Liệt-truyện chép công việc Bản-triều; về mặt địa-chí, có các bộ Nhất thống chí. Ngoài ra, trong nước cũng có những bậc học-giả biên chép các sách thuộc về sử-ký, địa-chí. Vậy trong chương này, ta phải xét các tác-phẩm ấy.

§ 1. — Sử ký.

Khâm định Việt-sử thông giám cương mục. — Bộ này do Quốc-tử quán (lồng-lái là Phan Thanh-Giản (1)) phụng mệnh vua Tự-dức soạn; sau việc biên-tập (1856-1859) và việc kiểm-đuyệt (1871-1881), đến năm 1881. (Kiến-phúc nguyên niên) thì tiến trình và khắc in.

A) Nội-dung. — Bộ này gồm một quyển thủ và 52 quyển, chia làm hai phần:

1. Tiền-biên (5 q.) chép từ đời Hồng-bàng đến đời Thập-nhị sứ-quân (2879 tr. T. G. (2)-967);

2. Chánh-biên (17 q.) chép từ đời Đinh Tiên-Hoàng đến đời Lê Mân-dế (968-1789).

(1) Xem tiểu truyện ở chương XV, Lời chú (14).

B) Cách chép. — Bộ này chép theo phép biên niên và phép cương mục (xem lại Chương thứ VI). Lại có những lời Cẩn án 謹案, là lời phê-bình những điều đã chép ở sử cũ mà các nhà san-dịnh bộ Cương-mục cho là sai lầm. Chú 註 chưa về các tên người, tên đất và Ngự phê 御批 là lời phê của vua Tự-dức in lên khoảng trắng trên các tờ.

D) Các sách tham khảo. — Bộ này tham-khảo:

1. Các sách của ta: hoặc chánh-sử như bộ Đại-Việt sử-ký, (xem Chương thứ VI); hoặc những sách của các sử-gia khác, như Nguyễn Trãi, Lê Quý-Dôn, Phan Huy-Châu, v.v.

2. Các sách của Tàu: các bộ Bắc-sử và những tác-phẩm của các sử-gia khác như Cao Hùng-Trung 高 洪 中, Chu Khứ-Phi 周 去 非, Cổ Tồ-Vũ 顧 祖 禹, v.v.

D) Giá-trị. — Bộ này thu thập được nhiều tài-liệu ở sử cũ và sách cũ để bổ những chỗ khuyết ở bộ Đại-Việt sử-ký. Nhưng một đôi khi cũng làm sai sự thực đã ghi ở sử cũ và vẫn theo phép biên-niên khiến cho cách chép việc thành ra gián-đoạn không được quán-thông nhất-tri.

Đại Nam thục-lục 大 南 實 錄. — Bộ này chép rõ công việc của các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, chia làm:

A) Đại Nam thục-lục tiền-biên 大 南 實 錄 前 編 chép công việc các chúa Nguyễn trước khi vua Gia-long lên ngôi (làm xong năm 1811).

B) Đại Nam thục-lục chánh-biên 大 南 實 錄 正 編 chép công việc các vua Bản-triều, mỗi đời vua là một kỷ 紀. Hiện nay đã có: 1. Kỷ nhất kỷ (Gia-long); 2. Kỷ nhị kỷ (Minh-mệnh); 3. Kỷ tam kỷ (Thiệu-trị); 4. Kỷ tứ kỷ (Tự-dức); 5. Kỷ ngũ kỷ (Kiến-phúc); 6. Kỷ lục kỷ (Đồng-khánh).

Đại Nam liệt-truyện 大 南 列 傳. — Bộ này chép tiểu-truyện các nhân vật (người có tiếng) nhà Nguyễn, cũng chia làm:

A) Đại Nam liệt-truyện tiền-biên chép về các nhân-vật ở đời các chúa Nguyễn (làm xong năm 1852).

B) *Dại Nam chánh-biên liệt-truyện* chép về các nhân-vật ở đời các vua nhà Nguyễn. Hiện nay đã có : 1. Sơ tập (Gia-long); 2. Đệ nhị tập (Minh-mệnh đến Đồng-khánh).

Mỗi tập đều có các mục sau này : hậu-phí (vợ vua. — hoàng-tử (con trai vua), — công-chúa (con gái vua), — chư thần (các bầy tôi), — ân-dật (người ở ân), — liệt-nữ (các đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ), — cao-lăng (các vị sư có danh-vọng), — nghịch-thần (các bầy tôi phản-nghịch), — ngoại-quốc (các nước ngoài).

Hai bộ *Thực-lục* và *Liệt-truyện* là những tài-liệu chánh để khảo-cứu về sử nhà Nguyễn.

2. — Địa chí

1. — CÁC BỘ DO CÁC QUAN HOẶC QUỐC-SỬ-QUẢN PHỤNG CHỈ SOẠN

Nhất-thống dư-địa chí. 一統輿地志. — Bộ này do quan Binh-bộ thượng-thư Lê Quang-Định (2) phụng sắc soạn và dâng lên Ngự-lãm năm 1806 (Gia-long thứ 5).

Bộ này (chưa in) gồm có 10 quyển và một quyển thủ :

A) Từ q. 1 đến q. 4 : 1. Tả đường bộ từ Quảng-dực (Kinh đô) vào Trấn-biên (Biên-hòa) và từ Quảng-dực ra đến Lạng sơn ; — 2. Tả đường thủy từ Gia-dịnh (Sài-gòn) đến Vĩnh-trấn (Vĩnh-long).

B) Từ q. 5 đến q. 10 : chép rõ về các trấn và các doanh (đình) : cương-giới, phong-tục, thổ-sản, dịch-hộ (đường-trạm), phân-hạt (phủ, huyện, châu).

Bộ này chú-trọng về đường-xá trong nước.

Dại Nam nhất thống chí 大南一統志. — A) Bộ này do Quốc-sử-quản phụng chỉ soạn năm 1865 (Tự-dức thứ 18), lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự-dức thứ 35), chưa in.

Bộ này là bộ đủ nhất, chép theo từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới, diện-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân-hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thể, khí-hậu,

(2) Xem tiểu-truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (4).

thành-trị, học-hiệu, số dân-dinh, số ruộng đất, núi sông, suối đầm, cổ-tích, lăng-mộ, đền miếu, chùa chiền, quan lãn (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật, hạnh-nghĩa, liệt-nữ, thổ-sản.

Bộ này tuy cách biên chép có phần vụn-vặt, không được nhất trí, nhưng có rất nhiều tài-liệu để ta khảo-cứu về địa-lý nước ta trong thời-kỳ cận-kim.

B) Đến năm 1909 (Duy-lân thứ 3) quan Học-bộ thượng-thư, Quốc-sử-quản tổng-tái Cao Xuân-Dục (3) có dọn lại bộ này cũng vẫn giữ cái nhan đề là *Dại-Nam nhất thống-chí* (17 q.) nhưng chỉ chép về các tỉnh xứ Trung-kỳ thôi.

Đồng-khánh địa-dư-chỉ-lược 同慶地輿志略. — Bộ này do quan phụng-sắc soạn năm 1886 (Đồng-khánh nguyên niên), không có các mục như bộ trên, nhưng mỗi tỉnh có kẻ rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các dinh Nam-kỳ vì đã nhượng cho nước Pháp rồi.

II. — CÁC BỘ DO CÁC HỌC-GIA SOẠN

Gia-dịnh thông chí 嘉定通志 của Trịnh Hoài-Dục (4) soạn, trong chép lịch-sử và địa-lý đất Gia-dịnh (nay là Nam-kỳ) về đời các Chúa Nguyễn. Xem sách này ta biết công các chúa Nguyễn đã đánh lấy và khai-thác đất Nam-kỳ thế nào.

Bắc-thành địa-dư-chỉ 北城地輿志 do một số văn-thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê Chất soạn ra về đời Minh-mệnh, có 12 quyển, chép về thành Thăng-long và 11 trấn

(3) Cao Xuân-Dục 高春 濂 (1842-1923) tự Tử phát 子發 hiệu Long-cương 龍 葵, người xã Thịnh-khánh (nay là Thịnh-mỹ), h. Đông-thanh, tỉnh Nghệ-an, đỗ cử-nhân năm 1877 (Tự-dức thứ 29), làm quan đến Học-bộ thượng-thư, trước An-xuân tử. Trích bộ sách kể trên. Ông còn soạn nhiều sách về loại tham-khảo : *Quốc-triều khoa bảng lục*, *Quốc-triều hương-khoa lục* (xem Chương thứ VII, Lời chú 25), *Dại Nam dư-địa-chỉ ước-biên*.

(4) Xem tiểu-truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (3).

ở Bắc thành (Bắc-kỳ); mỗi trấn cũng có các mục tương-tự như các mục trong bộ *Dại-Nam nhất-thống chí* nói trên.

Phương-dinh địa-chỉ loại 方亭地志類 (tựa viết năm 1862, Tự-đức thứ 15) của Nguyễn Văn-Siêu (5) soạn. Bộ này đã in, có 5 quyển: quyển đầu trích-lục các sách Tàu nói về nước Nam; quyển thứ hai chép địa-chỉ nước Nam về đời Hậu Lê; từ quyển thứ ba giữ xuống chép về thời-dại cận-kim.

Kết-luận. — Nội tóm lại, trong triều nhà Nguyễn, có nhiều sách sử-ký, địa-chỉ xuất hiện. Nhưng các tác-phẩm ấy, vì thiếu phương-pháp khoa-học, nên còn có nhiều khuyết-diểm.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÈ CỬU

1° Sources.

2° H. Maspéro, *Le protectorat général d'Annam sous les T'ang, Essai de géographie historique*, BEFEO., t. X, tr. 539 kl.

3° Aurousseau, *Compte-rendu de Ch.-B. Maybon, « Histoire moderne du pays d'Annam »*, BEFEO., t. XX, q. IV, tr. 73 kl.

CÁC BẢN DỊCH

1° Abel des Mischeis, *Les Annales impériales de l'Annam*, Paris, Leroux 1892 (Bản dịch Pháp-văn 5 q. về phần Tiền-biên của bộ *Khâm-dịnh Việt-sử*).

2° G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine (pays de Gia-dinh)*, Paris, Imprimerie impériale, 1863 (Bản dịch Pháp-văn bộ *Gia-dinh thông-chí* của Trịnh Hoài-Dư).

3° *Dại-Nam nhất-thống chí* của Quốc-ār-quân phụng-chủ biên soạn. Cụ Thiệu-bảo lĩnh Học-bộ Cao Xuân-Dục tổng-tá, Phan Kế-Bình lược-dịch. DDTG., Lớp mới, số 70-137.

4° *Dại-Nam hệt-truyện tiền-tiên*. Phan Kế-Bình lược-dịch. DDTG., Lớp mới, số 181-192.

5° *Dại-Nam chính-biên hệt-truyện*. 5 tập và 1 tập nháp, Phan Kế-Bình lược-dịch. DDTG., Lớp mới, số 192-11.

(5) Xem tiểu-truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (9).

CHƯƠNG THỨ MƯƠI BẢY

Các sách về loại tham-khảo. Bộ *Lịch triều hiến-chương* (một bộ Bách khoa toàn-thư về nước Nam thời cổ)

Trong các sách soạn về triều Nguyễn, có bộ *lịch triều hiến chương loại chí* là một sách tham-khảo các chế-độ, điển-lễ nước ta đời xưa, thật là một bộ sách quý để kê-cứu về văn-hóa nước ta.

Tác-giả. — A) *Tiểu truyện*. — Tác-giả bộ ấy là Phan-huy-Châu 潘輝周 (1782-1810), tự Lâm-khanh 林幹, hiệu Mai-phong 梅丰, quán ở xã Thu-hoạch, h. Thiên-lộc xứ Nghệ-an (nay là Can-lộc, thuộc Hà-tĩnh) (1), con của Phan Huy-ích (1750-1822, đậu tiến-sĩ năm 1775, làm quan về đời Lê và Tây-son) và diết của Phan Huy-Ôn (2). Ông sinh vào buổi Lê mất (Cảnh-hung); ngay lúc còn trẻ, đã đọc nhiều sách và học rộng; đậu tú-tài hai khoa (1807 và 1819). Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), được bổ biên-tu viện Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy, ông dâng bộ *Lịch triều hiến-chương*. Năm 1824 (Minh-mệnh thứ 5), ông được cử làm ất-phò-sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9), làm phủ-thư thừa Thừa-thiên; rồi lại hiệp-trấn trấn Quảng-nam. Năm 1830 (Minh-mệnh thứ 11), lại được cử làm ất-phò-sứ sang sứ bên Tàu; lúc về, cùng với ông Chánh-sứ đều bị

(1) Nguyên tổ-tên ông quán ở Nghệ-an, sau viên-tổ tên là Cầm dời đến ở xã Thụy-khuê, tổng Lật-sai, h. An-sơn, p. Quốc-quai, tỉnh Sơn-tây (nay là xã Thụy-khuê, tổng Lật-sai, p. Quốc-quai). Theo PHAN-HUY THÂN, *Mai phong công-tiểu truyện*, NP., t. XVI, Phần chữ nhỏ.

(2) Xem tiểu-truyện ở Chương thứ XI, Lời chú (31).

cách chức (3). Cuối năm ấy, ông dự phái-bộ sang Giang-lưu-ba (Batavia) để hiện-lực. Lúc về (cuối năm 1833), được bổ tư-vụ hộ Công, rồi ông cáo bệnh xin nghỉ về ở lũng Thanh-mai, h. Tiên-phong (nay là phủ Quảng-oai) tỉnh Sơn-tây để dạy học-trò.

B) Tác-phần. — Trừ bộ *Lịch triều hiến-chương*, ông còn làm :

1. *Hoàng Việt địa-dư-chỉ* 皇越地輿誌, 2 q. ;

2. *Hoa thiều ngâm lục* 華韶吟錄 (lập thơ song sứ Tàu) 2 q. ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ nhất, có tựa viết năm 1826 ;

3. *Hoa trình lục ngâm* 華程吟錄 (lập thơ song sứ Tàu tiếp theo), ông làm khi sang sứ Tàu lần thứ hai, có tựa viết năm 1832 ;

4. *Dương trình ký kiến* 洋程記見 là tập ghi chép những điều trông thấy khi ông sang Batavia.

Lịch triều hiến-chương loại chí 歷朝憲章類誌 (phép-tắc các triều vua chép thành loại). — A) Nội dung. — Bộ này gồm có 49 quyển chia làm mười phần :

1. *Địa-dư-chỉ* 地輿誌 (q. 1-5) chép về bờ-cõi các triều và phong-thổ các đạo khác nhau thế nào.

2. *Nhân-vật chí* 人物誌 (q. 6-12) chép tiểu-truyện các bậc danh-nhân : đế vương, huân hiền, danh tướng, danh nho, tiết nghĩa.

3. *Quan-chức chí* 官職誌 (q. 13-19) chép về danh-hiệu, chức-chương, phẩm-lức, bổng-lộc và cách tuyền-cử các quan lại.

4. *Lễ-nghi chí* 禮儀誌 (q. 20-25) chép các điển-lễ thuộc về triều-nghi, giao-tự, tôn-miếu, khánh-hạ, quốc-lang, tấn-tôn, sách phong, lễ-cáo.

5. *Khoa-mục chí* 科目誌 (q. 26-28) chép về phép-tắc và chương-trình các khoa thi (hương-thi, hội-thi, diện-thi) cùng liệt kê các khoa thi tiến-sĩ (số đỗ và tên người đỗ đầu).

(3) Theo *Đại Nam thực-lục*, thì các ông phải khệp vào tội lạm quyền đối với quan địa-phương các tỉnh đã đi qua.

6. *Quốc-dụng chí* 國用誌 (q. 29-32) chép về các phép định điền, các ngạch thuế, các tiền tiêu, các lệ trưng-thu, các khoản kinh-phí.

7. *Hình-luật chí* 刑律誌 (q. 33-38) chép về luật lệ, hình phạt.

8. *Bình-chế chí* 兵制誌 (q. 39-41) chép về phép tuyền lĩnh, cách tổ-chức quân-đội cùng các việc dưỡng-cấp, luyện-tập, giảng-dayệt.

9. *Văn-tịch chí* 文籍誌 (q. 42-45) chép về các sách của người nước ta soạn, chia làm bốn loại : hiến-chương (phép-tắc), kinh-sử (kinh-truyện và lịch-sử), thi văn (thơ và văn xuôi), truyện ký. Mỗi loại đều kê tên các sách và lược thuật về tác-giả ; nhiều khi có trích dẫn bài tựa hoặc ít nhiều nguyên-văn.

10. *Bang-giao chí* 邦交誌 (q. 46-49) chép về các điển-lễ có quan-hệ đến việc nước ta giao-thiệp với nước Tàu như các việc phong-sách, cống-hạ, thông-sứ, biên-cương.

Trong mỗi phần, ông tham-khảo các sách Tàu và sách ta biên chép theo thứ-tự thời-gian tự đời thượng cổ đến cuối nhà Hậu Lê.

B) Giá-trị. — Bộ ấy đã thu-thập một cách có phương-pháp các tài-liệu ở các sách vở cũ về hiến-chương, chế độ của nước ta trước đời nhà Nguyễn, rất tiện cho việc kê-cứu. Ta có thể lấy bộ ấy làm gổc mà tham-khảo thêm ở các sách sử-ký, địa chí điển-lễ của ta để biết được văn-hóa cổ-thời của nước ta. Bởi thế gần đây các nhà bác-học người Pháp người Nam cũng theo đây để khảo về chế-độ, văn-chương nước ta (4). Xem đó thì biết bộ ấy là một bộ sách có giá-trị đặc-biệt vậy.

(4) Ô. DELOUSTAL đã dịch và chú-thích Phần thứ 6, *Quốc dụng chí*, nhan là *Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam* (Revue indochinoise, nouv. sér., 1924, tr. 193, 381 td. ; 1925, tr. 59, 281 td. BAVIL., 1932 tr. 157 td.) và Phần thứ 7, *Hình-luật chí*, nhan là *La justice dans l'ancien Annam* (BIEFO., VII, tr. 177 td. ; IX, tr. 91, 471, 765 td. ; X, tr. 1, 349, 461 td. ; XI, tr. 25, 413 td. ; XIII, số 6 ; XII, số 5 ; XXII, tr. 1 td.) — Ô. E. GASPARDONE đã theo Phần thứ 9, *Văn-tịch*

BÀI ĐỌC THÊM

Bài tựa bộ Lịch triều Hiến-chương loại chí

Tôi nghe: trong việc học đề biết cho đến nơi thì hiến-chương là phần lớn vậy. Dưc Phu-tử (tức là Khổng-tử) đã nói: « Học rộng cốt ở vấn ». Cái gọi là vấn, tức là sự-lý xưa nay thế nào là phải, điển-lễ của quốc gia điều gì là cần. Nhà nho đọc sách, trit kinh sớ ra, càng nên hỏi rộng kiếm chung quanh, tìm xa lấy gần, khảo-cựu mà chiết-trung, ngõ-hầu không xấu-hổ là người học rộng; có phải chỉ nhặt lấy chương-cú, chấp thành lời hoa-mỹ mà đủ gọi là vấn ru!

Nước Việt ta sau khi thành-lập, tự đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong-hội đã mở, mỗi đời đều có phép tắc của đời ấy. Kịp đến nhà Hậu Lê gây dựng sắp đặt, phép-tắc rõ đủ, tiếng-tâm văn-vật rất thịnh, không kém gì nước Tàu: phạm những phương-pháp đặt quan, phép-tắc lấy kẻ sĩ, qui-thức chế binh, lý-tài, lễ-nghi giao thiệp với nước láng-giềng, không có điều gì là không đủ các điển-chương, có các điển-gốc. Vì rằng tự đời Hồng-đức tại-dinh, rồi các đời sau noi theo; trong khoảng đó lại qua các bậc vua giỏi chúa hiền chăm-chước, các bậc danh-thần hiền-phu sửa-sang, hơn ba trăm năm, gìn-giữ noi theo; thường bảo điển-lễ từ thời xa xưa của đời kia ra, hơn kém có thể biết được vậy.

Hiềm rằng hội-diễn các triều, từ trước chưa chép thành sách, mà các bộ Quốc-sử biên-niên ghi chép còn nhiều chỗ sơ-lược. Phương-cải tự khi có việc binh-dao năm bình-ngọ (1786) về sau, giấy-tờ cũ lán-mẩn nát-mất, còn lại ít nhiều lưu-trữ ở các cổ-gia thế-tộc, ghi chép gián-đoạn thiếu sót lại đều lán-lộn, sai-lầm, chưa thành đầu cuối. Khiến cho khi bàn đến điển-cổ

chỉ, trong Lịch triều hiến chương và mục Nghệ-văn chỉ trong Đại Việt thông-sử của Lê Quý-Đôn mà soạn ra một bài chuyên khảo về thư-tích nước Nam như là *Bibliographie annamite* (BEFEO, XXXIV, tr. 1-174) và Ô. TRẦN VĂN GIÁP đã lược dịch hai mục ấy nhận là *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý-Đôn et de Phan Huy-Châu* (BSO, nouv. s., t. XIII, số 1).

các đời, không lấy gì làm bằng-cứ. Thế thì thu-thập những điều mắt thấy tai nghe, phân-biệt các việc thành ra loại-mục để soạn một bộ sách chép về điển-chương: chẳng phải là công việc cần-thiết của nhà học cò ru?

Hơn đem các điều cốt-gốc mà nói: như việc mở-mang bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau; việc thâu thái nhân-tài, đời trước đời sau có khác nhau; đặt quan thời có phân-biệt phẩm-trật, chức-chức; định lễ thời có các phép miếu, tự, giao, xã; mở khoa thì thi phép kẻ sĩ hoặc tương hoặc hạc; đặt thuế-mã thì phép lấy của dân hoặc nhẹ hoặc nặng; việc binh để giúp sự trị dân mà luật-lệ san-định có khác nhau; việc binh để giữ nước mà danh hiệu đặt-đề không giống nhau; đến như số-lũ và trừ-thuật trong các đời, nghị-văn tiếp-tiếp với Bắc-triều, đều quan-hệ đến điển-chương cả, nhà khảo cổ nên nghiên-cứ mà định-chính vậy.

Từ Lý, Trần trở về trước, điển cũ đã mất, đại-lược chỉ thấy chép trong sử. Còn triều Lê hồi sáng nghiệp, buổi trung-huân, điển-chương hãy còn, nhưng lại lán-mẩn ở các sách vở sót lại đều không có thống-hệ gì; nếu không để ý tìm-tòi, phân-biệt ra khu-loại, chưa dễ mà kê-câu được.

Tôi tự nhỏ ham học, thường có chí ấy, may nhờ mấy đời thầy-tru, lại được trong nhà dạy bảo, nên về các điển-chương càng do được ít nhiều manh-mỏi. Chỉ hiềm nỗi sử sách lán-mẩn, chưa có lúc rảnh mà biên chép. Từ khi vào núi (ý nói đi ẩn) đến giờ, mới dứng cửa ngồi nhà, kết sớ thâu-thái; hễ rảnh việc đọc sách, lại theo từng loại mà khảo-dinh; gián-hiền nghĩ-ngợi được điều gì thì bàn-bạc thêm vào, nhật-tích ngày-lũy, đã được mười năm nay rồi. Biên chép đã thành, jôm có mười-chỉ là: địa-dư, nhân-vật, quan-chức, lễ-nghi, khoa mục, quốc-dụng, hình-luật, binh-chế, văn-lịch, bang-giao. Mỗi chỉ đều có lời tựa để thuật đại-ý. Trong mỗi chỉ, lại chia làm liệt mục chép riêng cho tách-bạch thấu-suốt, đặt tên là « Lịch triều hiến-chương loại-chỉ » gồm có 49 quyển.

Than ôi ! Việc trứ-thuật là khó, người đời xưa từng than-
thở về nỗi ấy. Phương chi sau khi sách vở đã tan-nát mất-mát
mà muốn dung-hợp xưa nay, phân-biệt sự-cố góp-nhặt giấy-má
còn sót lại của nghìn năm để làm thành quyển sách thông-lãm
(coi suốt) trong một đời : việc đó ngay các bậc học rộng tài cao
còn lấy làm khó. Tôi dày học-thức hẹp-hòi, sao dám bàn đến ;
hằng lấy việc thu-thập những điều mắt thấy tai nghe cho khỏi
sót thiếu là may. Tuy vậy, khảo dấu-vết đời xưa mà không
đám nói sai, xét lý-do các việc mà tìm lấy lẽ phải, hoặc lờ mờ
mà không đến nỗi quá phiến, hoặc lược mà nhứt được điều cốt-
yếu, khiến cho dấu-vết những phép-lâm các đời rõ-ràng đủ làm
tang-chứng đều còn lại trong bộ sách này. Mong được các nhà
thông-dạt cao-minh, lấy trí sáng-suốt mà xem xét lại, kẻ-cửu
thêm để sửa-sang lại, ngõ hầu cũng có thể giúp một phần trong
việc chánh-trị của nhà vua vậy.

Thần Phan Huy-Chú cẩn tợ
Dương Quảng-Hàm dịch

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1) Sources, tr. 619.

2) B.A. tr. 29-32.

3) Chap. bibl., tr. 35-38.

1) C. E. Mérieu, *Préface à la Justice dans l'ancien Annam* de
R. Dekostel, BIEFO, VII, tr. 178-179.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI TÂM

Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du

Trong ba chương trước, ta đã nói về Hán-văn trong triều
nhà Nguyễn, nay ta phải xét về văn nôm trong triều ấy. Trong
thời-kỳ ấy, có mấy tác-phẩm trường-thiên đã được phổ-thông
trong nước và có ảnh-hưởng lớn trong văn-giới, tức là các
truyện nôm ; vậy ta phải xét đến các tác-phẩm ấy trước.

Một tác-phẩm đã chiếm một địa-vị quan-trọng trong quốc
văn là quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* 金雲翹新傳, nhất danh
là *Đoạn-trường tân-thanh* 斷腸新聲 (1), mà tác-giả là Nguyễn
Du (2).

Nguồn gốc truyện Kiều (3). — Tác-giả, trong đoạn mở
bài (câu 7-8), đã viết :

Kiều thơm lần giở trước đèn,

Phong-tinh cổ lục còn truyền sử xanh.

Vậy tác-giả đã được xem một cuốn sách của Tán rồi nhân

(1) *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là « tiếng mới đứt ruột ». Tác giả
đặt cái nhan-ấy, chủ-ý rằng quyển-ấy kể một câu chuyện đau khổ theo
một bản truyện cũ, nên gọi là tiếng mới.

(2) *Nguyễn Du* : xem tiểu-truyện ở *Chương thứ XV. Lời chú* (3).

(3) Về vấn-đề nguồn gốc truyện Kiều, chúng tôi đã khảo cứu kỹ lưỡng
trong bài « Les sources du Kim Vân Kiều, célèbre poème de Nguyễn Du »
đăng trong *Bulletin général de l'Instruction publique*, số Juin-Août 1941,
bài ấy có dịch ra quốc-văn và nhan là « nguồn gốc truyện Kiều của cụ
Nguyễn Du » đăng trong *Tri tân tạp-chí*, số 4, 24-6-1941, tr. 31d.

đầy mà viết ra truyện Kiều. Nhưng bốn chữ « phong-tình cổ-lục 風情古錄 » chỉ có nghĩa là một câu chuyện phong-tình xưa, tức là một cái phổ thông danh-từ, chứ không phải là nhan riêng một cuốn sách. Vậy sách ấy chính nhan là gì và do ai làm ra?

Lâu nay, ở nước ta, vẫn có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay (4) nhan là *Kim Vân Kiều truyện* mà các học-giả vẫn cho là một cuốn tiểu-thuyết Tân do đấy Nguyễn Du đã soạn ra cuốn truyện nôm.

Gần đây, chúng tôi lại được xem một cuốn sách nội-dung giống như cuốn trên này, nhưng là một cuốn sách in (mộc-bản) ở bên Tàu (5). Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Ở đầu mỗi quyển, có đề: 寶華堂評語全書魁偉卷之... (6) — 聖嘆外書 — 青心才子 (7) 編次 (Quản-hoa-đường bình-luận, Kim Vân Kiều truyện, quyển chi... (6) — Thánh-thần ngoại-thư — Thanh-tâm tài-nhân (7) biên-thứ).

Khi ta so-sánh nguyên-văn quyển *Kim Vân Kiều truyện* này với nguyên-văn truyện Kiều của Nguyễn Du thì ta thấy rằng đại-cương tình-tiết hai quyển giống nhau: các việc chính, các vai nói đến trong truyện Kiều đều có cả trong cuốn tiểu-thuyết Tân.

(4) Ở TQVDHV. Thư viện có một bản truyện Kiều chữ Hán chép tay. ấy (A 953); Trên tờ mặt gò đề: 全書魁偉青心才子卷 — Sách gồm có 4 quyển và chia làm 20 hồi. Đầu quyển thứ nhất (tờ 5a) có đề 寶華堂評語 — 全書魁偉卷之... — 聖嘆外書 — 青心才子 編次. Đây quyển sau, cùng do y như thế, chỉ khác số quyển đổi đi. — Bản Kiều chữ Hán này ở Hong-kong NGUYỄN DUY-NGUNG đã dịch ra quốc văn nhan là *Kim Vân Kiều tiểu thuyết*, Tân-Gia thư quán x. b., Hà nội, 1923.

(5) Về quyển sách này, chúng tôi đã tả rõ trong bài « nguồn gốc quyển truyện Kiều của cụ Nguyễn Du » nói trên.

(6) 一 (một), hoặc 二 (hai), hoặc 三 (tam), hoặc 四 (tứ) tùy theo từng quyển.

(7) 才子 (tài-nhân) này trong nguyên bản chép tay, viết sai ra chữ 才 (tài). Bốn chữ « Thanh-tâm tài-nhân » ở đây là hiệu của tác giả, theo như thói thường của các văn sĩ Tân gia họ ký tác-phẩm bằng hiệu.

Sự so-sánh ấy lại tỏ rõ rằng Nguyễn Du không phải chỉ dịch văn xuôi của Tàu ra văn vần của ta mà thôi. Tác-phẩm của ông thật có phần sáng-lạc, đặc-sắc: ông sắp-dặt nhiều việc một cách khác để cho hợp lý hơn hoặc để tránh sự trùng-diệp; ông thay đổi nhiều điều tiểu-tiết để tả cảnh-ngộ hoặc tình-hình các vai trong truyện một cách rõ-rệt hơn; ông lại bỏ đi nhiều chỗ thô-lục (như đoạn kể rõ « vãnh ngoài bảy chữ, vãnh trong tám nghề ») và nhiều đoạn rườm, thừa, không bổ ích cho sự kết-cấu câu chuyện.

Vậy nguồn gốc truyện Kiều của Nguyễn Du là quyển tiểu-thuyết Tân nhan là *Kim Vân Kiều truyện* 全書魁偉 do một tác-giả hiệu là Thanh-tâm tài-nhân 青心才子 soạn ra về cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII (8) và do một nhà phê-bình có tiếng là Kim Thánh-Thần (9) bình-luận (10).

Lược truyện. Xem Phần thứ nhì, trước Bài số 78.

Tâm-sự tác giả trong truyện Kiều. — Truyện Kiều có thể coi là một câu truyện tâm-sự của Nguyễn Du tiên-sinh. Cái tâm-sự ấy là cái tâm-sự của một người bầy tôi trung mà

(8) Tuy là không biết tác giả tên thực là gì và sống về đời nào nhưng các việc kể trong tiểu-thuyết đều thuộc về đời Gia-đinh nhà Minh tức là từ năm 1522 đến năm 1566, mà sách ấy lại do Kim Thánh-Thần sống từ năm 1627 đến năm 1662 phê-bình (xem lời chú dưới), vậy theo đấy ta có thể biết được rằng sách ấy làm vào khoảng cuối thế-kỷ thứ XVI hoặc đầu thế-kỷ thứ XVII.

(9) Kim Thánh-thần 金聖嘆 (1627-1662): người cuối đời Minh, vốn họ Trương 張 tên Thái 泰, sau đổi họ Kim, tên Vĩ 偉, tự Thanh-thần; người cường ngạo, có kỹ khí, có phê-bình nhiều sách như *Thủy Hử*, *Tây Vương ký*. Đến đời nhà Thanh, bị án chết, thọ 35 tuổi.

(10) Sở dĩ biết rằng sách ấy do Thánh-thần phê-bình, vì như trên đã nói, ở đầu mỗi quyển có đề: « Thanh-thần ngoại thư » là những chữ ta thường thấy đề ở đầu các sách do ông đã đọc và phê-bình (thi dụ trên đầu bộ *Tam quốc diễn nghĩa* 三國演義; và choai là bị thấy đề mấy chữ « Quản-hoa-đường bình luận », mà Quản-hoa-đường tức là tên thư viện của Thánh-thần).

vi cảnh-ngộ không thể giữ trọn được chữ trung với cụ-chủ. Tác-giả vốn tự coi mình như một cụ-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Tâm-sự thật không khác gì Thúy-Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình-quân. Bởi vậy tác-giả mới mượn truyện nàng-Kiều để ký-thác tâm-sự của mình.

Triết-lý truyện Kiều. — Cái triết-lý trong truyện là mượn ở Phật-giáo. Ngay đoạn mở đầu, tác-giả nhận rằng ở trên đời này tài và mệnh thường ghét nhau (*lời mệnh tương đố 才命相妬*). Cả thân-thể nàng Kiều là một cái tang-chứng về điều ấy: Kiều là một người có tài có sắc mà gặp bao nỗi long-dong lưu-lạc, thật là số-mệnh hẩm-hiu. Nhưng tại sao Thúy-Kiều không làm gì nên tội mà lại phải chịu những nỗi khổ ấy? Muốn giải điều ấy, tác-giả mượn cái thuyết nhân-quả của đạo Phật. Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái-kết-quả của công việc ta về kiếp trước cũng như công việc ta kiếp này sẽ là cái nguyên-nhân của nghiệp ta về kiếp sau. Thế thì Thúy-Kiều phải chịu những nỗi khổ-sở là để trả cái nợ, rửa cái tội kiếp trước. Bởi vậy muốn cho cái nghiệp của mình về kiếp sau được nhẹ-nhàng, thì phải giữ mỗi thiện-tâm, phải làm điều thiện. Thúy-Kiều tuy gặp bao tai nạn oan khổ mà vẫn giữ được lòng thiện (11), biết bán mình để trọn đạo hiếu, cứu muôn người để làm điều nhân, nên sau một hồi mười lăm năm lưu-lạc phong-trần, lại được hưởng hạnh-phúc về hậu-vận (đoạn tái-hợp). Nên tác-giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy chữ tâm vì cái thiện-tâm có thể gỡ được cái tội-nghiệp của mình về kiếp trước và gây nên cái quả phúc cho mình về sau.

(11) Có người cho rằng việc báo oán của nàng Kiều (giết Tử-hà Mã Giám-sinh, Khuyển Ưng) là một việc ác trái với tôn-chỉ của đạo Phật lấy chữ từ-bi bác-ái làm trọng, nhưng ta nên nhận rằng cái tội của bọn ấy phải chịu chính là cái kết-quả của việc gian-ác của chúng để làm: vậy việc chúng làm ác gặp ác cũng là hợp với thuyết nhân-quả và nghiệp báo của Phật-giáo vậy.

Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện-cầu ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(Truyện Kiều, câu 3249-3252)

Luân-lý truyện Kiều. — Về phương-diện văn-chương thì ai cũng công-nhận truyện Kiều là hay. Nhưng về đường luân-lý, hồi xưa các cụ theo lễ-lục cổ có ý cho là một quyển sách không nên cho đàn bà con gái xem. Bởi vậy mới có câu:

«Đàn ông chớ kể Phan Trần (12),

«Đàn bà chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều».

Các cụ nói thế, có lẽ vì hai cơ này:

1° Trong truyện Kiều, có một vài đoạn (như những đoạn tả đêm hôm động-phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tả cách ăn chơi đốn tiếp ở nơi thanh-lâu, tả lúc Thúy-Kiều tắm) các cụ cho là khiêu-khích dục-tính.

2° Theo lễ-lục xưa, con gái phải đợi mệnh cha mẹ «đặt đầu ngõ dấy», để quyền cho cha mẹ kén chọn gả bán. Thế mà Thúy-Kiều tự ý sang nhà Kim-Trọng trước khi nói với cha mẹ: đó là một điều các cụ cho là trái với lễ-lục cổ.

Nay ta thử xét xem hai cơ ấy có phương-hại gì cho nền luân-lý không?

Về cơ thứ nhất, tuy tác-giả có tả các điều kể trên, nhưng bao giờ cũng dùng lời văn rất thanh-nhĩ, kín-đáo, không hề tục-lấn học-lộ, chỉ khiến cho người đọc hiểu việc mà sinh lòng hoặc thương-hại cho Thúy-Kiều, hoặc ghê-lớm vì cảnh-tượng, chứ không phải lối văn khiêu-khích dục-tính. Như đoạn tả đêm hôm động-phòng của Mã Giám-sinh với Thúy-Kiều, tác-giả đã viết (câu 845-852):

(12) Về ý kiến nói trong câu này, ta sẽ gặp ở Chương XIX khi nói đến truyện Phan Trần.

Tiệc thay một đóa trà mi,
 Con ong đã tỏ đường đi lối về !
 Một cơn mưa gió nằng nề,
 Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương.
 Đêm xuân một giấc mơ-màng,
 Đắt hoa đề đỏ, lệ nàng nằm trơ.
 Nỗi riêng lắm-tả tuôn mưa,
 Phần cảm nỗi khách, phần dơ nỗi mình.

Ta đọc mấy câu văn lữ-dạo ấy, cũng như nàng Kiều, ta chỉ cảm giận về thói vũ-phu của một kẻ phạm-tội mà thương xót cho thân-phận một người con gái tuyệt sạch giết trong chửa may sa vào nơi bùn-lầy dơ-bẩn.

Đến đoạn tả Thúy-Kiều tắm (câu 1309-1312) :

Thường the phải buổi thông dong,
 Thăm hai rả bóng trường hồng tắm hoa.
 Hồ-rang trong ngọc trắng ngà,
 Rành rành sủi dục một làn thiên-nhiên !

Tuy là một việc rất thô, mà lời văn thanh-nhã biết chừng nào ! Đọc bốn câu ấy, ta có cái cảm-giác về mỹ-thuật khác nào như đứng trước một pho tượng khoa-thân của một nhà điêu-khắc tạo ra, chỉ khấp-khẽ có cái cảm-giác về nhạc-dục.

Vì thế thứ nhì, cứ theo cái quan-niệm mới về việc hôn-nhân để cho trai gái có quyền lựa chọn miễn là trước khi lấy nhau phải được cha mẹ ưng-vấn, thì việc tắm của Thúy-Kiều kẻ cũng không đáng trách, vì tuy nàng có thể thất với Kim-Trọng, nhưng, vẫn phải được sự trong sạch và văn-dinh-ninh đánh quyền quyết-định cho cha mẹ.

« Thôi nhà hồng-tuyết-chất hăng phi-phong :

« Dù khi là thấn, chi hồng,
 Nên cho gả công tử lòng mẹ cha »

(Câu 732-733)

Đó là lời Thúy-Kiều trả lời Kim-Trọng khi chàng ngỏ lời yêu nàng. Kim-Trọng cũng thuận theo ý ấy, chỉ xin Thúy-Kiều ưng trước rồi sẽ nhờ mối-lại hỏi nàng theo lễ-tục thường :

« Chút chi gấn-bó một hai,
 « Cho đành, rồi sẽ liệu bài mối manh. »

(Câu 505-508)

Lại chính Thúy-Kiều đã lấy lời lẽ đoan-chính mà răn Kim-Trọng khi thấy chàng có ý lả-lơi (câu 505-508) :

« Đã cho vào bạc bố kinh,
 « Đạo tông-phu lấy chữ Trinh làm đầu.
 « Ra tuồng trên Bội, trong dàu,
 « Thì con người ấy ai cần làm chi ? »

Xem thế thì biết Thúy-Kiều tuy là một người giàu về tình-ái nhưng không-phải là con người đam-mê tình-dục, thực đúng như lời vãi Giác-duyên đã phán-đoán trong câu (2682) :

« Mặc diều tình-ái, khỏi diều tà-dâm. »

Phượng chỉ khi Thúy-Kiều, sau mười lăm năm lưu-lạc, lại gặp tình-nhân, nàng tự cho thân mình là xấu-xa không còn xứng-dáng với người yêu xưa, nên dù Kim-Trọng nài-ép, cũng nhất-định xin dời tình-vợ-chồng thành thân hề-ban để giữ lấy tâm-lòng trong-sạch, lấy chữ « trinh » trong tâm-hồn thay cho chữ « trinh » về thân-thể đã mất. Xem thế thì biết Thúy-Kiều là một người đàn bà có tình-tinh cao-thượng.

Vả chăng, xét cả thân-thể nàng Kiều, dù có cho việc vượt ra ngoài vòng lễ-tục ấy là một điều lỗi, thì việc nàng bán mình chuộc tội cho cha, là một chữ tình để theo trọn chữ hiếu cũng đủ chuộc được điều lỗi của nàng. Vì sự hi-sinh ấy mà trong mười lăm năm nàng phải chịu bao nỗi khổ-sở, khổ vì cảnh-ngộ đã đành, mà thứ nhất là khổ vì mối chung-tình với Kim-Trọng. Thế thì ta chỉ nên thương-bại thay cho nàng, chứ không nên trách nàng đã yêu vụng dại thắm chàng Kim.

Do là xét riêng về hai điều kể trên, Nay nếu xét cả cuốn truyện thì ta nhận thấy ở trong ấy có nhiều bài học luân-lý rất hay.

Về đường cá-nhân luân-lý, thì Thúy-Kiều treo cho ta cái gương một người biết trọng phẩm-giá :

« Đến điều sống đục, sao bằng thác trong »

(Câu 1026).

biết giữ thủy chung, vì tuy bị lưu-lý, lúc ở thanh-lân, lúc lấy Thúc-sinh, lúc lấy Từ Hải mà bao giờ nàng cũng nhớ đến Kim Trọng là người đã gắn-bó với nàng từ trước.

Về đường xã-hội, luân-lý, thì việc Chung-dông giúp Kiều để cứu cha nàng là một việc nghĩa, việc Kiều khuyên Từ Hải ra hàng để cứu nhân-dân là một việc nhân. Tác-giả lại khéo tả các cách hành-dộng của những kẻ gian-ác, cái thói tham-những của một bọn sai-nha, khiến cho người đọc sinh lòng tức giận. Vậy một quyển sách gây nên nhiều thiện-cảm như truyện Kiều chả phải là một tác-phẩm có ảnh-hưởng tốt về đường luân-lý hay sao ?

Văn-chương truyện Kiều. -- Này nay ai cũng công-nhận cái giá-trị đặc-biệt của truyện Kiều về đường văn-chương. Cách kết-cấu toàn-thiên đã có phương-pháp, cách sắp-dặt trong mỗi hồi, mỗi đoạn lại phân-minh. Các câu chuyện thật là thần-tinh khéo-leo. Tả cảnh thì theo lối phác-họa mà cảnh nào cũng linh-hoạt khiến cho người đọc cảm thấy cái thi-vị của mỗi cảnh và cái tâm-hồn của mỗi vai ở trong cảnh ấy. Tả người thì vai nào rõ ra tính-cách vai ấy, thì lại có cái nét mà như vẽ thành bức truyền-thần của mỗi vai, khám-phá được tâm-lý của vai ấy, khiến cho mỗi vai (như Sở-khanh, Từ bà) đã thành ra những nhân-vật dùng làm mô-dạng cho đời sau. Văn tả tình thì thật là thâm-thía, thiết-tha làm cho người đọc phải cảm-dộng. Cách dùng điển thì dịch-dàng, tự-nhiên, khiến cho người học rộng thì thường-thức được bởi văn dấp-sắc của tác-giả mà người thường cũng hiểu được đại-ý của câu văn. Bởi thế truyện Kiều mới thành quyển truyện phổ-thông nhất ở nước ta : trên từ các bậc văn-nhân thi-sĩ, dưới đến các kẻ thường-dân phu-nhụ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều. Rồi nhân đây mà làm ra các bài vịnh Kiều, tập Kiều, ai Kiều, thật là một cuốn sách rất có ảnh-hưởng về đường văn-học và phong tục ở nước ta vậy.

CÁC TÁC- PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1-) Phan Sĩ-Bằng và Lê-Thước, *Truyện cụ Nguyễn Du, trước-giã Truyện Thúy-Kiều*, Hà-nội, Mạc Đình-Tư, 1921.
- 2-) Phạm-Quỳnh, *Truyện Kiều*, NP., t. V, tr. 480 td.
- 3-) Vũ Đình-Long, *Văn-chương truyện Kiều*, NP., t. XIV, tr. 211, 420, 431 ; t. XV, tr. 55, 240 td.
- 4-) *Truyện Kiều và xã-hội Á-dông*, nguyên Thập-văn của René Crayssac, T-G dịch, NP., t. XIX, tr. 421, 531, td.
- 5-) Đỗ Nam, *Nghiên-cứu và phán-doán về Truyện Kiều*, NP., t. XXII, tr. 41, 150 td.
- 6-) Trần Trọng-Kim, *Lý-thuyết Phật-học trong Truyện Kiều*, KTTD TS, số 1.
- 7-) Đào Duy-Anh, *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, Phay, Thanh-hiến thi tập, Huế, Quan-hải tùng thư, 1913.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

- 1-) *Kim Vân Kiều tân truyện*, Nouvelle histoire de Kim Vân-et-Kiều transcrit et publiée par Edmond Nordeemann, 4^e éd., Hanoi, Mạc Đình-Tư, 1911.
- 2-) Nguyễn Văn Vĩnh, *Kim Vân Kiều dịch ra quốc-ngữ có chú dẫn các điển tích*, in Tin tức tư, Hà-nội, hiệu Ích kỷ, 1915.
- 3-) Bà Khâm-Điền, *Kim Vân Kiều chú thích*, Nhà in Ngô Tử-Hạ Hà-nội, không đề năm.
- 4-) Nguyễn Du, *Truyện Thúy Kiều (Đoạn-trường tân-thanh)* Bài-Ký Á Trần Trọng-Kim hiệu Thảo, Việt Nam thư-xã, Hà-nội, Vinh-huân lo., thư-quân, 1925.
- 5-) Tân-dã Nguyễn Khắc-Hiến, *Vương Thúy-Kiều chú-giới tân truyện*, Hà-nội, nhà xuất bản Tân dân, 1911.
- 6-) *Poème Kim Vân Kiều*, transcrit pour la première fois en quốc-ngữ avec des notes explicatives, et précédé d'un résumé succinct en prose par P.-J.-B. Trương Vĩnh-Kỳ, Saigon, Imp. du Gouvernement, 1915.
- 7-) *Les poèmes de l'Annam. Kim Vân Kiều tân truyện*, publié et traduit pour la première fois par Abel des Michels, Publications de l'École des langues orientales vivantes, IIe série, vol. XIV et XV Paris, E. Leroux, 1881-1885.
- 8-) Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều. Traduction en français* par Nguyễn Văn Vĩnh, Hanoi, Éditions Alexandre de Rhodes, 1912.
- 9-) *Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du*, traduit en vers français par René Crayssac, Hanoi, Lê Văn Tân, 1927.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI CHÍN

Các truyện. nôm khác: *Lục Vân - Tiên*,
Bích-câu kỳ ngộ, *Nhị độ mai*, *Phan Trần*

Trong các truyện nôm của ta, trừ truyện *Hoa-tiên* và truyện *Kim Vân Kiều* ta đã nói đến trước, còn có nhiều truyện, tuy văn-chương không được đặc-sắc như hai quyển trên, nhưng cũng là những tác-phẩm có giá-trị và chất lượng vì lời văn giản-dị nên được phổ-cập trong dân bình-dân. Vậy trong Chương này, ta xét đến bốn quyển trong những truyện ấy là *Lục Vân-Tiên* của Nguyễn Đình-Chiến và *Bích-câu kỳ ngộ*, *Nhị độ mai*, *Phan-Trần* không rõ tác-giả là ai.

Lục Vân-Tiên 陸雲仙. — Trong các truyện nôm của ta, cuốn *Lục Vân-Tiên* cũng là một cuốn được nhiều người xem, thử nhất là ở trong Nam-kỳ.

Tác-giả là Nguyễn Đình-Chiến 阮廷戰 (1), một nhà nho học chân-chính, chẳng may vì dớp nhà mà lâm vào cảnh tàn-

(1) Nguyễn Đình-Chiến (1822-1888) : sinh ở thôn Tân-Thời, h. Bhoi-Lương, tỉnh Gia-dịnh (thôn Tân-Thời nay ở trong khu vực thành phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đình-Huy, vốn người Thừa-thiên, nhàn vào làm Văn-bán lý-thờ lại ở đình làng-trại trong Loc-dinh thành, mới lấy người thiếp ở đây mà sinh ra ông. Năm 1843 (Thiên-tị thứ 10), ông đầu tư tại ở trường Gia-dịnh. Sau ông ra kinh đô thi bổ, chợt nghe tin mẹ mất (1848) khước qua thành phủ, Nam-sau, về nhà cư tang và rồi hướng dạy học (làm thầy học thường gọi (kẻn) làm thầy (chưa). Năm 1848, qua Pháp lấy Giám-học ông nhận về quê cư ở Cầu-Giội, Nam 1861, Các quốc-mạt, ông về ở Bà Trại (bên Trại). Bà Trại có nhiều người (phần) trong văn-ban, họ con (đ) của Đình-Chiến về ông với người Phan, muốn ông làm ra đến quyền sa chỉ người thành-thể, ông ông từ chối. Sau chính phủ Pháp, họ ông, ông có tài mà chẳng may bị tàn-tật, có ngờ ý muốn cấp tiền đường học cho ông, nhưng ông không nhận.

tật, rồi lại gặp lúc có nạn nước mà phải long-dong lưu-lạc, nhưng lúc nào cũng giữ được tấm lòng trong sạch, phẩm-cách thanh-cao.

Nhân đọc một cuốn tiểu-thuyết Tân-nam là *Tây-minh* (Trước đèn đọc truyện *Tây-minh* L.V.T., c. 1), thấy vai chính trong truyện là *Lục Vân-Tiên* gặp nhiều cảnh-ngộ thảm-thương tựa thân-thể mình, bèn theo dấy mà soạn ra bản truyện nôm. Vậy truyện ấy, cũng như *Truyện Kiều* đối với Nguyễn Du, là một cuốn sách tác-g : viết ra để gửi tâm-sự của mình vào đó. Truyện ấy lại là một cuốn tiểu-thuyết cốt dạy người ta đạo làm người ; ngay ở đầu mở bài (câu 3-6), tác-giả đã nói rõ cái chủ-ý cuốn truyện :

Ai đời lang thang ngơ,
Dữ rần việc trước, lại dở thân sau.
Trai thơ thẩn, ơ kieu làm đầu.
Gái thời tiết, hạnh là câu sửa mình.

Tác-giả muốn đem gương đời xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa, nên trong truyện tác-giả đã theo lối-chiến kể hay người đời, kể thiện người ác mà kết-cấu lại thành ra những kể hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khổ sở, sau cũng được phần vinh-hiến sung-sướng, mà những kẻ dở người ác, dù có lúc được giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội và khốn cùng.

Trong truyện, trừ hai vai chính là *Lục Vân-Tiên*, một người nghèo-trở có tài có hạnh mà chớ may gặp nhiều nỗi gian-truân khổ sở, và *Kiều Nguyệt-Nga*, một người con gái liến thủ tiết dù phải hy-sinh tính-mệnh (mạng) cũng dành, tác-giả lại khéo phác họa tâm-lý của các vai phụ : nào những người tay ở địa-vị tâm-thương (tiền-phu, ngọc ông) mà có một tấm lòng vàng, biết trọng nghĩa khinh tài, biết cứu giúp người khác

Trừ cuốn *Lục Vân-Tiên*, ông còn viết nhiều bài thơ, gồm một quyển văn lục bát : *Đương-Tiêu Hà-Môn*, - *Nga-tiên rên đáp*. Trong thơ ông thường đem những đạo-nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người tâm-kh-âm đến việc nước việc đời.

trong cơn hoạn-nạn: nào những kẻ tuy ở trong cảnh giầy sang mà có lòng bởi bạc (như Vũ-công, bố vợ Lạc Văn-Tiên, khi thấy con rể mù, định hãm hại chàng để gả con cho người khác; Trịnh Hàm lập mưu hại hạn); nào những kẻ ỷ quyền-thế dễ thỏa lòng dục-vọng và làm hại người lương-thiện (như Thái-sư, vì ép duyên Kiều Nguyệt-Nga không được, đem lòng thù oán, bắt nàng sang cống Phiến): xem đó thì biết tác-giả là một người hiền thảo nhân tình thế-thái lắm.

Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, tuy không được điêu-luyện dồi-sắc như văn truyện Kiều và truyện Hoa-tiên, nhưng có vẻ tự-nhiên, có giọng chất-phác, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-văn ta.

Bích câu kỳ ngộ 碧 句 奇 遇. — Phần nhiều các truyện nôm cũ của ta mượn sự tích ở sử sách hoặc tiểu-thuyết Tàu; truyện Bích câu này không thế, vì kể một việc có tình-cách kỳ-dị đã xảy ra ở nước ta, tức là việc một người học-trò tên là Trần Tu-ýên gặp một nàng tiên ở dưới Bích-câu (Xem lược truyện ở Phần thứ nhì, trước bài số 28). bởi thế mới đặt tên truyện là *Bích-câu kỳ ngộ* (sự gặp-gỡ lạ-lùng ở Bích-câu).

Cứ theo trong truyện thì việc ấy xảy ra ở đời nhà Hậu-Lê; nhiều văn-sĩ nhà Lê đã chép truyện ấy, như, trong cuốn *Tục truyện* ấy của bà Đoàn Thị-Diễm cũng thấy có truyện *Bích-câu kỳ ngộ* viết bằng Hán-văn. Còn bản truyện nôm thì không biết tác-giả là ai và làm về đời nào.

Truyện cũng viết theo lối văn điêu-luyện, nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều hoặc truyện Hoa-tiên, nên được các học-giả thưởng-thức, nhưng không được phổ-cập trong dân-gian. Trong truyện, có nhiều câu hỏi giống những câu truyện Kiều (I), nhưng hiện nay ta không có tài-liệu để định

(1) Thí dụ:

Thông minh sẵn có tư trời (B. C., c. 21);

Thông minh vốn sẵn tư trời (K., c. 29).

rằng truyện này đã chịu ảnh-hưởng của truyện Kiều hoặc trái lại thế, vì ta không biết truyện ấy đã viết trước hay viết sau truyện Kiều.

Nhị độ mai 二度梅. — Cuốn này sưu theo một cuốn tiểu-thuyết Tân nhan là *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠 孝 義 二 度 梅 (nhị độ mai: hoa mai nở hai lần, trong truyện có chép việc ấy coi là một điềm hay).

Cuốn này là một cuốn luân-lý tiểu-thuyết chủ ý khuyên người ta nên theo luân-thường, nên giữ trọn những điều trung, hiếu, tiết, nghĩa. Trong truyện, bày ra một bên là những vai trung chính, dù gặp hoạn nạn cũng không đổi lòng, sau được vẻ-vang sung-sướng; một bên là những vai gian-ác, tuy được đắc chí một thời, sau cũng phải tội-vạ, khổ-sở, để tỏ cho người đời nhận biết cái lẽ báo ứng của trời:

Trời nào phụ kẻ trung trinh,

Dầu vương nạn ấy, ắt dành phúc kia.

Danh thơm muốn kiếp còn ghi,

Đề gương trong sạch, tạc bia dưới đời.

Gian-là đắc chí mấy hơi,

Mất thân khôn giấu, hỡi trời khôn dung.

Ỗ quyền một phút như không,

Xem bằng lửa đá, vì cũng dâm mây.

(NH. D. M., c. 7-11)

Cốt truyện (Xem lược truyện ở Phần thứ nhì, trước Bài số 30) là những nỗi gian-truân của hai gia-đình, họ Mai và họ

Đầy khê lủ tử giai-nhân (B. C., c. 73);

Đập diu lủ tử giai-nhân (K., c. 47).

Như xông mũi như gây giọng linh (B. C., c. 174);

Hương gây mũi như, trạ khau giọng linh (K., c. 256).

Buồn trông cửa bể mộng-mơ, Con thuyền thấp-thoảng vượt ghềnh
tròn ngang (B. C., c. 189-190);

Là trông cửa bể chiều hôm, Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm
xa xa (K., c. 1017-1018).

Trần, chỉ vì hai bậc gia-trưởng có lòng cương trực chống nhau với bọn gian-thần mà gặp bao cảnh tử-biệt sinh-ly, long-dong khốn-khổ, nhưng kết cục rồi lòng trung-nghĩa cũng thấu đến nhà vua mà thù xưa được trả sạch và bọn gian-nịnh phải trị tội. Nhưng cách kết-cứu câu chuyện hơi vụng, thành ra vai chính vai phụ không được phân-minh và tãi-tết trong truyện nhiều chỗ phiến-toái, rối-ren.

Lời văn-truyện này bình-thường giản-dị, ai xem cũng hiểu; và chẳng lại là câu chuyện hoàn-toàn có tính-cách luân-lý, nên rất được phổ-cập trong dân-chúng.

• Phan Trần (Phan Trần) — Truyện Phan Trần (họ Phan và họ Trần) lấy sự-tích ở bên Tàu về đời nhà Tống tự niên-hiệu Tĩnh-khang đến niên-hiệu Thiệu-huân (từ năm 1126 đến năm 1147).

Truyện cốt kể cuộc tình-dục và trắc-trở của hai người là Phan-sinh và Trần Kiên-Liên (Xem lược truyện ở Phần thứ nhì, trước Bài số 25). Hai bên đính ước với nhau từ lúc còn ở trong bào, rồi sau một hồi loan-ly cách-liệt, lại được cùng nhau sum họp.

Các câu văn chương của truyện con trai không nên đọc truyện này. Dân ông cho là Phan Trần, vì trong truyện có một đoạn tả Phan-sinh tương như người yêu thành ra ốm tương tự và quá si tình đến nỗi gần bề tự-tận. Các cụ cho rằng một người con trai không nên có những tình-tình quá như-như này-nọ như thế.

Tay vậy, trong truyện có nhiều đoạn tả cảnh tả tình rất khéo, như đoạn tả non nước của Kiên-Liên khi nhớ mẹ và quê-tôn, đoạn tả nỗi thất-vọng của Phan-sinh khi bị Diệt-Thương cự-tuyệt.

Lời văn của một em-dòng, có nhiều đoạn không kém gì văn truyện Kiều và so với văn Nhị độ mai có phần hơn.

• Kết luận. — Các truyện nôm nói trong hai chương này là những tác-phẩm đã được phổ-cập trong nước: hoặc được

các học-giả thường-thức, hoặc được các thường-dân ngâm đọc; có nhiều người thuộc lòng những cuốn ấy, rồi thì mẹ kể cho con nghe, bà hát cho cháu nghe, nhân đó mà có ảnh-hưởng sâu xa đến tính-tình người dân; lại các nhà văn thường dẫn các câu và các từ-ngữ trong những cuốn ấy làm điển-cổ hoặc làm tài-liệu trong thơ văn của mình, thành ra những tác-phẩm ấy đã có công-dụng lớn trong văn-chương nước ta.

CÁC BẢN IN VÀ BẢN DỊCH

1. Bích-câu kỳ-ngộ truyện. *Le miracle de Bích-câu*. Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Norlemann, Huế, 1905.

2. Nhị độ mai, transcrit en quốc-ngữ et publié par Nguyễn Ngọc Xuân 2^e éd. Hanoi, Lib. Ich-ký, 1920.

3. Phan Trần truyện. *Les familles Phan et Trần*. Poème populaire annamite transcrit et publié par Ed. Nordemann, Huế, 1909.

4. Georges Cordier, *Bích-câu kỳ-ngộ ou la rencontre merveilleuse du canal de Jade, poème tonkinois*, in *Revue indochinoise*, nouv. sér., t. XXI, 1919, N. 1, janvier, pp. 1-22.

5. Laudes, *Nhị độ mai*, traduction française, in *Études et Recherches indochinoises*, t. IV et VIII.

6. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên truyện*, Ed. Trương Vĩnh-Ký, Saigon A. Book, 1889; 4^e éd., Saigon, Charde, 1897.

7. *Les poèmes de l'Annam. Lục Vân Tiên ca diễn*, Texte en caractères figuratifs. Transcription en caractères latins et traduction par Abel des Michels, Paris, E. Laroux, 1883.

8. Eugène Bajot, *Histoire du grand lettré Lục Vân Tiên*, Paris Challamel aîné, 1887.

9. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*, traduit en français par Nghiêm Liên, in *DSMEF*, t. VII, 1926, Nos 3 et 4.

10. Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên*, traduction en français par Dương Quảng-Hàm, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1911.

CHƯƠNG THỨ HAI MƯƠI

Các nhà viết văn nôm về thế-kỷ thứ XIX

Ở Chương thứ XII ta đã xét về các nhà viết Hán-văn trong thế-kỷ thứ XIX, nay ta nói về các nhà viết văn nôm trong thế-kỷ ấy.

Trong thế-kỷ thứ XIX tức là từ khi nhà Nguyễn lên cầm quyền đến khi, vì sự tiếp-xúc với văn-học nước Pháp, phong-trào văn quốc-ngữ mới nhô lên, cũng có nhiều nhà viết văn nôm có tài. Theo tác-phẩm của các nhà ấy, ta nhận thấy bốn khuynh-hướng như sau.

Khuynh hướng về đạo-lý. — Những nhà có khuynh hướng này theo cái quan-niệm cổ-diễn của văn-chương Tàu và ta, đem các điều luận-thường đạo lý diễn-dạt trong thơ văn, chủ-y để khuyên răn người đời.

Lý văn Phức 李文福 (1787-1849) (1) — Ông soạn ra những tập *Nhi thập từ điển* 二十字字典 (truyện hai mươi bốn người con có hiếu ở bên Tàu diễn ra lời ca

lục bát), *Phụ châm tiệp lãm* 婦箴便覽 (lời khuyên răn cho đàn bà tiệp xem) đều là những sách giáo-huấn và nhiều bài văn nôm như *Tự thuật ký* 自述記, *Bất phong lưu truyện* 不風流傳, *Sử trình tiệp lãm khúc* 使程便覽曲 v.v...

Dục-Tên 育年 (1829-1883). — Ngài có soạn cuốn *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách luận ngữ dịch ra lời ca). *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca mười điều khuyên răn).

Nguyễn Đình-Chiều 阮廷紹 (1822-1888) (2). — Ông là tác-giả cuốn truyện *Lục văn tiệp* (đã nói rõ ở Chương thứ XIX) và những tập *Dương Túc Hà Mậu*, *Ngự tiệp văn đáp* trong đều nói về đạo nghĩa; ông lại soạn nhiều thơ ca, văn-tế nôm tỏ ra là một người hiểu tâm với thời-cục và quốc-vận lúc bấy giờ.

Bái Hữu-Nghĩa 裴有義 (1807-1872) (3). — Ông có làm nhiều thơ nôm và một bản tuồng nhan là *Kim Thạch kỳ duyên* 金石奇緣 (duyên lạ của Kim và Thạch) trong mượn một sự-tích ở bên Tàu để khuyên người ta nên giữ lòng tiết-ngĩa và dạ thủy-chung.

Hoàng Cao-Khải 黃高啟 (1850-1933) (4). — Ông có soạn những cuốn *Giương sử Nam* (bản các việc to-tát trong sử Nam), *Việt-nam nhân thần giám* 越南人神鑑 (giương các người làm hay ở nước Nam), và những tập *Vịnh nam-sử* (tập thơ vịnh

(2) X. Tiền truyện ở Chương thứ XIX, *Lời chú* (1).

(3) *Bái Hữu-Nghĩa*: nhứt danh là Quang-nghĩa người làng Bình-thủy, h. Vĩnh-dịnh, tỉnh An-giang (nay thuộc tỉnh Cần-tho) đến thủ-khoá năm 1855 (Minh-đệ thứ 16) (bồi thủ-lực thường gọi là Thủ-khoa Nhâm), được bổ tri-huyện, sau bị cách chức và sung quân. Sau nhờ danh giá Cao-miền, cử công, được bổ phó-quân-cơ, rồi dần Vinh-thông (Châu-dốc). Nhưng không bao lâu ông từ chức về ở Long-tuyền, mở trường dạy học, vui thú điền viên.

(4) *Hoàng Cao-Khải*: trước tên là Văn-Khải, hiệu là Tài-viên 才淵 người làng Đông-thái, h. La-sơn, tỉnh Hà-Giải, đến cử nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21) trước làm quan ở trong bộ, sau bỏ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong sự còn nhiều lộn-lạc, ông đi đánh dẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), tiền-tru các đảng giặc có nhiều quân-công. Năm 1888, ông được bổ tòng-tể Hộ-dương, rồi hai năm sau (1890), sung chức Kinh-lực Bắc-kỳ. Năm 1897 nhậm hải-nha kinh-lực ông được triệu vào trong kinh làm Phụ-chánh đại-thần.

(1) *Lý văn Phức* là tên chữ 李文福, tự là Khắc-trai 克齋, người làng Hồ Khẩu, h. Vĩnh-thái, tỉnh Hà-nội (nay thuộc h. Hoàn-long, tỉnh Hà-dồng), đến cử nhân năm 1819 (Gia-long thứ 18), làm quan trong ba đời vua Minh-miền, Thiệu-trị, Tự-đức, có sung sử-Tàu một lần (1841) và nhiều lần được cử đi phái bộ ở các nước lân cận nước ta như Tiệp-Tây-dương (1859), nhiều cuộc đi này ông soạn tập *Tỷ hành kiến bản lục hoặc kỷ lược* 行見本六略或紀略, Tân-pháp (Singapore), Lữ-lông (Luzon), Quảng-dông (1853 và 1854). — nhân đó ông soạn hai tập *Việt hành ngàn hoặc thi thảo* 越行千略或詩草 và *Việt hành lục ngôn* 越行六言 (1854). Ao-miền (Macao) nhân đó ông soạn tập *thơ kinh hải lục ngôn* 詩經海六言 (1854) một tập này đều viết bằng chữ Hán cả.

cáo nhân-vật trong sử Nam). *Làm con phải hiếu* (truyện các người con có hiếu ở nước ta), *Dân-bà nước Nam* (truyện các người dân-bà có tiếng ở nước Nam) đều là những sách trong đó tác-giả mượn các nhân-vật hoặc các sự-trang trong lịch-sử để khuyên răn người đời. Ông còn soạn hai bài *tuồng*: *Tây Nam đặc bằng* 西南特平 diễn về tích ông Bà-Đa-Lộc giúp vua Gia-long và *Tượng ký khi ra* 象記時出 diễn tích của Vũ-Tĩnh tuân tiết ở thành Bành-định.

Khuynh-hướng về chủ nghĩa quốc-gia. — Các việc hiển cổ trong nước ta về hạ-hán thế-kỷ thứ XIX (nhất là việc can-thiệp của nước Pháp) đã kích-thích các sĩ-phu lúc bấy giờ, nhân đó các nhà ấy viết ra nhiều thơ văn đề thuật lại các việc đã xảy ra, hoặc phê-bình các nhân-vật đương-thời, hoặc biểu-lộ cái cảm-tưởng đối với thời-cơ.

Tôn Thọ-Tường 壽堂 (5) và Phan văn Trị 文治 (6) — Hai ông này đều là người Nam-kỳ, ở về đời Tự-đức. Chính-phủ Pháp sau khi đánh lấy Nam-kỳ có với các văn-thần trong xứ ra giúp việc. Bấy giờ sĩ-phu trong Nam chia làm hai phái: một phái muốn cộng-tác với người Pháp và chịu ra làm quan, đứng đầu phái ấy là Tôn Thọ-Tường; một phái theo chủ-nghĩa « trung-thần bất sự nhị quân » không chịu ra giúp việc « Tàn trào », đứng đầu phái này là Phan văn Trị. Hai ông lại có tài làm thơ, nên đương-ngôn-vịnh đề tỏ ý-chỉ mình mà bề một bên làm ra bài nào, là bên kia liền làm bài họa lại để phản-đối. Nhờ cuộc bút-chiến ấy, nay ta được biết tâm-sự, chí-hướng của dân văn-thần trong Nam-kỳ lúc bấy giờ. Trong cuộc bút-

(5) *Tôn Thọ-Tường* (1820-1877): người huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, tự trê đã đổi thành « hay chữ », có di thi một khoa huân, đời (1857). Không đỗ, sau khi nước Pháp lấy Nam-kỳ (1862), ông ra giúp việc cho chính-phủ Pháp, sau đến chức Đề-phủ-sứ. Ông từng được cử theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp (1863-64), dạy khoa Hân văn ở trường Hán-Việt (Collège de Siam) (1871) phải ra giúp việc cho viên trưởng Pháp De la Motte ở Hà nội (1870). Trong khi ông theo sứ bộ sang Pháp thì quan sát viên Huân-dụ Đắc-kỳ bị bị mắc bệnh mất.

(6) *Phan văn Trị*: người làng Hưng Gián, huyện Bồ-đàn, tỉnh Vĩnh-long, đậu cử nhân năm 1819 (Tự-đức thứ 2).

chiến ấy, đặc-sắc nhất là mười bài thơ liên-hoàn nhan là *Tự thuật* của Tôn Thọ-Tường cùng mười bài họa lại của Phan văn Trị và bài *Tôn phụ-nhân qui Thục* cũng vừa bài xướng vừa bài họa...

Nguyễn Nhược-Thị 阮若氏 (7). — Bà là một người có học thức, lại ở trong hoàng-cung, được mục-kích việc Kinh-thành thất thủ năm Ất-dậu (1885) nhân đó vua Hàm-nghi phải chạy trốn; bà liền soạn ra bài *Hạnh Thục ca* 幸蜀歌 (8) kể rõ công việc đã xảy ra, nỗi khổn-khổ của dân-sự lúc bấy giờ và chỉ-trích thái-dộ của bọn quyền-thần đã gây nên việc ấy.

Cũng thuộc về loại văn ấy, ta nên kể bài *Chinh khi ca* 征戎歌 (9) của Nguyễn văn Giai 阮文階 (lúc gọi là Ba-Giải) (10) trong đó ngợi khen việc quan Tổng-dốc Hoàng-Điền tuân-tiết khi thành Hà-nội thất-thủ năm Nhâm-ngọ (1882).

Khuynh-hướng về tình-cảm. — Trong các nhà có khuynh-hướng về tình-cảm, ta nhận thấy có nhiều tình cách khác nhau; hoặc là tình-cảm lãng mạn như Hồ Xảo-Hương,

(7) *Nguyễn Nhược-thị* (1830-1899): chính tên là Nguyễn thị Bích, tự là Lang-hoàn, người huyện An-phước, đạo Ninh-thừa (t. n. Quốc-tỉnh Phan-rang), con gái quan bố-chính Nguyễn Nhược-dan; theo chồng, có khiếu thông-minh, nổi tiếng văn học. Năm 1848 (Tự-đức nguyên niên), được tuyển vào cung, lần lần được phong đến Tiếp-sứ. Bà lang dạy học trong nội-thất; sau khi vua Tự-đức băng, bà nhiều ý chí sục đả của Lương-Tôn-cung, đến do tỵ bà thất, năm 1882 (Thành-thái thứ 2), được tấn phong là Lễ-tai.

(8) *Hạnh Thục*: nghĩa đen là (vua đi đến đất Thục, tức là nói về việc vua Đường Huyền-tôn đến Tân-vi cũ huyện An-Lộc sau phải bỏ kinh-dô, chạy về đất Thục). Đây tác-giả mượn chuyện ấy để ám-chỉ việc vua Hàm-nghi phải bỏ kinh-thành Huế mà chạy trốn.

(9) *Chinh khi ca*: nguyên là đề-ngục một bài ca do một nhà ngôn-sĩ ở đời Nam-Tống soạn Tân là *Văn Thiệu-Tường* (1236-1282) soạn ra, khi ông bị quân Nguyên bắt giam, đề tán dương cái khí chính-dự của những bậc trung-thần nghĩa-sĩ. Tác-giả mượn đề-ngục ấy để đặt cho bài văn của mình.

(10) *Nguyễn văn Giai*: người làng Hồ Khẩu, h. Vĩnh-Huân, tỉnh Hà-nội (nay thuộc h. Hoàn-long tỉnh Hà-dông), có tài văn, thường dâng mưu-trí khiến cho người đương-thời bị mắc lầm để làm trò cười cho mình.

Chu Mạnh-Trình ; hoặc là tình-cảm đoan-chính như Bà huyện Thanh-quan ; hoặc là tình-cảm hào hùng cao-nhĩ của một bậc đại-nhân như Nguyễn Công-Trứ ; hoặc tình-cảm phẫn-uất chán-nản của một kẻ bất-đắc-chí như Cao Bá-Quát.

Hồ Xuân-Hương 胡春芳 (11). — Bà là một nữ-sĩ có thiên-tài và giàu về tình-cảm, nhưng vì số phận hẩm-hiu, thân-thế long-dong, nên trong tập thơ của bà (*Xuân-hương thi tập*), hoặc có ý lẳng-lơ, hoặc có giọng mai-mĩa, nhưng bài nào cũng chứa-chán thi-tự, mà cách tả cảnh, tả tình, dùng chữ, hiệp vần rất khéo, thật là một nhà viết thơ nôm thuần-tục thoát hẳn ảnh-hưởng của thơ văn chữ Hán.

Chu Mạnh-Trình 朱孟珩 (1862-1905) (12). — Ông cũng là một thi-gia về phái lãnh-mạn : trong tập thơ vịnh Kiều (*Thanh-lâm tài-nhân thi tập* 清心才人詩集) và các bài ca Hương-sơn phong cảnh ca 香山風景歌, Hương-sơn nhật-trình ca 香山日吟歌, ông tỏ ra là một bậc tài-tình phong-nhã, lời thơ rất êm-dềm bay-bồng.

Bà Huyện Thanh-Quan (13). — Những bài thơ nôm của bà còn truyền lại có ít, phần nhiều là thơ tả cảnh, tả tình, nhưng

(11) *Hồ Xuân-Hương* : con Hồ Phi-Điền quê ở làng Quỳnh-dôi, h. Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an và một người thiếp quê ở Hải-dương. Bà ở vào khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ, cùng thời với Phạm Đình-Hồ tức Chiếu Hồ (1768-1839). Học giỏi, có tài thơ văn, nhưng duyên-phận long-dong, sau phải lấy kẻ một ông thủ-khoa làm tri-phủ Vĩnh-tướng (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Được ít lâu ông phải mất, bà lại lấy một người cai-tổng tục danh là Cốc ; không bao lâu, ông này cũng chết. Từ bấy giờ, bà chán về số-phận mình, thường đi chơi các nơi thắng-cảnh và ngâm-vịnh thơ ca để khuây-khỏa nỗi buồn.

(12) *Chu Mạnh-Trình* : người làng Phú-thị, h. Đông-yên nay là p. Khoái-châu), tỉnh Hưng-yên, đậu tiến-sĩ năm 1892 (Thành-thái thứ 4), làm quan đến chức án-sát.

(13) *Bà Huyện Thanh-quan* : tên bà là gì không rõ. Người làng Nghi-tam nay thuộc h. Hoàn-long (tên cũ là Hà-dông), lấy ông Lưu-Nghị người làng Nguyệt-lưu, h. Thanh-trí (nay là p. Yên-cử-nhân năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), làm tri-huyện h. Thái-nghị nay là p. Thái-ninh, tỉnh Thái-bình) nên thường gọi là bà Huyện Thanh-quan. Bà có được với vào trong kinh-lâm « cung-trung giáo-tập ».

bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tình-tình đoan-chính, thanh-tao, một người có học-thức thường nghĩ-ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang-nhã, điêu-luyện.

Nguyễn Công-Trứ 阮公楚 (1778-1838) (14). — Ông là một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận-tụy với chức-vụ và lập nên công-nghiệp hiển-hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh lợi mà sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở-trường của ông, ông thường khuyên người tài-trai phải gắng sức lập nên sự nghiệp để trả nợ cho nước cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận-sự thì nên hưởng lấy cuộc an-nhàn. Ông lại có tình-tình vui-vẻ, dù gặp cảnh nghèo vận rủi cũng vẫn thung-thỉnh tự-nhiên, nên văn ông không thiên về tình buồn sầu như phần nhiều thơ ca của ta mà ý-tư mạnh-mẽ, tư-diệu dẫn-dôi khiến cho người đọc cũng thấy phấn-khởi hăng-hái lên.

Cao Bá-Quát 高伯适 (?-1854) (15). — Ông là một bậc có tài lỗi lạc, nhưng không được trọng dụng, nên sinh ra chán-nản bực-lực, khinh thế ngạo vật, kết cục đến làm loạn mà phải giết chết, bởi thế trong thơ ca của ông (còn truyền lại ít bài thơ nôm và hát nói), ta nhận thấy cái tư-tưởng yếm thế, cái tình-cảm phẫn-uất của một kẻ bất-đắc-chí.

Khuynh-hướng về trào phúng. — Các nhà thuộc về phái này thường tả thế-thái nhân-tình để châm-chích chế giễu cái dở, cái rởm, thói hư tật xấu của người đời.

(14) *Nguyễn Công-Trứ* : tự Tồn-chất 存質, hiệu Ngô-trai 吳齋, biệt-hiệu là Hi-văn 奇文, người xã Uy-viên, h. Nghi-Xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đậu giải-nguyên năm 1801 (Gia-long thứ 18), làm quan trong ba đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-dức, từ chức hành-tân Sử-quán, thăng lên đến Binh-bộ thượng-thư lĩnh chức Tổng-dốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng Trứ), nhưng chìm nổi nhiều phen : mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách-tuột. Ông có tài thao-lược kinh-lế, nên khi làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen và đã có công to khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi biển để lập ra hai huyện Tiên-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (nay thuộc Ninh-bình). Năm 71 tuổi (1818), về hưu ; tự bấy, ông gác bỏ việc đời, ngao du sơn-thủy, an-hưởng cảnh nhàn. Thọ 81 tuổi.

(15) Xem Tiểu-truyện ở Chương thứ XV, Lời chú (10).

Nguyễn Qui-Tân 阮奇新 (1811-1858) (16). — Ông là một người tài-hoa phong-tung, ưa sự tự-do, nên không chịu ra làm quan. Ông sở-trưởng về lối văn hài-hước; gặp việc gì chướng tai nghịch mắt ông thường làm thơ ca để giễu-cợt pha trò.

Nguyễn văn-Lạc (17). — Ông là một người học giỏi nhưng không hiền-dạt. lại có tính cứng-cỏi, ngạo-dối, không chịu phục-tòng những kẻ quyền-thế, bởi thế ông thường làm thơ để châm-chích bọn ấy. Thơ ông thường dùng văn trác.

Nguyễn Khuyến 阮 勸 (1835-1909) (18). — Ông là một người từng-trải việc đời, lại có biệt tài về văn nôm. Văn ông làm đủ các lối: thơ, ca, hát nói, câu đối, văn-tế, v. v. Ông thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung-dung phóng-khoảng. Ông cũng hay giễu-cợt người đời, chỉ trích thói đời một cách nhẹ-nhàng kín-dáo, rõ ra một bậc đại-nhân quân-tử muốn dùng lời văn-trào-pháng để khuyên răn người đời.

Trần Tế-Xương 阮 濟 襄 (1870-1907) (19). — Ông là một người có tài nhưng suốt đời không làm nên danh phận gì. lại gặp nhiều cảnh nghèo cùng cực khổ, nên trong thơ văn ta thấy có nhiều bài tả cái thân-thể long-dòng, cái nòng-nổi dơ-dang của ông. Ông cũng hay mỉa-mỉa những thói rôm, nổi xấu, những tình giả-dối bội-hạ của người đời, mà mỉa-mỉa một cách cay chua độc-địa; ông lại có tài xuất khẩu thành chương, nên văn ông rất tự-nhiên linh-hoạt.

(16) Nguyễn Quý-Tân: hiệu là Đình-Trai, biệt hiệu là Tân-tiên-dinh-cư-sĩ, người làng Thượng-cốc, h. Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, lúc ít tuổi đã nổi tiếng là người có văn tài lỗi lạc. Năm 29 tuổi (1842, Thiệp-trị thứ 2), đậu tiến sĩ (thời thế lúc thường gọi là Nghệ-Tiến), được bổ-tri phán; nhưng ông có tính phóng-tung chới-lỏi, nên được ít tháng xin từ chức, rồi chỉ đi đây đi đó, ngao du tiêu-khư.

(17) Nguyễn văn-Lạc: thường gọi là Học-Lạc (học là học-say-th, một nghề do Bần-Triền đặt ra, được cấp lương và ở học tại trường quan Đốc-học), biệt hiệu là Sâm-gang, người làng Mã-phước (nay thuộc tỉnh Mỹ-tho) học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

(18) X. Tân-truyện ở Chương thứ XV. Lời chú (20).

(19) Trần Tế-Xương: con dượng của Trần Tế-Xương, người làng Vị-xuân, h. Mỹ-lộc, tỉnh Nam-dịnh, đậu tú tài năm 1894 (Thành-thái thứ 6).

Kết luận. — Văn nôm của ta về thế-kỷ thứ XIX, so với trước, thật có tiến-bộ nhiều. Không kể cuốn truyện Kiều (xét riêng ở Chương thứ XVIII) là một tác-phẩm trường-thiên đã chiếm một địa-vị đặc-biệt trong nền quốc-văn, ta nhận thấy các thể thơ, hát nói, song thất, lục bát đều có phần khởi-sắc và các văn-sĩ ta đã nhiều khi thoát-ly cái ảnh hưởng của thơ văn Tân mà diễn-dạt tư-tưởng linh-tinh một cách thành-thực để sáng tạo một nền văn đặc-biệt của dân-tộc ta.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỬ

1. Đại Nam chính-biên liệt-truyện, Q. 20, 25, 46.
2. Chap. Bibl., p. 35, n. 1.
3. Chương-dân thi-thoại, Huế, Dặc-lập, 1936.
4. Tiền-sử cụ Đồ-Chiến, trg. Tân-văn tuần-báo, số 27 ngày 16-2-1935, tr. 3.
5. Phan văn Thiệt Minh oan cho ông Tôn Thọ-Tường, trg. Việt-dân tuần-báo, số 1-12-1934, trg. 16-18.
6. Nguyễn văn-Tổ Comptes-rendu des deux Conférences faites les 18-11-1920 et 31-3-1921 sur Le Hạng Thực ca de Nguyễn Nương-thị par M. Thân Trọng-Huế, Tổng-dốc, Membre de la Cour d'app. de Hanoi, in BSEMT, t. II, 1921, N° 1, p. 47-55.
7. Đồng-châu Nguyễn Hữu-Tiến, Gửi nhân ái mục. Sự tích và thơ-tư Xuân-Hương, 2 p. Hanoi Imp. Tonkinoise.
8. Nguyễn văn Hạnh, Hồ Xuân-Hương: Tác-phẩm, thân-thể và văn-lối. Sài-gòn, nhà in Aspar, 1936.
9. Lê Thuộc, Sự nghiệp và thi-văn của Ủy-viên tương-công Nguyễn Công-Trứ, Hà-nội, Imp. Lê-văn-Tân, 1928.
10. Tiền-dim Nguyễn Trường-Phượng, Thân-thể và văn chương hai ông họ Cao, trg. VHTC, số 5, tr. 31 và số 6, tr. 66 (t. — Một nhân-vật lịch Bắc-ninh; ông Cao Bá-Quát (bài diễn thuyết ở hội Trí-bi Hà-nội ngày 29-11-1934), trg. BSEMT, t. XIV, 1934, số 4, tr. 588 (t).
11. Nguyễn Thúc-Khê, Truyện ông nghệ Tân, NX., t. XXVII, số 153, tr. 137-147.
12. Trần Thanh-Mai Trông giống sông quê, Phê bình văn chương và thân thể ông Trần Tế-Xương, Huế, Trần Thanh-Dịch in hành, 1936.
13. Khuông Việt, Tôn Thọ-Tường, Hà-nội, Nhà in Ngày-nay, 1912.

CÁC BẢN IN VÀ CÁC BẢN DỊCH

(Nhiều thơ văn của các tác-giả nổi trong Chương này đã lục đăng ở các tạp-chi như DDTC., NP., VHTC., DT., Việt-dân tuần-báo ở Sài-gòn, Tân-căn tạp-chi ở Sài-gòn và ở bộ Văn-dân báo giám do đ. Trần Trung-Viên sao-lục, 3 q. Hà-nội, Nam-kỳ thư-quán xb.).

1° Nhị thập tứ hiếu, Hải-phong, Hanoi, Imp. Lib. Văn-minh, 1914.

2° Kim Thạch ký duyên, Edition Bùi Quang-Nghĩa, Sài-gòn, Imp. Claude et Cie, 1895; — Edition Thanh-Phát (Cần-thơ), Hanoi, Imp. du Trung Bắc lần-văn, 1919.

3° Bùi Quang-Nghĩa *L'union merveilleuse de Kim et de Thạch*. Manuscrit en chữ nôm précédé d'une introduction. Transcription en quốc-ngữ et Traduction en français avec une introduction et des commentaires par P. Milon, in BSFL, neuvi. sér., t. IX, 1934, Nos 1-2.

4° Hoàng Cao-Khai, *Giơng sử Nam. En Annam*. Traduction française par le Commandant Roux, Hà-nội, Nhà in Dufour và Nguyễn văn Vĩnh, 1910; — *Việt-nam nhân-thân giùm. Quelques grandes figures de l'histoire d'Annam*. Traduction française par Đỗ-Thận, Hanoi, Imp. d'E. O., 1915; — *Vĩnh Nam-sử*, trg. DDTC., Lớp mới, số 2 td.; — *Lâm con phải hiếu*, trg. DDTC., số 60 td.; — *Dân bà nước Nam*, trg. DDTC., số 85; — *Tây Nam dục-băng*, Hanoi, Imp. Tonkinoise; — *Truyện kỳ khi xưa*, Hanoi, Imp. Tonkinoise, 1913.

5° Ba Giai. *Chinh khí ca*, trg. tuần-báo Xán, số 15 và 21.

6° Hồ-Xuân-Hương *thi tập*, transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân-lan, 4^e éd., Hải-phong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1914.

7° Thanh tâm tài nhân thi tập (Các bài bản và các bài thơ Kim Văn Kiêu của quan An Chu soạn) transcrit en quốc-ngữ et publié par Xuân-lan, 2^e éd., Hải-phong, Hanoi, Imp. Văn-minh, 1913.

8° *Thơ nôm quan Tam-nguyên Yên-dô*, Song-an Nguyễn Thanh-Dâm biên-tập, Q. thứ nhất, Hà-nội, Nam-anh thư-quán, 1927.

9° *Vị-xuyên thi văn tập*, Văn thơ nổi-sắc ông Trần Tế-Xương, Sở-cường văn-khố, Quốc-học tùng-san, đệ nhị tập, Hà-nội, Nam-kỳ thư-quán xb. 1931.

MẤY LỜI DẪN DẦU

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét văn-học nước ta từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước, tức là nền văn-học thuần chịu ảnh-hưởng của người Tàu. Mục đích bản chương-trình năm thứ ba là xét về văn-học nước ta về thế-kỷ thứ XX, từ khi ta chịu ảnh-hưởng của văn-học Âu-lây, thứ nhất là của nước Pháp.

Chương-trình ấy gồm có ba phần như sau :

1° Xét về ảnh-hưởng đã gây nên nền quốc-văn mới của ta và vấn-đề những danh-từ mới đã sát nhập vào tiếng ta (Chương I và II).

2° Xét về việc thành-lập nền quốc-văn mới cùng những phái, những người đã có công trong việc thành-lập ấy (Chương III và IV).

3° Xét về sự biến-hóa về thể-thức, về tư tưởng, về nghệ-thuật trong nền quốc-văn mới (Chương V, VI và VII).

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Ảnh-hưởng của nền văn mới nước Tàu (Lương Khải-Siêu) và nền Pháp-học đối với tư-tưởng và ngôn-ngữ người Nam

Trong hai năm thứ nhất và thứ nhì, ta đã xét về văn-học nước Nam từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước. Ta đã nhận ra rằng nền văn-học ấy chịu ảnh-hưởng của nền văn-học cổ nước Tàu, thứ nhất của Nho-học. Đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì các việc xảy ra ở mấy nước láng-giềng và ở ngay nước ta, tư-tưởng các sĩ-phu nước ta có thay đổi. Sự thay đổi ấy do hai nguyên-nhân chính: một là sự tiếp xúc với nền văn mới của Tàu; hai là sự mở-mang nền Pháp học ở nước ta.

§ 1. — Nền văn mới của Tàu

Cuộc cách-mệnh văn-học của Tàu. — Sĩ-phu nước Tàu xưa kia phần nhiều cũng mải-miệt trong vòng khoa-cử và ham chuộng từ-chương, đến cuối thế-kỷ thứ XIX, vì sự tiếp-xúc với người Âu-tây và thứ nhất là những sự thất-bại của quốc-gia (Nha-phiến chiến-tranh năm 1840-42, Trung-Nhật chiến-tranh năm 1894-95), mới tỉnh-ngộ rằng lối khoa-cử và nền văn-học cũ không hợp thời nữa. Bấy giờ các bậc thông-minh tân-tiến mới sang du-học châu Âu để hấp-thụ lấy học-thuật tư-tưởng mới; rồi đến khi về nước, dịch các sách Âu-tây về triết-học (Montesquieu, Rousseau, Huxley, Stuart Mill, Spencer, Smith, v.v.), về văn-học (Hugo, Dumas, Balzac, Stevenson, Dickens, Scott, Cervantes, Tolstoi, v.v.), soạn sách vở và viết báo-chi để truyền-bá những tư-tưởng mới (chính-thủ lập-hiến, dân-chủ, đại-nghi; chủ-nghĩa tự-do, bình-dẳng, v.v.).

Đồng thời, các nhà ấy cho lối cổ-văn là khó hiểu và học mất lâu công bèn xướng lên việc cải-cách văn-tự, viết theo lối văn giản-dị, sáng-sủa, tức là lối văn « bạch-thoại 白話 » của Tàu ngày nay.

Các văn-sĩ nổi tiếng. — Trong các nhà tân-học Tàu nổi trên, nổi tiếng nhất và có ảnh-hưởng đến sĩ-phu người Nam hơn cả là Khang Hữu-Vy và thứ nhất là Lương Khải-Siêu.

Khang Hữu-Vy 康有為 (1858-1927) là người chủ-trương cuộc biến-chính năm 1898 (Thanh Đức-Tôn, Quang-tự thứ 24) ở Tàu; ông có soạn ra những sách *Dại-dồng thư* 大同書 (sách bàn về chủ-nghĩa đại-dồng) và *Âu-châu thập nhất quốc du-ký* 歐洲十一國遊記 (chép việc đi chơi mười một nước châu Âu).

Lương Khải-Siêu 梁啟超 (1873-1929), tự Trắc-nhữ 卓如, hiệu Nhiệm-công 任公, người tỉnh Quảng-dông, tư-phải rất thông-minh, năm 17 tuổi đỗ thi hương; năm 18 tuổi đi thi hội hỏng, bèn về Quảng-dông xin làm môn-dệ Khang Hữu-Vy, bỏ cựu-học theo tân-học. Sau trận Trung-Nhật chiến-tranh (1894) theo thầy lên Bắc-kinh dâng thư xin đổi-hiến-pháp không có hiệu-quả, ông đến Thượng-hải mở *Thời vụ báo*. Năm 1898, ông cùng với thầy hoạt-dộng về việc biến-chính; vì bọn thủ-cự phá tam, phải trốn sang Nhật sang Mỹ, rồi đi du-lịch hoàn-cần. Sau ông trở về Nhật làm *Tân-dân tăng-báo* bỏ chủ-nghĩa bảo-hoàng (là chủ-nghĩa của thầy) theo chủ-nghĩa cộng-hòa. Sau khi Dân-quốc thành-lập, ông trở về nước. Năm 1929, mất ở Bắc-kinh.

Ông học rộng tài cao, tri-thuật rất nhiều. Các tác-phẩm chính của ông là *Âm băng thất văn tập* 飲冰室文集 (Âm băng thất là biệt-hiệu của ông), *Âm băng thất tạng trữ* 飲冰室藏集 (trong bộ này ông nghiên-cứu và bình-luận về nhiều vấn đề triết-học, văn học và chính-trị), *Trung quốc học thuật tư-tưởng biến-thiên sử* 中國學術思想變遷史 (sử chép việc biến-thiên về học-thuật tư-tưởng của nước Tàu), *Thanh đại học thuật khái luận* 清代學術概論 (Bàn chung về học-thuật đời nhà Thanh). Ông là một văn-sĩ có thiên-tài, lời hoạt-bát, giọng nồng-nàn khiến cho người đọc rất dễ cảm-dộng.

Ảnh-hưởng đối với sĩ-phu nước Nam. — Đường khi các sĩ-phu nước ta say đắm trong trường khoa-hoạn, không biết đến tình hình thế-giới và trào-lưu tư-tưởng mới, thì xảy ra việc nước Pháp đánh lấy Nam-kỳ (1858-62) và đặt cuộc bảo-hộ ở Trung-Đài-kỳ (1884), kể đó lại đến cuộc Nhật-Nga chiến-tranh (1904-05); bấy giờ các nhà ấy mới như người đương ngã say tỉnh dậy, tự hỏi cái văn-hóa Âu-tây trước kia mình vẫn khinh-bĩ không hề ngờ tới tất có sự mầu-nhiệm gì khiến cho các nước Âu Mỹ trở nên giàu mạnh và nước Nhật, tuy đất hẹp người ít, chỉ nhờ sự theo khoa-học của Tây-phương mà đánh nổi nước Tàu và nước Nga. Bấy giờ các thức-giả mới muốn hiểu biết cái học-thuật tư-tưởng của Âu-tây, bèn kể thì ra ngoài du-học (sang Tàu, sang Nhật), kể thì mua các sách tân-thư của Tàu để học. Thành ra các học-thuyết mới của Âu-tây lại do văn Tàu truyền sang một cách gián tiếp. Rồi các nhà ấy cũng háng-hải muốn cải-cách cảnh-tàn: mở trường học, lập công-ti buôn bán; lại có người vận-dộng về đường chánh-trị. Đồng thời nhiều danh từ chữ nho mới về triết-học sáp-nhập vào tiếng Nam.

§ 2. — Nền Pháp-học

Sự mở-mang nền Pháp-học. — Nền văn mới của Tàu, tuy đã truyền-bà tư-tưởng học-thuật Âu-Mỹ sang ta ít nhiều, nhưng vẫn là cách truyền gián-tiếp, nên cái ảnh-hưởng chưa được rõ rệt lắm. Sau khi người Pháp cai-trị nước ta, Pháp-học một ngày một phát-dạt, số người Nam học chữ Pháp càng ngày càng nhiều. Trước còn ở bậc tiểu-học, trung-học, sau lên đến bậc đại-học, nhờ đó mà các bậc học-thức trong nước được tiếp-xúc thẳng với nền văn-học của Âu-Tây thứ nhất là của nước Pháp và chịu ảnh-hưởng sâu-xa của nền văn-hóa ấy.

Ảnh-hưởng của nền Pháp-học. — Vì tiếp-xúc với nền Pháp-học, bọn tây-học nước ta đã hấp-thụ các tư-tưởng mới.

Về đường *luân-lý* và *xã-hội*, thì chủ-nghĩa cá-nhân (trọng quyền-lợi và hạnh-phúc của cá-nhân) và những quan-niệm về công-dân (có nghĩa vụ mà cũng có quyền-lợi), về nghề-nghiệp (biết trọng cả các nghề), về danh-dự (cho danh-dự không phải

chỉ do phẩm-tước mà thứ nhất là do tài-đức, nhân-cách mà có) dần dần được nhiều người theo.

Về đường *học-thuật*, thì xưa kia ta chỉ biết có học-thuật của nước Tàu, lấy người Tàu làm mẫu mực mà bắt chước họ, quá ham chuộng việc nước Tàu mà quên cả việc nước mình và không biết đến việc thế-giới; lại có, tình quá phục-tòng cồ-nhân thành ra mất cả trí sáng-kiến mà không nghĩ ra được điều gì là cái đặc-sắc của mình. Nay thì các nhà trí-thức biết đề ý đến học-thuật của các nước trên hoàn-cầu, đến việc nước ta và việc thiên-hạ; biết giá-trị của phương-pháp khoa-học, của sự tìm-tòi, sự phát minh và biết trọng những đặc-sắc.

Về đường *văn-chương*, xưa kia các cụ thường viết văn chữ nho mà có ý khinh-miệt và nhăng bở quốc-văn; thường chuộng từ-chương mà không vụ thực-sự; thường chú-trọng đến các hạng người cao-qui mà ít lưu-tâm đến kẻ thương-dân. Nay các nhà học thức đã biết trọng quốc-văn, biết quan-sát và mô-tả các cảnh-vật xác-thực, biết đề ý đến cuộc sinh-hoạt của người bình-dân.

Về phương-diện *ngôn-ngữ văn-tự*, thì nhờ ảnh-hưởng của Pháp-văn, nhiều nhà viết quốc-văn ta gần đây đã biết trọng sự bình-giản, sáng sủa, gãy gọn. Có nhiều cú-pháp mới phỏng theo cú-pháp của văn tây mà đặt ra. Đồng thời, có nhiều danh-từ gốc ở chữ Pháp đã theo cách phiên-am mà sáp-nhập tiếng ta và có nhiều thành-ngữ của Pháp đã do các nhà viết văn đem dịch ra tiếng ta.

Kết-luận. — Thoạt tiên nền văn mới của Tàu, rồi đến nền Pháp-học đã làm cho phái học-thức nước ta được tiếp-xúc với văn-minh Âu-tây, vì vậy mà tư-tưởng, văn-chương, ngôn-ngữ của người Nam có thay đổi nhiều, gây nên phong-trào quốc-văn mới ta sẽ xét trong các chương sau.

CÁC TÁC- PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1. Trần Trọng-Kim, *Nho-giáo*, q. III (sách đã kê trước, Xem Thiệu IX, d) *Tiã-học phái*, tr. 527 td.

2. Sang-nien Hsu, *Anthologie de la littérature chinoise* (ouvrage cité) V. Introduction, IV, pp. 68-88.

3. Phạm Quỳnh, *L'évolution intellectuelle et morale des Annamites depuis l'établissement du Protectorat français*, in NP., t. XI, Suppl. en français, pp. 125-129; t. XII, Suppl. en français, pp. 1-17.

4. Ung-Quí, *Il y a une renaissance annamite*, in NP., t. XXX, Suppl. en français, pp. 63-70.

CHƯƠNG THỨ HAI

Tiếng Việt-nam và các danh-từ mới mượn của Tàu và của Nhật

Tính-cách tiếng Việt-Nam.— Nếu đem so-sánh tiếng Việt-nam với các thứ tiếng phong-phủ trên thế-giới, như tiếng Tàu, tiếng Pháp, thì ta nhận thấy rằng :

1. Tiếng Nam giàu về các từ-ngữ cụ-tượng (chỉ các sự-vật hữu-hình), thứ nhất là các phẩm-từ và trạng-từ.

2. Tiếng Nam nghèo về các từ-ngữ trừu-tượng (chỉ các ý-tưởng vô-hình), thứ nhất là các từ-ngữ thuộc về triết-học và khoa-học. Điều đó không lấy gì làm lạ, vì xưa kia các cụ chưa hề nghiên-cứu đến các vấn-đề triết-học và các khoa-học chuyên môn, nên chưa tìm tiếng đặt tiếng để diễn-dạt các tư-tưởng ấy.

Các danh-từ mới.— Vì tiếng Nam thiếu nhiều từ-ngữ trừu-tượng, nên khi các học-giả nước ta nghiên-cứu đến học-thuật Âu-là, phải tìm và đặt tiếng mới để diễn-dạt các sự-vật hoặc các ý-tưởng mới. Các danh-từ mới ấy có thể chia làm ba loại :

1. Các danh-từ mượn ở chữ nho.

A) Các danh-từ thuộc loại này chiếm đại-da-số, vì các lẽ sau này :

a) Chữ nho và tiếng Nam có liên-lạc mật-thiết về âm thanh vì đều là thứ tiếng đơn-âm mà mỗi âm có nhiều thanh, nên những danh-từ mượn ở chữ nho đối với ta vẫn dễ đọc dễ nghe.

b) Chữ nho và tiếng Nam lại có liên-lạc về ý-nghĩa: các danh-từ mới đều do sự ghép các tiếng đơn lại mà thành, mà trong tiếng Nam vốn có nhiều tiếng gốc ở chữ nho, nên phần nhiều người vì đã hiểu nghĩa các tiếng đơn có thể suy ra mà hiểu nghĩa các tiếng ghép do các tiếng đơn ấy lập-thành.

c) Các danh-từ mượn ở chữ nho vẫn giữ được đặc-tính của tiếng Nam vì tuy các danh từ ấy là mượn của người Tàu hay người Nhật mà vẫn đọc theo âm riêng của ta.

B) Các danh-từ gốc ở chữ nho đều mượn theo hai cách sau này:

a) Những chữ cũ (đã thấy trong kinh truyện hoặc các sách cũ) mà người Tàu người Nhật đã đem dùng theo nghĩa mới, rồi ta lại mượn lại. Thí-dụ:

Từ-ngữ văn-minh 文明 nguyên là chữ trong Kinh Dịch (Thiên-hạ văn-minh 天下文明) và nguyên nghĩa là « văn lý quang-minh 文理光明 » (văn lý sáng rõ), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ « civilisation » của người Pháp và chỉ cái trình-độ tiến hóa của một dân-tộc về các phương-diện vật-chất, chánh-trị và học-thuật.

Từ-ngữ kinh-tế 經濟 nguyên nghĩa là « kinh-thể tế dân 經世濟民 » (trị đời giúp dân), nay dùng theo nghĩa mới để dịch chữ « économique » và nói về các vấn-đề có quan-hệ đến việc sinh-sản, phân-phát và tiêu-thụ các tài-sản, như nói vấn-đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế.

b) Những chữ do người Nhật hoặc người Tàu ghép chữ nho đặt ra để dịch các danh-từ Âu-tây, rồi ta lại mượn lại của họ (những chữ do người Nhật đặt ra, thường do người Tàu mượn trước, rồi truyền sang ta). Thí-dụ: những từ-ngữ duy-tâm chủ-nghĩa 唯心主義, — duy-vật chủ-nghĩa 唯物主義, — tam-đoạn-luận 三段論, — Kinh-khí 空氣, — dưỡng-khí 養氣, — hóa-học 化學, — vật-lý-học 物理學, — vô-tuyến-điện 無線電 v. v.

2) Các tiếng nôm do thư-ng-dân đặt ra để chỉ các sự-vật mới họ thường trông thấy hoặc thường dùng đến. Thí-dụ: tàu

bay, tàu ngầm, xe lửa, xe điện, xe đạp, dây thép, máy nói, ống nhôm, ống tiêm, ống thủy hoặc ống cặp nách, thuốc chày, thuốc tim, vãn vãn.

3) Các tiếng phiên-âm ở tiếng Pháp cũng do thư-ng-dân đặt ra. Thí-dụ: xà-phòng hoặc xà-bong (do tiếng savon), kê-din (crécy), bồ-lát (potasse), cae-su (caoutchouc), xi (cire), xi-mo hoặc xi-măng (ciment), kem (crème), át-xít (acide), ô-tô (auto), xà-lan (chaland), tè-lê-phôn (téléphone) bơm (pompe), v. v.

Hai loại sau này phần nhiều gồm các tiếng chỉ các vật-chất và khí-cụ mà dân ta mới biết dùng.

Cách dùng các danh-từ mới. — Sự dùng các danh-từ mới, muốn cho xác-đáng, cần phải theo các điều-kiện sau này:

1) Cần phải lựa chọn cẩn-thận, dùng những chữ có ý-nghĩa rõ-ràng, thích-đáng, thứ nhất là những chữ đã được các nhà trí-thức dùng trong các sách vở báo chí.

2) Khi nào có thể vừa dùng tiếng nôm vừa dùng chữ nho để diễn-dạt một ý-tưởng, thì nên dùng tiếng nôm hơn là chữ nho. Thí-dụ nên dùng tiếng « tàu bay » hơn là tiếng « phi-cơ » hoặc « phi-dĩnh », tiếng « tàu-ngầm » hơn là tiếng « tiềm-thủy-dĩnh ». Nhưng khi nào dùng chữ nho mà đúng nghĩa và rõ-ràng hơn thì nên dùng chữ nho. Thí-dụ: nên dùng tiếng « điện tín » hơn là tiếng « dây thép », tiếng « vô-tuyến-điện » hơn là tiếng « dây thép gió », v. v.

3) Còn các tên riêng (tên người, tên đất) của ngoại-quốc (trừ nước Tàu) thì nên phân biệt hai loại:

a) Những tên đã phiên-âm ra chữ nho mà đã quen dùng từ trước thì cứ nên dùng. Thí-dụ: những tên: Pháp, Anh, Nga, Ý, Đức, Mỹ, Phi, Á, Úc, Âu, Ba-Lê, Luân-đôn, Hoa-thịnh-đốn, Nã-phá-Luân, Thích-ca mâu-ni v. v.

b) Còn những tên khác thì nên viết đúng nguyên-văn mà chưa cách đọc ở bên cạnh, chứ không nên dùng những tên phiên-âm ra chữ nho vì ít người biết đến. Thí-dụ: tên Rousseau thì nên cứ viết là « Rousseau » mà chưa cách đọc ở bên cạnh là (Rút-sô) hơn là dùng chữ « Lưu-thoa » do người

Tàu phiên-âm ra ; tên *Voltaire* nên viết là « *Voltaire* » (Von-te) hơn là « *Phúc-lộc đặc-nhi* », v. v.

Kết-luận. -- Tiếng Nam vốn là một thứ tiếng giàu về các tiếng cụ-tượng để diễn-dạt các tình-tình và các trạng-thái của sự-vật ; lại có liên-lạc mật-thiết với chữ nho là một thứ văn-tự rất-phong-phú, nên có thể mượn được của thứ chữ ấy nhiều danh-từ mới để diễn-dạt các ý-tưởng và sự-vật mới. Vậy nếu các học-giả văn-gia khéo biết tìm-lỗi các chữ vốn có trong tiếng Nam và lựa-chọn các danh-từ mới cho xác-đáng thì tiếng ta cũng có ngày trở nên một thứ văn-tự hoàn-toàn có thể đứng trong việc học và việc nghiên-cứu các khoa-học mới được.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

1^o Phạm Quỳnh, *L'évolution de la langue annamite*, in NP, t. XII supplément et français, pp. 39-48 et 59-70.

2^o Hoàng Xuân-Hãn, *Quel sera l'avenir de la langue annamite, etc...* mémoire imprimé par le journal « *La Patrie annamite* », in la *Patrie annamite* No 146 du 2-5-1936 et ss.

3^o Lê Văn-Ngũ, *idem*, in *Patrie annamite* No 128 du 21-12-1933 et ss.

4^o Edward G. Chodzko, *idem*, in la *Patrie annamite*, No 156 du 11-7-1936 et ss.

5^o Nguyễn Văn-Ngọc, *Tiếng dùng trong quốc-văn*, trg. NP, t. IV, tr. 37-39.

6^o Phạm Quỳnh, *Bàn về sự dùng chữ nho trong văn quốc-ngữ*, trg. NP, t. IV, tr. 83-97.

7^o Dương Quảng-Hàm, *Bàn về tiếng an-nam*, trg. NP, t. IV, tr. 287-297.

8^o Nguyễn Khắc-Giải, *Vấn đề tiếng ta, chữ ta*, trg. NP, t. XI, tr. 371-380.

9^o Lê Văn-Ngũ, *Lược khảo Việt-ngữ*, Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1912.

CHƯƠNG THỨ BA

Sự thành-lập một nền quốc-văn mới

Xưa kia, văn nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp-xúc với văn-hóa Âu-tây, mới biết trọng quốc-văn và luyện-tập cho nền văn ấy thành-lập. Trong chương này, ta xét về lịch-sử và tinh-cách của nền quốc-văn mới ấy.

Lịch-sử nền quốc-văn mới. -- Lịch-sử ấy gồm có ba thời-kỳ :

1^o **Thời-kỳ dự-bị:** Các văn dịch và các sách giáo khoa. -- Trong thời-kỳ này, thực ra chưa có tác-phẩm bằng quốc-văn xuất-hiện ; các học-giả hoặc diễn-dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho, thứ nhất là các tiền-thuyết Tàu như *Tam-quốc diễn-nghĩa*, *Thủy-hử*, *Tây du ký*, *Chinh Đông*, *Chinh Tây* v. v. ; hoặc theo các sách Tàu mà biên-tập ra các sách phổ-thông giáo-khoa như những sách giáo-khoa của các ông Trương Vĩnh-Kỷ (1), Paulus Của (2), Trần Văn-Khánh, Trần Văn-Thông, v.v.

(1) **Trương Vĩnh-Kỷ** 張永祚 (1837-1898) : người thôn Cái-móng, xã Vĩnh-thanh, h. Tân-minh, t. Vĩnh-long (nay thuộc t. Bến-tre), tỉnh-thống Pháp-văn, Hán-văn và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc. Năm 1861, được cử làm thông-ngôn trong sứ-bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo-viên, rồi làm đốc-học Trường thông ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo-viên Trường cai-trị (Collège des stagiaires) ở Sài-gòn. Năm 1886, quan Đại-sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho sung vào Viện cơ-quật để giúp vào việc giao-thiệp của hai chính-phủ Pháp và Nam. Được ít lâu, ông xin lui về nghỉ ở Nam-kỳ để chuyên việc tư-tắc đến lúc mất. -- Tác-phẩm : *Chuyện đời xưa* (1860), *Chuyện khôi-hải* (1882) *miscellaneous* và *Thống loại khôn trình* (Nos 1-12, 1888-1889),

Sự diễn-dịch các sách chữ nho và biên-tập các sách giáo-khoa ấy chính là một cách đào-luyện tiếng Nam theo qui-cử hai nền văn rất sung-túc là văn Tàu và văn Pháp, khiến cho tiếng Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa đã chưa có.

2° *Thời-kỳ thành-lập: các báo chí.* — Trong thời-kỳ này, các báo chí kế-tiếp xuất-bản, trong có các nhà viết báo có giá-trị, hoặc về phái cựu-học, hoặc về phái tân-học, soạn ra các bài xã-thuyết, nghị-luận, và biên-dịch các bài khảo-cứu về học-thuật Đông Tây, nhờ đó mà quốc-văn mới thành-lập và có cơ sở vững-vàng.

3° *Thời-kỳ kiện-thiết: các tác-phẩm bằng quốc-văn.* — Trong thời-kỳ này, quốc-văn đã thành-lập và số người đọc sách quốc-văn đã nhiều, nên các văn-gia mới xuất-bản các tác-phẩm tự trứ-tác ra. Các tác-phẩm ấy thuộc đủ về các thể văn: thơ, ca, lịch-sử, khảo-cứu, phê-bình, kịch-bản, nhưng thể văn thịnh-hành nhất là thể tiểu-thuyết.

Tính-cách nền quốc-văn mới đối với nền văn nôm cũ. — Nay ta hãy so-sánh hai nền văn ấy để xem tính-cách hai đảng khác nhau thế nào.

1° Văn nôm cũ hầu hết là văn-văn (thơ, ca, phú) hoặc là biên-văn (kinh-ngĩa, từ-lục), chứ văn xuôi hầu không có. Trong quốc-văn mới, văn văn tuy cũng có, nhưng chỉ giữ một địa-vị nhỏ hẹp, còn văn xuôi là thể văn mới thành-lập lại chiếm phần quan-trọng hơn.

2° Văn nôm cũ thường có tính-cách cao-quí (Xem lại *Năm thứ hai, chương thứ nhất*), thường tả tình-tình và cảnh-huống của các bậc phong-lưu, quyền-quí. Quốc-văn mới có tính-cách

bình-thường, hay mô-tả cách sinh-hoạt, sự làm-ăn của người thường-dân, của kẻ lao-dộng.

3° Văn nôm cũ thiên về lý-lưỡng, nên ít tả các cảnh-thực, việc thực. Quốc-văn mới vụ sự thiết-thực, nên thường tả các cảnh-vật ở trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta.

4° Văn nôm cũ thường nói về việc nước Tàu mà quên-mãng việc nước ta. Quốc-văn mới chú-trọng đến việc nước Nam và thường mượn đề-mục và tài-liệu ở lịch-sử, phong-tục, tin-ngờng, văn-chương của dân-tộc ta.

5° Về văn-lữ thì văn nôm cũ thường chuộng sự hoa-mỹ cầu-kỳ, lại hay dùng điển-cổ và những chữ sáo. Quốc-văn mới có tính-cách bình-giản, tự-nhiên và chuộng sự mới-mẻ, đặc-sắc.

Kết-luận. — Nền quốc-văn mới, tuy thành-lập vừa được ít lâu nay, cũng đã có phần khởi-sắc. Vậy nên các nhà viết văn chịu gia-công luyện-tập, các nhà đọc văn biết khuyến-khích cổ-vũ, thì ta có thể hi-vọng rằng nền văn ấy sẽ có một cái tương-lai tốt-đẹp.

Grammaire de la langue annamite (1883), *Petit dictionnaire français-annamite* (1881), *Cours d'histoire annamite*, 2 vol. (1875 et 1877) *Voyage au Tonkin en 1876*, *Chuyến đi Bắc-kỳ út-hại* (1881) v.v.

(2) Huỳnh Tịnh-Giáo-tục *Panlus Cáo* (1831-1907): người t. Baria, tỉnh thông Pháp-văn và Hán-văn; năm 1861, được bổ làm đốc-phủ-sứ coi việc phiên-dịch các văn-án và giữ việc biên-tập tờ *Gia-dịnh báo*. Tác-phẩm: *Chuyến giải buồn* (1886), *Chuyến giải buồn, cuốn sau* (1885), *Đại-Nam quốc-âm tự-vị* (1895-96), v. v.

[CHƯƠNG THỨ TƯ]

Văn xuôi mới. Nguyễn Văn-Vinh
và các bản dịch của ông.
Ông Phạm-Quỳnh và phái Nam-phong.

Văn xuôi mới của ta, như Chương thứ ba đã nói, sở dĩ thành-lập được, một phần lớn là nhờ các báo-chí. Trong các nhà viết báo có công lúc buổi đầu, phải kể Nguyễn Văn-Vinh và ông Phạm-Quỳnh.

§. I. — Nguyễn Văn-Vinh và các bản dịch của ông

Tiểu-truyện. — Nguyễn Văn-Vinh (1882-1936) là người làng Phượng-vũ thuộc phủ Thường-tín, tỉnh Hà-dông. Sau khi tốt nghiệp trường thông-ngôn (Collège des interprètes) năm 1896, ông được bổ làm thư-ký tòa-sứ. Năm 1906, ông được cử đi dự cuộc đấu-xảo ở thành Marseille. Lúc về, ông xin từ chức để doanh nghiệp. Thoạt tiên ông cùng với một người Pháp mở một nhà in (có xuất-bản cuốn *Kim Vân Kiều* và bộ *Tam-quốc-chi-diễn-nghĩa* dịch ra quốc-ngữ mà trong bài tựa ông có viết câu này: « Nước Nam ta mai sau này, hay dở cũng ở chữ quốc-ngữ »). Đến năm 1907, ông bắt đầu vào làng báo, làm chủ-bút tờ *Dai Nam đing* có tung báo (ký biệt-hiệu là Tân Nam-tử); năm 1908, ông đứng chủ-trương tờ *Notre journal* (xuất-bản trong hai năm 1908-1909); năm 1910, ông mở tờ *Notre revue* (xuất-bản được 12 số); cũng năm ấy, ông làm chủ bút tờ *Lục-tinh tân-văn* ở Sài-gòn; năm 1913, ông làm chủ-bút tờ *Dòng-dương tạp-chí* ở Hà-nội; năm 1915, ông lại kiêm làm chủ-bút tờ *Trung Bắc tân-văn* (cả ba tờ báo này đều do một người Pháp là Schneider sáng lập). Năm 1919, ông đứng làm chủ-nhiệm tờ *Trung Bắc tân-văn* bắt đầu ra hàng ngày (đó là tờ

báo hàng ngày đầu tiên ở Bắc-kỳ) và tờ *Học báo*. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ (tùng-thư đặt tên là *Âu-lây tư tưởng* (La pensée de l'Occident) để in các tác-phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông mở tờ báo chữ Pháp nhan là *Annam Nouveau*, ông vừa làm chủ-nhiệm và chủ bút.

Trên trường chính-trị, ông từng làm hội-viên hội-đồng thành-phố Hà-nội trong mấy khóa. Từ năm 1913, ông làm hội-viên Viện tư-vấn Bắc-kỳ (sau đổi làm Viện dân-biểu) và có chân trong Đại hội nghị Đông-pháp từ khi mới lập ra.

Tác-phẩm. — Tác-phẩm của ông gồm có hai phần: phần trữ-tác và phần dịch thuật.

A) Trữ-tác. — Ông có viết nhiều bài luận-thuyết, ký-sự đăng trên các báo-chí như *Xét tât minh* (Dòng-dương tạp-chí từ số 6 trở đi), *Phận làm dân* (Đ. D. T. C., từ số 48 trở đi), *Chỉnh đốn lại cách cai-trị dân xã* (Đ. D. T. C., từ số 61 trở đi), *Nhời dân bà* (ký-biệt hiệu là Đào-Thị-Loan, Đ. D. T. C., từ số 5 trở đi), *Hương-sơn hành-trình* (Đ. D. T. C., số 41-45), v. v. Những bài ấy tỏ ra rằng ông là người rất hiểu dân-tình phong-lục nước ta và biết nghị-luận một cách xác-thực.

B) Phần dịch-thuật. — Phần này là phần quan trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông có dịch vài tác-phẩm của ta và của Tàu ra chữ Pháp: *Kim Vân Kiều tân-diễn Pháp văn* (Đ. D. T. C., từ số 18 trở đi), *Tiên Xích-bích* và *Hậu Xích-bích* (Đ. D. T. C., tập mới, số 66-68). Nhưng ông dịch nhiều tác-phẩm chữ Pháp ra tiếng Nam và dịch đủ cả các lối văn: văn luận-thuyết: *Luân-lý học* (Đ. D. T. C., số 15 trở đi), *Triết-học yếu-lược* (Đ. D. T. C., số 28 trở đi); văn ngụ-ngôn: *Thơ ngụ-ngôn* (Fables) của La Fontaine; văn truyện-ký: *Chuyện trẻ con* (Contes) của Perrault, *Chuyện các bậc danh nhân Hy-lạp và La-mã* (Les vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome) của Plutarque, *Sắc-ký thanh hoa* (Le parfum des humanités) của Vayrac, v. v. Ông sở-trường nhất về việc dịch văn tiểu-thuyết và hài-kịch. Về tiểu-thuyết, ông đã dịch những bộ *Truyện Gil Blas de Santillane* của Lesage

Qui-li-ve du-kỳ (Les voyages de Gulliver) của J. Swift, *Tê-lê-mắc-ph.* : *lưu-kỳ* (Les aventures de Télémaque) của Fénelon, *Truyện ba người ngư-lâm pháo-thủ* (Les trois mousquetaires) của Alexandre Dumas, *Mai-nương Lê-cốt* (Manon Lescaut) của Abbé Prévost, *Truyện miếng da lừa* (La peau du chagrin) của Honoré de Balzac, *Những kẻ khốn nạn* (Les misérables) của Victor Hugo. Còn về hài-kịch, ông đã dịch những vở của Molière : *Bệnh tưởng* (Le malade imaginaire), *Trưởng-giả học làm-sang* (Le bourgeois gentilhomme), *Người biền-lận* (L'avare), *Giả đạo-dức* (Tartuffe) và của Lesage : *Tục-ca-lê* (Turcaret).

Văn-nghiệp của Nguyễn văn-Vinh. — A) *Về tư-tưởng.* — Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp-liệp tư-tưởng học-thuật của Âu-tây, nhưng cũng am-hiểu tín-ngưỡng phong-tục của dân ta, muốn đem những quan-niệm phương-pháp mới nào hợp-thời để truyền-bá trong dân-chúng, nhưng cũng chịu khó tìm-tòi và biên-lộ cái dở, cái xấu cũng như cái hay, cái ý-nghĩa của các chế-độ, tục-lệ xưa, của các mối mề tin-di-donan cũ : vì thế, có người hiểu lầm mà trách ông muốn đem những điều tin nhảm, những cái hủ-tục mà tán-dương và khôi-phục lại (như trong việc in cuốn *Niên-lịch thông-thư* trong có biên chép ngày tốt ngày xấu và kê-cứu các thuật bói toán, lý số).

B) *Về văn-từ.* — Văn ông bình thường, giản-dị, có tính-cách phổ-thông, tuy có chăm-chước theo cú-pháp của văn tây mà vẫn giữ được đặc-tính của văn ta. Ông lại chịu khó moi móc trong kho thành-ngữ, tục-ngữ của ta những từ-ngữ có màu-mẽ dễ diễn-dạt các ý-tưởng (cả những ý-tưởng mới của Âu-tây) thành ra đọc văn dịch của ông tưởng chừng như đọc văn nguyên-tác bằng tiếng Nam vậy. Kể về văn-dịch tiểu-thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy.

§ II. — Ông Phạm-Quỳnh và phát Nam-phong.

Cả cái văn-nghiệp của ông Phạm-Quỳnh đều xuất-hiện trên tạp-chí Nam-phong, tạp-chí ấy, trong một thời-kỳ, đã thành được một cơ-quan chung cho các học-giả cùng theo đuổi một chủ-dịch với ông. Vậy ta cần nói đến tạp-chí ấy trước.

Tạp-chí Nam-phong. — Nam-phong tạp-chí xuất-bản từ tháng Juillet năm 1917, đến tháng décembre năm 1934 thì đình bản, tất cả được 17 năm và 210 số. Kể trong các tạp-chí đã ra đời ở nước ta, tạp-chí ấy là tờ xuất-bản được liên-tiếp và lâu hơn cả.

A) *Tình-hình quốc-văn hồi tạp-chí Nam-phong ra đời.* — Muốn nhận rõ ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong, cần phải nhắc qua lại tình-hình quốc-văn ở nước ta hồi tạp-chí ấy ra đời. Lúc ấy, trừ các bản-dịch tiểu-thuyết Tàu ra tiếng ta, chưa hề có sách quốc-văn xuất-hiện. Trong nước, chỉ có vài tờ báo chí (*Lục tỉnh tân-văn* ở Nam-kỳ, *Trung Bắc tân-văn* và *Đông-dương tạp-chí* ở Bắc-kỳ) và thiếu hẳn một cơ-quan khảo-cứu về học-thuật tư-tưởng để cho người trong nước có thể chỉ xem quốc-văn mà mở-mang tri-thức được.

B) *Mục-dịch của tạp-chí Nam-phong.* — Tạp-chí ấy có hai mục-dịch chính sau này :

1. Đem tư-tưởng học-thuật Âu Á diễn ra tiếng ta cho những người không biết chữ Pháp hoặc chữ Hán có thể xem mà lĩnh-hội được.

2. Luyện-lập quốc-văn cho nền văn ấy có thể thành-lập được.

C) *Sự thực-hành bản-chương-trình ấy.* — Muốn thực-hành bản-chương-trình ấy, các nhà biên-tập tạp-chí Nam-phong làm các việc sau này :

1. Viết các bài khảo-cứu về triết-học, khoa-học, văn-chương, lịch-sử của Á-đông và của Âu-tây ;

2. Dịch các tác-phẩm về triết-học, văn-học nguyên viết bằng chữ nho hoặc chữ Pháp ;

3. Sưu-tập các thơ văn cổ của nước ta (cả chữ nho và tiếng nói).

4. In các sách cũ của nước ta (như bộ *Lịch triều hiến-chương loại-chí*).

D) *Ảnh-hưởng của tạp-chí Nam-phong.* — Tạp-chí Nam-phong đã có ảnh-hưởng về hai phương-diện :

1. Về đường văn-từ, tạp-chí ấy đã :

a) sáp-nhập vào tiếng ta nhiều danh-từ triết-học, khoa-học mới mượn ở chữ nho ;

b) luyện cho tiếng ta có thể diễn-dịch được các lý-thuyết, các ý-tưởng về triết-học, khoa-học mới.

2. Về đường học-vấn, tạp-chí ấy đã :

a) phổ-thông những điều yếu-lược của học-thuật Âu-tây ;

b) diễn-dạt những điều đại cương trong các học-thuyết cũ của Á-đông (Nho-học, Phật-học, v. v.) và bảo-tồn những điều cốt-yếu trong văn-hóa cũ của nước ta (văn-chương, phong-tục, lễ-nghĩ).

Tác-phẩm của ông Phạm-Quỳnh. — Ông Phạm-Quỳnh vừa làm chủ-nhiệm và chủ-bút tạp-chí Nam-phong. Tác-phẩm của ông có thể chia làm ba loại :

A) *Loại dịch-thuật*. — Ông có dịch các đoạn văn hoặc các tác-phẩm của Âu-tây, có phần thiên về triết-học (*Phương pháp luận*, Discours de la méthode, của Descartes, N. P., số 3 trở đi), luân-lý (*Sách cách-ngôn*, Manuel, của Epictète, Âu-tây tư-tưởng, 1929 ; *Dời đạo-lý*, La vie sage, của Paul Carton, N. P., 1929-1932) hơn là tiên-thuyết và kịch-bản (*Tường Lôi-xích*, le Cid, của Corneille, N. P., số 38-39 ; *Tường Hô-lạc*, Horace, của Corneille, N. P., số 73-75).

B) *Loại trừ-tác*. — Trừ các bài luận-thuyết ký-sự, đoản-thiên đăng trên tạp-chí, ông có viết mấy tác-phẩm ghi-chép những điều quan-sát, nghị-luận trong các cuộc du-lịch của ông : *Mười ngày ở Huế* (N. P., số 10), *Một tháng ở Nam-kỳ* (N. P., số 17, 19, 20), *Pháp du hành-trình nhật-ký* (N. P., 1922-1925).

C) *Loại khảo-cứu*. — Loại này là phần quan-trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Ông nghiên-cứu ở các sách, rồi viết ra những bài chuyên-khảo về học-thuật Âu-tây như *Văn-minh luận* (N. P., số 32), *Khảo về các luân-lý học-thuật của Thái-tây* (N. P., số 92 trở đi), *Khảo về chủ-trị nước Pháp* (N. P., số 31 trở đi), *Thi-giới tiền bị sử* (N. P., số 51 trở đi), *Lịch sử và học-thuyết của Rousseau* (N. P., số 101), của Montesquieu (N. P., số 108), của Voltaire (N. P., số 114-115) ; hoặc về học-thuật Á-đông như *Phật-giáo học khảo* (N. P., số 40), *Cái quan-niệm*

người quân tử trong triết-học đạo Khổng (Nam-phong tùng-thư, 1928), hoặc về văn-học nước ta như *Tục-ngữ ca-dao* (N. P., số 46), *Văn-chương trong lối hát ả đào* (N. P., số 69), *Phân Việt văn-tự* (N. P., số 107 trở đi), *Việt-nam thi ca* (N. P., số 64).

Phần nhiều những tác-phẩm kể trên, sau khi đăng trên tạp-chí, đều in lại trong bộ *Nam-phong tùng-thư* (Đồng-kính ấn-quán Hà-nội xuất-bản).

Kết-luận. — Ông Vinh có công diễn-dịch những tiên-thuyết và kịch-bản của Âu-tây và phát-hiện những cái hay trong tiếng Nam ra ; ông Quỳnh thì có công dịch-thuật các học-thuyết tư-tưởng của Thái-tây và luyện cho tiếng Nam có thể diễn-dạt được các ý-tưởng mới. Đối với nền văn-hóa cũ của nước ta, thì ông Vinh hay khảo-cứu những phong-tục tư-ngiờng của dân-chúng, mà ông Quỳnh thường nghiên-cứu đến chế-độ, văn-chương của tiên-nhân.

Văn ông Vinh có tính-cách giản-dị của một nhà-văn bình-dân, văn ông Quỳnh có tính-cách trang-nghiêm của một học-giả. Tuy văn-nghiệp của mỗi người có tính-cách riêng, nhưng hai ông đều có công với việc thành-lập quốc-văn này.

CÁC TÁC-PHẨM ĐỀ KÈ-CỨU

1. Nguyễn Văn-Tổ, *L'œuvre de M. Nguyen Van Vinh*, HSEMP t. XVI, pp. 40-68.

2. Thiếu-son, *Phê-bình và Gảo-luận* (Văn-học Tùng-thư, Editions Nam-kỳ, Hanoi 1933).

3. Đào Đăng-Vỹ, *Enquête sur la jeunesse anonyme, La jeunesse intellectuelle V. — Les écrivains et les Journalistes in La Patrie anonyme*, Nos du 2-4-1937 et ss.

CHƯƠNG THỨ NĂM

Sự biến hóa các thể văn : Kịch, — Phê-bình, Văn xuôi, — Văn dịch, — Văn viết báo.

Trong hai chương trước, ta đã xét về sự thành-lập nền quốc-văn mới và những người đã có công trong việc thành-lập ấy, nay ta phải xét xem, trong nền quốc-văn mới, các thể văn cũ của ta biến hóa thế nào và những thể văn mới nào đã được các nhà trí-tác theo đúng.

Trước hết ta nên nhận rằng, trong quốc-văn mới, các thể biên-văn (phủ, từ-lược, kinh-nghĩa, văn-sách) hầu không dùng đến nữa, các thể văn vần (thơ cổ-phong, thơ Đường-luật, lục bát, song thất, hát nói, ca-khúc) vẫn có một số ít người viết, nhưng, ngoài lối cũ, lại xuất-hiện lối thơ mới (lối này sẽ xét trong một chương sau); duy có các thể văn xuôi là thịnh-hành nhất.

§ I. — Kịch (tuồng và chèo)

Nói qua về lối kịch cổ. — Kịch của ta xưa có hai lối : tuồng và chèo (Xem lại Năm thứ nhất, Chương thứ XVI § 2).

Tuồng chèo xưa viết theo văn vần (thơ, phú, lục bát, song thất, nói lối) thịnh-thoảng xen vào ít câu văn xuôi (lân hoặc hàn) không theo phép « tam nhất trí » của lối kịch Pháp; mỗi bản chỉ chia làm hồi, chứ không dàn thành cảnh phân-minh, nên cách bài trí trên sân-khấu rất đơn-sơ : không có chủ-diễn bày ra cảnh-tượng hiển-nhiên như thực, mà chỉ có một vài dấu-hiệu khiến cho người xem phải lấy trí tưởng-tượng mà hình-dung biến-báo thêm vào.

Sự thay đổi về hình thức. — Sự biến-cải đầu tiên là thuộc về hình-thức : những nhà nho-học (Hoàng Cao-Khải (1), tác-giả hai bản tuồng *Tây Nam đắc bằng* và *Tương kỳ khi xa*; Nguyễn Hữu-Tiến, tác-giả bản tuồng *Đông-a song phụng*; Hoàng Tăng-Bý (2), tác-giả bản tuồng *Đệ bát tái-tử khou-tiên kỳ v. v.*) soạn các bản tuồng theo đúng thể văn lối tuồng cổ, duy có khác một điều là bản tuồng có chia làm cảnh phân-minh và có chỉ cách bài trí trên sân-khấu theo như cách dàn-xếp của những vở kịch chữ Pháp.

Lối tuồng chèo cải-lương. — Lối này phát-hiện trước tiên ở Nam-kỳ, rồi dần dần lan ra ngoài Bắc. Trong lối này, không những hình-thức đã thay đổi (dàn cảnh và bài-trí) mà thể văn cũng đã biến-cải : câu « nói lối » trong lối tuồng cổ thay làm những câu văn xuôi, còn về văn vần thì thêm vào những thể mới như ca Huế, ca Sài-gon.

Lối kịch viết bằng văn xuôi. — Lối này là theo hẳn lối kịch (thứ nhất là hai-kịch) của người Pháp, toàn-thiên viết bằng văn xuôi như lời nói thường, chứ không dùng một câu văn vần nào. Thí-dụ : *Chén thuốc độc*, *Tòa án lương tâm* của ô. Vũ Đình-Long.

Kết luận. — Nói tóm lại, lối kịch tuy có thay đổi, nhưng thực chưa sản-xuất ra tác-phẩm nào có giá-trị đặc-biệt, mà kể về đường văn-chương thì các bản mới còn kèm các bản tuồng chèo cũ của ta nhiều.

§ II. — Phê bình

Thế phê-bình là một thể ta mới mượn của Pháp-văn. Không phải xưa kia các cụ không hề phê-bình, nhưng các lời phán-doán, khen chê của các cụ chỉ xen vào trong một bài văn hoặc một đoạn sách chứ chưa hề biệt-lập thành một tác-phẩm, thành một thể văn riêng. Mãi gần đây, các văn-gia mới phỏng theo thể phê-bình của người Pháp mà viết các tác-phẩm thuộc về thể ấy.

(1) Hoàng Cao-Khải: Xem tiền-truyền ở Chương thứ XX, Lối chữ (4).

(2) Hoàng Tăng-Bý (1883-1939): hiệu Nguyên-phu, người xã Đông-ngạc, p. Hoài-đức, t. Hà-dông, đậu phó-bằng.

Không kể những bài phê-bình đăng trên báo chí, ta đã thấy các sách phê-bình xuất-bản. Những sách này hoặc phê-bình chuyên một thể văn (thí dụ: *Chương-dân thi, thoại*, của ô. Phan-Khôi, Huế, nhà in Độc-lập, 1936); hoặc phê-bình thân-thể và văn-nghệ của một tác-giả (thí dụ: *Trông giòng sông Vi, Phê-bình văn-chương và thơ-hệ ông Trần Tế-Xương*, của ông Trần Thanh-Mai, Trần Thanh Dịch ấn-hành, 1935; *Hồ Xuân-Hương, Tác-phẩm, Nhân-thể và văn-lai* của ô. Nguyễn Văn-Hạnh, Sài-gòn, Nhà in Aspar, 1936) hoặc phê-bình các nhân-vật các tác-phẩm (thí dụ: *Phê-bình và cáo-luận của ông Thiệu-Son, Văn-học-tung-thư Hà-nội, Editions Nam-kỳ (1933).*

Ngoài những tác-phẩm phê-bình về văn-chương ấy, ta còn thấy những bài phê-bình về học-thuyết cốt nói rõ những điều sở-trường hoặc sở-đoán, những chỗ xác-đáng hoặc sai lầm của một học-thuyết, một đạo-giáo nào (thí dụ: *Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta* của ô. Phan-Khôi, trong báo *Thần-chung*, 1929); phê-bình về lai-liệch một tác-phẩm cốt xét xem một tác-phẩm do ai làm ra, thành-cáo và xuất-bản về năm nào, nhân trường hợp gì mà soạn ra (thí dụ: *Ai làm ra sách Đại Nam quốc-sử diễn ca?* của ô. Trần Văn-Giáp, BSEMT, t. XIV, số 3); phê-bình về nguyên-văn cốt khảo-sát các bản chép tay hoặc bản in của một tác-phẩm để khôi phục lại nguyên-văn của tác-phẩm ấy (thí dụ: *Khảo biện về Cung oán ngâm-khúc* của ô. Ngô Văn-Triệu V.H.T.C., số 29).

Thế phê-bình mới nhập-tích vào làng văn-học của ta, nên các tác-phẩm này còn thừa-thót và nhiều khi chưa xác-đáng hoặc vì sự tây-vị về cá-nhân hay về đảng-phái, hoặc vì thiên trí phê-bình và phương-pháp khoa-học.

§ III. — Văn xuôi

Như *Chitung thứ ba* đã nói, xưa kia ta chưa có văn xuôi. Đến khi nền quốc-văn mới thành-lập, văn xuôi bắt đầu xuất-hiện và ngày một phát đạt mà thành ra thể văn chính trong nền Việt-văn ngày nay. Xét về sự biến-hóa của văn xuôi, ta nhận thấy có ba khuynh-hướng.

Văn xuôi chịu ảnh hưởng của Hán-văn. — Lúc ban đầu, các nhà viết quốc-văn phần nhiều là thuộc phái nho-học hoặc đã thiệp-liệp nho-học, nên văn các nhà ấy chịu ảnh-hưởng của Hán-văn nhiều và thường có những tính-cách sau này:

1. Chú-trọng về âm-điệu cốt cho câu văn đọc lên được êm-dềm thành ra có khi vì thế mà ý-nghĩa không được sáng suốt rõ-ràng.

2. Cách diễn ý thường theo phép *tổng-hợp*, nghĩa là một câu văn đặt ra chỉ vụ đạt được đại-ý, chứ không phân-tích ra ý chính, ý phụ để đặt thành mệnh đề chính, mệnh đề phụ và chỉ rõ sự liên-lạc của các mệnh đề ấy. Bởi thế câu đặt thường dài, không được lách-bạch, khúc-chiết và không chấm câu phân-minh.

3. Lời văn thường dùng lối *biến-ngẫu*: nhiều khi hai đoạn giống nhau, hoặc hai câu đối nhau, hoặc một câu chia làm hai phần đối nhau.

4. Lời văn thường *kiền-cách*, *cần-kị*, không được bình-thường, giản-dị. Chữ dùng có nhiều chữ *nho*, một đôi khi không cần cũng dùng đến.

Văn xuôi chịu ảnh-hưởng của Pháp-văn. — Đến khi các nhà Tây-học bắt đầu viết quốc-văn thì có một cuộc phản-động đối với lối văn trên. Các nhà này bắt chước nhiều khi quá đáng cách diễn ý đặt câu của Pháp-văn, lập thành một lối văn có các tính-cách sau này:

1. Câu đặt thường ngắn, nhiều khi mỗi ý dù chính dù phụ, đặt thành một câu biệt-lập.

2. Phân-tích các ý trong câu và chỉ rõ sự liên-lạc các ý ấy bằng những tiếng liên-từ, giới-từ, đại danh-từ, nhiều khi dịch ở chữ Pháp ra (như: với, bằng, bởi, ở bên, ở giữa, của nó, v.v.)

3. Ứng dụng các phép đặt câu đặc-biệt của Pháp-văn như phép đặt một mệnh-đề phụ xen vào giữa một mệnh-đề khác.

4. Dịch các từ-ngữ bóng-bẩy của Pháp-văn nhiều khi ép ượng sống-sượng.

Văn xuôi hợp với tinh-thần Việt-văn và có tính-cách tự-lập. — Cả hai lối văn nói trên đều có tính-cách thiên-

lịch, hoặc quá thiên về Hán-văn, hoặc quá thiên về Pháp-văn, chưa có linh-thần của một nền Việt-văn tự-lập. Nền những nhà viết văn đúng-dẫn hiểu rõ hai cái khuyết-diểm ấy đã biết viết lời văn hợp với linh-thần tiếng Nam và có linh-cách tự-lập.

1° Lời văn trong sự bình-giản, rõ ràng, nhưng trong cách đặt câu, không quá thiên về bên nào, biết chằm-chuốt cả cú-pháp của Hán-văn có giọng êm-dịu, uyển-chuyển và cú-pháp của Pháp-văn cho được tách-bạch, rõ-ràng.

2° Câu đặt khi dài khi ngắn, khi đổi khi không, tùy theo linh ý trong văn mà thay đổi.

3° Có dùng tham-bác cả từ-ngữ mượn ở chữ nho và dịch ở chữ Pháp, miễn là lựa chọn cho cần-thận và xác-đáng.

✓ **Kết luận.** — Trong nền quốc-văn mới, văn xuôi là thể văn đã biến-hóa và có phần tiến-bộ hơn cả; vì thể ấy là thể văn hay dùng đến nhất và được nhiều nhà trứ-tác viết đến.

§ IV. — Văn dịch

Hồi xưa các cụ chỉ dịch văn vần chữ nho (thơ, phú, từ, ngâm) ra văn vần ta (thơ, song thất, lục bát, hát nói), nhiều bài dịch cũng hay lắm, vừa giữ được linh-thần nguyên-văn, vừa diễn thành lời văn diễn-luận. Thí-dụ: *Tỷ-bá-hành* của Bạch Cư-Dị; *Xích-bích-phủ* của Tô Đông-Pha, *Qui-khải-lai-tử* của Đào Tiềm, *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần-Côn.

Gần đây, các dịch-giả tuy văn dịch văn vần, nhưng thường dịch văn xuôi nhiều hơn và không những dịch Hán-văn, lại dịch cả Pháp-văn nữa.

Thể văn dịch đã trải qua ba thời-kỳ sau này:

1° **Dịch tiểu-thuyết Tàu.** — Khi chữ quốc-ngữ mới phổ-cập dân-gian, sách quốc-văn chưa có để cung-cấp cho người đọc, các hàng sách nhờ các nhà nho dịch các tiểu-thuyết cũ của Tàu ra quốc-văn như *Tây-du ký*, *Chinh Đàng*, *Chinh Tây*, *Tam-quốc diễn-ngĩa*, v. v.

2° **Dịch các tác-phẩm văn loại cổ-diễn.** — Khi người nước ta đã biết trọng quốc-văn và muốn lấy quốc-văn làm lợi-khi để truyền-bá học-thuật, thì các nhà cựu-học dịch các bài **Cổ-văn** (Phan Kế-Binh trong *Đông-dương tạp-chi*) và các sách **Kinh Truyền của Tàu** (bản dịch *Kinh-Phi Quyền thứ nhất* của các ông Nguyễn Khắc-Hiến, Nghiêm - Thương - Văn và Đặng Đức-Tò, Hà-nội, Nghiêm Hàm ấn-quản, 1921; -- bản *Trung dung* của hai ông Hà Tu-Vị và Nguyễn Văn-Dang; -- bản dịch *Manh-Tử* *Manh-Tử quốc-văn giải-thích* của hai ông Nguyễn Hữu-Tiến và Nguyễn Đôn-Phục, Hà-nội, Éditions du Trung-Bắc tân-văn, 1932; -- bản dịch *Luận-ngữ*, *Luận-ngữ quốc-văn giải-thích*, Quyền thượng cũng của hai ông ấy, Hà-nội, Đông-kinh ấn-quản, 1935; -- bản dịch *Tả truyện*, *Khảo về sách Xuân-thu Tử-truyền*, của Nguyễn Trọng-Thuật, N. P., số 127 trở đi, v. v.). Các nhà Hán-học lại dịch các **thơ văn và sách vở viết bằng chữ nho** của các cụ ta ngày xưa (bản dịch *Đại Nam liệt truyện* của Phan Kế-Binh, D. D. T. C., Lóp mới, số 181 td.; -- bản dịch *Đại Nam nhất-thống-chi* cũng của ông, D. D. T. C., Lóp mới, số 70 td.; -- bản dịch *Vũ trung tùy bút* của Đồng-Châu, N. P., số 121 td., v. v.). Đồng thời, các nhà Tây-học cũng dịch các đoạn văn và các tiểu-thuyết, kịch-bản thuộc về nền văn cổ-diễn của nước Pháp (các ông Phạm Duy-Tồn (1), Nguyễn Văn-Tổ trong D. D. T. C.; Nguyễn Văn-Vinh trong bộ *Ấu-tây tư-tưởng*; Phạm Quỳnh trong N. P.; T. C., xem lại *Chương thứ VI*, v. v.).

3° **Dịch các tác-phẩm hiện-kim của nước Pháp và các sách của ngoại-quốc.** — Gần đây, các dịch-giả lại mở rộng phạm-vi của lời văn dịch, bắt đầu dịch các tác-phẩm của những văn

(1) Phạm Duy-Tồn (1883-1921) : sau khi tốt nghiệp ở trường thông-ngôn Hà-nội năm 1901, được bổ vào nghề thông-ngôn tòa sứ Bắc Kỳ; được ít lâu, ông từ chức về viết báo và doanh nghiệp, ông là một học kỳ cựu trong làng báo, từng giúp việc biên tập cho nhiều báo (như *Đại Việt tân báo*, *ĐNTC*, *Trung-Bắc tân-văn*, *Lực-linh tân-văn*), có viết nhiều bài luận, thuyết và sở-trường về lối Hán-văn và đoán-thiên tiểu-thuyết.

sĩ hiện kim ở nước Pháp (như bản dịch cuốn *La porte étroite*, của André Gide do ông Đỗ Đình-Thạch dịch và đặt nhan là *Tiếng vọng trong*, 1937) và những sách của các nước khác: Anh, Nga, (như bản dịch các kịch *Midsummer Night's Dream* (Giấc mộng đêm hè), *Hamlet* (Hàm-liệt), *Macbeth* (Mắc-biệt) của nhà văn-sĩ nước Anh William Shakespeare do Đ. Nguyễn Giang dịch và in trong bộ *Ấn-tập tư-tưởng*, 1938 — bản dịch các tiểu-thuyết *Treasure Island* (Châu-đảo, trong *La revue franco-annamite*, số 65-103 của văn-sĩ Anh Stevenson, *Ivan-hoe* (V-vân-hoa, cũng trong tạp-chí ấy, số 139-235) của văn-sĩ Anh Walter Scott, *Anna Karénine* (An-na Kha-lê-nin, cũng trong tạp-chí ấy, số 236-296) của văn-sĩ Nga Léon Tolstôï đều do Đ. Vũ Ngọc Phan dịch, v. v.).

Tóm lại mà xét thì văn dịch, nhờ có những tay sành nghề viết, nên đã có khởi-sắc. Nhưng trong các tác-phẩm dịch ra, ta nhận thấy một điều là chưa có các sách của Ấn-tây chuyên khảo về triết-học và khoa-học: đó cũng là một khuyết-diểm trong nền học-văn của ta và một cái tang-chường về khuyh-hướng của độc-giá, nước ta chỉ thích xem những văn giải-tri mà chưa chịu dễ làm nghiên-cứu các vấn-đề cao-xâu hoặc thiết-thực.

§ V. -- Báo chí.

Xưa kia, nước ta không có báo chí. Sáu khi người Pháp sang nước ta mới theo gương người Pháp mà viết báo. Từ ngày xuất-hiện, báo chí quốc-văn đã trải qua ba thời-kỳ biến-hóa.

Thời kỳ thứ nhất. -- Trong thời-kỳ này, nghề làm báo ở nước ta mới nhòp lên, trong nước mới có tờ-thơ và tờ. Những tờ đầu tiên còn do Chính-phủ đứng chủ-trương. Tờ thứ nhất là tờ *Gia-định báo* (viết bằng chữ quốc-ngữ) xuất-bản ở Sài-gòn năm 1865. Ở Bắc-kỳ thì năm 1892 có tờ *Dại Nam đồng-văn nhật báo* (viết bằng chữ nho) do Nha Kinh-lýc đứng chủ-trương.

Kể đó đến các tờ báo do các người tư-sáng-lập ra. Ở Nam-kỳ thì có tờ *Nông cổ min đàm* (1900) và tờ *Nguyệt-báo tỉnh* (1905)

đều viết bằng chữ quốc-ngữ, cũng năm 1905, ở Bắc-kỳ, có tờ *Dại-Việt tân-báo* (viết bằng chữ nho và chữ quốc-ngữ) do Đ. Babut làm chủ-nhiệm và Đào Nguyên-Phổ làm chủ-bút. Đến năm 1907, tờ *Dại Nam đồng-văn nhật-báo* lấy thêm cái tên là *Dũng cổ tân-báo* và thêm một phần quốc-văn do Nguyễn Văn-Vĩnh làm chủ-bút và Phan Kế-Binh làm trợ-bút.

Trong buổi ấy, các báo có mục đích thông tin-tức ở trong xứ và ban-hổ các mệnh-lệnh của Chính-phủ.

Thời kỳ thứ nhì. -- Trong thời kỳ này, số các báo xuất-bản tuy có hơn trước, nhưng cũng còn là ít.

A) Trong thời-kỳ này, số các tờ nhật-báo (*Lục lĩnh tân-văn*, xuất-bản năm 1910; *Trung-Bắc tân-văn*, 1915, *Thực-nghiệp dân-báo*, 1920; *Trung-lập báo*, 1923; *Tiếng dân*, 1927, tờ báo đầu tiên ở Trung-kỳ, v. v.) là những cơ-quan để thông-tin-tức và đạo-dẫn ý-hướng của quốc-dân.

Các tờ tạp-chí (*Dòng-dương tạp-chí*, 1913; *Nam-phong tạp-chí*, 1917; *Dại-Việt tạp-chí*, 1918; *Hữu-thanh tạp-chí*, 1921; *An-nam tạp-chí*, 1926 v. v.) thì muốn đem học-thuật Âu Á diễn ra tiếng ta để truyền-bá trong dân. Lại có những cơ-quan chuyên-khảo về sự-phạm (*Học-báo*, 1919); về văn-học (*Văn-học tạp-chí*, 1932, *Dũng-thanh tạp-chí*, 1932); về khoa-học (*Khoa-học tạp-chí*, 1931; *Khoa-học phổ-thông*, 1931); về nghệ-thuật (*Chóp bóng*, 1932); về canh-nông (*Vệ-nông báo*); về pháp-luật (*Pháp viện báo*, 1931); về Phật-học (*Từ-bi âm*, 1932); về khoa y-học và vệ-sinh (*Vệ-sinh báo*, 1926; *Bảo-an y báo*, 1931), về vấn-đề phụ-nữ (*Phụ-nữ tân-văn*, 1929; *Phụ-nữ thời-dam*, 1930; *Phụ-nữ tân-tiến*, 1932); về hoạt-kê và trào-phúng (*Phong-hóa tuần-báo*, 1932; *Loa*, 1934).

Nhưng dù là nhật báo, dù là tạp-chí, các tờ ấy đều thiên về mặt văn-chương, bởi thế ngay báo hàng ngày cũng có những mục văn-uyên, dịch Pháp-văn, dịch Hán-văn, dịch tiểu-thuyết Tàu và Pháp; lại có nhiều tờ thời-thường xuất-bản riêng một phụ-trương về văn-chương nữa.

B) Các báo-chí trong thời-kỳ này đã gây nên những kết-quả sau này:

1. Giúp cho việc thành-lập quốc-văn:

2. Sáp-nhập tiếng ta nhiều danh-từ mới về triết-học và khoa-học.

3. Giúp cho sự thống-nhất tiếng nói ba kỳ, nhờ có hai cơ :

a) những tạp-chí như *Nam-phong tạp chí* và *Phụ-nữ tân-văn* được người ba kỳ đọc, nên lâu dần người Bắc hiểu được các tiếng dùng riêng ở trong Nam và trái lại thế.

b) Nhiều nhà báo vốn quê ở Bắc, Trung-kỳ vào Nam-kỳ viết báo, nên lẽ tự-nhiên là biết chăm-chước đến các tiếng riêng của cả ba kỳ.

Thời-kỳ thứ ba. — Bắt đầu từ năm 1935, chánh-phủ bãi lệ kiểm-duyệt các báo-chí quốc-ngữ, nên số báo chí xuất bản càng ngày càng nhiều : không những là có các cơ-quan thông tin-tức và chuyên khảo về văn-học, nghệ-thuật, lại có nhiều cơ quan tuyên-truyền những chủ-nghĩa về chánh-trị, về xã-hội (*Ngân ngê* 1935 ; *Nam-cường*, 1938 ; *Tin-tức*, 1938 ; *Cấp tiến*, 1938, v.v.).

Các báo hàng ngày, trong thời kỳ này, cũng thay đổi tình-cách : đăng các tin-tức một cách nhanh chóng, in các hình-ảnh về các việc xảy ra, viết các bài ngắn bình-luận về thời-sự chứ không có những bài xã-thuyết dài như các tờ nhật-báo buổi đầu.

Kết-luận. — Nghề làm báo là nghề mới ở nước ta, kể cũng đã tiến-bộ lắm. Nhưng ta nên nhận rằng một tờ báo có thể duy trì được là nhờ độc-giả : vì ở nước ta hàng độc-giả có tri-thức còn ít mà hạng bình-thường chiếm đại-da-số, nên các báo chuyên khảo về văn-học, nghệ-thuật không thể phát-đạt và trường-cần được ; trừ những tờ chuyên đăng tiên-thuyết không kể, hầu hết các tờ ấy chỉ xuất bản được trong ít lâu rồi đình-bản. Lại những người thực-tâm và nhiệt-thành theo một chủ-nghĩa nào cũng rất hiếm, nên các tờ báo có tình cách tuyên-truyền, tuy nhờ ở phong-trào bùng-bột nhất-thời mà ra đời rất nhiều, nhưng khi cái phong-trào ấy đã yên thì các tờ ấy cũng phải chết. Xem như thế thì biết trình độ các báo chí có liên-lạc mật-thiết với trình độ tri-thức của quốc-dân vậy.

CHƯƠNG THỨ SÁU

Xét về mấy thi-sĩ hiện-đại
và các tác-phẩm của những nhà ấy.

Âm-luật, đề-mục và thi-hứng
của những nhà ấy.

Thơ cũ và thơ mới. — Trong các thi-sĩ hiện-đại, vẫn có những nhà (như Nguyễn Khắc-Hiến, ô. Trần Tuấn-Khai, ô. Đông Hồ (Lâm Tấn-Phác), v. v.) viết theo các lối thơ cũ, hoặc Đường-luật, hoặc cổ-phong ; nhưng gần đây lại xuất-hiện một lối thơ phá bỏ luật-lệ của lối thơ cũ và đã được mệnh-danh là « thơ mới ».

§ 1. — Âm luật

Trong Năm thứ nhất, Chương thứ XIII, ta đã xét về âm-luật các lối thơ cũ, vậy nay ta chỉ cần xét thể-cách lối thơ mới.

Phong-trào thơ mới. — Vì thơ cũ — thứ nhất là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần, luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá : nhiều khi luật lệ nghiêm-khắc có hại cho thi-hứng khiến cho tình ý không thể diễn-đạt được tự-nhiên. Bởi vậy các thi-gia muốn phá bỏ các luật-lệ nghiêm-ngặt ấy để được tự-do diễn tình đạt ý. Như vậy, mà có phong-trào thơ mới.

Thơ mới là gì ? — Vậy thơ mới là lối thơ không theo qui-cử của lối thơ cũ, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm-luật, chỉ cần có vần và điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà văn mệnh-danh là « thơ mới », ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy, vì những bài ấy chỉ làm theo các lối thơ đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-thất. Vậy dưới đây ta chỉ xét về thể-cách của những bài thực là khác thơ cũ.

Lai-lịch lối thơ mới.— Mầm-mống lối thơ mới là một bài dịch thơ ngu-ngôn La Fontaine (*Con ve sâu và con kiến*) của Nguyễn Văn-Vĩnh đăng ở Đông-dương tạp-chí, năm 1914, số 40, vì bài ấy đã không theo thể-cách của các lối thơ cũ rồi (xem *Bài đọc thêm số 1*). Đến năm 1932, ô. Phan-Khôi khởi-xướng lên vấn đề thơ mới và đăng trong Phụ-nữ tân-văn một bài thơ làm theo lối ấy nhan là *Tình già* (Xem *Bài đọc thêm số 2*). Rồi từ đấy, các báo chí, thứ nhất là tờ *Phong-hóa tuần-báo*, thường đăng các bài thơ mới và cổ-vô lối thơ ấy, thì lối thơ mới bắt đầu thành-lập và thịnh-hành.

Nguồn gốc lối thơ mới.— Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp — trừ mấy *lối định-thể* (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn-định sẵn số câu và cách hiệp vần — không có hạn-định số câu, số chữ, không có niêm luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể-cách rộng rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta.

Thể-cách lối thơ mới.— Nay theo các tác-phẩm đã xuất-bản mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau:

A. — **Số câu trong bài và trong khổ.** — Số câu trong bài không nhất-định. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất-định: hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân ở dưới*), hoặc 6 câu (xem bài *Hoa nở ở dưới*), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời ở dưới*), cũng có khi các khổ trong một bài có số câu khác nhau (xem bài *Mùa thu ở dưới*).

B. — **Số chữ trong câu.** — Số chữ trong câu cũng không nhất-định, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ.

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau. Thí-dụ: trong bài *Cùng mặt trời* trích-lược một khổ dưới đây, khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+8+4+4+10 chữ.

Cùng mặt trời (Khổ thứ ba)

- 8 chữ: Khi trời biếc bi mây tối phủ che,
8 — Ta ôm đàn, lẳng-lẳng lẳng tai nghe.
8 — Trên trời đen nghịt vang lừng sấm động;
8 — Chớp nhoáng xé mây. Rừng âm-ỹ rống.
8 — Gió diều cuồng gọi sóng sấn lên bờ,
4 — Dưới ánh sáng mờ,
4 — Mặc cho sét nổ.
10 — Người trên cao, ôi mặt trời! nhao con giồng-tổ.

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa*, số 65, trang 3).

c) Nhưng phần-nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-định. Những lối câu thường dùng là những lối này:

1° Lối câu 5 chữ. Thí-dụ:

Mùa thu

Em không nghe mùa thu.
Dưới trăng mờ thồn-thức?
Em không nghe rạo-rực,
Hình-ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phụ?
Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào-xạc:
Con nai vàng ngơ-ngác
Đạp trên lá vàng khô?

Lưu Trọng-Lư

(trong *Những áng thơ hay*)

Văn-nghe từng thư, Hải-dương.

2° Lối câu 7 chữ. Thí-dụ:

Sống (khổ thứ 5)

Dù đường trần khe-khắt, hiểm-nghèo,
Dù gập-ghenh, dù lắm hùm beo,
Cứ quả-quyết đường-hoàng ta tiến;
Đời thắm-đạm, ta càng vinh-hiến!

Huy-Thông

(trong *Phong-hóa* số 62, trang 3).

3^o Lối câu 8 chữ. Thí dụ: *Hoài xuân* (xem ở dưới).

4^o Lối câu 10 chữ. Thí dụ: *Trên đường về* (xem ở dưới).

d) Có khi cả hai dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí dụ:

Nhớ rừng (khổ thứ 3)

8 chữ: Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

8 — Ta say mỗi đêm uống ánh trăng tàn;

9 — Đâu những ngày xưa chuyển-động bốn phương
ngàn,

9 — Ta lặng ngắm cảnh giang-sơn ta đổi mới?

9 — Đâu những buổi bình-minh cây xanh nắng gội

8 — Tiếng chim ca giấc ngủ ta trng-hững?

9 — Đâu những buổi chiều lành-lành nầu sâu rừng

8 — Ta đợi tắt mình mặt trời gay-gắt

8 — Để chiêm lấy phần tối-tám, bí-mật?

8 — Than ôi! Thời oanh-liệt nay còn đâu?

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

c) Cách hiệp vần. — a) Có hai sự thay đổi trong cách gieo vần.

1^o Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong lối thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2^o Các câu trong bài hiệp-theo nhiên vần, vừa vần bằng, vừa vần trắc (như lối liên-vận trong thể thơ cổ-phong trang-thiền), chứ không hiệp theo một vần và dùng một loại vần như thể thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là:

1^o *Vần liên-tiếp*: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc, hoặc trái lại thế. Thí dụ:

Trên đường về (4 câu đầu).

10 chữ Chiều thu. Sau rừng tre sa, mặt trời khuất bóng, (v. l.)

10 — Ánh vàng còn rải-rải trên cánh đồng xanh rộng (v. l.)

10 chữ Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân trời (v. b.)

10 — Từ xa lại, gió thu lạnh man-mác lòng người... (v. b.)

Nguyễn Văn-Kiện

(trong *Phong-hóa*, số 61, trang 3)

2^o *Vần gián-cách*: một vần bằng rồi đến một vần trắc.

Thí dụ:

Hồn xuân (khổ thứ 1).

8 chữ: Tiếng ve ran trong bóng cây rậm mát; (v. l.)

8 — : Giọng chim khuyển ca ánh-sáng mặt trời (v. b.)

8 — : Gió nóng reo trên hồ sen rào-rạt (v. l.)

8 — : Mùa xuân còn, hết? Khách đa thanh ư! (v. b.)

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 68, trang 8)

3^o *Vần ôm-nhau*: giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng, hoặc trái lại thế. Thí dụ:

Hồn xưa (khổ thứ 1)

Lặng-lẽ trên đường lá rụng mưa bay (v. b.)

« Như khêu gọi nỗi nhớ-ohang thương tiếc » (v. l.)

Những cảnh với những người đã chết (v. l.)

Từ bao giờ còn phảng-phất nơi đây! (v. b.)

Vũ Đình-Liên

(trong *Những áng thơ hay*
Văn nghệ tăng thư Hải-dương).

4^o *Vần hỗn-lạp*: các vần bằng trắc không theo thứ-tự nhất-định. Thí dụ:

Tiếng trúc tuyết vời (khổ thứ 1).

5 chữ: Tiếng địch thổi đầu đây, (v. b.)

5 — Cớ sao nghe reo-rất? (v. l.)

9 — Lơ-lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngát. (v. l.)

6 — Mây bay... gió quuyến, mây bay... (v. b.)

9 — Tiếng vi-vút như khuyển-van, như dục-dật. (v. l.)

8 — Như hắt-him cùng hơi gió heo may. (v. v.)

Thế-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 69, trang 3)

D. — *Điều thơ.* — Điều (lúc là chữ « điều ») đọc theo khí thanh) nghĩa đen là cung bậc của âm-nhạc. Nói về thơ thì điều là cách sắp-dặt và phân-phô các tiếng trong câu thơ sao cho âm thanh và tiết tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự diễn-hoà như một khúc âm-nhạc.

Điều là một phần-lử cốt-yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thơ nhất là ở điệu nữa.

Điều do 2 nguyên-lổ hợp lại mà thành : 1. âm - thanh ; 2. tiết-tấu.

1. *Âm-thanh.* — Về âm-thanh, lối thơ Đường-luật phải theo đúng những luật nhất-định để sắp đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm-ái, nhưng, vì phải bó buộc về thứ-tự bằng trắc, nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm-hưởng câu thơ hợp với tình ý muốn diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh cho phù-hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm-thanh nhẹ-nhàng để diễn những tình-cảm êm-dềm, những tiếng có âm-thanh mạnh-mẽ để diễn những tình-cảm mãnh-liệt, v.v. Thí dụ : Mấy câu thơ sau này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (in nghiêng) đọc lên có giọng mạnh-mẽ :

Ta sống-mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thừa *tung hoành*, *hống hách* những ngày xưa.
Nhớ cội sơn-lâm, bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi *thét* khúc trường ca dữ-đội,
Ta húc chân lên, *dũng-dạc*, *đường hoàng*.

Thơ-Lữ

(trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

2. *Tiết-tấu.* — Tiết-tấu (tiết) nghĩa là nhịp-nhịp. Tiết-tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà thành.

Trong lối thơ cũ thì câu thơ ngắt ngắn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, gần hoặc ngắt làm trên 1 dưới 1 hoặc trên 4 dưới 1. Thí dụ :

Khóm gừng tôi

Lồm-nhồm | gừng vãi khóm

Lơ-thơ | tôi mấy hàng,

Về chi | là cảnh mọn.

Thế mà | cũng lung-thương.

Ôn-Như Hầu

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt : 1. trên 4 dưới 3 ; 2. trên 2 dưới 5. Thí dụ :

Qua Đèo Ngang,

Bước tới Đèo Ngang, | bóng đã là ;

Cỏ cây chen đá | lá chen hoa.

Lom-khom dưới núi, | tiều vài chú ;

Lác-đắc bên sông, | chợ mấy nhà.

Nhớ nước | đau lòng con quốc-quốc ;

Thương nhà | mỏi miệng cái gia-gia.

Dừng chân đứng lại : | trời, non, nước,

Một mảnh tình riêng, | ta với ta.

Bà huyện Thanh-Quan

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ.

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau không theo lệ định trước. Lại dùng lối *dem xuống đầu câu* dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (*rejet ou enjambement*) để làm cho người đọc phải chú-ý đến mấy chữ ấy. Thí dụ :

Bấy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời.

Anh thấy chăng ? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười

Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.

Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi thương

Không bao giờ | còn vết thương đau,

Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu

Vương-vil nữa. | Ban ơi | nào có được.

Thơ-Lữ

Bóng mây sầu : 7 câu đầu

(*Phong-hóa*, số 100, trang 3)

§ 2 — Đề-mục và thi-hứng.

Các nhà làm thơ cũ. — Trong các thi-sĩ hiện-đại về lối thơ cũ, ta có thể kể các ông Nguyễn Khắc-Hiếu, Trần Tuấn-Khai, Đồng-hồ (Lâm Tấn-Phác).

Dưới đây ta sẽ lần-lượt xét về tác-phẩm của các nhà ấy.

Nguyễn Khắc-Hiếu (1). — Ông là một nhà nho mà lại có biệt tài về thơ ca. Vì đường công-danh trắc-trở, thân-thể long-dong, nên thơ ông thường là nỗi uất-ức buồn chán, nhưng nỗi uất-ức ấy không đưa ông đến nỗi thất-vọng, lại khiế ông có những tư-tưởng phóng-khoảng tự-do, biết trọng sự thanh-cảnh trong cảnh bần-bạch, biết tự-hào về nỗi nghèo khổ của mình.

Người ta hơn tôi chỉ phong-trần,

Tôi cũng hơn ai cái sự nghèo.

(Sự nghèo tr. Khốí tình con q. thứ II)

Chính cái lòng tự-hào ấy khiến ông có những mộng-tưởng ngông-cường như cái mộng « Muốn làm chàng cuội » để được làm bạn với chị Hằng. Cái mộng muốn làm chim nhạn để được bay bổng trên tầng không:

Kiếp sau ai chớ làm người,

Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.

Tuyết mù bề nước non mây,

Bụi hồng trông thắm như ngày chưa xa.

(Hát nói trong Khốí tình con I)

(1) Nguyễn Khắc-Hiếu 阮克孝 (1889-1939): hiệu Tâm-dã 杏蓀, người xã Khê Thượng h. Bắc-bại, t. Sơn-tây, vốn theo Nho học và có di thi hương; sau khi hỏng khoa nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn; năm 1921, ông làm chủ-bút *Hữu-thanh tạp-chí* trong 4 số; năm 1926, ông đang chủ-trương tờ *Annam tạp-chí* (chính bản năm 1931). Tác phẩm: *Văn-sám*; *Khốí tình con*, q. I, II và III. *Tiên thuyết*; *Giấc mộng con*, *Giấc mộng thơ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thần tiên*, *Thề non nước*, *Trần-at-trí-lý*; *Luận thuyết*; *Khốí tình*, *Bản chất và bản phý*; — Giáo-khẩu: *Lên sáu*, *Lên tám*, *Dải gương*, *Quốc-sử huấn-mớng*; — Phiên-dịch: *Dục-học*.

Ông thích rượu vì uống rượu là một cách để quên nỗi buồn và cũng là một nguồn thi-hứng:

Rượu thơ mình lại với mình,
Khi vui quên cả cái hình phụ-dư,
Trăm năm thơ tôi rượu vô,
Nghìn năm thi-sĩ lữ-dồ là ai?

(Còn chơi)

Công-danh sự-nghiệp mặc đời,
Bền thời be rượu, bền thời bài thơ.

(Tân-Dà xuân sắc, 1935)

Nhiều khi ông cũng mỉa-mai người đời một cách chua cay:

Thối om sọt phần I nhiên cô gái;
Tanh ngắt hơi đồng I lữm cậu yêu,
Quần tía dài non anh chiếc võ;
Rừng xanh cây quốc chủ mừng leo.

(Sự đời trong Khốí tình con II)

Nhưng ông lại có một cái lòng yêu thương man-mác, vẫn vợ khiến ông « nhớ chị hàng cau », thương cô « chài đánh cá », rồi đến « ve hàng quơ », đến viết « thư đưa người tình nhân không quen biết »; lại làm cho ông khi trông thấy « mã cũ bên đường » (2) mà thương xót thay cho số-phận những người đã gặp cảnh long-dong hoặc bước phon: trần.

Chính cái tình-cảm ấy khiến ông rất hiền hậu tính-tĩnh một-mặc giản-dị của người thường-dân, nên nhiều bài ca-dao của ông thật không khác gì những lời ngậm-ngà than-thở từ thâm-lâm người dân Việt-nam thổ-lộ ra vậy.

Lời thơ ông lại có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng dư-dương; cách dùng chữ (thường dùng tiếng nôm) và đặt câu lại uyển-chuyển, êm-dềm, nên thơ ông khiến cho người đọc

thi. q. thứ nhất.) gồm có Chư-nam, Thiệu-nam Bội-dương và Vệ). Dân-hà Tàu, Liêu-lại chỉ đi (dịch được 40 truyện). v. v..

(2) Những chữ in trong bài đầu ngoặc kép đều là từ ngữ những bài thơ trong Khốí tình con.

để cảm-động say-mê, ông thực là một thi-sĩ có tình-cách Việt-Nam thuần-túy vậy.

Ô. Trần Tuấn-Khải (3). — Cái nguồn thi-hứng của ông thường là cái cảm-tình đối với non sông đất nước, nên ông thường mượn đề mục ở lịch-sử để tả tâm-sự những bậc anh-hàng nghĩa-sĩ, như mượn lời Phi-khanh dẫn con (Hai chữ nước nhà trong Bút quan hoà), lời bà Trưng Trắc khuyên em.

Ông lại hay mượn cảnh-ngộ « anh khóa » để tả thân-thể và hoài-bão của mình : nào « Tiền chân anh khóa xuống tàu », nào « Gửi thư cho anh khóa », nào « Vắng anh khóa » (4) mà mong mỏi.

Ô. Đông-hồ (Lâm Tấn-Phước) (5). — Trong tập thơ của ông (Thơ Đông-hồ), ta nhận thấy mấy cái nguồn thi-hứng sau này :

1° *Cảnh vật*. — Ông sinh-trưởng ở Hà-tiên là một nơi vừa có cảnh núi non sông biển, vừa có di-tích của lịch-sử (Hà-tiên, về đời các chúa Nguyễn, là cố ấp của họ Mạc : Mạc Cửu, Mạc Thiên-Tiền), nên ông thường đem những danh-lam thắng-cảnh ấy làm đề-mục cho thơ ca : « Chơi Đông-hồ », « Chơi núi Đại Tô-Châu », « Chơi Bạch-tháp động », « Chơi trảng Bình-san », « Chơi núi Trương-son », « Đền ở Lạc-khê », « Chiều ở Giang-thành » (6) v. v.

(3) Tác-phẩm của ô. Trần Tuấn-Khải (Hiệu Á-nam) : *Đuyên ngê phở sinh*, q. thơ mới, — q. thơ nhũ, — *Bút quan hoà*, — *Giương bẻ đầu thư nhũ*, — *Tam tự kinh* (chức và bản), — *Thầy hũ* (bản dịch), v. v.

(4) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép là đề-mục những bài ca của tác-giả.

(5) Tác-phẩm của ông Đông-hồ : a) Văn vần : *Thơ Đông-hồ* (Văn-học cũng-thư, Nam kỷ thư quán, Hà-nội sb., 1932), *Cổ giới xuân* 1935 ; — b) Văn xuôi : *Hà-tiên Mạc thị sử* (NP., t. XXV, số 143), — *Thăm đảo Phú-quốc* (NP., t. XXI, số 124) ; *Lĩnh-phượng. Tập từ-lý của Lâm Tấn-chi* (NP., t. XXII, số 128), — *Quốc-văn Nam-việt* (Văn-học tạp-chi số 2, Juin 1932), v. v.

(6) Những chữ in trong hai dấu ngoặc kép đều là đề-mục những bài thơ ca trong tập *Thơ Đông-hồ*.

2° *Kỷ-niệm*. — Ông cũng ca-vịnh những nỗi đau-dớn đã cảm lòng ông, nhưng ông thường không thổ-lộ những mối tình ấy khi hãy còn nồng-nàn mạnh-mẽ mà đợi khi đã nguội đi và chỉ còn là kỷ-niệm trong trí nhớ : ta thấy một nỗi buồn nhẹ-nhàng, một nỗi đau êm-dịu trong những bài ông tỏ lòng nhớ tiếc người bạn trăm năm đã mất : *Nhớ rằm tháng hai* (xem Phần thứ nhì, Bài số 181), *Tục huyền cảm tác*.

3° *Tình bè-bạn*. — Ông thường ngâm-vịnh cảnh xum-hạp, nỗi biệt-ly trong khi giao-du cùng bè-bạn :

Cuộc ly-hợp gần xa nỗi bạn ;

Chỗ làm-giao xa vẫn như gần ;

Biết nhau trong chốn tình-thần,

Dầu xa non nước vẫn gần gần gang.

(Nghe tin bác Trọng Toàn từ-biệt Phương thành)

4° *Tình thầy-trò*. — Ông là một nhà giáo, nên trong tập thơ có nhiều bài tả cảm-tình của ông đối với học-trò ông đã có lòng chân dất, dạy dỗ :

Tươi nước vun phân : người giáo-hóa,

Đằm-thắm dồi-dào ăn mớ mựa.

Ba xuân tấc cỏ tình sư đệ,

Một hội trăm năm cảnh học-đường.

(Cảnh học-đường)

Các nhà làm thơ mới. — Các nhà làm thơ mới không những muốn cải-cách lối thơ về đường hình-thức mà cũng có cái hoài-bão đổi mới lối thơ về đường tình-thần. Các nhà ấy cho rằng lối thơ cũ thường ngâm-vịnh những đề mục cổ, gài-bày những tình ý sáo, thành ra nhiều khi thơ chỉ có xác mà không có hồn, nên các nhà ấy muốn đem các đề-mục mới và hết thấy các cảnh-vật, các tình-cảm nên thơ mà diễn-dạt ra : đối với các nhà ấy, thơ phải là « cây đàn muôn điệu » (xem Phần thứ nhì, Bài số 184), để ca các âm thanh trong lòng người và « cây bút muôn màu » để vẽ đủ các hình sắc trong tạo-vật.

Nhưng ta cũng nên nhận rằng tự cổ chí kim, nguồn thi-

hứng cũng bất ngoại mấy điều này: cảnh-vật của trời đất, tình-cảm trong lòng người (thứ nhất là ái-tình), cảnh-huống trong xã-hội. Duy cách lựa chọn các tài-liệu có khác. Về cảnh-vật, xưa kia các thi-sĩ thường tả những cảnh hùng-vĩ (như núi cao, sông rộng, danh-lam, thắng-tích) hoặc những cảnh thanh-tảo (như trăng trong, gió mát, thu cúc, xuân lan) mà ít tả những cảnh bình-thường, nhỏ bé (như cánh đồng, lũy tre, bông hoa, ngọn cỏ, chim muông, sâu bọ). Các nhà làm thơ mới thì cho rằng bất kỳ cảnh gì cũng có cái nên thơ có thể ngân-vinh được, từ cảnh-trời cao, biển cả đến cảnh ruộng lúa, ao rạn. Về tình-cảm thì xưa kia các cụ hay ca-vịnh những lòng trung, hiếu, tiết, nghĩa hoặc những nỗi buồn-rầu, nhớ thương; còn về ái-tình thì thường nói đến ái-tình doan-chính mà cách phô-diễn thì kín-dáo, nhẹ-nhàng. Nay các nhà làm thơ mới cho rằng hết thấy các tình-cảm trong lòng người, từ điều mơ-ước ngóng-ngưỡng đến nỗi thất vọng tẻ-tái, đều có thể làm tài-liệu cho thơ ca được cả; về ái-tình thì tả đủ các trạng-thái, mà tả một cách đậm-dà, nồng-nàn. Về cảnh-huống trong xã-hội thì các thi-sĩ ngày xưa hay mô-tả cuộc đời của các bậc phong-lưu quyền-qui mà ít đề ý đến cuộc sinh-hoạt khó-khăn, vất-vả của người thường-dân. Các thi-sĩ ngày nay muốn rằng thơ ca cũng tả làm ảnh hình-dung sự cần-cù của kẻ lao-dộng và nỗi khổ-sở của người nghèo hèn.

Về cách phô-diễn tình ý, thì các nhà làm thơ mới chịu ảnh-hưởng của thơ văn chữ Pháp, thường mô-tả một cách tỉ-mỉ, rõ-rệt, theo lối tả-chân-hồn là theo lối phác-họa. Tả cảnh, tả người (như sắc đẹp người đàn-bà) thì không theo khuôn mẫu cũ mà tùy từng trường-hợp lựa các hình-sắc cho có tính cách đặc-biệt.

Về lời thơ, thì phần nhiều các nhà ấy đều có Pháp-học, nên cách đặt câu nhiều khi phẳng phiu như cú-pháp của văn Tây. Lại có nhiều từ-ngữ bóng-bẩy các nhà ấy dịch theo hoặc đặt phỏng các từ-ngữ của chữ Pháp.

Đó là quan-niệm chung của các nhà làm thơ mới, nhưng về thể thơ cũng như các thể văn khác mà có phần lại hơn nữa, cần phải có biệt tại mới làm nên những tác-phẩm hay, nên tuy

cái quan-niệm phổ-thông là như thế, nhưng mỗi nhà tùy là riêng của mình mà ứng-dụng một khác. Dưới đây, ta xét về tác-phẩm của vài nhà đã được nhiều người chú-ý đến.

Hàn-mặc-Tử (7) — Hàn-mặc-Tử có thể coi là một thi-gia bị thần số-mạng hành-hạ: đã gặp cảnh nghèo không theo đuổi học-nghiệp đến lúc thành-công, lại dương hủi thanh-niên mắc phải chứng bệnh nan-y làm đau khổ thân-thể và tinh-thần, bắt xa cách gia-đình cùng bạn-hữu, nên thơ ông thường là lời than thở của nỗi đau-thương.

Ông là tình yêu, một mối tình yêu nồng-nàn, tha-thiết, nhưng thất-vọng, mơ-màng (*Thương Thương*): biết rằng không bao giờ được cùng người yêu đoàn-tụ, nên thường tả sự gặp-gỡ, tình yêu thương, nỗi nhớ-nhung trong những giấc chiêm-bao (*Mộng*, — *Mơ Thương Thương*), những cuộc mộng-du (*Đi chơi*) và trong cõi tinh-thần (*Cấp! cấp! như lướt-lệnh*).

Đêm qua trong mộng gặp Thương Thương:

Mà đỏ au lên đẹp lạ thường;

Bàn tay mềm-mại nên thơ quá,

Màu áo lung-linh dấy tợ sương.

(*Mộng*, khổ thứ nhất)

Ông ưa tả cảnh đêm tối, cảnh trăng sao (*Ông trăng*, — *Cô-liên*, *Huyền-ảo*), cảnh sương mù (*Dalal trong mơ*) là những cảnh hợp với tâm-hồn thơ-lượng, âm-dạm của ông.

Vì lúc nào cũng bị tử-thần ám-ảnh, nên ông thường nói đến sự chết (*Những giọt lệ*), sự vi-tả-biệt (*Trương tương-tư*) và cõi hư-vô.

Cái ý nghĩ về sự chết chiếm cả tâm-hồn ông, nhiều khi khiến ông như điên, như dại (*Thơ điên*), nhưng cũng khiến ông nâng thần-trí lên chỗ cao-xa, sáng-lãng, (*Xuân như ý*), ước nọ một cuộc đời lý-tưởng tốt đẹp (*Ước-ao*) và ca-lộng, cầu-nguyện dờ Chấn-Trời (ông vốn theo đạo Thiên-Chúa) (*Say thơ*):

(7) *Hàn mặc-Tử* (1913-1940): chính tên là Nguyễn Trọng-Tài, quê ở Quảng Bình, sinh ở Huế là nơi gia-đình ông ở, có học tại trường thầy đồng Pellerin, nhưng vì nhà nghèo phải thôi học Vào khoảng năm 1927, ông mắc bệnh phong, vào ở trại phong trong tỉnh Quảng Nam đến nay mất. Tác-phẩm: *Gửi quê* (1936), *Thơ Hàn-mặc-tử* (1912).

Thần-tri cao dâng đến chín trời;
Cung cầm rất lạ nổi chơi-vời. . .

Hào-quang vây riết diêm-chiếm-bao,
Chúa hiện ra trong điệu nhạc nào.
Dây-dây no nê nguồn sáng-láng
Rất nền trắng ngọc với vàng sao. . .

(Xuân như ý, hai câu đầu
khổ thứ 1 và khổ thứ 2)

Nhưng chính vì cái tâm-cảnh n-sầu ấy mà trong một ít bài, (thứ nhất là những bài nói về những điều thần-bí, mẫu-nhiệm trong tập *Thượng thanh khí*) ý-tư không được rõ-ràng, lời thơ có vẻ tối-lắm.

Về thể-cách, ông bắt đầu viết thơ Đường-luật (ông có một tập *Thơ Đường-luật* soạn trong những năm 1925-1934, rồi sau ông viết lối thơ mới, nhưng thường cũng vẫn viết theo lối thơ cổ-thể hoặc theo thể lục bát nữa.

Ô. Thê-Lữ (Nguyễn-thứ-Lễ). — Tác-phẩm của ông trước đăng trên *Phong-hóa tuần báo*, sau in thành sách nhan là *Mấy vần thơ* (8).

Tác-giả là thần-thể mình mà « tự trào », tự cho mình là « người vô-vấn », « người phong-dũng », vì vốn ưa thú thơ-ca mơ-mộng, thích cảnh lịch-mịch thiên-nhiên mà phải chen chân vào nơi phần-hoa náo-nhiệt, gần mình vào trường thực-tế cạnh-tranh:

Tôi là một kẻ mơ-hung,
Yên-sống trong đời giàu-dị, bình-thường.
Cùng với Nàng Thơ tháng năm ca hát,
Chúng tôi quen cảnh mặt-mùng bát-ngát
Của non cao, rừng cả; cảnh diu-hiu
Chôn-đống xa sương trắng chấp-chờn gieo,
Hay cảnh rõ-ràng, bướm tung bay, chim vui hót.

Trở lời, trong *Mấy vần thơ*

Tập mới, tr. 68

(8) Hà-nội, *Đời nay* x, b, 1934. — Năm 1944, tập ấy in lại, nhan là *Mấy vần thơ*. Tập mới vì có thêm ít nhiều bài.

Tác-giả giải bày cái quan-niệm về thơ ca (*Cây đàn muôn điệu* xem *Phần thứ nhì, Bài số 184, — Lựa tiếng đàn*), cùng cả cái tâm-hồn của thi-sĩ (*Ngày xưa còn nhỏ, — Giục hồn thơ, — Ý thơ*).

Trong khi giẫm bước trên đường đời, tác-giả nhận thấy những cảnh chán-ngán hoặc buồn-rầu: hoặc sự tàn-ác của nhân-loại (*Ác mộng*), thời giả-dối của người đời (*Lời mỉa-mai*); hoặc nỗi « chán-chường » của cuộc ăn chơi (*Đêm mưa gió*), nỗi « mê-loi » của đời truy-lạc (*Truy-lạc*); hoặc cảnh « trơ vơ » của gái giang-hồ (*Bên sông đưa khách*), cảnh thất-thể của kẻ ngang-làng (*Nhớ rừng*) (mượn lời con hổ mà tả):

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển hướng phương ngàn
Ta lặng ngắm giang-sơn ta đổi mới?
Đâu những bình-minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bưng.
Đâu những chiều lênh-làng nâu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay-gắt,
Đề ta chiếm lấy riêng phần bí-mật?
— Than ôi! Thời oanh-liệt nay còn đâu?

(*Nhớ rừng*, khổ thứ ba
tr. *Mấy vần thơ*, mới, tr. 10)

Nhưng cũng có những cảnh làm cho tác-giả được vui mắt êm lòng: Cảnh hoa đẹp hương thơm (*Hoa thủy-tiên*), cảnh trắng-sáng đêm thanh (*Thức giấc*), thứ nhất là sắc đẹp của giai-nhật, hoặc ngày-thơ (*Hồ xuân và thiên-nữ*), hoặc đêm-đuổi (*Nhan sắc*) hoặc nức-nhàng thoáng qua (*Vẻ đẹp thoáng qua, — Mộng ảnh*) hoặc có vẻ kiêu-diêm của khách thị-thành (*Hoa thủy-tiên*), hoặc có vẻ mộc-mạc của trạng sơn-nữ (*Bông hoa rừng*).

Xuân-diệu. — Tác-giả tập *Thơ Thơ* (9) là một thiếu-niên có tâm-hồn đầy thơ-mộng, khao khát sự-yêu-thương, lại cảm

(9) Hà-nội, *Đời nay* x, b, 1938.

thấy thời-giờ vùn-vụt thoáng qua mà muốn vội-vàng tận hưởng cái cảnh vui đẹp của tuổi xuân hiện-tại. Chính tác-giả đã tự giải-thích thơ mình trong mấy câu này :

Là thi-sĩ, nghĩa là ru với gió,
Mơ theo trăng, và vơ-vẩn cùng mây,
Đề linh-hồn ràng buộc bởi muôn dầy,
Hãy chia sẻ bởi trăm tình yêu mến.

(Cảm xúc trg. Thơ Thơ, tr. 71).

Tâm-hồn đầy thơ mộng, nên tác-giả hay tả những cảnh gây nên sự mơ-màng, như cảnh « trăng » sáng, « núi xa » (10), cảnh nước chảy mây trôi (Di thuyền), cảnh mùa thu thể-lương ào-ồn (Đầy mùa thu tới. -- Ý thu), cảnh buổi chiều đùn-hiu vắng-vẻ (Chiều). Tác-giả cũng thích ca-vịnh tiếng âm nhạc du-dương, huyền-diệu (Huyền-diệu. -- Nhị-hồ) và cái sắc đẹp tươi thắm yêu-kiều (Nụ cười xuân).

Lòng tác-giả khao-khát sự yêu-thương : yêu một cách say đắm nồng-nàn (Vô biên) đến nỗi cùng người yêu gần-gũi mà vẫn thấy xa cách (Xa cách), được người yêu tha-thiết mà vẫn thấy lạnh-lùng (Phải nói) ; nhiều khi lại yêu vơ-vẩn (Vi sao), yêu vu-vơ (Gặp gỡ), yêu người không muốn yêu mình (Bên ấy bên này), yêu người đã yêu kẻ khác (Muộn-màng). Bởi thế sinh ra nỗi sầu vơ-vẩn (Chàng sầu), nỗi buồn vô cơ (Chiều).

Tác-giả cảm thấy ngày tháng trôi qua, tuổi xuân chóng tàn :

Thong-thả chiều vàng thong-thả lại. . .

Rời đi . . . Đêm xám tối dần-dần. . .

Cứ thế mà bay cho đến hết

Những ngày, những tháng, những mùa xuân.

(Giữ tâm trg. Thơ thơ, tr. 64)

Bởi thế, tác-giả muốn vội-vàng hưởng hết cái cảnh đẹp đẽ vui tươi của tuổi trẻ, của mùa xuân :

(10) Đề mục hai bài thơ 17. tập Thơ thơ

Mau đi thôi ! mùa chưa ngả chiều hôm,

Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn-mơn ;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thân trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh-choáng mùi thơm, cho đã-dây ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi !

— Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !

(Vội vàng trong Thơ thơ trg. 57)

Tóm lại, *Thơ thơ* là một tập thơ chứa-chất tình-cảm lãng-mạn, trong đó có nhiều từ mới lạ, tỏ ra tác-giả thật có tâm-hồn thi-sĩ, nhưng cũng có nhiều câu vụng-về, non-nớt, chứng-rằng tác-giả chưa lão-luyện về kỹ-thuật của nghề thơ.

Kết-luận. — Cứ xét những tác-phẩm đã ra đời thì lối thơ mới có thể thành-lập và sản-xuất được những bài hay, miễn là nhà làm lối thơ ấy phải là người có biệt-tài và có tâm-hồn thi-sĩ. Nhưng ta cũng nhận thấy rằng các nhà viết lối thơ mới cũng thường viết những bài theo các thể văn vần cũ không có lệ-luật chặt-chẽ của lối thơ Đường-luật (như cổ-thể, song-thất, lục-bát) mà những bài ấy thường lại là những bài hay cả về tình-ý và về âm-vận. Lại ngay trong các bài viết theo hần lối thơ mới, ta cũng thấy rằng những bài có thi-vị vẫn là những bài có thể-cách nhất định (về số câu trong khổ, số chữ trong câu, cách hiệp vần). Xem thế thì biết trong nghề làm thơ, người có thiên-tài dù làm theo lối cũ hay lối mới vẫn có thể làm nên tác-phẩm hay được ; mà thể thơ bao giờ cũng phải có khuôn-khổ nhất định (dù cái khuôn-khổ ấy rộng rãi thế nào) và quy-cử phân-minh (dù cái quy-cử ấy không chặt-chẽ cho lắm) : cái tài của nhà làm thơ chính là ở chỗ cứ theo cái khuôn-khổ ấy, cái quy-cử ấy mà diễn-dạt được tình-ý một cách tự-nhiên và thành-thực.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Con ve và con kiến

Ve kêu ve ve ve...
 Suốt mùa hè.
 Đến kỳ gió bắc thổi,
 Nguồn cơn đói rỗi,
 Một miếng cũng chẳng còn,
 Ruồi bọ không một con,
 Vác niêng chín khùn-nùn,
 Sang chi kiến hàng xóm,
 Xin cùng chi cho vay
 Răm ba hạt qua ngày.
 « Tì nay sang tháng hạ,
 Em lại xin đem trả.
 Trước thu, thì Đất Trời !
 Xin đủ cả vốn lời. »
 Tinh kiến ghét vay cây,
 Trăm thói, thói này vì :
 « Nắng ráo chú làm gì ?
 Kiến hỏi ve như vậy. »
 Ve rằng : « Luôn đêm ngày
 Tôi hát, thiết gì bác. »
 Kiến rằng : « Xưa chú hát ?
 Nay thử múa coi đây. »

Nguyễn Văn Vĩnh

2. Tình già

Hai mươi bốn năm xưa,
 Một đêm mưa gió lại mưa,
 Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ,
 Đôi cái đầu xòa, kẻ nọ than thở :
 « Ôi ! đôi ta tình thắm nhau thì vẫn nặng,
 « Mà lạy nhơn hèn đã không đứng :

« Đề đến nỗi tình trước phụ sau,
 « Chỉ cho bằng sớm liêu mà buông nhau ! »

Phan Khôi

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ-CỨU

- 1^o Nhứt linh, *Thế nào là thơ mới*, Arg. Phong hóa tuần-báo, số 3, 3-3-1933, tr. 8.
- 2^o Nguyễn Hữu-Tiến, *Thơ mới và thơ cũ*, tr. NP., t. XXXIV, tr. 109-112.
- 3^o Chất-hùng *Thơ mới*, tr. Văn-học tạp-chí, số 22, 4-8-1933, tr. 91-94.
- 4^o Thương-sơn, *Thơ mới tức là từ-khúc*, tr. Văn-học tạp-chí, số 24, 1-9-1933, tr. 203-208.
- 5^o Đỗ Đức-Vương, *Thơ mới*, tr. BSEMT, t. XV, số 1, Janv. — Mars 1935, tr. 44-67.
- 6^o Tân-dà Nguyễn Khắc-Hiếu *Tác-dân số đặc-biệt 1*, 1-7-1939.
- 7^o Hà Xuân-Tế. *Un poète annamite moderne : Hàn-Mặc-lữ*, in Indochine, No 25, 20-2-1941.
- 8^o Hoài-Thanh và Hoài-Chào, *Thi nhân Việt-Nam (1932-1941)* Huế Nguyễn Đức-Phien x.b., 1942.

CHƯƠNG THỨ BẢY

Các văn-gia hiện-đại.

Các khuynh-hướng phổ-thông của tư-tưởng.

Phái Tự-lực văn-đoàn

Trong Chương thứ năm, ta đã xét về sự biến-hóa các thể văn xuôi gần đây, nay ta hãy xét về các khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền quốc-văn hiện-đại.

Hai khuynh-hướng của tư-tưởng trong nền văn nôm cũ. — Trong văn nôm cũ, có hai cái khuynh-hướng tư-tưởng phản nhau:

1. *Khuynh-hướng về đạo-lý*: định cho văn-chương cái mục-dịch duy-trì cương-thường luân-lý, nhà viết-văn có cái chức-vụ răn dạy người đời. Đó là khuynh-hướng của các tác-phẩm có tinh-cách giáo-huấn (như *Gia-huấn ca*, *Nữ-tắc*, *Phụ-châm liên tâm*, *Trình thử*) và của hầu hết các truyện nôm cũ của ta.

2. *Khuynh-hướng về tình-cảm*: lấy tình-cảm làm cái nguồn cảm-hứng cho thơ văn, đem những tình yêu-thương, oán giận, những nỗi buồn rầu, ước muốn mà diễn tả ra: đó là cái khuynh-hướng ta nhận thấy trong ca-dao của bình-dân, trong nhiều ngâm-khúc (như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, *Bên-nữ thân*) và trong các tác-phẩm có tinh-cách lãng-mạn của vài nhà (như *Hồ Xuân-Hương*).

§ I. — Các khuynh-hướng phổ-thông của tư-tưởng trong quốc-văn hiện-đại.

Từ ngày quốc-văn mới thành lập, ta nhận thấy có mấy khuynh-hướng sau này:

Khuynh-hướng về học-thuật. — Các nhà thuộc về khuynh-hướng này muốn bảo-lồn tinh-hoa cũ và thân-nhập học-thuật mới để gây nên một nền văn-hóa riêng cho nước ta. Về khuynh-hướng này, trừ Nguyễn Văn-Vĩnh và Phạm-Quỳnh ta đã nói đến ở *Chương thứ tư*, còn phải kể các nhà sau này:

Nguyễn Bá-Học (1) là một học-mô-phạm đã đem tâm-tư của một nhà giáo-dục mà viết những « Lời khuyên học-trò » và sự trải trải của một học-lão-thành mà soạn những đoản-thiên tiểu-thuyết vừa khéo mô-lả thể-thái nhân-tinh vừa có ngụ-ý răn dạy người đời.

Phan Kế-Bính (2) là một nhà cựu-học thời-thời đã biết đem cái học lực của mình mà theo phương-pháp mới mà nghiên-cứu về văn-chương, phong-tục của nước ta.

Nguyễn Trọng-Thuật (3), tác-giả quyển tiểu-thuyết *Quả dưa*.

(1) Nguyễn Bá-Học 阮伯學 (1857-1921): người xã Giáp-nhất, h. Thanh-tri (Hà-dông), tinh-thông Hán-học mà Pháp-học cũng thiệp-liệp, làm giáo-học ở Sơn-tây và Nám-định; sau khi về hưu-tri, chăm-việc trữ-thuật, sở-trường về thể đoản-thiên tiểu-thuyết. Tác-phẩm: *Lời khuyên học trò* (Nguyễn Văn-Minh và Nguyễn Văn-Khai xb., Hà-nội, 1930); *Gia-định giáo-dục* (cũng thế) và nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đăng ở Nam-phong tạp-chí.

(2) Phan Kế-Bính 潘繼斌 (1875-1921): hiệu Bưu-văn, người xã Thụy-khuê, h. Hoàn-long (Hà-dông), đậu cử-nhân năm 1906, thâm Hán-học lại sành quốc-văn, là một tay kỳ cựu trong làng báo nước ta, từng có công biên-tập trong mấy tờ *Dũng cò lung báo*, *Đồng dương tạp-chí*, *Trung Bắc tân-văn* và *Học-báo*. Tác-phẩm: *Nam hải di nhân liệt-truyện* (Hà-nội, Đông-kinh ấn-quan xb.), *Hưng đạo đại vương truyện* (cũng thế), *Việt Hán văn khảo* (Hà-nội Ed. du Trung Bắc tân-văn), *Việt-nam phong tục* (t.g. Đồng-dương tạp-chí), v. v.

(3) Nguyễn Trọng-Thuật (1883-1940): hiệu Đồ-nam-tử, người xã Mạn-nhuê, p. Nam-sách (Hải-dương), tinh-thông nhạc-học, trước đi dạy học, sau giữ việc biên-tập cho tạp-chí *Nam phong* và báo *Đức-tệ*. Tác-phẩm: *Quả dưa đỏ* (được phần thưởng của Hội Khai-trí tiến-dức năm 1925), *Ngũ ngôn thi*, cùng nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật đăng trong Nam-phong: *Điều đình cái án quốc-học* (NP., XXIX, tr. 364 14.), *Danh-nhân Hải-dương* (NP., XXVI, XXVII, XXVIII), *Khảo về sách Xuân thu Tả truyện* (NP., XXII, XXVI), *Một tập du-ký của cụ Lãn-ông*; *Thượng kinh ký-sự* (NP., XIII-XV), v. v.

... (4) và Lê Dư (hiệu ...), hai tay bình-bù ... lực của tập-chi Nam-phong, ... lịch-sử, địa-lý, văn-học và nước Tàu.

Trọng-Kim (họ và tên thật là Trần Trọng Kim) là một nhà sư-phạm đã biên soạn bộ sách giáo-khoa về lịch-sử và một học-giả đã có công nghiên cứu về Nam-sử và các học-thuyết cổ của Á-đông.

Văn Văn-Ngọc (hiệu Ôn-như) (7) đã có công sưu-tập các thơ văn, truyện cổ, lục-ngữ, phong-dao của

phẩm của ô. Nguyễn Hữu-Tiến : *Giải-phân di mạch, Sự-tích và*
tiểu-Hương (Đông-kinh ấn-quản, Hà-nội, xh.), *Cổ xây nguyên âm,*
ơ-nôm, 2 q. (cũng thế), Luận ngữ quốc-văn giải-thích q. thượng
với ô. Nguyễn Dân-Phục (cũng thế), Mạnh-tử quốc-văn giải-
thích soạn với ô. Đôn-Phục (Hà-nội, E.L. du Trung Bắc tân-văn)
Bài khảo-cứu, dịch-thuật đăng ở NP. : Nam âm thi văn khảo
l, III, IV), Khảo về các lối câu đối nôm (NP., XVIII), Khảo về
thể Hàn (NP., XXII), Học thuyết thầy Mạnh (NP., XXII), Văn
ước Tàu (NP., X, XI) Khảo về các lối văn Tàu (NP., XII, XIII),
Lịch sử luận lý nước Tàu (NP., VI, VIII), Khảo về học thuật tư-
ước Tàu (NP., XXVIII, XXIX), Lược ký về lịch sử nước Tàu (NP.,
trung tùy bút (bản dịch) (NP., XXI, XXII), v. v.

*tiếp-phần của ó. Lê Dư : Nam quốc nữ lưu (Hà-nội, nhà in Trung
án), Nữ lưu văn học sử (Hà-nội, Đông-tây ấn-quán), Tđy-sơn
(Đông-thước tạp-chí, số 1 td), Khảo trách ảnh hưởng (NP.,
XIX), Quốc-âm thi văn từng thời (NP., XXX td), v. v.*

ác-phẩm của ông Trần Trọng Kim: Sơ học lục tự (Hà-nội:Ed. Bắc tân-văn), Sơ phạn khoa hửn ngữ (cùng tác), Việt-nam sử (cùng tác), Nhu giáo 3 p. (cùng tác), Phật học (Lê Thánh xb.), văn-phạm (cùng làm với hai đ. Phạm Duy-Khảm và Bùi-Kỷ), Đạo giáo (NP., XII, XIII), Dương minh học (Đồng-thanh tập-23), v. v.

ty-phẩm của ô. Nguyễn Văn-Ngọc: Nam thi hợp tuyển, q. 1, Tác
đạo 2 q., Cầu đối, Đào nương ca. Bông tây ngụ ngôn, q. 1,
lục viên. Dề mua vui, q. 1, Trùng cổ nước Nam 2 q., Cờ
hoa, 2 q. (cùng soạn với ô. Trần Lê-Nhân) (đều do Vĩnh-
thư quán, Hà-nội xb).

Khuynh-hướng lãng-mạn. — Trong khuynh-hướng này, tình-cảm và tưởng-tượng chiếm phần ưu-thắng. Các nhà thuộc về khuynh-hướng này hoặc tả những cuộc ái-tình trắc-trở thâm-thương, hoặc diễn những nỗi đau buồn lâm-ly uí-oán. Một nhà có thể làm tiêu-biểu khuynh-hướng ấy là :

Bà Trương-Phổ (3) trong bài Giọt lệ thu (viết năm 1923), đã đem hết tâm-tình sâu-muộn của một người quả phụ mà tửu nổi thương tiếc người bạn trăm năm đã mất lời văn thật là ho-nhĩ thiết tha.

Ông Hoàng Ngọc-Phách (hiệu Song-an) (9) trong quyển *Tổ-tâm* (1925), một quyển làm-lý, tiên-thuyết, dã-mô-lã và phản-uch cuộc ái-tình của một cặp trai gái yêu nhau mà vì hoàn-cảnh gia-đình không lấy được nhau, thành ra người thiếu-nữ vì nỗi buồn phiền thụ bệnh mà chết ; lời văn chừa-chau tình-tự, đầy giọng làm-lý.

Ông Đồng-Hồ (lô) trong bài *Linh-phượng, Tập lệ-ký của Lâm Trắc-chi* (1928), đã ghi chép tình-cảnh và nỗi lòng của ông khi người bạn trăm năm mắc bệnh và từ trần, lời văn như ngâm-ngũi thương xót.

Khuyh-hương xã-hội. — Các nhà thuộc về khuyh-hương này cho rằng quan-niệm cũ, các tập-tục cổ ngấn trở sự tiến hóa của quốc-dân, nên muốn phá bỏ các phong-tục xưa và cải-tạo xã-hội theo một lý-tưởng mới: trên các báo chí hoặc trong các tác-phẩm (thứ nhất là liên-thuyết), các nhà ấy mô-lả đề công-kích những phong-tục, tập quán họ cho là hủ-lậu và giải bày những quan-niệm mới đối với các vấn-đề thuộc về gia-đình hoặc xã-hội.

(8) Tác-phẩm của bà Trương-Phổ; *Glét lẹ thú* (NP., juillet 1928), *Một giấc mộng* (NP., septembre, 1928), *Mối thương tâm của người bạn gái* (NP., Nov - Déc., 1928), *Bức thư dơi* (NP., Juin 1929).

(9) Tác-phẩm của ông Hoàng Ngọc-Phách : Tổ-tam, tâm lý tiểu thuyết, (Hà-nội, imp. Chân-phương, 1925), Thời thế với văn chương, (Hà-nội Cộng-hiệp xb.), Dấu là chân lý (cùng thế).

(10) Xem Lời chú số 5 ở Chương VI.

Trong các văn-gia thuộc về khuynh-hướng nói trên, có một phái có chương trình nhất-định và đã viết được nhiều tác-phẩm có giá-trị là phái *Tự lực văn đoàn* ta sẽ xét rõ ở mục dưới.

Khuynh-hướng tả-thực. — Các văn-gia thuộc về khuynh-hướng trên tuy cũng trọng sự tả-thực (tả phong-tục, tập quán, hành-vi, ngôn-ngữ các hạng người trong xã-hội), nhưng vì đối với vấn-đề phong-tục và xã-hội, họ đã có thành-kiến mà các tác-phẩm của họ nhiều khi là những luận-đề. Bởi vậy, nên sự quan-sát, lựa-chọn, mô-lả các nhân-vật, trạng-thái trong xã-hội có phần thiên về một mặt và không hình dung được cái cảnh-tượng sinh-hoạt toàn-thể trong xã-hội. Cái khuynh-hướng tả-thực cốt lấy sự tả cái chân-tượng của các sự vật làm chủ-đích cho việc làm văn, giữ cái thái-độ khách-quan mà nhận xét và mô-lả các cảnh-vật trong vũ-trụ, các tình-tình trong lòng người và các trạng-thái trong xã-hội.

Vì cái chân-tượng của ngoại-cảnh và của nội-giới có thiên hình vạn trạng, nên tác-phẩm của các nhà văn tả thực cũng phân-tạp và có thể chia làm nhiều loại tùy theo các đề-mục họ đã lựa chọn.

1^o Hoặc tả cuộc sinh-hoạt của hạng bình-dân, lao-động. Thí dụ: *Kép Tư-Bền* của ông Nguyễn Công-Hoan; *Tôi kéo xe* của ô. Tam-Lang; *Lắm than* (tả cuộc đời của bọn phu mỏ) của ô. Lan-Khai.

2^o Hoặc tả cái mặt trái của xã-hội ăn chơi, trụy-lạc. Thí dụ: *Giông tố* của Vũ Trọng-Phụng; *Hà-nội lắm than* (tả đời trụy-lạc của gái giang-hồ, của bọn làng chơi v. v.) của ô. Trọng-Lang; *Bỉ vô* (tả cuộc đời của bọn ăn cắp) của ô. Nguyễn Hồng.

3^o Hoặc tả cảnh-vật, phong-tục và cuộc sinh-hoạt ở nơi thôn quê. Thí dụ: *Cậu bé nhà quê* của ô. Nguyễn-Lân (hiệu Tử-ngọc); *Có Dung* (tả tình-tình, cử-chỉ của một cô gái quê phục-tông gia-đình và tập-tục) của ô. Lan-Khai.

§ 2. — Tự lực văn-đoàn.

Tự lực văn-đoàn là một văn-phái có chương-trình nhất-định, có cơ-quan xuất-bản riêng và đã sản-xuất ra nhiều tác-phẩm có ảnh-hưởng trong xã-hội. Vậy ta phải xét sự hành-động của văn-đoàn ấy.

Văn-đoàn ấy gồm những văn-gia thuộc về phái tân-học. Người đứng chủ-trương là ông Nguyễn Trọng-Tam (hiệu Nhất-linh); các người đồng-chỉ thì có các ông Trần Khánh-Giư (hiệu Khái-hưng), Nguyễn-Thư-Lễ (hiệu Thê-lữ), Hồ Trọng-Hiến (hiệu Tú Mỡ), v. v.

Cơ-quan truyền-bá của văn-đoàn ấy thoát tiên là tờ *Phong-hóa tuần-báo* là một tờ báo nguyên đã xuất-bản từ trước, nhưng giao cho văn-đoàn ấy chủ-trương từ năm 1932; rồi từ năm 1935 đến năm 1940, là tuần báo *Ngày nay*. Văn-đoàn ấy lại có một cơ-quan để xuất-bản các tác-phẩm là *Nhà xuất-bản Đời nay*.

Tôn-chỉ. — A) Về đường xã-hội, các nhà thuộc văn-đoàn ấy muốn phá bỏ hủ-tục để cải-cách xã-hội theo các quan-niệm mới. Bởi thế các nhà ấy thường viết những phong-tục tiều-thuyết hoặc luận-đề tiều-thuyết để chỉ-trích các phong-tục tập-quán cũ mà giải bày những lý-tưởng mới về cuộc sinh-hoạt trong gia-đình hoặc trong xã-hội.

B) Về đường văn chương, các nhà ấy muốn trừ-khử lối văn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn (dùng nhiều chữ nho; nhiều điển-cổ, đặt câu dài) mà viết lối văn bình thường, giản-dị, ít dùng chữ nho, theo cú-pháp mới, để cho được phổ-cập trong dân-chúng. Trừ thể trào-phúng dùng trịnh-tập-chỉ để công-kích chỉ-trích, các nhà ấy thường viết lối truyện ngắn (đoản-thiên tiều-thuyết) và truyện dài (trường thiên tiều-thuyết).

Các văn-gia và các tác-phẩm. — A) Nhất-Linh (11). — Người theo đúng tôn-chỉ ấy nhất là ô. Nhất-linh-chủ-trương

(11) Tác-phẩm của ô. Nhất-Linh: *Đoạn-tuyệt* — *Tối tăm*, — *Lạnh lùng*, — *Hai buổi chiều vàng*, — *Gính hàng hoa*, — *Đời mưa gió*, — *Anh phải sống* (ba q. sau cùng soạn với ô. Khái-hưng) v. v.

văn-đoàn ấy. Hầu hết các tác-phẩm của ông là như: luận-đề tiểu-thuyết. Những quyển đã được nhiều người chú ý đến và có thể làm tiêu-biểu cho hai khuynh-hướng chung của văn-đoàn là hai quyển *Đoạn-tuyệt* và *Lạnh-lùng*.

Đoạn-tuyệt là câu chuyện một người đàn-bà vì không thể chịu nổi sự áp-bách của chế-độ đại-gia-đình và của tập-tục phải « đoạn-tuyệt » với gia-đình để thoát-ly sự áp-bách kia.

Trong cuốn *Lạnh-lùng*: ta thấy một người đàn-bà góa chồng còn trẻ tuổi yêu một người khác mà, vì cái ảnh-hưởng của tập-tục và dư-luận, phải di vụng-trộm với người yêu, phải sống một cuộc đời giả-dối để giữ danh-giá của mình và thể diện cho nhà.

Cả trong hai cuốn ấy, ta nhận thấy sự xung đột của quan-niệm mới với tập-tục cũ, mà kết-các thì hoặc là sự đắc-thắng của quan-niệm mới (cuốn trên) hoặc là sự đắc-thắng của tập-tục cũ (cuốn dưới).

B) Khái-hưng (12). — Các tác-phẩm của ông, tuy vẫn có khuynh-hướng xã-hội, nhưng lại thiên về mặt lý-tưởng và có thi-vị riêng.

Như trong cuốn *Nửa chàng xuân*, tác-gia cũng có chủ-ý giải bày cuộc xung-đột của hai phái mới và cũ về vấn-đề tự-do kết-hôn. Do sự xung-đột ấy, hai vai chủ động trong chuyện là Lộc và Mai tuy đã yêu nhau và lấy nhau, nhưng chỉ vì Bà An là mẹ Lộc không ưng và tìm hết cách phá, nên hai người phải chia rẽ nhau. Tuy vậy, cuốn ấy lại giải bày một cái lý-tưởng về hạnh-phúc của người ta ở trên đời; muốn được thật sung-sướng không gì bằng hy-sinh cái cá-nhân hạnh-phúc của mình để mưu hạnh-phúc cho người khác. Bởi thế sau khi dôi bỏ Lộc, Mai vì biết tự hy-sinh cho em trai và cho con mà thấy đời mình sung-sướng.

Cái khuynh-hướng về lý-tưởng còn rõ-rệt hơn trong cuốn *Hồn bướm mơ tiên*, truyện một cặp trai gái tình-cờ gặp nhau ở một ngôi chùa, rồi đem lòng yêu nhau, nhưng vì người con

(12) Tác phẩm của ô. Khái-hưng: *Hồn bướm mơ tiên*. — *Nửa chàng xuân*. — *Thăng suốt reo*. — *Giọt đường gió bụi*. — *Trông mặt*. — *Tên sơn trang sĩ*. — *Tục lụy*. — *Gia đình*. — *Đột chết*. — *Thoát ly*. v. v.

gái đã phát nguyện đi tu, nên hai người quyết chỉ « yêu nhau trong linh hồn, trong lý-tưởng ».

Ô. Khái-hưng có một cách tả người, tả cảnh tuy xác thực mà có một vẻ nhẹ-nhàng, thanh-thú, khiến cho người đọc thấy cảm.

C) Thế-Lữ (13). — Ông là một thi-gia viết lối thơ mới trong Tự-lực văn-đoàn; tập-thơ của ông, ta đã có dịp nói đến rồi (xem *Chương thứ VI*). Về thể văn tiểu-thuyết, trong các truyện dài (*Vàng và máu*) hoặc truyện ngắn (*Bên đường Thiên-lôi*), ông thường công-kích những điều mê-tin dị đoan. Muốn đạt chủ-diễn ấy, ông đặt những câu chuyện có vẻ rất rùng-rợn làm cho người đọc ghê sợ, rồi đến đoạn kết, ông đem các lẽ khoa-học mà giải-thích các việc đã xảy ra một cách rất đơn-giản tự-nhiên.

D) Tú Mỡ (14). — Ông chuyên viết những bài văn vắn có tính-cách khôi-hài, trào-phúng; ông đã khéo đem một lối văn vui-vẻ, buồn-cười, hoạt-bát, nhi-nhánh mà che-giấu những cái rơm, cái dở của người đời.

Công việc của Tự-lực văn-đoàn. — Công việc của Tự-lực văn-đoàn đã có ảnh-hưởng về đường xã-hội và đường văn-học.

A) Về đường xã-hội, cái biệt-tại trào-phúng của các văn-gia phái ấy, cả trong thơ văn và trong các bức hí-họa, đã làm rõ-rệt cái dở, cái rơm, cái buồn cười, cái giả-dối trong các hủ-tục, thiên-kiến cũ của ta.

B) Về đường văn học, phái ấy đã gây nên cái phong-trào « thơ mới » và làm cho thể văn tiểu-thuyết được đắc-thắng; phái ấy lại có công trong việc làm cho văn quốc-ngữ trở nên sáng-sủa, bình-giản, khiến cho nhiều người thích đọc.

Tuy vậy, phái ấy không khi nào có những điều thiên-lệch. Đối với phong-tục cũ của ta, phái ấy đều nhất-thiết cho là hủ là đáng bỏ, thành ra có lúc không đáng công-kích mà

(13) Tác phẩm của ô. Thế-Lữ: *Mấy vần thơ*. — *Bên đường Thiên-lôi*. — *Vàng và máu*. — *Mai-hương và Lê-phương*. v. v.

(14) Tác phẩm của ô. Tú Mỡ: *Glòng nước ngược*.

công-công-kích. Vả chăng, có nhiều tập-tục tuy xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương-diện khác không phải là không hay: phái ấy, vì đã có thành-kiến sẵn, nên chỉ trông thấy chỗ dở mà không nhận thấy điều hay, thành ra trong sự mô-ta, phán-đoán có phần thiên-lệch. Tỉ như tục dân bà góa chồng ở vậy thờ chồng nuôi con. Dành rằng tục ấy làm cho một số người dân bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái giá), nhưng vì sợ dư-luận hoặc muốn giữ gia-phong mà phải chịu cảnh lẻ loi lạnh lùng, tức là phải hy-sinh cái hạnh-phúc cá-nhân; song cũng nhờ có tục ấy mà biết bao gia-đình đáng lẽ, sau khi người gia-trưởng mất rồi, phải lâm vào cảnh « yờ dân tan nghé » vẫn được đoàn-viên vui-vẻ, biết bao đứa con mồ-côi cha đáng lẽ phải chịu số-phận lầm-lui vẫn được nuôi dạy trông nom và thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xử-thân, tận-tâm, biết bao người mẹ đáng cảm-phục. Xem thế thì biết, trong sự phán-đoán các tập-tục xưa, ta cần phải cân-đo cân-thận và xét cả mọi phương-diện mới khỏi sai lầm.

Dù sao chăng nữa, những điều phán-đoán quá đáng và thiên-lệch của Tự-tục văn-đoàn đã gây nên một cuộc phản-động trong các văn-gia khác, khiến cho các nhà ấy tìm-tòi cái hay, cái ý-nghĩa của các phong-tục tập-quán xưa; đó cũng là ảnh-hưởng tốt của công việc của phái ấy vậy.

TỔNG KẾT

Nền văn-học một nước không những chỉ có thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết, mà gồm cả triết-học và lịch-sử nữa. Vậy ta hãy lần lượt xét về các thể ấy trong lịch-sử văn-học nước ta thế nào.

§ 1. — Khái-luận về nền văn-học cũ của ta

Triết-học. — Về triết-học, xưa ta chịu hai cái ảnh-hưởng chính: một là của Phật-học, hai là của Nho-học.

1o Phật-học thì thịnh về đời Lý, Trần mà suy về đời Lê, Nguyễn. Tuy trong thời-kỳ toàn-thịnh, cũng có nhiều vị cao-tăng hiểu rõ tôn-chỉ của đức Phật và một ít tác-phẩm giải-thích về giáo-lý (như *Khóa hư lục* của vua Trần Thái-Tôn, *Đoạn sách lục* của sư Pháp-Loa), nhưng không có vị nào xướng lên một lý-thuyết hoặc một phép tu-hành nào mới.

2o Nho-học, trong các đời, đều được triều-dinh tôn-sùng và sĩ-phu ủng-hộ. Về đường tinh-thần, luân-lý, nho-học đã có ảnh-hưởng rất tốt và đã đào-tạo nên những bậc hiền-tử trung-thần, hiền-nhân, quân-tử, có đức-độ, có phẩm-hạnh, có công-nghiệp với quốc-gia, xã-hội.

Nhưng về đường tư-tưởng học-thuật, thì nho-phái nước ta theo lối học « huấn hō » (1) của Hàn-nho và chỉ biết cái « đạo-học » của Trình Chu (2) đời Tống, chứ không biết đến cái học-thuyết khác (như cái « tâm-học » của Vương Thủ-Nhân (3)).

(1) *Huấn hō* 訓詁 (huấn: giảng-giải; hō: đem kim văn mà giải thích cổ-văn): lối học cổ tìm cho rõ nghĩa từng chữ từng câu.

(2) *Trình Chu*: Trình là hai anh em Trình Hạo 程頤 và Trình Di 程顥, Chu là Chu Hi 朱熹: ba bậc danh nho đời Tống.

(3) *Vương Thủ Nhân* 王守仁: tự Bá-an 伯安, người đời Minh, đồ tiểu-sĩ; cái học của ông lấy lương-trí lương-năng làm chủ.

đời Minh); phần nhiều người chỉ chuộng lối học khoa-cử, vụ từ-chương mà không trọng nghĩa-lý; lại có cái thiên-kiến rằng các điều của thánh hiền đã nói trong Kinh Truyện là bất di bất dịch không cần phải tra-làm suy-xét thêm nữa. Bởi thế nên cái học của ta có phần cùn-chấp, nề cổ, thành ra không tìm thấy cái đạo-lý nào cao xa, không xướng lên cái học-thuyết nào đặc-biệt.

Những tác-phẩm về triết-học đã hiếm, lại phần nhiều là những sách chép giải, phụ-diễn (như *Tứ thư thuyết ước* của Chu An, *Diễn kinh phân thuyết* và *Thư kinh diễn nghĩa* của Lê-Quý-Dôn, *Hí kinh trác luận* của Phạm Đình-Hồ), chứ không có sách nào là cái kết-quả của sự tư-tưởng độc-lập, của công sáng-tạo đặc-sắc cả.

Bởi thế, nếu xét về mặt triết-học, thì ta phải nhận rằng nước ta không có quốc-học, nghĩa là cái học đặc-biệt, bản-ngã của dân-tộc ta.

Lịch-sử. — Về lịch-sử thì nước ta có nhiều bộ Sử ký (hoặc chánh-sử, hoặc dã-sử) trong đó có nhiều bộ tổng-quát như bộ *Dại Việt sử-ký toàn-thư* và bộ *Khâm-dịnh Việt sử thông giám cương mục*, nhưng tiếc rằng hầu hết các bộ ấy đều chép theo thể « biên niên », thành ra cách chép việc vụn vặt, khô-khạn, không được quán xuyên, liên-tiếp, đã không có tinh-cách khôi-phục cuộc dĩ-vãng một cách xác thực, linh-hoạt như những bộ sử của Augustin Thierry (sử-gia nước Pháp), mà cũng không có tài-liệu phong-phú, văn-từ dẫn-dẫn như bộ *Sử ký* của Tư-Mã Thiên (sử-gia nước Tàu).

Thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết. — Sau hai môn triết-học, lịch-sử, ta phải xét đến thi-văn, kịch-bản, tiểu-thuyết, tức là những thể thường gọi chung là « văn-chương ». Ở nước ta ngày xưa, triết-học và lịch-sử chỉ viết bằng Hán-văn (trừ quyển *Dại Nam quốc-sử diễn ca* là viết bằng văn nôm), nhưng đến ba thể dưới thì ta vừa phải xét về Hán văn, vừa phải xét về Việt-văn.

1° Về Hán-văn, ta nhận thấy rằng các cụ ta xưa không hề viết kịch-bản và tiểu-thuyết (trừ vài quyển lịch-sử tiểu-thuyết thể « diễn-nghĩa » của Tàu như *Việt-nam xuân thu*, *Hoàng Lê nhất thống chí* và những truyện-ký phần nhiều chép những chuyện thần-ký quái-dân như *Lĩnh-nam trích quái*, *Truyện kỳ man lục*): có lẽ các cụ cho hai thể ấy thuộc về loại « ngoại thư » không phải là loại sách đứng-dẫn nên các cụ không viết chăng? Bởi vậy phần phong phú nhất trong Hán-văn là tản-văn, biên-văn và thứ nhất là vận-văn (thơ, phú). Trong các thơ văn ấy, những bài hay không phải là hiếm, nhưng thường hay về từ-chương mà kém phần tư-tưởng, thường ngâm-vịnh những nhân-vật, sự-trạng của nước Tàu mà chênh-mảng về việc nước ta, thường tả những cảnh-vật hùng-vĩ, thanh-kỷ và cuộc đời của các bậc phong-lưu, quyền-quí mà ít khi tả đến những cảnh-vật thông-thường ở quanh mình và cuộc sinh-hoạt của kẻ bình-dân, người lao-động. Thành ra những tác-phẩm đó chỉ là những áng văn hay dễ cho các bậc tao-nhân mặc-khách thưởng-thức, chứ không phải là những tấm gương phản-chiếu tinh-tinh phong-lục của dân-tộc, những bức tranh lưu lại cảnh-tượng sinh-hoạt của các thời-đại đã qua.

2° Về Việt-văn thì thể tiểu-thuyết có những truyện nôm (lúc là tiểu-thuyết viết bằng văn vần) trong đó có nhiều quyển có giá-trị đặc-biệt (như *Kim Vân Kiều*, *Hoa-tiên*, *Lục Vân Tiên*); lại có nhiều tác-phẩm vô-danh (như *Trinh-thử*, *Tré cóc*, *Lý-công*, *Phượng-hoa*) tuy về phương-diện văn-chương không được xuất-sắc như mấy quyển trên, nhưng lại tả rõ tinh-tinh phong-lục người dân nước ta mà lời văn chất-phác, giản-dị, dùng nhiều tục-ngữ thành-ngữ, nên đã được phổ-cập trong dân-gian và có ảnh-hưởng đến dân-chúng.

Văn kịch thì có những bản tuồng cổ, chèo cổ, phần nhiều lấy sự-tích ở sử sách Tàu (như *Giàng là cầu hôn*, *Kim thạch kỳ duyên*, *Sơn hậu*, *Tổng Dịch-Thanh*), giản hoặc công diễn sự-tích ở nước ta (như *Lưu Bình*, *Dương Lễ*) nhiều bản văn-chương cũng hay lắm.

Văn xuôi thì trong Việt-văn hầu không có, vì những tác-phẩm cần viết bằng tản-văn các cụ đều soạn bằng Hán-văn cả.

Các cụ chỉ viết văn vần như thơ, phú, ca, ngâm. Về những thể này, tuy trong lúc ban đầu (thế-kỷ thứ XIV và XV), các tác-phẩm còn chịu ảnh-hưởng của Hán-văn một cách quá nặng-nề, nhưng dần-dần về sau đã thoát-ly được cái ảnh-hưởng ấy mà tự gây lấy thể-cách biệt-lập; có mấy nhà nhờ có biệt-lai (Nguyễn Bình-Khiêm, Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế-Xương) đã làm cho nền văn ấy khởi sắc hẳn lên.

Nói tóm lại, trong nền văn-học cổ của ta, những tác-phẩm thuộc loại kinh sử, hiến-chương, ruyện-ký có ích cho sự khảo-cứu về cuộc dĩ-vãng và nền văn-hóa của nước ta; những thơ văn chữ nho cho ta biết cái tư-tưởng của phái nhà nho, còn thơ văn quốc-âm và thứ nhất là tục-ngữ ca-dao mới thực là cái nền văn-học thực-cách quốc-gia nhờ đó mà ta biết được tinh-thần, thi-ngương, phong-tục của dân-tộc ta.

§ 2. — Tương-lai của nền quốc-văn mới.

Việc can-thiệp của nước Pháp ở xứ ta về cuối thế-kỷ thứ XIX có ảnh-hưởng sâu xa đến nền văn-học của ta. Vì từ ngày tiếp-xúc với văn-minh học-thuật nước Pháp, tư-tưởng phái trí-thức nước ta đã thay đổi nhiều; các học-thuyết mới, các trào-mỏi dần dần tràn vào xứ ta; các phương-pháp mới cũng được các học-giả ứng-dụng. Các thể văn cũ biến-cải đi; các thể văn mới (tiền-thuyết, phê-bình, kịch) được các nhà trí-tác viết theo. Nhờ có chữ quốc-ngữ là một thứ chữ tiện-lợi để phiên-âm tiếng ta, các báo chí xuất-bản một ngày một nhiều, văn quốc-ngữ đã thành-lập và đã sản-xuất được nhiều tác-phẩm có giá-trị. Các học-giả, văn-gia đã biết để ý đến lịch-sử, văn-hóa, cảnh-vật nước ta mà gia-công khảo-cứu, dịch-thuật, biên-tập. Tuy trong buổi giao-thời, tâm trí một số ít người còn hơi rối-loạn, qui-cử một vài thể văn chưa thành định-thức; trong đám tác-phẩm ra đời, còn vàng thau lẫn-lộn; trong số độc-giả xem văn, còn nhiều người ngọc đá chưa sành; trong bọn học-giả văn-gia, còn có lắm kẻ chỉ biết háo-hức theo mới, bắt chước của người mà chưa biết cân nhắc lựa chọn cho tinh để giữ lấy cái bản-ngã đặc-sắc và luyện lấy cái tinh-thần

biệt-lập của mình. Nhưng dân-tộc ta vốn là một dân-tộc có sức sinh-tồn rất mạnh, trải mấy thế-kỷ nội-thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng-hóa lại biết nhờ cái văn-hóa của người Tàn để tổ-chức thành một xã-hội có trật-tự, gây-dựng nên một nền văn-học tuy không được phong-phú, rực-rỡ nhưng cũng có chỗ khủ-quan, có phần đặc-sắc, thì chắc rằng sau này dân-tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn-học của nước Pháp những điều sở-trường để bổ những chỗ thiếu-thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương-pháp khoa-học của Tây-phương mà nghiên-cứu các vấn-đề có liên-lạc đến nền văn-hóa của nước mình, đến cuộc sinh-hoạt của dân-minh, thấu-thái lấy cái tinh-hoa của nền văn-minh nước Pháp mà làm cho cái tinh-thần của dân-tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn-học vừa hợp với cái hoàn-cảnh hiện-thời, vừa giữ được cái cốt-cách tổ-truyền. Đó là cái nhiệm-vụ chung của các học-giả văn-gia nước ta ngày nay vậy.

BIỂU LIỆT KÊ CÁC TÁC-GIẢ VÀ CÁC TÁC-PHẨM

theo thứ-tự thời-gian

Năm hoặc thời đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác phẩm viết bằng Việt-văn (văn-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử-ký, địa-dư	
THỜI KỲ LÝ, TRẦN (thế kỷ XI đến XIV)				
1067-1142	Khánh-hi thiền-sư	Ngô đạo thi tập	Đại Việt sử-ký (1273)	(có cả thơ nôm)
1080-1151	Bảo-giác thiền-sư	Viên-thố 3 tập		
1218-1277	Trần Thái-Tôn	Ngự tập		
—	—	Khóa-hư lục		
1230-?	Lê Văn-Hưu			
1249-1290	Trần Thành-Tôn	Thi tập		
1241-1294	Trần Quang-Khai	Lạc đạo tập		
1232-1300	Trần Quốc-Tuấn	Hịch tướng sĩ văn (1284)		
Hbtk. XIII	Hàn-Thuyên	Phi sa tập		
—	Trần Ích-Tắc	Công cụ lạc ngâm tập		
—	Lê Tắc		An-nam chí lược	
1254-1334	Huyền-quang thiền-sư	Ngọc tiên tập		
1258-1308	Trần Nhân-Tôn	Thi tập		
1267-1320	Trần Anh-Tôn	Thủy văn tùy bút		
1284-1330	Pháp loa thiền-sư	Đoạn sách lục		
?-1354	Trương Hán-Siêu	Bạch-đăng giảng pháp		
	—	Linh-tổ thập ký (1342)		

VĂN-HỌC SỞ-YẾU

1289-1370	Nguyễn Trung Ngạn	Quan-nghiêm tự bi văn		
1300-1357	Trần Minh-Tôn	Giới-hiền thi tập		
?-1370	Chu An	Thi tập		Quốc-ngữ thi tập
	—	Thất trăm số		
	—	Tiền ân thi tập		
	—	Từ thư thuyết ước		
Hbtk. XIV	Mạc Đĩnh-Chí	Ngọc tỉnh liên phú		
—	Phạm Sư-Mạnh	Hiệp thạch tập		
1320-1390	Trần Nguyên-Đán	Bảng-bổ ngọc-hác tập		
1321-1394	Trần Nghệ-Tôn	Thi tập		
Vkn. 1337	Vô Danh	Thiền nguyên tập anh		
Hbtk. XIV	Nguyễn Phi-Khanh	Nhị khê tập		
—	Lê Cảnh-Tuân	Vạn ngôn thư (1407)		
Trần	Lý Tế Xuyên	Việt điện u-linh tập		Trình thờ
—	Hồ Huyền-Quí			
THỜI-KỲ LÊ, MẠC (thế kỷ XV và XVI)				
1378-1457	Lý Tử Tấn	Chuyết-am văn tập		
1380-1442	Nguyễn-Trãi	Ức-trai thi tập	Dư-dịa chí (1435)	Gia huấn ca
	—	Ức-trai văn-tập		
	—	Quán trung từ mệnh tập		
1380?	Nguyễn Mộng-Tuân	Cúc-pha tập		

BIỂU LIỆT KÊ CÁC TÁC-GIẢ VÀ CÁC TÁC-PHẨM

viết tắt: Thbtk = tiền bản thế-kỷ. — Hbtk = hậu bản thế-kỷ. — Vkn = vào khoảng năm. — t. = tập. — q = quyển

Năm hoặc thời - đại	Tác giả	Tác phẩm viết bằng Hán-văn		Tác phẩm viết bằng Việt-văn (văn-văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử - ký, địa - chí	
Hbtk. XV	Phan Phú Tiên	Việt âm thi tập (1433)	Đại Việt sử ký tục biên	
—	Doãn Hành	Văn biên tập		
1431-1463	Trình Thanh	Trúc Khê tập		
1414-?	Hoàng Sĩa Phu	Quần hiền phú tập (tựa 1457)		
1417-1474	Nguyễn Trãi	Sư-liên tập	Đại Việt sử ký toàn thư (tựa 1479)	Hồng châu quốc-ngữ thi tập
—	—	Bối-khê tập		
Thế-kỷ XV	Lương Như Hộc	—		
—	Ngô Sĩ Liên	—		
—	Nguyễn Văn Tích	Tiên sơn tập		Kim-lăng ký Thi tập
1434?	Bổ Cư	—		
1442-1497	Lê Tránh-Tôn	Minh lương cầm tù (1470-71)		
—	—	Quỳnh nguyên cừu ca (tựa 1494)		
—	—	Xuân văn thi tập (1496)		
—	—	Cổ tâm bách vịnh		

1447-?	Kiền Phú	hiệu	Lĩnh-nam trích quái (tựa 1492 và 1493)	Việt giám thông khảo (1511) Việt giám thông khảo tổng lược (1514)	
1453-?	Vũ Quỳnh	chính			
—	Vũ Quỳnh	—	Tổ cầm tập		
1452-?	Lê Tang	—	—		
Hbtk. XV	Trần Nhân-Trung		Thiên-nam dư-bạ tập		Hồng-đức quốc-âm thi tập
—	Quách Đình-Bảo				
—	Bổ Nạn				
—	Bào Cư				
—	Bầm Văn-Lũ				
—	Võ đình				
—	Dương Đức-Nhan				
—	Hoàng Đức-Lương		Cổ kim tam-gia tỉnh tuyển Trích diễm thi tập Việt giám vịnh sử tài tập (tựa 1529)		
—	Hàng Minh-Kiến				
1475-?	Vũ Cẩn		Tùng liên văn tập		
—	—		Tứ lục bị lãm		
1481-?	Nguyễn Giản-Thanh		Thương cốn châu ngọc tập		
Hbtk. XVI	Nguyễn Đức		Truyền ký mạn lục		
—	Nguyễn Hồng				Đại-dông phong cảnh phú Tịch cư ninh thể phú, v.v. Dịch văn quốc ngữ thi tập Sử bắc quốc ngữ thi tập
—	—				
1491-1585	Nguyễn Bính-Khiêm		Bách văn am tập		
Hbtk. XVI	Hoàng Sĩ-Khai		—		

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (văn-văn)
		Sử-ký, địa chí	Thi-văn, truyện-ký	
	Hoàng Sĩ-Khai			Sử-trình khúc Tứ-thời khúc Tiền-độc lạc phú Ngư-phủ nhập đảo nguyên-truyện
1720-1743	Phùng Khắc Khoan	Nghị-trai thi-tập (tựa 1586)		
THỜI-KỲ NAM-BẮC PHÂN-TRANH (thế-kỷ XVII và XVIII)				
1712-1731	Bào Duy Tề			Ngọa-long cương
1714-1771	Phạm Công-Trứ và nhiều người khác		Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục biên (1695) Lam-sơn thực-lục (tựa 1676) Lê-triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục (tựa 1677)	
1640-1792	Lê Hí		Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục biên (1697)	
1618-1726	Nguyễn Q. ý Đức			
1649-1735	Đặng Thiệu	Trúc-ông phụng-sử-tập		
1651-1719	Nguyễn Đăng Đạo	Nguyễn-trang-nguyên phụng-sử-tập		
1650-1732	Nguyễn Công Hãng	Tĩnh-sãi thi-tập		
1618 ?	Vũ Phương Đê	Công-dư tiếp-kỷ (tựa 1775)		

1701-1785	Nguyễn Bá Lân			Giai-cảnh hưng-tinh-phổ Ngã-ba-hạc-phủ
1708-1775	Nguyễn Nghiễm		Việt-sử bị-lếm	
1709-1736	Ngô Thì Sĩ	Tuyệt-trai thi-tập		
Tbtl. XVI	Đoàn Thị Diễm	Nam-trình liên-vịnh-tập		Chinh-phục-ngâm
—	Đặng Trần Côn	Tục-truyện-ký		
1713-1792	Nguyễn Hoàn	Chinh-phục-ngâm	Đại-Việt lịch-triều-dăng khoa-lục (tựa 1779)	Sãi-vãi (1750) có cả thơ-nôm
1716-1767	Nguyễn Cư Trinh	Đạm-an-văn-tập		
1720-1767	Trịnh Doanh	Kiến-nguyên-thi-tập		
1726-1789	Ngô Thì Sĩ	Anh-ngôn-thi-tập	Việt-sử tiêu-án	
—	—	Sơ-phong-văn-tập	Hải-dương-chỉ-lược	
17-1789	Mạc Thiên Tích	Hải-tiền-thi-tập		
1726-1751	Lê Quý Đôn	Hải-tiền-thi-tập (tựa 1730)		
—	—	Quốc-thư-thảo-biên	Đại-Việt sử-ký tựa 1770	
—	—	Tây-thi-thi-tập	Đại-Việt sử-ký tựa 1770	
—	—	Tĩnh-Việt-thi-tập	Phủ-biên-tập-lục (tựa 1776)	
—	—	Hoàng-Việt-văn-hội		
—	—	Văn-dải-loại-nước		
—	—	Kiến-văn-thi-tập		
—	—	Quốc-dương-thi-tập		
—	—	Quốc-dương-văn-tập		

Năm Loạt Thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (văn-văn)
		Thi văn truyền kỳ	Sử-ký, địa-chỉ	
1739-1785	Hồ Sĩ-Đức	Đạo-dinh sử-tập (lưu 1779)		Cung-oán ngâm khúc
1741-1798	Nguyễn Gia-Thiền	Tên-bội thi-tập		Tây-lô thi-tập
—	—	—		Từ-trai tập
1742-1782	Trịnh Sâm	Tâm-thanh-tôn-đầy-tập		(Cổ-cả-thơ-nôm)
—	—	Nam-tuần-kỷ-trình		—
—	—	Tây-tuần-kỷ-trình		—
1743-1790	Nguyễn Huy-Tý			Hoa-tiên-truyện
2-1787	Nguyễn Hữu-Chỉnh			Ngôn-ân-thi-tập
—	—			Cung-oán-thi
1744-1818	Bùi Huy-Bích	Nghệ-an-thi-tập		
—	—	Tôn-âm-văn-tập		
—	—	Lữ-trung-tập-thuyết (lưu 1789)		
1755-1786	Phan Huy-Ồn		Thiên-nam-lịch-triều-liệt chuyện-dăng-khoa-bị-khảo khoa-bằng-tiểu-ký	
Bbtk XVIII	Lê Hữu-Trác	Thượng-bích-kỷ-sự		
—	Ngô Thì-Chi	Hoàng-Lê-nhiệt-thống-chi		Hoài-Nam-khúc
—	Hoàng Quang			

—	Lê Ngọc-Hân			Văn-tế-vua-Quang-Trung
—	Nguyễn Huy-Lương			Tung-Tây-lỗ-phủ
—	Bàng Đức-Sắc			Văn-tế-Vũ-Tĩnh-và-Ngô
Ala. 1802				Tùng-Chu (1801)
				Văn-tế-trận-vong-trưởng-sĩ
THỜI-KỲ CẬN KIM (Nguyễn-triều — Thế-kỷ XIX)				
1760-1813	Lê Quang-Dinh		Nhiệt-thống-dư-địa-chỉ (1806)	
1760-1825	Phạm Quý-Triệt	Thảo-dương-thi-tập		
—	—	Lập-trai-văn-tập		
1765-1821	Nguyễn Du	Bắc-bình-thi-tập (1812)		Kim-Vân-Kiều
1765-1827	Trịnh Hoài-Đức	Cổn-trai-thi-tập	Gia-dinh-thống-chỉ	
1769-1839	Phạm Đình-Hoà	Vũ-trung-tỷ-luật	An-nam-chỉ	
—	—	—	khôn-khôn-nhất-lâm	
—	Phạm Đình-Hoà			
1770-1817	Nguyễn An	Long-thi-tập, nhơn-lục		
Bbtk XIX	Hồ Xuân-Hương			Xuân-Hương-thi-tập
1777-1807	Phạm Văn			Cổn-trai-tây-lỗ-phủ (1800)
—	—			Sơ-linh-tên-trung (1801)
1778-1818	Nguyễn Công-Trần			Thơ-Bất-nói
1782-1817	Phan Huy-Chi	Hoàn-thi-tập, nhơn-lục (lưu 1806)	Lịch-triều-hiến-chương loại-thi	

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt - văn (văn - văn)
		Thi văn, truyện ký	Sử-ký địa-chí	
1782-1840	Phan Huy-Chú	Hoa trình tục ngâm (tựa 1832)		
1785-1840	Lý Văn-Phức	Dương trình lý kiến Tây hành kiến văn lục Việt hành ngâm Việt hành tục ngâm Kính hải tục ngâm	Hoàng Việt địa-dữ-chí	Nhị thập tứ hiền điển án Phụ châm tiên lãm Sử trình tiên lãm khúc
1791-1840	Thánh-tổ (Minh-mệnh)	Ngự chế thi tập Ngự chế tiểu-bình Nam-ký tục-kiểu thi tập		
1796-1867	Phan Thanh-Giản	Lương Khê thi văn thảo		
1797-1861	Trương Quốc-Dụng	Thoái thực ký văn (tựa 1851)		
1798-1830	Hà Tôn-Quyền	Tôn-phủ thi văn tập Dương mộng tập		
?-1854	Cao Bá-Quát	Chu-thần thi tập		
1799-1872	Nguyễn Văn-Siêu	Phương-dinh thi tập Phương-dinh văn tập Tây Lát lục	Phương dinh địa chí loại (tựa 1862)	
1807-1872	Bùi Hữu-Nghĩa			Kim Thạch ký-duyệt

1811-1847	Hiển-tổ (Triển-tri)	Ngự chế danh-thắng đồ- hội thi tập Ngự chế bắc tuần thi tập Ngự chế vũ công thi tập		
1811-1850	Nguyễn Qui-Tân			Thơ, Hát nói Thơ
Thức. XIX	Bà huyện Thanh-quan			
1819-1870	Tông-thiện vương	Thương sơn thi tập Nạp bị tập		
1820-1897	Tây-lý vương	Vị-dĩ tập		
1820-1881	Phạm Phú-Thước	Già-viên tài văn tập Tây phủ thi thảo		
1822-1888	Nguyễn Đình-Chiến			Lục Văn Tiên Dương Tử, Hà Mậu Ngự tiểu văn đáp
1823-1890	Nguyễn Tư Giản	Thạch nhĩ thi văn tập Thạch nhĩ tổng thoại		
1827-1890	Nguyễn Thận	Ngự di sao tài văn tập (m 1840)		
		Đệ-xuyến tài văn sao Lục nhĩ văn tập		
1828-1871	Nguyễn Trường-Tỷ	Điền tiền tập		
1829-1880	Lục-tôn (Tự đức)	Việt sử công trình tập Tự đức thành chế thi văn		Luận ngữ điển ca Tập điều điển ca

Năm hoặc thời - đại	Tác-giả	Tác-phẩm viết bằng Hán-văn		Tác-phẩm viết bằng Việt-văn (văn - văn)
		Thi-văn, truyện lý	Sử-ký địa chí	
1823-1877	Tôn Tào-Tường Hbik. XIX Phan Văn-Trị — Nguyễn Văn-Glại			Thơ Thơ Chính khí ca (1882)
—	Quốc-sử quán		Đại Nam thực lục tiền biên (1841) Đại Nam thực lục chính biên Đại nam liệt truyện tiền biên (1852) Đại Nam chính biên liệt truyện Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1884) Đại Nam nhất thống chí (1882) Đại Nam nhất thống chí (1909)	
—	Vũ danh — Lê Ngọc-Cát — Phạm-Cảnh-Toái	(khởi thảo) (sửa lại và chép tiếp) (làm lại)		Đại Nam quốc sử diễn ca
1830-1900	Nguyễn Nùng-Thị			Hạnh Thục ca
1834-1907	Huỳnh Tịnh Của			Ca-vuyện giải buồn (1880) Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885)

1823-1890	Nguyễn Khuyến	Quốc-sơn thi tập		Đại Nam quốc-âm tự vị (1895-96)
1837-1890	Trương Vĩnh-Kỷ			Thơ, Hát nói
—	—			Chuyện đời xưa (1866)
—	—			Chuyện khôi hài (1882)
—	—			Thông loại khóa trình (1883-89)
1842-1900	Đào Xuân-Lục		Quốc triều hương khoa lục (1893)	
—	—		Quốc triều khoa bảng lục (1894)	
—	—		Đại Nam dư địa chí trước hiện	
1850-1900	Hoàng C. C. Khôi			Gương sử Nam (1910)
—	—			Vịnh Nam sử (1915)
—	—			Việt-nam nhân thần giám (1915)
—	—			Tây Nam đặc bảng
—	—			Từ-giả lịch-xa (1916)
1844-1900	Nguyễn Văn-Tân	Ngôn-thi-văn-tập		Lịch-luyện-lục-tri (1919)
1877-1900	Nguyễn Văn-Thị			Thơ-nhân-thi-nhất-thi tập
1890-1900	Đài Khắc-Tĩnh			
1870-1900	Nguyễn Văn-Hiến	Nam-thi-tập		
1890-1900	Nguyễn Văn-Hiến	Thơ-văn		

Năm	Tác-giả	Tác phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thơ ca, kịch bản	Luận-thuyết, khảo-cứu, phê-bình	Tiểu thuyết, du-ký	
HIỆN ĐẠI (Thế-kỷ XX)					
1875-1921	Phan Kế Bính		Nam-hải di-nhân liệt truyện (1912) Việt-nam phong tục (1915) Việt-Hán văn khảo (1915)	Hưng - đạo vương (1914)	Tam quốc chí diễn nghĩa (1900) Đại Nam nhất thống chí (1916-17) Đại Nam liệt truyện (1918-21)
1875-1941	Nguyễn Hữu Tiến	Đồng-a song phụng (1916)	Giải nhân di mặc (1915) Cổ xúy nguyên âm I (1916), II (1918) Nam âm thi văn khảo biện (1918-19)		Vũ trung tùy bút (1927-28) Mạnh - tử quốc-văn giải thích (1932) Loạn-ngữ quốc văn giải thích (1935)
1882-1936	Nguyễn Văn Vĩnh		Xét tật mình (1913) Phản lâm dân (1914)		Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine (1913) Truyện Gil Blas de Santillane (1913-15) Giả đạo-đức (1915)

1883-1909	Hoàng Táng Ký	Hồ hải hải-tử hoa (1915)			Trưởng giả học làm sang (1915) Bệnh tương (1917) Người hiền lận (—) Truyện miếng đa lừa (1917) Mai nương Lệ cốt (1918) Những kẻ khốn nạn (1925-27)
1883-1919	Nguyễn Trọng Thiệu		Giải nhân di mặc (1915)	Quả dưa đỏ (1927)	Thượng Kinh ký sự (1923-24) Tự truyện (1928-30)
1889-1939	Nguyễn Khắc H. C.	B. M. B. C. q. I (1917)	K. M. B. C. q. I (1918)	Giấc mộng con (1916) Thần tiên (1919)	Bài học
		B. M. B. C. q. II (1918)	K. M. B. C. q. II (1918)	Giấc mộng con thứ hai (1926)	Bản bá Tầu (1919) Kinh Thi, q. I (1924)
		B. M. B. C. q. III (1919)	K. M. B. C. q. III (1919)	Giấc mộng con (1929)	Liên-trai chí di (1929)
			Chưa ra đời (1929)	Trần ai tri kỷ (1932)	
	Phan Khôi		Trở về lửa ra (1939)		

Năm	Tác-giả	Tác phẩm viết bằng Việt-văn			Dịch-văn
		Thi-ca, kịch-bản	Luận-thuyết, khảo-cứu, phê bình	Tiểu-thuyết, du-ký	
	Lê Đức		Nam quốc nữ lưu (1929)		
	—		Nữ-lưu văn học sử (1929)		
	Trần Trọng-Kim		Việt-nam sử lược (1925)		
	—		Nho giáo, 3 q. (1930-33)		
	—		Việt-nam văn phạm (1941)		
	Phạm Quỳnh		Văn minh luận (1927)	Mười ngày ở Huế (1918)	
	—		Văn học nước Pháp (1927)	Một tháng ở Nam-kỳ (1918-19)	Tướng Lôi xích (1920)
	—		Chính trị nước Pháp (2 q. 1928)	Ba tháng ở Paris (1927)	Tướng Hòa lạc (1923)
	—		Lịch-sử thế-giới (1930)		Bối đạo lý (1936)
	—		Phật - giáo đại quan (1931)		
1891-1942	Nguyễn Văn Ngọc	Đông Tây ngụ ngôn	Nam thi hợp tuyển q. I (1927)		Cổ học tinh hoa 2. q

	—		Tục ngữ phong dao, 2 tập (1928)		
	—		Báo nưong ca tập I (1932)		
	—		Truyện cổ nước Nam, 2 q. (1932, 1934)		
	Đông-hồ (Lâm Tấn Phác)	Thơ Đông-hồ (1932)		Linh-phương (1928)	
	Trần Tuấn Khải	Đuyên nọ phú sinh q. I (1921), II (1923)			Tam tự kinh (1923)
	—	Bút quan-loại (1927)			Thủy từ
	—	Với sơn hà (1936)			
	Hoàng Ngọc-P'			Tổ-tâm (1925)	
	Nguyễn Lân			Cận bề nhà quê (1933)	
	Thiền Sơn		Phê bình và cáo luận (1933)		
	Khải Hưng			Hồn bướm mơ tiên (1935)	
	—			Nửa chừng xuân (1934)	
	—			Vàng và máu (1934)	
	—			Đoạn tuyệt (1935)	
	Trần Lê	Mây vẫn (1934)			
	Nhật Linh				
	Từ Vũ	Giông mưa ngớt (1936)			
	Hàn-mi-t'	Gửi quê (1936)			
1913-1946		Thơ Hà-nuội từ (1936)			
	Viễn Đông	Thơ (1938)			

BẢNG KÊ TÊN

các tác-giả và tác-phẩm có nói đến ở trong sách

Các tác-giả sắp theo tên (họ và chữ đệm chưa ở sau, giữa hai nét ngoặc), trừ *hiệu* và *tự* vẫn để như thường. — Tên các tác-phẩm in chữ nghiêng. Tên các báo chí có dấu (!) ở đầu. — Con số đầu chỉ số trang; con số sau (ở giữa hai nét ngoặc) chỉ số lời chú. Những con số in lối chữ bên chỉ những đoạn cốt-yếu. Những con số in chữ nghiêng chỉ những tác-phẩm có in một đoạn hoặc toàn-thiên trong sách.

A

A propos de la paternité d'une poésie annamite: Bàn than: 278 (2)

Á-nam: 422 (3)

Ái làm ra sách Đại Nam quốc-sử diện c: 433

Ái-tào sư bình: 313 (1)

Amaral (Gaspar de): 179.

An (Chu): 106 (1), 218, 221, 225, 277, 412.

An-khê: 75.

An-nu-kha-lê ninh: 419.

An-nam nouveau: 399.

An-nam chí: 311 (1).

An-nam chí lược: 241 (10).

An-nam chí nguyên: 55.

An-nam nhất-thống chí: 289.

An-nam tạp-chí: 411.

An-nam Vũ công: 255.

An (Ngô Cao): 278 (2), 311 (2).

Ánh sáng thi tập: 271 (2), 276.

Ánh sáng: 337 (11).

Á

Ám-bàng-thất văn tập: 387.

Ám-bàng-thất tàng-trí: 387.

Án-châu thập nhất quốc du ký: 387.

Án-tây tư-học: 399.

Án-học ngũ-ngôn thi: 30.

B

Ba Gián: 175.

Bá-an: 441 (6).

Bá-dương: 60.

Bá-da-lê: 321 (1).

Bá-hậu (Vương): 34 (4).

Bách-dương giang-phí: 133, 292.

Bách-lưu-lí: 542 (11)

Bách (Lý): 206, 206.

Bách-văn an tập: 240.

Bách-văn cư-sỹ: 281.

Bách-văn quốc-ngữ thi: 281.

Bá (Dương Ba): 267 (5).

Bang-giao đản-tế: 313 (1)

Bang-giao: 419 (5).

Bang-giao: 411.

BẢNG KÊ TÊN

463.

Bảo-giác: 218 (3).

Bảo (Quach-dinh): 98.

Barbosa (Antoine de): 179.

Bắc-hải thi tập: 340.

Bắc-hải địa dư chí: 353.

Bắc-hải tập: 340

Bắc-sử thông-học: 295

Bằng-hồ di sự học: 254

Bản-hồ ngọc hác tập: 219.

Bản-tử thần: 432.

Bản-phong-lưu-truyền: 377.

Bản-vương Thiên-lôi: 439 (11).

Bệnh-lương: 409.

Bí-cổ: 436.

Bý (Quang Táng): 150, 405 (2).

Bibliographie annamite: 358 (4).

Bên (Bá-thuy): 287 (14).

Bích (Nguyễn Thi): 379 (7).

Bích-cầm-khê-ngô: 286 (8), 372.

Biền (Nguyễn): 178 (3).

Bí-thị (Nguyễn): 221.

Bình (Khánh): 197.

Bình-Ngô địa-lưu: 258.

Bình (Dương): 263.

Bình (Ph. i Kê): 85, 87, 116, 117, 125, 203, 214, 216, 231, 249, 409, 411, 533 (2).

Bí-thị (Nguyễn): 313 (1).

Bí-thị-khê tập: 243.

Bát-quan hoài: 422 (3).

Bát-thư-ról: 435 (8).

C

Cải-ánh-hương của Không-giáo ở nước ta: 406.

Cải-quan niệm người quả-hử trong triết-học đạo Không: 406.

Cầm (Vũ): 243 (17).

Cảnh-cáo: 241 (10).

Cầm (Lê Ngô): 272 (11).

Cầm-thành: 291.

Cầm-thành: 311 (3).

Cầm-thành: 311 (3).

Cận (Dò): 282 (9)

Cấp-thien: 412.

Cầu-dối: 454 (7).

Cầu-bé nhà quê: 436.

Con ve sầu và con kiến: 414.

Corra d'histoire annamite: 178, 395 (1).

Cổ-Dương: 436.

Cổ-gui xuân: 422 (5).

Cổ (Nguyễn Sĩ): 106 (2), 277.

Cổ-học tinh-hoa: 434 (7).

Cổ-kim-chế-lư tập: 243.

Cổ-kim-thi gia tinh-luận: 241.

Cổ-lâm-bách-vịnh: 99, 240.

Cổ-văn: 209, 210, 409.

Cổ-xuất-nguyên-âm: 434 (4).

Cần (Dương Trần): 288 (8), 306, 466.

Cần-sơn-cơ: 254, 256.

Công-dư-tiếp-kỷ: 261, 288.

Công-dinh: 243 (16)

Công-thuyền: 239 (2).

Cửa (Huỳnh Tịnh) lạc Paulus Cửa: 306 (2).

Cung-oán-ngâm-khúc: 62, 303, 307, 432.

Cung-oán-thi: 303, 308 (18).

Cung-oán-thi-tập: 303 (18).

Cung-cực-học-ngâm-tập: 241 (9).

Cử (Đào): 98.

Cửu-chương: 192.

CH

Chấp (Dinh Văn): 227, 228, 229.

Chân-dào: 410.

Chen-thước-giáo: 435.

Chi (Ngô Đình): 156, 222 (17), 233.

Chi-tinh-sơn-phí: 254.

Chi (Ngô Thi): 260 (22), 291.

Chi-an: 291 (41).

Chiến-lược-Tây-hồ-phí: 304.

Chiến-lược: 243 (1), 380, (11).

Chi-an-Lý: 161 (8).

Chi-an (Nguyễn Đình): 370 (1).

Chiến-Chiến-thành-sự-quy: 67.

- Chinh Đông : 395, 438.
 Chinh phụ ngâm : 236, 302, 306, 408, 432.
 Chinh tày : 395, 408.
 Chinh tày kỷ hành : 99.
 Chinh khí ca : 379.
 Chinh (Nguyễn Hữu) : 115, 131, 302 (3), 308 (13).
 Chinh đôn lại cách cai-trị dân-xã : 399.
 * Chớp bóng : 411.
 Chrestomathie annamite : 261.
 Chu-tham : 311 (10).
 Chu-thần thi tập : 341.
 Chu (Trang) : 60 (9).
 Chú (Phan Huy) : 355, 360.
 Chuyết-am : 242 (15).
 Chuyết-am văn tập : 242.
 Chuyện các bậc danh-nhân Hi-lạp và La-mã : 399.
 Chuyện đời xưa : 395 (1).
 Chuyện khôi hài : 395 (1).
 Chuyện giải buồn : 396 (2).
 Chuyện trẻ con của Perrault liên-sinh : 399.
 Chương dân thi thuật : 406.
 D
 Danh-nhân Hải-dương : 260.
 Dân đình sử tập : 235.
 Deloust (R) : 357 (4).
 Di (Trinh) : 32 (3), 411 (2).
 Di-hành 343 (15).
 Di (Bach Gyr) : 408.
 Dịch kinh : 46.
 Dịch kinh phi thuyết : 292, 442.
 Dịch thư đời lý và Trần : 227, 228, 229.
 Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum : 178.
 Đoàn hội : 262.
 Đoàn (Trinh) : 286 (9).
 Du (Ngô) : 289 (23).
 Du (Nguyễn) : 132, 340 (2), 361.
 Dũ (Hàn) : 105, 208, 210, 211, 212.
 Dục (Cao Xuân) : 291 (30), 353 (3).
 Dung (Dặng) : 230.
 Dung (Trương Quốc) : 343 (15).
 Duyên nợ phù sinh : 422 (3).
 Dư địa chí : 255.
 Dư (Lê) : 434.
 Dư (Nguyễn) : 244 (24), 288.
 Dữ-dạo : 339 (1).
 Dương (Hỗ Sĩ) : 290 (25).
 Dương Lâm văn tập : 344.
 Dương-minh học : 431 (6).
 Dương mọng tập : 342.
 Dương trình kỹ kiến : 356.
 Dương Tử, Hà Mậu : 371 (1), 877.
 D
 Đài gương : 420 (1).
 Đại đồng thư : 387.
 Đại đồng-phong-cảnh phú : 282.
 Đại-học : 38.
 Đại học (bản dịch) : 409, 420 (1).
 Đại-Nam địa-dịa-chỉ nước biển : 353 (3).
 * Đại Nam đăng cổ tưng báo : 308, 411.
 * Đại Nam đồng văn nhật báo : 410, 411.
 Đại Nam hội diễn sự lệ : 265.
 Đại Nam liệt truyện : 264, 351, 409.
 Đại Nam quốc-âm học-vị : 396 (2).
 Đại Nam nhất-thống chí : 352, 409.
 Đại Nam quốc-sử diễn-ca : 272, 442.
 Đại Nam thiên uyển truyện đăng tập lục : 221.
 Đại Nam thực lục : 264, 351.
 Đại Việt lịch triều đăng khoa lục : 291.
 Đại Việt sử ký : 265.
 Đại Việt sử ký bản-kỷ lục-biên : 268, 271.
 Đại Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục : 267.

- Đại Việt sử-ký tiền-biên : 270.
 Đại Việt sử-ký toàn-thư = T1. : 98, 268, 442.
 Đại Việt sử-ký lục-biên : 241, (7), 265, 271.
 * Đại Việt tân báo : 411.
 * Đại Việt tạp-chi : 411.
 Đại Việt thông giám tổng luận : 267.
 Đại Việt thông giám thông khảo : 267.
 Đại Việt thông sử : 291.
 Đàm (Lão) : 60.
 Đàm-am : 288 (17).
 Đàm-am văn-tập : 288.
 Đàm-như : 342 (14).
 Dân bà nước Nam : 378.
 Dân bà Tân : 420 (1).
 Dân (Trần Nguyễn) : 219 (9).
 Dang (Nguyễn Văn) : 409.
 Đào-ngưong ca : 434 (7).
 Đào Uyên-minh thi văn tập : 199.
 Đào thị-Loan : 399.
 Đạo đức kinh : 60.
 Đạo-giáo : 67, 68.
 Đạo (Nguyễn Dặng) : 285 (3).
 Đào là chân-ly : 435 (9).
 Đề (Vũ Phương) : 283 (18).
 Đề mua vui : 434 (7).
 Đề bát tài-tử hoa-tiên kỳ : 308, 405.
 Đề bát tài-tử hoa-tiên kỳ diễn-dam : 308.
 Diêm (Đoàn Thị) : 280 (20), 302, 307, 372.
 Diên-dinh cải án quốc-học : 433 (3).
 Diên-trần thiên-hy đại-thể : 336.
 Diên-trần thất-sự : 332.
 Dinh-trung : 285 (2).
 Đinh-trai : 382 (10).
 Đinh (Lã Quang) : 340 (4), 352.
 Doan sách học : 223, 455.
 Doan tuyet : 437 (11), 438.
 Doan trường tôn thanh : 361.
 Đỗ nam (hoặ) Đỗ nam tử : 250, 258.
 Đỗ-trai : 244 (22).
 Độn-am : 344 (19).
 Đôn (Lê Qui) : 220, 271, 202, 442.
 Độn-am văn tập : 344.
 Đông-a song phụng : 405.
 Đông-châu : 134, 237, 248, 316, 409.
 Đông-dã-liên : 313 (1).
 * Đông-dương tạp-chi : 398, 411.
 Đông-hồ : 422 (5).
 Đông-phu cư-sĩ = Tô Đông-phu : 173, 200, 214, 408.
 Đông tày ngu ngôn : 434 (7).
 * Đông thanh tạp-chi : 277 (1), 411.
 Đồng (Hỗ-Sĩ) : 285 (6).
 Đồng-khánh địa-dư chí lược : 353.
 Đời mưa gió : 437 (11).
 Đời đạo-lý của Paul Carton : 402.
 Dợt chớ : 438 (12).
 Đức-giang : 243 (20).
 Đức (Nguyễn Qui) : 269 (8).
 Đức (Trịnh Hoài) : 340 (3), 353.
 Đường Tống văn thuận : 209, 210.
 G
 Gái què : 425 (7).
 Gánh hàng hoa : 437 (11).
 Gaspardone (R) : 357 (4).
 Grammaire de la langue annamite : 395 (1).
 Gương bề dân : 422 (3).
 Gương sử Nam : 377.
 GI
 Gia-dinh : 438 (12).
 Gia-dinh giáo-dục : 433 (1).
 * Gia-dinh báo : 396 (2), 410.
 Gia-dinh tam gia-thi : 340.
 Gia-dinh thông chí : 353.
 Gia huấn ca : 13, 255, 280, 432.
 Gia-viên thi văn tập : 343.
 Giả đạo đức : 400.
 Giả cảnh hường tình phú : 302.
 Giả (Nguyễn Văn) : 379 (10).

Giải nhân di mặc : 434 (4).
 Giản (Nguyễn Tư) : 343 (18).
 Giản (Phan Thanh) : 342 (14), 350.
 Giang tả cầu hôn : 160, 443.
 Giang (Nguyễn) : 410.
 Giao-thông sự nghĩ bầm minh : 332.
 Giáo-chi : 343 (17).
 Giáp (Trần Văn) : 357 (4), 406.
 Giấc mộng con : 420 (1).
 Giấc mộng đêm hè : 410.
 Giấc mộng lớn : 420 (1).
 Giộc đường gió bụi : 438 (12).
 Giọng nước ngược : 439 (14).
 Gột lệ thu : 435.
 Giông tố : 436.
 Giới-hiền : 219 (6).
 Giới-hiền thi tập : 218.
 Giur (Trần Khánh) : 437.

H

Hà-nội làm than : 436.
 Hà-liên Mạc thị sử : 422 (5).
 Hà-liên thập vịnh tập : 287.
 Hai buổi chiều vàng : 437 (11).
 Hải dương chi lược : 290.
 Hải-dông chi lược : 290.
 Hải-hưng : 175.
 Hải-ông : 342 (13).
 Hải-thượng lân ông : 289 (21).
 Hải-thượng y tông tâm-tĩnh toàn
 tập : 289 (24).
 Hàm (Dương Quảng) : 76, 175, 233,
 275, 276, 278, 336, 338, 360.
 Hàn-cực-lư : 425 (7).
 Hàn thư văn nghệ chí : 493.
 Hàn Việt văn tự : 403.
 Hào (Hoàng Xuân) : 279 (6).
 Hào (Nguyễn) : 282 (10).
 Hào (Nguyễn Công) : 285 (5).
 Hào (Nguyễn Văn) : 406.
 Hào-phủ : 281.
 Hào (Doãn) : 239 (2).
 Hào Thục ca : 379.
 Hào-liệt : 410.
 Hào Xích-bích phủ : 399.
 Hào (Chu) : 441 (2).
 Hào-chương : 287 (14).
 Hào kinh trúc lõi : 313 (1), 442.
 Hào (Lê) : 269 (7).
 Hào-phân : 344 (19).
 Hào-lư : 271 (10).
 Hào-văn : 551 (14).
 Hào-trang sĩ văn : 220, 291.
 Hào (Nguyễn Thượng) : 344 (22).
 348.
 Hiệp-thạch : 219 (7).
 Hiệp-thạch tập : 219.
 Hiếu (Hỗ Trọng) : 437.
 Hiếu-kính : 31.
 Hiếu-lê : 244 (20).
 Hiếu (Nguyễn Khắc) : 50, 51, 52,
 118, 167, 168, 169, 409, 420 (1).
 Hiếu (Trình) : 32 (3), 441 (2).
 Histoire moderne du Pays d'Annam :
 177 (1).
 Hoa liên : 303, 308.
 Hoa thiếu ngâm lục : 356.
 Hoa trâm khiến hưng : 285.
 Hoa trâm lục ngâm : 356.
 Hòa phủ : 291 (31).
 Hoài nam khúc : 305.
 Hoàn (Nguyễn Công) : 436.
 Hoàn (Nguyễn) : 274 (11), 291.
 Hoàng Lê ngọc phủ : 264.
 Hoàng Lê nhĩ-Phổng chí : 280, 299,
 443.
 Hoàng triều đại điển : 265.
 Hoàng Việt địa-dư chí : 356.
 Hoàng Việt thi tuyển : 220, 287.
 Hoàng Việt văn hải : 294.
 Hoàng Việt văn tuyển : 297.
 Hoàng phủ : 284 (1).
 Học báo : 339, 411.
 Học Lạc : 382 (17).
 Học (Nguyễn Bá) : 433 (1).
 Học tập từ tài trên thành tập : 332.

Học-lớn : 289 (22).
 Học-thuyết (Hàng Mạnh) : 434 (4).
 Hồ Xuân-Hương, Thân-thế, tác-
 phẩm và văn tài : 406.
 Hồ (Phạm Đình) 313 (1), 316, 380
 (11), 442.
 Hồ (Lương Như) : 242 (12), 243.
 Hồ loan khôi ca : 306.
 Hồ bươm mơ lên : 438.
 Hồng-châu quốc-ngữ thi tập : 242
 (12).
 Hồng-dục quốc-âm thi tập : 280.
 Hồng-hà : 288 (20).
 Hồng (Nguyễn) : 430.
 Hồng sơn hiệp hộ : 340 (2).
 Hsu (Sung niên) : 197 (2).
 Huân (Lê Hữu) : 289 (24).
 Huy-thông : 415.
 Huyền-Khuê : 255 (5).
 Huyền quang : 220 (12), 229.
 Huyền Thanh-quan (Bá) 380 (13),
 419.
 Hưng-dạo đại-vương : 220 (15).
 Hưng đạo đại-vương truyện : 433 (2).
 Hưng (Hỗ Xuân) : 380 (11), 432, 444.
 Hưng-sơn hành trình : 399.
 Hưng-sơn nhật trình ca : 380.
 Hưng-sơn phong-cảnh ca : 380.
 Hữu (Lê Văn) : 265 (1).
 Hữu-khác : 282 (9).
 Hữu-thanh tập-chi : 411.

I, Y

Y-vân-hoa : 419.
 Yên thiên thi thảo : 343.
 Yến-xương : 244 (22).

K

Kép Tư Hiền : 436.
 Kê (Nguyễn Thiện) : 135.
 Kê-xuyến thi văn sao : 344.
 Kỳ-trai thi văn tập : 272 (17).
 Kỳ (Trương Vĩnh) : 177, 295 (1).
 Kỳ (Đài) : 261.

Kiên khôn nhất lãm : 313 (1).
 Kiên nguyên thi tập : 286.
 Kiên văn hiền lục : 295.
 Kiên (Nguyễn-văn) : 417.
 Kiệt (Lý Thường) : 217 (1); 225
 (11), 442.
 Kim lăng ký : 382.
 Kim Thạch kỳ duyên : 377, 443.
 Kim (Trần Trọng) : 39, 44, 67, 68,
 211, 212, 226, 323, 434.
 Kim Văn Kiên : 361, 398, 443.
 Kim Văn Kiên tân diễn Pháp-văn :
 399.
 Kim Văn Kiên tân truyện : 361.
 Kim Văn Kiên tiền thuyết : 362 (1).
 Kim Văn Kiên truyện : 362.
 Kinh Thi : 50, 51, 52, 409, 421 (1).
 Kinh-nghĩa : Vững chí như gia, lất
 kinh, lất giới, vô vi phu-tử : 296.
 Kinh-hải lục ngâm : 376 (1).
 Kinh-phủ : 314 (2), 317.

KH

Kha (Mạnh) : 40 (6).
 Khai-hưng : 438.
 Khai (Hoàng Cao) = Khai (Hoàng
 Văn) : 377 (4).
 Khai (Trần Quang) : 218 (1), 225.
 Khai (Hoàng Sơn) : 282 (11).
 Khai (Trần Tuấn) : 422 (3).
 Khánh-hĩ : 218 (2).
 Khánh (Trần Văn) : 395.
 Khảo biện về Cung oán ngâm : 406.
 Khảo về lối câu đối nôm : 434 (4).
 Khảo về các lối văn Tán : 434 (4).
 Khảo về câu đối chữ Hán : 434 (4).
 Khảo về chính-trị nước Pháp : 402.
 Khảo về chữ quốc-ngữ : 183.
 Khảo về địa-dư và lịch-sử tỉnh
 Quảng yên : 434, 248.
 Khảo về lịch-sử luân-lý-học nước
 Tán : 434 (4).
 Khảo về luân-lý học-thuyết của Thái-
 tây : 402.

Khảo về học thuật tư-tướng nước
Tân: 434 (4).

Khảo về sách Xuân-thu Tả-truyền:
409.

Khắc-trai: 376 (1).

Khâm-dịnh Việt sử thông giám cương
mục = CM.: 76, 233, 350, 412.

Khẩu (Khổng): 36 (1).

Khẩu (Liệt ngữ): 60 (8).

Khi-phủ: 241 (8).

Khiêm (Nguyễn Bình): 62, 121, 240,
243, 249, 281, 444.

Khiêm (Đặng Minh): 210 (6).

Khiêm (Nguyễn Thúc): 163.

Khoa bảng liên kỳ: 291.

*Khoa-học phổ-thông: 411.

*Khoa-học tập-chí: 411.

Khôn hư lục: 223, 411.

Khoan (Phùng Khắc): 124, 284 (1).

Khảo qua Quảng Trung: 305.

Khoi (Phan): 406, 414, 431.

Khối tinh: 431 (1).

Khối tinh con: 113, 167, 168, 169,
420 (1), 421.

Khổng-tư: 36 (1).

Khuẩn (Nguyễn): 344 (20), 347
392, 411.

L

La justice dans l'ancien Annam:
337 (1).

Lạc đạo tập: 218.

Lạc (Nguyễn Nam): 232 (17).

Lam sơn thực lục: 261, 290.

Lam sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi ký:
251.

Lâm con phải hiền: 373.

Lâm-khai: 436.

Lân-ông: 289 (21).

Lân-ông y tập: 290 (21).

Lân-trai: 282 (11).

Lãng (Ưng Sĩ): 291 (29).

Lạnh-lung: 438.

Lão-tử: 61.

Lâm (Dương): 344 (21).

Lâm-khanh: 355.

Lâm-tham: 436.

Lân-chi: 376 (1).

Lân (Nguyễn): 436.

Lân (Nguyễn Đà): 302 (1).

Lân (Vương Ưng): 31 (4).

Lập-trai: 339 (1).

Lập-trai văn tập: 339.

Les chapitres bibliographiques de
Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú:
358 (1).

Lê Hiền-tôn: 80.

Lê Thái-tổ: 72, 79.

Lê Thành-tôn: 72, 79, 80, 88, 114,
115, 239, 240, 245, 247, 280.

Lê triều đế vương trung-hưng công
nghiệp thực-lục: 290.

Lê triều hội-diễn: 313 (1).

Lê triều thông sử: 294.

Lê Trưng-tôn: 80.

Lê (Dâm Văn): 93.

Lê kỷ: 47.

Lê (Nguyễn Thúc): 420, 437.

Lê-thần: 44, 211, 212.

Lên sơn: 420 (1).

Lên tâm: 426 (1).

Lý (Hô Quý): 72, 107, 277.

Lý-lao: 193.

Lý Cao-tôn: 78.

Lý-Công: 139, 443.

Lý Nhân-tôn: 71, 78.

Lý Thành-tôn: 71.

Lịch-sử và học-thuyết của Montes-
quieu: 402.

Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau:
402.

Lịch-sử và học-thuyết của Voltaire:
402.

Lịch-triên hiển-chương loại-chi:
356, 358.

Liên châu thi tập: 296.

Liên (Chu Bội): 54.

Liên (Ngô Sĩ): 93, 266 (3), 273.

Liên (Nguyễn đăng): 285 (2).

Liên (Vũ đình): 417.

Liệt-tử: 60 (8).

Liên-trai chí dị (bản dịch): 421 (1).

Liêu-hạnh: 124.

Linh-phương. Tập lệ ký của Lâm
Trúc-chí: 422 (5).

Linh-quân: 197.

Lĩnh-tể thập kỷ: 222, 236.

Lĩnh nam trích-quát: 244, 443.

*Loa: 411.

Long-cải: 285 (6).

Long-cương: 353 (3).

Long (Nguyễn Ưng): 219 (10).

Long-phủ: 285 (6).

Long (Vũ Đình): 405.

Lời khuyên học trò: 433 (1).

Lũn-tỷ học: 399.

Luận-ngữ: 39, 49.

Luận-ngữ điển-ca: 377.

Luận-ngữ quốc-văn giải-thích: 42,
43, 46, 409, 434 (4).

Lục lợi từ: 332.

*Lục lĩnh tân-văn: 398, 411.

Lục Văn-Tiền: 370, 443.

Lư (Lư Trọng): 415.

Lũ trung tập thuyết: 286.

Lược ký về lịch-sử nước Tân: 434 (4).

Lương (Hoàng Đức): 242 (13).

Lương Khê: 342 (14).

Lương-khê thi văn thảo: 342.

Lương (Nguyễn Huy): 304 (7), 308,
(18).

Lưu-Minh, Dương Lễ: 443.

Lưu (Ngô Chấn): 71.

M

Mai-lương và Lê-phong: 439 (13).

Mai-nương Lê-cổ: 400.

Mai-phong: 355.

Mai-sơn: 344 (22).

Mai-xuyên: 342 (14).

Mại (Trần Thanh): 406.

Mạnh (Phạm Sư): 219 (7), 228.

Mạnh-tử: 40 (6).

Mạnh-tử: 40.

Mạnh-tử quốc-văn giải-thích: 42,
43, 44, 403, 434, (4).

Maspéro (11): 51.

Maybon (Ch.): 177 (1).

Mặc-biệt: 410.

Mặc-hiền: 241 (7).

Mặc-trai: 239 (2).

Mây vân thơ: 426.

Miền (Vũ): 271 (13), 291.

Minh-dạo tiên-sinh: 32 (3).

Minh-dạo gia huấn: 32.

Minh-dô-vương: 286 (9).

Minh-lương cầm tử: 99, 289.

Minh-mệnh ngữ kệ thi tập: 341.

Minh-lâm bảo giám: 31.

Miscellaneous: 395 (1).

Mối thương tâm của người bạn gái:
435 (8).

Mộng dương tập: 342.

Một giấc mộng: 435 (8).

Một nhà cao-sĩ nước Tân: ông Đào-
Thuyền-minh: 293.

Một tập du-ký của cụ Lân-ông: 301,
433 (5).

Một tháng ở Nam-kỳ: 402.

Mười ngày ở Huế: 402.

N

Nại-lao: 282 (10).

Nam âm thi văn khảo hiên: 431 (4).

*Nam-cương: 412.

Nam chí tập: 344.

Nam-chí dị nhơn liệt-truyền: 249.

*Nam-phong tập chí: 400, 414.

Nam-phong tăng thư: 405.

Nam quốc nữ lưu: 444 (5).

Nam sử tập biên: 288 (23).

Nam tân ký trình: 286.

Nam thi hợp tuyển: 434 (7).

Nam trình liên vịnh tập : 286
 Nam-việt dương-hiệp tự-vệ : 323
 Nạp bị tập : 342
 Nễ giảng : 435
 Niên lịch thông thư : 400
 Nông cô mìn đàm : 410
 Nordemann (Ed.) : 261
 Notre journal : 308
 Notre Revue : 398
 Nữ-lưu văn học sử : 431 (5)
 Nữ tộc : 412
 Nữ-chung xuân : 438

NG

Ngã hạ Huê phi : 302
 Ngáy Nay : 412
 Ngau (Nguyễn Trạng) : 219 (6), 227, 265
 Nghê-an thi tập : 285
 Nghê-văn chí : 295
 Nghị-hiến : 271 (10)
 Ngự trai : 284 (1)
 Ngự trai thi tập : 275
 Ngự văn (Bùi Hân) = Ngự văn (Bùi Hân) : 357 (3)
 Nghĩa pho : 219 (7)
 Nghĩa-sĩ truyện : 279
 Nghiêm (Nguyễn) : 274 (10), 290 (26)
 Ngự-phong : 271 (9)
 Ngự-phong văn tập : 271 (9), 285
 Ngự-dư sảo thi văn tập : 345
 Ngự-lang cư-ng : 304
 Ngự (Trần Văn) : 317, 348
 Ngọc hân công chúa : 306 (12)
 Ngọc (Nguyễn văn) : 434
 Ngọc liên tập : 229
 Ngọc linh biên phái : 222, 233
 Ngọc (Thôi Tu) : 417
 Ngô gia thế phái : 239
 Ngô gia văn phái : 271 (9), 289 (22)
 Ngô đạo thi tập : 213

Ngô trai : 381 (14)
 Ngôn ân thi tập : 303
 Ngự hồ : 314 (2)
 Ngũ hiền tiên-sinh : 129
 Ngũ thiên tự : 29
 Ngự ngôn thi : 443 (3)
 Nguyễn đạo : 208
 Nguyễn (Khuyết) : 197, 201
 Nguyễn-lượng : 199
 Nguyễn phu : 405 (2)
 Nguyễn tinh : 208
 Nguyễn Bền. Một gương nghĩa liệt và mấy bài văn thơ cuối đời Trần : 271 (6)
 Nguyễn chúa phò Lê hoàng : 103
 Nguyễn trung nguyên : phụng sứ-tập : 285
 Ngung (Nguyễn Dầy) : 362 (4)
 Ngự liên văn đáp : 370 (1), 377
 Ngự chế bực tuần thi tập : 341
 Ngự chế danh thảng đồ lợi thi tập : 341
 Ngự chế tiền binh Nam-kỳ lục khố thi tập : 341
 Ngự chế Việt sắc tông vịnh tập : 341
 Ngự chế vũ công thi tập : 341
 Ngự-triễn biên lục : 480

NH

Nhã nho : 84
 Nhã-hiến : 291 (31)
 Nhạc kỹ : 46 (1)
 Nhan (Dương Đức) : 241 (11)
 Nhãn (Vương Thù) : 414
 Nhất-linh : 457
 Nhứt thiên tự : 28
 Nhứt thống dư địa chí : 352
 Nhứt dụng thường đàm : 313 (1)
 Nhĩ đồng lục viên : 434 (7)
 Nhữ (Lý) : 60
 Nhĩ độ mai : 573
 Nhĩ khê tập : 249
 Nhĩ thanh cư-sĩ : 271 (9)

Nhĩ thanh động tập : 271 (9)
 Nhĩ thập tứ hiếu diễn âm : 376
 Nhiệm-công : 387
 Nho-giáo 39, 44, 434 (6)
 Nhứt dân bá : 399
 Nhuận (Đỗ) : 08
 Những áng thơ hay : 415, 417
 Những kẻ khốn nạn : 400
 Nhược-thị (Nguyễn) : 379 (7)
 Nhứt báo lĩnh : 410

O

Ô-châu lục : 313 (1)
 Ôn-như : 434
 Ôn-như-hiến : 414, 303, 307, 419
 Ôn (Phan Huy) : 291 (31)

P

Pelliot (P) : 54
 Petit dictionnaire français-annamite : 495 (1)
 Pigureau de Béhaine (P.J.G.) : 321 (1)

PH

Phác (Lâm Tấn) : 422 (5)
 Phách (Hoàng Ngọc) : 435
 Phan Trần : 374
 Phan (Vũ Ngọc) : 410
 Pháp da hình trình nhĩ ký : 402
 Pháp-loa : 223 (23)
 Pháp viện báo : 411
 Phán lâm đầu : 399
 Phật giáo lược khảo : 62, 64, 402
 Phật lục : 434 (6)
 Pháp giảng tâm ngữ : 178, 182
 Phê bình và cáo luận : 406
 Phỉ-khánh : 219 (10)
 Phỉ-sa tập : 106, 277
 Phiên (Phan Trọng) : 291 (29)
 Phong-hóa tuần báo : 411, 437
 Phổ-chiến thiền sư : 404 (8)
 Phổ (Đào Nguyễn) : 411
 Phổ Sơn : 282 (9)
 Phu (Hoàng Sơn) : 243 (19)

Phủ (Dương Bá) : 60
 Phủ (Kiều) : 244 (23)
 Phủ (Nguyễn Văn) : 313 (18)
 Phủ biên tập lục : 295
 Phủ châu tiện lãm :
 Phủ nữ tân tiến : 41
 Phủ nữ tân văn : 411
 Phủ nữ thời đàm : 411
 Phục (Nguyễn Đôn) : 42, 43, 44, 409
 Phòng-công thi tập : 285
 Phụng (Vũ Trọng) : 436
 Phức (Lý Văn) : 376 (1)
 Phương-dinh : 341 (9)
 Phương-dinh địa-chỉ loại : 354
 Phương-dinh văn tập : 341
 Phương-dinh thi tập : 341
 Phương hoa : 443
 Phương pháp luận : 432
 Phương-trạch : 342 (13)

QU

Quả dưa d : 433
 Quách Tử-Nghi phái : 343
 Quan nghiêm tự bi văn : 222
 Quang (Hoàng) : 305 (11)
 Quát (Cao Bá) : 341 (10)
 Quân trung từ mệnh tập : 254
 Quân hiền phủ tập : 243
 Quân thư khảo biện : 293
 Quế đường : 232
 Quế đường thi tập : 236
 Quế đường văn tập : 236
 Quế (Phạm Xuân) : 272 (15)
 Quế-sơn : 344 (23)
 Quế sơn thi tập : 344
 Qui khứ lai từ : 203, 408
 Qui-h-ve du-ký : 439
 Qui (Tú) : 117
 Quyền (Hà Tôn) : 342 (13)
 Quỳnh lưu tiệt phụ truyện : 272, (16)
 Quỳnh (Phạm) 64, 75, 85, 183, 400, 409, 433.
 Quỳnh nguyên cầm ca : 99, 230

Quyển (Vũ) : 244 (22), 267.
 Quốc âm thi văn từng tập : 434 (5)
 Quốc ngữ thi tập : 103, 277.
 Quốc sử huấn mông : 420 (1)
 Quốc sử lược biên : 295 (36)
 Quốc triều dâng khoa lục : 291 (30)
 Quốc triều hội điển : 255
 Quốc triều hương khoa lục : 291 (30), 351 (3)
 Quốc-triều khoa-bảng-lục : 291 (30), 353 (3)
 Quốc triều thông chế : 261
 Quốc văn cụ thể : 261
 Quốc văn Nam Việt : 422 (5)

R

Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam 357 (4)
 Rhodes (Alexandre de) : 11, 176, 182, 322.

S

Sách cách-ngôn của Epictète : 402
 Sãi-vãi : 305
 Sầm (Tăng) : 31 (2)
 Sầm (Triệu) : 286 (11)
 Sĩ-lân : 287 (15)
 Sĩ (Ngô Thi) : 271 (9), 286, 290.
 Siên (Dương Đức) : 306 (11)
 Siên (Lương Khái) : 197 (2), 387
 Siên (Nguyễn Văn) : 341 (9), 351
 Siên (Trương Hán) : 154, 222, (18) 235, 265
 Sóc (Đông Phương) : 136 (3)
 Song-an : 315
 Song-quyển : 272 (16)
 Sơ-học luận lý : 434 (6)
 Sơ-học văn bản : 29
 Sơ kinh bản trang : 734
 Sơn-hậu : 158, 161
 Sư tiền tập : 243
 Sư phạm khoa giáo học : 434 (6)
 Sử Bắc quốc-ngữ thi tập : 282
 Sử trình hiện lãm khúc : 377
 Sử ký : 260, 291 (3)
 Sử ký thanh hoa : 429

T

Taberd : 328
 Tạc (Triệu) : 80
 Tam-lang : 416
 Tam ngưng động phủ : 282
 Tam (Nguyễn Tường) : 437
 Tam quốc điển nghĩa : 363, (10), 395, 398, 405
 Tam tự kinh : 28, 33
 Tam tự kinh (dịch và bản) : 422 (3)
 Tam tự kinh huấn hỏ : 34 (1)
 Tam thanh thi văn tập : 272 (17)
 Tam thiên tự : 29
 Tân-dà : 420 (1)
 Tân-dà xuân sắc : 421
 Tân-tiên-dinh cư-sĩ : 382 (16)
 Tang thương ngẫu lục : 337, 378, (2), 314, 317, 318
 Tác (Lê) : 241 (10)
 Tác (Trần Ích) : 241 (9)
 Tăng từ : 31 (2), 37
 Tây du ký : 395, 468
 Tây-dô thánh tích : 247
 Tây hành kiến văn lục : 376 (1)
 Tây hành kiến văn kỷ lược : 376 (1)
 Tây-hồ thi tập : 303 (5)
 Tây-minh : 371
 Tây nam đặc bản : 373, 405
 Tây-phủ thi thảo : 343
 Tây sơn ngoại sử : 331 (5)
 Tây-sông ký : 363 (3)
 Tây-tiên kỷ trình : 286
 Tâm thanh tồn duy tập : 286
 Tân biên truyện ký mạn lục tăng bộ giải âm thập chú : 244
 Tân điển đệ bát tại-lữ hoa tiên ký : 160, 165
 Tân-nam-lữ : 398
 Tân (Nguyễn Quý) : 352 (16)
 Tân-cung nữ oai Bài công văn : 93, 393 (1)
 Tân, Đường, Tống thi ca điển âm : 272 (16)

Tấn (Lý) = Tấn (Nguyễn) = Tử tấn
 (Lý) : 242 (15)
 Tấn-trai : 340 (4)
 Tế lễ-mặc phiên-lưu ký : 100
 Tế cấp bát điển : 338
 Ti-bà-hành : 408
 Tiêh (Mạc Thiên) : 287 (15)
 Tiêh (Nguyễn Thiên) : 255 (5)
 Tiêh (Nguyễn Vĩnh) : 239 (3)
 Tiêh cư ninh thể phủ : 282
 Tiêm (Đào) : 190, 203, 205, 408
 Tiêm (Phan Phi) : 241, (7), 266
 Tiêm sơn tập : 239
 Tiền hậu thi tập : 303 (5)
 Tiền Xích-bích phủ : 214, 399
 Tiễn (Nguyễn Hữu) : 42, 43, 44, 206, 405, 409, 434
 Tiếng dân : 411
 Tiếng đoạn trường : 410
 Tiếng suối reo : 438 (12)
 Tiên sơn tráng sĩ : 438 (12)
 Tiên-ân : 106 (1)
 Tiên-ân thi tập : 218
 Tiên độc lục phủ : 282
 Tiêt-phu : 222 (17)
 Tín-tư : 412
 Tín-thần : 241 (7)
 Tinh sử thi tập : 285
 Tinh tuyên chu gia thi tập : 241
 Tinh giả : 414, 430
 Tinh-si-lữ : 120
 Tinh-am : 285 (5)
 Tinh bá : 342 (14)
 Tinh-dô-vương : 286 (11)
 Tinh (Ngô Nhân) : 340 (5)
 Tinh-tiêt tiên-sinh : 199
 Tòa án lương-lâm : 405
 Toai (Phạm Đình) : 272 (16)
 Toàn Việt thi lục : 220, 203
 Tô (Dương Đức) : 50, 51, 52, 409
 Tổ cầm tập : 241 (22)
 Tổ (Nguyễn Văn) : 409
 Tổ-như : 340 (2)
 Tổ-lâm : 435
 Tô (Nguyễn Trường) : 330, 316, 337, 338
 Tô kéo xe : 436
 Tôi-lâm : 417 (11)
 Tôn-am : 287 (14)
 Tôn-am văn tập : 286
 Tôn cổ lục : 237
 Tôn chất : 351 (15)
 Tôn-ông : 287 (14)
 Tôn-ban : 341 (9)
 Tôn (Phạm Duy) : 409 (1)
 Tôn-phủ : 312 (13)
 Tôn-phủ thi văn tập : 312
 Tống Dịch-Thanh : 161, 162, 163, 166
 Từ Mỗ : 439
 Tuấn (Hoàng Cảnh) : 147
 Tuấn (Lê Cảnh) : 221 (16), 233
 Tuấn-thúc : 343 (18)
 Tuấn (Trần Quốc) : 227 (15), 231
 Tục-ca-lê : 409
 Tục-hy : 438 (12)
 Tục-ngữ ca-dao : 403
 Tục-ngữ phong-dao : 434 (7)
 Tục-truyền ký : 288, 372
 Tuệ-tĩnh : 223 (22)
 Tuy-lý vương : 342 (12)
 Tuy bát lục : 341
 Tuyêt-am : 288 (20)
 Tuyêt-trai : 283 (7)
 Tuyêt-trai thi tập : 286
 Tung (Lê) : 221, 267 (5)
 Tùng-hiền : 243 (17)
 Tùng-hiền văn tập : 243
 Tùng niên : 343 (1), 318
 Tùng-thiện vương : 342 (11), 345
 Tung (Nguyễn Thiên) : 243 (20), 256
 Tung tây hồ phủ : 301
 Tường Hòa-lục : 402
 Tường Lôi-xích : 462
 Từ-bi âm : 411
 Từ (Đào Duy) : 304 (9)
 Từ-long : 204
 Từ lục bị lãm : 243
 Từ (Mạc) : 287 (15)
 Từ thời khúc : 282
 Từ thư thuyết ước : 106 (4)

Tà-trôi tập : 303 (5)
 Tật (Khu Thịch) : 31 (4)
 Tật-chiến : 200
 Tật-dư : 31 (2)
 Tật-mưu : 221 (16)
 Tật-phát : 353 (4)
 Tật-tán (Lý) : 240 (15), 255
 Tật-tư : 38
 Tật (Châu Hưng) : 31 (1)
 Tật (Nguyễn Huy) : 309 (19)
 Tật-diễn an-nam-la-hợp : 323
 Tật-dư : 349 (8)
 Tật-dư thành chỗ thi văn : 341
 Tật-lạc văn-dư : 437
 Tật-thuật kỹ : 377
 Trương-phổ (H) : 435
 Trương-biên-hu : 206
 Trương-phủ : 242 (12)
 Trương (Tôn Thọ) : 423, 378 (5)
 Trương (Văn Thiệu) : 379 (4)
 Trương kỳ khí xa : 164, 165, 167, 378, 395
 TH
 Thạch (Lê Đình) : 410
 Thạch-biên-lưu-thoát : 214
 Thạch-năng-thi-văn-tập : 343
 Thạch-bạch : 260
 Thái (Phạm) : 391 (8)
 Thái-thành : 385 (5)
 Thái (Trương) : 363 (9)
 Thái-xuyến : 161, 377 (4)
 Thanh-dã-lạc-thuật-khối-truân : 377
 Thanh-lâm : 349 (2)
 Thanh-lâm-cư-sĩ : 200
 Thanh (Nguyễn Công) : 242 (14)
 Thanh-lâm-tái-phản : 362, 363
 Thanh-lâm-tái-phản-thi-tập : 383
 Thanh-lâm-tái-phản : 362 (4)
 Thanh (Trần) : Thanh (Hàn) : 233 (4)
 Thanh (Lê Tư) : 98
 Thanh-mô-hiền-phạm-lạc : 54, 293
 Thanh-thân (Kim) : 364 (9)
 Thảo-đường-cư-sĩ : 339 (1)
 Thảo-đường-thi-tập : 339
 Thảo-nhân-hiền-tân-tập : 219
 Thảo-trạch-anh-hùng : 434 (5)
 Thăm-dào-Phủ-quốc : 422 (5)
 Thang-phủ : 222 (18)
 Thang (Vương Tấn) : 34 (4)
 Thang (Nguyễn) : 344 (20)
 Thăm (Miền) : 342 (11)
 Thăm-tiền : 420 (1)
 Thập-minh : 312 (11)
 Thập-diễn-diễn-cư : 377
 Thất-trăm-số : 108 (1), 224
 Thâu (Phạm Huy) : 355 (1)
 Thử non nước : 420 (1)
 Thử-giới-hiền-bộ-sĩ : 402
 Thử-lạc : 271 (9)
 Thử-lữ : 416, 417, 418, 419, 480
 Thi-khánh : 46
 Thich (Phạm Quý) : 330 (1), 344
 Thiêm (Cung Thúc) : 145
 Thiêm-hạ-bản-dồ-kỹ-số : 99
 Thiên-nam-dư-lạc-tập : 98, 239
 Thiên-nam-dòng-chủ : 98
 Thiên-nam-tịch-triễn-thi-huyện-dương-khẩu-bị-khảo : 201
 Thiên (Tuấn) : 69 (7), 171, 204 (35)
 Thiên-lư-văn : 34
 Thiên-văn : 100
 Thiên-nguyên-tập-anh : 224
 Thiên-dinh : 247
 Thiên (Nguyễn) : 309 (20)
 Thiệp-giang : 453, 201
 Thierry (Augustin) : 442
 Thiên (Nguyễn Công) : 303 (5), 307
 Thiên-dư : 272 (16)
 Thiên-sơn : 400
 Thiên-lôi : 340 (7)
 Thiên-chỉ : 268
 Thiên-thục-kỹ-văn : 313
 Thiên-lâm : 249 (6)
 Thiên-lý : 433 (12)
 Thúc (Hàn-tôn) : 219 (11)
 Thông-loại-khôn-trình : 395 (1)

Thông (Trần Văn) : 395
 Thông (Nguyễn) : 344 (19)
 Tin-Đông-hồ : 422 (5)
 Thơ-Hàn-mộ-hồ : 425 (7)
 Thơ-ngu-nghôn của La Fontaine : 399
 Thơ-thơ : 427
 Thời-thể-với-văn-chương : 435 (9)
 Thủ-pháp : 244 (22)
 Thuận-phủ : 288 (18)
 Thuận (Đỗ Pháp) : 50
 Thuật (Nguyễn Trọng) : 31, 409, 433 (3)
 Thủy-hử : 363 (9), 395
 Thủy-hử (bản dịch) : 422 (5)
 Thủy-văn-từ-bút-ngữ-tập : 422
 Thủy (Dũng) : 285 (2)
 Thủy (Hàn) = Thủy-dân : 31, 135, 277
 Thủy-hử : 46
 Thủy-thi-diễn-nghĩa : 292
 Thủy (Phạm Phú) : 343 (17)
 Thủy (Tô) : 209
 Thủy (Phạm Đình) : 272 (17)
 Thủy-nghị-dân-báo : 411
 Thương-sơn-châu-ngữ-tập : 242
 Thương-sơn : 342 (11)
 Thương-sơn-thi-tập : 312
 Thương-kinh-kỹ-sư : 289, 301
 Thương-thành-khí : 426
 TR
 Trác (Lê Hân) : 289 (24), 301
 Trác-chư : 357
 Trác (Thị) : 123 (22)
 Trác (Lê) = Trác (Nguyễn) : 1, 98, 283, 286, 288, 291, 290
 Trung-lữ : 60
 Trung-lữ : 60 (9)
 Trung-nguyên-thi : 34
 Trung-Trình : 281
 Trần ai trệ-kỹ : 426 (1)
 Trần Anh-tôn : 78, 218
 Trần Duệ-tôn : 78
 Trần Mạnh-côn : 213
 Trần Ngộ-tôn : 218
 Trần Nhân-tôn : 218
 Trần Thái-tôn : 71, 78, 79, 218, 223
 Trần Thiệu : 219
 Trần Thục : 72, 79
 Tré-cóc : 440
 Tri-chỉ : 340 (4)
 Tri (Nguyễn-Trọng) : 425 (7)
 Tri (Phạm Văn) : 123, 378 (6)
 Trích-diễn-thi-tập : 242
 Triệu (Ngô Văn) : 466
 Triết-học-giáo-lục : 399
 Trình (Chu Mạnh) : 380 (12)
 Trình-dư : 240 (6)
 Trình (Miền) : 312 (12)
 Trình (Nguyễn Cao) : 288 (17), 305
 Trình-thi : 279, 443
 Trình (Vũ) : 308 (18)
 Trình-lương : 291 (31)
 Trình-lương : 436
 Trình-giống-sông-Vi : 486
 Triết-mãi : 438 (12)
 Trích-dương : 343 (17)
 Trích-khí : 238 (1)
 Trích-khí-tập : 238 (1)
 Trích-lưu : 285 (2)
 Trích-ông-phạm-sĩ-tập : 285
 Trích-trai-tiền-ông : 235 (2)
 Truyền-kỹ-nam-lạc : 244, 288
 Truyền-kỹ-tân-phủ : 288
 Truyền-ba-người-ngư-lâm-pháo-thủ : 399
 Truyền-cổ-nước-Nam : 434 (7)
 Truyền-Gil-Blas-de-Saint-Pierre : 399
 Truyền-Kiên : 62, 110, 111, 112, 173, 361, 366
 Truyền-năng-da-lưu : 30
 Truyền-thi-tân-văn : 436, 441
 Trung-dư : 38, 50
 Trung-lâm-thi-nghĩa-thi-dộ-mu : 373
 Trung-lập-báo : 411
 Trung-quốc-học-thuật-lu-trưởng-biến-thi : 34
 Trung (Hàn Nhân) : 98
 Trung (Nguyễn Công) : 62, 114, 140, 143, 341 (14)
 Trư (Phạm Công) : 268 (9)
 Trư-khánh : 238 (1)

VĂN HỌC SỬ-YẾU

...): 243 (16), 250	Vị (Kim): 363 (9)
...hầu phá: 302	Viên-thông tập: 218
...học làm sang: 460	Viên (Trần Trung): 235
239 (23)	Việt âm thi tập: 244
g): 279 (1)	Việt-diện u... tập: 228, 244
U	Việt-giám thông khảo: 267
(7)	Việt-giám thông khảo tổng luận: 221, 267
89 (24)	Việt giám vịnh sắc thi tập: 240
199	Việt Hán văn khảo: 117, 124, 203, 433 (2)
(Huy): 291 (31)	Việt hành ngâm: 376 (1)
U	Việt hành lục ngâm: 376 (1)
286 (7)	Việt hành thi thảo: 376 (1)
Nguyễn): 218 (3)	Việt nam xuân thu: 443
254	Việt-nam nhân thần giám: 377
áp: 251	Việt-nam phong tục: 85, 87, 433 (2)
V	Việt-nam sử lược: 226, 232, 329, 434 (6)
399	Việt-nam thể chí: 219 (11)
0, 71	Việt-nam thi ca: 403
221, 233	Việt-nam văn phạm: 434 (6)
159	Việt-ngâm: 346, 347, 349
3)	Việt sử bị lãm: 290
Trong lối hát a đào: 403	Việt sử cương mục: 219 (11)
giám: 235	Việt sử tiêu án: 290
chí: 411	Việt sử lục biên: 272
ước Tàu: 434 (4)	Vinh (Nguyễn văn): 400, 409, 411, 444, 433
vi: 99	Vinh Nam sử: 377
in: 402	Voyage au Tonkin en 1876: 395 (1)
Thượng): 50, 51, 52,	Vũ đất: 223 (22)
nữ Chuồng hậu-quân	Vũ trung tùy bút: 313, 316, 409
ở bộ thượng-thư Ngô:	
1, 306	X
ong tướng sĩ: 303	Xa (Chu): 244 (8)
uwa-trung: 395	Xét tự minh: 399
233	Xuân-diện: 427
g: 293	Xuân-lương thi tập: 389
(21)	Xuân-thu: 47
411	Xuân văn thi tập: 99, 239
411	Xuyên (Lý Tế): 223 (23)
99	Xương-lê bá: 268
u): 387	Xương (Nguyễn quăng): 251
2)	Xương (Trần Tế) = Xương (Trần
p: 342	cao): 119, 382 (13)

MỤC LỤC

	Số trang
Biên tập đại-y.	3
Những chữ viết tắt	7

Năm thứ nhất ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp Nhì trong các trường Trung học Pháp)

Chương dẫn đầu	9
----------------	---

THIÊN THỨ NHẤT: VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất: Văn-chương truyền-khẩu; lục-ngữ và ca-dao; thành ngữ, phương-ngôn, câu đố, câu vi, v. v.	12
---	----

THIÊN THỨ HAI: ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

Chương thứ hai: Văn-chương cổ-diễn. Những điều gần yếu về các sách giáo-khoa cũ để học chữ nho (thứ nhất là cuốn Tam-tự-kinh)	27
Chương thứ ba: Công-dụng của văn-học Tàu. Xét qua bộ Tứ thư (thứ nhất là cuốn Luận-ngữ và cuốn Mạnh-tử)	36
Chương thứ tư: Những điều gần-yếu về Kinh thi tập ca-dao cổ của người Tàu	46
Chương thứ năm: Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu	53
Chương thứ sáu: Sự truyền-bá Pháp-giao và đạo-giáo	56

THIÊN THỨ BA: CÁC CHIẾC ĐỒ VỀ VIỆC HỌC, VIỆC THI

Chương thứ bảy: Việc dùng chữ nho làm quốc-gia văn tự. Cách tổ-chức việc học	70
Chương thứ tám: Nhà nho, khoa-cử; lịch-sử khoa cử ở nước Nam	77
Chương thứ chín: Các lối văn cử-nghị viết bằng chữ nho: kinh-ngĩa, văn-sách, chiếu, biểu v. v.	88
Chương thứ mười: Vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tào-dân	98

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN

Chương thứ mười một: Chữ nôm	100
Chương thứ mười hai: Hán Thuyên và các nhà mô-phỏng ông	105

Chương thứ mười ba: Các thể văn của Tàu và của ta. Thi-pháp của Tàu và âm-thoát của ta	108
Chương thứ mười bốn: Phép đối và thể phú trong văn Tàu và văn ta: phú, văn-lố	126
Chương thứ mười lăm: Các thể văn riêng của ta: truyện, ngâm hát nói	137
Chương thứ mười sáu: Ca Huế và hát bội	149
Chương thứ mười bảy: Tinh-cách chính của các tác-phẩm về văn-chương; các điển-cổ	170

THIÊN THỨ NĂM: ẢNH-HƯỞNG CỦA NƯỚC PHÁP

Chương thứ mười tám: Các giáo-sĩ. Cố Alexandre de Rhodes. Việc sáng tác chữ quốc-ngữ	176
--	-----

THIÊN THỨ SÁU: VẤN-ĐỀ NGÔN-NGỮ VĂN-TỰ

Chương thứ mười chín: Những sự khác nhau về thoả-mãn trong tiếng Việt-nam (tiếng Bắc và tiếng Nam)	184
--	-----

Năm thứ nhì ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp nhất trong các trường Trung-học Pháp)

Chương dẫn đầu	190
--------------------------	-----

THIÊN THỨ NHẤT: ẢNH-HƯỞNG CỦA VĂN-CHƯƠNG TÀU

Chương thứ nhất: Tinh-cách phổ-thông của văn chương Tàu và văn-chương Việt-Nam	193
Chương thứ hai: Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam: Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch	197
Chương thứ ba: Các văn-sĩ và thi-sĩ Tàu đã có ảnh-hưởng lớn nhất đến văn-chương Việt-nam: Hàn-Dũ, Tô Đông-phá	208

THIÊN THỨ HAI: THỜI-KỲ LÝ, TRẦN

(thế-kỷ XI đến XIV)

Chương thứ tư: Các nhà viết thơ văn chữ nho trong hai triều Lý, Trần	217
--	-----

THIÊN THỨ BA: THỜI-KỲ LÊ, MẠC

(thế-kỷ XV và XVI)

Chương thứ năm: Các nhà viết thơ văn chữ nho trong triều Hậu Lê (phụ nhà Mạc)	238
Chương thứ sáu: Nguyễn Trãi. Tác-phẩm viết bằng Hán-văn và Việt-văn của ông	253
Chương thứ bảy: Các bộ Nam-sử đầu tiên: Bộ Đại Việt sử-ký (cùng học với cuốn Việt-sử)	263

Chương thứ tám: Các tác-phẩm đầu tiên bằng tiếng Nam. Thơ đời Hồng-đức (thế-kỷ thứ XV) Thơ của Nguyễn Bỉnh-Khiêm tức Trạng Trích	277
--	-----

THIÊN THỨ TƯ: THỜI-KỲ NAM BẮC PHÂN-THANH

(thế-kỷ XVII và XVIII)

Chương thứ chín: Hán-văn trong thời-kỷ Lê-trung-hưng	284
Chương thứ mười: Việt-văn trong thời-kỷ Lê-trung-hưng	302
Chương thứ mười một: Thời kỳ Lê mạt, Nguyễn sơ. Những tác phẩm đặc-biệt của thời-kỷ này: Sách Tạng thư-ông ngẫu lục và sách Vũ trung tùy bút	312
Chương thứ mười hai: Người Âu-châu đến nước Nam. Các nhà buôn và các giáo-sĩ. Ảnh-hưởng của Giám-mục P. de la Loe. Sự bành-trướng của chữ quốc-ngữ. Sự phát đạt của nghề in	319

THIÊN THỨ NĂM: THỜI-KỲ CẬN-KIM

(Nguyễn-Triều — Thế-kỷ thứ XIX)

Chương thứ mười ba: Các vua triều Nguyễn. Chánh-sách. Học qui. Các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức	325
Chương thứ mười bốn: Việc mưu đồ canh-tân. Nguyễn Trường-Tộ và chương-trình cải-cách của ông	330
Chương thứ mười lăm: Văn-chương triều Nguyễn	339
Chương thứ mười sáu: Các bộ sử-ký, địa-chí: Việt-sử cương-mục, Đại-Nam nhất thống-chí, Lịch-sử Bản-triều: Thực-lục và Liệt-truyện	350
Chương thứ mười bảy: Các sách về loại tham-khảo. Bộ Lịch triều hiến-chương (một bộ bách khoa toàn-thư về nước Nam thời cổ)	355
Chương thứ mười tám: Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du	361
Chương thứ mười chín: Các truyện nôm khác: Lục Vân-Tiên, Bích cầu kỳ ngộ, Nhị độ mai, Phan Trần	370
Chương thứ hai mươi: Các nhà viết văn nôm về thế-kỷ thứ XIX	376

Năm thứ ba ban Trung-học Việt-Nam

(Lớp Triết-học và Lớp Toán-pháp)

Mấy lời dẫn đầu	383
Chương thứ nhất: Ảnh-hưởng của nền văn mới nước Tàu (lương Khải-Siêu) và nền Pháp-học đối với tư-lương và ngôn-ngữ người Nam	386
Chương thứ hai: Tiếng Việt-Nam và các danh-từ mới mượn của Tàu và của Nhật	391
Chương thứ ba: Sự thành lập một nền quốc-văn mới	395

Chương thứ tư : Văn xuôi mới. Nguyễn Văn-Vĩnh và các bản dịch của ông. Ông Phạm Quỳnh và phái Nam-phong	393
Chương thứ năm : Sự biến-hóa các thể văn : Kịch, — Phê-bình, — Văn xuôi, — Văn dịch, — Văn viết báo	404
Chương thứ sáu : Xét về mấy thi-sĩ hiện-dại và các tác-phẩm của những nhà ấy. Âm-luật, đề-mục và thi-hứng của những nhà ấy	413
Chương thứ bảy : Các văn gia hiện-dại. Các khuynh-hướng phổ thông của tư-tưởng. Phái Tự-lực văn-đoàn	432
Tổng kết	441
Điều liệt kê các tác-giả và các tác-phẩm theo thứ-tự thời-gian	446
Đang kể tên các tác-giả và các tác-phẩm có nói đến ở trong sách	462
Mục lục	481

Nhập bản đệ tứ
tam cá nguyệt 1951

Nhà in vò-Hàng, 51 phố hàng Bồ Hà-nội